

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**Của dự án “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” – Dự án nâng
công suất**

(Địa điểm: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam
Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1),
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố
Hải Phòng, Việt Nam)

Hải Phòng, năm 2024

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của dự án “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” – Dự án nâng
công suất

(Địa điểm: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam
Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1),
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố
Hải Phòng, Việt Nam)



GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI



GIÁM ĐỐC
Bùi Xuân Hồng

Hải Phòng, năm 2024

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	10
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	19
1.1. Tên chủ dự án đầu tư.....	19
1.2. Tên dự án đầu tư.....	19
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư	20
1.3.1. Sản phẩm và công suất hoạt động của dự án đầu tư	20
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	22
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	35
1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án	35
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện và nước của dự án	40
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án đầu tư	42
1.5.1. Vị trí địa lý của Dự án.....	42
1.5.2. Khối lượng và quy mô các hạng mục của dự án.....	48
1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị của dự án.....	69
1.5.4. Tiến độ thực hiện dự án.....	75
1.5.5. Tổng vốn đầu tư của dự án.....	75
1.5.6. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án	76
1.5.7. Hoạt động chấp hành công tác BVMT của Công ty sau khi được cấp Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 24/08/2023.....	76
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	79
2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	79
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	81
2.2.1. Các hồ sơ môi trường	81
2.2.2. Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	81

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN	91
CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	92
4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị của dự án.....	92
4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động	92
4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	98
4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	100
4.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động	100
4.2.1.1. Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải	101
4.2.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải	125
4.2.1.3. Tác động do các rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành	129
4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	133
4.2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	133
4.2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	143
4.2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn	151
4.2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.	155
CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	164
CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	165
6.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	165
6.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	165
6.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải	165
6.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	167
6.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải	167
6.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	169

6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	170
6.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung	170
6.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung	171
6.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải	172
6.4.1. Quản lý chất thải	172
6.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	174
6.4.3. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường	174
CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	176
7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư....	176
7.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	176
7.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	177
7.2. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện	178
7.3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	185
7.3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	185
7.3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	185
CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	186

DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Công suất sản xuất các sản phẩm của Nhà máy theo GPMT số 4224/GPMT-BQL	10
Bảng 0.2. Công suất sản xuất các sản phẩm của Nhà máy hiện tại và Dự án.....	11
Bảng 0.3. Phạm vi của Dự án đăng ký trong hồ sơ GPMT lần này	13
Bảng 1.1. Công suất sản xuất của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất.....	20
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm chính của Dự án trong năm sản xuất ổn định	36
Bảng 1.3. Tính chất của các loại hoá chất phục vụ sản xuất sau khi nâng công suất ...	37
Bảng 1.4. Nhu cầu điện, nước và nhiên liệu phục vụ cho Nhà máy hiện tại và dự án..	40
Bảng 1.5. Tọa độ khép góc của Dự án	43
Bảng 1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án	49
Bảng 1.7. Danh mục các công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất.....	54
Bảng 1.8. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất.....	62
Bảng 1.9. Danh mục máy móc thiết bị của dự án khi đi vào hoạt động.....	70
Bảng 4.1. Nguồn phát sinh và mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn tại điểm cách nguồn gây ồn 1,5m	95
Bảng 4.2. Nguồn gây tác động trong quá trình vận hành chính thức dự án.....	100
Bảng 4.3. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí đối với các loại xe.....	102
Bảng 4.4. Tải lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông.....	102
Bảng 4.5. Nồng độ khí - bụi do hoạt động của giao thông nội bộ trong Công ty	104
Bảng 4.6. Kết quả quan trắc mẫu nước thải tại cống thải cuối của Nhà máy	116
Bảng 4.7. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	118
Bảng 4.8. Dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt từ quá trình vận hành.....	118
Bảng 4.9. Thống kê lượng chất thải nguy hại của Nhà máy	124
Bảng 4.10. Thống kê các tác động của tiếng ồn ở các dải tần số.....	127
Bảng 4.11. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN.....	139
Bảng 4.12. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....	140

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 6.1. Các chất ô nhiễm và giới hạn của chất ô nhiễm trong khí thải	168
Bảng 6.2. Giới hạn cho phép về tiếng ồn.....	171
Bảng 6.3. Giới hạn cho về độ rung.....	171
Bảng 6.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh.....	172
Bảng 7.1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải	176
Bảng 7.2. Kế hoạch quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải.....	177
Bảng 7.3. Phương pháp phân tích các thông số trong nước thải của Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC	179
Bảng 7.4. Phương pháp phân tích các thông số trong nước thải của Trung tâm Đào tạo và Tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy.....	180
Bảng 7.5. Kết quả phân tích chất lượng nước thải của Nhà máy	181
Bảng 7.6. Phương pháp phân tích các thông số trong khí thải của Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC	183
Bảng 7.7. Phương pháp phân tích các thông số trong khí thải của Trung tâm Đào tạo và Tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy	183
Bảng 7.8. Kết quả phân tích khí thải tại hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	183
Bảng 7.9. Kết quả phân tích khí thải tại hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	184
Bảng 7.10. Kế hoạch quan trắc định kỳ của Dự án.....	185

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Sản phẩm của Nhà máy	22
Hình 1.2. Sơ đồ bộ máy quản lý của Dự án.....	24
Hình 1.3. Phòng kiểm nghiệm chất lượng	26
Hình 1.4. Công đoạn xử lý nguyên liệu đầu vào	27
Hình 1.5. Công đoạn tách vỏ hạt	28
Hình 1.6. Công đoạn tách vỏ hạt hạnh nhân không vỏ có màng.....	29
Hình 1.7. Công đoạn thêm muối	31
Hình 1.8. Hình ảnh dây chuyền sấy.....	32
Hình 1.9. Máy đóng gói thùng carton.....	33
Hình 1.10. Vị trí các đơn vị thuê xưởng của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ (đến thời điểm này)	45
Hình 1.11. Sơ đồ thể hiện mối tương quan của Dự án với các đối tượng xung quanh .	48
Hình 1.12. Tổng mặt bằng giai đoạn nâng công suất của dự án	52
Hình 1.13. Trạm cung cấp gas LPG	55
Hình 1.14. Mái che khu vực xuất nhập hàng	56
Hình 1.15. Hệ thống các bình chữa cháy xách tay	58
Hình 1.16. Sơ đồ bố trí máy móc thiết bị hiện tại ở xưởng sản xuất của Công ty	73
Hình 1.17. Sơ đồ bố trí máy móc thiết bị ở xưởng sản xuất của Công ty sau khi nâng công suất	74
Hình 1.18. Sơ đồ bộ máy quản lý của Dự án.....	76
Hình 4.1. Khu vực ảnh hưởng của 2 lò rang hạt	106
Hình 4.2. Khu vực ảnh hưởng do quá trình tách vỏ hạt dẻ	107
Hình 4.3. Khu vực ảnh hưởng bởi quá trình đóng gói	109
Hình 4.4. Khu vực ảnh hưởng do quá trình sử dụng hơi cùn	110
Hình 4.5. Sơ đồ cân bằng nước của Dự án	122
Hình 4.6. Sơ đồ cân bằng vật chất cho các sản phẩm chính của Dự án	125
Hình 4.7. Sơ đồ cân bằng vật chất cho nguyên vật liệu đóng gói của Dự án.....	125
Hình 4.8. Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn.....	134
Hình 4.9. Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty	135

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Hình 4.10. Mặt bằng bề tự hoại 3 ngăn	136
Hình 4.11. Sơ đồ thu gom nước thải sản xuất	137
Hình 4.12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước muối công suất 7m ³ /8h.....	138
Hình 4.13. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 150m ³ /ngày.đêm ...	141
Hình 4.14. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải khu vực 02 lò rang hạt.....	145
Hình 4.15. Hình ảnh lò rang hạt tại dự án	146
Hình 4.16. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải tại dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười.....	147
Hình 4.17. Hình ảnh thiết bị xử lý bụi tại dự án.....	148
Hình 4.18. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải tại 03 dây chuyền rửa – sấy hạt.....	149
Hình 4.19. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải tại phòng kiểm nghiệm.....	150
Hình 4.20. Nơi tập kết chất thải rắn sinh hoạt.....	152
Hình 4.21. Kho lưu chứa chất thải nguy hại.....	154

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

B

BOD	Biological Oxygen Demand: Nhu cầu oxy sinh học
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BYT	Bộ Y tế
BXD	Bộ xây dựng
BQL	Ban quản lý

C

CNCH	Cứu nạn cứu hộ
CP	Chính Phủ
COD	Chemical Oxygen Demand: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTCN	Chất thải công nghiệp

G

GCNĐT	Giấy chứng nhận đầu tư
GPMT	Giấy phép môi trường
GDVH	Giai đoạn vận hành

H

HTXL	Hệ thống xử lý
------	----------------

K

KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
KPTQ	Khu phi thuế quan

N

NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
NT	Nước thải

P

PCCC	Phòng cháy chữa cháy
------	----------------------

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Q

QCVN Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia

QH Quốc hội

QĐ Quyết định

S

SMEWW Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải

T

TC Tiêu chuẩn

TCVN Tiêu chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam

TNHH Trách nhiệm hữu hạn

TSS Tổng chất rắn lơ lửng

TDS Tổng chất rắn hoà tan

TT Thông tư

TTg Thủ tướng Chính phủ

U

UBND Ủy ban nhân dân

X

XLNT Xử lý nước thải

W

WHO Tổ chức Y tế Thế giới

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của Dự án

1.1. Xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của Dự án đầu tư

Thành phố Hải Phòng nằm trong vùng kinh tế trọng điểm khu vực đồng bằng Bắc Bộ và được quy hoạch theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Một trong những thế mạnh thu hút đầu tư của thành phố là hệ thống các KCN với cơ sở hạ tầng hiện đại cùng hệ thống đường giao thông thuận lợi cho cả đường thủy, đường bộ và đường hàng không đảm bảo đáp ứng những điều kiện về hạ tầng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry được thành lập năm 2022 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 5422737468 đăng ký lần đầu ngày 23/06/2022, chứng nhận thay đổi lần 02 ngày 07/06/2024. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã trải qua quá trình phát triển như sau:

- Năm 2023: Công ty đã triển khai thực hiện Dự án tại Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với công suất đăng ký là 4.840 tấn/năm để sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả gồm hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phỉ, hạt macca và các loại quả hạch, các loại hạt khác. Dự án này đã được Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL cho “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” ngày 24/08/2023. Cụ thể:

Bảng 0.1. Công suất sản xuất các sản phẩm của Nhà máy theo GPMT số 4224/GPMT-BQL

STT	Sản phẩm	Công suất
1	Hạt dẻ cười	2.000 tấn/năm
2	Hạt hạnh nhân tách vỏ	1.500 tấn/năm
3	Hạt điều	500 tấn/năm
4	Hạt óc chó	50 tấn/năm

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

5	Hạt hồ đào	50 tấn/năm
6	Hạt dẻ cười tách vỏ	50 tấn/năm
7	Hạt phi	80 tấn/năm
8	Hạt macca tách vỏ	40 tấn/năm
9	Quả hồ đào	200 tấn/năm
10	Quả óc chó	20 tấn/năm
11	Hạt macca cả vỏ	150 tấn/năm
12	Hạt hạnh nhân cả vỏ	100 tấn/năm
13	Hạt phi cả vỏ	100 tấn/năm

Nhà máy đã lập Báo cáo vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đối với “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” số 11/GDVH ngày 19/01/2024 và đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Hải Phòng cấp Văn bản nghiệm thu phòng cháy chữa cháy số 227/NT-PC07 ngày 04/08/2023; Từ khi đi vào hoạt động đến nay, Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và chưa để xảy ra các sự cố về môi trường.

Trong quá trình thực hiện Dự án, Nhà máy nhận thêm được nhiều đơn hàng và nhận thấy tiềm năng phát triển của thị trường. Sau khi đánh giá lại về năng suất hoạt động của các máy móc thiết bị, lao động và mặt bằng nhà xưởng, chủ dự án sẽ lắp đặt thêm máy móc thiết bị và tăng công nhân để nâng công suất sản xuất các sản phẩm. Công ty tiến hành đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư gồm các sản phẩm như sau:

Bảng 0.2. Công suất sản xuất các sản phẩm của Nhà máy hiện tại và Dự án

TT	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)		
		Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL	Hiện tại	Đăng ký sản xuất lần này (Theo GCNDT số 5422737468 ngày 07/06/2024)
1	Hạt dẻ cười	2.000	2.000	15.000
2	Hạt hạnh nhân tách vỏ	1.500	1.500	

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

3	Hạt điều	500	500	
4	Hạt óc chó	50	50	
5	Hạt hồ đào	50	50	
6	Hạt dẻ cười tách vỏ	50	50	
7	Hạt phi	80	80	
8	Hạt macca tách vỏ	40	40	
9	Quả hồ đào	200	200	
10	Quả óc chó	20	20	
11	Hạt macca cả vỏ	150	150	
12	Hạt hạnh nhân cả vỏ	100	100	
13	Hạt phi cả vỏ	100	100	
Tổng I		4.840	4.840	15.000

1.2. Phạm vi cấp Giấy phép môi trường

Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Công ty là: lập lại giấy phép môi trường của “*Dự án Công nghệ thực phẩm Starry*” với các hạng mục xin cấp giấy phép môi trường như sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 0.3. Phạm vi của Dự án đăng ký trong hồ sơ GPMT lần này

Stt	Danh mục	Nội dung		Ghi chú
		GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023	Xin cấp giấy phép môi trường	
I	Quy mô, công suất sản phẩm của dự án			
1	Hạt dẻ cười	Đã đăng ký với công suất 2.000 tấn/năm	15.000 tấn/năm	
2	Hạt hạnh nhân tách vỏ	Đã đăng ký với công suất 1.500 tấn/năm		
3	Hạt điều	Đã đăng ký với công suất 500 tấn/năm		
4	Hạt óc chó	Đã đăng ký với công suất 50 tấn/năm		
5	Hạt hồ đào	Đã đăng ký với công suất 50 tấn/năm		
6	Hạt dẻ cười tách vỏ	Đã đăng ký với công suất 50 tấn/năm		
7	Hạt phỉ	Đã đăng ký với công suất 80 tấn/năm		
8	Hạt macca tách vỏ	Đã đăng ký với công suất 40 tấn/năm		
9	Quả hồ đào	Đã đăng ký với công suất 200 tấn/năm		
10	Quả óc chó	Đã đăng ký với công suất 20 tấn/năm		
11	Hạt macca cả vỏ	Đã đăng ký với công suất 150 tấn/năm		
12	Hạt hạnh nhân cả vỏ	Đã đăng ký với công suất 100 tấn/năm		
13	Hạt phỉ cả vỏ	Đã đăng ký với công suất 100 tấn/năm		
Tổng		4.840 tấn/năm	15.000 tấn/năm	Xin cấp phép
II	Các hạng mục công trình chính	Đã hoàn thiện xây dựng các hạng mục công trình được phê duyệt theo Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng	Có bổ sung thêm các công trình bảo vệ môi trường	Xin cấp phép

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

III Công trình bảo vệ môi trường				
1	Hệ thống thu gom thoát nước mưa	<ul style="list-style-type: none"> - Mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới nước thải. Thiết kế, lắp đặt hệ thống ống cống kín, miệng thu và hố ga thu gom nước mưa công trình kết nối với hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà và hệ thống thoát nước mưa đã được đầu tư xây dựng của KCN. - Ống thoát nước đặt trên vỉa hè độ sâu chôn ống tối thiểu 0,5 m tính từ mặt đất đến đỉnh ống. Đối với vị trí đặt cống trên vỉa hè cần đảm bảo chiều sâu chôn cống lớn hơn 0,7 m đối với đoạn cống băng đường. - Các tuyến cống thoát nước mưa được bố trí dọc các sân đường nội bộ của dự án có tìm cống cách lề đường 1 m, cống được nối theo nguyên tắc ngang đỉnh. - Nước mưa trên mái được thu gom bằng đường ống uPVC D110, nước mưa quanh nhà xưởng được thu gom bằng đường cống BTCT Ø300, độ dốc 0,34% rồi chảy vào hệ thống mương B=800, i = 0,3% nằm dọc đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê, kết nối vào hệ thống thoát nước mặt của KCN qua 4 cửa xả. 	Không thay đổi so với nội dung của Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.	Xin cấp phép
2	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vệ sinh sẽ được thu gom, xử lý qua 06 bể tự hoại 3 ngăn, mỗi bể có dung tích 11,8m³. Kết cấu bể tự hoại: Bể tự hoại xây gạch, mặt trong trát vữa xi măng 75#, dày 20 mm; thành bể xây vữa xi măng, cát vàng 75#, gạch đặc 100#, dày 150mm, vách ngăn phân chia giữa các ngăn dày 100mm. 	Không thay đổi so với nội dung của Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp..	Xin cấp phép

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

		<ul style="list-style-type: none"> - Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ không bố trí hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các doanh nghiệp thuê nhà xưởng có trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải, đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nam Đình Vũ, đồng thời ký hợp đồng với KCN để được tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường. - Toàn bộ nước thải qua phát sinh tại khu nhà xưởng theo đường ống HDPE Ø200 độ dốc i=0,5% qua 1 cửa xả duy nhất tự chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ. 		
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Lượng thải của nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ 0,1m³/ tuần, công ty sẽ bố trí téc thu và đường ống riêng để thu gom xử lý như CTNH. Phần nước rửa lại chai lọ Công ty sẽ bố trí đường ống dẫn từ chậu rửa ra hố ga lắng cặn đầu xưởng A6, tiếp tục được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải của KCN. - Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn thêm muối được thu gom theo đường ống mềm vào 01 hệ thống xử lý nước muối công suất 7m³/8h, tuần hoàn tái sử dụng tại chỗ. 	<p>Bổ sung thêm các hệ thống XLNT sản xuất như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nước thải phát sinh từ quá trình rửa hạt được thu gom vào 1 thùng phuy rồi chuyển tới hệ thống XLNT công suất 150m³/ngày.đêm. - Nước thải phát sinh từ quá trình ngâm hạt hạnh nhân được thu gom theo đường ống mềm vào 01 hệ thống XLNT bằng hóa lý công suất xử lý 150m³/ngày.đêm. 	Xin cấp phép
4	<i>Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải</i>			
4.1	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	Lắp đặt đường ống dẫn lên quạt hút công suất 35.000m ³ /h. Hộp quạt đi kèm bộ lọc bụi bằng túi vải. Hiện tại đã lắp đặt và đi vào vận hành chính thức	Không thay đổi so với nội dung của Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.	Xin cấp phép

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

4.2	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dễ cười	Lắp đặt 05 đầu thu khí thải trên trần để hút bụi vào quạt hút công suất 20.000 m ³ /h. Hộp quạt đi kèm bộ lọc bụi bằng túi vải. Hiện tại đã lắp đặt và đi vào vận hành chính thức.	Không thay đổi so với nội dung của Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.	Xin cấp phép
4.3	Hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm	Lắp đặt hệ thống thu gom hơi hóa chất có công suất 1000 m ³ /giờ bằng tấm lọc than hoạt tính. Hiện tại đã lắp đặt và đi vào vận hành chính thức.	Không thay đổi so với nội dung của Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.	Xin cấp phép
4.4	Hệ thống quạt hút thoát nhiệt chuyên rửa – sấy hạt	Lắp đặt 07 quạt hút công suất 4.000 m ³ /h và 07 ống thu gom D600 thoát ra ngoài mái nhà xưởng. Hiện tại đã lắp đặt và đi vào vận hành chính thức.	Không thay đổi so với nội dung của Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.	Xin cấp phép
5	Công trình thu gom xử lý chất thải			
5.1	Kho chứa chất thải rắn thông thường	- Số lượng: 01 kho; - Diện tích: 20 m ² ; + Quây tôn xung quanh, bố trí đầy đủ biển báo, bình bột chữa cháy; + Bố trí trong nhà xưởng sản xuất.	Không thay đổi so với nội dung của Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp.	Xin cấp phép
5.2	Thùng chứa chất thải sinh hoạt	- Bố trí 18 thùng chứa có nắp đậy dung tích 30 lít/thùng, được đặt tại khu vực nhà ăn của công nhân viên và khu vực văn phòng. + 06 thùng chứa rác màu trắng để thu gom chất thải có khả năng tái chế.		

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

		<ul style="list-style-type: none">+ 12 thùng chứa rác màu xanh chứa rác thải sinh hoạt không có khả năng tái chế .- Bố trí 01 thùng chứa có nắp đậy dung tích 240 lít làm nơi tập kết chất thải sinh hoạt.		
5.3	Kho chứa chất thải nguy hại	<ul style="list-style-type: none">- Số lượng: 01 kho;- Diện tích: 10 m²;+ Bố trí trong nhà xưởng sản xuất.+ Quây tôn xung quanh, bố trí đầy đủ biển báo, bình bột chữa cháy.		

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Dự án có tiêu chí môi trường thuộc dự án đầu tư nhóm II (theo phụ lục IV, mục IV.11: dự án đầu tư mở rộng (mở rộng quy mô, nâng cao công suất) theo quy định của pháp luật đầu tư của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cụm công nghiệp đang hoạt động). Do đó, Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo mẫu tại Phụ lục IX, Nghị định 08/2022/NĐ-CP cho toàn thể nhà máy nhằm phân tích đánh giá các tác động tổng hợp của Nhà máy đến môi trường và tổng hợp lại các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường nhà máy đã thực hiện trong các giai đoạn.

Báo cáo Giấy phép môi trường sẽ là tài liệu để Công ty nhận thức được các vấn đề về môi trường liên quan đến dự án và chủ động nguồn lực thực hiện trách nhiệm của mình. Báo cáo cũng là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường theo dõi, giám sát, đôn đốc chủ đầu tư trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

- Địa chỉ văn phòng: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

+ Họ tên: Ông **ZHANG, MINGWEI**

+ Chức vụ: Giám đốc

- Giấy đăng ký kinh doanh số 0202165780 đăng kí lần đầu ngày 28/06/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 5422737468 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 23/06/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 07/06/2024.

1.2. Tên dự án đầu tư

DỰ ÁN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định các giấy phép môi trường:

+ Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy phép môi trường cho “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” tại Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam do Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry làm chủ đầu tư số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023

+ Nhà máy đã lập Báo cáo vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đối với “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” số 11/GDVH ngày 19/01/2024 gửi Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm II, thuộc mục số IV.11, Phụ lục IV theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/11/2022 của Chính phủ.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư

1.3.1. Sản phẩm và công suất hoạt động của dự án đầu tư

- Nhà máy hiện tại đang sản xuất các sản phẩm theo Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL cho “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 24/08/2023. Nhà máy hiện tại đã lập Báo cáo vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” số 11/GDVH ngày 19/01/2024.

- Tại Dự án này, nhà máy sẽ nâng công suất của tổng các sản phẩm từ 4.840 tấn/năm lên 15.000 tấn/năm.

Cụ thể công suất sản xuất của Nhà máy hiện tại và của Dự án sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 1.1. Công suất sản xuất của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

TT	Tên sản phẩm	Công suất (tấn/năm)	
		Hiện tại (Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL)	Sau khi nâng công suất
I	Các sản phẩm của Dự án		
1	Hạt dẻ cười	2.000	15.000
2	Hạt hạnh nhân tách vỏ	1.500	
3	Hạt điều	500	
4	Hạt óc chó	50	
5	Hạt hồ đào	50	
6	Hạt dẻ cười tách vỏ	50	
7	Hạt phi	80	
8	Hạt macca tách vỏ	40	
9	Quả hồ đào	200	
10	Quả óc chó	20	
11	Hạt macca cả vỏ	150	

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

12	Hạt hạnh nhân cả vỏ	100	
13	Hạt phi cả vỏ	100	
Tổng I		4.840	15.000
II	Doanh thu của nhà máy		
1	Doanh thu từ hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu	1.000.000	10.000.000
Tổng II		1.000.000	10.000.000

Một số hình ảnh sản phẩm:

		
Hạt dẻ cười cả vỏ	Hạt dẻ cười tách vỏ	Hạt hạnh nhân cả màng
		
Hạt hạnh nhân tách màng	Hạt điều tách vỏ	Hạt điều nguyên vỏ
		
Hạt hồ đào tách vỏ	Hạt macca tách vỏ	Hạt macca cả vỏ



Hình 1.1. Sản phẩm của Nhà máy

- Nhà máy được vận hành theo tiêu chuẩn xưởng sản xuất thực phẩm theo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm ISO 22000.

- Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm: tiêu chuẩn của BRC (tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm do Hiệp hội bán lẻ Anh quốc (British Retailer Consortium-BRC) thiết lập vào năm 1998, thích hợp cho việc kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm).

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm: 100% sản phẩm sản xuất đều được xuất khẩu sang thị trường nước ngoài (Trung Quốc, Mỹ, châu Âu).

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

1.3.2.1. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Máy móc thiết bị của dự án không thuộc danh mục công nghệ hạn chế hoặc cấm chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Lựa chọn thiết bị phù hợp với quy trình công nghệ và đảm bảo công suất thiết kế, chất lượng sản phẩm, các yếu tố liên quan đến việc quản lý chất lượng. Các máy móc được lựa chọn trên cơ sở các yêu cầu về chất lượng sản phẩm, về mặt bằng nhà xưởng và các tính năng kỹ thuật khác như: tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Chọn thiết bị tiên tiến, hiện đại, kết hợp với kinh nghiệm và năng lực của nhà sản xuất, thiết bị đảm bảo đáp ứng với mục tiêu của dự án.

1.3.2.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

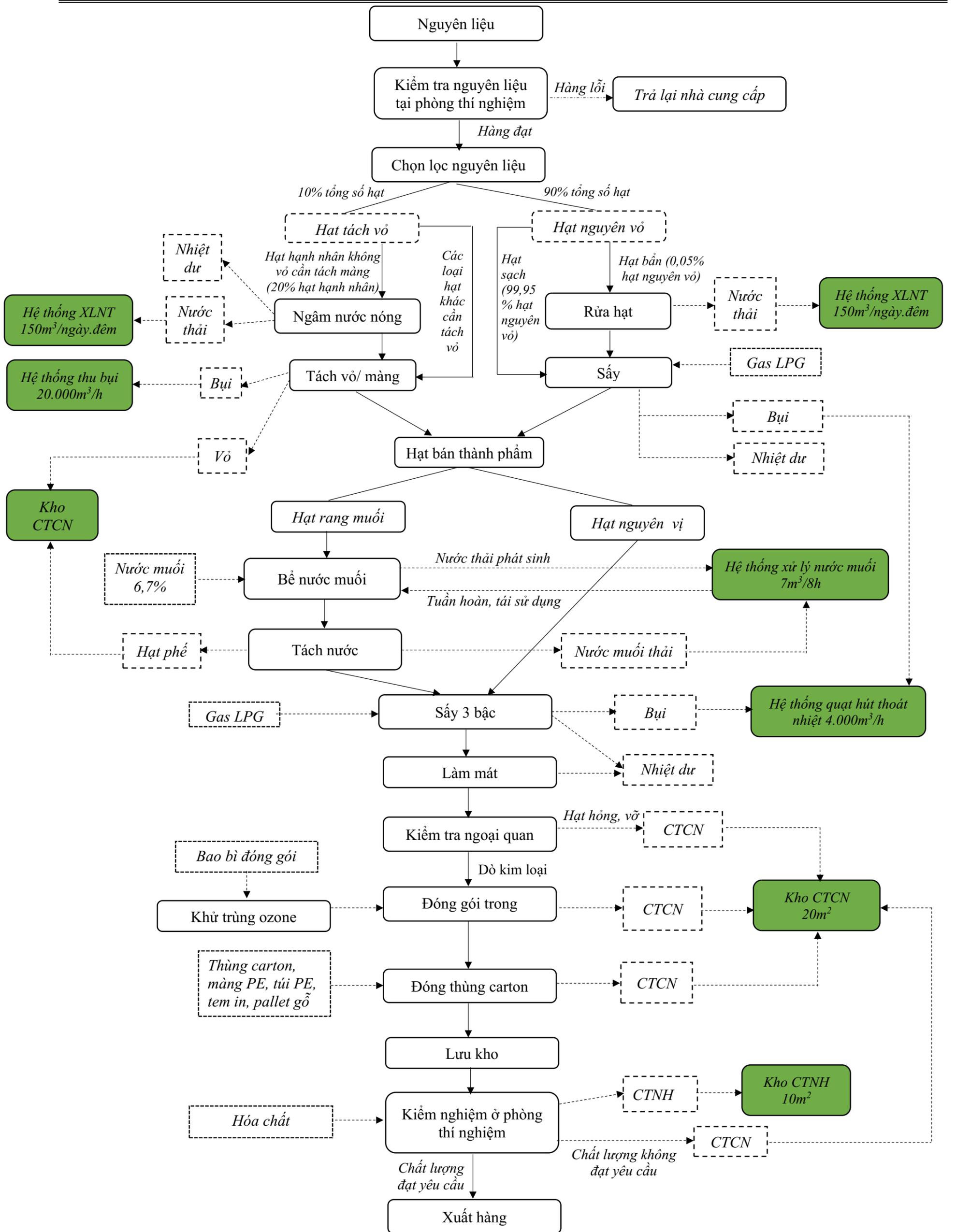
Các sản phẩm của Công ty gồm: Các sản phẩm từ hạt, quả: hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phỉ, hạt macca, và các loại quả hạch hay các loại hạt khác. Quy trình sản xuất tiên tiến, hiện đại và khép kín sẽ tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tất cả các loại sản phẩm đều có nguyên liệu sản xuất tương tự nhau nên cũng có quy trình sản xuất tương tự nhau, chỉ khác nhau ở công đoạn bóc tách vỏ.

Quy trình sản xuất của Nhà máy được trình bày như sau:



Hình 1.2. Sơ đồ bộ máy quản lý của Dự án

- **Thuyết minh công nghệ**

- Bước 1: Kiểm tra nguyên liệu**

Nguyên liệu đầu vào được dự án thu mua tại các điểm cố định và được kiểm soát chất lượng bởi bộ phận kiểm soát theo tiêu chuẩn của nhà máy. Hạt nhập về được kiểm tra các chỉ tiêu cảm quan, hoá lý và vi sinh theo tiêu chuẩn kiểm tra nguyên liệu đầu vào.

Các chỉ tiêu hóa học, vi sinh vật đạt yêu cầu: độ ẩm $\leq 5\%$; POV (chỉ số peroxit) $\leq 6,3$ Meq/kg; chỉ số axit tự do ≤ 3 mg/g, salmonella : không cho phép

Mẫu được kiểm tra ngẫu nhiên với khối lượng hạt lấy mẫu 2,5kg/đợt nguyên liệu nhập về đối với hạt có vỏ, 1,4kg đối với nhân và theo kế hoạch kiểm tra chất lượng của nhà máy. Khối lượng hạt cần để phân tích khoảng 1,2 kg/lần đối với hạt có vỏ và 700g đối với nhân cho tất cả các chỉ số. Lượng hạt còn lại để lưu mẫu.

- Phân tích độ ẩm: không sử dụng hóa chất mà sử dụng phương pháp bay hơi để xác định. Có 2 phương pháp:

+ Phương pháp 1: Sử dụng tủ sấy: Cân 5g mẫu phân tích (lặp lại 3 lần), sấy khô ở nhiệt độ 101-105°C trong 3 giờ, để trong bình hút ẩm để nguội trong 10 phút. Sau đó cân khối lượng trước và sau khi sấy khô.

+ Phương pháp 2: Sử dụng Cân sấy ẩm halogen: Cân 5g mẫu vào đĩa cân, sấy khô ở nhiệt độ 101-105°C trong khoảng 10 phút. Kết quả độ ẩm sẽ hiển thị trên màn hình của thiết bị.

- Phân tích chỉ số acid tự do và chỉ số peroxide: Chiết dầu trong hạt nguyên liệu đem đi phân tích 2 chỉ số bằng phương pháp ngâm chiết trong dung môi Petroleum ether, thời gian ngâm 17 giờ.

+ Phân tích chỉ số acid tự do: 10g mẫu dầu của hạt, 25ml Diethyl ether, 30ml Ethanol, 0.003g Phenolphthalein và chuẩn độ bằng dung dịch KOH 0,1N (theo ISO 660: 2009).

+ Phân tích chỉ số peroxide: 10g mẫu phân tích, 20ml Cloroform, 30ml axit acetic, 0,5ml dung dịch KI, 1ml dung dịch hồ tinh bột và chuẩn độ bằng $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$ 0,01N (theo TCVN 6121:2018).

- Phân tích vi sinh vật: gửi mẫu đến phòng kiểm nghiệm bên ngoài để phân tích hoặc kiểm tra kết quả từ nhà cung cấp. Tần suất 1 năm/lần.

Hoạt động thí nghiệm có sử dụng đến hóa chất được thực hiện trong tủ hút kín, có ống thu gom, xử lý bằng tấm lọc dạng bông để hấp phụ hơi hóa chất trước khi thải ra môi trường. Tủ hút hoạt động gián đoạn, khoảng 4 giờ/ngày, lượng hóa chất sử dụng cho hoạt động thí nghiệm không nhiều. Màng lọc hấp phụ than hoạt tính được thay thế định kỳ 4-6 tháng/lần.

Chai lọ phân tích mẫu sẽ được tráng rửa 03 lần thu gom vào téc chứa và thu gom như chất thải nguy hại đặt tại khu vực riêng tại phòng thí nghiệm. Sau khi tráng rửa xong, dụng cụ sẽ được rửa sạch bằng xà phòng và nước sạch tại bồn rửa khác, nước thải từ quá trình này thu gom như nước thải sinh hoạt.



Hình 1.3. Phòng kiểm nghiệm chất lượng

Bước 2: Chọn lọc nguyên liệu

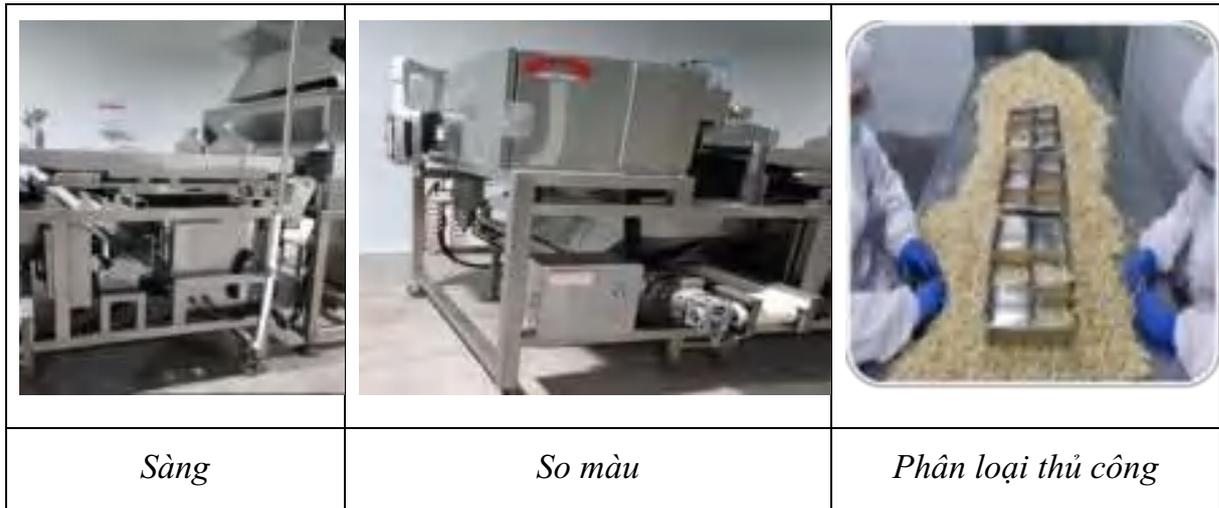
Tại công đoạn này, nguyên liệu đầu vào sẽ được chạy qua máy để sàng lọc để phân loại kích thước hạt, loại bỏ tạp chất như sỏi, vỏ hạt vỡ. Sau đó hạt chạy qua máy kiểm tra màu để loại bỏ hạt không đạt yêu cầu về màu sắc. Máy phân loại màu có chức năng phân loại hạt dựa vào màu sắc theo tiêu chuẩn của nhà máy đã được cài đặt sẵn. Tại đây nguyên liệu sẽ được đưa vào buồng quan sát để camera chụp hình và gửi cho mạch điện tử nhận dạng hạt bị lỗi về màu sắc. Các hạt không đạt sẽ được bộ cảm biến phát hiện, sử dụng ống khí nén để thổi khô băng tải và thu vào thùng chứa.

Hạt sau khi qua máy trên sẽ theo băng tải chạy ra khu vực kiểm tra hạt thủ công để công nhân nhà máy tuyển chọn thủ công để loại bỏ những hạt không đạt yêu cầu.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Sau đó, hạt sẽ được đóng vào bao để chuyển sang công đoạn tiếp theo.



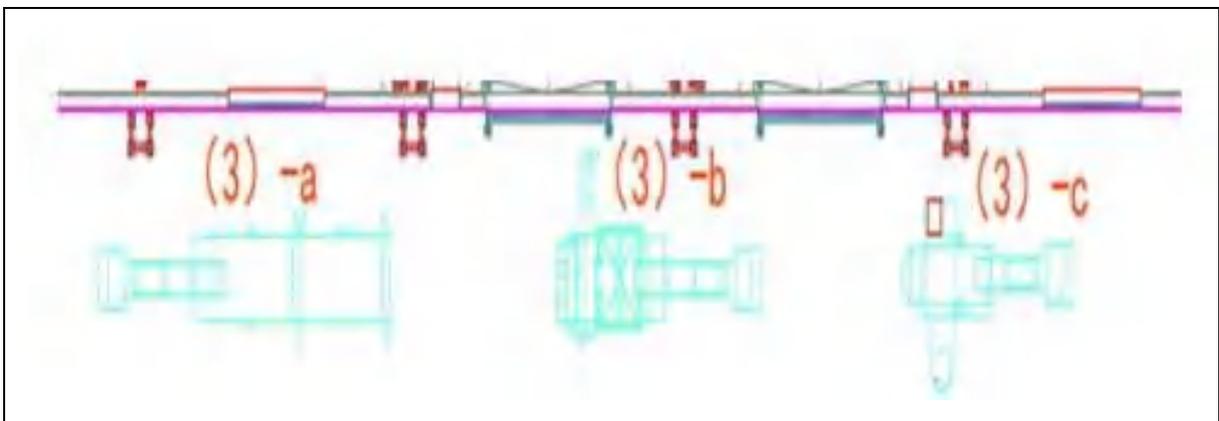
Hình 1.4. Công đoạn xử lý nguyên liệu đầu vào

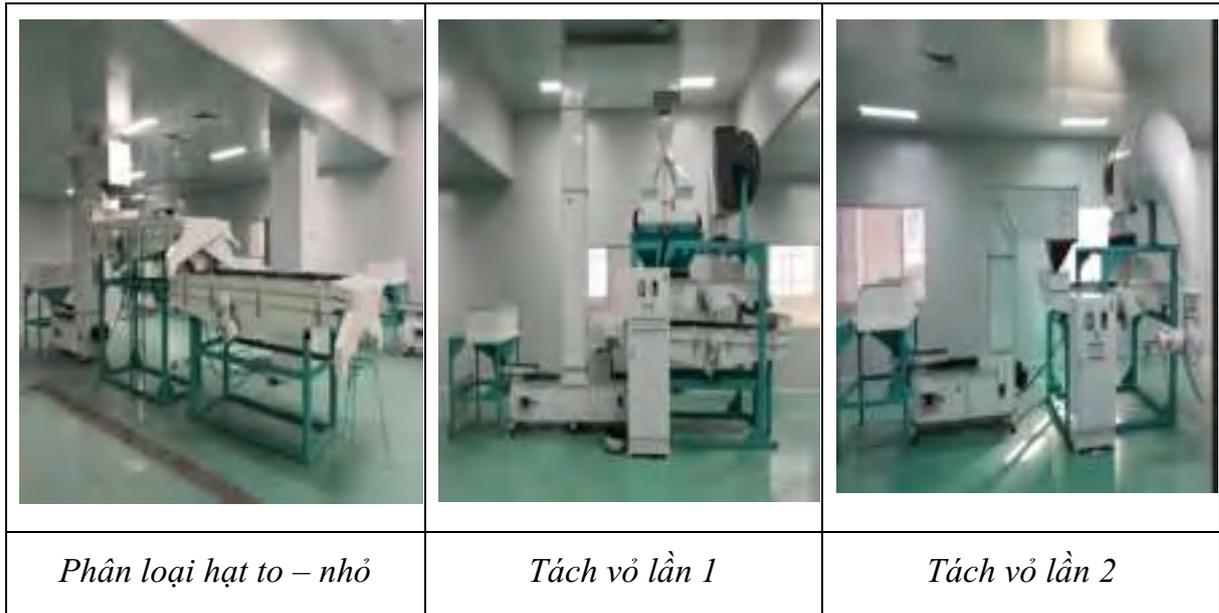
Quá trình phân loại thủ công sẽ phân loại hạt thành các cấp độ dựa trên tỉ lệ lỗi của hạt và các tạp chất như đá, cành cây,... Những hạt không thể sử dụng sẽ được đóng vào bao chứa để thải bỏ. Nếu có hạt bám bụi bẩn (tỉ lệ rất ít 0,05%) sẽ được thu gom vào bao chứa để rửa trước khi đến công đoạn tiếp theo. Chi tiết được trình bày tại bước 4 của báo cáo.

Chất thải rắn phát sinh tại công đoạn phân loại hạt này là hạt hỏng, vỏ, tạp chất,...

Sau quá trình này, dự án sẽ phân loại nguyên liệu theo nhu cầu sản xuất: Loại sản phẩm cần tách vỏ hoàn toàn, loại sản phẩm có vỏ. Đối với sản phẩm để nguyên vỏ sẽ được đóng bao và sử dụng xe nâng để đưa nguyên liệu đến chuyên sấy. Đối với sản phẩm tách vỏ, sẽ được đưa đến chuyên tách vỏ. Cụ thể như sau:

Bước 3: Tách vỏ:





Hình 1.5. Công đoạn tách vỏ hạt

Khoảng 10% tổng số nguyên liệu hạt đầu vào sẽ được đưa vào công đoạn tách vỏ. Hạt cần tách vỏ sẽ được đưa qua 3 máy để phân loại và tách vỏ. Tại máy sàng hạt, sản phẩm sẽ được phân loại hạt to bé theo cài đặt kích thước. Những hạt nhỏ sẽ bị lọt xuống dưới bao chứa để sản xuất cho các đơn hàng sau khi đủ số lượng. Sau đó, hạt sẽ được đưa tới máy tách vỏ lần 1. Tại đây, hạt sẽ được hệ thống nâng đưa lên phễu chứa để vào máy tách hạt. Máy tách hạt dựa trên nguyên lý lực chà và lực ép. Các hạt được ma sát mạnh với nhau, lặp đi lặp lại nhiều lần, giúp phần vỏ và phần nhân hạt tách ra. Phần vỏ hạt sau quá trình này đã vỡ thành các mảnh nhỏ có khối lượng riêng nhỏ hơn sẽ được quạt hút hút vào túi thu. Phần hạt sẽ theo băng tải tới máy tách vỏ lần 2 để tách nốt những hạt chưa được tách hết.

Riêng đối với hạt hạnh nhân, hạt hạnh nhân được nhập về là hạt hạnh nhân không vỏ có màng, trong đó 20% hạt hạnh nhân sẽ được đưa đi tách màng. Hạt sẽ ngâm vào bể ngâm nước nóng tầm 4-5 tiếng để làm mềm lớp màng vỏ trước khi qua máy tách vỏ. Máy tách vỏ hoạt động dựa trên nguyên lý lực chà và lực ép. Phần vỏ và hạt sẽ được tách ra qua quá trình sàng – rung. Phần hạt có kích thước lớn hơn sẽ qua công đoạn tiếp theo. Phần vỏ có kích thước bé sẽ được thu gom vào thùng bên dưới.



Hình 1.6. Công đoạn tách vỏ hạt hạnh nhân không vỏ có màng

Hạt sau khi tách vỏ và sàng rung sẽ được tuyển chọn thủ công lại một lần nữa nhằm loại bỏ hạt kém chất lượng và vỏ còn sót lại. Hạt không đạt tiêu chuẩn sẽ được thu gom vào bao chứa chuyển về kho chất thải rắn công nghiệp thông thường. Hạt đạt chất lượng sẽ chuyển sang công đoạn sấy luôn hoặc thêm muối trước khi sấy.

Công đoạn này phát sinh bụi do quá trình nạp hạt lên phễu và bụi do quá trình hút vỏ hạt. Chủ dự án sẽ bố trí quạt hút trên trần nhà để hút bụi từ công đoạn này tới hệ thống lọc bụi dạng tấm lọc dạng bông trước khi thải ra ngoài môi trường.

Bước 4: Rửa – Sấy

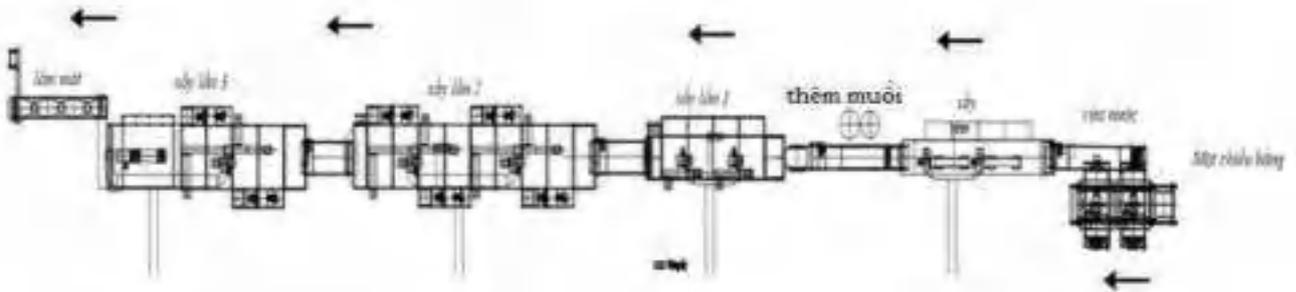
Đối với hạt nguyên vỏ dính bụi bẩn trong quá trình phân loại thủ công sẽ được đưa vào chuyền rửa để rửa trước khi sấy. Khối lượng hạt cần rửa chỉ chiếm khoảng 0.05% lượng sản phẩm hạt nguyên vỏ. Công đoạn này chủ yếu dùng để sấy hạt để cùi nguyên vỏ dính bẩn.

Đối với hạt cần rửa sẽ đi qua 2 bể rửa hoạt động luân phiên, mỗi bể dung tích 1,8m³ để loại bỏ cát còn sót lại trên hạt. Sau đó được băng tải dẫn qua buồng sấy khô. Nhiệt độ sấy 100°C, thời gian sấy 10 phút, sử dụng khí gas LPG để gia nhiệt. Hơi nước trong quá trình sấy này sẽ được quạt hút ra ngoài xưởng thông qua 1 quạt hút công suất 4.000 m³/h.

Cuối ngày, nước rửa sẽ được dẫn qua đường ống mềm tới hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp đầu nổi qua thùng chứa nước thải sau đó sẽ vận chuyển tới hệ thống xử lý nước thải.

Bước 5: Thêm muối

Đối với sản phẩm hạt đã tách vỏ và hạt nguyên vỏ đạt yêu cầu sẽ được đưa lên băng tải chuyên sấy hạt để thêm muối (đối với sản phẩm hạt rang muối) và sấy.



Muối được pha vào 2 thùng chứa dung tích 2m^3 với nồng độ 6,7% bằng cách thêm muối vào nước và khuấy đều 2 giờ. Bộ khuấy tích hợp luôn tại thùng chứa. Sau đó băng tải chứa hạt sẽ chạy qua bể muối với thời gian lưu là 35 ± 5 giây. Lượng muối/nước/hạt sau đạt tỷ lệ khoảng 40kg muối/100 lít nước/100kg hạt (Tỷ lệ muối trên loại hạt rang muối là 4%).

Cuối ngày, nước muối tại thùng muối sẽ được dẫn vào thùng chứa để tái sử dụng. Phần cặn lắng sẽ được làm sạch bằng nước sạch, được dẫn qua thùng chứa để vận chuyển tới hệ thống xử lý nước thải.

Sau khi ngâm muối, hạt sẽ được đưa lên băng tải để đi vào máng rung thoát nước. Tại đây, hạt sẽ được rung lắc trên máng để nước và hạt phế rơi ra, còn hạt sẽ rơi trên silo, trên mặt silo có tấm phên để tách độ dày của hạt ra rồi đưa sang công đoạn sấy.

Đối với sản phẩm rang muối, trước khi đi qua bể muối sẽ được gia nhiệt để làm nóng sơ bộ để khi đi qua bể muối hạt sẽ ngấm nước muối dễ dàng hơn. Nhiệt độ sấy $90 \pm 5^\circ\text{C}$, thời gian 15 phút.

Sản phẩm không cần rửa, không thêm muối (hạt nguyên vị) sẽ được cầu nâng lên thùng chứa trước công đoạn sấy lần 1 để thực hiện sấy và làm chín hạt, không qua công đoạn thêm muối.



Hình 1.7. Công đoạn thêm muối

Bước 6: Sấy 3 bậc

*Đối với chuyên sấy hạt sẽ được sấy qua 3 cấp độ, sử dụng gas LPG để gia nhiệt:

- Với hạt dẻ cười, ở buồng sấy 1, nhiệt độ sấy là $90 \pm 5^{\circ}\text{C}$ trong thời gian 30 ± 5 phút; sấy lần 2 ở nhiệt độ $75 \pm 5^{\circ}\text{C}$ sấy 3,5 - 4 giờ và sấy lần 3 ở 2 tầng nhiệt là $80 \pm 5^{\circ}\text{C}$ trong thời gian 1,5 - 2 giờ và nhiệt độ $115 \pm 5^{\circ}\text{C}$ trong thời gian 30 phút.

- Với hạt hạnh nhân không vỏ có màng, ở buồng sấy 1, nhiệt độ sấy là $100 \pm 5^{\circ}\text{C}$ trong thời gian 50 ± 5 phút; sấy lần 2 ở nhiệt độ $115 \pm 5^{\circ}\text{C}$ sấy 50 ± 5 phút và sấy lần 3 ở 2 tầng nhiệt là $120 \pm 5^{\circ}\text{C}$ trong thời gian 40 ± 5 phút giờ và nhiệt độ $135 \pm 5^{\circ}\text{C}$ trong thời gian 10 ± 2 phút.

Độ dày hạt trên băng tải là 20-35cm. Nhiệt từ đầu đốt khí gas và hơi nước qua 3 cấp độ sấy sẽ được dẫn qua 3 ống xả, công suất quạt hút là $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$. Công suất đạt 16 tấn hạt/8 giờ/ dây chuyền sấy.

* Đối với các loại hạt khác, hạt được đưa vào 2 lò rang hạt công suất 2 tấn/ giờ, nhiệt độ $135 \pm 5^{\circ}\text{C}$, thời gian sấy 30-60 phút tùy từng loại hạt.

Quá trình sấy làm phát sinh nhiệt, hơi nước và bụi lẫn trong lò được thu gom qua 01 hệ thống thu bụi dạng túi lọc đồng bộ với quạt hút, công suất quạt $35.000 \text{ m}^3/\text{h}$.



Hình 1.8. Hình ảnh dây chuyền sấy

Bước 7: Làm mát

Sau khi sấy xong, hạt sẽ được đi qua băng tải làm mát hoặc đi qua phòng làm mát, sau đó được chuyển tới phòng đóng gói. Trên băng tải của chuyền sản xuất hạt có bố trí 3 quạt thổi nguội, công suất 3.500 m³/h/quạt trong vòng 20 phút/mẻ để làm mát hạt.

Bước 8: Đóng gói

Tùy thuộc vào yêu cầu và chất lượng, hạt sau khi sấy sẽ được công nhân kiểm tra ngoại quan trên bàn phân loại 1 lần nữa trước khi đóng gói để loại bỏ những hạt không đạt chất lượng, chủ yếu loại bỏ hạt vỡ. Hoặc được chuyển trực tiếp sang máy đóng gói

Công đoạn đóng gói tại dự án sử dụng máy móc tự động liên hoàn.

- Đóng túi:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ Các túi PE/PA, chai lọ sử dụng để đóng gói sẽ được khử trùng tại phòng khử trùng bao bì 31m². Tại phòng này có đặt 1 máy khử trùng ozone. Thời gian khử trùng 30 phút. Sau khi khử trùng 60 phút mới mở cửa để công nhân thao tác lấy các túi PE/PA, chai lọ ra khỏi phòng đem đi đóng gói để đảm bảo ozone phân rã hoàn toàn, không ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.

+ Hạt được chuyển đến các phễu cấp liệu của máy đóng gói. Hạt sẽ xả từ các bao vào phễu cấp được đưa lên phễu chiết rót định lượng nhờ băng tải chuyển động vào các túi PA/ PE, chai lọ theo định lượng cài đặt.

Dự án sử dụng túi PE/PA (Polyetylen / Polyamide – Polyamit), Quá trình hàn miệng túi ở nhiệt độ 160°C chỉ làm biến dạng nhựa, chỉ một lượng nhỏ hơi phát sinh là propylen không độc. Đối với những thành phẩm đóng trong chai nhựa, sẽ dùng máy đóng nắp chai tự động để siết chặt nắp nhựa hoặc nắp thiếc. Do đó, tại khu vực này chủ dự án bố trí làm mát thông gió nhà xưởng, không bố trí hệ thống xử lý.

- Kiểm tra kim loại: Trong quá trình thu gom nguyên liệu và đưa vào sản xuất, chế biến thực phẩm, kim loại có thể bị lẫn trong thực phẩm như ốc vít có trong máy móc sản xuất dễ gây thương tích cho người tiêu dùng khi sử dụng. Do đó, máy dò kim loại được lắp đồng bộ với chuyền đóng túi ở công đoạn cuối cùng sau khi hàn miệng túi zip, trước khi đưa đến tay người tiêu dùng. Máy dò kim loại trong thực phẩm hoạt động dựa trên hiện tượng cảm ứng điện từ dùng để phát hiện kim loại. Khi phát hiện có kim loại, băng tải sẽ tự động dừng và báo động bằng còi và đèn hiệu (02 màu) để công nhân thực hiện loại bỏ sản phẩm có chứa kim loại.

- Đóng thùng carton:



Hình 1.9. Máy đóng gói thùng carton

Đối với đóng thùng carton, số lô và ngày sản xuất được in phun lên thùng nhờ thiết bị in phun, đối với mã hàng, tên thành phẩm, tên khách hàng sẽ được in trên tem nhiệt cuộn. Băng in chuyển nhiệt sử dụng mực khô và quá trình in tem ở nhiệt độ 60°C không làm phát sinh khí thải mà chỉ phát sinh chất thải rắn là mặt trong của cuộn tem nhiệt.

Chất thải rắn trong quá trình này gồm: lõi cuộn tem nhiệt, lõi cuộn băng dính, màng quấn thừa sẽ được thu gom, bao bì lõi hỏng, tem lõi hỏng vào bao chứa, chuyển xuống kho chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Bước 9: Kiểm nghiệm chất lượng

Trước khi xuất bán, sản phẩm được kiểm nghiệm chất lượng đồng thời ở phòng kiểm nghiệm của dự án và gửi mẫu phân tích tại phòng kiểm nghiệm có chức năng để lấy chứng nhận đủ điều kiện xuất khẩu. Quy trình phân tích được thực hiện như phân tích mẫu hạt nhập về.

Các thông số được phân tích gồm: Độ ẩm 1 – 2,5%, chỉ số POV (chỉ số peroxit) ≤ 39 Meq/kg; chỉ số axit tự do ≤ 3 mg/g; Coliform < 10 CFU/g ($n = 5, c = 0, m = 10; M = 100$); nấm mốc ≤ 25 cfu/g, Salmonella không cho phép, tiêu chuẩn kim loại nặng, độc tố aflatoxin và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật sẽ phụ thuộc vào yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc theo luật định của Việt Nam.

+ Phân tích chỉ tiêu Coliform: 0,8306g Violet Red Bile Agar tùy thuộc và hình thái khuẩn lạc sẽ sử dụng thêm Brilliant Green Bile Broth 2%.

+ Phân tích Men mốc: 0,632g Dichloran Glycerol Medium Base; 3,52 ml Glycerol; 0,0002 ZnSO₄.7H₂O; 0,0001g CuSO₄.5H₂O.

+ Môi trường pha loãng để tiến hành phân tích vi sinh: 0,1g Peptone 0,1%; 0,85g NaCl 99%.

Các mẫu sau khi phân tích các chỉ tiêu vi sinh sẽ được khử trùng nổi hấp khử trùng theo đúng quy định trước khi thải bỏ.

*** Bảo dưỡng thiết bị, dụng cụ sản xuất:**

Các máy móc thiết bị sử dụng tại các chuyền sơ chế hạt tại dự án cuối ngày sẽ được hút bụi, dùng giẻ ẩm lau sạch.

Các máy móc chuyền sấy định kỳ 1 tuần/lần sẽ dùng giẻ lau sạch muối kết tinh, bám dính vào băng tải. Giẻ lau của công đoạn này có bám dính muối, do đó, chủ dự án không tái sử dụng mà thu gom vào thùng chứa, thuê các đơn vị có chức năng thu gom,

xử lý như chất thải thông thường (do muối NaCl không có trong danh mục CTNH theo QCVN07:2009/BTNMT).

Các khu vực cần khử trùng như phòng đóng gói, kho đóng gói,... sẽ được khử trùng bằng ozone trước khi tiến hành sản xuất.

Tỷ lệ sản phẩm lỗi:

Tỷ lệ sản phẩm lỗi bị loại bỏ trong quá trình sản xuất là 2,5% đối với các loại hạt cả vỏ và hạt hạnh nhân không vỏ có màng, 14,5% đối với hạt hạnh nhân không vỏ tách màng, 6,5% đối với hạt dẻ cười tách vỏ và 8,5% đối với các loại hạt khác tách vỏ.

Các nguồn thải phát sinh trong quá trình sản xuất như sau:

- + Nhiệt dư từ công đoạn ngâm nước nóng hạt hạnh nhân không vỏ có màng, sấy, làm mát;
- + Bụi từ công đoạn tách vỏ, sấy;
- + Nước thải từ công đoạn rửa hạt, thêm muối, ngâm nước nóng hạt hạnh nhân không vỏ có màng;
- + Chất thải rắn từ công đoạn tách vỏ, tách nước, kiểm tra ngoại quan, đóng gói, kiểm nghiệm chất lượng;
- + Chất thải nguy hại từ phòng kiểm nghiệm;
- + Tiếng ồn từ máy móc sản xuất.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất sử dụng của dự án

Số lượng nguyên vật liệu, hoá chất sử dụng cho Dự án được thể hiện qua bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào để sản xuất các sản phẩm chính của Dự án trong năm sản xuất ổn định

TT	Nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng theo GPMT	Số lượng sau khi nâng công suất	Nguồn cung cấp	Mục đích và công đoạn sử dụng
I	Nguyên vật liệu chính					
1	Hạt dẻ cười cả vỏ	Tấn/năm	5.397,67	6.105,24	Trung Quốc	Nguyên liệu chính
2	Hạt dẻ cười tách vỏ	Tấn/năm	54,35	862,50		Nguyên liệu chính
3	Hạt hạnh nhân không vỏ có màng	Tấn/năm	163,04	5.346,35		Nguyên liệu chính
4	Hạt hạnh nhân không vỏ bỏ màng	Tấn/năm	2.173,00	1.041,60		Nguyên liệu chính
5	Hạt điều	Tấn/năm	1.763,96	529,11		Nguyên liệu chính
6	Hạt óc chó	Tấn/năm	543,25	978,75		Nguyên liệu chính
7	Hạt hồ đào	Tấn/năm	54,35	163,05		Nguyên liệu chính
8	Hạt phỉ	Tấn/năm	58,80	110,25		Nguyên liệu chính
9	Hạt macca tách vỏ	Tấn/năm	86,96	326,1		Nguyên liệu chính
10	Quả hồ đào	Tấn/năm	43,48	62,61		Nguyên liệu chính
11	Quả óc chó	Tấn/năm	217,39	918,29		Nguyên liệu chính
12	Hạt macca cả vỏ	Tấn/năm	21,74	51,74		Nguyên liệu chính
13	Hạt phỉ cả vỏ	Tấn/năm	108,65	152,6		Nguyên liệu chính
	Tổng I	Tấn/năm	10.686,64	16.648,19		
II	Nguyên vật liệu phụ sử dụng cho quá trình sản xuất					
1	Muối	Tấn/năm	0,84	44,95	Trung Quốc	Ngâm muối
2	Bao bì (thùng carton, túi PE, tem in, pallet gỗ, màng PE)	Tấn/năm	260	1.254,45		Đóng gói
	Tổng II	Tấn/năm	260,84	1.299,4		
	Tổng I + II	Tấn/năm	10.947,48	17.947,59		

* Tính chất của các hóa chất sử dụng:

Bảng 1.3. Tính chất của các loại hoá chất phục vụ sản xuất sau khi nâng công suất

Stt	Tên hóa chất	Thành phần hóa học	Tỷ lệ (%)	Mã CAS	Đặc tính
1	Dung dịch muối Pepton 0,1%	-	-	-	- Là bột chảy đồng nhất có màu trắng nhạt đến vàng. - Gây nguy hiểm khi hít phải, nuốt phải.
2	Natri clorua	-	>95	7647-14-5	- Là chất rắn màu trắng, không mùi. - Điểm nóng chảy: 801 ⁰ C - Gây nguy hiểm khi hít phải, nuốt phải.
3	Violet Red Bile Agar	Tinh thể tím	≥0,001 - ≤0,01	548-62-9	- Có màu vàng nhạt đến hồng đồng nhất. - Gây kích ứng mắt khi tiếp xúc, gây độc khi nuốt phải.
4	Brilliant Green Bile Broth 2%	Brilliant Green	≥0,01 - ≤0,1	633-03-4	- Có màu kem đến màu xanh nhạt đồng nhất. - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng khi tiếp xúc; gây độc khi hít phải, nuốt phải.
5	Dichloran Glycerol Medium Base	Cloramphenicol	≥0,1 - ≤1,0	56-75-7	- Có màu kem đến màu vàng đồng nhất. - Điểm đóng băng: 5,4 – 5,8 - Gây kích ứng da, mắt khi tiếp xúc.
6	Glycerol	Glyxerin	>95	56-81-5	- Là chất lỏng rất nhớt. - Điểm sôi: 290 ⁰ C - Gây nguy hiểm khi hít phải, nuốt phải.
7	Kẽm sulfat heptahydrat	Kẽm sulfat heptahydrat	100	7446-20-0	- Là chất rắn màu trắng, không mùi. - Điểm sôi: 100 ⁰ C
		Kẽm sulfat	-	7733-02-0	- Gây tổn thương mắt nghiêm trọng khi tiếp xúc; gây độc cấp tính khi nuốt phải.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

8	Đồng(II) sunfat pentahydrat	Đồng(II) sunfat pentahydrat	>95	7758-99-8	- Là chất rắn màu xanh da trời, không mùi. - Áp suất hơi: 7,3mmHg ở 25°C
		Đồng(II) sunfat	-	7758-98-7	- Gây tổn thương mắt nghiêm trọng khi tiếp xúc; gây độc cấp tính khi nuốt phải.
9	Chất hút ẩm silicagel	Silicagel	90-100	112926-00-8	- Là chất rắn màu xanh da trời, không mùi. - Trọng lượng phân tử: 60,08
		Coban clorua	0-10	7646-79-9	- Gây dị ứng da khi tiếp xúc lâu dài.
10	Natri thiosulfat 0,1M	Natri thiosulfat	>95	7772-98-7	- Là chất lỏng. - Gây nguy hiểm khi hít phải, nuốt phải.
		Nước	<5	7732-18-5	
11	Kali iodua	Kali iodua	>95	7681-11-0	- Là chất rắn màu trắng, không mùi. - Điểm nóng chảy: 680°C - Gây tổn thương các cơ quan khi tiếp xúc kéo dài
12	Potassium iodine oxide (KIO ₃)	Potassium iodine oxide	≤100	7758-05-6	- Là kết tinh màu trắng, không mùi. - Độ hòa tan trong nước: 70 g/l ở 25°C - Gây kích ứng mắt khi tiếp xúc; gây độc khi nuốt phải.
13	Axit hydrochloric	Nước	62-65	7732-18-5	- Là chất lỏng không màu, mùi cay nồng. - Áp suất hơi: 125mbar ở 20°C
		Axit hydrochloric	35-38	7647-01-0	- Gây ăn mòn, tổn thương nghiêm trọng đến các cơ quan khi tiếp xúc; gây hại đến môi trường.
14	Axit axetic	Axit axetic	>95	64-19-7	- Là chất lỏng không màu, có mùi giống giấm. - Điểm nóng chảy: 16-16,5°C - Gây bỏng nặng khi tiếp xúc; có hại khi đổ ra môi trường.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

15	Cloroform	Cloroform	>99	67-66-3	- Là chất lỏng không màu, mùi thơm ngọt ngào. - Điểm sôi: 61 ⁰ C
		1-Pentene	0,01	109-67-1	- Gây độc khi tiếp xúc, nuốt phải, hít phải.
16	Starch soluble	Starch soluble	100	9005-84-9	- Là bột rắn màu trắng, không mùi. - Độ hoà tan: 50g/L (90 ⁰ C) - Gây kích ứng mắt khi tiếp xúc.
17	2-Propanol	Rượu isopropyl	>95	67-63-0	- Là chất lỏng không màu, mùi giống như rượu. - Điểm sôi: 81-83 ⁰ C - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, kích ứng đường hô hấp.
18	Ethanol 99%	Rượu etylic	99-100	17-5	- Là chất lỏng không màu, mùi như rượu bia. - Điểm sôi: 78 ⁰ C - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng khi tiếp xúc.
19	Diethyl ether	2,2'-Oxybis[[2H5]etan]	100	2679-89-2	- Là chất lỏng không màu. - Điểm sôi: 34,6 ⁰ C - Gây độc khi nuốt phải, hít phải.
20	Phenolphtalein	Phenolphtalein	≤100	77-09-8	- Là chất rắn màu trắng ngà, không mùi. - Phạm vi nóng chảy: 260 – 263 ⁰ C - Có thể gây kích ứng da, mắt và đường hô hấp khi tiếp xúc.
21	Dung dịch Kali hydroxit 0,1N	Nước	99,35 - 99,37	7732-18-5	- Là chất lỏng không màu, không mùi.
		Kali hydroxit	0,63 - 0,65	1310-58-3	- Trọng lượng riêng: 1,3 g/cm ³ - Gây dị ứng cho mắt, hệ hô hấp và da khi tiếp xúc.
22	Petroleum ether	-	-	-	- Là chất lỏng không màu, có mùi đặc trưng. - Điểm chớp cháy: -31 ⁰ C

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

					- Gây kích ứng da, kích ứng đường hô hấp khi hít phải. Gây độc đối với môi trường thủy sinh.
23	Natri sunfat khan	-	-	7757-82-6	- Là tinh thể màu trắng, không mùi. - Độ hoà tan trong nước: 445,5 g/l ở 20°C - Gây kích ứng mắt nhẹ khi tiếp xúc.
24	Dung dịch Ethanol 70%	Rượu etylic	70	64-17-5	- Là chất lỏng, tan trong nước. - Phạm vi sôi: 85-90°C
		Nước	30	7732-18-5	- Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
25	Nước cất 2 lần	7732-18-5	100	7732-18-5	- Là chất lỏng trong suốt, không màu. - Điểm sôi: 100°C - Gây kích ứng cho cơ thể khi nuốt phải.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện và nước của dự án

Nhu cầu điện, nước và nhu cầu nhiên liệu được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.4. Nhu cầu điện, nước và nhiên liệu phục vụ cho Nhà máy hiện tại và dự án

TT	Nhu cầu sử dụng	Đơn vị	Khối lượng hiện tại	Khối lượng sau khi nâng công suất	Nguồn cung cấp
1	Điện	KW/năm	243.283,2	2.000.000	KCN Nam Đình Vũ
2	Nước	m ³ /ngày	2,41	126,444	Nguồn nước cấp của KCN Nam Đình Vũ
a.	<i>Nước cấp cho sinh hoạt</i>	<i>m³/ngày</i>	<i>2,41</i>	<i>3,6</i>	
b.	<i>Nước cấp cho sản xuất</i>	<i>m³/ngày</i>	<i>-</i>	<i>122,844</i>	
2	Gas LPG (dùng cho các công đoạn sấy)	Tấn/năm	-	2.434	Đại lý gas khu vực
3	Dầu máy động cơ	Lít/năm	-	112	Đại lý xăng dầu khu vực

(*) Tính toán lượng nước sử dụng

❖ **Hiện tại**

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starr”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tổng lượng nước phục vụ cho toàn bộ Nhà máy hiện tại tính trung bình theo hoá đơn nước tháng 12/2023 – tháng 05/2024 là $72,17 \text{ m}^3/\text{tháng} = 2,41 \text{ m}^3/\text{ng.đ}$. Trong đó:

- Nước cấp cho sinh hoạt: $2,41 \text{ m}^3/\text{ng.đ} = 751,92 \text{ m}^3/\text{năm}$.

- Giai đoạn này nhà máy chưa đi vào sản xuất chính thức nên chưa có nước cấp phục vụ cho sản xuất.

❖ Sau khi nâng công suất:

✓ Nước cấp cho sinh hoạt:

Sau khi nâng công suất, lượng công nhân của nhà máy là 80 người (tăng thêm 39 người so với thời điểm hiện tại). Lượng nước cấp cho sinh hoạt sau khi nâng công suất như sau.:

Theo QCVN01:2021/BXD: “Nước sạch dùng cho sinh hoạt được dự báo dựa theo chuỗi số liệu hiện trạng, mức độ tiện nghi của khu đô thị, điểm dân cư nhưng phải đảm bảo: Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước là 100% trong giai đoạn dài hạn của quy hoạch; Chỉ tiêu cấp nước sạch dùng cho sinh hoạt của khu vực nội thị đô thị phụ thuộc vào loại đô thị nhưng tối thiểu là 80 lít/người.ngày đêm. Tại quy chuẩn này chỉ nêu định mức sử dụng nước tối thiểu cho nội thị đô thị. Tuy nhiên, Hải Phòng là đô thị loại I nên định mức sử dụng nước sẽ cao hơn so với định mức nước tối thiểu, ước tính là 150 lít/người.ngày đêm bao gồm các mục đích: nấu ăn, tắm giặt, vệ sinh cá nhân,... Công nhân hoạt động trong Nhà máy chủ yếu sử dụng nước với mục đích vệ sinh cá nhân, rửa tay chân nên lượng nước cấp cho cho mỗi công nhân làm việc ước tính là 30% lượng nước cấp cho đô thị là: $150 \times 30\% = 45 \text{ lít/người.ngày} = 0,045 \text{ m}^3/\text{người.ngày}$. Cụ thể như sau:

Theo QCVN01:2021/BXD định mức nước cấp sinh hoạt cho một công nhân là 45lít/người/ca và TCVN 4513:1998: định mức nước cấp cho hoạt động nấu ăn là 25lít/người/ca. Công ty Công nghệ thực phẩm Starr không nấu ăn tại công ty nên tổng lượng nước cấp cho mỗi công nhân là 45lít/người/ca. Nhà máy làm việc 3 ca/ngày, tuy nhiên công nhân viên làm việc luân phiên nhau nên mỗi người chỉ làm việc 1 ca/ngày. Như vậy, lượng nước cấp cho mỗi công nhân là 45 lít/người.ngày tương đương $0,045 \text{ m}^3/\text{người.ngày}$. Thời gian làm việc là 26 ngày/tháng.

→ Tổng lượng nước cấp cho sinh hoạt sau khi nâng công suất là: $80 \times 0,045 = 3,6 \text{ m}^3/\text{ngày} = 108 \text{ m}^3/\text{tháng} = 1.296 \text{ m}^3/\text{năm}$.

✓ Nước cấp cho sản xuất:

Nước cấp cho quá trình sản xuất bao gồm:

- Nước cấp cho quá trình sản xuất:

+ Nước cấp cho quá trình rửa hạt: Chủ dự án bố trí 2 bể dung tích $1,8 \text{ m}^3$ để rửa các hạt bản. Mỗi ngày rửa hạt 3 lần. Do đó lượng nước cấp cho quá trình rửa hạt là: $1,8 \times 2 \times 3 = 10,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước cấp cho quá trình ngâm hạt hạnh nhân: Chủ dự án bố trí 3 téc nước ngâm hạt hạnh nhân không vỏ có màng. Kích thước mỗi bể là $2 \times 4 \times 1 \text{ m}$, thể tích mỗi bể 8 m^3 . Hạt sẽ được ngâm trong

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

vòng 4 tiếng. Vậy lượng nước cấp cho quá trình ngâm hạt hạnh nhân không vỏ có màng là $8 \times 3 \times (12 \div 4) = 72 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước cấp cho công đoạn pha muối: Muối được pha vào 2 thùng chứa dung tích 2m^3 , khuấy trong 2 giờ. Các thùng chứa nước muối sau khi thái bỏ cuối ngày sẽ dùng nước sạch để rửa 2 lần, tương ứng với lượng sử dụng $2\text{m}^3/\text{lần/bể}$. Một ngày ước tính pha muối 4 lần. Vậy tổng lượng nước cấp cho công đoạn pha muối là $2 \times 2 \times 4 + 2 \times 2 = 20 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

→ Khối lượng nước cấp cho quá trình sản xuất = $10,8 + 72 + 20 = 102,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước bay hơi: Nước bay hơi do bám dính vào hạt từ 2 công đoạn, công đoạn rửa nguyên liệu và công đoạn phun nước muối. Định mức nước hao hụt do bay hơi từ mỗi quá trình rửa và phun nước muối là $6 \text{ lít}/100 \text{ kg} = 0,6 \text{ lít/tấn}$

+ Nước cấp bổ sung cho quá trình rửa hạt: Mỗi chuyền rửa – sấy hạt có công suất $40 \text{ tấn}/\text{ngày}$. Dự án có 3 chuyền, tương ứng $120 \text{ tấn}/\text{ngày}$ (1 ngày làm việc 8 giờ). Tương ứng lượng nước cần bổ sung tối đa từ quá trình rửa là $120 \text{ tấn}/\text{ngày} \times 0,6 \text{ lít/tấn} = 72 \text{ lít}/\text{ngày} = 0,072 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước cấp bổ sung cho công đoạn pha nước muối: Khối lượng hạt thêm muối = công suất của 3 chuyền. Định mức hao hụt tương tự như trên, tương ứng lượng nước muối cần bổ sung là $72 \text{ lít}/\text{ngày}$.

→ Khối lượng nước cần bổ sung = $72 \text{ lít}/\text{ngày} \times 2 = 144 \text{ lít}/\text{ngày} = 0,144 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Nước sử dụng cho phòng thí nghiệm: lượng nước này ít, chủ yếu để rửa dụng cụ thí nghiệm, với lượng sử dụng ước tính khoảng $0,1\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Nước pha Javen để làm sạch sàn nhà: Nước Javen nhập về có nồng độ 5%, để pha thành nồng độ 0,05% cần pha tỷ lệ 0,1 lít Javen: 9,9 lít nước. Ước tính 1 ngày cần pha 2 lần để làm sạch máy móc và lau sàn nhà xưởng. Do đó lượng nước cấp cần cho quá trình pha nước Javen = $9,9 \times 2 = 19,8\text{m}^3/\text{ngày}$.

→ Tổng lượng nước sử dụng lớn nhất/ngày = $102,8 + 0,144 + 0,1 + 19,8 \approx 122,844 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Ngoài ra dự án còn bổ sung nước pha hóa chất keo tụ cho HTXL nước thải sản xuất, tuy nhiên, lượng sử dụng không đáng kể.

✓ **Nước dự phòng cho công tác phòng cháy chữa cháy:**

Nước dự phòng cho công tác PCCC được chứa tại bể chứa có dung tích 800m^3 và phân phối đến các đường ống dự trữ, họng chữa cháy tại nhà máy. Tuy nhiên, lượng nước này chỉ sử dụng khi có sự cố cháy nổ. Do đó, không có lượng cấp bổ sung hàng ngày cho PCCC.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Dự án đầu tư

1.5.1. Vị trí địa lý của Dự án

- Vị trí thực hiện Dự án:

Dự án được triển khai tại Nhà máy đã được xây dựng sẵn với tổng diện tích là 13.596 m² tại Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Các hướng tiếp giáp của Dự án như sau:

- + Phía Nam : Giáp đường giao thông nội bộ của khu công nghiệp;
- + Phía Đông : Giáp đường giao thông nội bộ của khu công nghiệp;
- + Phía Bắc : Giáp đường giao thông nội bộ của Công ty TNHH M&H Innovation Việt Nam;
- + Phía Tây : Giáp văn phòng của Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

Hiện tại, trên mặt bằng Dự án đã xây dựng toàn bộ các công trình chính (nhà xưởng, nhà văn phòng,...); các công trình phụ trợ (hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, hệ thống PCCC, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống chống sét,...) và các công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải khu vực rửa hạt, hệ thống xử lý khí thải khu vực tách vỏ, dây chuyền sấy, phòng kiểm nghiệm).

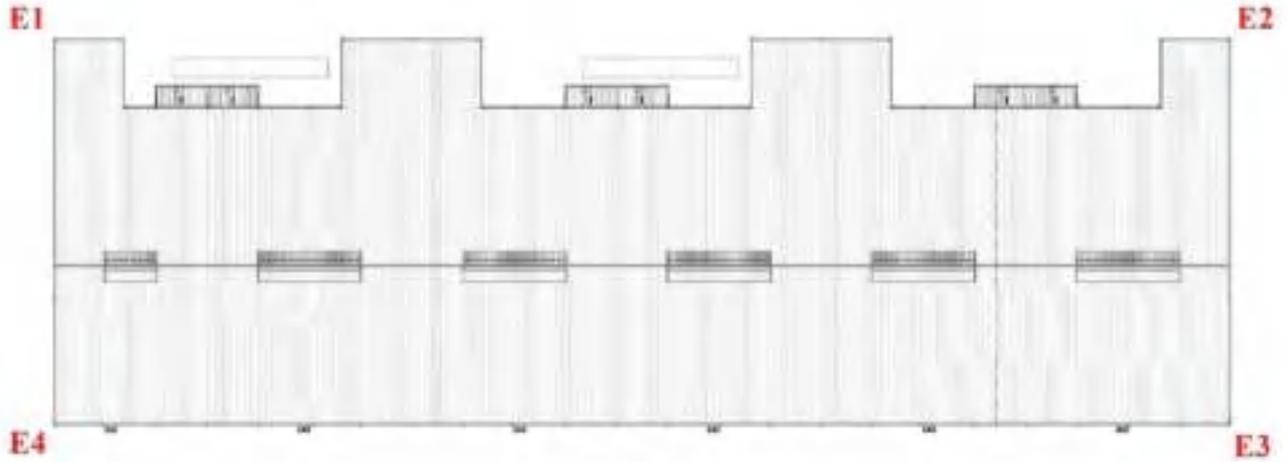
Khu vực thực hiện Dự án cách sông Cấm 1,70km về phía Đông; cách cầu vượt biển Tân Vũ – Lạch Huyện 85m về phía Bắc; cách Cảng Nam Đình Vũ 1,67km về phía Nam.

Tọa độ khép góc của Dự án được giới hạn từ A đến E với tọa độ các điểm như sau:

Bảng 1.5. Tọa độ khép góc của Dự án

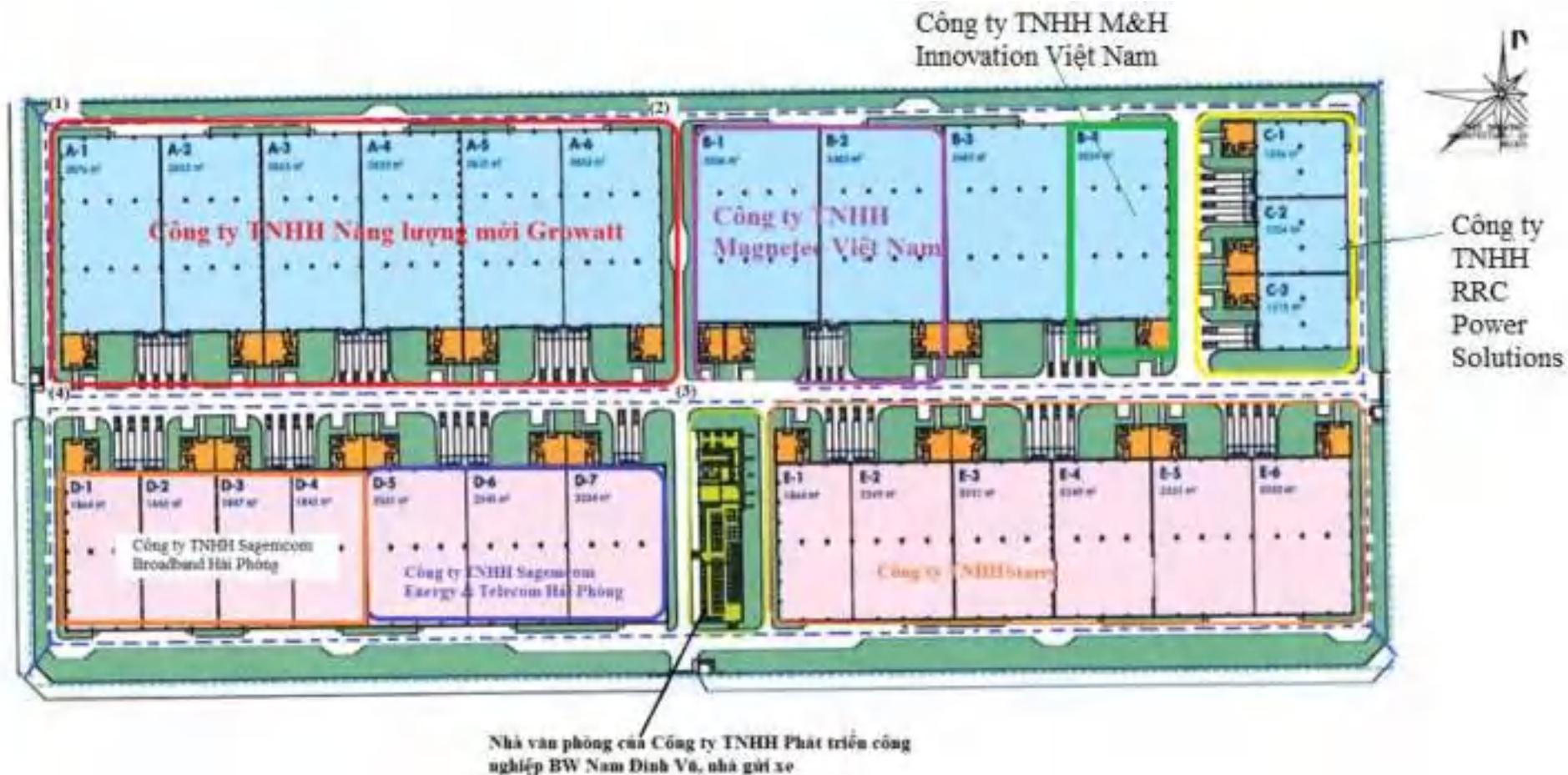
Toạ độ VN2000			Toạ độ VN2000		
Điểm	X (m)	Y (m)	Điểm	X (m)	Y (m)
E1	610377.899	2302040.169	E3	610587.033	2301979.031
E2	610584.767	2302046.993	E4	610380.141	2301972.205

Sơ đồ vị trí tọa độ khép góc của Dự án như sau:



Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam



Hình 1.10. Vị trí các đơn vị thuê xưởng của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ (đến thời điểm này)

*** Các đối tượng tự nhiên - kinh tế - xã hội xung quanh khu vực Dự án:**

- Cầu vượt biển Tân Vũ – Lạch Huyện

Cầu vượt biển Đình Vũ – Cát Hải (hay còn được gọi là Cầu vượt biển Tân Vũ - Lạch Huyện I) cách Dự án 85m về phía Bắc là cầu vượt biển dài nhất Việt Nam và một trong những cầu vượt biển dài nhất Đông Nam Á. Cầu vượt biển có bề rộng 29,5m với 4 làn xe (2 làn xe cơ giới và 2 làn xe thô sơ). Cầu được thiết kế chạy với tốc độ 80 km/h. Cầu dài 5,44 km thuộc dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện với tổng chiều dài 15,63 km, khởi công vào ngày 15/2/2014 và khánh thành vào ngày 2/9/2017.

Điểm đầu nối từ đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (tại nút Tân Vũ) thuộc phường Tràng Cát, quận Hải An; điểm cuối là công cảng Lạch Huyện (cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng) thuộc huyện Cát Hải.

- Sông Cấm: cách Dự án 1,70km về phía Đông, là nơi tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đình Vũ (nước thải từ Dự án sẽ được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đình Vũ).

Từ ngã ba Nồng, sông chảy cơ bản theo hướng tây bắc-đông nam nhưng uốn khúc tạo thành hình dạng chữ M, đến địa phận phường Quán Toan (quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng) đổi hướng chảy theo hướng đông và đông nam chảy qua trung tâm thành phố. Sông Cấm là ranh giới giữa các địa phương như huyện An Dương, huyện Thủy Nguyên, quận Hồng Bàng, quận Ngô Quyền và quận Hải An. Cảng Hải Phòng nằm trên sông cách cửa Cấm khoảng 5 km.

- Đường tỉnh lộ 356

Đường tỉnh lộ 356 cách dự án 1,13km về phía Tây Bắc. Đường 356 bắt đầu từ đập Đình Vũ đi phà Đình Vũ đã được nâng cấp mở rộng với mặt cắt B = 64,0m từ cuối năm 2016. Đây là tuyến đường bộ duy nhất kết nối hệ thống cảng biển chủ lực của Hải Phòng với Quốc lộ 5, đồng thời cũng là tuyến đường bộ duy nhất từ trung tâm Hải Phòng ra huyện đảo Cát Hải. Đây là tuyến đường có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế cảng biển, du lịch của Hải Phòng.

- Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng:

+ Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (ký hiệu toàn tuyến là CT.04) cách Dự án 6,28 km về phía Tây, là một trong 6 tuyến cao tốc được xây dựng theo quy hoạch tại miền Bắc Việt Nam. Đây là dự án đường ô-tô cao tốc loại A dài 105,5 km từ Thủ đô Hà Nội qua Hưng Yên, Hải Dương tới thành phố cảng Hải Phòng. Đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng kết nối với đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng hoàn thiện kết nối tam giác kinh tế phía Bắc mà hạt nhân là Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

+ Toàn tuyến có chiều rộng mặt cắt ngang bình quân 100m, mặt đường rộng từ 32,5 đến 35m với sáu làn xe chạy theo tốc độ thiết kế lên tới 120 km/giờ, hai làn dừng xe khẩn cấp, dải phân cách cứng ở giữa, dải cây xanh hai bên cùng với một số đường gom ở những chỗ cần thiết. Các loại xe ô-tô có tốc độ thiết kế dưới 60 km/giờ và xe máy không được đi vào đường này, toàn tuyến có sáu điểm giao cắt với các quốc lộ thì đều là liên thông khác mức, ngoài ra còn có 9 cầu vượt lớn, 21 cầu vượt loại trung, 22 cầu vượt và cống chui đường dân sinh.

- *Các đối tượng sản xuất kinh doanh xung quanh dự án:* Lân cận Dự án có các doanh nghiệp như sau:

+ Công ty TNHH M&H Innovation Việt Nam: cách Dự án 10m về phía Bắc (nhà xưởng B-4). Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất sợi nhân tạo.

+ Công ty TNHH RRC Power Solution: cách Dự án 10m về phía Bắc (nhà xưởng C: từ C-1 đến C-3). Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất bộ pin tiêu chuẩn và dành riêng cho khách hàng đến bộ sạc, bộ điều hợp xe hơi và các phụ kiện phù hợp khác.

+ Công ty TNHH Magnetec Việt Nam: cách Dự án 10m về phía Bắc (nhà xưởng B-1 và B-2). Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất linh kiện điện tử - sản phẩm cuộn kim loại bọc nhựa có từ tính làm phụ tùng và bộ phận phụ trợ trong lĩnh vực năng lượng, an toàn, xe hơi và công nghiệp.

+ Công ty TNHH Năng lượng mới Growatt Việt Nam: cách Dự án 61m về phía Tây Bắc (nhà xưởng A). Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất thiết bị biến tần dùng cho hệ thống điện mặt trời; Tủ điện dành cho hệ thống pin năng lượng mặt trời; Sạc ô tô điện; hệ thống Pack pin và bộ pin lithium trữ điện năng lượng (bao gồm hộp điều khiển điện áp cao).

+ Công ty TNHH Sagemcom Energy & Telecom Hải Phòng: cách Dự án khoảng 45m về phía Tây (nhà xưởng D-5, D-6, D-7). Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất thiết bị đồng hồ đo điện, đo nước thông minh.

+ Công ty TNHH Sagemcom Broadband Hải Phòng: cách Dự án khoảng 160m về phía Tây (nhà xưởng D-1, D-2, D-3, D-4). Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty là sản xuất băng thông rộng.

*** Các đối tượng kinh tế - xã hội:**

- *Khoảng cách tới khu dân cư gần nhất:* Điểm dân cư tập trung gần nhất đến dự án là khu dân cư Trục Cát cách dự án khoảng 6,55 km về phía Tây.

- *Các công trình văn hóa, tôn giáo, di tích lịch sử:* Trong khu vực thực hiện dự án không có các công trình văn hóa, tôn giáo và di tích lịch sử, đền chùa, hoặc các khu vực nhạy cảm cần được bảo tồn.

Sơ đồ vị trí thực hiện dự án được thể hiện trên hình 1.4 như sau:



Hình 1.11. Sơ đồ thể hiện mối tương quan của Dự án với các đối tượng xung quanh

1.5.2. Khối lượng và quy mô các hạng mục của dự án

Khi thực hiện Dự án, các hạng mục công trình chính của Nhà máy hiện tại vẫn được giữ nguyên do hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu khi Nhà máy nâng công suất nên không cần phải xây dựng hoặc cải tạo bất cứ công trình nào. Cụ thể như sau:

1.5.2.1. Các hạng mục công trình chính của Dự án

Các hạng mục công trình của Dự án như sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án

TT	Hạng mục	Đã được phê duyệt theo GPMT			Sau khi nâng công suất			Chênh lệch (tăng: +; giảm: -)
		Diện tích (m ²)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
A	Các hạng mục công trình chính							
I	Khu vực sản xuất	11.592		85,26	11.592		85,26	0
1	Các khu vực rửa tay, thay đồ, phòng công cụ,...	532	-	3,91	532	-	3,91	0
2	Kho nguyên liệu	1.410	01	1,04	1.410	01	1,04	0
3	Kho bao bì	990	01	7,28	990	01	7,28	0
4	Kho thành phẩm	955	01	7,02	955	01	7,02	0
5	Khu vực đóng gói	1.450	01	1,07	1.450	01	1,07	0
6	Phòng làm sạch bao bì trước khi đóng gói	34	01	0,25	34	01	0,25	0
7	Khu vực sơ chế (sàng lọc, phân loại, tách hạt)	1.650	01	1,21	1.650	01	1,21	0
8	Khu vực sấy – làm mát (khu vực đặt các chuyên sấy to)	4.030		2,96	4.030		2,96	0
	<i>Khu sấy</i>		01			01		0
	<i>Phòng làm mát</i>		01			01		0
	<i>Khu vực đặt kho chất thải</i>		01			01		0
9	Khu vực rang (khu vực đặt lò rang hạt)	371		2,73	371		2,73	0
	<i>Khu rang</i>		01			01		0

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

TT	Hạng mục	Đã được phê duyệt theo GPMT			Sau khi nâng công suất			Chênh lệch (tăng: +; giảm: -)
		Diện tích (m ²)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
	Phòng làm mát		01			01		0
	Kho nguyên liệu rang		01			01		0
10	Phòng phụ trợ	200	01	1,47	200	01	1,47	0
II	Khu văn phòng	1.785,6	01	13,13	1.785,6	01	13,13	0
	- Khu văn phòng, nhà ăn (tầng 1 và tầng 2 nhà E1 đến E5; tầng 1 nhà E6)	1.636,8	-	12,04	1.636,8	-	12,04	0
	- Phòng hóa nghiệm (tầng 2 nhà E6)	148,8	01	1,09	148,8	01	1,09	0
	Tổng	13.596		100	13.596		100	

Các công trình nằm ngoài nhà xưởng là nhà để xe, nhà bảo vệ, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, sân đường quanh nhà xưởng, cây xanh (tất cả đã xây dựng hoàn thiện) là tiện ích mà dự án được sử dụng khi thuê nhà xưởng. Cây xanh do Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ tạo lập đủ tỷ lệ yêu cầu, trồng và chăm sóc. Kết cấu các hạng mục này như sau:

❖ Nhà xưởng

Kết cấu:

- Nhà xưởng được thiết kế 01 tầng; móng cọc BTCT; khung cột 1 tầng (chiều cao sử dụng 12,2 m) vì kèo thép hình có cửa trời được sơn chống cháy, chống gỉ mái lợp tôn mạ màu có lớp cách nhiệt.

- Khung xưởng nền BTCT, cửa đi phụ và cửa sổ khung nhôm sơn tĩnh điện, cửa chính loại cuốn sơn tĩnh điện vận hành bằng motor, tường bao che xây gạch, sơn nước.

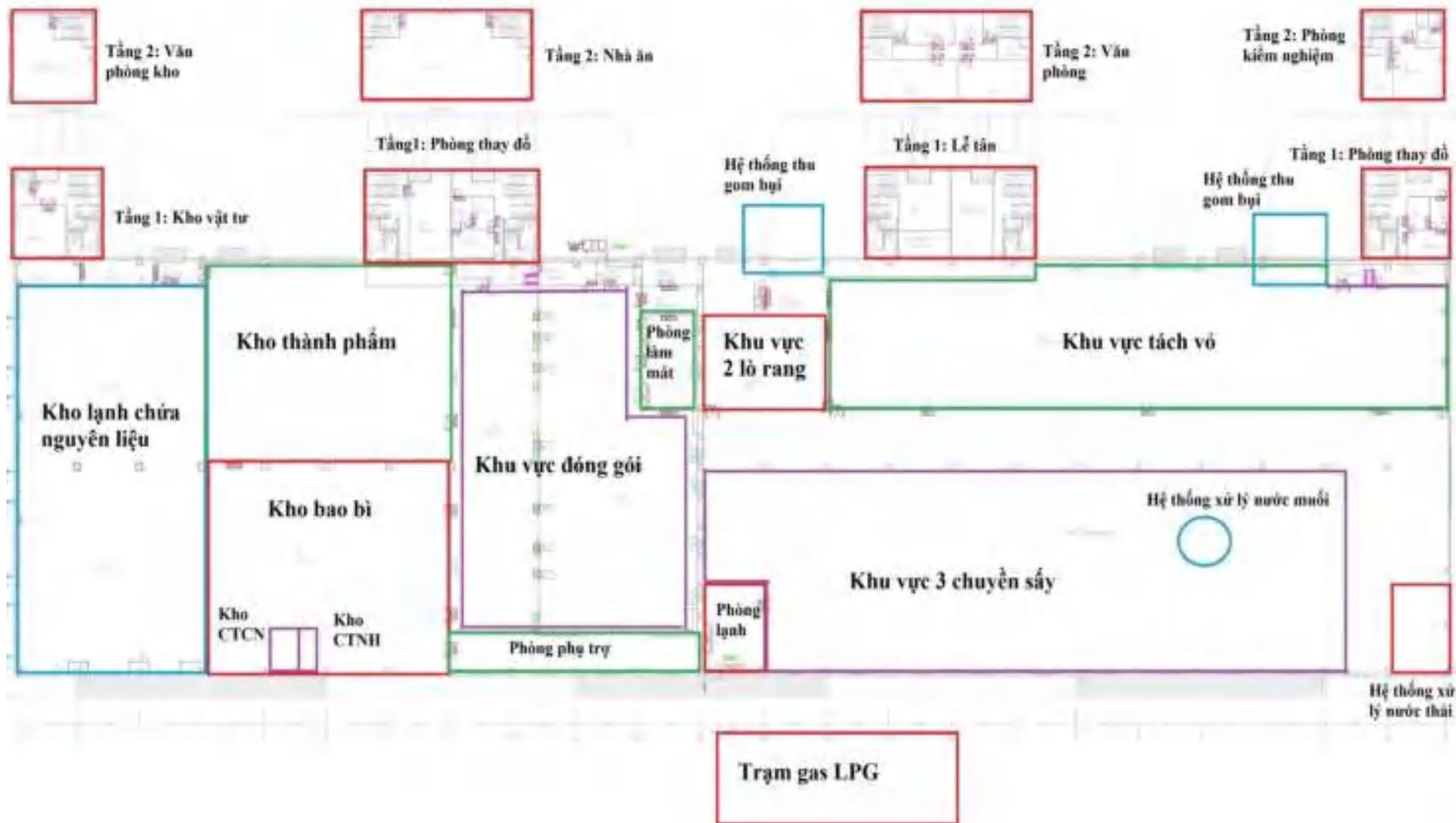
❖ Nhà văn phòng

Kết cấu: Nhà văn phòng, mỗi khối nhà từ E1 đến E6 có kết cấu 2 tầng với diện tích mỗi tầng là 148,8 m², cửa đi và cửa sổ khung nhôm kính, trần thạch cao, tường ngăn xây gạch sơn nước, nền sàn lát gạch granit. Móng cọc BTCT, khung cột BTCT và dầm sàn BTCT đổ toàn khối.

Tổng quan về các khu vực như hình dưới đây. Chi tiết các bản vẽ điều hòa, thông gió làm mát được đính kèm phụ lục của báo cáo.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam



Hình 1.12. Tổng mặt bằng giai đoạn nâng công suất của dự án

1.5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của Dự án

Các công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất được thể hiện trong bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 1.7. Danh mục các công trình phụ trợ của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

TT	Hạng mục công trình	Các thông số cơ bản		Ghi chú
		Hiện tại	Sau khi nâng công suất	
1	Trạm cung cấp LPG	- Đặt ngoài xưởng - Gồm 02 bồn chứa gas LPG, khối tích mỗi bồn 23m ³	- Đặt ngoài xưởng - Gồm 02 bồn chứa gas LPG, khối tích mỗi bồn 23m ³	Không thay đổi so với hiện tại
2	Mái che khu vực xuất – nhập hàng	- Diện tích: 218 m ²	- Diện tích: 218 m ²	
3	Hệ thống cấp nước	- Nguồn cung cấp: Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ - Đường ống DN100 cấp vào 1 bể nước ngầm.	- Nguồn cung cấp: Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ - Đường ống DN100 cấp vào 1 bể nước ngầm.	
4	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng	- Nguồn: đường dây trung thế 22kV của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ. - Nhà máy được cấp điện hạ thế qua trạm biến thế riêng 600kVA.	- Nguồn: đường dây trung thế 22kV của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ. - Nhà máy được cấp điện hạ thế qua trạm biến thế riêng 600kVA.	
5	Hệ thống chống sét	- Hệ thống chống sét tia tiên đạo	- Hệ thống chống sét tia tiên đạo	
6	Hệ thống PCCC	- Hệ thống báo cháy tự động - Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler - Hệ thống phu nước làm mát và chữa cháy cố định Drencher - Hệ thống đèn thoát nạn. - Bể nước PCCC thể tích 800m ³	- Hệ thống báo cháy tự động - Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler - Hệ thống phu nước làm mát và chữa cháy cố định Drencher - Hệ thống đèn thoát nạn. - Bể nước PCCC thể tích 800m ³	

** Trạm cung cấp LPG*

- Gồm 02 bồn chứa gas (LPG) lắp mới, khối tích mỗi bồn 23m³ bố trí ở 02 trạm riêng biệt, được đặt nổi trên bệ đỡ bồn bằng bê tông. Phía dưới bồn chứa, trên nền bê tông bố trí 01 đầu báo rò rỉ khí gas (LPG) được liên kết về tủ trung tâm điều khiển, báo cháy. Tủ trung tâm điều khiển được đặt bên ngoài hàng rào trạm, tủ hiển thị có đèn báo và còi báo động cảnh báo rò rỉ khí gas (LPG), được kết nối với hệ thống báo cháy tự động.

+ Mỗi bồn chứa lắp đặt 02 van an toàn hướng lên phía trên, chiều cao miệng ống xả cách đỉnh bồn 2,0m. Tại bồn chứa có bố trí đồng hồ đo áp, đồng hồ báo mức chất lỏng, đồng hồ báo nhiệt độ, van xả đỉnh, van xả đáy, ống nhập LPG lỏng, ống xuất LPG lỏng, van an toàn áp suất đường ống, cửa vào bồn.

+ Đường ống nhập LPG lỏng từ xe bồn vào bồn chứa, đường ống xuất LPG lỏng từ bồn chứa đến máy hoá hơi được làm bằng thép, sơn màu xanh. Trên đường ống nhập LPG lỏng có trang bị van một chiều và van chặn điều khiển bằng tay, van được bố trí ở vị trí dễ tiếp cận, thuận tiện cho việc thao tác. Đường ống nổi hơi từ bồn chứa về xe bồn (xe nhập LPG lỏng cho bồn chứa) và đường ống xuất LPG hơi từ máy hoá hơi được làm bằng thép, sơn màu vàng.

+ Hạng nhập LPG lỏng được bố trí bên trong hàng rào mỗi trạm gas (LPG).



Hình 1.13. Trạm cung cấp gas LPG

** Khu vực mái che*

- Mái che khu vực xuất nhập hàng với diện tích 218 m².



Hình 1.14. Mái che khu vực xuất nhập hàng

** Hệ thống cấp điện và chiếu sáng*

Công trình chủ yếu lấy nguồn điện phục vụ cho hệ thống chiếu sáng, hoạt động sản xuất trong nhà xưởng, hoạt động sinh hoạt và PCCC. Nguồn điện lấy từ đường dây trung thế 22 kV được Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ cung cấp 1 điểm đầu nối cho lô CN4-01. Toàn bộ hệ thống điện sẽ đi ngầm trong công trình. Hệ thống điện sẽ được nối đất an toàn và sử dụng các thiết bị phát hiện rò điện độ nhạy cao để bảo vệ con người và tài sản kịp thời ngăn ngừa và cách ly sự cố. Ống điện chờ đặt tại mỗi nhà xưởng. Mỗi xưởng sẽ có tủ điện chính chờ sẵn ở đó bao gồm các thiết bị đo đếm điện năng được thiết kế chờ sẵn. Phục vụ cho sinh hoạt, các hoạt động khu vực và chiếu sáng đường nội bộ: Công trình sẽ được cấp điện hạ thế qua trạm biến thế riêng 600 kVA cấp nguồn cho nhà xưởng E.

** Hệ thống cấp nước*

Nguồn cấp nước của Dự án được lấy từ nguồn nước sạch của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ. Nước qua đồng hồ nước theo hệ thống ống dẫn DN100 cấp vào 1 bể nước ngầm. Tại bể nước cấp sinh hoạt, nước được hệ bơm tăng áp có lưu lượng $Q = 12 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 60 \text{ m}$ cấp tới các điểm sử dụng.

** Hệ thống chống sét*

- Hệ thống chống sét tia tiên đạo bảo vệ cho các hạng mục nhà xưởng hiện trạng, đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

- 02 bồn chứa gas LPG lắp mới nằm trong phạm vi bán kính bảo vệ của hệ thống chống sét đánh thẳng. Bồn chứa được lắp đặt nổi trên bệ đỡ bằng bê tông, được nối đất an toàn bằng hai dây cáp đồng tiết diện 70mm^2 , vỏ máy hoá hơi, vỏ tủ điện được nối đất an toàn bằng cáp đồng.

- Các đường ống trên mặt đất và các thiết bị phụ trợ của các mặt bích được nối đất an toàn chống tĩnh điện trên đường ống. Mặt bích nối các đường ống, thiết bị công nghệ với nhau có các cầu đồng liên kết.

- Tại nơi bố trí cho xe bồn nhập LPG lỏng vào bồn chứa có bố trí điểm nối đất chống tĩnh điện cho xe bồn.

** Hệ thống phòng cháy chữa cháy*

Đối với khu nhà xưởng cho thuê của BW: Nhà xưởng đã được thiết kế và nghiệm thu PCCC. Nhà xưởng có kết cấu khung thép có bậc chịu lửa bậc 4, giải pháp nhà xưởng được sơn chống cháy R120 với khung thép chịu lực. Thiết kế hệ thống phòng cháy cho công trình gồm: Hệ thống báo cháy vách tường, hệ thống chữa cháy ngoài nhà và hệ thống đèn thoát nạn.

Đối với dự án khi đầu tư sẽ yêu cầu về PCCC đảm bảo với đặc thù sản xuất. Do đó, chủ dự án đã thuê đơn vị thiết kế và đã trình Phòng cảnh sát PCCC&CNCH – Công an thành phố Hải Phòng và đã được cấp Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 227/NT-PC07 ngày 04/08/2023 do Công an thành phố Hải Phòng cấp.

- Hệ thống phòng cháy chữa cháy được thiết kế theo các tiêu chuẩn hiện hành. Sử dụng hành lang trung tâm là lối thoát nạn, đặt các thiết bị cứu hỏa tại các khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng. Thiết bị được đặt tại những vị trí thuận lợi theo chỉ dẫn của cán bộ phòng cháy chữa cháy.

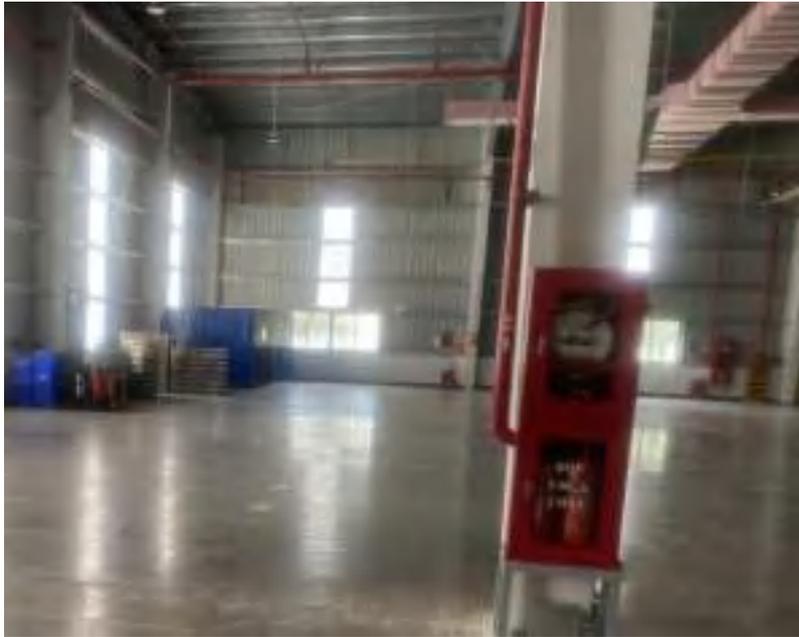
- Hệ thống báo cháy tự động được lắp đặt tại các hạng mục, công trình.

+ Hệ thống báo cháy lắp đặt tại khu vực văn phòng, khu vực kho lạnh, kho thành phẩm, kho nguyên liệu và các khu vực xưởng sản xuất, gian phụ trợ sản xuất. Khu vực kho lạnh lắp đặt đầu báo cháy khói tia chiếu, khu vực xưởng sấy khô lắp đặt đầu báo cháy khói tia chiếu (tận dụng hiện trạng) và bổ sung các đầu báo cháy khói tại các khu vực, gian phòng. Cụ thể bao gồm: 24 còi đèn, nút nhấn khẩn được bố trí xung quanh nhà xưởng; 182 đầu báo khói quang loại thường bố trí xung quanh nhà xưởng; 08 đầu báo cháy tia chiếu bố trí tại khu vực sấy.

+ Các đầu báo cháy, dây tín hiệu của hệ thống báo cháy là loại dây chống cháy 2CCx1.5mm² và 2Cx2.5mm², được đi trong ống bảo vệ, được kết nối về tủ trung tâm báo địa chỉ 02Loop lắp mới, đặt tại nơi có người trực 24/24h. Khoảng cách giữa các đầu báo cháy, khoảng cách đầu báo cháy đến tường đảm bảo theo quy định.

+ Tự động phát hiện cháy nhanh và thông tin chính xác địa điểm xảy ra cháy, chuyển tín hiệu báo cháy khi phát hiện cháy thành tín hiệu báo động rõ ràng bằng âm thanh đặc trưng, đồng thời phải thể hiện khu vực cháy trên màn hình hiển thị để những người có trách nhiệm có thể thực hiện ngay các giải pháp thích hợp. Trung tâm báo cháy được đặt tại văn phòng tầng 1, có người thường trực 24/24h. Trung tâm báo cháy đảm bảo quản lý tất cả các đầu báo cháy tại vị trí có nguy hiểm cháy.

- Hệ thống các bình chữa cháy xách tay: Trang bị các bình chữa cháy xách tay gồm hai loại là: Bình chữa cháy bằng khí CO₂ và bình bột chữa cháy ABC. Các bình chữa cháy xách tay đặt tại các hạng mục, công trình, gồm: khu vực kho lạnh, kho thành phẩm, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất, khu vực văn phòng 02 tầng. Các bình chữa cháy còn mới, chưa sử dụng.



Hình 1.15. Hệ thống các bình chữa cháy xách tay

+ Tác dụng chữa cháy của khí CO₂ là: Làm giảm nồng độ oxy trong không khí xuống dưới nồng độ duy trì sự cháy, đồng thời khí CO₂ ở dạng tuyết bán khí còn có tác dụng làm lạnh chất cháy. Sử dụng khí CO₂ để chữa cháy các đám cháy thiết bị điện có điện áp dưới 1000V, chất rắn, xăng dầu, các thiết bị điện và điện tử như máy vi tính, máy photocopy...

+ Bột chữa cháy: Khi phun bột vào đám cháy sẽ có sự hoà trộn cơ học giữa bột với ngọn lửa, khi đó bột chữa cháy sẽ chiếm thể tích của oxy giảm xuống dưới nồng độ duy trì sự cháy. Mặt khác khi chịu tác dụng của nhiệt độ cao bột sẽ bị nóng chảy vào tạo ra trên bề mặt chất cháy một màng mỏng ngăn không cho oxy tiếp xúc với chất cháy, đồng thời kìm hãm các điều kiện tác động ảnh hưởng đến sự cháy để dập tắt đám cháy. Đây là chất không độc và không dẫn điện, có hiệu quả chữa cháy cao nên được sử dụng rộng rãi để chữa cháy các đám cháy chất rắn, lỏng, khí, thiết bị điện.

- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler:

+ Đây là hệ thống chữa cháy hiện đại được áp dụng trên thế giới cùng lúc thực hiện được hai chức năng cơ bản đó là: Khả năng chữa cháy tự động bằng các đầu phun tự động Sprinkler. Chức năng tự động chữa cháy khi nhiệt độ tại khu vực bảo vệ đạt đến ngưỡng làm việc mà

không cần tác động của con người. Nguồn nước cấp cho hệ thống được lấy từ bể nước ngầm thể tích 800m³ của Nhà máy.

+ Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động tại kho thành phẩm, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất, khu vực văn phòng 02 tầng.

+ Các đầu phun Sprinkler được lắp đặt hướng xuống dưới trần giả (tại Khu vực có trần giả) và hướng lên (dưới mái). Hệ thống chữa cháy tự động được lắp đặt 02 lớp (lớp dưới trần giả và lớp trên trần giả). Khoảng cách giữa các đầu phun, khoảng cách đầu phun đến mái đảm bảo quy định.

+ Đường ống cấp nước của hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler vào nhà được đi nổi, kiểu mạng vòng, làm bằng thép, được đấu nối từ đường ống cấp nước chữa cháy hiện trạng có sẵn.

- Hệ thống phu nước làm mát và chữa cháy cố định Drencher

+ Trên đỉnh bồn chứa LPG có lắp đặt các đầu phun nước hở, đường ống cấp nước làm mát bố trí trên đỉnh là ống thép tráng kẽm D50 sơn màu đỏ, được nối thành mạch vòng, đầu nối trực tiếp (phía sau van tổng) từ đường ống cấp nước chữa cháy chung của Nhà máy.

+ Phương thức khởi động: đóng/ mở bằng tay tại khu vực vận hành hoặc bằng van điện từ.

- Hệ thống hút khói cưỡng bức: Lắp đặt tại các khu vực bên trong nhà xưởng.

+ Đường ống của hệ thống hút khói được đặt nằm ngang, kết nối với các quạt thải khói, cụ thể:

- 01 quạt thải khói phục vụ khu vực kho thành phẩm và kho nguyên liệu, có lưu lượng 79.400 m³/h, cột áp 400 Pa.
- 02 quạt thải khói phục vụ khu vực xưởng gia công, lưu lượng quạt là 23.400 m³/h, cột áp 400 Pa và 37.800 m³/h, cột áp 400 Pa.
- 01 quạt thải khói phục vụ khu vực xưởng sơ chế, lưu lượng quạt là 76.700 m³/h, cột áp 400 Pa
- 03 quạt thải khói phục vụ khu vực xưởng sấy khô, lưu lượng quạt là 49.400 m³/h, cột áp 300 Pa

+ Miệng hút khói dưới trần (tại những khu vực có trần giả) và dưới mái (tại khu vực không có trần giả). Đường ống của hệ thống hút khói được đặt nằm ngang, chống cháy kết nối với quạt thải khói, thải trực tiếp khói ra ngoài trời.

+ Hệ thống hút khói cưỡng bức hoạt động ở 2 chế độ: Thông qua nút ấn khởi động bằng tay và liên động từ hệ thống báo cháy tự động.

+ Hệ thống hút khói cưỡng bức được cấp bù không khí từ 02 quạt cấp gió tươi, lưu lượng mỗi quạt là 23.400 m³/h, cột áp 400 Pa và 37.800 m³/h, cột áp 400 Pa và các cửa chớp trên tường ngoài.

+ Khu vực trạm cung cấp gas (LPG) được thông gió tự nhiên.

- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn:

+ Lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn tại các hạng mục, công trình, gồm: kho lạnh, kho thành phẩm, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất, khu vực van phòng 02 tầng và cầu thang, hành lang. Tổng cộng 68 đèn sự cố và 17 cửa thoát hiểm bố trí tại tất cả các khu vực của công ty. Khoảng cách giữa các đèn nhỏ hơn 30m.

+ Đèn chỉ dẫn thoát nạn Exit lắp đặt ở độ cao 2,5m, được cấp nguồn AC 220V. Để duy trì đèn Exit luôn luôn sáng có 1 nguồn DC dự phòng tự động chuyển nguồn khi nguồn AC không có. Tùy từng vị trí lắp đặt, các đèn Exit phải có mũi tên chỉ hướng thoát nạn.

+ Nguồn cấp đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn lấy từ nguồn điện lưới 220V và ắc quy sạch pin dự phòng hoạt động 2 giờ.

+ Hệ thống chỉ dẫn lối thoát nạn và chiếu sáng sự cố chỉ dẫn cho người thoát ra khỏi công trình nhanh chóng khi có sự cố cháy xảy ra nhằm giảm thương vong về con người. Đèn hoạt động theo nguyên tắc: Khi chưa có sự cố mất điện, đèn hoạt động nhờ nguồn điện cấp từ tủ điện ánh sáng 220VAC. Ngoài ra các hộp đèn chỉ dẫn thoát nạn (EXIT) đều có nguồn ắc quy dự phòng, tự cung cấp điện cho đường chỉ dẫn khi mất hai nguồn trên trong một thời gian tối thiểu là 2 giờ.

+ Đèn chiếu sáng sự cố lắp đặt trên lối thoát nạn: hành lang, cầu thang, chỗ khó di chuyển, chỗ rẽ. Khoảng cách không quá 30m; Đèn chiếu sáng sự cố có cường độ chiếu sáng ban đầu là 10 lux và cường độ chiếu sáng tại bất kỳ điểm nào trên lối thoát nạn không nhỏ hơn 1 lux.

- Các hồ sơ về phòng cháy chữa cháy đã thực hiện của dự án như sau:

+ Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Thẩm duyệt thuyết kế về phòng cháy chữa cháy số 262/TD-PCCC ngày 23/06/2023 do phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Cảnh sát TP.Hải Phòng.

+ Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 27/07/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 227/NT-PC07 ngày 04/08/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Hồ sơ Phương án chữa cháy của cơ sở số 232/2023/PC07 theo quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 07/12/2023 và lưu hành nội bộ.

(Các hồ sơ về PCCC của Dự án sẽ được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo)

1.5.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Dự án

Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại được thể hiện trong bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 1.8. Danh mục các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện tại và sau khi nâng công suất

TT	Hạng mục công trình		Các thông số cơ bản			Ghi chú
			Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023	Hiện tại	Sau khi nâng công suất	
1	Hệ thống thoát nước	Thoát nước mưa mái	Đường ống thoát nước uPVC D110	Đường ống thoát nước uPVC D110	Đường ống thoát nước uPVC D110	
		Thoát nước mưa sân, đường	Đường cống thoát nước BTCT Ø300	Đường cống thoát nước BTCT Ø300	Đường cống thoát nước BTCT Ø300	
		Thoát nước thải	Đường ống thoát nước HDPE Ø200	Đường ống thoát nước HDPE Ø200	Đường ống thoát nước HDPE Ø200	
2	Kho chứa rác thải công nghiệp		01 kho, diện tích: 20 m ²	01 kho, diện tích: 20 m ²	01 kho, diện tích: 20 m ²	
3	Thùng lưu chứa chất thải sinh hoạt		18 thùng dung tích 30 lít/thùng, 01 thùng dung tích 240 lít	18 thùng dung tích 30 lít/thùng, 01 thùng dung tích 240 lít	18 thùng dung tích 30 lít/thùng, 01 thùng dung tích 240 lít	
4	Thùng chứa chất thải từ phòng kiểm nghiệm		01 thùng, dung tích 60 lít/thùng	01 thùng, dung tích 60 lít/thùng	01 thùng, dung tích 60 lít/thùng	
5	Kho chứa CTNH		01 kho, diện tích: 10 m ²	01 kho, diện tích: 10 m ²	01 kho, diện tích: 10 m ²	
6	Bể tự hoại 3 ngăn		06 bể, thể tích 11,8 m ³ /bể	06 bể, thể tích 11,8 m ³ /bể	06 bể, thể tích 11,8 m ³ /bể	
7	Bể lắng xử lý nước thải sản xuất		01 bể, thể tích 3 m ³	01 bể, thể tích 3 m ³	01 bể, thể tích 3 m ³	

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

8	Hệ thống xử lý nước thải	01 hệ thống xử lý nước thải công suất 7m ³ /8h	01 hệ thống xử lý nước muối công suất 7m ³ /8h	01 hệ thống xử lý nước muối công suất 7m ³ /8h, 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 150m ³ /ng.đ	Sau khi nâng công suất, hệ thống 7m ³ /8h không đáp ứng được lượng nước thải sản xuất phát sinh. Do đó Nhà máy xây dựng thêm 1 hệ thống xử lý nước thải mới có công suất 150m ³ /ng.đ, còn hệ thống cũ chỉ để xử lý nước muối thải.
9	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng túi vải công suất 35.000m ³ /h cho khu vực 02 lò rang hạt.	Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông công suất 35.000m ³ /h cho khu vực 02 lò rang hạt.	Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông công suất 35.000m ³ /h cho khu vực 02 lò rang hạt.	Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023, 02 hệ thống xử lý khí thải này sử dụng túi vải để lọc bụi. Tuy nhiên, Nhà máy đã sử dụng tấm lọc dạng bông thay vì túi vải do tấm lọc dạng bông giữ được bụi có kích thước nhỏ hơn, có thể tái sử dụng lại.
10	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách hạt dẻ cười	Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng túi vải công suất 20.000m ³ /h cho khu vực 01 dây chuyền tách hạt dẻ cười.	Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông công suất 20.000m ³ /h cho khu vực 01 dây chuyền tách hạt dẻ cười.	Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông công suất 20.000m ³ /h cho khu vực 01 dây chuyền tách hạt dẻ cười.	
11	Hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm	Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với phương pháp thu hom hơi hoá chất công suất 1.000 m ³ /h bằng tấm lọc than	Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với phương pháp thu hom hơi hoá chất công suất 1.000 m ³ /h bằng tấm lọc dạng	Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với phương pháp thu hom hơi hoá chất công suất 1.000 m ³ /h bằng tấm lọc dạng	Sau khi nâng công suất, Nhà máy đã sử dụng tấm lọc dạng bông thay vì tấm lọc than hoạt tính do giá thành rẻ trong khi vẫn đáp ứng được

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

		hoạt tính cho khu vực phòng kiểm nghiệm.	bông cho khu vực phòng kiểm nghiệm.	bông cho khu vực phòng kiểm nghiệm.	khả năng xử lý khí thải của phòng kiểm nghiệm.
12	Hệ thống quạt hút thoát nhiệt chuyên rửa – sấy hạt	Lắp đặt 07 quạt hút công suất 4.000 m ³ /h tại khu vực 02 dây chuyền rửa – sấy hạt và 07 ống thu gom D600 thoát ra ngoài nhà xưởng.	Lắp đặt 07 quạt hút công suất 4.000 m ³ /h tại khu vực 02 dây chuyền rửa – sấy hạt và 07 ống thu gom D600 thoát ra ngoài nhà xưởng.	Lắp đặt 07 quạt hút công suất 4.000 m ³ /h tại khu vực 02 dây chuyền rửa – sấy hạt và 07 ống thu gom D600 thoát ra ngoài nhà xưởng.	

** Hệ thống cấp nước:*

Không thay đổi so với GPMT số 4224/GPMT-BQL và hiện tại:

Nguồn cấp nước của Dự án được lấy từ nguồn nước sạch của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ. Nước qua đồng hồ nước theo hệ thống ống dẫn DN100 cấp vào 1 bể nước ngầm. Tại bể nước cấp sinh hoạt, nước được hệ bơm tăng áp có lưu lượng $Q = 12 \text{ m}^3/\text{h}$, $H = 60 \text{ m}$ cấp tới các điểm sử dụng.

** Hệ thống thoát nước:*

Không thay đổi so với GPMT số 4224/GPMT-BQL và hiện tại, công trình này do Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ xây dựng, dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành, hút bùn thải định kỳ trong suốt quá trình thuê xưởng:

- Mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới nước thải. Thiết kế, lắp đặt hệ thống ống cống kín, miệng thu và hố ga thu gom nước mưa công trình kết nối với hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà và hệ thống thoát nước mưa đã được đầu tư xây dựng của KCN.

- Ống thoát nước đặt trên vỉa hè độ sâu chôn ống tối thiểu 0,5 m tính từ mặt đất đến đỉnh ống. Đối với vị trí đặt cống trên vỉa hè cần đảm bảo chiều sâu chôn cống lớn hơn 0,7 m đối với đoạn cống băng đường.

- Các tuyến cống thoát nước mưa được bố trí dọc các sân đường nội bộ của dự án có tìm cống cách lề đường 1 m, cống được nối theo nguyên tắc ngang đỉnh.

- Nước mưa trên mái được thu gom bằng đường ống uPVC D110, nước mưa quanh nhà xưởng được thu gom bằng đường cống BTCT Ø300, độ dốc 0,34% rồi chảy vào hệ thống mương $B=800$, $i = 0,3\%$ nằm dọc đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê, kết nối vào hệ thống thoát nước mặt của KCN qua 4 cửa xả.

** Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt:*

Không thay đổi so với GPMT số 4224/GPMT-BQL và hiện tại, công trình này do Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ xây dựng, dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành, hút bùn thải định kỳ trong suốt quá trình thuê xưởng:

- Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ không bố trí hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các doanh nghiệp thuê nhà xưởng có trách nhiệm xử lý sơ bộ nước thải, đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Nam Đình Vũ, đồng thời ký hợp đồng với KCN để được tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Toàn bộ nước thải qua phát sinh tại khu nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ theo đường ống HDPE Ø200 độ dốc $i=0,5\%$ qua 1 cửa

xả duy nhất tự chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ.

** Công trình xử lý nước*

- Bể tự hoại 3 ngăn

Không thay đổi so với GPMT số 4224/GPMT-BQL và hiện tại, công trình này do Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ xây dựng, dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành, hút bùn thải định kỳ trong suốt quá trình thuê xưởng:

+ Là công trình ngầm gồm 6 bể tự hoại có thể tích là $11,8\text{m}^3/\text{bể} \Rightarrow$ Tổng thể tích là $70,8\text{m}^3$

+ Bể được xây bằng gạch, mặt trong trát vữa xi măng 75#, dày 20 mm; thành bể xây vữa xi măng, cát vàng 75#, gạch đặc 100#, dày 150mm, vách ngăn phân chia giữa các ngăn dày 100mm.

+ Công ty không xây dựng bể tách mỡ là do không nấu ăn tại nhà máy, quá trình sản xuất không phát sinh dầu mỡ. Riêng công đoạn thêm muối, công ty đã lắp đặt bộ lọc tuần hoàn để tái sử dụng nước muối, không thải nước muối ra ngoài.

- Hệ thống xử lý nước thải:

Thay đổi so với GPMT số 4224/GPMT-BQL và hiện tại:

+ Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL: Xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất $7\text{m}^3/8\text{h}$.

+ Hiện tại: Chuyển đổi mục đích sử dụng của 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất $7\text{m}^3/8\text{h}$ thành hệ thống xử lý nước muối thải.

+ Giai đoạn nâng công suất: Xây dựng thêm 01 hệ thống xử lý nước thải bằng hoá lý được bố trí tại khu vực xưởng E6, có công suất xử lý $150\text{m}^3/\text{ng.đ}$.

+ Các bể được xây bằng gạch, tường 220, trát vữa xi măng, chống thấm trong và ngoài bể. Có nắp đậy bằng BTCT phía trên.

** Công trình xử lý khí thải*

Thay đổi so với GPMT số 4224/GPMT-BQL và hiện tại:

- Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông công suất $35.000\text{m}^3/\text{h}$ cho khu vực 02 lò rang hạt.

- Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách hạt dẻ cười: Lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông công suất $20.000\text{m}^3/\text{h}$ cho khu vực 01 dây chuyền tách hạt dẻ cười.

- Hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với phương pháp thu hơi hoá chất công suất 1.000 m³/h bằng tấm lọc dạng bông cho khu vực phòng kiểm nghiệm.

- Hệ thống quạt hút thoát nhiệt chuyên rửa – sấy hạt: Lắp đặt 07 quạt hút công suất 4.000 m³/h tại khu vực 3 dây chuyên rửa – sấy hạt và 07 ống thu gom D600 thoát ra ngoài nhà xưởng.

* Công trình lưu trữ, xử lý chất thải rắn:

Không thay đổi so với GPMT số 4224/GPMT-BQL và hiện tại:

- Thùng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt

+ Số lượng: 18 thùng dung tích 30 lít/thùng, 01 thùng dung tích 240 lít

+ Kết cấu: 06 thùng chứa rác dung tích 30 lít/thùng màu trắng để thu gom chất thải có khả năng tái chế; 12 thùng chứa rác dung tích 30 lít/thùng còn lại màu xanh chứa rác thải sinh hoạt không có khả năng tái chế; 01 thùng dung tích 240 lít làm nơi tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

- Kho chất thải rắn thông thường

+ Diện tích là: 20m²

+ Kết cấu: Bố trí trong nhà xưởng sản xuất, quây tôn xung quanh, bố trí đầy đủ biển báo, bình bột chữa cháy

+ Chai lọ chứa hoá chất: Do hóa chất sử dụng để kiểm nghiệm tại dự án không có thành phần nguy hại nên chai lọ chứa hóa chất sẽ được thu gom, phân loại vào thùng chứa, phân loại như chất thải công nghiệp thông thường.

- Kho CTNH

+ Diện tích: 10m²

+ Dự án phát sinh 09 mã CTNH, trong đó 08 mã đặt tại kho chứa CTNH 10m², chủ dự án sẽ bố trí 08 thùng chứa tương ứng với 08 mã chất thải nguy hại phát sinh. Riêng nước tráng rửa dụng cụ thí nghiệm sẽ bố trí 1 téc chứa 2m³ nối từ bồn tráng rửa ra và 01 thùng chứa CTNH là hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm sẽ bố trí 01 thùng chứa có nắp kín tại vị trí riêng biệt tại phòng thử nghiệm

+ Kết cấu: Bố trí trong nhà xưởng sản xuất, quây tôn xung quanh, bố trí đầy đủ biển báo, bình bột chữa cháy.

- Kho chứa rác nguy hại được thiết kế xây dựng theo đúng quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 20/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định

chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường và tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về Chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa.

- Xây dựng rãnh mở xung quanh kho chứa và 01 hố ga thu gom chất thải lỏng đổ tràn trong kho chứa.
- Trong kho có bố trí bình chữa cháy cầm tay và hệ thống bình cầu chữa cháy treo trên mái. Ngoài kho có dán biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định; cửa có khóa.
- Thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy, có dán nhãn, biển cảnh báo đối với từng loại chất thải nguy hại.

*** Chứng minh sự đáp ứng của các công trình bảo vệ môi trường:**

- Về nước thải sinh hoạt: Sau khi nâng công suất, nhà máy có 80 lao động. Tổng lượng nước thải phát sinh tại nhà máy là $3,6\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Cụ thể.

+ Công ty không nấu ăn tại nhà xưởng nên không có nước thải phát sinh từ công đoạn nấu ăn.

+ Lượng nước thải từ nhà vệ sinh là $3,6\text{m}^3/\text{ng.đ}$ => thể tích tối thiểu của bể tự hoại là $12,24\text{m}^3$. Tổng thể tích bể tự hoại hiện tại có thể tích là $70,8\text{m}^3$ lớn hơn thể tích tính toán theo lý thuyết. Vậy, bể tự hoại còn khả năng đáp ứng sau khi Nhà máy nâng công suất.

+ Hệ thống xử lý nước muối: Tổng lượng nước muối thải phát sinh từ công đoạn thêm muối sau khi nâng công suất là $20\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Hệ thống XLNT của nhà máy sau khi nâng công suất có công suất là $7\text{m}^3/8\text{h} = 21\text{m}^3/\text{ng.đ}$, vậy hệ số an toàn là 1,05 lần. Như vậy, hệ thống này hoàn toàn đáp ứng được khả năng xử lý nước muối thải của Nhà máy sau khi nâng công suất.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: tổng lượng nước thải sau khi nâng công suất là $122,844\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Hệ thống XLNT của nhà máy sau khi nâng công suất có công suất là $150\text{m}^3/\text{ng.đ}$, vậy hệ số an toàn là 1,22 lần. Như vậy, hệ thống này hoàn toàn đáp ứng được khả năng xử lý nước thải của Nhà máy sau khi nâng công suất.

- Về khí thải:

+ **Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt:** Theo kết quả tính toán tại mục 4.2.2 của báo cáo, công suất của hệ thống xử lý thấp nhất cần đạt được là $676,8\text{m}^3/\text{h}$. Hiện tại khu vực này đã thiết kế hệ thống có công suất $35.000\text{m}^3/\text{h}$ là đảm bảo khả năng xử lý khí thải của nhà máy sau khi nâng công suất.

+ **Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách hạt để cùi:** Theo kết quả tính toán tại mục 4.2.2 của báo cáo, công suất của hệ thống xử lý thấp nhất cần đạt được là $12,996\text{m}^3/\text{h}$. Hiện

tại khu vực này đã thiết kế hệ thống có công suất 20.000m³/h là đảm bảo khả năng xử lý khí thải của nhà máy sau khi nâng công suất.

+ Hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp thu hơi hoá chất công suất 1.000 m³/h bằng tấm lọc dạng bông cho khu vực phòng kiểm nghiệm.

+ Hệ thống quạt hút thoát nhiệt 03 chuyên rửa – sấy hạt: : Theo kết quả tính toán tại mục 4.2.2 của báo cáo, công suất của hệ thống xử lý thấp nhất cần đạt được là 14.256m³/h. Hiện tại khu vực này đã thiết kế hệ thống có tổng công suất 28.000m³/h là đảm bảo khả năng xử lý khí thải của nhà máy sau khi nâng công suất.

- Về chất thải rắn: Theo tính toán tại mục 4.2.2 của báo cáo, tổng khối lượng rác thải thông thường phát sinh khi nhà máy nâng công suất là 1.688,65 tấn/năm, tương đương 5,4 tấn/ngày. Kho chất thải công nghiệp thông thường của Nhà máy có diện tích 20m², chiều cao 1,5m, do đó thể tích của kho = 20 x 1,5 = 30m³ ≈ 30 tấn. Do đó, diện tích kho chất thải công nghiệp thông thường hiện có đủ để phục vụ cho Nhà máy sau khi nâng công suất.

- Về chất thải nguy hại: Theo tính toán tại mục 4.2.2 của báo cáo, diện tích kho chứa rác thải nguy hại có thể lưu giữ chất thải nguy hại của Nhà máy trong khoảng 12 tháng. Do đó, diện tích kho chất thải nguy hại hiện có đủ để phục vụ cho Nhà máy sau khi nâng công suất.

1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị của dự án

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho Dự án được liệt kê trong bảng sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 1.9. Danh mục máy móc thiết bị của dự án khi đi vào hoạt động

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (bộ/chiếc)			Nguồn gốc	Tình trạng	Công đoạn sử dụng
		Số lượng máy móc hiện tại	Số lượng máy móc sau khi nâng công suất	Tăng (+)/ giảm (-) so với hiện tại			
1	Máy bóc vỏ hạt	2	4	+2	Trung Quốc	Mới 100%	Phân loại
2	Bồn chứa nước	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Sấy
3	Thiết bị cân dùng cho đóng gói hàng hoá	3	3	0	Trung Quốc	Mới 100%	Đóng gói
4	Máy đóng gói hút chân không	4	6	+2	Trung Quốc	Mới 100%	Đóng gói trong
5	Máy đóng gói hàng hoá	4	5	+1	Trung Quốc	Mới 100%	Đóng gói ngoài
6	Máy phát hiện kim loại	2	2	0	Trung Quốc	Mới 100%	Đóng gói trong
7	Máy quấn màng co	2	2	0	Trung Quốc	Mới 100%	Đóng gói ngoài
8	Máy in phun	2	2	0	Trung Quốc	Mới 100%	Đóng gói ngoài
9	Máy nén khí	2	2	0	Trung Quốc	Mới 100%	Vận hành máy móc
10	Lò rang hạt khí nén lạnh	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Vận hành máy móc
11	Lò rang hạt kiểu modun	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Sấy
12	Máy làm mát hạt	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Làm mát
13	Máy làm mát không khí	10	10	0	Trung Quốc	Mới 100%	Làm mát nhà xưởng
14	Máy phân loại hạt	11	12	+1	Trung Quốc	Mới 100%	Phân loại hạt

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

15	Máy phân loại màu hạt	6	6	0	Trung Quốc	Mới 100%	Phân loại hạt
16	Dây chuyền lò rang hạt	2	3	+1	Trung Quốc	Mới 100%	Sấy
17	Lò sấy hạt	2	7	+5	Trung Quốc	Mới 100%	Sấy
18	Máy trộn hạt	2	2	0	Trung Quốc	Mới 100%	Trộn hạt để đóng gói
19	Máy ướp hương liệu	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Ướp hạt với gia vị
20	Băng tải	23	23	0	Trung Quốc	Mới 100%	Vận chuyển nguyên liệu
21	Bể trộn nguyên liệu	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Sấy
22	Máy cấp liệu dạng băng tải	19	19	0	Trung Quốc	Mới 100%	Vận chuyển nguyên liệu
23	Máng rung thoát nước	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Sấy
24	Bình chứa khí nén	2	2	0	Trung Quốc	Mới 100%	Khu máy nén khí
25	Xe nâng	10	10	0	Trung Quốc	Mới 100%	Vận chuyển nguyên liệu
26	Thiết bị phòng kiểm nghiệm						
26.1	Máy tiệt trùng	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	Kiểm nghiệm nguyên liệu, thành phẩm ở phòng kiểm nghiệm
26.2	Bàn phân tích	3	3	0	Trung Quốc	Mới 100%	
26.3	Bộ cô quay chân không	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	
26.4	Quầy đựng mẫu	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%	
26.5	Bếp điện	3	3	0	Trung Quốc	Mới 100%	
26.6	Cân điện tử	4	4	0	Trung Quốc	Mới 100%	

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

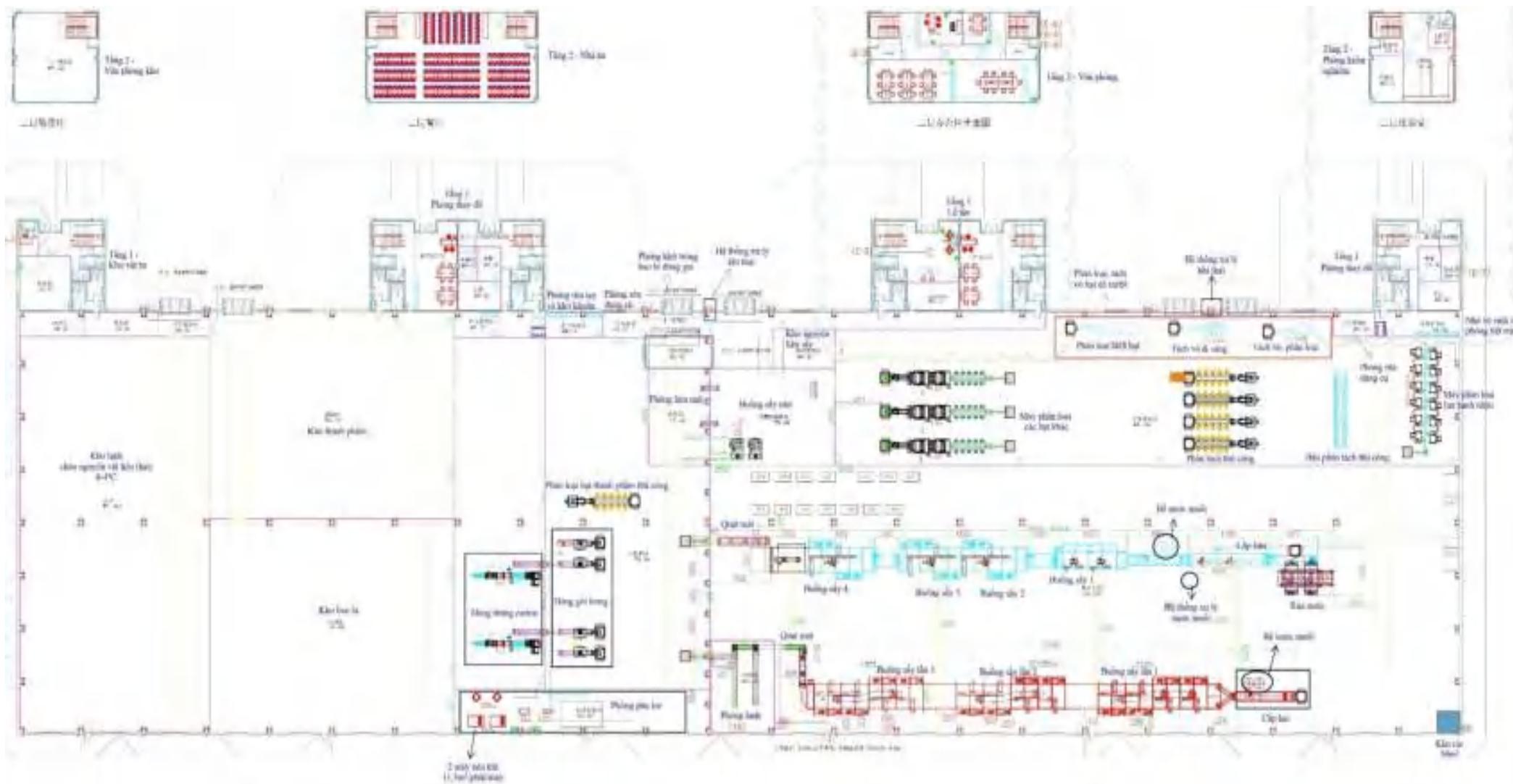
Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

26.7	Bồn ngâm tẩm nguyên liệu	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%
26.8	Hộp sấy thổi nhiệt điện	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%
26.9	Lòng áp khuôn	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%
26.10	Tủ giữ nhiệt	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%
26.11	Máy đông hoá	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%
26.12	Tủ đựng nguyên liệu	1	1	0	Trung Quốc	Mới 100%

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Sơ đồ bố trí máy móc thiết bị hiện tại đã được lắp đặt tại nhà xưởng được thể hiện tại hình 1.9 như sau:



Hình 1.16. Sơ đồ bố trí máy móc thiết bị hiện tại ở xưởng sản xuất của Công ty

*** Chứng minh máy móc thiết bị đáp ứng được công suất sau khi nâng công suất dự án**

- Các dây chuyền sấy hạt:

+ Nhà máy có 03 dây chuyền sấy công suất 40 tấn/ngày, quy trình sử dụng các dây chuyền là giống nhau.

+ Thời gian làm việc là 312 ngày/năm, chế độ làm việc liên tục.

Vậy, khối lượng hạt được sấy tại 03 dây chuyền sấy trong 1 năm: $312 \times 40 \times 3 = 37.440$ tấn/năm.

- Các lò rang hạt:

+ Nhà máy có 02 lò rang hạt công suất 60 kg/ mẻ/ 75 phút, quy trình sử dụng các lò rang hạt là giống nhau.

+ Thời gian làm việc là 312 ngày/năm, 24 giờ/ngày, 1.440 phút/ngày, chế độ làm việc liên tục.

Vậy:

+ Khối lượng hạt sấy được trong 02 lò rang hạt trong 1 ngày: $60 \times 2 \times (1.440/75) = 2.304$ kg/ngày = 2,304 tấn/ngày

+ Khối lượng hạt được sấy trong 02 lò rang hạt trong 1 năm: $312 \times 2,304 = 718,85$ tấn/năm.

=> Tổng khối lượng hạt tối đa mà các dây chuyền sấy và lò rang hạt sấy được trong 1 năm: $37.440 + 718,85 = 38.158,85$ tấn/năm.

Lượng sản phẩm hạt nhà máy đăng ký sản xuất là 15.000 tấn/năm. Vậy, thiết bị đã đăng ký đảm bảo khả năng sấy hạt theo mục tiêu đề ra.

1.5.4. Tiến độ thực hiện dự án

Tiến độ thực hiện của dự án như sau:

- Tháng 9/2024: Lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Tháng 10/2024 – Tháng 03/2025: Vận hành thử nghiệm;
- Tháng 04/2025: Vận hành chính thức.

1.5.5. Tổng vốn đầu tư của dự án

Tổng vốn đầu tư của Nhà máy là **114.000.000.000** (Một trăm mười bốn tỷ) đồng, tương đương **5.000.000** (Năm triệu) đô la Mỹ.

1.5.6. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry trực tiếp quản lý và thực hiện dự án:

- Số lượng lao động:

+ Tổng số cán bộ công nhân viên hiện tại của Nhà máy là 41 người.

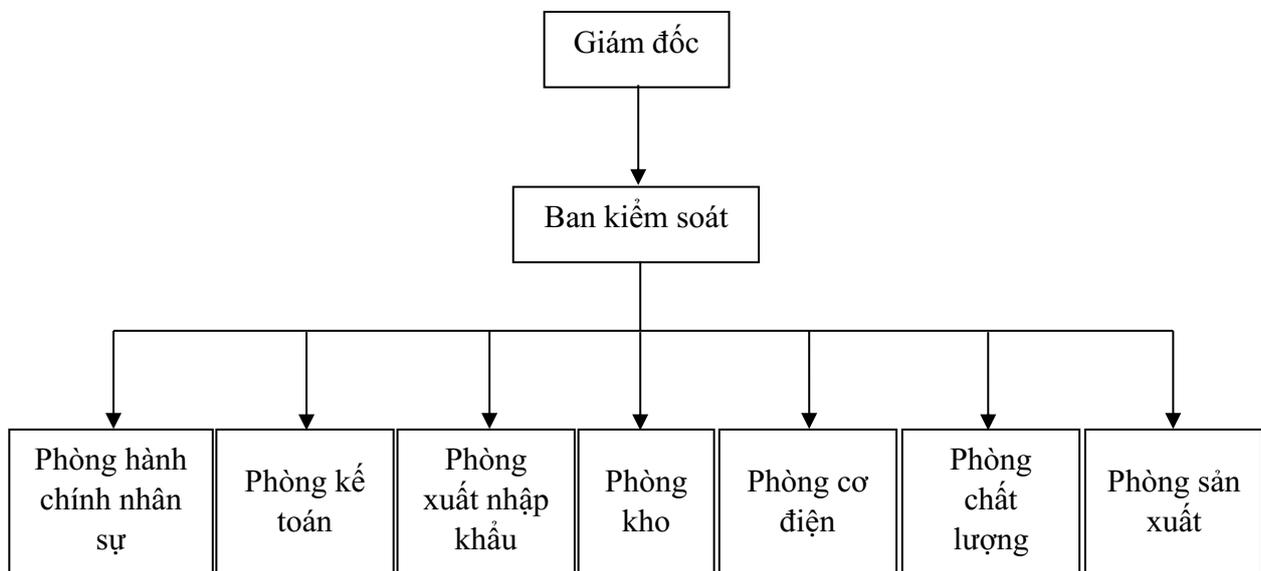
+ Sau khi nâng công suất Nhà máy tuyển thêm 39 người. Vậy tổng số lao động sau khi nâng công suất là 80 người; Do các máy móc thiết bị hầu hết là thiết bị tự động nên lượng công nhân làm việc tại nhà máy tập trung chủ yếu tại bộ phận đóng gói nên sau khi nâng công suất, nhà máy chỉ cần bổ sung thêm 39 người là đảm bảo được công suất đăng ký

- Số ca làm việc của công nhân: Hiện tại nhà máy hoạt động 3 ca/ngày.đêm, mỗi ca làm 8 giờ, 312 ngày/năm. Các ngày nghỉ lễ theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

- Thời gian làm việc thực hiện theo đúng pháp luật quy định, thực hiện đầy đủ các chính sách bảo hiểm, bảo hộ lao động theo quy định.

- Dự án đã có 01 cán bộ kiêm nhiệm về công tác môi trường để quản lý môi trường và an toàn lao động trong quá trình sản xuất; thiết lập, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý môi trường phù hợp với ngành nghề sản xuất của Công ty; tìm hiểu các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động của Công ty (giảm thiểu chất thải, tiết kiệm năng lượng...).

Sơ đồ bộ máy quản lý Dự án như sau:



Hình 1.18. Sơ đồ bộ máy quản lý của Dự án

1.5.7. Hoạt động chấp hành công tác BVMT của Công ty sau khi được cấp Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 24/08/2023

1.5.7.1. Hiện trạng thực hiện các hồ sơ môi trường

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Công ty đã thực hiện nộp hồ sơ về vận hành thử nghiệm trình Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng Báo cáo vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải số 11/GDVH ngày 19/01/2024 đối với “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” tại Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.5.7.2. Hiện trạng về chương trình quản lý môi trường

- Đối với nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại (tổng thể tích 70,8 m³) rồi đưa đến hố ga cuối của Công ty, sau đó được dẫn trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường; thực hiện quan trắc nước thải tại hố ga cuối của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê (tần suất 1 lần/năm), kết quả quan trắc cho thấy, nồng độ các chất ô nhiễm đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ.

- Đối với chất thải sinh hoạt: ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng, hợp đồng số 179HAI/HĐ-DV, ngày 17/08/2023 (Thời hạn 17/08/2023 – 31/12/2024); thực hiện thu gom chất thải sinh hoạt vào thùng chứa có nắp đậy đặt tại văn phòng, khuôn viên, xưởng sản xuất, tập kết tại các thùng rác lớn có dung tích 240l, thực hiện chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng 2 lần/tuần; thực hiện lưu giữ toàn bộ Biên bản bàn giao.

- Đối với chất thải công nghiệp: bố trí kho chứa diện tích 20m² để lưu giữ chất thải loại này; ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải thông thường với Công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng, hợp đồng số 2024/STARRY-DT/RCN, ngày 01/06/2024 (Thời hạn 01/06/2024 – 31/12/2025); thực hiện chuyển giao chất thải công nghiệp 1 tuần/ lần; thực hiện lưu giữ toàn bộ Biên bản bàn giao; đã gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 lên Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng, Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và UBND quận Hải An;

- Đối với chất thải nguy hại: bố trí kho rác nguy hại diện tích 10 m²;

+ Công ty đã ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 273/2023.TK/XL/CTNH, ngày 30/08/2023 (Thời hạn 30/08/2023 – 30/08/2024) với Công ty Cổ phần Hoà Anh; thu gom, tập kết vào kho chứa chất thải nguy hại và chuyển giao định kỳ với tần suất 2 lần/năm cho Hoà Anh.

+ Từ ngày 01/06/2024, Công ty đã ký Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 2024/STARRY-ĐT/CTNH (Thời hạn 01/06/2024 – 31/12/2025) với Công ty TNHH phát

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng; thu gom, tập kết vào kho chứa chất thải nguy hại và chuyên giao định kỳ với tần suất 1 lần/tháng cho Đại Thắng.

+ Thực hiện lưu giữ toàn bộ Biên bản bàn giao, Chứng từ CTNH; đã gửi Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 lên Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng, Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và UBND quận Hải An;

- Đối với bụi, khí thải: bố trí kỹ thuật bảo dưỡng máy móc sản xuất định kỳ ; Công ty do chưa hoạt động chính thức nên chưa tiến hành quan trắc tiếng ồn, độ rung;

- Đối với tiếng ồn, độ rung: bố trí kỹ thuật bảo dưỡng máy móc sản xuất định kỳ; Công ty do chưa hoạt động chính thức nên chưa tiến hành quan trắc tiếng ồn, độ rung.

1.5.7.3. Hiện trạng về chương trình giám sát môi trường

Công ty đã phối hợp với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật môi trường Hà Nội thực hiện quan trắc chất lượng môi trường vào tháng 6/2024, thông số giám sát theo đúng Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 24/08/2023. Kết quả quan trắc cho thấy: nồng độ các chỉ tiêu phân tích đều thấp hơn TCCP hiện hành (Phiếu kết quả quan trắc năm 2024 đính kèm Phụ lục).

1.5.7.4. Hiện trạng công tác thanh kiểm tra tại Nhà máy năm 2023

Năm 2023, Công ty chưa có đợt thanh kiểm tra của các đơn vị ban ngành về lĩnh vực bảo vệ môi trường. Công ty luôn chấp hành đầy đủ công tác bảo vệ môi trường, chưa để xảy ra khiếu kiện với các doanh nghiệp xung quanh.

1.5.7.5. Công tác quản lý môi trường và báo cáo

- Công ty có bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm phụ trách về môi trường, quản lý chất thải nguy hại, thường xuyên kiểm tra khu vực lưu trữ CTNH nhằm phòng ngừa các sự cố có thể xảy ra với kho chứa CTNH.

- Định kỳ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường 01 năm/lần lên Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng, Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và UBND quận Hải An;

- Định kỳ gửi báo cáo tình hình thực hiện quan trắc môi trường lao động 01 năm/lần về Sở Y tế Hải Phòng theo mẫu số 04 Phụ lục III của nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016 của Chính Phủ.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

** Sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch chung:*

Dự án có ngành nghề đầu tư là sản xuất và chế biến các sản phẩm từ quả hạt, nhóm ngành thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bán buôn. Dự án này phù hợp với các quy hoạch phát triển do cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt, thể hiện tại các văn bản sau:

- Quyết định 821/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Theo đó, Xây dựng Hải Phòng thành trung tâm kinh tế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, đảm bảo khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với quan điểm phát triển công nghiệp tập trung vào một số ngành công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu; khuyến khích phát triển dân doanh, đầu tư nước ngoài; thúc đẩy phát triển bền vững khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Quyết định 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế.

- Công văn số 180/TTg - CN, ngày 01/02/2008 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt về việc bổ sung điều chỉnh các KCN thành phố Hải Phòng vào Quy hoạch phát triển tổng thể các khu công nghiệp Việt Nam;

- Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 1/7/2013 của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp Hải Phòng đến năm giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2025. Theo đó, Hải Phòng cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp như: cơ khí chế tạo, điện tử - điện lạnh - tin học, hóa chất và cao su - nhựa, phân phối điện - nước, sản xuất phân bón, luyện kim, chế biến nông - thủy sản - thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may - da giày...

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

** Sự phù hợp của Dự án với Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1):*

Dự án “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” được thực hiện tại Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Dự án phù hợp với các quy hoạch của KCN, cụ thể:

- Dự án của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry thuộc nhóm ngành sản xuất và chế biến các sản phẩm từ quả hạt, nhóm ngành thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối bán buôn. Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại quyết định số 1859/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2019, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ không phân khu chức năng đối với các dự án nhằm tạo điều kiện thu hút đầu tư.

- Danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1):

- + Cơ khí – luyện kim, cơ khí chính xác;
- + Vật liệu mới, vật liệu chuyên dụng và vật liệu xây dựng;
- + Công nghiệp điện, điện tử, điện lạnh, tự động hóa, viễn thông, tin học;
- + Sơn (đáp ứng các điều kiện theo quy định), hóa chất, cao su, chất dẻo và hóa mỹ phẩm;
- + Sản phẩm hóa dầu;
- + Xây dựng vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho chứa LPG;
- + Sản xuất bao bì và các sản phẩm nhựa;
- + Hậu cần và kho vận;
- + Sản phẩm công nghệ hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao
- + Công nghiệp nhẹ (đối với ngành dệt may không thực hiện công đoạn nhuộm).

Theo phụ lục IX. Phân loại dự án đầu tư xây dựng theo công năng phục vụ và tính chất chuyên ngành của công trình (Kèm theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ), Dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp nhẹ thuộc các lĩnh vực thực phẩm, sản phẩm tiêu dùng, sản phẩm nông, thủy và hải sản.

Dự án thuộc lĩnh vực thực phẩm, thuộc loại hình Công nghiệp nhẹ thuộc danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1).

(Quyết định phê duyệt ĐTM và giấy phép xả thải của Khu phi thuế quan và KCN Nam

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Đình Vũ (khu 1) được sao đính kèm phụ lục của báo cáo)

Như vậy, việc triển khai thực hiện dự án là phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của thành phố Hải Phòng nói riêng và quy hoạch phát triển Việt Nam nói chung.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

- Dự án nằm trong Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng. Đây là KCN đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hoàn thiện nhằm thu hút các doanh nghiệp và nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội của toàn thành phố. Mặt khác, trên địa bàn phường Đông Hải 2, quận Hải An có lực lượng lao động dồi dào đáp ứng cho việc tuyển dụng công nhân của dự án.

- Ngoài ra, địa điểm thực hiện dự án hiện hữu đầy đủ nhà xưởng, hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà (sân đường nội bộ, cây xanh, PCCC,..), công trình bảo vệ môi trường (bể tự hoại 3 ngăn, hệ thống thu thoát nước mưa, hệ thống thu thoát nước thải sinh hoạt) do Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ xây dựng sẵn, cơ bản đảm bảo đáp ứng nhu cầu đầu tư của Công ty.

2.2.1. Các hồ sơ môi trường

+ Quyết định số 1859/QĐ-BTNMT ngày 22/7/2019 của Bộ Tài nguyên và môi trường về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng;

+ Giấy phép môi trường số 311/GPMT-BTNMT ngày 30/8/2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Sao Đỏ (giai đoạn 1).

2.2.2. Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật

** Quy hoạch đường giao thông nội bộ:*

- Mạng lưới giao thông KCN được quy hoạch thành dạng ô bàn cờ nhằm khai thác tối đa tính hiệu quả và dễ dàng tiếp cận các đối tượng trong khu vực.

- Hệ thống đường giao thông chính: bề rộng khoảng 60 m, 68m và 56m, phân thành 2 làn đường rõ rệt, xây dựng các gờ giảm tốc gần vị trí giao cắt giữa các tuyến đường. Mặt bằng trục đường chính đã được rải nhựa, chất lượng đường cấp I, chịu được tải trọng của các phương tiện vận tải trên 16 tấn.

- Hệ thống giao thông phân cấp nội bộ: bề rộng khoảng 42m, 36m, 34m, 21m và 16m, phân thành 2 làn đường, bố trí gờ giảm tốc gần vị trí giao cắt giữa các tuyến đường. Mặt bằng

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

đường phân cấp đã được rải nhựa, chất lượng đường chịu được tải trọng của các phương tiện trên 16 tấn

** Quy hoạch hệ thống cấp điện:*

- Nguồn cung cấp: Nguồn cung cấp cho khu công nghiệp trong giai đoạn đầu sẽ là nguồn 22KV từ Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Mạng lưới cấp điện: Lưới 22KV từ thanh cái của trạm biến áp được nối đến các trạm biến áp phụ tải bằng đường cáp ngầm 22KV-XPLE 3x240mm đi trong hào kỹ thuật dưới vỉa hè.

** Quy hoạch hệ thống cấp nước:*

- Nguồn nước: Nguồn cung cấp nước cho khu công nghiệp được lấy từ hệ thống cấp nước hiện có của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Mạng lưới đường ống:

+ Hệ thống ống cấp nước sẽ được bố trí trong các hào kỹ thuật nằm dưới hè đường dọc theo các tuyến có lô công nghiệp và được nối với nhau thành các mạch vòng kín. Xây dựng hệ thống ống trong khu công nghiệp từ $\Phi 50$ - $\Phi 200$.

+ Mỗi nhà máy sẽ có một điểm đầu nối với hệ thống ống cấp nước của KCN.

+ Bố trí các tuyến ống cấp nước bằng nhựa dẻo, trong các xí nghiệp công nghiệp bố trí các họng chờ cấp nước tại khu vực hàng rào xí nghiệp gần đường ống cấp nước chính.

- Nước cứu hỏa:

+ Toàn khu vực tính cho hai đám cháy đồng thời, lưu lượng cho 1 đám cháy là 15 l/s. Tổng lượng nước chữa cháy là: 30 l/s.

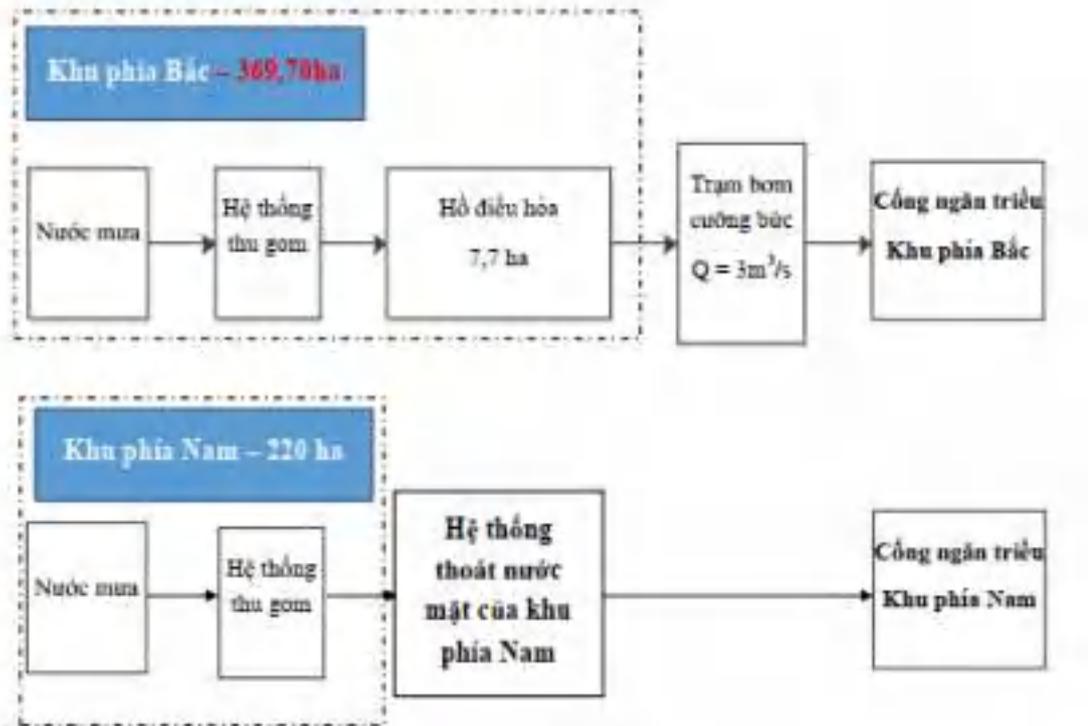
+ Hệ thống cấp nước cứu hỏa cho khu công nghiệp là hệ thống cứu hỏa áp lực thấp kết hợp với hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Các trụ cứu hỏa được bố trí dọc theo các tuyến đường với khoảng cách trung bình 150m/trụ.

** Thông tin liên lạc :*

+ Xây dựng tuyến cáp ngầm thông tin và hệ thống tủ thông tin liên lạc tổng tại các khu vực trong khu công nghiệp.

+ Tuyến cáp ngầm được đặt trong các hào kỹ thuật dưới vỉa hè.

** Mạng lưới thu thoát nước mưa:*



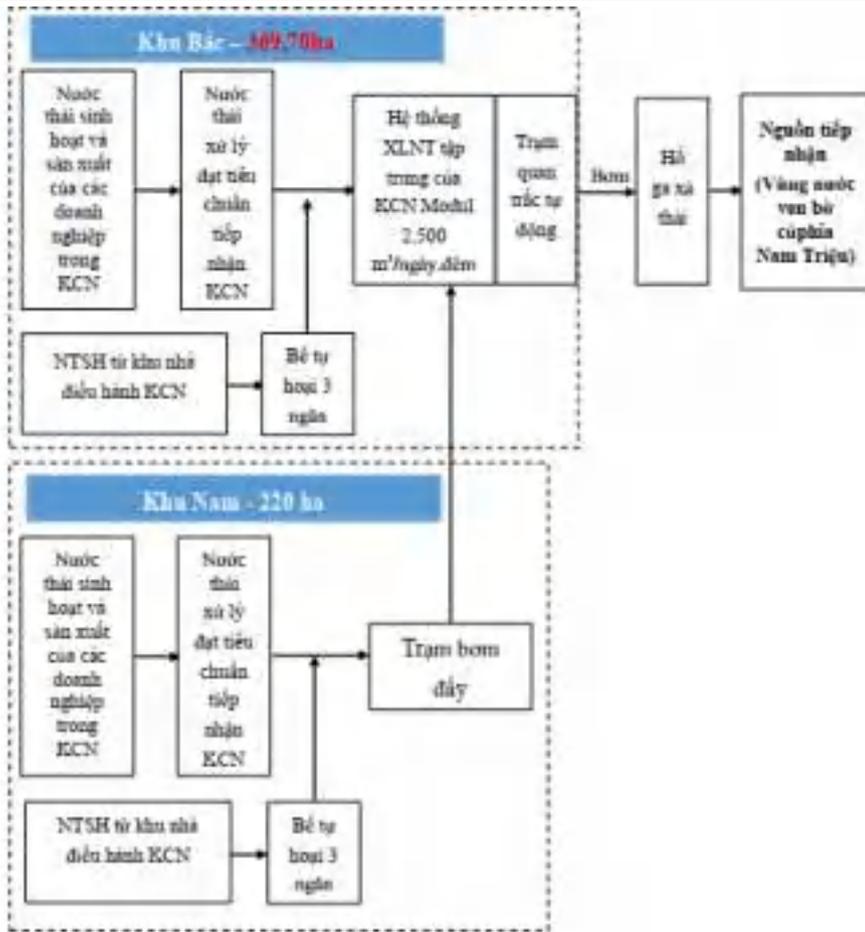
Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa trên toàn bộ khu vực phía Bắc – Cầu Tân Vũ – Lạch Huyện của KCN Nam Đình Vũ, bố trí 19 tuyến mương đá hộc nằm trên dải cây xanh cách ly. Nước được thu về tuyến mương hở thông qua các rãnh thu nước từ mặt đường vào mương. Đối với các đoạn qua đường cống hộp BTCT đảm bảo tải trọng thiết kế.

Bố trí các tuyến mương hở đặt trên dải cây xanh cách ly. Nước được thu về tuyến mương hở thông qua các rãnh thu, thu nước từ mặt đường vào mương. Đối với các đoạn qua đường cống hộp cắt ngang qua đường để đầu nối vào hệ thống mương hở. Nước mưa sau đó tập trung về hồ điều hòa và thoát ra sông, về cống ngăn triều. Các mương hở có chiều rộng 0,8m - 5m, độ dốc $i = 0,01 - 0,37\%$. Nước mưa sau khi được thu gom sẽ thoát trực tiếp vào các mương nước nhằm giảm độ sâu chôn cống và kích thước các đường cống thoát. Các tuyến mương được nối với nhau bởi hệ thống cống hộp, 2 cống hộp chạy song song được làm bằng BTCT chịu lực chạy chìm dưới lòng đường với chiều rộng mỗi cống từ 1,5 - 2,7 m và chiều cao 0,75 - 1 m, độ dốc $i = 0,175\%$.

(1). Mạng lưới thu thoát nước thải:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam



** Đối với Khu phía Bắc:*

Nước thải sau xử lý của tất cả nhà đầu tư thứ cấp trong KCN sẽ được dẫn về 09 tuyến ống thu gom nước thải được đặt xung quanh các lô đất có đường kính D280 - D315 - D400 - D450 - D500, vật liệu u.PVC loại dài 6m, độ dốc 0,1 – 0,12% về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ống được chôn dưới vỉa hè, đỉnh ống cách mặt đất tối thiểu 0,4m. Để giảm bớt chiều sâu chôn ống và đường kính ống các trạm bơm trên các tuyến có chiều sâu chôn ống > 1,5m (tính từ cos hè). Trên tuyến đường ống có xây dựng các hố ga thăm, khoảng cách các hố ga trung bình 100-120m/ga. Độ sâu lòng ống trung bình từ 0,4m đến 1,3m, độ dốc $i = 0,1 - 0,12\%$, vận tốc dòng chảy $v = 0,8 \text{ m/s}$ đến $1,2 \text{ m/s}$.

- Tại các vị trí đường ống giao cắt lộ thiên trong mương, cơ sở sử dụng ống inox 304 đường kính từ 280 – 500 (mm) để dẫn nước thải về hệ thống thu gom chung.

** Đối với Khu phía Nam 220 ha:*

Hiện tại, nước thải sau xử lý của tất cả nhà đầu tư thứ cấp tại khu Nam sẽ được dẫn về 09 tuyến ống thu gom nước thải được đặt xung quanh các lô đất có đường kính D250 - D315, vật liệu HDPE loại dài 9m. Các đường ống này được chôn dưới vỉa hè, độ dốc 0,1 %, đảm bảo tự chảy về trạm bơm số 01 và 02. Trong khu vực này, KCN bố trí 02 trạm bơm tự động có thể tích 65m³/trạm và công suất bơm đẩy là 125m³/h. Nước thải được bơm từ trạm bơm số 2 về trạm bơm số 1 rồi bơm về trạm xử lý nước thải tập trung tại khu phía Bắc - KCN qua

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

đường ống HDPE D180. Lưu lượng nước thải bơm về trạm xử lý nước thải tập trung được kiểm soát bởi đồng hồ đo lưu lượng nước thải đặt tại đầu ống dẫn trước khi vào bể thu gom nước thải trong trạm xử lý nước thải tập trung. Khu công nghiệp đã lắp đặt đồng hồ điện tử để đo và kiểm soát lưu lượng nước thải.

- Tại các vị trí đường ống giao cắt lộ thiên trong mương, cơ sở sử dụng ống HDPE D315 có giá đỡ bằng inox, đảm bảo chắc chắn, để dẫn nước thải về hệ thống thu gom chung.

(2). *Thông tin về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1):*

- Hiện tại, Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) đang vận hành 01 modul xử lý nước thải công suất 2500 m³/ngày đêm theo Giấy phép môi trường số 311/GPMT-BTNMT ngày 30/8/2023 của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư Sao Đỏ (giai đoạn 1);

- Quy định về nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp xả vào Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) như sau:

Bảng 2.1. Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung KCN Nam Đình Vũ (khu 1)

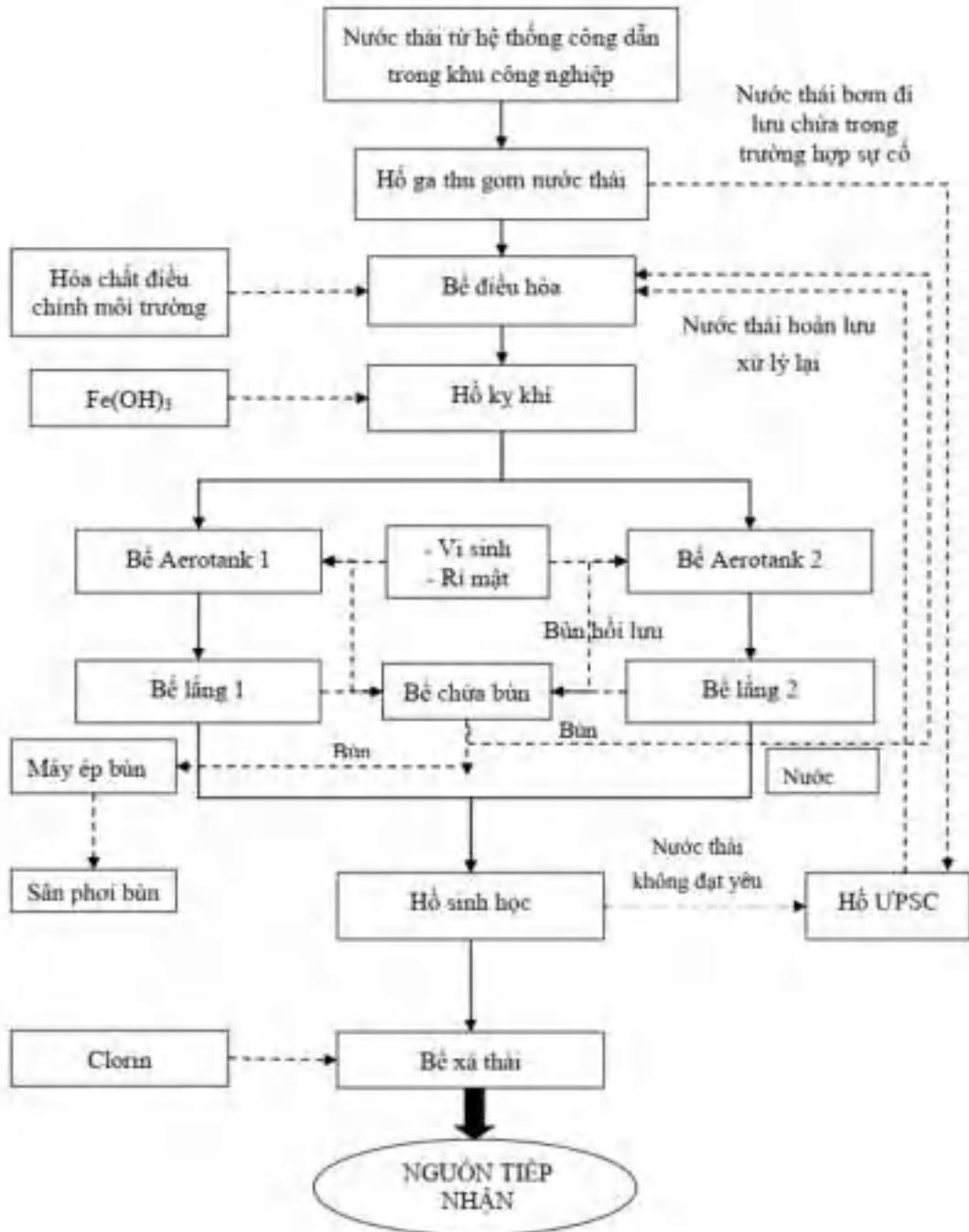
STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Màu	Pt/Co	170
3	pH	-	5 – 9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	TSS	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
24	Tổng nitơ	mg/l	80
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	8
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	VK/100 ml	7.500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

- Quy trình xử lý:



Hình 2.1. Quy trình xử lý nước thải của Trạm xử lý tập trung Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)

Một số hình ảnh của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1):

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam



Hình ảnh tổng thể Trạm xử lý nước thải



Bể thu gom



Bể điều hòa



Hồ kỵ khí



Bể Aerotank 1



Bể Aerotank 2



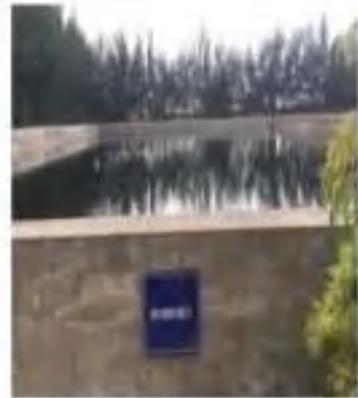
Bể lắng 1



Bể lắng 2



Hồ sinh học



Hồ ứng phó sự cố



Bể khử trùng



Bể chứa NT sau xử lý có quan trắc nước thải tự động

Hình 2.2. Hình ảnh Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1)

(1). Sức chịu tải của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đình Vũ (Khu 1) khi có thêm hoạt động của dự án:

- Theo báo cáo năm 2023, trạm xử lý nước thải tập trung của KCN đã tiếp nhận khoảng 250 m³/ngày đêm;

- Tổng lượng nước thải lớn nhất của dự án là:

+ Giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị: lượng nước thải sinh hoạt là 2,25 m³/ngày đêm. Khi đó, công suất Trạm xử lý nước thải của KCN tiếp nhận là 252,25 m³/ngày đêm (chiếm khoảng 10,09 % công suất thiết kế của Trạm xử lý). Vì vậy, Trạm xử lý tập trung này vẫn đảm bảo tiếp nhận toàn bộ nước thải của dự án trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị.

+ Giai đoạn vận hành: lượng nước thải sinh hoạt là 31,5 m³/ngày đêm. Khi đó, công suất Trạm xử lý nước thải của KCN tiếp nhận 283,75 m³/ngày đêm (chiếm khoảng 11,35% công suất thiết kế của Trạm xử lý). Vì vậy, Trạm xử lý tập trung này vẫn đảm bảo tiếp nhận toàn bộ nước thải của dự án trong giai đoạn vận hành dự án.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Đặc trưng nước thải của dự án trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành ổn định là nước thải sinh hoạt nên không ảnh hưởng đến công nghệ xử lý hiện tại của Trạm xử lý tập trung này.

(2). Sức chịu tải đối với khí thải khi có thêm hoạt động của dự án:

- Giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị: Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển phục vụ cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, SO₂, NO_x, CO. Tuy nhiên nồng độ ô nhiễm thấp, mức độ ảnh hưởng thấp.

- Giai đoạn vận hành:

+ Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào Dự án. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, SO₂, NO_x, CO.

+ Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất (lò hàn đối lưu, lò hàn sóng, sấy phủ bảng mạch, hàn thủ công, sửa chữa sản phẩm, sử dụng cồn vệ sinh khuôn in), lưu lượng tối đa khoảng 40.574 m³/giờ. Công ty đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính có lưu lượng lần lượt là 7.419 m³/giờ; 7.419 m³/giờ và 25.736 m³/giờ. Trong quá trình hoạt động, chủ dự án chỉ được phép xả khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT (K_p = 0,9 và K_v=0,6); QCVN 20:2009/BTNMT (Cột B) ra ngoài môi trường. Khí thải tại máy hàn lắp ráp (sử dụng dây thiếc không chì) và máy hàn laser sẽ lắp đặt thiết bị lọc bụi đồng bộ, miệng xả trong xưởng. Ngoài ra, kết quả quan trắc nền ngày 9/5/2024 cho thấy: nồng độ ô nhiễm hiện trạng thấp hơn TCCP (QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 03:2019/BYT) vì vậy, sức chịu tải của khu vực thực hiện dự án vẫn đảm bảo.

CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Theo điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định đối với dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thì việc đánh giá hiện trạng môi trường đối với các dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện.

Dự án được triển khai tại Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam, do đó, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án không phải trình bày nội dung đánh giá môi trường nơi triển khai thực hiện dự án nên trong mục này Dự án không phải thực hiện đánh giá nội dung này.

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án được thực hiện tại Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Hiện tại nhà máy đã hoàn thành việc xây dựng các hạng mục công trình. Sau khi nâng công suất, nhà máy không có sự thay đổi, không cần cải tạo lại các hạng mục công trình xây dựng. Do vậy, Các công việc cần thực hiện trong quá trình triển khai dự án bao gồm:

- Lắp đặt bổ sung máy móc thiết bị;
- Vận hành ổn định công ty.

Do vậy, báo cáo sẽ đánh giá các tác động và đưa ra biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị và giai đoạn vận hành của Dự án.

4.1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị của dự án.

Trong quá trình này, nhà máy sẽ lắp đặt thêm máy móc thiết bị (gồm 01 dây chuyền sấy; 02 máy đóng gói hút chân không; 01 máy đóng thùng carton; 01 máy đóng gói túi zip; 01 máy đóng gói lon, hộp; 03 téc nước ngâm hạt hạnh nhân; 01 máy rung tách rời màng hạt hạnh nhân, 02 máy phân tách hạt macca) vào khu vực sản xuất có diện tích khoảng 8.064m². Hiện tại, khu vực này đã lắp đặt một số máy móc thiết bị theo GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023.

Khi lắp đặt máy móc thiết bị, các hoạt động sản xuất hiện tại vẫn diễn ra bình thường. Tải lượng, mức độ và phạm vi tác động môi trường do chất thải trong giai đoạn này như sau:

4.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

4.1.1.1. Bụi, khí thải

a. Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị

- Nguồn phát sinh: từ hoạt động vận chuyển máy móc, thiết bị bổ sung.
- Thành phần: Bụi và khí thải: SO₂, NO₂, CO, VOCs,...
- Lượng thải: Tải lượng bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận tải vận chuyển vật tư, máy móc, thiết bị:

+ Phương thức vận chuyển: máy móc thiết bị được vận chuyển từ các đơn vị cung ứng về Cảng Nam Đình Vũ. Sau đó, sử dụng xe có tải trọng trung bình khoảng 10 tấn để vận chuyển máy móc thiết bị về nhà máy. Thời gian vận chuyển tập trung trong 1 ngày.

+ Số lượng máy móc, thiết bị cần lắp đặt tại dự án là 12 máy móc thiết bị. Với số lượng máy móc này cần 12 chuyến xe để vận chuyển.

⇒ Vậy, cần 12 chuyến xe để vận chuyển trong 2 ngày, tương đương 06 chuyến/ngày = 1 chuyến/h = 2 lượt/h.

Quãng đường di chuyển là cung đường từ nhà máy đến Cảng tại KCN Nam Đình Vũ là khoảng 2,5km. Toàn bộ các tuyến đường vận chuyển đã được trải nhựa, đường khá rộng, phân thành 2 làn đường rõ rệt, chất lượng đường tốt.

Do số lượng xe vận chuyển ít và chất lượng đường tốt nên hoạt động này phát sinh chất ô nhiễm không đáng kể.

b. Bụi và khí thải do hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị mới tại nhà xưởng

Nhà máy sẽ lắp đặt thêm 01 dây chuyền sấy; 02 máy đóng gói hút chân không; 01 máy đóng thùng carton; 01 máy đóng gói túi zip; 01 máy đóng gói lon, hộp; 03 téc nước ngâm hạt hạnh nhân; 01 máy rung tách rời màng hạt hạnh nhân, 02 máy phân tách hạt macca vào khu vực sản xuất có diện tích 8.064 m². Quá trình này không cần di chuyển các dây chuyền sản xuất hiện có.

Các máy móc thiết bị sau đó sẽ được các xe nâng điện vận chuyển tiếp đến các vị trí cần lắp đặt trong nhà máy. Các xe nâng sử dụng năng lượng điện để vận hành nên hoạt động của xe nâng không làm phát sinh bụi và khí thải.

Các máy móc sử dụng để lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu là máy bắt vít, búa tay, máy cắt... các máy móc này sử dụng nhiên liệu là điện (đối với máy cắt) và búa tay, máy bắt vít không sử dụng bất cứ nguyên liệu nào. Do đó, hầu như bụi và khí thải phát sinh từ công đoạn này không đáng kể.

Bên cạnh đó, bụi còn phát sinh do hoạt động cắt các chi tiết phụ để lắp đặt máy móc. Tuy nhiên, lượng bụi phát sinh do hoạt động này nhỏ và bụi có kích thước lớn nên không có khả năng phát tán đi xa mà chỉ ảnh hưởng đến công nhân làm việc trực tiếp tại vị trí phát sinh.

Do vậy, có thể nhận định, bụi - khí thải phát sinh từ hoạt động này nằm trong mức độ chấp nhận được.

4.1.1.2. Nước thải sinh hoạt:

Số lượng công nhân làm việc thường xuyên trong thời gian lắp đặt máy móc thiết bị là 15 người.

Dự báo lượng nước thải sinh hoạt phát sinh (*định mức nước sử dụng 45lít/người.ngày^(*), nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp^(**)*) là: $45 \text{ lít/người.ngày} \times 15 \text{ người/ngày} = 675 \text{ lít/ngày} = 0,675 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

() Định mức thải được lấy theo tính toán tại mục 1.4.2 của Báo cáo*

*(**) Theo khoản 1, điều 39 nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải.*

Thành phần nước thải dạng này gồm các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N) và các vi sinh vật, lôi kéo các ký sinh trùng có hại (ruồi, muỗi,...) có thể gây ô nhiễm và lây lan ô nhiễm ra môi trường xung quanh theo nguồn tiếp nhận. Nước thải sinh hoạt của 15 công nhân lắp máy sẽ được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại hiện có của nhà máy rồi thu gom về cống thải cuối hiện có của Công ty và đầu nối với trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

Hiện tại nhà máy đã có sẵn 06 bể tự hoại tổng thể tích $70,8 \text{ m}^3$ để xử lý sơ bộ nước thải. Vì vậy, đây là nguồn ô nhiễm không đáng kể.

4.1.1.3. Chất thải rắn:

a. Chất thải dạng rắn do hoạt động quét dọn nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị

Chất thải phát sinh từ hoạt động quét dọn nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị bao gồm: thùng carton, nylon, dây buộc, mảnh nhựa,... Tham khảo số liệu giai đoạn lắp đặt máy móc cho nhà xưởng hiện hữu cho thấy: lượng chất thải rắn phát sinh trong suốt quá trình này khoảng 300kg. Các chất thải rắn này sẽ được phân loại ngay tại nguồn và tập trung tại kho chứa rác thải cùng chất thải rắn hiện tại của nhà máy rồi thuê đơn vị có chức năng xử lý.

b. Chất thải rắn sinh hoạt:

Rác thải sinh hoạt bao gồm: bao bì đựng thức ăn, hộp, chai đựng nước, các loại hoa quả, thức ăn thừa,... Số lượng rác được xác định theo định mức thải là $0,43 \text{ kg/người.ca}$ (*Định mức thải tính bằng 1/3 theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng – thuộc mục 2.12.1, bảng 2.23 do mỗi công nhân chỉ làm việc 1 ca/ngày*). Vậy, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại công trường là: $15 \text{ người} \times 0,43 \text{ kg/người/ca} = 6,45 \text{ kg/ngày}$.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Rác thải sinh hoạt có thành phần gồm nhiều chất khó phân hủy (túi nilon, vỏ chai,...) và chất hữu cơ dễ phân hủy gây ra mùi hôi thối (thực phẩm thừa, giấy,...) là môi trường tốt cho các loài gây bệnh như ruồi, muỗi, chuột, gián,... qua các trung gian có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Rác thải sinh hoạt nếu không được thu gom tốt sẽ cuốn theo nước mưa làm đường ống dẫn nước bị tắc nghẽn, gây ngập úng cục bộ, làm mất mỹ quan, gây mùi hôi thối,... ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và không khí của khu vực. Các chất thải này được chủ đầu tư thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý hàng ngày.

4.1.1.4. Chất thải nguy hại

Các chất thải phát sinh từ quá trình quét dọn nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu là giẻ lau dính dầu, vỏ hộp đựng dầu... Tham khảo số liệu của Công ty khi lắp đặt máy móc thiết bị của giai đoạn trước, dự tính lượng chất thải nguy hại là 45kg trong suốt quá trình lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng. Lượng chất thải nguy hại phát sinh cụ thể như sau: giẻ lau dính dầu (mã số 18 02 01): 15kg, vỏ hộp dầu (mã số 18 01 03): 10kg. Loại chất thải này sẽ được thu gom xử lý cùng CTNH hiện tại của nhà máy.

4.1.1.5. Tiếng ồn

Trong giai đoạn này tiếng ồn chủ yếu phát sinh do hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị, hoạt động cắt các chi tiết phụ.

Tham khảo kết quả đo tiếng ồn tại một số công trình, mức độ gây ồn của một số loại máy được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 4.1. Nguồn phát sinh và mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn tại điểm cách nguồn gây ồn 1,5m

Stt	Nguồn gây ồn	Mức độ ồn cách nguồn gây ồn 1,5m
1	Xe nâng	75
2	Ô tô tải	82
3	Máy cắt	102
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn		70 dBA

(Nguồn: theo USEPA và kết quả qua khảo sát thực tế)

Từ kết quả trên cho thấy, mức ồn phát sinh do hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng khá cao đối với môi trường không khí xung quanh. Vì vậy, tác động từ quá trình này có thể ảnh hưởng tới công nhân trực tiếp lắp đặt máy móc và công nhân hiện đang làm việc. Chủ dự án sẽ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân để làm giảm tác động của tiếng ồn tới sức khỏe của công nhân.

4.1.1.6. Ảnh hưởng tới giao thông

Số phương tiện giao thông dự báo gia tăng trong thời gian vận chuyển lắp đặt máy móc thiết bị khoảng là 2 chuyến xe/ngày, do vậy, quá trình này làm gia tăng số lượng xe không đáng kể. Hơn nữa, quá trình vận chuyển máy móc thiết bị diễn ra trong thời gian ngắn (02 ngày). Do đó hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị không gây cản trở đáng kể tới giao thông khu vực.

4.1.1.7. Tác động qua lại giữa hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động sản xuất hiện tại của Nhà máy.

- Tác động của quá trình lắp đặt máy móc thiết bị đến hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện tại: từ những kết quả tính toán và các phân tích của báo cáo có thể thấy, các nguồn có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hiện có của Nhà máy bao gồm:

+ Tiếng ồn từ hoạt động vận chuyển máy móc thiết bị.

+ Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu gây ra bụi kích thước lớn có khả năng sa lắng ngay tại chỗ và tiếng ồn cao. Tuy nhiên, quá trình lắp đặt máy móc được thực hiện trong phòng kín có tường bao cách ly với các khu vực khác nên ảnh hưởng không lớn đến các khu vực sản xuất hiện tại.

- Tác động của hoạt động sản xuất của Nhà máy hiện tại đến khu vực lắp đặt máy móc thiết bị: Nhà máy hiện tại khi hoạt động sẽ làm phát sinh bụi, khí thải, tiếng ồn do các hoạt động sản xuất. Tuy nhiên theo kết quả quan trắc môi trường hiện trạng của Nhà máy (các kết quả quan trắc được đính kèm phụ lục báo cáo) thì nồng độ bụi, khí thải và tiếng ồn đều nằm trong ngưỡng cho phép. Do đó, có thể nói tác động của Nhà máy đến hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị là không đáng kể.

4.1.1.8. Tác động do các rủi ro, sự cố trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

a. Sự cố tai nạn lao động

Công nhân làm việc trong quá trình này trong điều kiện thủ công hay cơ giới sẽ thường xuyên tiếp xúc với nhiều loại thiết bị công suất lớn, môi trường làm việc có gia tăng nồng độ bụi, khí thải và có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe, năng suất làm việc. Các loại tai nạn thường gặp là:

- Tai nạn xảy ra khi làm việc với các loại thiết bị bóc dỡ, các loại vật liệu chất đống cao có thể rơi, vỡ,...

- Tai nạn lao động từ khi sử dụng các thiết bị điện như điện giật do thiết bị hở điện, chập cháy dây dẫn điện hoặc các thiết bị điện chập gây cháy nổ,...

b. Sự cố cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong trường hợp vận chuyển và tồn chứa nhiên liệu, hoặc do thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời, gây nên các thiệt hại về người và của trong quá trình thi công. Có thể xác định các nguyên nhân cụ thể như sau:

- Các kho chứa nguyên nhiên liệu tạm thời phục vụ cho lắp đặt máy móc thiết bị là các nguồn có thể gây cháy nổ. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, kinh tế và môi trường.

- Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công hoặc máy móc sử dụng điện có thể quá tải, chập điện gây cháy nổ,... gây thiệt hại về kinh tế hay tai nạn lao động cho công nhân.

c. Sự cố tai nạn giao thông

Khi lắp đặt máy móc thiết bị, số phương tiện giao thông tăng không đáng kể thêm 02 chuyến/ngày và tập trung trong khoảng 01 ngày. Như vậy, nguy cơ gây tai nạn giao thông là không lớn. Tuy nhiên sự cố này vẫn có khả năng xảy ra. Nguyên nhân gây ra tai nạn có thể là:

- Do lái xe không chấp hành luật giao thông, thiếu kiến thức cũng như kỹ năng khi tham gia giao thông, xử lý tình huống bất ngờ. Đặc biệt lái xe trong thời điểm tập trung nhiều phương tiện (thời điểm tan ca, bắt đầu vào giờ làm việc).

- Tham gia giao thông trong điều kiện thời tiết xấu (mưa lớn, gió bão, lũ lụt,..) làm giảm tầm nhìn, cản trở giao thông.

- Sử dụng phương tiện không đảm bảo an toàn, không đúng quy định khi tham gia giao thông.

Do đó, nhà máy sẽ có các biện pháp để giảm thiểu sự cố này.

d. Sự cố do dịch bệnh

Do khí hậu thường xuyên thay đổi cùng với độ ẩm lớn nên khả năng xảy ra dịch bệnh là khá lớn. Các dịch bệnh thường xuất hiện theo mùa như bệnh sởi, quai bị, đậu mùa, sốt vi rút, lao... đặc biệt trong những năm trở lại đây, dịch bệnh Covid - 19 bùng phát mạnh trong nước và trên phạm vi toàn thế giới. Dịch bệnh xuất hiện làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân. Dự án tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị trong khoảng thời gian là 1 tháng, thời gian diễn ra không quá dài tuy nhiên, diễn biến tình hình dịch bệnh rất phức tạp, nếu không có biện pháp phòng ngừa thì dịch bệnh có thể lan rộng gây ảnh hưởng đến hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị của dự án cũng như hoạt động chung của toàn bộ Nhà máy.

4.1.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

Hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị của dự án dự kiến diễn ra trong thời gian ngắn với số người tham gia lắp đặt là 15 người. Theo đánh giá, các tác động đến môi trường nước, không khí tại giai đoạn này là tương đối thấp. Tuy nhiên các hoạt động lắp đặt máy móc diễn ra song song cùng với hoạt động của nhà xưởng hiện hữu sẽ gây ra các tác động đến môi trường, an toàn lao động và sức khỏe của công nhân. Để hạn chế những tác động cộng hưởng từ 2 hoạt động này, Chủ dự án cam kết thực hiện tốt các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường sẽ đề ra dưới đây trong quá trình lắp đặt máy móc, đồng thời tuyệt đối tuân thủ các biện pháp giảm thiểu đã, đang áp dụng hiện tại trong các khu vực sản xuất của nhà xưởng hiện hữu nhằm giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng tới môi trường và người lao động.

4.1.2.1. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do bụi, khí thải

- Lập kế hoạch thi công lắp đặt và bố trí nhân lực hợp lý, áp dụng các phương pháp thi công tiên tiến, hiện đại.

- Trang thiết bị bảo hộ lao động: quần áo, ủng, găng tay, kính... cần được trang bị đầy đủ, đặc biệt là mũ, kính, găng tay và khẩu trang cho người làm việc ở các vị trí có nồng độ bụi cao và các vị trí có nguy cơ tai nạn cao như công nhân bốc dỡ máy móc thiết bị, công nhân hàn,...

4.1.2.2. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt sẽ được tập kết trong các thùng chứa có nắp đậy, sau đó được thu gom, vận chuyển đi xử lý cùng rác thải sinh hoạt hiện tại của công ty.

- Đối với chất thải rắn phát sinh từ hoạt động lắp đặt thiết bị: các loại vỏ bao bì bằng nylon, bìa carton sẽ được thu gom và xử lý cùng chất thải công nghiệp thông thường của công ty.

- Đối với chất thải nguy hại: lượng chất thải nguy hại khoảng 45 kg sẽ được lưu chứa trong các thùng riêng biệt, có nắp đậy, có đầy đủ ký hiệu cảnh báo CTNH và lưu chứa trong kho CTNH hiện có của nhà máy. Sau khi giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị kết thúc, CTNH này được thu gom, vận chuyển và xử lý cùng CTNH hiện có của nhà máy.

4.1.2.3. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do nước thải

Nước thải sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị được thu gom vào bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải tập trung đã được xây dựng sẵn của Nhà máy để xử lý sơ bộ trước rồi dẫn về cống thải cuối của Nhà máy trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Đình Vũ.

4.1.2.4. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn và độ rung chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới người tham gia lắp đặt thiết bị, do đó, Chủ dự án sẽ đảm bảo yêu cầu những người trực tiếp tham gia lắp đặt máy móc sử dụng khẩu trang, nút tai chống ồn.

4.1.2.5. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

- Có quy định cụ thể về phòng chống cháy nổ;
- Quản lý máy móc thiết bị trong quá trình lắp đặt, hệ thống điện an toàn, có dấu hiệu cảnh báo chất dễ cháy;
- Đề phòng ngừa rủi ro tai nạn lao động trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị: sử dụng công nhân lành nghề, trang bị đầy đủ dụng cụ lao động, phương tiện và bảo hộ lao động phù hợp. Tổ chức phổ biến và dự báo trước các tai nạn có thể mắc phải, các nội quy, quy định khi làm việc tại dự án không để xảy ra tai nạn lao động trên khu vực nhà xưởng trong suốt thời gian lắp đặt máy móc thiết bị cho dự án.
- Phòng ngừa sự cố cháy nổ: lên các phương án phòng cháy chữa cháy trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị.
- Tổ chức tổ cứu thương thường trực tại nhà xưởng để sơ cứu các trường hợp tai nạn lao động và vận chuyển tới bệnh viện khi cần thiết.
- Đảm bảo hệ thống thông tin liên lạc với các phương án dự phòng khi có sự cố lớn.
- Sử dụng phương tiện đạt tiêu chuẩn lưu hành, không chở quá tải trọng cho phép, lái xe có kinh nghiệm xử lý các tình huống xảy ra trong quá trình vận chuyển. Không chở máy móc trong ngày có mưa bão hoặc thời tiết xấu. Tránh vận chuyển vào giờ cao điểm (giờ đi làm, giờ tan ca).
- Thường xuyên kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ khai báo y tế hàng ngày cho cán bộ, người lao động trong cả quá trình lắp đặt máy móc thiết bị; Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội về thời gian làm việc, các chế độ bồi dưỡng để nâng cao sức khỏe và sức đề kháng cho người lao động từ đó hạn chế được việc nhiễm các dịch bệnh; Khuyến khích các lao động bị mắc các bệnh truyền nhiễm điều trị ở nhà hoặc các cơ sở y tế đảm bảo khỏi bệnh mới đi làm trở lại để tránh lây nhiễm cho các lao động khác. Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ y tế về việc phòng chống dịch bệnh.

4.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động, các hoạt động sau đây sẽ gây tác động đến các thành phần môi trường:

- Hoạt động của các phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên nhà máy;
- Hoạt động của các máy móc sản xuất;
- Bất lợi do thời tiết: Mưa, bão...

Các nguồn gây ô nhiễm, loại chất thải và đối tượng chịu tác động từ Dự án được tổng hợp như sau:

Bảng 4.2. Nguồn gây tác động trong quá trình vận hành chính thức dự án

Chất ô nhiễm	Nguồn gây ô nhiễm và loại chất thải	Đối tượng chịu tác động
Chất thải nguy hại	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại; Bao bì cứng bằng nhựa thải chứa thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp); Bao bì cứng là chai lọ hóa chất thí nghiệm; Bóng đèn huỳnh quang thải; Dầu bôi trơn tổng hợp thải; Pin thải, ắc quy thải; Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm; Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ); Tắm lọc than hoạt tính thải.	- Môi trường không khí, nước, đất
Nước thải	- Nước thải sinh hoạt. - Nước muối thải cuối ngày từ công đoạn sản xuất sản phẩm hạt muối; Nước rửa hạt dẻ cười, nước ngâm hạnh nhân cần tách màng. - Nước thải từ phòng kiểm nghiệm. - Nước pha Javen làm sạch nhà.	- Môi trường nước, đất trong khu vực dự án
Chất thải rắn	- Sản phẩm hỏng, vỏ hạt, vỏ quả, pallet hỏng, túi nylon, bao bì... phát sinh từ quá trình sản xuất. - Túi lọc bụi thải. - Lọ đựng côn, can đựng dung dịch Javen. - Rác sinh hoạt: chất hữu cơ, bao gói thực phẩm...	- Môi trường không khí, nước, vệ sinh công nghiệp. - Mỹ quan khu vực.
Bụi, khí thải	- Hoạt động giao thông của cán bộ nhân viên Công ty. - Quá trình xuất nhập hàng hoá;	- Môi trường không khí, môi trường lao động.

- Công đoạn sấy; - Công đoạn tách vỏ hạt; - Công đoạn đóng gói; - Công đoạn khử trùng tay trước khi vào khu vực sản xuất; - Làm sạch sàn nhà.	- Giao thông khu vực
---	----------------------

Cụ thể về tải lượng, nồng độ các nguồn gây ô nhiễm như sau:

4.2.1.1. Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải

1. Bụi – Khí thải

Nguồn phát sinh và tải lượng bụi, khí thải trong quá trình hoạt động của nhà máy như sau:

❖ Bụi, khí thải do hoạt động của các phương tiện giao thông của cán bộ nhân viên trong Công ty và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu

Nguồn phát sinh bụi, khí thải trên đường giao thông nội bộ của Nhà máy chủ yếu từ hoạt động của phương tiện đi lại của cán bộ nhân viên của Nhà máy và xe vận chuyển nguyên vật liệu, hóa chất, thành phẩm. Thành phần của khí thải gồm: CO, SO, NO_x, bụi, muối khói,...

- Lượng nguyên vật liệu và hóa chất cần vận chuyển là:

- + Tổng lượng nguyên vật liệu đầu vào của nhà máy là 16.648,19 tấn/năm;
- + Tổng lượng nguyên vật liệu phụ (muối) đầu vào của nhà máy là 44,95 tấn/năm;
- + Tổng lượng nguyên liệu đóng gói đầu vào của nhà máy là 1.254,45 tấn/năm;
- + Tổng lượng hoá chất đầu vào của nhà máy là 4,028 tấn/năm;
- + Tổng lượng sản phẩm đầu ra của cả nhà máy là 15.000 tấn/năm;
- + Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp của Nhà máy là: 1.697,842 tấn/năm;
- + Tổng chất thải nguy hại của Nhà máy là: 31,69 tấn/năm.

=> Tổng lượng nguyên vật liệu, sản phẩm và chất thải cần vận chuyển của nhà máy là $16.648,19 + 44,95 + 1.254,45 + 4,028 + 15.000 + 1.697,842 + 31,69 = 34.681,15$ tấn/năm.

Thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm của Dự án tập trung trong 1 ngày/lần = 312 ngày/năm. Quãng đường di chuyển là cung đường từ nhà máy đến Cảng Nam Đình Vũ là khoảng 2,5km.

Các nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra của Nhà máy được vận chuyển bằng xe tải, lượng hàng hoá tối đa chuyên chở trong 1 chuyến là 16 tấn.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

=> Tổng số xe tải cần để vận chuyển nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra là 2.166 chuyến/năm \approx 7 chuyến/ngày. Dự kiến số chuyến ra vào lớn nhất trong một giờ là 7 chuyến

⇒ Tổng quãng đường xe tải di chuyển trong 1 giờ là: $2,5 \times 7 = 17,5$ km.

- Phương tiện giao thông của cán bộ công nhân trong Nhà máy:

+ Quãng đường di chuyển là cung đường từ trung tâm quận Hải An đến Nhà máy là khoảng 13km.

+ Đối với các dự án nằm trong Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ chủ yếu di chuyển bằng 01 xe bus đưa đón công nhân (29 người/xe), tương đương 1 lượt xe/giờ. Ước tính số lượng ô tô lớn nhất ra vào Công ty tại thời điểm nhất định là 1 xe.

+ Ước tính 1 ngày có 55 cán bộ công nhân viên di chuyển bằng xe máy. Nhà máy hoạt động 3 ca/ngày. Vậy số xe máy tập trung lớn nhất trong 1 giờ là: $55/3 = 19$ xe/giờ.

⇒ Giả thiết lưu lượng xe lớn nhất trong 1 giờ ra vào khu vực Nhà máy là 19 xe máy và 1 xe ô tô.

⇒ Tổng quãng đường các xe di chuyển là:

+ Tổng số quãng đường xe máy di chuyển là: 19×13 km = 247 km.

+ Tổng số quãng đường ô tô di chuyển là: 1×13 km = 13 km.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO), hệ số phát thải của các loại xe cho trong bảng sau:

Bảng 4.3. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm không khí đối với các loại xe

Các loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO ₂ (kg/U)	NO _x (kg/U)	CO (kg/U)	VOC (kg/U)
Xe tải rất lớn (tải trọng > 16 tấn)	1000km	1,6	7,26.S	18,2	7,3	5,8
Xe ô tô	1000km	0,07	2,05.S	1,13	6,46	0,6
Xe máy (động cơ >50cc, 4 kỳ)	1000km	-	0,76.S	0,3	20	3

S: Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, S = 0,05%

Tải lượng phát thải các chất ô nhiễm của các phương tiện giao thông trong khu vực dự án được cho trong bảng sau.

Bảng 4.4. Tải lượng phát thải ô nhiễm của các phương tiện giao thông

Các loại xe	Khoảng cách di chuyển	TSP (kg)	SO ₂ (kg)	NO _x (kg)	CO (kg)	VOC (kg)
1. Xe tải lớn (tải trọng > 16 tấn)						

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Hệ số ô nhiễm trung bình	1000km	1,6	7,26.S	18,2	7,3	5,8
Tải lượng ô nhiễm	17,5 km	0,0280	0,00006	0,3185	0,1278	0,1015
2. Xe ô tô và xe con						
Hệ số ô nhiễm trung bình	1000 km	0,07	2,05.S	1,31	10,24	1,29
Tải lượng ô nhiễm	13 km	0,0009	0,000013	0,0147	0,0840	0,0078
3. Xe máy						
Hệ số ô nhiễm trung bình	1000 km	-	0,76.S	0,3	20	3
Tải lượng ô nhiễm	247 km	0	0,00009	0,0741	4,9400	0,7410
Tổng tải lượng phát thải		0,0289	0,00017	0,4073	5,1517	0,8503

S: Hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu, S = 0,05%

Tải lượng, nồng độ bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường dựa trên định mức thải của Tổ chức Y tế thế giới WHO như sau:

$$C = 0,8E \frac{\left\{ \exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\partial_z^2}\right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\partial_z^2}\right] \right\}}{\partial_z u} \quad (*) \text{ (Công thức Sutton)}$$

(Nguồn: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật).

Trong đó:

$\partial_z = 0,53x^{0,73}$ là hệ số khuếch tán của khí quyển theo phương thẳng đứng;

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m^3);

E: Lưu lượng nguồn thải ($\text{mg}/\text{m.s}$);

z: độ cao điểm tính (m);

u: tốc độ gió trung bình thổi vuông góc với nguồn đường (m/s); $u = 0,35\text{m/s}$ (lấy vận tốc gió trung bình tại Hải Phòng).

h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); $h = 0,3\text{m}$.

Độ cao điểm tính được lấy là độ cao con người chịu tác động trực tiếp của bụi, khí thải chưa bị khí quyển pha loãng; x là khoảng cách (tọa độ) của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi. Để đơn giản cho việc tính toán, ta lấy biến thiên mỗi khoảng tọa độ ngang và tọa độ thẳng đứng là như nhau hay $x = z = 1,5\text{ m}$.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Thay các thông số vào công thức trên ta tính toán được nồng độ của các khí thải trên đường phát sinh do hoạt động giao thông của Dự án như sau:

Bảng 4.5. Nồng độ khí - bụi do hoạt động của giao thông nội bộ trong Công ty

TT	Chỉ tiêu	Tải lượng E (mg/m.s)	Nồng độ tính toán (mg/m ³)	QCVN 05:2023/ BTNMT ^(*) (mg/m ³)
1	Khí CO	1,43104	1,9450	30
2	Khí SO ₂	0,00005	0,00005	0,35
3	Khí NO _x	0,11314	0,1181	0,2
4	TSP	0,00803	0,0084	0,3
5	HC	0,23619	0,2465	-

() QCVN 05:2023/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí – Áp dụng từ ngày 12/9/2023.*

Dựa vào bảng kết quả trên ta thấy, tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép đối với QCVN 05:2023/BTNMT. Do đó, hoạt động giao thông nội bộ trong Công ty tác động đến môi trường không khí trong mức độ chấp nhận được.

❖ Bụi, khí thải do hoạt động sản xuất

➤ **Hiện tại**

Hiện tại, Nhà máy chưa đi vào sản xuất chính thức nên chưa phát sinh bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất.

➤ **Sau khi nâng công suất**

Tải lượng và nồng độ các khí thải phát sinh do hoạt động sản xuất của Nhà máy sau khi nâng công suất được tính toán như sau:

Khí thải từ quá trình sản xuất: hiện tại nhà máy chưa sản xuất các loại sản phẩm. Do đó, việc đánh giá bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất các sản phẩm này sẽ được đánh giá bằng phương pháp tính toán dựa trên đặc trưng công nghệ, loại nguyên vật liệu và khối lượng nguyên vật liệu sử dụng. Cụ thể như sau:

❖ Bụi, khí thải từ 3 dây chuyền sấy to

- Vị trí phát sinh: Tại vị trí đặt các dây chuyền sấy với diện tích **3.900 m²** của dự án.

- Khí thải từ quá trình đốt khí gas để gia nhiệt: Gas là sản phẩm thu được từ quá trình chế biến dầu, bao gồm hỗn hợp của các loại hydrocarbon dạng parafin khác nhau, có công thức chung là C_nH_{2n+2}. Khí gas có thể có hydrocarbon dạng olefin hay không có olefin phụ thuộc

vào phương pháp chế biến. Sản phẩm gas thương mại chỉ có hỗn hợp Propane/butane (C_3H_8/C_4H_{10}) từ 30/70 đến 50/50 % về thể tích.

Khí gas ở thể lỏng và hơi đều không màu, không mùi. Vì lý do an toàn nên khí gas được pha thêm chất tạo mùi để dễ phát hiện khi bị rò rỉ. Khí gas thương mại thường được pha thêm chất tạo mùi Etyl mecaptan và khí này có mùi đặc trưng, hoà tan tốt trong khí gas, không độc, không ăn mòn kim loại và tốc độ bay hơi gần với khí gas.

Khí gas hoàn toàn không gây độc cho người, không gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên hơi gas nặng hơn không khí, vì vậy nếu rò rỉ trong môi trường kín sẽ chiếm chỗ của không khí và gây ngạt. Khí gas còn là loại nhiên liệu rất sạch do có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($<0,02\%$), khi cháy chỉ tạo ra khí CO_2 và hơi nước. Lượng khí độc như SO_2 , H_2S , CO ...trong quá trình cháy là rất nhỏ, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

- Quá trình sấy còn làm bay hơi nước từ hạt và hơi hữu cơ từ hạt rang trong quá trình chín. Hơi hữu cơ là các protein, không độc.

Quá trình sấy hạt để cười không có chuyển động quay như tại lò rang hạt mà băng tải đưa hạt vào lò sấy với thời gian được cài đặt sẵn. Mặt khác, các hạt là hạt để cười, hạt hạnh nhân có vỏ cứng không làm phát sinh bụi trong quá trình sấy.

❖ Bụi, khí thải từ 2 lò rang hạt

Dự án sử dụng 2 lò rang hạt để sấy các loại hạt (ngoại trừ hạt để cười và hạt hạnh nhân) với khối lượng 4.155 tấn. Công suất lớn nhất của 2 lò rang hạt là $60 \text{ kg}/75\text{phút} \times 2 \text{ lò} = 120 \text{ kg}/75 \text{ phút} = 0,096 \text{ tấn/giờ}$.

Khác với dây chuyền sấy hạt, chuyển động của các lò rang hạt có thể làm phát sinh bụi. Giả sử bụi từ quá trình sấy này chiếm 0,5% khối lượng hạt trong lò (bằng lượng dị vật tối đa trong hạt), tương ứng mức thải là $0,096 \text{ tấn/giờ} \times 0,5\% = 0,00048 \text{ tấn/giờ} = 480 \text{ mg/h}$. Trong trường hợp chủ dự án không bố trí biện pháp thu gom khí từ quá trình sấy tại lò rang hạt nhỏ ra ngoài nhà xưởng.

Dự báo nồng độ chất ô nhiễm được tính toán theo công thức tính toán chất lượng không khí trong nhà (Theo phương trình 6.4, trang 192, Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí 1997[2]). Theo đó, nồng độ chất ô nhiễm khi cân bằng ổn định được xác định theo công thức sau:

$$C(t) = \frac{S}{I \times V} \times (1 - e^{-I \times t}) \quad [4.1]$$

Trong đó:

C(t): Nồng độ chất ô nhiễm (mg/m^3)

S: Hệ số phát thải chất ô nhiễm trong phòng (mg/h)

I: Hệ số thay đổi không khí của phòng

V: Thể tích không gian của khu vực sản xuất (m^3)



Hình 4.1. Khu vực ảnh hưởng của 2 lò rang hạt

Diện tích khu vực đặt 2 lò rang hạt tại xưởng là $250 m^2$, chiều cao xáo trộn được tính là 1,5 m (chiều cao hít thở). Vậy, thể tích không gian phát tán khí thải là: $V = 250 \times 1,5 = 375 m^3$.

Hệ số trao đổi không khí $I = 6$ lần/h, thời gian phát sinh các chất ô nhiễm $t = 8$ h

Thay vào công thức 4.1 ta được nồng độ bụi trong nhà xưởng là:

$$C_{\text{bụi}} = 0,24 \text{ mg}/m^3$$

Nồng độ gia tăng bụi tính toán được là $0,24 \text{ mg}/m^3$. So sánh với QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi, giới hạn tiếp xúc cho phép tại nơi làm việc, quy định là $8 \text{ mg}/m^3$ thì nồng độ bụi thấp hơn quy chuẩn cho phép. Do đó khí thải phát sinh từ công đoạn đóng gói ảnh hưởng không đáng kể đến sức khỏe công nhân.

- Nồng độ tại ống phóng không:

Dự án sử dụng quạt hút có công suất $35.000 m^3/h$ để hút khí từ 2 lò rang hạt, tương ứng lượng bụi thải ra là $0,57 \text{ mg}/m^3$. QCVN19:2019/BTNMT quy định nồng độ giới hạn của bụi tổng là $200 \text{ mg}/m^3$. Như vậy, nồng độ bụi phát sinh do quá trình rang thấp hơn giới hạn cho phép nhiều lần.

Mặt khác, 2 máy rang có bố trí hệ thống thu bụi bằng tấm lọc dạng bông đồng bộ với quạt hút. Do đó, tác động của quá trình này không đáng kể.

- Quá trình rang còn làm bay hơi nước từ hạt và hơi hữu cơ từ hạt rang trong quá trình chín. Hơi hữu cơ từ quá trình rang hạt là các protein bay hơi nên không độc.

❖ Bụi từ quá trình tách vỏ hạt dẻ cười



Hình 4.2. Khu vực ảnh hưởng do quá trình tách vỏ hạt dẻ

Quá trình tách hạt dẻ cười sản sinh ra bụi từ quá trình nạp hạt lên máy, quá trình tách và hút vỏ hạt vào bao chứa. Hạt dẻ cười là loại hạt đã nứt vỏ, quá trình tách tại máy tách chủ yếu tạo ra vỏ có kích thước lớn, được máy hút vỏ hạt vào bao chứa. Phần bụi phát sinh chủ yếu là một phần vỏ trong của hạt dẻ cười có kích thước lớn cũng đi vào túi chứa vỏ.



Giả sử toàn bộ vỏ trong bị vụn trong quá trình tách hạt và thành bụi, tỷ lệ vỏ trong của hạt dẻ cười là 0,5% khối lượng hạt dẻ.

Chuyên tách vỏ hạt để cùi hoạt động với công suất lớn nhất là 2 tấn/giờ, tương ứng lượng vỏ trong thải ra lớn nhất là $2 \times 0,5\% = 0,01$ tấn/h = 10.000 mg/h.

Khu vực bị ảnh hưởng có diện tích 80m² như hình trên. Với chiều cao tính toán là 1,5m, hệ số trao đổi không khí trong xưởng sản xuất là 6 lần/giờ. Áp dụng công thức 4.1 để tính toán nồng độ ô nhiễm trong nhà, nồng độ bụi tính toán được nếu không có biện pháp xử lý hoặc túi thu vỏ bị rách hỏng là $C_{\text{bụi}} = 13,8\text{mg/m}^3$. Nồng độ này cao hơn quy chuẩn cho phép trong môi trường lao động (theo QCVN03:2019/BYT là 8mg/m³) là 1,7 lần.

Thực tế toàn bộ vỏ trong của hạt để cùi trong quá trình tách vỏ không tách ra hết, mặt khác sau khi tách, vỏ trong của hạt để khi tách cũng có kích thước lớn được thu gom vào túi hút đồng bộ, chỉ một phần nhỏ là bụi nên nồng độ thực tế thấp hơn công thức tính toán trên nhiều lần.

Mặt khác, chủ dự án có bố trí hệ thống hút khí thải qua mái nhà xưởng và bố trí bộ lọc tấm lọc dạng bông để thu gom bụi. Do đó, tác động của công đoạn này không đáng kể.

❖ *Bụi từ quá trình tách vỏ hạt hạnh nhân*

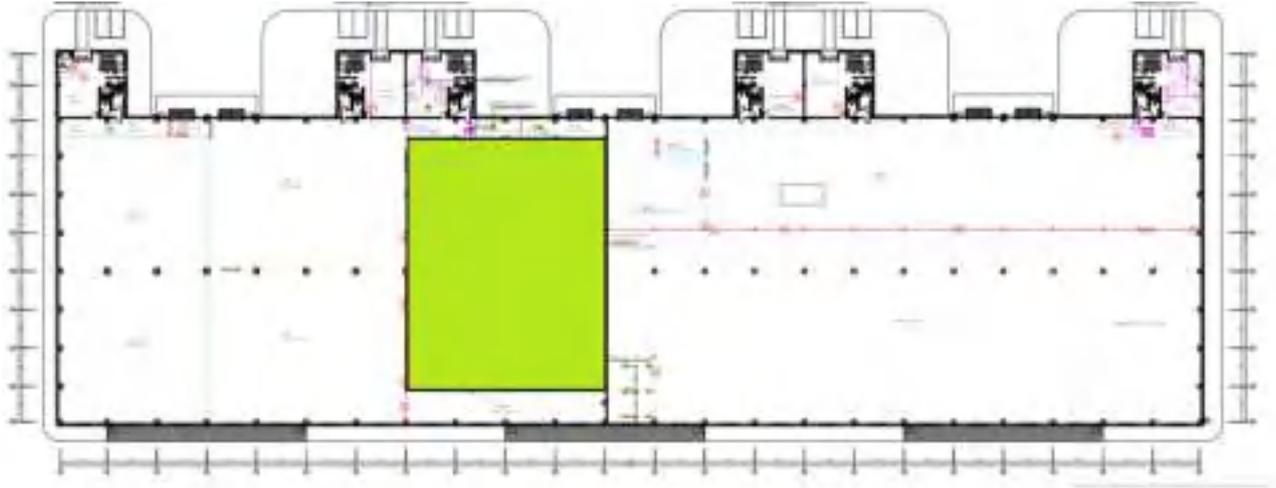
Do hạt hạnh nhân trước khi tách vỏ chạy qua bể nước ấm để làm mềm vỏ. Đến máy tách hạt đã ấm nên không phát sinh bụi. Chất thải từ quá trình tách vỏ hạnh nhân chỉ là vỏ của hạt được thu gom vào thùng chứa đặt dưới máy.

❖ *Khí thải từ công đoạn đóng gói*

- Công đoạn in: sử dụng cuộn ruy băng màu đen tích hợp trên máy hàn miệng túi, do không phát sinh hơi mực.

- Quá trình đóng gói chỉ gia nhiệt vừa đủ để mép túi biến dạng và máy dập sẽ ép miệng túi.

Mặt khác, túi zip đóng gói tại dự án là túi nhựa PP, giả sử nhiệt độ tại miệng máy hàn có nhiệt độ vượt giới hạn sẽ làm phát sinh ra khí propylen do quá trình cắt mạch. Với khối lượng bao bì sử dụng tại dự án là 1.256,04 tấn/năm, trong đó khối lượng túi zip là 128,4 tấn/năm (còn lại là thùng carton, pallet, dây buộc, băng dính). Túi zip có kích thước trung bình 15x20cm, chiều dài mép dập là 5mm (tương ứng diện tích mép dập 0,5x15cm) → phần hàn miệng túi chiếm tỷ lệ khoảng 2,5% túi. Khối lượng phần nhựa nóng chảy do hàn túi tương ứng $2,5\% \times 128,4$ tấn/năm = 3,21 tấn/năm.



Hình 4.3. Khu vực ảnh hưởng bởi quá trình đóng gói

Theo số liệu từ Assessment of Sources of air, water, and land pollution (phần 1) của Tổ chức y tế thế giới ban hành năm 1993, khí thải sinh ra do quá trình nóng chảy hạt nhựa là 0,05 kg VOCs/tấn. Như vậy, trong trường hợp quá nhiệt, lượng hơi dập nhựa mép túi là 0,05 kg/tấn x 2,175 tấn = 0,10875 kg/năm = 45 mg/h.

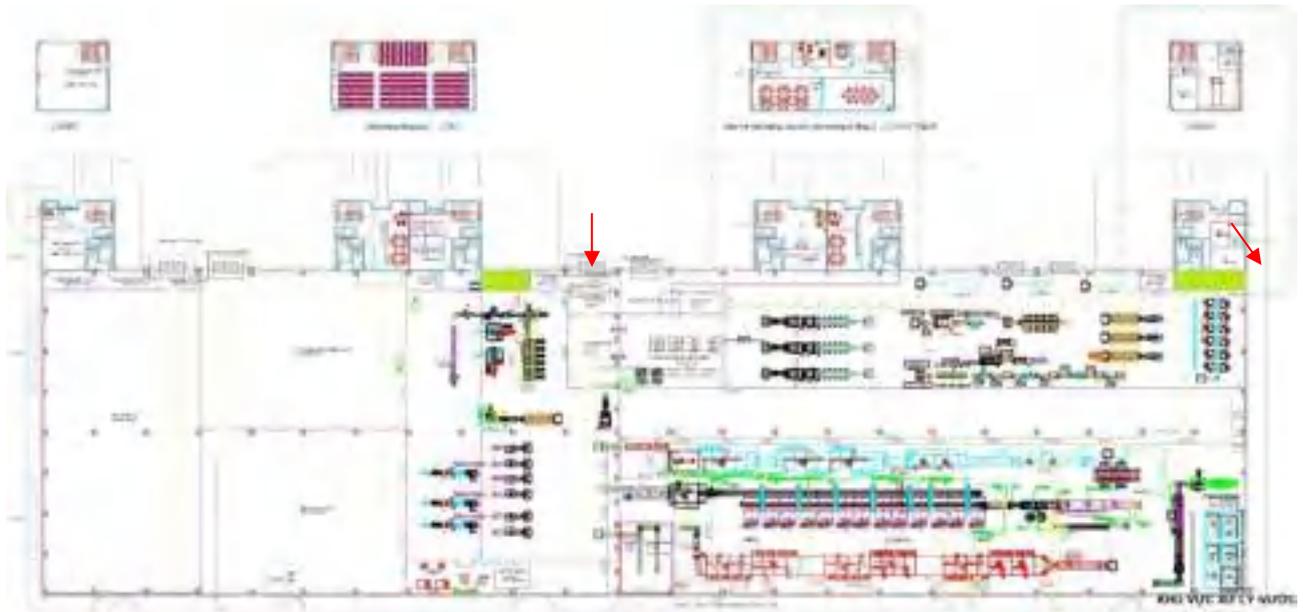
Với diện tích phòng đóng gói là 1.450 m² như hình trên, chiều cao tính bằng chiều cao hít thở 1,5m, hệ số trao đổi không khí lấy trong xưởng sản xuất tối thiểu là 6 lần/giờ.

$$\rightarrow C_{\text{propylen}} = 0,009 \text{ mg/m}^3.$$

Nồng độ hơi propylen tính toán được rất nhỏ, mặt khác hiện quy chuẩn tại môi trường lao động và khí thải công nghiệp của Việt Nam không quy định nồng độ của propylen. Mặt khác, phòng đóng gói cần đạt tiêu chuẩn phòng sạch với hệ số trao đổi không khí cần đạt tối thiểu là 15 lần/giờ nên nồng độ ô nhiễm do quá trình dập mép túi sẽ thấp hơn tính toán nêu trên. Do đó khí thải phát sinh từ công đoạn đóng gói ảnh hưởng không đáng kể đến sức khỏe công nhân.

❖ Hơi cồn

Dự án sử dụng cồn để xịt khuẩn với khối lượng rất nhỏ, 200kg/năm, tương ứng khoảng 200 kg/năm : 300 ngày/năm x 75% = 0,5kg cồn/ngày làm việc = 62.500mg/h (75% là nồng độ của cồn). Khu vực sử dụng là 2 phòng rửa tay (xịt tay sát khuẩn sau khi rửa) có diện tích 27m² và 38m² tại vị trí khoanh tròn dưới hình sau:



Hình 4.4. Khu vực ảnh hưởng do quá trình sử dụng hơi cồn

Áp dụng công thức 4.1 như trên để dự báo nồng độ hơi khí thải phát sinh trong phòng rửa tay có tổng diện tích ảnh hưởng là 65 m^2 , chiều cao hộp khí tính toán được lấy bằng $1,5 \text{ m}$ (chiều cao hút thở), hệ số trao đổi không khí $I = 6 \text{ lần/h}$, thời gian phát sinh các chất ô nhiễm $t = 8 \text{ h}$ thì nồng độ hơi hữu cơ trong nhà xưởng là:

$$C_{\text{Ethanol}} = 106 \text{ mg/m}^3$$

Nồng độ giới hạn hơi cồn trong khu vực làm việc theo QCVN03:2019/BYT là 1000 mg/m^3 . Như vậy, nồng độ cồn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và đảm bảo ngưỡng giới hạn an toàn cho sức khỏe của công nhân.

❖ Tác động của việc sử dụng nước Javen

Javen sử dụng tại dự án với nồng độ rất thấp là $0,5\%$ để làm sạch sàn nhà xưởng sản xuất, do đó tác động NaClO không đáng kể.

❖ Tác động của việc sử dụng hóa chất trong phòng kiểm nghiệm

Đối chiếu với danh mục hóa chất sử dụng tại phòng kiểm nghiệm, chỉ có 02 thành phần bay hơi là Etanol ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$) 99% và 70% – lượng sử dụng tổng cộng là 235 kg/năm và axit acetic (CH_3COOH) – 135 kg/năm , trung bình 1 ngày kiểm nghiệm 1 lần, thời gian thao tác 8 giờ/lần .

Tải lượng phát thải của Etanol là $235 \text{ kg/năm} : 312 \text{ lần/năm} : 8 \text{ giờ/lần} = 0,0942 \text{ kg/h} = 94.150 \text{ mg/h}$.

Tải lượng phát thải của axit acetic là $135 \text{ kg/năm} : 312 \text{ lần/năm} : 8 \text{ giờ/lần} = 0,054 \text{ kg/h} = 54.086 \text{ mg/h}$.

Áp dụng công thức phát thải ô nhiễm phát thải trong nhà với diện tích thao tác kiểm nghiệm là 30m^2 , chiều cao thao tác 1,5m, hệ số trao đổi không khí 6 lần/giờ. Nồng độ các chất ô nhiễm trong phòng kiểm nghiệm là:

$$C_{\text{ethanol}} = 348,7 \text{ mg/m}^3$$

$$C_{\text{axit acetic}} = 200,3 \text{ mg/m}^3$$

Nồng độ giới hạn hơi cồn trong khu vực làm việc theo QCVN 03:2019/BYT là 1000mg/m^3 , của axit acetic là 25mg/m^3 . Như vậy, nồng độ còn thấp hơn quy chuẩn cho phép nhiều lần và đảm bảo ngưỡng giới hạn an toàn cho sức khỏe của nhân viên phòng kiểm nghiệm, còn nồng độ axit acetic vượt quá quy chuẩn cho phép nên phải lắp đặt hệ thống thu gom và xử lý khí thải ở phòng kiểm nghiệm.

❖ *Tác động của việc khử trùng bằng ozone*

Chủ dự án sử dụng các máy tạo khí ozone trong phòng đóng gói. Thời gian khử trùng 30 phút và tự động ngắt, sau khi khử trùng xong công nhân sẽ đưa bao bì đóng gói đến khu vực đóng gói. Mặt khác, nồng độ ozone khử trùng không khí tại dự án là 0,08ppm, trong khi đó, nồng độ khuyến cáo đối với sức khỏe của một số tổ chức FDA hoặc các nước như Mỹ, Anh, Nga,... là 0,1ppm trong thời gian tiếp xúc 8 giờ. Như vậy, ngay cả khi máy ozone đang hoạt động, nồng độ ozone vẫn dưới ngưỡng giới hạn. Tuy nhiên, chủ dự án chỉ sử dụng ozone khử trùng khi không có công nhân, sau khi tiến hành khử trùng chờ đủ thời gian tan rã hoàn toàn, công nhân mới được phép vào các khu vực khử trùng.

❖ *Mùi từ khu xử lý nước thải của Nhà máy*

Mùi hôi từ trạm xử lý nước thải tập trung do quá trình phân huỷ kỵ khí các chất hữu cơ có trong nước thải. Quá trình phân huỷ hiếu khí cũng phát sinh mùi hôi thối nhưng ở mức độ rất thấp. Các đơn nguyên có khả năng phát sinh mùi hôi nhiều nhất như: bể gom, bể phân huỷ kỵ khí.

Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân huỷ kỵ khí gồm: H_2S , Mercaptane, CO_2 , CH_4 ,... Trong đó, H_2S và Mercaptane có mùi hôi thối chính, còn CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định.

Chi tiết hệ thống xử lý bụi, khí thải được trình bày trong mục 4.2.2 của báo cáo.

2. Chất thải rắn

❖ *Chất thải rắn sản xuất:*

- *Theo báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry năm 2023*

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Theo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường năm 2023, chất thải rắn công nghiệp thông thường của nhà máy bao gồm:

- Vỏ, hạt hỏng, dị vật: 262,52 tấn/năm;
- Bao bì của nguyên liệu đầu vào, bao bì trong quá trình sản xuất: 44,98 tấn/năm;
- Túi lọc bụi thải: 0,484 tấn/năm;
- Vỏ đựng côn, dung dịch Javen: 0,067 tấn/năm;
- Giẻ lau 02 chuyên rửa – sấy hạt: 0,26 tấn/năm.

Vậy, tổng lượng chất thải rắn thông thường của Nhà máy theo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường năm 2023 là: $262,52 + 44,98 + 0,484 + 0,067 + 0,26 = 308,3$ tấn/năm.

➤ **Sau khi nâng công suất**

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất bao gồm vỏ hạt, vỏ quả, pallet hỏng, túi nylon, bao bì... phát sinh từ hoạt động bóc tách vỏ, vận chuyển, tháo dỡ hàng hóa và trong quá trình lưu kho; sản phẩm hỏng quá trình sản xuất gồm hạt lõi hỏng, vỏ hạt. Tham khảo số liệu từ hoạt động sản xuất của Công ty mẹ là Hongkong Yilianju International Group Limited tại Trung tâm Lippo 89 Queensway, Admiralty, HongKong, Trung Quốc, lượng chất thải này như sau:

- Nilong, bao gói sản phẩm, dây buộc hàng, thùng carton thải loại, tem mác hỏng từ quá trình đóng gói sản phẩm ước tính là 0,5% tổng lượng nguyên vật liệu đóng gói là: $1.254,45 \times 0,5\% \approx 6,27$ tấn/năm.

- Sản phẩm hỏng từ quá trình sản xuất:

+ Đối với hạt dễ cười cả vỏ: tỷ lệ thải bỏ hạt hỏng, dị vật, bụi là 2,5% lượng nguyên liệu đầu vào = $6.105,24 \times 2,5\% = 152,63$ tấn/năm;

+ Đối với hạt dễ cười tách vỏ: tỷ lệ thải bỏ hạt hỏng, dị vật, bụi là 6,5% lượng nguyên liệu đầu vào = $862,50 \times 6,5\% = 56,06$ tấn/năm;

+ Đối với hạt hạnh nhân không vỏ bỏ màng: tỷ lệ thải bỏ hạt hỏng, dị vật, bụi là 4,5% lượng nguyên liệu đầu vào = $1.041,60 \times 4,5\% = 46,87$ tấn/năm;

+ Đối với hạt hạnh nhân không vỏ có màng: tỷ lệ thải bỏ hạt hỏng, dị vật, bụi là 2,5% lượng nguyên liệu đầu vào = $5.346,35 \times 2,5\% = 133,66$ tấn/năm;

+ Đối với các loại hạt khác cả vỏ: tỷ lệ thải bỏ hạt hỏng, dị vật, bụi là 2,5% lượng nguyên liệu đầu vào = $2.430 \times 2,5\% = 60,75$ tấn/năm;

+ Đối với các loại hạt khác tách vỏ: tỷ lệ thải bỏ hạt hỏng, dị vật, bụi là 8,5% lượng nguyên liệu đầu vào = $862,50 \times 8,5\% = 73,31$ tấn/năm.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

=> Tổng khối lượng sản phẩm hỏng = $152,63 + 56,06 + 46,87 + 133,66 + 60,75 + 73,31 = 523,28$ tấn/năm.

- Vỏ hạt, vỏ quả từ quá trình sản xuất: chiếm 7% tổng nguyên liệu đầu vào: $16.648,19 \times 7\% = 1.165,37$ tấn/năm.

- Hộp đựng côn thải: Do côn có thành phần là Etanol không có quy định thành phần nguy hại theo QCVN07:2009/BTNMT, do đó vỏ côn thải là CTR công nghiệp thông thường. Dự án sử dụng 235kg côn. Côn được đựng trong lọ 500 ml, tương ứng $0,5 \text{ lít} \times 0,789 \text{ kg/lít} = 0,395 \text{ kg}$ côn/lọ. Số lượng lọ côn sử dụng là:

$$235 \text{ kg/năm} : 0,395 = 595 \text{ (lọ/năm)}$$

Khối lượng vỏ côn là 120 g/vỏ. Tương ứng khối lượng vỏ côn thải bỏ là:

$$595 \times 120 : 1.000 \sim 72 \text{ (kg/năm)} = 0,072 \text{ tấn/năm.}$$

- Nước pha Javen để làm sạch sàn nhà: Nước Javen nhập về có nồng độ 5%, để pha thành nồng độ 0,05% cần pha tỷ lệ 0,1 lít Javen: 9,9 lít nước. Ước tính 1 ngày cần pha 2 lần. Do đó lượng Javen cần cho quá trình pha nước Javen = $0,1 \times 2 = 0,2 \text{ m}^3/\text{ngày} = 62.400 \text{ lít/năm}$. NaClO không có quy định thành phần nguy hại theo QCVN07:2009/BTNMT, do đó vỏ Javen thải là CTR công nghiệp thông thường. Dự án dự kiến mua can 30 lít, khối lượng vỏ là 1kg/can. Tương ứng khối lượng vỏ là $62.400 \div 30 \times 1 = 2.080 \text{ kg/năm} = 2,08 \text{ tấn/năm}$.

- Giẻ lau các chuyên rửa – sấy hạt: Lượng giẻ sử dụng cho 1 lần/ tuần ước tính 8kg giẻ lau, lượng muối + nước bám dính khoảng 5kg. Tổng lượng giẻ lau ẩm thải bỏ là 13kg/tuần, tương ứng $13\text{kg/tuần} \times 52 \text{ tuần/năm} = 286\text{kg/năm} = 0,286 \text{ tấn/năm}$.

- Quá trình thay thế định kỳ các túi lọc bụi của hệ thống xử lý khí thải và hệ thống cấp gió tươi chu kỳ 1 tháng/lần để tăng hiệu quả xử lý.

+ Túi lọc có khối lượng 500 g/m^2 . Diện tích 1 khung là $1,92 \text{ m}^2$. Trong đó 2 hệ thống $35.000 \text{ m}^3/\text{h}$ có 12 khung; 2 hệ thống $20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ có 9 khung

$$+ \text{Tổng diện tích vải lọc} = (12+9) \times 2 \times 1,92 = 80,64 \text{ m}^2.$$

+ Khối lượng túi lọc vải thải bỏ = $500 \text{ g/m}^2 \times 80,64 \text{ m}^2 \times 12 \text{ lần/năm} = 484 \text{ kg/năm} = 0,484 \text{ tấn/năm}$.

=> Tổng lượng chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất là: $6,27 + 523,28 + 1.165,37 + 0,072 + 2,08 + 0,286 + 0,484 = 1.697,842$ tấn/năm. Trong đó:

+ Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất sản phẩm chính (các sản phẩm đã đăng ký trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) là: $523,28 + 1.165,37 = 1.688,65$ tấn/năm.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ Chất thải rắn liên quan đến quá trình đóng gói (Nilong, bao gói sản phẩm, dây buộc hàng, thùng carton thải loại, tem mác hỏng từ quá trình đóng gói sản phẩm): 6,27 tấn/năm.

+ Chất thải rắn khác: $0,072 + 2,08 + 0,286 + 0,484 = 2,922$ tấn/năm.

❖ Chất thải rắn sinh hoạt:

Rác thải sinh hoạt bao gồm rác thải từ văn phòng (giấy hỏng, kim, kẹp,...), rác thải do sinh hoạt, rác thải từ hoạt động ăn uống của Cán bộ công nhân viên sử dụng hằng ngày (các loại thực phẩm thải loại, thực phẩm hỏng, bao gói thức ăn,...). Thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ, có khả năng gây ô nhiễm môi trường nên cần được thu gom thường xuyên và chuyên chở đến nơi quy định.

➤ Theo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry năm 2023:

Tham khảo Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường năm 2023, và lượng công nhân của Nhà máy là 41 người. Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt là $41 \times 0,43 = 17,63$ kg/ngày.

➤ Sau khi nâng công suất:

Rác thải sinh hoạt bao gồm rác thải từ văn phòng (giấy hỏng, kim, kẹp,...), rác thải do sinh hoạt, rác thải từ nhà ăn do hoạt động nấu ăn của Công ty và công nhân sử dụng hằng ngày (các loại thực phẩm thải loại, thực phẩm hỏng, bao gói thức ăn...). Thành phần rác thải sinh hoạt chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ, có khả năng gây ô nhiễm môi trường nên cần được thu gom thường xuyên và chuyên chở đến nơi quy định.

- Lượng lao động của Nhà máy là 80 người;

- Căn cứ vào lượng rác thải phát sinh tại nhà máy hiện tại có thể ước tính, lượng chất thải phát sinh của Nhà máy sau khi nâng công suất là: $M_{\text{rác}} = 80 \times 0,43 = 34,4$ kg/ngày.

Trong đó:

+ Rác thải từ nhà ăn chiếm khoảng 80% tổng lượng rác phát sinh của nhà máy là: $M1 = 34,4 \times 80\% = 27,52$ kg/ngày.

+ Rác từ khu vực văn phòng, rác do hoạt động sinh hoạt của công nhân... chiếm 20% lượng rác còn lại là: $M2 = 34,4 \times 20\% = 6,88$ kg/ngày.

Lượng rác thải sinh hoạt này được thu gom và tập kết về khu vực chứa rác của Dự án, cuối ngày thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

❖ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải

Theo giáo trình Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp của GS.TS Lâm Minh Triết – Nhà xuất bản Đại học quốc gia TP. HCM – 2006, lượng bùn sinh ra tại hệ thống xử lý nước thải trong 1 ngày.đêm được tính toán như sau:

- Hệ số sản lượng quan sát Y_{obs} được tính như sau:

$$Y_{obs} = Y / (1 + K_d * \theta_c)$$

Trong đó:

+ Y: hệ số sản lượng bùn. $Y = 0,4 \div 0,8$ mgVSS/mgNOS₅. Chọn $Y = 0,6$ mgVSS/mgNOS₅

+ K_d : Hệ số phân hủy nội bào, $K_d = 0,06$ ngày⁻¹

+ θ_c : Thời gian lưu bùn. $\theta_c = 5 \div 15$ ngày. Chọn $\theta_c = 10$ ngày

Vậy, $Y_{obs} = 0,6 / (1 + 0,06 * 10) = 0,375$

- Lượng sinh khối gia tăng mỗi ngày tính theo MLVSS:

$$P_x = [Y_{obs} * Q * (L_a - L_t)] / 1000 \text{ (g/kg)}$$

Trong đó:

+ Q: Lưu lượng trung bình ngày, $Q = 21$ m³/ng.đ

+ L_a : BOD₅ của nước thải dẫn vào bể sinh học hiếu khí. BOD₅ = 258mg/l (Lấy theo kết quả tính toán tại Bảng 3.26. Dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt từ quá trình vận hành)

+ L_t : BOD₅ hòa tan của nước thải ra khỏi bể sinh học hiếu khí.

Nồng độ BOD₅ hòa tan trong nước thải đầu ra được biểu thị bằng quan hệ sau:

$$BOD_{5(ra)} = L_t + BOD_5 \text{ của chất lơ lửng trong nước đầu ra.}$$

BOD₅ của chất lơ lửng trong nước đầu ra được tính toán như sau:

Phần có khả năng phân hủy sinh học của chất rắn sinh học ở đầu ra là 60% cặn hữu cơ, tương đương với: $60\% \times 100$ mg/l = 60mg/l.

(100mg/l là hàm lượng chất lơ lửng trong nước thải sau xử lý theo QCVN 14:2008/BTNMT – cột B).

BOD hoàn toàn của chất rắn có khả năng phân hủy sinh học ở đầu ra là: 60 mg/l * 1,42 mgO₂ tiêu thụ / mg tế bào bị oxy hóa = 85,2 mg/l.

⇒ BOD₅ của chất rắn lơ lửng đầu ra: $85,2 \times 0,68 = 57,94\text{mg/l}$ (với 0,68 là hệ số tuần hoàn bùn hoạt tính)

BOD₅ hòa tan của nước thải đầu ra được xác định như sau:

$$60 \text{ mg/l} = L_t + 57,94 \rightarrow L_t = 60 - 57,94 = 2,36 \text{ mg/l}$$

Vậy, lượng sinh khối gia tăng mỗi ngày tính theo MLVSS:

$$P_x = [0,375 * 21 * (258 - 2,36)]/1000 = 2,01 \text{ (g/kg)}$$

- Lượng tăng sinh khối tổng cộng tính theo MLSS:

$$P_{x(SS)} = P_x / 0,8 = 2,01 / 0,8 = 2,52 \text{ kg/ngày}$$

- Lượng bùn thải bỏ mỗi ngày = $P_{x(SS)} - \text{Hàm lượng chất lơ lửng còn lại trong dòng ra}$ = $2,52 - (21 \times 100/1.000) = 0,42 \text{ kg/ngày} \approx 11\text{kg/tháng}$.

Vậy, lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý theo tính toán là 11kg/tháng.

3. Nước thải và nước mưa chảy tràn

Nhu cầu sử dụng nước và xả thải nước của Dự án được cụ thể như sau:

❖ Nước thải sinh hoạt:

➤ **Hiện tại:**

Hiện tại nhà máy có 41 lao động. Theo kết quả tổng hợp tại chương 1 của báo cáo, lượng nước cấp sinh hoạt của Nhà máy hiện tại là $2,41\text{m}^3/\text{ng.đ}$. Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp (theo khoản 1, điều 39 nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải.). Vậy, tổng lượng nước thải sinh hoạt của Nhà máy hiện tại là $2,41 \times 100\% = 2,41\text{m}^3/\text{ng.đ}$.

Nước thải sinh hoạt của Nhà máy sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, bể tách mỡ rồi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để xử lý trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

Tham khảo kết quả quan trắc mẫu nước thải đầu ra của Nhà máy do Công ty TNHH Công nghệ môi trường Starry kết hợp với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội thực hiện vào ngày 21/06/2024 như sau:

Bảng 4.6. Kết quả quan trắc mẫu nước thải tại cống thải cuối của Nhà máy

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	TC KCN Nam ĐV
			NT01	
1	pH	-	8,24	5-9

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	29,7	300
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	65	500
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	14,3	20
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	3,58	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	0,06	-
7	Sunfua (S ₂ ⁻)	mg/l	<0,03*	0,5
8	Độ màu	Pt/Co	109	170
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	189,6	1.000
10	Coliform	MPN/100ml	6.300	7.500

- TC KCN Nam ĐV: Tiêu chuẩn xả nước thải cho phép xả vào hrrj thống thu gom và xử lý của khu công nghiệp Nam Đình Vũ;

- (-): Không quy định;

- (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;

- NT01: Mẫu nước thải tại vị trí hố ga cuối cùng của nhà máy (X: 2302061; Y: 610383)

Quá trình lấy mẫu tại thời điểm hoạt động của Công ty diễn ra bình thường. Căn cứ vào kết quả quan trắc và phân tích môi trường nước thải tại hố ga cuối cùng của Công ty cho thấy: Nồng độ các chỉ tiêu phân tích trong nước thải của Công ty trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp đều nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn khu công nghiệp Đình Vũ.

➤ **Sau khi nâng công suất:**

Theo tính toán tại chương 1 của báo cáo, lượng nước cấp sinh hoạt của Dự án sau khi nâng công suất là 3,6 m³/ngày.

Định mức nước thải bằng 100% lượng nước cấp (theo khoản 1, điều 39 nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về thoát nước và xử lý nước thải.)

Vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt là: 3,6 x 100% = 3,6m³/ngày. Trong đó:

+ Công ty không nấu ăn tại Nhà máy nên không có nước thải từ hoạt động nấu ăn.

+ Do đó, nước thải từ nhà vệ sinh là 3,6 m³/ngày.

Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong 24 giờ được tính theo hệ số đánh giá tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt đối với một người được lấy theo tài liệu của Metcalf and Eddy (Wastewater Engineering – Third Edition, 1991). Thời gian làm việc của công nhân trong Nhà máy là 24h/ngày. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm được tính toán như sau:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ Tải lượng phát thải trong 1 ca (8giờ) (kg) = [hệ số ô nhiễm trong 24 giờ (g/người.ngđ) x số công nhân làm việc (người)]/(3 x 1000)

+ Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l) = [Lưu lượng thải (m³/ca 8 giờ) x 1000]/Tải lượng trong thời gian 8 giờ (kg).

Trong đó: 1000 là hệ số quy đổi đơn vị.

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt sau khi nâng công suất như sau:

Bảng 4.7. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm				Tải lượng ô nhiễm (trong 8 giờ)			
		Khối lượng (g/ng/ngđ)		Vi sinh (MPN/100ml)		Khối lượng (kg/8h)		Vi sinh (MPN/100ml)	
		<i>Min</i>	<i>max</i>	<i>min</i>	<i>max</i>	<i>min</i>	<i>max</i>	<i>min</i>	<i>max</i>
1	BOD ₅	45	54	-	-	1,20	1,44	-	-
2	COD	72	102	-	-	1,92	2,72	-	-
3	SS	70	145	-	-	1,87	3,87	-	-
4	N tổng	6	12	-	-	0,16	0,32	-	-
5	Amoni	2,4	4,8	-	-	0,06	0,13	-	-
6	P tổng	0,8	4	-	-	0,02	0,11	-	-
7	Tổng Coliform	-	-	10 ⁶	10 ⁹	-	-	26666,7	2,67x10 ⁷

Nguồn: Metcalf and Eddy - Wastewater Engineering – Third Edition, 1991

Nồng độ các chất trong nước thải được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 4.8. Dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt từ quá trình vận hành

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ			TC KCN Nam Đình Vũ
			Min	Max	Trung bình	
1	BOD ₅	mg/l	333,3	400,0	366,7	300
2	COD	mg/l	533,3	755,6	644,4	500
3	TSS	mg/l	518,5	1.074,1	796,3	200
4	N tổng	mg/l	44,4	88,9	66,7	80
5	Amoni	mg/l	17,8	35,6	26,7	20
6	P tổng	mg/l	5,9	29,6	17,8	8
7	Tổng Coliform	MPN/100ml	7,4x10 ⁶	7,4x10 ⁹	3,7x10 ⁹	7.500

Theo kết quả dự báo nồng độ ô nhiễm nước thải sinh hoạt của công nhân tại nhà máy khi không có biện pháp xử lý cho thấy, mức độ ô nhiễm đối với các thông số tính toán rất cao, vượt quá tiêu chuẩn thải trung bình nhiều lần so với giới hạn cho phép về nước thải đầu vào của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ. Do vậy, chủ dự án cần có các biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn của KCN trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN và từ đó giảm áp lực về hiệu quả xử lý nước thải lên hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

❖ Nước mưa chảy tràn

Lưu lượng nước mưa chảy tràn được tính toán theo phương pháp cường độ giới hạn như sau:

$$Q = q \cdot F \cdot \varphi \text{ (m}^3/\text{s)}$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng tính toán (m³/s);

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha);

F: Diện tích lưu vực thoát nước mưa, $F = 13.596\text{m}^2 = 1,3596\text{ha}$;

φ : Hệ số dòng chảy, lấy trung bình bằng 0,8

Cường độ mưa tính toán được xác định theo công thức:

$$q = \frac{(20 + b)^n \cdot q_{20} (1 + C \lg P)}{(t + b)^n}$$

Trong đó:

P: Chu kỳ ngập lụt (năm);

q_{20} , b, C, n, t: Đại lượng phụ thuộc đặc điểm khí hậu tại khu vực cơ sở.

(Tham khảo: Giáo trình thoát nước dân dụng và công nghiệp – Dương Thanh Lượng)

Đối với một trận mưa tính toán, chu kỳ ngập lụt $P = 1$; $q_{20} = 183,4\text{l/s.ha}$; $b = 21,48$; $C = 0,25$; $n = 0,84$; $t = 0,8$ thì cường độ mưa là:

$$q = [(20+21,48)^{0,84} \times 183,4 \times (1+0,25 \times \lg 1)] / (0,8+21,48)^{0,84} = 309\text{(l/s.ha)}$$

Vậy lưu lượng nước mưa ở khu vực dự án là:

$$Q = (309 \times 1,3596 \times 0,8) / 1000 = 0,34\text{m}^3/\text{s}.$$

Tải lượng cặn: Trong nước mưa thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt từ những ngày không mưa. Lượng chất bẩn tích tụ trong một khoảng thời gian được xác định theo công thức:

$$G = M_{\max} \cdot [1 - \exp(-kz \cdot T)] \cdot F \text{ (kg)}$$

Trong đó:

M_{\max} : Lượng bụi tích lũy lớn nhất trong khu vực, 50 kg/ha.

kz : Hệ số động học tích lũy chất bẩn ở khu vực, $kz = 0,4 \text{ ng}^{-1}$.

T : Thời gian tích lũy chất bẩn, $T = 15$ ngày.

F : Diện tích lưu vực thoát nước mưa: 1,3596ha.

Vậy tải lượng chất ô nhiễm trong nước mưa là:

$$G = 50 \times [1 - \exp(-0,4 \times 15)] \times 1,3596 = 67,81 \text{ (kg)}.$$

Phần nước mưa này sẽ được thu gom và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN.

❖ Nước vệ sinh bể pha muối

Trong quá trình sản xuất, định kỳ 1 ngày/lần sẽ sử dụng nước tinh khiết để vệ sinh thiết bị bể pha muối, mỗi lần vệ sinh sử dụng 4m³ nước. Sau khi vệ sinh sẽ lọc để tách phần cặn và phần nước. Phần nước được tái sử dụng hoàn toàn cho quá trình sản xuất nên không thải ra môi trường.

❖ Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải

Dự án có bổ sung nước pha hóa chất keo tụ cho HTXL nước thải sản xuất, tuy nhiên, lượng sử dụng không đáng kể.

❖ Nước muối thải cuối ngày sản xuất sản phẩm hạt muối

Quá trình hoạt động của bể muối không liên tục, tùy theo đơn hàng. Tổng lượng nước thải từ bể phun nước muối là 20m³/ngày.

❖ Nước rửa hạt

Nhà máy bố trí 02 bể 1,8m³ để rửa các loại hạt bẩn trên. Nước thải được thải vào cuối ngày sản xuất. Tổng lượng nước thải = tổng lượng nước cấp cho quá trình rửa hạt = 10,8m³/ngày. Quá trình rửa tiến hành nhanh, không ngâm, chủ yếu làm phát sinh lượng nhỏ bụi bẩn trên hạt.

❖ Nước ngâm hạt hạnh nhân không vỏ có màng

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

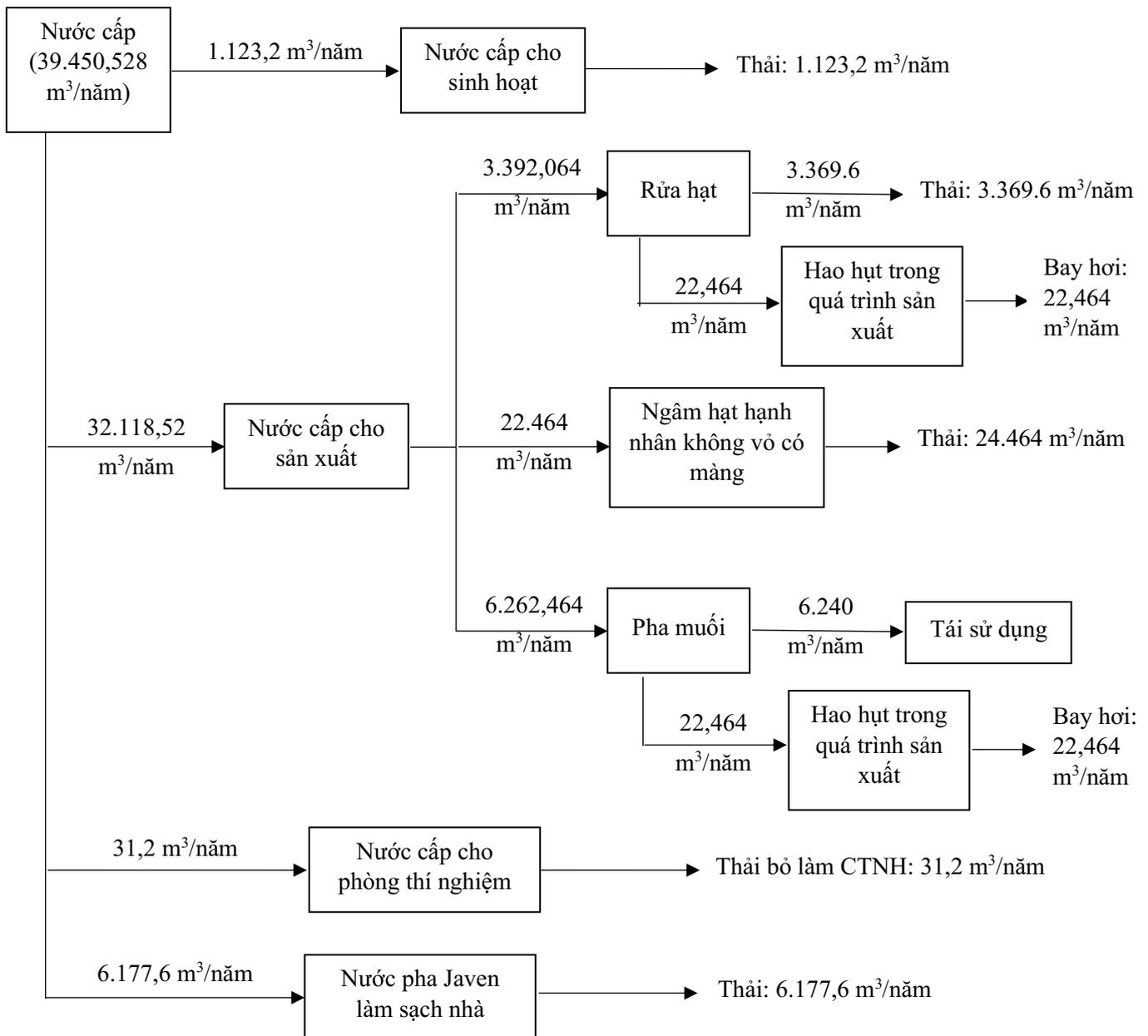
Nhà máy bố trí 03 téc nước ngâm hạt hạnh nhân có dung tích 8m^3 /bể để ngâm hạt hạnh nhân không vỏ có màng. Nước thải được thải vào cuối ngày sản xuất. Tổng lượng nước thải = tổng lượng nước cấp cho quá trình ngâm hạt = 72m^3 /ngày. Quá trình rửa tiến hành trong vòng 4 giờ/mẻ.

❖ *Nước thải từ phòng kiểm nghiệm*

Lượng thải của nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ: khoảng $0,1\text{m}^3$ /ngày.

Phần dung dịch sau kiểm nghiệm và nước tráng rửa chai lọ sẽ được chủ dự án bố trí thùng chứa và chuyên giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý xử lý như chất thải nguy hại.

Sơ đồ cân bằng nước của Dự án như sau:



Hình 4.5. Sơ đồ cân bằng nước của Dự án

Như vậy:

+ Tổng lượng nước cấp cho Dự án là: 126,444 m³/ngày = 39.450,528 m³/năm. Trong đó:

+ Tổng lượng nước thải là: 1.123,2 + 3.369,6 + 22,464 + 31,2 + 6.177,6 = 33.165,6 m³/năm.

+ Lượng nước thất thoát (do bay hơi, đi vào sản phẩm hoặc tái sử dụng) là: 22,464 + 6.240 + 22,464 = 6.284,928 m³/năm.

4. Chất thải nguy hại

Dựa vào các nguyên vật liệu đầu vào của Nhà máy, tỷ lệ hao hụt nguyên vật liệu, số lượng chủng loại máy móc thiết bị, đồng thời tham khảo từ quá trình sản xuất thực tế tại Công ty mẹ là Hongkong Yilianju International Group Limited tại Trung tâm Lippo 89 Queensway, Admiralty, HongKong, Trung Quốc, lượng chất thải nguy hại của Dự án như sau:

- **Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại (nhiễm dầu, nhiễm xăng):** ước tính là 50 kg/năm.

- **Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại:**

Dự án sử dụng 100kg/năm dầu động cơ, tương ứng 112 lít/năm. Dự án sử dụng thùng dầu 18 lít, tương ứng 7 thùng. 1 thùng dầu 18 lít bằng nhựa khối lượng 1kg, tương ứng lượng bao bì thải là thùng dầu là 7kg/năm.

- **Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm:** ước tính thải ra khoảng 100 kg/năm.

- **Chai lọ chứa hóa chất:** khối lượng chai lọ ước tính 20 kg/năm.

- **Nước thải từ phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ:** 0,1m³/ngày, tương ứng 31,2 m³/năm. Lượng thải tương ứng 31.200 kg/năm.

- **Bóng đèn huỳnh quang thải:** ước tính khoảng 30 kg/năm.

- **Dầu tổng hợp thải phát sinh từ hoạt động bảo dưỡng, tra dầu mỡ phương tiện vận chuyển định kỳ:** ước tính là khoảng 100 kg/năm.

- **Pin thải từ hoạt động văn phòng; ắc quy thải của xe nâng trong trường hợp phải thay thế:** 2kg/năm của hoạt động văn phòng + 30kg ắc quy/xe x 6 xe = 182kg/năm.

- **Tấm lọc dạng bông thải (của phòng kiểm nghiệm):** Màng lọc kích thước 1300x400x100mm, trọng lượng vật liệu 580g/m², tương ứng khối lượng màng lọc là 0,3kg. 1 năm chủ dự án thay thế màng lọc 3 lần, tương ứng khoảng 1kg.

Tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong 01 năm được trình bày cụ thể như sau:

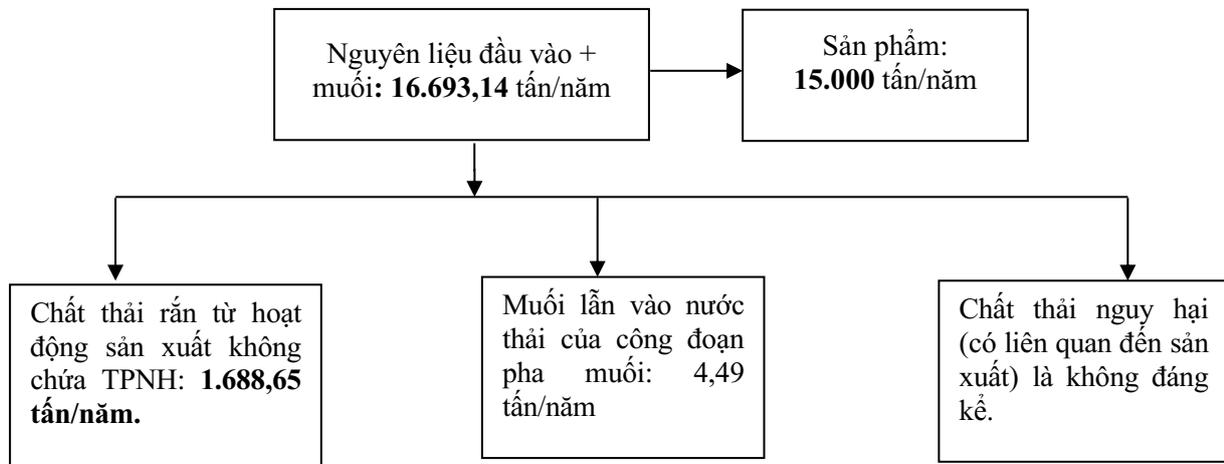
Bảng 4.9. Thống kê lượng chất thải nguy hại của Nhà máy

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	30	16 01 06
3	Dầu bôi tổng hợp trơn thải	Lỏng	100	17 02 03
4	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	182	16 01 12
5	Bao bì cứng là chai lọ hóa chất thí nghiệm	Rắn	20	18 01 09
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp số)	Rắn	7	18 01 03
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	Lỏng	100	19 05 02
8	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ)	Lỏng	31.200	19 10 01
9	Tấm lọc than hoạt tính thải	Rắn	1	12 01 04
Tổng I			31.690	
10	Các vật dụng bị thải bỏ trong quá trình xử lý sự cố đổ tràn hóa chất	Rắn/lỏng/bùn	Phụ thuộc tần suất xảy ra sự cố và lượng hóa chất đổ tràn	19 12 03

Đối tượng chịu ảnh hưởng chính sẽ là môi trường đất, môi trường nước. Chất thải nguy hại có thể trực tiếp hoặc theo nước mưa thấm xuống đất, hoà vào dòng chảy mặt gây ô nhiễm cho môi trường tiếp nhận. Do vậy, dự án cần có biện pháp thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định.

❖ **Tổng hợp cân bằng vật chất của dự án:**

- Cân bằng vật chất cho các sản phẩm chính:



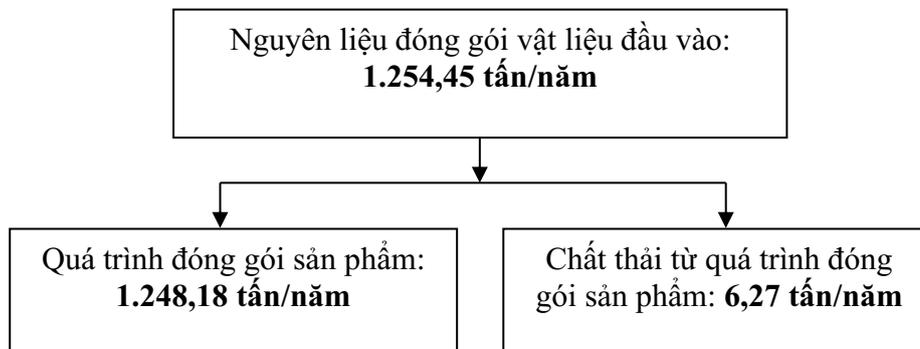
Hình 4.6. Sơ đồ cân bằng vật chất cho các sản phẩm chính của Dự án

Ta có: $\sum_{\text{chất thải}} = \sum_{\text{nguyên vật liệu}} - \sum_{\text{sản phẩm}} = 16.693,14 - 15.000 = 1.693,14$ tấn/năm.

Tổng các loại chất thải phát sinh là: $1.688,65 + 4,49 = 1.693,14$ tấn/năm.

→ Đảm bảo cân bằng vật chất.

+ Cân bằng vật chất cho nguyên vật liệu đóng gói:



Hình 4.7. Sơ đồ cân bằng vật chất cho nguyên vật liệu đóng gói của Dự án

Ta có: $\sum_{\text{chất thải}} = \sum_{\text{nguyên vật liệu}} - \sum_{\text{sản phẩm}} = 1.254,45 - 1.248,18 = 6,27$ tấn/năm.

→ Đảm bảo cân bằng vật chất.

4.2.1.2. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

Trong giai đoạn Dự án đi vào hoạt động, các nguồn tác động không liên quan đến chất thải là:

- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động vận chuyển nguyên nhiên liệu; từ phương tiện giao thông của cán bộ nhân viên trong Nhà máy; hoạt động của các máy móc thiết bị trong nhà máy.

- Ô nhiễm nhiệt;
- Các tác động đến kinh tế - xã hội khu vực;

Đánh giá mức độ tác động môi trường do nguồn gây tác động không liên quan tới chất thải:

❖ **Tiếng ồn**

* Tác động của tiếng ồn:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh tại dự án chủ yếu là máy nén khí, các quạt hút khí thải và cấp khí tương. Giá trị thông thường về độ ồn của máy nén khí và quạt hút công suất dưới dao động từ 60-75 (dBA).

+ Máy nén khí được đặt trong nhà xưởng, tiếp giáp trực tiếp với phòng điều khiển điện, do đó tiếng ồn, độ rung ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân lao động trong nhà xưởng. Theo QCVN 24:2016/BYT, mức độ tiếp xúc tiếng ồn cho phép với thời gian tiếp xúc 8 giờ là 85dBA. Theo QCVN27:2016/BYT, giới hạn gia tốc rung là $1,4\text{m/s}^2$, vận tốc rung $1,4 \cdot 10^{-2}\text{m/s}$ với thời gian tiếp xúc 480 phút (8 giờ).

+ Hệ thống xử lý khí thải được đặt ngoài xưởng sản xuất. Đối chiếu với quy định về độ rung cho phép tại khu vực thông thường tại QCVN27:2010/BTNMT, mức gia tốc rung cho phép là 70dB (6-21 giờ) và 60dB (21 giờ - giờ). Tiếng ồn cho phép tại khu vực thông thường là 70dBA: từ 6-21 giờ, 55dBA (21 giờ - 6 giờ).

Vị trí của dự án lại nằm trong KCN đã được quy hoạch, cách xa khu dân cư nên tiếng ồn, độ rung sinh ra không ảnh hưởng đến các khu dân cư xung quanh.

Sau khi nâng công suất, nhà máy sẽ bổ sung thêm về số lượng máy móc thiết bị nhưng diện tích nhà xưởng không tăng lên. Do đó, tiếng ồn tại nhà máy được dự báo là tăng lên nhưng vẫn nằm trong ngưỡng cho phép đối với môi trường lao động.

Bên cạnh đó, tiếng ồn còn phát sinh do hoạt động của các phương tiện vận tải ra vào khu vực Công ty để vận chuyển nguyên vật liệu và phương tiện cá nhân của cán bộ nhân viên trong Công ty. Tuy nhiên, các phương tiện vận tải chỉ mang tính chất thời điểm nên chỉ tác động trong thời gian ngắn. Hơn nữa, không gian dự án thoáng, rộng nên tiếng ồn dễ khuếch tán vào không khí. Do vậy, tác động này là không đáng kể.

Theo thống kê của Bộ Y tế và Viện Nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ lao động của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thì tiếng ồn gây ảnh hưởng xấu tới hầu hết các bộ phận trong cơ thể con người. Tác động của tiếng ồn đối với cơ thể con người còn thể hiện cụ thể ở các dải tần số khác nhau.

Bảng 4.10. Thống kê các tác động của tiếng ồn ở các dải tần số

Mức tiếng ồn (dB)	Tác động đến người nghe
0	Ngưỡng nghe thấy
100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
110	Kích thích mạnh màng nhĩ
120	Ngưỡng chói tai
130 - 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
145	Giới hạn mà con người có thể chịu được đối với tiếng ồn
150	Nếu chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

❖ Độ rung

Độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị trong nhà xưởng, từ hoạt động vận chuyển, giao thông của các phương tiện giao thông vận tải. Tác động của độ rung là gây khó chịu cho cơ thể, mất thăng bằng cho cơ thể dẫn đến thao tác sai gây mất an toàn lao động. Tuy nhiên, các máy móc thiết bị là máy móc mới, kỹ thuật hiện đại; hoạt động giao thông mang tính chất tạm thời; nhà xưởng được thiết kế theo tiêu chuẩn nên tác động của độ rung là không đáng kể.

❖ An toàn hóa chất

Quá trình hoạt động của Công ty có tồn chứa các loại hóa chất trong phòng kiểm nghiệm để phục vụ cho quá trình kiểm nghiệm chất lượng nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra. Khi làm việc với hóa chất dù là trực tiếp hay gián tiếp đều khó tránh khỏi các trường hợp bị nhiễm độc mạn tính. Tức là nhiễm độc sẽ xảy ra từ từ, mỗi ngày một ít, nhưng rồi đến một lúc nào đó, lượng chất độc tích tụ vượt quá khả năng tự đào thải của cơ thể, sẽ sinh bệnh có thể dẫn đến suy giảm chức năng hô hấp, chức năng gan, viêm và thoái hóa da, thậm chí gây ung thư...

Một trường hợp nhiễm độc khác sẽ xảy ra tức thời do bị chất độc hại bắn vào da, vào mắt, vào mũi hoặc do những rủi ro hay tai nạn trong khi làm việc gây những hậu quả đáng tiếc tức thì.

Ngoài ra nếu không lưu trữ, sử dụng đúng cách, các hóa chất này cũng có thể gây ra các sự cố như sự cố rò rỉ, đổ tràn,... Hoặc nếu công nhân thao tác không đúng quy cách, không sử dụng bảo hộ lao động có thể gây ra các tổn thương như kích ứng da, mắt, ngộ độc hoặc gây ra cháy nổ.

Vì vậy chủ dự án phải có kế hoạch mua bán hóa chất, vận chuyển và lưu chứa hóa chất an toàn theo đúng các quy định về Luật an toàn hóa chất. Đặc biệt chú ý đến khu vực và các thiết bị tồn chứa.

❖ Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội khu vực

Dự án được triển khai không những khả thi về mặt kinh tế tài chính mà còn mang lại nhiều hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội như:

- Đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá và hiện đại hoá của thành phố Hải Phòng nói chung và quận Hải An nói riêng, thúc đẩy sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông.

- Đóng góp của dự án vào ngân sách Nhà nước, tạo công ăn việc làm với thu nhập ổn định, góp phần ổn định đời sống nhân dân, giảm áp lực của nạn thất nghiệp và các tệ nạn xã hội. Đồng thời khuyến khích và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển ngành kinh doanh dịch vụ...

- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tăng tỷ lệ sản xuất công nghiệp cũng như lao động sản xuất công nghiệp, giảm tỷ lệ sản xuất và lao động nông nghiệp.

Bên cạnh các tác động tích cực, hoạt động của dự án có thể có các tác động tiêu cực như sau: làm thay đổi điều kiện sinh hoạt, việc làm, thu nhập của người dân địa phương, gia tăng dân số cơ học trong khu vực, gây ra nhiều vấn đề phức tạp trong văn hoá và trật tự trị an tại khu vực dự án.

❖ Tác động đến giao thông khu vực

Khi Dự án đi vào giai đoạn vận hành sau khi nâng công suất, số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại Dự án là 80 người. Lượng cán bộ công nhân viên không lớn nên không gây ảnh hưởng nhiều đến giao thông khu vực trong giờ tan ca. Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm, chất thải đến và đi sẽ làm tăng số lượng phương tiện tham gia giao thông trong khu vực. Tuy nhiên, tác động này không đáng kể số lượng phương tiện vận chuyển theo tính toán ở trên không lớn.

❖ Tác động qua lại giữa hoạt động của dự án với các đơn vị xung quanh

Khi dự án đi vào hoạt động sản xuất ổn định, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải được áp dụng và tuân thủ chặt chẽ sẽ làm hạn chế khả năng phát sinh chất thải có khả năng gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh, điều này sẽ làm hạn chế các tác động tiêu cực có thể làm ảnh hưởng đến các nhà máy xung quanh. Mặt khác, với mô hình hoạt động sản xuất của dự án khá đơn giản không phát sinh nhiều chất thải phát tán ra môi trường xung quanh nên những tác động trong quá trình hoạt động đến các đơn vị xung quanh được dự báo là không đáng kể.

4.2.1.3. Tác động do các rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành

Sự cố cháy nổ:

Các nguyên nhân có thể gây ra cháy nổ như sau:

+ Quá trình tồn chứa hóa chất: axit clohydric, axit axetat, potassium iodide,... trong Nhà máy nếu không đảm bảo các quy phạm an toàn có khả năng gây ra sự cố cháy nổ với quy mô lớn.

+ Khí gas sử dụng không đúng cách sẽ gây nổ do quá áp hoặc gây cháy do thừa khí gas tích tụ trong nhà máy.

+ Trong quy trình sản xuất, bụi công nghiệp sẽ bám vào máng điện, các khu vực kín tạo thành hỗn hợp nguy hiểm nổ với bụi và không khí. Nếu có tia lửa điện hoặc nguồn nhiệt sẽ gây cháy, nổ. Đồng thời các thiết bị bảo vệ an toàn cháy trong Công ty nếu không được thường xuyên theo dõi, kiểm tra chế độ làm việc và bảo dưỡng thiết bị sẽ không phát huy được khả năng báo cháy dẫn đến các sự cố cháy lớn.

+ Tại cơ sở có nhiều máy móc thiết bị, trong quá trình sản xuất nếu không chấp hành quy định an toàn PCCC sẽ sinh ma sát, tia lửa điện và có thể gây ra chập, cháy bất cứ lúc nào.

+ Trong quá trình sử dụng điện phục vụ sản xuất và chiếu sáng, nếu không tuân thủ các quy định an toàn, tự ý đấu mắc thêm nhiều thiết bị sẽ gây sự cố về điện (quá tải, chập cháy) gây cháy.

+ Nguy hiểm với dòng khí nén áp suất cao: Công dụng của máy nén khí là tạo ra khí nén. Vì vậy, khi khí được nén ở áp suất cao chúng đặc biệt nguy hiểm, có thể nổ gây thương vong và ngạt khí cho công nhân vận hành.

+ Do đặc điểm Công ty có nhiều công nhân làm việc, phục vụ nhu cầu đi lại nên sử dụng nhiều xe máy. Xe của công nhân viên được để tại khu vực nhà xe trong thời gian dài, tập trung vào mọi thời điểm trong ngày. Trong xe có chứa nhiều xăng làm nguyên liệu. Đây cũng là một loại chất cháy nguy hiểm, có tốc độ cháy lan nhanh với nhiệt độ bắt cháy từ -43°C đến -27°C và nhiệt độ tự bắt cháy từ 255°C đến 300°C , khi cháy tỏa ra nhiệt lượng lớn 43.576KJ/kg . Nếu sự cố cháy xảy ra đám cháy sẽ lan rất nhanh, theo hơi xăng thoát ra từ van xăng của các xe dẫn đến cháy lan toàn bộ nhà xe, gây hậu quả nghiêm trọng.

+ Bên cạnh đó còn nhiều chất dễ cháy khác tồn tại trong Công ty dưới dạng đồ vật sử dụng (giấy tờ, bàn ghế, dụng cụ, máy móc văn phòng...)

+ Vào giờ làm việc tập trung đông người nên công tác thoát nạn đặc biệt khó khăn. Mặt khác trình độ nhận thức cũng như ý thức của mỗi người là khác nhau nên có thể dẫn đến việc vi phạm nội quy an toàn PCCC như đun nấu, hút thuốc, sử dụng ngọn lửa trần trong kho, trong

khu vực cấm lửa... gây cháy. Khi xảy ra cháy có thể dẫn đến tình trạng chen lấn, xô đẩy gây thương vong.

Công ty luôn có nguy cơ mất an toàn cháy nổ, nếu không được phát hiện, chữa cháy, tổ chức chữa cháy kịp thời sẽ gây ra những hậu quả và thiệt hại lớn về tài sản và tính mạng của Công ty nói riêng, các đơn vị, doanh nghiệp xung quanh và làm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí một cách nghiêm trọng. Vì vậy, Công ty cần có các biện pháp phòng chống sự cố cháy nổ và thực hiện một cách nghiêm túc.

Sự cố tai nạn lao động

Các sự cố do tai nạn lao động có thể diễn ra tại cơ sở bao gồm:

- Tai nạn về điện như: bị điện giật, chập điện và bất cẩn khi đóng ngắt điện;
- Tai nạn trong quá trình vận chuyển nguyên, nhiên liệu, thành phẩm sản xuất;
- Tai nạn khi bốc dỡ hàng hóa, nguyên vật liệu trong quá trình bốc dỡ nếu có thể xảy ra sự cố sẽ gây tai nạn nguy hiểm đến tính mạng con người;
- Tai nạn khi vận hành các máy móc, thiết bị trong Nhà máy: bồn chứa gas LPG, lò rang hạt, máy hàn, máy rung thoát nước...

Các tai nạn lao động có thể xảy ra trong quá trình vận hành máy móc hoặc vận chuyển nguyên vật liệu cũng như sản phẩm của dự án xảy ra chủ yếu là do công nhân không chấp hành nội quy an toàn lao động, do thiếu ý thức trong quá trình làm việc. Tác động này đánh giá là đáng kể; tuy nhiên, vấn đề này sẽ khó xảy ra nếu được trang bị đầy đủ các thiết bị phòng hộ, tuân thủ đúng nội quy an toàn lao động và các biện pháp hạn chế tai nạn lao động.

Tai nạn lao động là dạng tai nạn thường xuyên xảy ra đối với bất kỳ một loại hình sản xuất, kinh doanh nào. Hậu quả mà tai nạn lao động để lại sẽ gây ảnh hưởng đến tâm lý của công nhân lao động, suy giảm sức khỏe, thậm chí là cướp đi tính mạng của công nhân làm việc. Vậy nên, chủ đầu tư cần phải chú trọng đến sự cố này và đưa ra các biện pháp giảm thiểu cụ thể để hạn chế sự cố gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Sự cố do mưa bão và áp thấp nhiệt đới

Các sự cố do gió bão gây ra đối với nhà máy, bao gồm:

- Gió bão cấp 12 trên cấp 12 có thể lật đổ các xe đang chuyên chở nguyên liệu và lật đổ các xe đang chuyên chở sản phẩm trên đường, có thể phá hủy các thiết bị công nghệ có độ cao.
- Sét làm phá hủy hệ thống điện, làm ngừng trệ sản xuất. Ngoài ra, sét đánh có thể gây cháy, nổ.

- Mưa bão lớn liên tục có thể không thu gom và vận chuyển hết lượng rác thải trong khuôn viên nhà máy.

Các sự cố trên có thể gây thiệt hại cho người và cho tài sản của Nhà máy từ hàng chục đến hàng trăm tỷ đồng.

Sự cố ngộ độc thực phẩm

Nhà máy có 80 cán bộ nhân viên thường xuyên ăn tại Công ty, đặt suất ăn công nghiệp, do đó khi bị ngộ độc thực phẩm sẽ ảnh hưởng đến hầu hết cán bộ nhân viên trong Nhà máy gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động và ảnh hưởng đến công tác sản xuất của Nhà máy. Ngộ độc thực phẩm có 2 dạng:

- Ngộ độc cấp tính: thường do ăn phải các thức ăn có nhiễm vi sinh vật hay các hoá chất với lượng lớn.

- Ngộ độc mãn tính thường do ăn phải các thức ăn ô nhiễm các chất hoá học liên tục trong thời gian dài.

Do đó, Chủ đầu tư cần phải quan tâm đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm.

Sự cố các công trình xử lý môi trường

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải có thể xảy ra các sự cố như: cúp điện, hư hỏng các thiết bị xử lý hoặc vận hành không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật,... Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, nếu không có biện pháp xử lý kịp thời, lượng khí thải này sẽ thoát trực tiếp ra môi trường xung quanh, hậu quả sẽ gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và ảnh hưởng đến các nhà máy sản xuất xung quanh dự án.

Với tính chất hoạt động của dự án, công trình xử lý chất thải chủ yếu là các hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ các công đoạn tách vỏ hạt dẻ cười, công đoạn rang, chuyển rửa – sấy hạt,... Trong quá trình vận hành các hệ thống này có thể xảy ra sự cố dẫn đến hệ thống không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả dẫn đến các chất ô nhiễm chưa được xử lý đạt quy chuẩn mà thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường. Một số nguyên nhân dẫn đến việc hệ thống gặp sự cố như sau:

- Đường ống dẫn bụi, khí thải bị hư hỏng do tác động bên ngoài như rách, thủng, vỡ. Khi đó khí thải sẽ không được thu gom mà phát tán ra môi trường thông qua các lỗ thủng rách gây ảnh hưởng đến môi trường không khí bên trong nhà xưởng.

- Các thiết bị máy móc của hệ thống bị hư hỏng dẫn tới không thu gom triệt để khí thải, không xử lý được khí thải phát sinh.

- Hệ thống hấp phụ than hoạt tính bão hòa không còn khả năng hấp phụ khí thải mà chưa kịp thời thay thế than dẫn tới không xử lý được khí thải.

- Quạt hút khí thải bị hỏng không được sửa chữa kịp thời dẫn đến hệ thống không hoạt động.

- Vật liệu hấp phụ khí thải bão hòa, không còn khả năng xử lý, nếu không kịp thời thay thế dẫn đến tình trạng khí thải không được xử lý đạt tiêu chuẩn thải vào môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng đến các cơ sở sản xuất xung quanh dự án.

Các sự cố dừng hoạt động đột ngột:

Trong khi hoạt động sản xuất sẽ xảy ra các sự cố dẫn đến phải dừng sản xuất đột ngột, gây tổn hại đến kinh tế cho doanh nghiệp và làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Một số nguyên nhân gây ra sự cố dừng hoạt động đột ngột như sau:

- Sự cố mất điện đột ngột: Khi mất điện đột ngột sẽ đồng nghĩa với việc hoạt động sản xuất phải dừng lại đột ngột dẫn đến toàn bộ sản phẩm đang sản xuất dở dang gây ra lỗi hỏng, chảy nước và kẹt trong dây chuyền sản xuất gây chậm tiến độ xuất bán hàng. Mặt khác, máy móc khi đột ngột ngưng hoạt động sẽ khiến cho thiết bị dễ bị hư hỏng hơn.

- Sự cố hỏng đột ngột các máy móc thiết bị: Do không kiểm tra các máy móc thiết bị, không thường xuyên bảo dưỡng máy móc hoặc do thao tác máy móc thiết bị không đúng,... làm cho máy móc thiết bị của nhà máy bị hỏng đột xuất dẫn đến việc dừng sản xuất đột ngột.

Sự cố do dịch bệnh

Hải Phòng là thành phố có khí hậu nhiệt đới gió mùa với bốn mùa trong 1 năm. Do khí hậu thường xuyên thay đổi cùng với độ ẩm lớn nên khả năng xảy ra dịch bệnh là khá lớn. Các dịch bệnh thường xuất hiện theo mùa như bệnh sởi, quai bị, đậu mùa, sốt vi rút, lao... đặc biệt trong hai năm trở lại đây, dịch bệnh covid bùng phát mạnh trên phạm vi toàn thế giới. Dịch bệnh xuất hiện làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân. Nếu không có biện pháp phòng ngừa thì dịch bệnh có thể lan rộng gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhà máy.

Sự cố bồn chứa gas LPG

Dự án có tồn trữ gas LPG dạng lỏng trong bồn kín dưới áp suất khá cao. Trong trường hợp tai nạn, bồn bị va đập cơ học hoặc do quá đầy, 1 số lượng lớn khí hóa lỏng và năng lượng sẽ được giải phóng đủ để phá hủy bồn và khu vực xung quanh. Mức độ nguy hiểm phụ thuộc vào khối lượng chất được giải phóng, tốc độ giải phóng, tính chất vật lý và hóa học của các loại khí hóa lỏng vào thời điểm được giải phóng, khả năng cháy nổ và độc tính của những chất thoát ra trong vụ nổ. Dạng vụ nổ này thường gây ra đám cháy lớn hoặc quả cầu lửa xung quanh khu vực bồn chứa. Các mảnh vỡ của bồn chứa có thể văng xa vài trăm mét tùy thuộc

và kích thước mảnh vỡ gây ảnh hưởng đến các công trình xung quanh bồn chứa như nhà xưởng hiện tại đang hoạt động...

Do vậy, chủ cơ sở cần có những biện pháp để đảm bảo an toàn trong quá trình lưu chứa gas để tránh xảy ra sự cố.

Sự cố máy nén khí

Máy nén khí rất quan trọng đối với dây chuyền sản xuất. Nắm bắt được các sự cố phát sinh và biết cách khắc phục chúng sẽ làm giảm tổn thất nhỏ nhất do sự cố Máy nén khí mang lại, các sự cố máy nén khí có thể xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Sự cố do khởi động: máy không khởi động, đứt cầu trì, động cơ không làm việc, áp suất không tăng lên hoặc không thể tăng lên khi đạt đến mức độ nhất định, tốc độ nén giảm, nhiệt độ không khí xả ra quá cao, máy khởi động lại thường xuyên.

- Máy có âm thanh bất thường: có âm thanh bất thường ở các van, xy lanh, trục khuỷu.

- Sự cố của áp lực xả, van xả khí: áp lực xả quá cao hoặc quá thấp, khí bị xả ra liên tục ở công tắc áp suất.

- Những sự cố khác: sai giá trị trên đồng hồ đo áp suất, hao hụt dầu bôi trơn, bị trượt đai, động cơ quá nóng.

Sự cố do mất điện

Hầu hết các thiết bị sản xuất của Nhà máy đều là thiết bị điện. Khi xảy ra sự cố mất điện sẽ làm gián đoạn hoạt động sản xuất gây ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm. Đáng kể nhất là việc mất điện đột xuất sẽ làm hỏng các mẻ sản xuất keo nước do không bổ sung được hóa chất; không điều chỉnh nhiệt độ; không khuấy trộn được. Thời gian mất điện càng kéo dài thì càng khó có thể xử lý được chất lượng của mẻ sản xuất. Theo kinh nghiệm sản xuất của Nhà máy, trong trường hợp mất điện quá 3 ngày thì mẻ hóa chất đã đưa vào thiết bị trộn không thể sử dụng được nữa mà phải thải bỏ và xử lý cùng CTNH của Nhà máy. Việc thải bỏ này gây lãng phí rất lớn cho Chủ dự án. Do đó, Nhà máy có các phương án để giảm thiểu và khắc phục sự cố này được nêu tại phần sau của báo cáo.

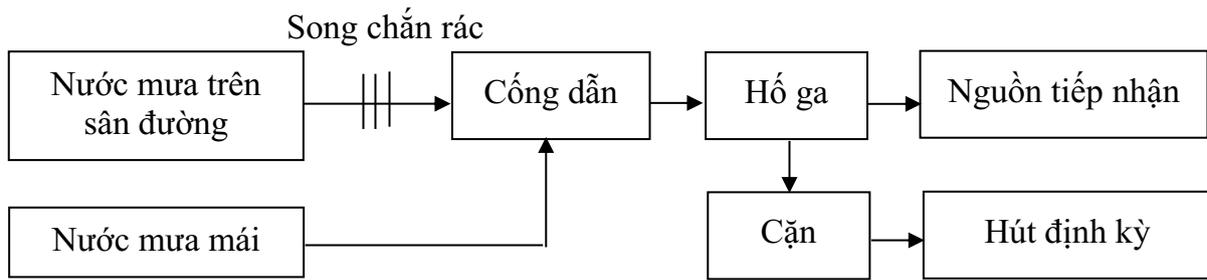
4.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

4.2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

** Nước mưa chảy tràn:*

Hiện tại, Nhà máy đã hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa. Sau khi nâng công suất hệ thống này không thay đổi so với hiện tại.

Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn được thể hiện trên sơ đồ như sau:



Hình 4.8. Sơ đồ thu gom nước mưa chảy tràn

- Mô tả quy trình:

Mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới nước thải. Thiết kế, lắp đặt hệ thống ống cống kín, miệng thu và hồ ga thu gom nước mưa công trình kết nối với hệ thống thoát nước mưa ngoài nhà và hệ thống thoát nước mưa đã được đầu tư xây dựng của KCN.

Ống thoát nước đặt trên vỉa hè độ sâu chôn ống tối thiểu 0,5 m tính từ mặt đất đến đỉnh ống. Đối với vị trí đặt cống trên vỉa hè cần đảm bảo chiều sâu chôn cống lớn hơn 0,7 m đối với đoạn cống băng đường.

Các tuyến cống thoát nước mưa được bố trí dọc các sân đường nội bộ của dự án có tim cống cách lề đường 1 m, cống được nối theo nguyên tắc ngang đỉnh.

Nước mưa trên mái được thu gom bằng đường ống uPVC D110, nước mưa quanh nhà xưởng được thu gom bằng đường cống BTCT Ø300, độ dốc 0,34% rồi chảy vào hệ thống mương B=800, i = 0,3% nằm dọc đường nội bộ khu nhà xưởng cho thuê, kết nối vào hệ thống thoát nước mặt của KCN qua 4 cửa xả.

Nước trong ở các hồ ga theo hệ thống cống thoát của Nhà máy rồi thoát vào hệ thống thoát nước mặt của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ.

Rác giữ lại trên song chắn rác và phần cặn được định kỳ nạo vét đem xử lý cùng rác thải rắn sinh hoạt của Nhà máy.

* Nước thải

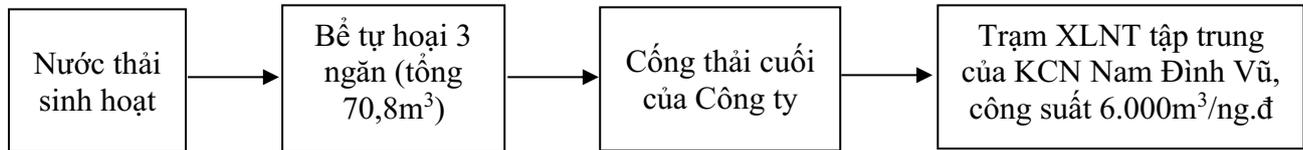
Hiện tại, Nhà máy đã hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt; 06 bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 70,8m³; 01 hệ thống xử lý nước muối công suất 7m³/8h.

Các công trình này đã được báo cáo trong Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải số 01/GDVH ngày 19/01/2024 gửi Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng.

Sau khi nâng công suất, lượng công nhân tăng lên (tổng công nhân hoạt động tại Nhà máy sau khi nâng công suất là 80 người), lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 3,6m³/ng.đ,

đồng thời lượng nước thải sản xuất cũng tăng lên 122,844m³/ng.đ. Nhà máy sẽ xây dựng thêm 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ng.đ để xử lý nước thải sản xuất.

*** Nước thải sinh hoạt**



Hình 4.9. Sơ đồ thu gom nước thải của Công ty

Mô tả quy trình thu gom:

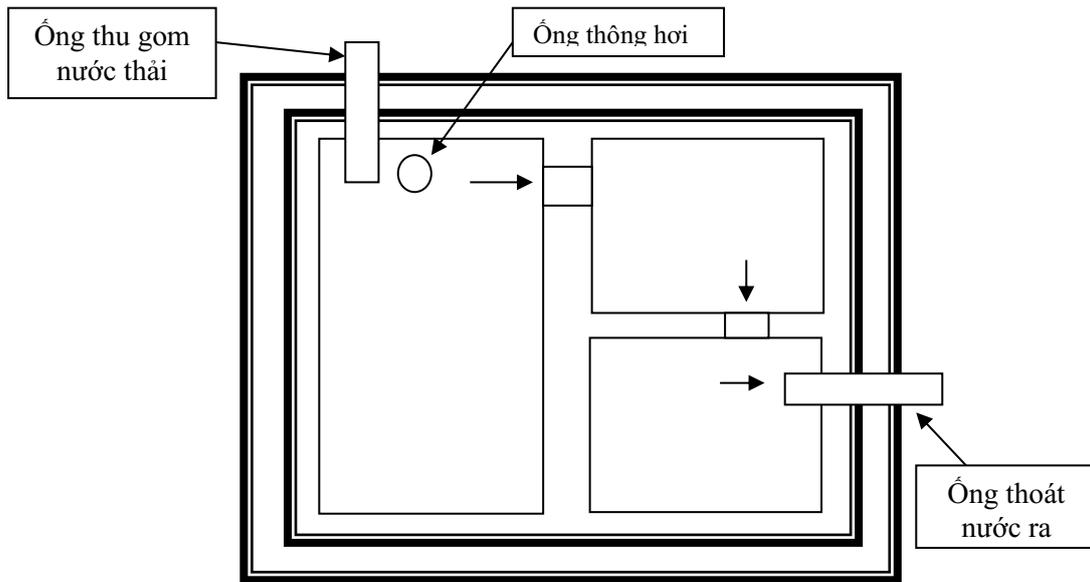
Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom vào 06 bể tự hoại 3 ngăn có dung tích 11,8m³/bể, tổng thể tích bể tự hoại là 70,8 m³. Nước sau khi xử lý được dẫn đến hố ga cuối cùng của Công ty, sau đó được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Đình Vũ.

*** Bể tự hoại 3 ngăn**

Thuyết minh

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng, Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Bể tự hoại có dạng hình chữ nhật. Với thời gian lưu nước 3 ngày, 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và thông các ống đầu vào, ống đầu ra khi bị nghẹt. Cấu tạo bể tự hoại như sau:



Hình 4.10. Mặt bằng bể tự hoại 3 ngăn

Bùn từ bể tự hoại được chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi nơi khác xử lý.

Nước thải sau xử lý sơ bộ qua hệ thống đường ống HDPE Ø200 và hệ thống hố ga thu nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy. Chất lượng nước thải sau xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ.

Tính toán bể tự hoại 3 ngăn:

Bể tự hoại gồm 2 phần: phần thể tích chứa nước và thể tích bùn lắng.

+ Thể tích phần chứa nước:

$$W_n = Q * T$$

T: thời gian lưu nước tại bể (T= 3 ngày)

Q: Lưu lượng nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, Q = 3,6 m³/ngày.

Vậy thể tích phần chứa nước là:

$$W_n = 3,6 \times 3 = 10,8 \text{ m}^3$$

+ Thể tích phần bùn:

$$W_b = (b \times N \times t)/1000$$

b: tiêu chuẩn lắng cặn trong bể tự hoại của một người trong 1 ngày đêm, Giá trị của b phụ thuộc vào chu kỳ hút cặn của bể, Nếu thời gian giữa 2 lần hút cặn dưới 1 năm thì b lấy

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

bằng 0,1 l/ng,ngày,đêm; nếu trên 1 năm thì b lấy bằng 0,08l/ng.ngày.đêm, (b = 0,1 l/ng.ngày.đêm)

N: Số công nhân viên, N= 80 người

t: Thời gian tích lũy cặn trong bể tự hoại, (chọn t=180 ngày)

Vậy thể tích phân bùn là:

$$W_b = (0,1 \times 80 \times 180)/1000 = 1,44 \text{ m}^3$$

Vậy thể tích tính toán của bể tự hoại là:

$$W = W_n + W_b = 10,8 + 1,44 = 12,24 \text{ m}^3$$

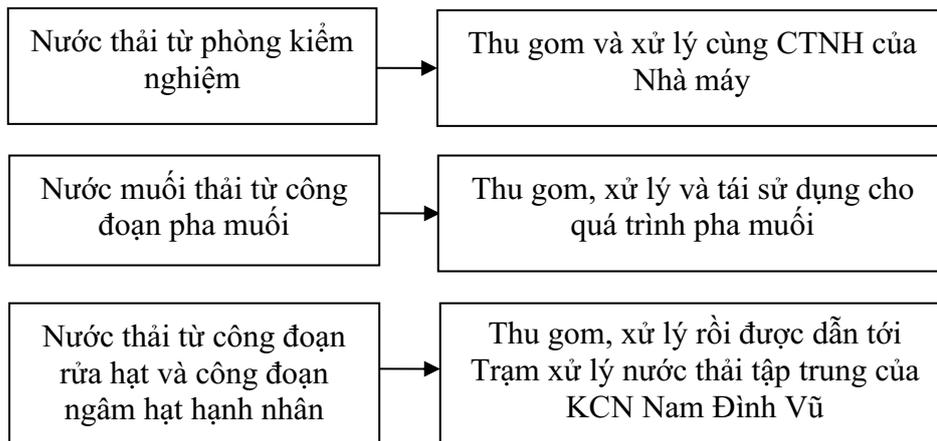
Vậy, để đảm bảo xử lý được lượng nước thải từ nhà vệ sinh của nhà máy thì thể tích tổng thể tích bể tự hoại nhỏ nhất phải đạt 13m³. Tổng thể tích bể tự hoại đã xây dựng là 70,8m³, lớn hơn thể tích tính toán lý thuyết. Do vậy, thể tích bể tự hoại đã xây dựng đảm bảo đáp ứng được khả năng xử lý nước thải sơ bộ của Nhà máy khi đi vào hoạt động.

Chủ dự án sẽ bố trí hút bể tự hoại, nạo vét hố ga thu gom nước thải định kỳ 6-12 tháng/lần và đảm bảo nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN.

*** Nước thải sản xuất**

Công ty đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước muối công suất 7m³/8h và sẽ xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải bằng hoá lý công suất 150m³/ng.đ để phục vụ sản xuất sau khi nâng công suất.

Cụ thể quy trình thu gom, xử lý như sau:



Hình 4.11. Sơ đồ thu gom nước thải sản xuất

- *Nước thải phòng thí nghiệm:*

Toàn bộ nước thải của phòng thí nghiệm đều được thu gom vào téc chứa dung tích 2m³ và được thu gom như chất thải nguy hại.

- Nước thải từ công đoạn pha muối:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ công đoạn pha muối và nước rửa bồn pha muối vào cuối ngày được xử lý và tái sử dụng hoàn toàn cho quá trình thêm muối nên không thải ra môi trường.

- Nước thải từ công đoạn rửa hạt:

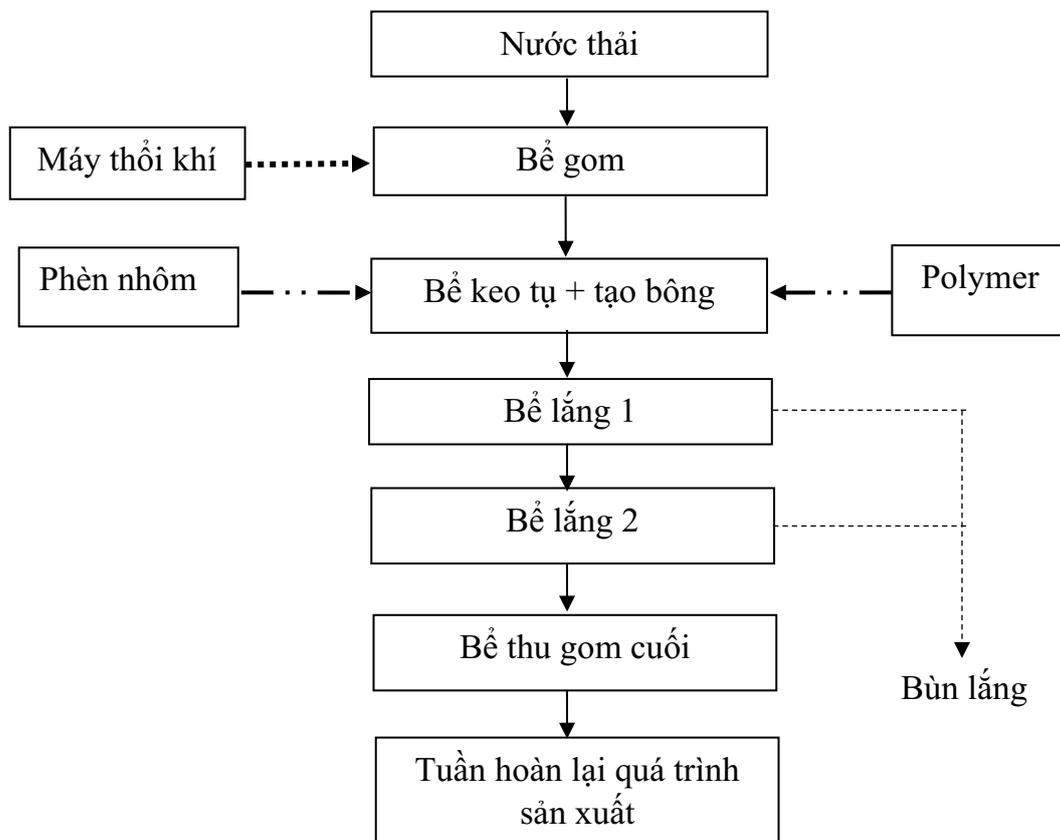
Toàn bộ nước thải phát sinh từ công đoạn rửa hạt bản được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ng.đ, sau đó được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ.

- Nước thải từ công đoạn ngâm hạt hạnh nhân không vỏ có màng:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ công đoạn ngâm nước nóng để tách màng của hạt hạnh nhân không vỏ có màng được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ng.đ, sau đó được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ.

*** Hệ thống xử lý nước muối công suất 7m³/8h**

Hệ thống xử lý nước muối thải của Nhà máy có công nghệ xử lý được áp dụng là công nghệ hoá lý, công suất 7m³/8h. Cụ thể như sau:



Hình 4.12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước muối công suất 7m³/8h

Thuyết minh hệ thống:

Nước thải: Nước muối thải sản xuất phát sinh từ quá trình thêm muối được thu gom theo đường ống mềm vào bể thu gom nước thải rồi dẫn vào bể châm hoá chất để keo tụ, tạo bông.

Bể keo tụ + tạo bông : Nước thải được châm hóa chất keo tụ (phèn nhôm, polyme) nhằm kết dính các các chất lơ lửng trong nước thải thành các bông bùn có kích thước lớn dễ dàng tách ra khỏi nước thải. Quá trình tạo bông được tối ưu hóa bởi hệ thống máy khuấy nhằm tạo điều kiện tiếp xúc tối đa giữa các bông cặn và hóa chất. Hóa chất tạo bông được kiểm soát bởi bơm định lượng. Sau đó nước thải được dẫn sang bể lắng.

Bể lắng 1: xảy ra quá trình lắng các bông bùn hình thành trong quá trình xử lý. Bể lắng được thiết kế với thời gian lưu nước 22 phút xử lý theo mẻ với thể tích xử lý 1m³/mê.

Nước thải sau khi lắng cặn tại bể lắng 2 sẽ được bơm tới điểm tiếp nhận nước thải là hồ ga đầu nổi nước thải tại xưởng E6.

Khi bể lắng nhiều cặn lắng, chủ dự án sẽ cho bố trí máy hút bùn để đem đi xử lý.

- Chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn đầu vào khu công nghiệp.

- Hóa chất sử dụng:

Phèn nhôm (Al₂SO₄)₃.nH₂O 0,91kg/ngày.

Chất trợ keo tụ 0,14g/ngày.

- Thành phần ô nhiễm trong nước rửa hạt là vỏ hạt, hạt vỡ,... do đó khi xử lý được SS sẽ đồng thời xử lý được BOD. Hiệu quả xử lý 90% đối với SS, độ màu và 70% đối với BOD₅, 70% COD sau mỗi bể lắng. Dự án bố trí 02 bể lắng, nồng độ nước thải sau xử lý như sau:

Bảng 4.11. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN

Thông số ô nhiễm sau xử lý	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN
Màu = 800 * (1 - 0,9) = 80 (Pt-Co)	170 Pt-Co
Lượng TSS còn lại sau lắng: SS = 800 * (1 - 0,9) = 80 (mg/l).	200 mg/l
Lượng BOD ₅ còn lại sau lắng. BOD ₅ = 200 * (1 - 0,7) = 60 (mg/l).	300 mg/l
Lượng COD còn lại sau lắng. COD = 500 * (1 - 0,7) = 150 (mg/l).	500 mg/l

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Sau xử lý các thông số ô nhiễm đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN.

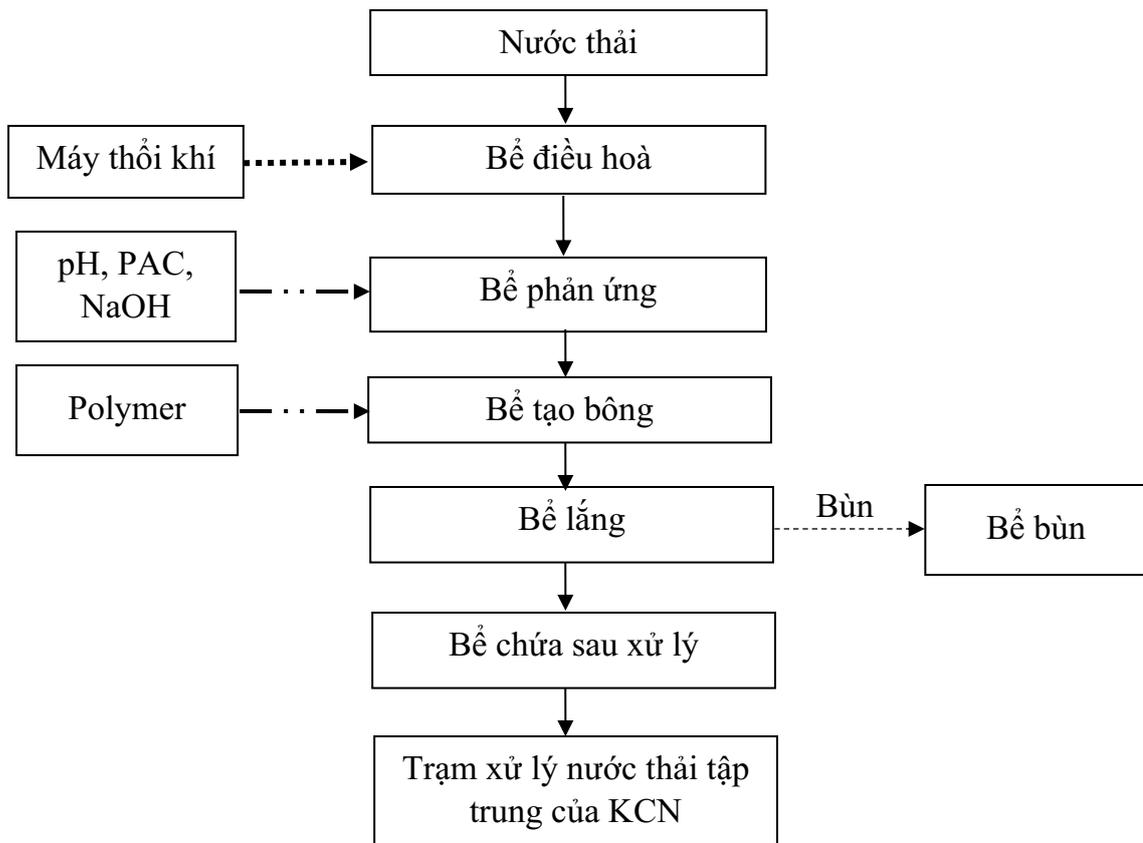
Cấu tạo và tính toán hệ thống xử lý được đính kèm phụ lục của báo cáo.

Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:

Bảng 4.12. Danh mục thiết bị của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

TT	Tên thiết bị/hạng mục	Đặc trưng, xuất xứ	Đơn vị đo	Khối lượng
I	XÂY DỰNG			
1	Xây bể thu gom bằng gạch (1 bể phản ứng và 2 bể lắng 1,2)	- Xây bằng gạch đặc, dày 110- Kích thước bể: 2x1x1,5m (DxRxC)	m ³	3
2	Xây 3 bể bằng gạch (1 bể phản ứng và 2 bể lắng 1,2)	- Xây bằng gạch đặc, dày 110 - Kích thước 3 bể: 3x1x1m (DxRxC)	m ³	3
II	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ			
1	Bể lắng	- Làm bằng thép hoặc inox 304	m ³	1,2
2	Bơm nước thải từ bể chứa sang bể phản ứng	- Xuất xứ: Đài Loan - Bơm cạn - N: 0,2kW; Q: 2-5 m ³ /h; H: 5m	cái	1
3	Động cơ khuấy phản ứng	- Xuất xứ: Đài Loan - Cánh và trục khuấy bằng inox sus 304; giá đỡ bằng thép	cái	1
4	Thùng chứa hoá chất	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu nhựa PE, dung tích 50 lít	cái	2
5	Cụm đường ống nước, khí và các phụ kiện kèm theo trong trạm	- Xuất xứ: Việt Nam - Vật liệu : đường ống và phụ kiện bằng nhựa PVC - Kích thước: D90; 75; 60; 48; 42; 21 CLASS 2; 3	Cụm	1
6	Hệ thống điện điều khiển	- Xuất xứ: Linh kiện LG, LS hoặc tương đương; vỏ tủ sản xuất tại Việt Nam; lắp ráp tại Việt Nam		

*** Hệ thống xử lý nước sản xuất công suất 150m³/ng.đ**



Hình 4.13. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày.đêm

Thuyết minh hệ thống:

- Xử lý sơ bộ:

Với tính chất, thành phần của nước thải trong quá trình sản xuất hạt có lưu lượng nồng độ ô nhiễm khá cao. Để đảm bảo cho việc xử lý thuận lợi dễ kiểm soát, nước thải được lắng cặn ổn định được chứa tại bể điều hoà ổn định và chứa tại bể điều hoà (TK01). Thiết bị xử lý gồm: Hệ thống sục khí (AB-01,02), đĩa phân phối khí thô (FD02), bơm điều hoà (WP01-A/B), máy đo oxy hòa tan (DO01).

- Xử lý hoá lý:

Nước thải sau khi xử lý sơ bộ, tiếp tục được xử lý tại bể các bể TK02, TK03, TK04. Hệ thống xử lý hoá lý bao gồm:

+ Bể phản ứng (TK02): Thiết bị xử lý gồm: bơm bể phản ứng (WP02-A/B), đĩa thổi khí tinh (FD01), máy đo pH (pH01), hóa chất sử dụng: NaOH, PAC nhằm tăng khả năng tách các chất ô nhiễm khỏi nước thải bằng các phương pháp: Keo tụ. Các hoá chất sử dụng được bổ sung liều lượng (sử dụng bơm định lượng DP-01/02/03) phù hợp với tính chất,

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

thành phần của nước thải đảm bảo các thành phần ô nhiễm được tách khỏi nước thải một cách tối đa.

+ Bể tạo bông (TK03): Thiết bị xử lý gồm: máy khuấy (WP03,04-A/B), hóa chất sử dụng Polymer làm tăng khả năng tạo bông của nước thải. Nhờ có polymer mà các bông bùn hình thành sẽ to hơn, vì vậy mà hiệu quả lắng tốt hơn.

+ Bể lắng (TK04): Thiết bị xử lý gồm: bơm bùn (WP05-A/B). Dùng để xử lý cơ học, tách các chất lơ lửng hay lắng các hạt rắn xuống đáy, loại bỏ hoàn toàn các chất ô nhiễm trong nước thải.

Sau quá trình lắng phần nước trong chảy tràn về bể chứa sau xử lý (TK05). Nước đạt QCVN:... xả ra hệ thống thoát nước thải của KCN. Phần bùn được thu lại tại đáy bể lắng về bể chứa bùn (TK06) để đưa đi xử lý.

4.2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường bởi bụi và khí thải do quá trình hoạt động sản xuất và phương tiện giao thông gây ra, Công ty áp dụng một số biện pháp giảm thiểu sau:

❖ Giảm thiểu bụi, khí thải do hoạt động của các phương tiện giao thông:

- Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải, thường xuyên quét sân, đường, tưới nước xung quanh tạo độ ẩm để giảm lượng bụi vào không khí trong những ngày nắng to, gió nhiều.

- Bố trí các loại xe ra vào bãi đỗ xe hợp lý, phương tiện ra vào phải theo đúng quy định hướng dẫn của phòng bảo vệ.

- Tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an toàn và vệ sinh môi trường đối với các phương tiện giao thông.

- Giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho cán bộ nhân viên trong Công ty để họ ý thức được lợi ích và trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường.

❖ Giảm thiểu bụi, khí thải do hoạt động xuất nhập và tồn chứa hóa chất:

- Quá trình vận chuyển hóa chất phải thực hiện theo quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm (Căn cứ theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 Nghị định Quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa) như:

+ Phương tiện chuyên hàng nguy hiểm phải dán biểu trưng hàng hóa nguy hiểm (nếu chở cùng 1 lúc nhiều loại hàng khác nhau thì phải dán đủ biểu trưng của hàng hóa đó). Vị trí yêu cầu: phía sau phương tiện vận tải, có màu sắc, kiểu dáng, kích thước theo quy định đã được thống nhất chung.

+ Phương tiện vận chuyển phải đủ điều kiện tham gia giao thông. Bản thân phương tiện phải đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn về tính an toàn, hiệu suất trong vận hành và có đầy đủ giấy tờ về đăng ký, đăng kiểm phương tiện, giấy phép vận chuyển đối với hàng hoá nguy hiểm (sẽ ghi rõ thông tin của đơn vị vận chuyển, nhóm hàng được cấp phép, hành trình, lịch trình vận chuyển và thời hạn giấy phép).

+ Không sử dụng xe móc kéo để vận tải hàng hóa nguy hiểm.

+ Phương tiện phải được trang bị các thiết bị chuyên dụng trong vận tải hàng nguy hiểm. Xe vận chuyển có khoang, bạt phủ kín, che chắn kín khoang chở hàng để hạn chế tối đa tác động từ môi trường trong quá trình vận chuyển.

+ Phương tiện cần được trang bị thêm các thiết bị đảm bảo an toàn như dụng cụ phòng cháy, chữa cháy thông dụng và loại phù hợp với đặc tính của hàng hóa vận chuyển.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- + Không được vận chuyển hai chất có phản ứng với nhau trên cùng phương tiện.
- + Không được kết hợp vận chuyển hành khách, hàng hóa thông thường chung với nhóm hàng nguy hiểm.
- Quá trình đóng gói, đánh dấu bao bì khi vận chuyển hoá chất nguy hiểm phải được thực hiện đúng theo quy định để đảm bảo an toàn (Căn cứ theo Thông tư số 52/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Về việc quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm là các chất độc hại, lây nhiễm) như:
 - + Hóa chất dễ cháy nổ: đóng gói kín, tránh xa lửa và các tác nhân gây lửa trong quá trình vận chuyển.
 - + Hóa chất dễ ăn mòn, dễ phản ứng: dụng cụ đựng bằng lọ thủy tinh hoặc các chất liệu thay thế phù hợp.
 - + Hóa chất độc hại, lây nhiễm: người thực hiện đóng gói, vận chuyển cần được trang bị bảo hộ lao động.
 - + Đối với xăng, dầu: sử dụng xe chuyên dụng đạt chuẩn chất lượng theo quy định.
 - + Hàng hóa dễ bắt lửa: sử dụng xe thùng kín chuyên dụng để vận chuyển, kê hàng hóa lên kệ, tránh để tiếp xúc trực tiếp với thùng xe.
- Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xếp, dỡ hoá chất nguy hiểm trên phương tiện vận chuyển và lưu kho, bãi phải tuân thủ đúng chỉ dẫn về bảo quản, xếp, dỡ, vận chuyển của từng loại hoá chất nguy hiểm.
- Việc xuất nhập hoá chất vào dự án phải do người thủ kho, người áp tải trực tiếp hoặc người phụ trách hướng dẫn và giám sát.
- Người thủ kho, người giám sát hoặc phụ trách, người lao động trực tiếp thực hiện hoạt động san, chiết hoá chất bắt buộc phải được huấn luyện về an toàn hoá chất.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các đường ống dẫn hoá chất, các khớp nối luôn được đảm bảo, tránh làm rơi vãi hoá chất trước khi thực hiện quá trình xuất hoặc nhập hoá chất.
- Thiết bị san chiết, đóng gói hoá chất phải đạt yêu cầu chung về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành. Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh, bảo dưỡng theo quy định hiện hành về kiểm định máy móc, thiết bị.
- Đối với các hoá chất rơi vãi người phụ trách cần phải thực hiện phương án thu gom, xử lý hoá chất, sử dụng các vật liệu thấm hút ngăn chặn hoá chất phát tán, đảm bảo đúng theo quy định.

❖ **Giảm thiểu bụi, khí thải do hoạt động sản xuất:**

- Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc để giảm thiểu đáng kể phát thải bụi vào môi trường.

- Thiết kế nhà máy, kho xưởng theo quy tắc một chiều để đảm bảo ngăn ngừa nguy cơ ô nhiễm chéo: Các phòng chứa quần áo lao động, thay đồ, phòng bao bì, phòng đóng gói đều bố trí thiết bị khử trùng bằng ozone với nồng độ ozone khử trùng không khí là 0,08ppm, thời gian khử trùng 30 phút, thời gian chờ phân rã hoàn toàn ozone trong 60 phút.

- Phòng đóng gói, kho thành phẩm, phòng thay đồ ... được thiết kế theo yêu cầu tránh sự xâm nhập của vi khuẩn, côn trùng phá hoại: bố trí hệ thống điều hòa có lắp đặt bộ lọc bụi HEPA và các máy khử trùng không khí bằng ozone, thiết kế tiêu chuẩn cho phòng sạch đảm bảo như sau: tiêu chuẩn hạt bụi là số lượng hạt lớn hơn hoặc bằng 0,5 micron không quá 3,5 triệu và số lượng hạt lớn hơn hoặc bằng 5 micron không quá 20.000. Tiêu chuẩn của vi sinh vật là số lượng vi sinh vật phù du không được vượt quá 500 trên mỗi mét khối và số lượng vi sinh vật lắng đọng không được vượt quá 10 trên mỗi đĩa nuôi dưỡng. Tiêu chuẩn số lần thổi không ít hơn 15 lần mỗi giờ, thời gian làm sạch không khí sau khi thổi hoàn toàn không quá 40 phút.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động như găng tay, quần áo, mũ bảo hộ, khẩu trang,... và nâng cao ý thức thực hiện an toàn lao động của người công nhân.

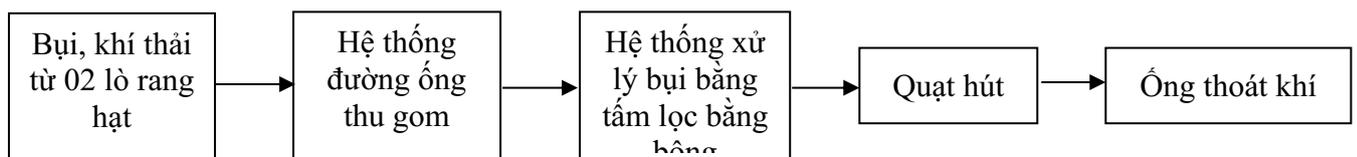
- Lắp đặt các hệ thống xử lý bụi và khí thải tại các vị trí có nguy cơ ô nhiễm. Cụ thể như sau:

➤ **Hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng tấm lọc dạng bông tại khu vực 2 lò rang hạt**

Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023, tại khu vực này sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông có công suất là 35.000m³/h cho 02 lò rang hạt. Hiện tại hệ thống này đã được lắp đặt và đã vận hành thử nghiệm.

Sau khi nâng công suất nhà máy giữ nguyên máy móc thiết bị này.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải tại khu vực này như sau:



Hình 4.14. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải khu vực 02 lò rang hạt

Mô tả quy trình:

Đối với 02 lò rang hạt, chủ dự án bố trí đường ống dẫn lên quạt hút công suất 35.000m³/h. Hộp quạt đi kèm bộ lọc bụi bằng tấm lọc dạng bông.

+ Đường kính ống thu từ mỗi lò rang hạt $\varnothing 200\text{mm}$, mỗi lò rang hạt 03 ống thu.

+ Kích thước đường ống nhánh 500x200 mm

+ Kích thước ống chính 1600x630 mm

+ Hộp quạt L2260*W2000*H2070

+ 12 khung lọc bụi kích thước 595x595x46mm

+ Vật liệu lọc: vải tổng hợp chịu nhiệt lên tới 240⁰C, trọng lượng riêng 500g/m²

Diện tích vải/khung = 1,92m².

+ Ống phóng không đường kính $\varnothing 700$, cao 4,5m.



Hình 4.15. Hình ảnh lò rang hạt tại dự án

*** Tính toán công suất của hệ thống:**

Theo giá trình Thông gió và kỹ thuật xử lý khí thải của TS. Nguyễn Duy Động, NXB Giáo dục – năm 2000.

Lưu lượng của hệ thống được tính toán theo công thức:

$$L = 3.600 \times V \times F.$$

Trong đó:

L: Lưu lượng thể tích không khí hút ra, m³/h;

V: vận tốc trung bình không khí trong tiết diện vào của chụp (m/s).

F: diện tích tiết diện vào cửa chụp, m².

Theo thiết kế, hệ thống xử lý khí thải này có 03 ống thu đường kính $\theta 200\text{mm}$, diện tích tiết diện vào của ống thu = $3 \times \pi \times (0,2 \div 2)^2 \text{ m} = 0,094\text{m}^2$.

Chọn vận tốc gió là 2m/s.

Vậy, tổng lưu lượng cần thiết của hệ thống là: $0,094\text{m}^2 \times 2\text{m/s} \times 3.600 \text{ s/h} = 676,8\text{m}^3/\text{h}$.

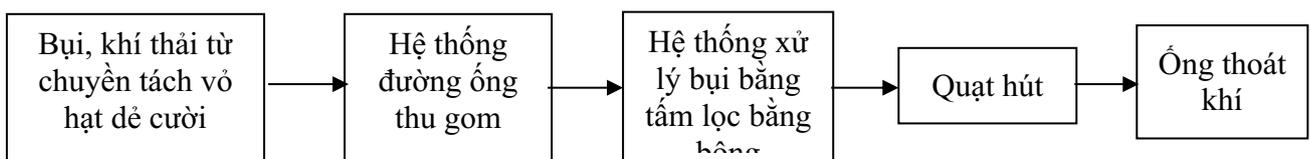
Công suất của hệ thống tại khu vực 2 lò rang hạt là $35.000\text{m}^3/\text{h}$, lớn hơn thể tích tính toán lý thuyết 51,71 lần. Như vậy, công suất hệ thống xử lý hoàn toàn đáp ứng được khả năng thu gom, xử lý khí thải của khu vực 2 lò rang hạt.

➤ Hệ thống xử lý bụi, khí thải bằng túi tải tại chuyền tách vỏ hạt dẻ cười

Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023, tại khu vực này sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông có công suất là $20.000\text{m}^3/\text{h}$ cho dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười. Hiện tại hệ thống này đã được lắp đặt và đã vận hành thử nghiệm.

Sau khi nâng công suất nhà máy giữ nguyên máy móc thiết bị này.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải tại khu vực này như sau:



Hình 4.16. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải tại dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười

Mô tả quy trình:

Đối với vị trí tách hạt dẻ cười, bố trí 5 đầu thu khí thải trên trần để hút bụi vào quạt hút công suất $20.000 \text{ m}^3/\text{h}$. Hộp quạt đi kèm bộ lọc tấm lọc dạng bông.

- Quy cách:

+ Đường kính đầu thu $950 \times 950 \text{ mm}$. Số lượng: 04 đầu thu.

+ Kích thước ống thu $1600 \times 630 \text{ mm}$

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ Hộp quạt L1960*W1600*H1440

+ 09 khung lọc bụi kích thước 595x595x46mm

+ Vật liệu lọc: vải tổng hợp chịu nhiệt lên tới 240⁰C, trọng lượng riêng 500g/m²

Diện tích vải/khung = 1,92m².

+ Ống phóng không đường kính 700, cao 4,5m.

- Nguyên lý hoạt động:

Bụi → Bộ lọc tấm lọc dạng bông → Quạt hút → Xả ra ngoài môi trường qua ống phóng không.



Hình 4.17. Hình ảnh thiết bị xử lý bụi tại dự án

Thay thế túi lọc bụi: Quạt tích hợp túi lọc bụi tháo dỡ dễ dàng. Túi lọc bụi khi bẩn sẽ thay mới toàn bộ, phần khung bản giữ nguyên. Tần suất dự kiến 1 tháng/lần.

*** Tính toán công suất của hệ thống:**

Theo giá trình Thông gió và kỹ thuật xử lý khí thải của TS. Nguyễn Duy Động, NXB Giáo dục – năm 2000.

Lưu lượng của hệ thống được tính toán theo công thức:

$$L = 3.600 \times V \times F.$$

Trong đó:

L: Lưu lượng thể tích không khí hút ra, m³/h;

V: vận tốc trung bình không khí trong tiết diện vào của chụp (m/s).

F: diện tích tiết diện vào cửa chụp, m².

Theo thiết kế, hệ thống xử lý khí thải này có 04 chụp hút kích thước là (950 x 950)mm = 4 x (0,95x0,95)m = 3,61m².

Vận tốc gió yêu cầu tại mỗi miệng hút là 1m/s.

Vậy, lưu lượng cần thiết của hệ thống là: 3,61m² x 1m/s x 3.600 s/h = 12,996m³/h.

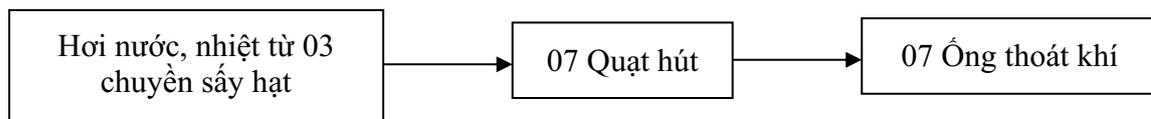
Công suất của hệ thống tại khu vực này là 20.000m³/h, lớn hơn thể tích tính toán lý thuyết (1,54 lần). Như vậy, công suất hệ thống xử lý hoàn toàn đáp ứng được khả năng thu gom, xử lý bụi khí thải tại dây chuyền tách vỏ hạt dễ cười.

➤ Hệ thống quạt hút thoát nhiệt từ 03 chuyền rửa – sấy hạt

Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023, tại khu vực này sẽ lắp đặt 07 quạt hút thoát nhiệt có công suất là 4.000m³/h cho 02 dây chuyền rửa – sấy hạt. Hiện tại hệ thống này đã được lắp đặt và đã vận hành thử nghiệm.

Sau khi nâng công suất nhà máy lắp đặt thêm 01 chuyền sấy hạt. Dây chuyền mới được đấu nối chung vào hệ thống quạt hút thoát nhiệt của 02 dây chuyền rửa – sấy hạt cũ.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải tại khu vực này như sau:



Hình 4.18. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải tại 03 dây chuyền rửa – sấy hạt

Mô tả quy trình:

Đối với 03 dây chuyền rửa – sấy hạt, có 07 điểm thu nhiệt, hơi nước. Dòng nhiệt, hơi nước được xử lý bằng 07 quạt hút công suất 4.000 m³/h và 07 ống thu gom D600 thoát ra ngoài nhà xưởng.

* Tính toán công suất của hệ thống:

Theo giá trình Thông gió và kỹ thuật xử lý khí thải của TS. Nguyễn Duy Động, NXB Giáo dục – năm 2000.

Lưu lượng của hệ thống được tính toán theo công thức:

$$L = 3.600 \times V \times F.$$

Trong đó:

L: Lưu lượng thể tích không khí hút ra, m³/h;

V: vận tốc trung bình không khí trong tiết diện vào của chụp (m/s).

F: diện tích tiết diện vào cửa chụp, m².

Theo thiết kế, hệ thống quạt hút thoát nhiệt có 07 ống thu gom D600, diện tích tiết diện là: $7 \times \pi \times (0,6 \div 2)^2 \text{ m} = 1,98 \text{ m}^2$

Chọn vận tốc gió là 2m/s.

Vậy, lưu lượng cần thiết của hệ thống là: $1,98\text{m}^2 \times 2\text{m/s} \times 3.600 \text{ s/h} = 14.256\text{m}^3/\text{h}$.

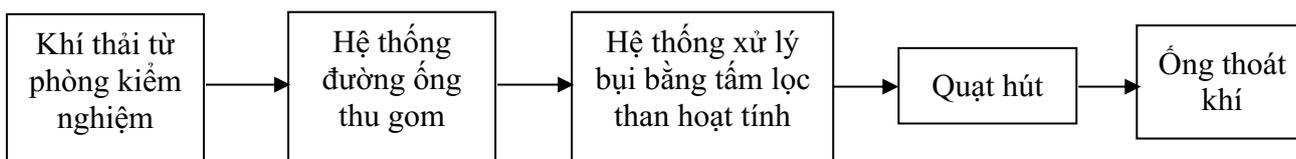
Công suất của hệ thống tại khu vực này là $7 \times 4.000\text{m}^3/\text{h}/\text{quạt hút} = 28.000 \text{ m}^3/\text{h}$, lớn hơn thể tích tính toán lý thuyết (1,96 lần). Như vậy, công suất hệ thống xử lý hoàn toàn đáp ứng được khả năng thoát nhiệt tại khu vực 03 dây chuyền sấy hạt.

➤ **Hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm**

Theo GPMT số 4224/GPMT-BQL ngày 24/08/2023, tại khu vực này sẽ lắp đặt 01 hệ thống thu gom hơi hoá chất bằng tấm lọc than hoạt tính có công suất là $1.000\text{m}^3/\text{h}$ tại khu vực phòng kiểm nghiệm. Hiện tại hệ thống này đã được lắp đặt và đã vận hành thử nghiệm.

Sau khi nâng công suất nhà máy giữ nguyên máy móc thiết bị này.

Quy trình công nghệ xử lý khí thải tại khu vực này như sau:



Hình 4.19. Sơ đồ quy trình xử lý khí thải tại phòng kiểm nghiệm

Mô tả quy trình:

Đối với phòng kiểm nghiệm, khí thải phát sinh tại vị trí sau thiết bị lọc của phòng kiểm nghiệm. Dòng khí thải sau xử lý bằng hệ thống thu gom hơi hoá chất công suất $1.000 \text{ m}^3/\text{h}$ bằng tấm lọc dạng bông.

➤ **Đối với khu vực hệ thống xử lý nước thải**

- Đối với nước thải có mùi hôi nên có hệ thống thu gom kín và có hệ thống thoát khí ra ngoài

- Thường xuyên kiểm tra lượng khí sục vào bể điều hòa, bể hiếu khí đảm bảo rằng không có tình trạng phân hủy kỵ khí diễn ra.

- Bố trí khu vực riêng chứa hóa chất, có mái che đậy

- Thu gom và xử lý bùn đúng định kỳ, xây dựng sân phơi bùn, thiết bị ép bùn phù hợp, không để bùn tồn đọng lâu ngày dẫn đến quá trình kỵ khí.

➤ **Các biện pháp giảm thiểu khác**

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại xưởng sản xuất: khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, kính tại những vị trí làm việc tiếp xúc với hóa chất và nhiệt độ cao và công nhân vệ sinh thiết bị (sử dụng xăng).

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống máy móc, thiết bị và định kỳ bảo dưỡng để đảm bảo hệ thống này luôn trong tình trạng hoạt động tốt và chủ động về kỹ thuật sản xuất.

+ Thực hiện chương trình quan trắc mẫu khí thải tại ống khói theo đúng tần suất cam kết trong hồ sơ môi trường để đánh giá được hiệu quả xử lý của hệ thống.

4.2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

*** Đối với chất thải rắn công nghiệp:**

Các chất thải rắn sản xuất sẽ được phân loại tại nguồn và đựng vào các thùng chứa rác thải tại các vị trí phát sinh tại mỗi xưởng sản xuất. Cuối ngày, các chất thải này sẽ được thu gom về khu vực lưu trữ chất thải của Nhà máy. Nhà máy bố trí 01 kho lưu trữ chất thải sản xuất với diện tích 20m² tại kho bao bì của Nhà máy.

+ Những rác thải còn giá trị thương mại như giấy bìa, bao nilong,... được Công ty chuyển giao cho các đơn vị có chức năng để tái chế, tái sử dụng.

+ Rác thải sản xuất không còn giá trị thương mại: dây buộc hàng, palet hỏng, giấy bị đứt đoạn, nhãn phát sinh từ quy trình sản xuất lõi giấy,... được Nhà máy chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

+ Túi lọc bụi thải từ các bộ lọc bụi là vật liệu không có thành phần nguy hại nên được thu gom và xử lý cùng chất thải thông thường của Nhà máy.

Theo tính toán tại phần trên của báo cáo, tổng khối lượng rác thải thông thường phát sinh khi nhà máy nâng công suất là 1.688,65 tấn/năm, tương đương khoảng 5 tấn/ngày. Kho chất thải công nghiệp thông thường của Nhà máy có diện tích 20m², chiều cao 1,5m, do đó thể tích của kho = 20 x 1,5 = 30m³ ≈ 30 tấn. Do đó, diện tích kho chất thải công nghiệp thông thường hiện có đủ để phục vụ cho Nhà máy sau khi nâng công suất. Chủ đầu tư sẽ làm việc với các đơn vị thu gom chất thải nguy hại để đảm bảo được đúng tần suất thu gom, không để kho chất thải công nghiệp quá đầy.

- Hiện tại, Công ty đang ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp với Công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng, hợp đồng số 2024/STARRY-ĐT/RCN, ngày 01/06/2024 (Thời hạn 01/06/2024 – 31/12/2025).

*** Đối với chất thải rắn sinh hoạt**

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Thực hiện quản lý rác thải sinh hoạt theo đúng hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty sẽ được phân loại ngay tại nguồn:

+ Công ty sẽ bố trí 18 thùng chứa có nắp đậy dung tích 30 lít/thùng để lưu chứa, thùng rác được đặt tại khu vực nhà ăn của công nhân viên và khu vực văn phòng. Trong đó bố trí 06 thùng chứa rác màu trắng để thu gom chất thải có khả năng tái chế (như vỏ chai nước uống, bìa carton, giấy,...); 12 thùng chứa rác còn lại màu xanh chứa rác thải sinh hoạt không có khả năng tái chế như thức ăn thừa,... Công ty cũng sẽ bố trí 01 thùng rác 240 lít có nắp đậy làm nơi tập trung rác thải sinh hoạt.



Hình 4.20. Nơi tập kết chất thải rắn sinh hoạt

Đối với rác thải có khả năng tái chế, công ty sẽ thu gom tập trung vào 01 vị trí để bán cho đơn vị có chức năng thu gom tái chế.

Công ty sẽ ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV môi trường Đô thị Hải Phòng hoặc các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt hàng ngày để xử lý toàn bộ rác thải sinh hoạt phát sinh.

Loại chất thải	Quản lý, lưu trữ và vận chuyển	Xử lý
Giấy thải từ văn phòng	Thu gom cho vào thùng chứa, bao nylon	Bán cho các cơ sở thu mua phế liệu
Đồ văn phòng hư hỏng		
Đồ điện văn phòng bị hỏng		

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Rác hữu cơ từ hoạt động sinh hoạt	Thu gom hàng ngày cho vào bao túi	Hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hải Phòng thu gom xử lý hàng ngày
-----------------------------------	-----------------------------------	---

- Theo tính toán tại phần trên của báo cáo, tổng khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khi nhà máy nâng công suất là 6,88 kg/ngày, tương đương 6,88 lít/ngày. Như vậy, thùng chứa rác 240 lít có thể chứa được lượng chất thải sinh hoạt trong 34 ngày, đủ để phục vụ cho Nhà máy sau khi nâng công suất. Như vậy, tần suất thu gom là 2 lần/tuần đáp ứng được lượng chất thải sinh hoạt của Nhà máy.

- Hiện tại Công ty đang ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng, hợp đồng số 179HA1/HĐ-DV, ngày 17/08/2023 (Thời hạn 17/08/2023 – 31/12/2024).

*** Đối với chất thải nguy hại:**

Toàn bộ CTNH sẽ được quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Dự án sẽ thực hiện việc phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh, lượng chất thải nguy hại phát sinh được chuyển về kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10m². Các loại chất thải nguy hại sẽ được thu gom vào các thùng chứa riêng biệt, tuyệt đối tránh để lẫn các chất thải nguy hại với nhau, có biển hiệu cảnh báo nguy hiểm tại các thùng chứa và kho chứa CTNH, bổ sung gờ chống tràn tại các khu vực chứa chất thải lỏng. Khả năng đáp ứng của kho khi nâng công suất như sau:

+ Với nước thải phòng kiểm nghiệm: khối lượng chất thải dạng này là 31.200kg/năm = 100 kg/tháng $\approx 0,1\text{m}^3$ /tháng. Chất thải này được lưu chứa trong bồn chứa bằng composite hoặc nhựa có dung tích là 0,2m³/bồn (tổng diện tích 0,2m², chiều cao 1m, đủ để lưu chứa chất thải dạng này trong thời gian tối đa là 2 tháng => Như vậy diện tích cần thiết là 0,2m².

+ Với hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm: khối lượng chất thải dạng này là 300kg/năm = 25kg/tháng $\approx 0,025\text{m}^3$ /tháng. Chất thải này được lưu chứa trong 02 bồn chứa bằng composite hoặc nhựa có dung tích là 0,2m³/bồn (tổng diện tích 0,2m², chiều cao 1m), đủ để lưu chứa chất thải dạng này trong thời gian tối đa là 8 tháng => Như vậy diện tích cần thiết là 0,2m².

+ Với giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại: khối lượng chất thải dạng này là 500kg/năm = 41,67 kg/tháng = 0,04m³/tháng. Chất thải này được lưu chứa trong 01 bồn chứa bằng nhựa hoặc composite có dung tích là 0,2m³, đủ để lưu chứa chất thải dạng này trong thời gian tối đa là 5 tháng => Như vậy diện tích cần thiết là 0,2m².

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ Với tấm lọc than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải: bố trí thời gian thay than hoạt tính phù hợp với thời gian thu gom CTNH. Như vậy, ngay sau khi thay thế sẽ được thu gom luôn nên không cần lưu trữ trong kho chứa CTNH.

+ Các mã CTNH còn lại (5 mã CTNH) được lưu chứa trong các bồn chứa bằng nhựa có dung tích là 0,2m³ (5 thùng) => Như vậy diện tích cần thiết là 0,2 x 5 = 1m².

=> Tổng diện tích để các thùng chứa CTNH là: 0,2 + 0,2 + 0,2 + 1 = 1,6m².

Vậy, với diện tích kho chứa CTNH là 20m² thì có thể lưu trữ CTNH trong thời gian tối đa là 12 tháng. Chủ đầu tư sẽ làm việc với các đơn vị thu gom chất thải nguy hại để đảm bảo được đúng tần suất thu gom, không để kho chất thải nguy hại quá đầy.



Hình 4.21. Kho lưu chứa chất thải nguy hại

- Định kỳ 01 năm/lần gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Công ty lên Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để theo dõi và quản lý.

- Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại (định kỳ và đột xuất) và các hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nhà máy..

+ Công ty đã ký Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
273/2023.TK/XL/CTNH, ngày 30/08/2023 (Thời hạn 30/08/2023 – 30/08/2024) với Công ty Cổ phần Hoà Anh.

+ Từ ngày 01/06/2024, Công ty đã ký Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 2024/STARRY-ĐT/CTNH (Thời hạn 01/06/2024 – 31/12/2025) với Công ty TNHH phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng.

4.2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

❖ Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để hạn chế mức tiếng ồn, Công ty sẽ sử dụng các biện pháp sau:

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Đối với các quạt gió, máy nén khí, chiller giải nhiệt: sử dụng đệm cao su dày 19mm để giảm chấn. Các bộ quạt đều được bố trí lò xo giảm chấn (chi tiết thể hiện trên bản vẽ hệ thống làm mát đỉnh kèm phụ lục của báo cáo).

- Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn...

- Thực hiện trồng cây xanh xung quanh tường rào Công ty để tạo bóng mát và cảnh quan môi trường, giảm tác động của bụi, nhiệt độ và tiếng ồn. Các loại cây xanh được trồng tại Công ty là cau, lộc vừng, sấu, phượng, keo... Diện tích trồng cây là 3.428m² chiếm 22,79% tổng diện tích của Nhà máy.

2. Biện pháp đảm bảo an toàn hóa chất

- Lập bảng thông tin an toàn hóa chất đối với tất cả các hóa chất của dự án.

- Yêu cầu cán bộ công nhân tuân theo hướng dẫn sử dụng của từng loại hóa chất. Khi xảy ra sự cố phải cấp cứu kịp thời hoặc đưa tới trạm y tế gần nhất.

- Hoá chất lưu trữ phải có nhãn mác rõ ràng, đầy đủ các thông tin: tên hoá chất, nồng độ, ngày nhập (hay ngày pha).

+ Các phương tiện vận chuyển được thiết kế bảo đảm phòng ngừa rò rỉ hoặc phát tán hóa chất vào môi trường. Khi vận chuyển, không để lẫn các hóa chất có khả năng phản ứng hóa học với nhau gây nguy hiểm;

3. Giảm thiểu tác động đến cơ sở hạ tầng giao thông

Để hạn chế những tác động tiêu cực đến giao thông khu vực chủ dự án sẽ ưu tiên tuyên dụng lao động địa phương. Đồng thời hạn chế xe chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm hoạt động vào giờ cao điểm để hạn chế tắc đường, hạn chế tai nạn giao thông.

4. Giảm thiểu tác động đến các đơn vị xung quanh

Khi dự án đi vào hoạt động sản xuất ổn định, các biện pháp quản lý và xử lý chất thải được áp dụng và tuân thủ chặt chẽ sẽ làm hạn chế khả năng phát sinh chất thải có khả năng gây ô nhiễm ra môi trường xung quanh, điều này sẽ làm hạn chế các tác động tiêu cực có thể làm ảnh hưởng đến các nhà máy xung quanh.

❖ Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành

*** Phòng cháy chữa cháy**

- Thiết kế kiến trúc nhà xưởng theo quy phạm về thiết kế PCCC và an toàn về điện;
- Bố trí bể chứa ngầm dành cho cứu hỏa.
- Bố trí hệ thống báo cháy tự động. Trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy: Bình bột chữa cháy MFZ8; Bình chữa cháy xách tay bằng khí CO₂; Hệ thống họng nước chữa cháy vách tường cùng đầy đủ lăng vòi và các thiết bị phát tín hiệu báo động.
- Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước lắp đặt trên trần và dưới trần
- + Đối với hệ thống chữa cháy cấp nước vách tường: các họng được thiết kế đảm bảo bất kỳ điểm nào của công trình cũng được vòi vươn tới, tâm họng nước được bố trí ở độ cao 1,25m so với mặt sàn. Mỗi họng nước được trang bị một cuộn vòi vải tráng cao su đường kính D50mm dài 20m và một lăng phun đường D50mm và các khớp nối, lưu lượng phun 2,5l/s và áp lực các họng đảm bảo chiều cao cột nước đặc $\geq 6m$, bán kính hoạt động của mỗi họng đến 26m.
- + Khi có sự cố xảy ra, nhân viên chữa cháy khởi động máy bơm chữa cháy để bơm nước vào đường ống, sau đó đến các họng tủ chữa cháy gắn cuộn vòi, lăng phun vào van nước chữa cháy và mở van nước để tiến hành chữa cháy.
- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện để trách trường hợp chập điện gây cháy;
- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý PCCC, trình duyệt thiết kế PCCC của Nhà máy.
- Đào tạo, hướng dẫn và tập huấn cho toàn thể cán bộ nhân viên của Công ty về khả năng xử lý nhanh các tình huống tai nạn và xử dụng thuần thục trang thiết bị cứu hỏa, cứu hộ.
- Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh các yêu cầu quy phạm phòng chống cháy nổ: đặc biệt khu vực trạm biến thế, các bảng điện.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Quy định các khu vực cấm lửa và các khu vực dễ gây cháy.
- Các hồ sơ về phòng cháy chữa cháy đã thực hiện của dự án như sau:
 - + Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Thẩm duyệt thuyết kế về phòng cháy chữa cháy số 262/TD-PCCC ngày 23/06/2023 do phòng Cảnh sát PCCC&CNCH thuộc Cảnh sát TP.Hải Phòng.
 - + Văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 227/NT-PC07 ngày 04/08/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.
 - + Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC ngày 27/07/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.
 - + Hồ sơ Phương án chữa cháy của cơ sở số 232/2023/PC07 theo quy định tại Nghị định 136/2020/NĐ-CP tháng 12/2023 và lưu hành nội bộ.
 - + Công ty cũng đã ban hành các quyết định về việc thành lập Đội Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ; Ban chỉ đạo PCCC; Phân công nhiệm vụ tại Nhà máy.

(Các hồ sơ về PCCC của Dự án sẽ được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo)

*** Phòng ngừa sự cố hoá chất**

Thực hiện ban hành biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; Thông tư số 32/2017/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

Công ty sẽ tiến hành lập biện pháp ứng phó sự cố hóa chất. Một số biện pháp nhằm đề phòng các sự cố hóa chất có thể xảy ra như sau:

- Các loại hóa chất được sắp xếp gọn gàng trong kho/tủ chứa, vị trí chứa hóa chất được khoanh vùng đánh dấu và tránh xa các nguồn phát nhiệt. Tiêu chuẩn kho/tủ chứa hóa chất đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.
- Khu vực chứa hóa chất treo biển “Cấm lửa”, “Cấm hút thuốc”, chữ to, màu đỏ tại vị trí dễ nhìn để cảnh báo mọi người. Các tiêu ngữ, biểu ngữ cảnh báo phù hợp với đặc tính các loại hóa chất.
- Chuẩn bị sẵn sàng các vật liệu hoặc bộ spill kit để ứng phó trong trường hợp rò rỉ, tràn đổ hóa chất.
- Công nhân khi thao tác với các loại hóa chất cần mang bảo hộ lao động cá nhân đầy đủ theo khuyến cáo trong tài liệu MSDS của từng loại hóa chất.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- MSDS luôn sẵn có tại nơi lưu trữ hóa chất và được phổ biến nội dung cho công nhân làm việc trực tiếp với hóa chất.

- Công nhân làm việc với các hóa chất nguy hiểm cần được huấn luyện về an toàn hóa chất và phải có chứng chỉ đào tạo về an toàn hóa chất. Các khóa đào tạo này được nhắc lại theo thời gian đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Bố trí các tủ chứa hóa chất tại phòng kiểm nghiệm theo quy định. Riêng cồn/Javen bố trí 01 vị trí tại kho vật tư diện tích 33m², có bố trí tấm chống tràn và các thiết bị PCCC theo quy định để phòng hóa chất đổ tràn ra ngoài.

- Thực hiện công tác quản lý hóa chất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Khi xảy ra sự cố rò rỉ, đổ, tràn ra ngoài phải khẩn trương thực hiện: ngừng thao tác sản, đổ hóa chất; nhận diện nguồn, vị trí, nguyên nhân gây đổ tràn; thực hiện các biện pháp thu gom bằng xô, chậu, vật liệu thấm,... sau đó tập kết vào thùng chứa trong kho chứa chất thải nguy hại của Công ty.

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ**

Để phòng ngừa sự cố cháy nổ, Dự án áp dụng đồng bộ các biện pháp về kỹ thuật, tổ chức huấn luyện, diễn tập và tuyên truyền giáo dục:

- Lập Ban phụ trách về PCCC và ứng phó sự cố hoá chất thường trực cho toàn bộ khu vực Kho. Ban phụ trách phải luôn sẵn sàng 24/24 giờ và kịp thời có mặt tại vị trí của mình khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- Các hạng mục công trình tại dự án được thiết kế đúng ở bậc chịu lửa và khoảng cách an toàn về phòng chống cháy nổ theo các qui định hiện hành.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở môi trường nhiệt độ và áp suất cao phải có hồ sơ lý lịch được đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước.

- Trong nhà văn phòng, nhà xưởng, trang bị đầy đủ dụng cụ PCCC, có phương án PCCC và tuân theo mọi quy định nghiêm ngặt về PCCC.

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, trang thiết bị PCCC, nguồn nước chữa cháy, đảm bảo hệ thống này trong tình trạng thích hợp và sẵn sàng sử dụng khi có sự cố.

- Tính toán dự trữ nguồn nước chữa cháy, bể cấp nước, họng nước chữa cháy ở vị trí thuận lợi và có đủ lượng nước để dập tắt đám cháy nhanh chóng.

- Kết hợp với Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an thành phố Hải Phòng tổ chức tập huấn những kiến thức về PCCC, diễn tập các tình huống giả định và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị PCCC tại chỗ.

Đối với an toàn về điện:

Ngoài các biện pháp tổ chức, quản lý và phân công trách nhiệm, khi tiến hành lắp đặt các thiết bị và hệ thống điện phải tuân theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật. Chủ dự án sẽ phân công cán bộ thường xuyên kiểm tra:

- Hệ thống đường dây từ trạm biến áp đến các phụ tải.
- Độ cách điện của các phụ tải.
- Tình trạng của các hệ thống bao che an toàn thiết bị.
- Hệ thống nối không, nối đất và các thiết bị ngắt mạch bảo vệ.
- Bố trí lắp đặt các thiết bị tiết kiệm đồng thời là thiết bị an toàn điện

Đối với an toàn về sét đánh:

- Tiến hành lắp đặt hệ thống chống sét theo đúng thiết kế đã được phê duyệt và theo đúng tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu sét, hệ thống tiếp địa, đặc biệt trước mùa mưa bão. Trị số điện trở tiếp đất của mỗi hệ thống thu sét phải đảm bảo $\leq 10\Omega$.

- Phải có biện pháp sửa chữa, thay thế, dự phòng ngay khi phát hiện hệ thống chống sét bị hỏng hóc, trục trặc kỹ thuật.

- Thường xuyên cải tiến hệ thống chống sét theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của Dự án.

*** Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ**

- Khi sự cố cháy nổ xảy ra, bằng nhân lực và các trang thiết bị PCCC tại chỗ, đội PCCC và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án tự ứng phó theo trách nhiệm đã được phân công và các kỹ năng đã được tập huấn và diễn tập trước đó. Sau khi kết thúc sự cố sẽ họp tổng kết, ghi biên bản cuộc họp về các nội dung: phân tích nguyên nhân, diễn biến quá trình ứng cứu và kết quả ứng cứu từ đó rút kinh nghiệm cho công tác phòng ngừa và ứng cứu lần sau.

- Trường hợp sự cố cháy nổ vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ: sẽ điện thoại cấp báo về tình hình và diễn biến của sự cố đến Phòng Cảnh sát PCCC và đồng thời xin sự trợ giúp nhằm chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ kịp thời. Khi đó, các cán bộ, công nhân viên của Dự án sẽ tích cực phối hợp và tuân thủ theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy PCCC và cứu nạn cứu hộ của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH.

- Các biện pháp ứng phó được thực hiện khi có sự cố cháy nổ xảy ra phải theo đúng Phương án PCCC đã được Cảnh sát PCCC thẩm định và phê duyệt.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Phát hiện những đám cháy nhỏ lập tức ngừng hoặc thông báo để ngừng vận hành các máy móc, thiết bị tại khu vực có cháy đồng thời thông báo cho Ban phụ trách về PCCC của Kho và sử dụng các trang thiết bị chữa cháy cầm tay tại chỗ để xử lý.

- Khi cháy lớn xảy ra thông báo kịp thời với Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng, Khu công nghiệp, các cơ sở xung quanh để phối hợp giải quyết; đồng thời sử dụng các trang thiết bị hiện có tại chỗ để xử lý ban đầu.

*** Các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp**

- Tổ chức cho các cán bộ nhân viên học tập về an toàn lao động và bảo vệ môi trường, tập huấn nâng cao tay nghề cho cán bộ nhân viên chuyên nghiệp vận hành thiết bị;

- Trang bị đủ bảo hộ lao động, thiết bị và công cụ lao động phù hợp cho cán bộ nhân viên;

*** Phòng ngừa và ứng phó sự cố do mất điện đột xuất**

- Nhà máy lựa chọn địa điểm thực hiện Dự án trong Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Đây là KCN đã hoàn thiện hạ tầng cấp điện đến từng nhà máy thứ cấp với chất lượng tốt. Khi có kế hoạch cắt điện, KCN sẽ báo trước cho doanh nghiệp để các doanh nghiệp chủ động sắp xếp thời gian sản xuất, tránh ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

- Nhà máy sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị điện, đường dây dẫn điện trong Nhà máy.

*** Phòng ngừa sự cố bồn chứa gas LPG**

- Tất cả các bình khí gas được kết nối với thanh tiếp địa kích thước $\theta 16 \times 2,5\text{m}$ đặt quanh bệ móng cùng với cáp điện được kết nối với hệ thống điều áp, bồn khí, cụm chai khí và hệ thống khí với điện trở $R \leq 4\text{ohm}$.

- Bố trí hệ thống tự động tưới nước và cảm biến nhiệt, nếu nhiệt độ trong bồn cao hơn mức cho phép, hệ thống tự xả để làm mát. Hệ thống vòi cấp nước D15 được bố trí cho khu vực này.

- Khu vực đặt bình chứa khí gas có bao quanh tường bê tông cốt thép dày 20cm, cao 4m theo đúng hướng dẫn về phòng chống cháy nổ để phòng trường hợp sự cố cháy nổ xảy ra. Tường bê tông chịu lửa trong vòng 2,5 giờ.

- Định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng bồn chứa, bình chứa nhiên liệu.

- Định kỳ kiểm định an toàn các thiết bị chứa, bồn chứa gas.

- Có biện pháp chống sét tại khu vực lưu trữ gas LPG.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Khi nạp gas vào bồn phải tuân thủ theo đúng quy trình kỹ thuật đảm bảo chống phát sinh tia lửa điện, chống tĩnh điện.

- Quy định không được hút thuốc, sử dụng lửa hoặc các dụng cụ có thể phát sinh ra tia lửa điện tại khu vực bồn chứa, bình chứa khí hóa lỏng và đường ống dẫn khí hóa lỏng vào khu vực tiêu thụ.

- Công nhân làm việc tại cơ sở phải được học tập về quy trình vận hành và được trang bị bảo hộ lao động. Định kỳ tổ chức tập huấn kỹ thuật vận hành an toàn cho công nhân.

*** Phòng chống thiên tai**

- Khi thiết kế xây dựng phải tính toán để đảm bảo các công trình bền vững đối với cấp gió cao nhất của khu vực;

- Hệ thống thoát nước mưa của Công ty được thiết kế đảm bảo thoát nước nhanh khi có mưa lớn và phải được nạo vét định kỳ.

- Đề ra kế hoạch chủ động bảo vệ các công trình trước mùa mưa bão, lũ;

- Định kỳ kiểm tra và đảm bảo hệ thống chống sét vẫn hoạt động hiệu quả và an toàn trong toàn nhà máy.

Khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan, Chủ dự án cần phải thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết; phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc thực hiện nghiêm chế độ trực và chủ động theo dõi nắm chắc tình hình, sẵn sàng lực lượng, phương tiện để ứng phó kịp thời, xử lý có hiệu quả các tình huống xảy ra.

*** Phòng ngừa sự cố hệ thống khí nén**

- Chủ dự án cam kết tất cả bình khí nén đều phải kiểm định kê trước khi đưa vào hoạt động và bắt buộc phải được kiểm định định kỳ. Cán bộ vận hành hệ thống khí nén phải được đào tạo qua lớp Huấn luyện An toàn Vận hành Thiết bị Áp lực và được cấp chứng chỉ mới được vận hành Bình chứa khí nén.

- Ban hành quy trình vận hành máy khí nén.

- Ban hành quy trình xử lý sự cố máy khí nén với các nội dung chính như sau:

Đối với máy nén không hoạt động:

+ Kiểm tra các cầu dao, công tắc điện có tiếp xúc tốt hay không? Cầu chì có bị đứt không?

+ Kiểm tra các đường dây điện và các mối nối còn tiếp xúc tốt hay không?

+ Kiểm tra các cơ cấu bảo vệ như role, công tắc tơ ...

Đối với máy nén chạy mãi không ngừng:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- + Kiểm tra áp suất trong bình.
- + Kiểm tra van an toàn xem có hơi xì ra ngoài không.
- + Kiểm tra hệ thống tự động điều khiển máy nén.
- + Kiểm tra máy nén.

Đối với bình bị rò rỉ, xì nước hoặc hơi ở các mối hàn, mối nối:

- + Tắt máy nén.
- + Mở van xả để hạ áp suất trong bình xuống.
- + Kiểm tra xem xét để tìm nguyên nhân xì, rò rỉ và cách khắc phục(nếu được). Không được sửa chữa, thay thế các bộ phận chịu áp lực của bình trong khi bình đang làm việc hoặc còn áp suất.
- + Báo cáo cho cấp trên biết để cấp trên quyết định cho hoạt động tiếp hoặc ngưng máy sửa chữa, thay thế.

*** Phòng ngừa ngộ độc thực phẩm**

- Đối với suất ăn công nghiệp, chủ dự án sẽ lựa chọn đơn vị uy tín để ký kết hợp đồng phân phối thực phẩm. Quy trình quản lý điều hành chuyên nghiệp, việc kiểm soát trong việc lựa chọn thực phẩm sẽ được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ đảm bảo các tiêu chí về vệ sinh an toàn thực phẩm và phải được các cơ quan quản lý Nhà nước về an toàn thực phẩm giám sát thường xuyên.

- Nhà ăn phải thoáng, mát, đủ ánh sáng, có thiết bị chống ruồi, muỗi, bọ, chuột, động vật, côn trùng và duy trì chế độ vệ sinh sạch sẽ.

- Có, hệ thống nhà vệ sinh, rửa tay và thu gom chất thải, rác thải hàng ngày sạch sẽ.

- Tập huấn cho cán bộ công nhân viên trong công ty các biện pháp ứng phó sự cố ngộ độc thực phẩm. Trong trường hợp xảy ra sự cố, cần sơ cứu và gọi cấp cứu để đưa bệnh nhân đi cấp cứu kịp thời.

*** Phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý khí thải**

- Tuân thủ quy trình vận hành của từng công đoạn và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý bụi, kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng mà nhà cung cấp thiết bị khuyến cáo.

- Thường xuyên kiểm tra vận hành các thiết bị trong hệ thống thông gió nhà xưởng, hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải.

- Các biện pháp khắc phục sự cố được lưu ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách và cán bộ nhân viên trong Công ty.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Xây dựng quy trình định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa các hư hỏng của các thiết bị xử lý.

- Tiến hành hoạt động quan trắc định kỳ khu vực nhà xưởng sản xuất, quan trắc mẫu ống thoát khí sau hệ thống xử lý.

*** Phòng ngừa sự cố do dịch bệnh**

- Thường xuyên kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người lao động;

- Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội về thời gian làm việc, các chế độ bồi dưỡng để nâng cao sức khỏe và sức đề kháng cho người lao động từ đó hạn chế được việc nhiễm các dịch bệnh.

- Khuyến khích các lao động bị mắc các bệnh truyền nhiễm điều trị ở nhà hoặc các cơ sở y tế đảm bảo khỏi bệnh mới đi làm trở lại để tránh lây nhiễm cho các lao động khác của Nhà máy.

- Tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ y tế về việc phòng chống dịch bệnh.

Kế hoạch ứng phó chung đối với các rủi ro, sự cố có thể xảy ra:

- Lập nội quy Công ty, thường xuyên tuyên truyền ý thức cho cán bộ, công nhân trong Công ty để tránh xảy ra các sự cố nguy hiểm.

- Lập sơ đồ thoát hiểm và dán tại các vị trí dễ nhìn thấy trong xưởng sản xuất, nhà văn phòng... để mọi người biết và thực hiện.

- Thường xuyên tổ chức các buổi tập luyện ứng phó sự cố xảy ra.

- Khi phát hiện xảy ra sự cố người phát hiện cần nhanh chóng hô hoán cho tất cả mọi người cùng biết để phối hợp phòng chống sự cố và thoát hiểm. Đồng thời báo ngay cho cán bộ phụ trách hoặc Giám đốc Công ty để có các biện pháp tiếp theo.

- Sơ tán toàn bộ người không liên quan hoặc không có nhiệm vụ ra khỏi khu vực nguy hiểm.

- Thành lập tổ ứng phó tại chỗ để tìm nguyên nhân gây ra sự cố nhằm ngăn chặn kịp thời, tránh để sự cố lây lan rộng gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản.

- Trong trường hợp sự cố xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát và ứng phó của Công ty cần báo ngay cho các cơ quan chức năng để phối hợp ứng phó kịp thời.

- Sau khi không chế được sự cố cần tiến hành kiểm kê người và tài sản nhằm xác định thiệt hại và rút kinh nghiệm tránh để tiếp tục xảy ra sự cố.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án “*DỰ ÁN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY*” của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry không thuộc dự án khai thác khoáng sản, nên trong mục này Dự án không phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

6.1.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau khi xử lý của Dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ, không xả ra môi trường).

Công ty TNHH Công nghệ môi trường Starry đã ký Hợp đồng thuê công trình xây dựng số BWNDV/PLC/22002 ngày 15/09/2022 với Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ; Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 1911/2023/HĐXLNT/Starry-BW-SĐ ngày 19/11/2023 với Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ (Bên cho thuê nhà xưởng) và Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ (Bên cung cấp dịch vụ) để thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ dự án.

6.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ công nhân viên trong Công ty: Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại (tổng dung tích 70,8 m³). Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về các ga thoát nước thải, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê, sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của Khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ các bể thêm muối được dẫn qua hệ thống xử lý nước muối (công suất 7m³/8h), sau đó vào đường ống mềm vào 01 hố ga nước thải của khu nhà xưởng cho thuê, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê, sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của Khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

+ Nước thải từ các bể rửa hạt, ngâm hạt hạnh nhân không vỏ có màng được dẫn qua hệ thống xử lý hóa lý (công suất 150 m³/ngày.đêm), sau đó vào đường ống mềm vào 01 hố ga nước thải của khu nhà xưởng cho thuê, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê, sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của Khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải các khu vệ sinh → bể tự hoại → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

+ Nước thải từ bể thêm muối → hệ thống xử lý hóa lý (keo tụ → lắng cặn) → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

+ Nước thải từ bể rửa hạt, bể ngâm hạt hạnh nhân không vỏ có màng → hệ thống xử lý hóa lý (keo tụ → lắng cặn) → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) → trạm xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1).

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 70,8 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước muối 7 m³/8h.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất 150 m³/ngày.đêm.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

6.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

6.2.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

6.2.1.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- + Nguồn số 01: Khí thải từ 02 lò rang hạt.
- + Nguồn số 02: Khí thải từ 01 chuyên tách hạt dẻ cười.
- + Nguồn số 02: Khí thải sau thiết bị lọc khí của phòng kiểm nghiệm.
- + Các nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: 07 điểm thu nhiệt, hơi nước từ 03 dây chuyền rửa - sấy hạt.

6.2.1.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Ứng với ống thải của của hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt (xử lý khí thải tương ứng nguồn số 01). Toạ độ: X(m) = 2302032; Y(m) = 610495.

- Dòng khí thải số 2: Ứng với ống thải của của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười (xử lý khí thải tương ứng nguồn số 02). Toạ độ: X(m) = 2302033; Y(m) = 610561.

- Dòng khí thải số 03: Ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm (xử lý khí thải tương ứng nguồn số 03). Toạ độ: X(m) = 2302034; Y(m) = 610495.

- Các dòng khí thải số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Ứng với 07 ống thoát nhiệt, hơi nước từ 03 dây chuyền rửa - sấy hạt với các toạ độ như sau:

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 1: X(m) = 2301970; Y(m) = 610487.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 2: X(m) = 2301970; Y(m) = 610498.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 3: X(m) = 2301973; Y(m) = 610511.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 4: X(m) = 2301971; Y(m) = 610529.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 5: X(m) = 2301973; Y(m) = 610543.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 6: X(m) = 2301975; Y(m) = 610560.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 7: X(m) = 2301975; Y(m) = 610573.

(Theo hệ toạ độ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trục 105⁰45')

6.2.1.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa:

- + Dòng khí thải số 01 : 35.000 m³/h;

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ Dòng khí thải số 02: 20.000 m³/h;

+ Dòng khí thải số 03: 1.000 m³/h;

+ Dòng khí thải số 04: 4.000 m³/h/ống;

6.2.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải của các nguồn thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($C_{max} = C \times K_p \times K_v = C \times 0,9 \times 0,6$. Trong đó: C là nồng độ các chất quy định tại mục 2.2 của QCVN 19:2009/BTNMT; K_p : hệ số lưu lượng nguồn thải, $K_p = 0,9$; K_v : hệ số vùng, $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:

Bảng 6.1. Các chất ô nhiễm và giới hạn của chất ô nhiễm trong khí thải

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT ($C_{max} = K_p \times K_v$, $K_p=0,9, K_v=0,6$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
A Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /h	20.000 – 35.000	6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	108		
B Dòng khí thải số 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	20.000 – 35.000	6 tháng/lần (Theo quy định tại khoản 4, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Bụi tổng	mg/m ³	108		
C Dòng khí thải số 03					
	Do thành phần bay hơi trong hóa chất phòng kiểm nghiệm là Etanol và axit acetic không quy định nồng độ trong khí thải công nghiệp. Do đó báo cáo không đề xuất giám sát với 2 nguồn thải này.				Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
D Dòng khí thải số 04					

Chỉ phát sinh nhiệt, hơi nước.	Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động (Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
--------------------------------	--

- Phương thức xả thải: Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cưỡng bức bằng quạt hút, xả liên tục 24/24 giờ.

6.2.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

6.2.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

a. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ 02 lò rang hạt được thu gom qua đường ống dẫn vào 01 hệ thống thu gom xử lý bụi và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ chuyên tách vỏ hạt dẻ cười được thu gom vào 04 quạt hút trên mái dẫn qua đường ống dẫn vào 01 hệ thống thu gom xử lý bụi và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải từ hoạt động kiểm nghiệm được thu gom bằng 01 quạt hút dẫn qua bộ lọc than hoạt tính, rồi dẫn qua ống thoát khí ra ngoài phòng kiểm nghiệm.

- Hơi nước, nhiệt từ 07 ống thoát nhiệt của 3 chuyên sấy được quạt hút đẩy ra ngoài nhà xưởng.

b. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Tóm tắt quy trình:

- Bụi, khí thải từ 02 lò rang hạt → hệ thống đường ống thu gom → 01 hệ thống xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông → 01 quạt hút → 01 ống thoát khí. Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- Bụi, khí thải từ chuyên tách vỏ hạt dẻ cười → hệ thống đường ống thu gom → 01 hệ thống xử lý bụi bằng tấm lọc dạng bông → 01 quạt hút → 01 ống thoát khí. Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Khí thải từ phòng kiểm nghiệm → hệ thống thu gom → 01 hệ thống xử lý bằng tấm lọc than hoạt tính → 01 quạt hút → 01 ống thoát khí. Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hơi nước, nhiệt từ 02 chuyên sấy hạt → 07 quạt hút → 07 ống thoát khí. Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/quạt.

c. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

d. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống thu gom khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

6.2.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo QCVN 19:2009/BTNMT trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra vận hành các thiết bị trong hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống đúng theo quy trình đã xây dựng.

6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

6.3.1. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh:

+ Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí.

+ Nguồn số 02: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phòng sấy nhỏ.

+ Nguồn số 03: Khu vực quạt cấp khí phòng sấy nhỏ.

+ Nguồn số 04: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười.

+ Nguồn số 05: Khu vực quạt cấp khí phòng sơ chế.

- Vị trí phát sinh:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- + Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí. Toạ độ: X(m): 2301975; Y(m): 610456;
- + Nguồn số 02: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phòng sấy nhỏ. Toạ độ: X(m): 2302032; Y(m): 610495;
- + Nguồn số 03: Khu vực quạt cấp khí phòng sấy nhỏ. Toạ độ: X(m): 2302031; Y(m): 610499;
- + Nguồn số 04: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười. Toạ độ: X(m): 2302033; Y(m): 610561.
- + Nguồn số 04: Khu vực quạt cấp khí phòng sơ chế. Toạ độ: X(m): 2302010; Y(m): 610462.

(Theo hệ toạ độ VN 2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trục 105⁰45')

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 6.2. Giới hạn cho phép về tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Bảng 6.3. Giới hạn cho về độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

6.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

6.3.2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng phương tiện đạt tiêu chuẩn lưu hành, không chở quá tải trọng cho phép, lái xe có kinh nghiệm xử lý các tình huống xảy ra trong quá trình vận chuyển. Không chở máy móc

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

trong ngày có mưa bão hoặc thời tiết xấu. Tránh vận chuyển vào giờ cao điểm (giờ đi làm, giờ tan ca).

- Thường xuyên cân chỉnh và bảo dưỡng (*tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám*) các chi tiết truyền động của máy móc thiết bị.

- Lắp đặt đệm chống ồn, chống rung đối với máy móc thiết bị sản xuất.

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn...

6.3.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Định kỳ bảo dưỡng hiệu chuẩn đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trên đường giao thông nội bộ, đặc biệt là vị trí khu vực cổng ra vào của Công ty quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

- Các xe chuyên chở cần phải bảo dưỡng định kỳ. Bố trí các xe chuyên chở vào các thời điểm thích hợp, tránh những giờ cao điểm gây ùn tắc giao thông.

- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Cán bộ nhân viên làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn đều được cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn...

6.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

6.4.1. Quản lý chất thải

a. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

Bảng 6.4. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	30	16 01 06
3	Dầu bôi tổng hợp trơn thải	Lỏng	100	17 02 03
4	Pin thải, ắc quy thải	Rắn	182	16 01 12
5	Bao bì cứng là chai lọ hóa chất thí nghiệm	Rắn	20	18 01 09
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp số)	Rắn	7	18 01 03
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	Lỏng	100	19 05 02
8	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ)	Lỏng	31.200	19 10 01
9	Tấm lọc than hoạt tính thải	Rắn	1	12 01 04
Tổng I			31.690	
10	Các vật dụng bị thải bỏ trong quá trình xử lý sự cố đổ tràn hóa chất	Rắn/lỏng/bùn	Phụ thuộc tần suất xảy ra sự cố và lượng hóa chất đổ tràn	19 12 03

Như vậy, tổng khối lượng CTNH phát sinh trong giai đoạn vận hành ổn định dự kiến của dự án là **31.690 kg/năm \approx 31,69 tấn/năm.**

a2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: bao gồm vỏ hạt, hạt hỏng, bụi từ hệ thống tách bụi, cặn lắng hệ thống xử lý nước thải, bao bì carton, nilong, ...: 1.688,65 tấn/năm.

a3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 6,88 kg/ngày = 2.146,56 kg/năm = 2,147 tấn/năm.

b. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

b1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 10m².

- Thiết kế kho lưu giữ CTNH, đã đảm bảo các yêu cầu sau: kho lưu giữ CTNH có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ CTNH dạng lỏng ra bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

b2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho/khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho chất thải rắn công nghiệp với diện tích là 20m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, tách biệt với khu vực xung quanh. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

b3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: 18 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 30 lít. Trước giờ thu gom 30 phút, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào 01 thùng chứa dung tích 240 lít, sau đó chuyển về khu vực tập kết tại cổng công ty, chờ đơn vị thu gom đến mang đi xử lý.
- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

6.4.2. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6.4.3. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định về pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại các chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

giao chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về khoảng cách an toàn lao động, an toàn hoá chất, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chủ dự án đầu tư tự trả kinh phí thực hiện quan trắc đối chứng trong quá trình vận hành thử nghiệm.

CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

Công ty đã thực hiện nộp hồ sơ về vận hành thử nghiệm trình Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng: Báo cáo vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải số 11/GDVH ngày 19/01/2024 đối với “*Dự án Công nghệ thực phẩm Starry*” tại Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

- Các công trình xử lý chất thải giai đoạn sau nâng công suất của dự án thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) bao gồm:

+ Công trình bảo vệ môi trường nước bao gồm: 06 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 70,8 m³; 01 hệ thống xử lý nước muối công suất 7m³/8h; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày.đêm;

+ Công trình xử lý khí thải: 01 hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt, công suất 35.000 m³/h; 01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười, công suất 20.000m³/h. Đối với khí thải phòng kiểm nghiệm: do thành phần bay hơi trong hóa chất phòng kiểm nghiệm là Etanol và axit acetic không quy định nồng độ trong khí thải công nghiệp, do đó báo cáo không đề xuất giám sát với 2 nguồn thải này và cam kết khi Quy chuẩn trong khí thải công nghiệp của Việt Nam quy định nồng độ giới hạn các thông số Etanol, Axit Acetic sẽ thực hiện giám sát. Đối với 7 ống thoát khí của chuyền sấy: do chỉ có nhiệt và hơi nước nên không đề xuất giám sát.

7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

7.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của Dự án, bao gồm như sau:

Bảng 7.1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Stt	Tên công trình bảo vệ môi trường	Các công trình đã hoàn thành	Công suất dự kiến của Dự án	Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm	Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm
1	Công trình bảo vệ môi trường nước	06 bể tự hoại 03 ngăn	70,8m ³	Dự kiến tháng 10/2024	Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm
		01 hệ thống xử lý nước muối của nhà máy	7m ³ /8h		
		01 hệ thống XLNT sản xuất của nhà máy	150m ³ /ngày. đêm		
2	Công trình xử lý khí thải	01 hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	35.000 m ³ /h		
		01 hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	20.000 m ³ /h		

7.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Công ty dự kiến kế hoạch chi tiết về thời gian đo đạc, lấy và phân tích các mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải như sau:

Bảng 7.2. Kế hoạch quan trắc chất thải của các công trình xử lý chất thải

Stt	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Dự kiến thời gian quan trắc	Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng
I	Thời gian vận hành ổn định			
1	Môi trường nước (02 vị trí)			
	01 điểm tại hố ga cuối của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê	pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliform, Độ màu, Clorua	Tần suất: 01 ngày.	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ
2	Khí thải (02 vị trí)			

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu khí thải đầu ra tại ống phóng không của hệ thống xử lý bụi, khí thải chung của 02 lò rang hạt	Lưu lượng, Bụi tổng	Tần xuất: 01 ngày/lần. (3 ngày liên tiếp)	QCVN 19:2009/BTNMT ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$ $K_v = C \times 0,9 \times 0,6$)
Mẫu khí thải đầu ra tại ống phóng không của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dễ cười			
<i>* Ghi chú: Đối với các thông số chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh theo luật pháp hiện hành và các thông số mà chưa có đơn vị quan trắc môi trường nào được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Vimcerts thì Công ty chưa thực hiện.</i>			

7.2. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện

tại Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Các công trình xử lý chất thải tại giai đoạn trước khi nâng công suất đã được tiến hành vận hành thử nghiệm, trình Báo cáo vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải số 11/GDVH ngày 19/01/2024 đối với “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry” cho Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng. Vì vậy dự án sử dụng kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải tại thời điểm năm 2023.

Kết quả quan trắc của công trình xử lý nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm, như sau:

** Chương trình quan trắc nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định:*

- Đơn vị lấy mẫu: Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC (VIMCERTS 230).

Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

+ Thời gian quan trắc: Ngày 21/12/2023 (lần 1); 22/12/2023 (lần 2); 23/12/2023 (lần 3).

+ Vị trí giám sát như sau:

NT: Nước thải hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê. Toạ độ: X(m) = 2302029; Y(m) = 0610394.

+ Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliform, Độ màu, Clorua

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Để đảm bảo tính khách quan của kết quả phân tích đánh giá các công trình xử lý chất thải, Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry đã kết hợp với đơn vị thứ 3 lấy mẫu đối chứng, thực hiện vào ngày 23/12/2023.

- Đơn vị lấy mẫu đối chứng: : Trung tâm đào tạo và tư vấn KH-CN Bảo vệ môi trường Thủy (VIMCERT 094).

Địa chỉ: P109 Nhà A5 – Trường Đại học Hàng hải Việt Nam - Số 484 Lạch Tray - P.Kênh Dương - Q.Lê Chân - Hải Phòng.

+ Thời gian quan trắc: 23/12/2023 (lần 3).

+ Vị trí giám sát như sau:

NT01: Nước thải tại hồ ga cuối của công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê. Toạ độ: 2302029X; 610394Y.

+ Thông số quan trắc: pH, BOD₅, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliform, Độ màu, Clorua

- Phương pháp lấy mẫu:

+ Thông số đo nhanh: pH được đo đặc bằng thiết bị chuyên dụng có đặc tính kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quan trắc và được ghi chép tại hiện trường.

+ Các thông số kỹ thuật còn lại được lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển theo đúng hướng dẫn về phòng phân tích của đơn vị quan trắc.

- Phương pháp phân tích của Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC:

Bảng 7.3. Phương pháp phân tích các thông số trong nước thải của Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu PP sử dụng
Phương pháp đo tại hiện trường		
1	pH	TCVN 6492:2011
Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm		
1	TSS	TCVN 6625:2000
2	Độ màu	TCVN 6185.C:2015
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008
4	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	TCVN 6179-1:1996

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

5	Nitrat (NO_3^- _N)	SMEWW 4500. NO_3^- .B&E:2017
6	Phosphat (PO_4^{3-} _P)	TCVN 6202:2008
7	Clorua (Cl^-)	SMEWW 4500. Cl^- .B:2017
8	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500. S^{2-} .B&D:2017
9	Coliform	SMEWW 9221.B:2017

- Phương pháp phân tích của Trung tâm Đào tạo và Tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy:

Bảng 7.4. Phương pháp phân tích các thông số trong nước thải của Trung tâm Đào tạo và Tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu PP sử dụng
Phương pháp đo tại hiện trường		
1	pH	TCVN 6492:2011
Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm		
1	TSS	SMEWW 2540D:2017
2	Độ màu	TCVN 6185:2015
3	BOD ₅	SMEWW 5210B:2017
4	Amoni (NH_4^+ _N)	TCVN 6179-1:1996
5	Nitrat (NO_3^- _N)	SMEWW 4500. NO_3^- .E:2017
6	Phosphat (PO_4^{3-} _P)	TCVN 6202:2008
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996
8	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500. SO_4^{2-} .E:2017
9	Coliform	SMEWW 9221B:2017

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Kết quả phân tích như sau:

Bảng 7.5. Kết quả phân tích chất lượng nước thải của Nhà máy

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				TC KCN Nam Đình Vũ
			21/12/2023	22/12/2023	23/12/2023	ĐỐI CHỨNG 23/12/2023	
1.	pH	-	7,73	7,65	7,65	8,0	5-9
2.	Độ màu	mgPtCo/L	38	34	35	39	170
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	27	24	30	25	300
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	55	59	60	57	200
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	10,52	9,45	10,79	9,98	20
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	21,1	19,81	21,85	20,53	-
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	1,14	1,05	1,04	1,25	-
8.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	88	82	93	91	1.000
9.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,24	0,21	0,27	0,18	0,5
10.	Coliform	MPN/100mL	2.300	2.200	2.400	2.100	7.500

Ghi chú:

- **Quy chuẩn so sánh:**

+ “TCKCN Nam Đình Vũ”: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Nam Đình Vũ.

+ (-): Không có quy định.

Kết luận:

Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau tại hố ga cuối được thực hiện 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định ngày 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023 và mẫu đối chứng ngày 23/12/2023 cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm đặc trưng trong nước thải phát sinh tại dự án đều đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào của KCN Nam Đình Vũ.

Từ kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm cho thấy, hệ thống đáp ứng được yêu cầu hoạt động chính thức của Nhà máy.

* Chương trình quan trắc bụi, khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định:

- Đơn vị lấy mẫu: Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC (*VIMCERTS 230*).

Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

+ Thời gian quan trắc: Ngày 21/12/2023 (lần 1); 22/12/2023 (lần 2); 23/12/2023 (lần 3).

+ Vị trí giám sát như sau:

KT1: Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt. Toạ độ: X(m) = 2302032; Y(m) = 0610495.

KT2: Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười. Toạ độ: X(m) = 2302033; Y(m) = 0610561.

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi tổng

Để đảm bảo tính khách quan của kết quả phân tích đánh giá các công trình xử lý chất thải, Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry đã kết hợp với đơn vị thứ 3 lấy mẫu đối chứng, thực hiện vào ngày 23/12/2023.

- Đơn vị lấy mẫu đối chứng: : Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN Bảo vệ môi trường Thủy (*VIMCERT 094*).

Địa chỉ: P109 Nhà A5 – Trường Đại học Hàng hải Việt Nam - Số 484 Lạch Tray - P.Kênh Dương - Q.Lê Chân - Hải Phòng.

+ Thời gian quan trắc: 23/12/2023 (lần 3).

+ Vị trí giám sát như sau:

KT01: Khí thải từ 02 lò rang hạt. Toạ độ: 2302032X; 610495Y.

KT02: Khí thải từ 01 dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười. Toạ độ: 2302033X; 610561Y.

+ Thông số quan trắc: Lưu lượng, Bụi tổng

- Phương pháp lấy mẫu:

+ Thông số đo nhanh: Lưu lượng được đo đạc bằng thiết bị chuyên dụng có đặc tính kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quan trắc và được ghi chép tại hiện trường.

+ Các thông số kỹ thuật còn lại được lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển theo đúng hướng dẫn về phòng phân tích của đơn vị quan trắc.

- Phương pháp phân tích của Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC:

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Bảng 7.6. Phương pháp phân tích các thông số trong khí thải của Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu PP sử dụng
Phương pháp đo tại hiện trường		
1	Lưu lượng	US.EPA Method 2
Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm		
1	Bụi tổng	US.EPA Method 5

- Phương pháp phân tích của Trung tâm Đào tạo và Tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy:

Bảng 7.7. Phương pháp phân tích các thông số trong khí thải của Trung tâm Đào tạo và Tư vấn KHCN bảo vệ môi trường Thủy

STT	Tên thông số	Tên/số hiệu PP sử dụng
Phương pháp đo tại hiện trường		
1	Lưu lượng	US EPA Method 2
Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm		
1	Bụi tổng	US EPA Method 5

- Kết quả phân tích như sau:

Bảng 7.8. Kết quả phân tích khí thải tại hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				QCVN 19:2009/ BTNMT Cmax (Cột B)
			21/12/2023	22/12/2023	23/12/2023	Đối chứng 23/12/2023	
1	Lưu lượng	m ³ /h	29.897	29.728	30.114	33.161	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	48	50	52	30	108

- Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, cột B với K_p=0,9, K_v=0,6

Đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý: Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý chung của 02 lò rang hạt được thực hiện 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải ngày 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023 và mẫu đối chứng ngày 23/12/2023 cho thấy chỉ tiêu bụi trong khí thải đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT.

Bảng 7.9. Kết quả phân tích khí thải tại hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				QCVN 19:2009/ BTNMT C _{max} (Cột B)
			21/12/2023	22/12/2023	23/12/2023	Đối chứng 23/12/2023	
1	Lưu lượng	m ³ /h	19.346	19.412	19.667	19.823	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	45	47	48	23	108

- Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, cột B với K_p=0,9, K_v=0,6

Đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý: Kết quả quan trắc chất lượng khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười được thực hiện 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải ngày 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023 và mẫu đối chứng ngày 23/12/2023 cho thấy chỉ tiêu bụi trong khí thải đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Từ kết quả quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm cho thấy, hệ thống đáp ứng được yêu cầu hoạt động chính thức của Nhà máy.

7.3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

7.3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 7.10. Kế hoạch quan trắc định kỳ của Dự án

Stt	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Tần suất quan trắc	Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng
I Nước thải				
1	Nước thải hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê	pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliform, Độ màu, Clorua	1 năm/lần	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1)
II Khí thải				
1	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	Lưu lượng, Bụi tổng	1 năm/lần	QCVN 19:2009/BTNMT ($C_{max} = C \times K_p \times K_v$ $= C \times 0,9 \times 0,6$)
2	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt để cười			
III Giám sát thu gom chất thải rắn				
	Khu vực lưu trữ chất thải rắn của Nhà máy	Số lượng, thành phần chất thải rắn	Hàng ngày	Nghị định 08/2022/NĐ-CP
IV Giám sát thu gom CTNH				
	Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại của Nhà máy	Số lượng, thành phần chất thải nguy hại	Hàng ngày	Nghị định 08/2022/NĐ-CP Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
* Ghi chú: Đối với các thông số chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh theo luật pháp hiện hành và các thông số mà chưa có đơn vị quan trắc môi trường nào được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Vimcerts thì Công ty chưa thực hiện.				

7.3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động

CHƯƠNG VI: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ đầu tư của Dự án cam kết toàn bộ số liệu trong báo cáo là chính xác và trung thực.

Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường đã nêu trên, cụ thể là:

1. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành, đảm bảo đạt QCVN về môi trường hiện hành.

2. Cam kết toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận cùng với nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3. Cam kết không sử dụng các hóa chất khác trong quá trình rửa hạt. Cam kết chịu trách nhiệm nếu nồng độ muối trong nước thải vượt quy chuẩn làm ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN và sẽ thuê đơn vị có chức năng hút đem đi xử lý, không xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu nhà xưởng cho thuê và KCN.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất, chất thải công nghiệp theo đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm túc việc thu gom, quản lý chất thải nguy hại theo quy định hiện hành.

- Chịu trách nhiệm đến cùng đối với các chất thải được chuyển giao ngoài Nhà máy.

- Tiến hành các biện pháp kiểm soát an toàn trong lao động và ứng cứu sự cố môi trường xảy ra.

5. Cam kết dự án hoạt động theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành gồm:

- Môi trường không khí

+ QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ Y tế ngày 10/10/2002 về việc áp dụng 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động.

+ QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Báo cáo đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của “Dự án Công nghệ thực phẩm Starry”

Đ/c: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, KPTQ và KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), P.Đông Hải 2, Q.Hải An, thuộc KKT Đình Vũ – Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

+ QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Các tiêu chuẩn liên quan đến tiếng ồn, độ rung

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

+ QCVN 27:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- Các tiêu chuẩn về chất thải

+ QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về phòng cháy chữa cháy

+ QCVN 06:2020/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

+ TCVN 2622:1995 - Tiêu chuẩn PCCC cho nhà và công trình;

+ TCVN 3890:2009 - Phương tiện PCCC cho nhà và công trình - trang bị bố trí, kiểm tra và bảo dưỡng.

+ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình.

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường nước:

- QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

- Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải vào Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

* Tiêu chuẩn vận hành nhà máy:

- Nhà máy sản xuất được vận hành theo ISO 22000 và các đáp ứng các quy định theo Luật An toàn vệ sinh thực phẩm và các thông tư, nghị định có liên quan.

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ
CỦA DỰ ÁN



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0202165780

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STARRY FOOD TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: STARRY FOOD TECHNOLOGY.,CO LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0775220246

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 34.200.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi bốn tỷ hai trăm triệu đồng

Tương đương 1.500.000 USD

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: HONGKONG YILIANJU INTERNATIONAL GROUP LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 1337235

Ngày cấp: 11/05/2009 Nơi cấp: Cơ quan đăng ký Công ty Hồng Kông

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1003, tầng 10, tháp số 1, Trung tâm Lippo, 89 Queensway, Admiralty, Hồng Kông, Trung Quốc

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ZHANG, MINGWEI

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *18/12/1970* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *E17278332*

Ngày cấp: *08/07/2014* Nơi cấp: *Cục quản lý Xuất nhập cảnh - Bộ Công an Trung Quốc*

Địa chỉ thường trú: *Số 101 Đường Hạnh Phúc, Quận Hàn Đình, Thành phố Duy Phường, Tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 403, Tầng 4, Khách sạn Alee Hải Phòng, Khu Vinhomes Marina Cầu Rào 2, Số 471 Võ Nguyên Giáp, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Anh Tuấn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 5422737468

Chứng nhận lần đầu: Ngày 23 tháng 06 năm 2022

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 02: Ngày 07 tháng 06 năm 2024

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 05 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 04 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 04 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 09 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 06 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5422737468 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 23 tháng 10 năm 2023;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry nộp ngày 24 tháng 05 năm 2024

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY; Mã số dự án 5422737468 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 23 tháng 10 năm 2023; được đăng ký điều chỉnh mục tiêu, quy mô và tiến độ góp vốn thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:



Nhà đầu tư:

Tên doanh nghiệp: **HONGKONG YILIANJU INTERNATIONAL GROUP LIMITED**

Giấy chứng nhận thành lập công ty số 1337235

Ngày cấp: 11/05/2009

Cơ quan cấp: Cơ quan đăng ký Công ty HongKong

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1003, tầng 10, tháp số 01, Trung tâm Lippo 89 Queensway, Admiralty, HongKong.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: SHAO LI WEI Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sinh ngày: 18/01/1972

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EG6909727

Ngày cấp: 16/7/2019

Nơi cấp: Cục Quản lý Xuất nhập cảnh bộ Công an Trung Quốc

Địa chỉ thường trú và chỗ ở hiện tại: Phòng 2402, Tòa đơn 1, Lầu 3, số 6636 đường Phúc Thọ Đông, quận Khuê Văn, thành phố Duy Phường, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc

Điện thoại: 3588 8733

Email: hongkong@credential.hk

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202165780 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2022. Mã số thuế: 0202165780.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả: hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phỉ, hạt macca và các loại quả hạch hay các loại hạt khác	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ các hàng hoá theo quy định của pháp luật Việt Nam	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299

3. Quy mô dự án (cho năm sản xuất ổn định):

+ Các sản phẩm từ hạt, quả: hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phi, hạt macca, và các loại quả hạch hay các loại hạt khác: 15.000 tấn/năm.

+ Doanh thu từ hoạt động thương mại và xuất nhập khẩu dự kiến đạt 10.000.000 đô la Mỹ/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng E (thuê của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ), Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích nhà xưởng dự kiến sử dụng: 13.596 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 114.000.000.000 (một trăm mười bốn tỷ) đồng, tương đương 5.000.000 (năm triệu) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 34.200.000.000 (ba mươi tư tỷ, hai trăm triệu) đồng, tương đương 1.500.000 (một triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 30% tổng vốn đầu tư

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Nhà đầu tư	Số vốn góp (USD)	Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
Hongkong Yilianju International Group Limited	1.500.000	100	Tiền mặt	Đã được nhà đầu tư góp đủ tính đến tháng 09 năm 2022

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 30 (ba mươi) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2022.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Tháng 06/2022: Hoàn thành thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Tháng 07/2022 - 10/2023: Hoàn thành các thủ tục pháp lý để triển khai dự án, sửa chữa cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị, tuyển dụng và đào tạo lao động.

- Tháng 11/2023 - 12/2023: Sản xuất thử nghiệm và chính thức đi vào hoạt động.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Các loại thuế khác: Được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật hiện hành nếu đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, nhà đầu tư tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và cơ quan khác có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Điều 3: Các quy định đối với Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry khi thực hiện dự án

1. Phải chấp hành quy định về lĩnh vực đầu tư, quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy chữa cháy, nhập khẩu máy móc thiết bị và các quy định khác của pháp luật có liên quan và phải đảm bảo điều kiện đối với ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định;

2. Dự án đầu tư sẽ bị chấm dứt hoạt động theo một trong các trường hợp quy định tại Điều 48, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5422737468 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2022, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; Nhà đầu tư - Hongkong Yilianju International Group Limited được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản cấp cho Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Lưu: VT.



TRƯỞNG BAN

Lê Trung Kiên

Dated 15 September 2022

Ngày 15 / 09 / 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VD

Bên Cho Thuê

và

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Bên Thuê

đối với công trình xây dựng (Bán Động Sản) tọa lạc tại

KHU PHÂN QUẬN VÀ KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH VD (KHU 1)

Số: BWNDV/PLC/22002



Mục Lục

I. BÊN CHO THUÊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:	3
B. ĐIỀU KHOẢN CHUNG	7
C. ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN	7
Điều 1. Thông tin về Bất Động Sản Cho Thuê	7
Điều 2. Tiền Thuê Bất Động Sản	8
Điều 3. Phương Thức và Thời Hạn Thanh Toán	10
Điều 4. Thời Hạn Cho Thuê, Thời Điểm Giao, Nhận Bất Động Sản và Hồ Sơ Kèm Theo	11
Điều 5. Sử Dụng Bất Động Sản	13
Điều 6. Quyền và Nghĩa Vụ của Bên Cho Thuê	18
Điều 7. Quyền và Nghĩa vụ của Bên Thuê	20
Điều 8. Trách Nhiệm Phát Sinh Do Vi Phạm Hợp Đồng	22
Điều 9. Phạt Vi Phạm Do Vi Phạm Hợp Đồng	24
Điều 10. Chấm Dứt Hợp Đồng và Hậu Quả	24
Điều 11. Giải Quyết Tranh Chấp	26
Điều 12. Hiệu Lực của Hợp Đồng và Điều Khoản Chung	27
Phụ Lục 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH	29
Phụ Lục 2. SƠ ĐỒ BẤT ĐỘNG SẢN	33
Phụ Lục 3. QUY ĐỊNH CỦA BÊN CHO THUÊ	34



THAN
S
D

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 09 năm 2022

HỢP ĐỒNG THUÊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;
- Căn cứ Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;
- Căn cứ quy định pháp luật về đất đai của Việt Nam; và
- Căn cứ các văn bản, hồ sơ pháp lý dự án như:
 - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 3281990145, cấp lần đầu ngày 17/01/2020 và điều chỉnh lần thứ 3 ngày 9/08/2021 bởi _____; và
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 995410 (số vào sổ CT20392) cấp ngày 21/04/2022 bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Phòng;
 - Giấy phép xây dựng số 2705 cấp ngày 25/06/2021 và Bản Điều Chỉnh Giấy Phép Xây Dựng ngày 03/11/2021 bởi Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
 - Công văn số 5350 ngày 16/12/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng thông báo kết quả kiểm tra việc nghiệm thu công trình xây dựng].

Hai bên chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Tên tổ chức: **CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐÌNH VŨ**
 Mã số doanh nghiệp: **0202016228**
 Địa chỉ đăng ký: **Lô CN4-01, Khu Phí Thuế Quan và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**
 Địa chỉ thư từ: **Lô CN4-01, Khu Phí Thuế Quan và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam**
 Email:
 Điện thoại: **0389793407**
 Fax:

Hải Phòng, ngày 15 tháng 09 năm 2022



Đại diện bởi: Bà Fion Ng Seok Hoon
Chức danh: Giám Đốc Vận Hành

Chủ tài khoản: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW
NAM ĐÌNH VŨ

Tài khoản ngân hàng: Số tài khoản: 15010000871050 (VND)
Tên ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ ngân hàng: Chi nhánh Long Biên
Swift code: BIDVVNVX

(sau đây gọi tắt là "Bên Cho Thuê")

II. BÊN THUÊ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Mã số doanh nghiệp: 0202165780

Địa chỉ đăng ký: Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Địa chỉ thư từ: Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Email:

Điện thoại: 0775220246

Fax:

Đại diện bởi: Ông ZHANG MINGWEI
Chức danh: Giám đốc

Chủ tài khoản: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Số tài khoản: 1908888558689 (USD); 1908888558999 (VND)

Tài khoản ngân hàng: Tên ngân hàng: Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) - Chi nhánh Hải Phòng
Địa chỉ ngân hàng: Số 5 Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng, Việt Nam

(sau đây gọi tắt là "Bên Thuê")

Hai bên chúng tôi thống nhất ký kết hợp đồng cho thuê công trình xây dựng ("Hợp Đồng") với các nội dung



NVYSAL-003-22090016

sau đây:

A. TÓM TẮT ĐIỀU KHOẢN CHÍNH

Mục	Điều khoản hợp đồng	Điều khoản
1	Sơ đồ và địa chỉ của Bất Động Sản	Sơ đồ Bất Động Sản: Khối nhà E, Lô CN4-01, Khu Phí Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, được đánh dấu trong sơ đồ tại Phụ Lục 2. Địa chỉ Bất Động Sản: Khối nhà E, Lô CN4-01, Khu Phí Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
2	Diện tích của Bất Động Sản	(a) Diện tích sàn xây dựng cho thuê: Giai đoạn 1: 10.000 m ² , Giai đoạn 2: 3.596 m ² (b) Tổng diện tích sử dụng đất: Không cho thuê đất
3	Công năng sử dụng của Bất Động Sản	nhà xưởng và các công trình phụ trợ và hỗ trợ
4	Mục Đích Sử Dụng Được Phép	Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả theo Giấy Phép được cấp của Bên Thuế Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định pháp luật và Giấy Phép được cấp của Bên Thuế.
5	Ngày Bàn Giao Dự Kiến	Giai đoạn 1 (với 10.000 m ²): 15/09/2022 Giai đoạn 2 (thêm 3.596 m ²): 15/06/2023
6	Thời Hạn Thuê	Giai đoạn 1 (với 10.000 m ²): 05 năm, từ 15/09/2022 đến và bao gồm 14/09/2027 Giai đoạn 2 (thêm 3.596 m ²): 4 năm và 3 tháng, từ 15/06/2023 đến và bao gồm 14/09/2027
7	(a) Tiền Thuế	(i) Từ tháng 01 đến tháng 12 của Thời Hạn Thuê: Đơn Giá Thuế áp dụng là VND112.656/m ² /tháng; (ii) Từ tháng 13 đến tháng 24 của Thời Hạn Thuê: Đơn Giá Thuế áp dụng là VND118.289/m ² /tháng; và (iii) Từ tháng 25 đến tháng 36 của Thời Hạn Thuê: Đơn Giá Thuế áp dụng là VND124.203/m ² /tháng. (iv) Từ tháng 37 đến tháng 48 của Thời Hạn Thuê: Đơn Giá Thuế áp dụng là VND130.413/m ² /tháng. (v) Từ tháng 49 đến tháng 60 của Thời Hạn Thuê: Đơn Giá Thuế áp dụng là VND136.934/m ² /tháng.
	(b) Phí Dịch Vụ	(i) Đối với dịch vụ quản lý và bảo trì Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung: Phí Dịch Vụ đã bao gồm trong Tiền Thuế. Bất kể những quy định nêu trên, đối với Thời Hạn Miễn Tiền Thuế bất kỳ, Phí Dịch Vụ là 9.388 VND/m ² /tháng.] (ii) Đối với dịch vụ quản lý tiện ích: Không áp dụng



8	Thời Hạn Thanh Toán Tiền Thuế	Hàng quý	
9	Tiền Đặt Cọc	6.126.683.904 VND, tương đương 04 (bốn) tháng Tiền Thuế của năm thuê đầu tiên của Thời Hạn Thuê, chưa bao gồm thuế GTGT.	
10	Tiền Đặt Cọc cho giai đoạn lắp đặt hoàn thiện	Diện tích cho thuê Bất Động Sản với chức năng sử dụng nhà xưởng (m ²)	Tiền đặt cọc cho giai đoạn lắp đặt hoàn thiện (VND)
		Từ 5.000 - đến 20.000	300.000.000
11	Hạn Mức Bảo Hiểm của Bảo Hiểm Trách Nhiệm Công Cộng	23.000.000.000 VND (hai mươi ba tỷ đồng)	
12	Thời Hạn Miễn Tiền Thuế	(i) Thời gian lắp đặt hoàn thiện: kể từ ngày 15/09/2022 đến ngày 14/12/2022 là Thời Hạn Miễn Tiền Thuế đối với Bên Thuê để lắp đặt hoàn thiện Bất Động Sản mà không phải trả Tiền Thuế, với điều kiện là Bên Thuê phải nỗ lực tốt nhất để cung cấp cho Bên Cho Thuê tất cả các tài liệu hỗ trợ cần thiết để chứng minh khoảng thời gian thực tế tiến hành công tác lắp đặt hoàn thiện theo yêu cầu hợp lý của Bên Cho Thuê. (ii) Thời gian miễn tiền thuế: 01 tháng, sẽ được phân bổ vào tháng thứ 24 của Thời Hạn Thuê.	
13	Công suất điện thiết kế	1.975 KVA	

B. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Ngoài các thuật ngữ được định nghĩa ở các điều khoản khác trong Hợp Đồng này, các thuật ngữ viết hoa được sử dụng trong Hợp Đồng này sẽ có nghĩa như trong Phụ Lục 1.
- Bên Thuê thừa nhận rằng trong trường hợp Bên Thuê bao gồm nhiều hơn một người, tất cả các tham chiếu đến Bên Thuê trong Hợp Đồng này có nghĩa là mỗi người trong số họ và tất cả các nghĩa vụ và trách nhiệm của Bên Thuê theo Hợp Đồng này là chung và liên đới, và Bên Cho Thuê không có nghĩa vụ xác định cụ thể xem ai có nghĩa vụ đối với Bên Cho Thuê mà có thể yêu cầu riêng biệt hoặc chung đối với Bên Thuê.

C. ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN

Điều 1. Thông tin về Bất Động Sản Cho Thuê

- 1.1. Bên Cho Thuê đồng ý cho Bên Thuê thuê, và Bên Thuê đồng ý thuê từ Bên Cho Thuê, Bất Động Sản theo các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này.
- 1.2. Điều kiện và chất lượng Bất Động Sản:
 - Bất Động Sản được xây dựng theo đúng thiết kế của Bên Cho Thuê, với Tình Trạng Ban Đầu được mô tả tại Điều 1.5 và sẽ được mô tả thêm trong biên bản bàn giao Bất Động Sản,
 - Trong suốt Thời Hạn Thuê, Bên Thuê có thể đề xuất thay đổi kết cấu, nội thất, ngoại thất hoặc cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Bất Động Sản. Nếu thay đổi đó được chấp thuận bởi Bên Cho Thuê, việc



chấp thuận này sẽ không bị trì hoãn một cách vô lý ("Thay Đổi Được Phép"). Các Bên sẽ ký kết thỏa thuận bằng văn bản về thiết kế, thông số kỹ thuật, thời gian và các điều khoản khác đối với Thay Đổi Được Phép. Bên Thuê chỉ thực hiện Thay Đổi Được Phép sau khi nhận được các chấp thuận, giấy phép và ủy quyền theo quy định của pháp luật, Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng hoặc cơ quan có thẩm quyền đối với Thay Đổi Được Phép. Trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản, mọi chi phí phát sinh liên quan đến Thay Đổi Được Phép do Bên Thuê chịu.

- (c) Trong mọi trường hợp, Bên Thuê không được thay đổi kết cấu, nội thất, ngoại thất hoặc cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Bất Động Sản mà không có văn bản chấp thuận từ Bên Cho Thuê. Bất kỳ thay đổi nào như vậy mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê sẽ cấu thành vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp Đồng này bởi Bên Thuê và Bên Cho Thuê có thể chấm dứt ngay lập tức Hợp Đồng này.

1.3. Diện tích của Bất Động Sản được quy định tại Mục 2 của Phần A.

1.4. Công năng sử dụng của Bất Động Sản được quy định tại Mục 3 của Phần A.

1.5. Trang thiết bị kèm theo:

Bên Cho Thuê sẽ cung cấp Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung phù hợp với các yêu cầu của pháp luật, Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy Hoạch, Xây Dựng và Phát Triển, và thiết kế của Bên Cho Thuê.

- (a) Đường nội bộ: Đường nội bộ trong khuôn viên Bất Động Sản làm bằng bê tông nhựa nóng, và nối liền với đường giao thông trong Khu tạo nên hệ thống giao thông thông suốt.

- (b) Hệ thống cung cấp điện: Bên Cho Thuê phải lắp đặt trạm biến áp (nếu có yêu cầu) và đường dây điện đến Bất Động Sản với công suất thiết kế như nêu tại Mục 13 của Phần A. Bên Thuê, với nhu cầu và chi phí của mình, sẽ lắp đặt tất cả các đường dây điện, thiết bị và công trình điện bên trong Bất Động Sản. Mọi việc lắp đặt như vậy bởi Bên Thuê phải được Bên Cho Thuê xem xét và phê duyệt để đảm bảo an toàn cho toàn bộ khu vực, việc phê duyệt này sẽ không được trì hoãn một cách vô lý, miễn là việc xem xét và phê duyệt đó sẽ không gây ra bất kỳ trách nhiệm nào cho Bên Cho Thuê, cũng như không miễn trừ Bên Thuê khỏi bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào, liên quan đến việc lắp đặt và sử dụng hệ thống đường dây điện, thiết bị và công trình điện liên quan bên trong Bất Động Sản.

Bên Cho Thuê cam kết thúc đẩy phát triển xanh. Bên Cho Thuê hoặc đơn vị liên kết của Bên Cho Thuê có thể lắp đặt hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Bất Động Sản và cung cấp điện cho Bên Thuê, trong trường hợp đó Bên Cho Thuê hoặc đơn vị liên kết tương ứng sẽ đóng vai trò là nhà cung cấp điện để cung cấp điện cho Bất Động Sản. Bên Thuê sẽ sử dụng điện năng lượng mặt trời do Bên Cho Thuê cấp cho Bất Động Sản, với điều kiện là giá điện do Bên Cho Thuê đưa ra không cao hơn giá điện do EVN hoặc bất kỳ nhà cung cấp điện nào khác ngoài EVN cung cấp cho Bất Động Sản.

- (c) Hệ thống cấp nước: Bên Cho Thuê hoặc Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng sẽ cung cấp hệ thống cấp nước (bao gồm cả đồng hồ nước) dọc theo đường giao thông nội bộ trong Khu và Bất Động Sản. Bên Thuê sẽ chịu tất cả chi phí phát sinh liên quan đến việc đấu nối hệ thống cấp nước đến Bất Động Sản.
- (d) Hệ thống thoát nước: Bên Cho Thuê hoặc Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng sẽ cung cấp hệ thống cống ngầm hay mương hở dọc theo hành lang đường giao thông nội bộ để đảm bảo hệ thống thoát nước thông suốt với hệ thống thoát nước chung ngoài khu vực.
- (e) Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Bên Cho Thuê cung cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy cơ bản trong Bất Động Sản (trên cơ sở chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh trên Bất Động Sản) theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy. Bên Thuê phải chuẩn bị, lắp đặt, nghiệm thu và duy trì hệ thống và phương án phòng cháy và chữa cháy cho Bất Động Sản phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của Bên Thuê và theo quy định pháp luật liên quan trong suốt Thời Hạn Thuê và thời gian gia hạn bất kỳ.



Điều 2. Tiền Thuê và phí cho Bất Động Sản

2.1 Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ: Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ được quy định tại Mục 7 của Phần A.

- (a) Bên Thuê có thể hưởng Thời Hạn Miễn Tiền Thuê nhưng vẫn phải thanh toán Phí Dịch Vụ theo Điều 3.2(b).
- (b) Trừ quy định tại Mục 7(b)(i) của Phần A, Tiền Thuê đã bao gồm Phí Dịch Vụ.
- (c) Tiền Thuê chưa bao gồm:
 - (i) Thuế GTGT;
 - (ii) phí đối với bất kỳ tiện ích nào mà Bên Thuê sử dụng, và
 - (iii) phí quản lý tiện ích đối với Bất Động Sản (khi được Bên Cho Thuê thu riêng theo quy định của Hợp Đồng này).

2.2 Tùy thuộc vào Điều 2.3, Bên Thuê phải trả tất cả chi phí (i) sử dụng điện, nước, điện thoại và các dịch vụ khác bởi Bên Thuê, và (ii) liên quan đến việc đề nghị, cài đặt, kết nối và cung cấp các đường dây và mạng viễn thông, trực tiếp cho các nhà cung cấp tương ứng của các dịch vụ đó.

2.3 Bất kể quy định tại Điều 2.2, khi chưa có hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp tiện ích hoặc nhà cung cấp các dịch vụ khác, Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê tất cả các chi phí và thuế đối với tất cả các tiện ích và bất kỳ dịch vụ nào khác được cung cấp và tiêu thụ tại Bất Động Sản từ Ngày Bàn Giao (bao gồm trong bất kỳ Thời Hạn Miễn Tiền Thuê nào mà Hợp Đồng này quy định áp dụng) bao gồm chi phí vận chuyển và truyền tải cho việc cung cấp và chi phí thuê ngoài bất kỳ thiết bị hoặc dụng cụ nào được cung cấp cho Bên Thuê cho việc cung cấp, dịch vụ tiện ích đó. Để tránh nghi ngờ, trong trường hợp các khoản phí và thuế đó không được lập hóa đơn hoặc tính riêng cho Bất Động Sản, Bên Thuê sẽ thanh toán cho Bên Cho Thuê một phần chi phí tương ứng của chi phí dịch vụ, cơ sở vật chất hoặc tiện ích được cung cấp và phân bổ cho Bất Động Sản như đã được Bên Cho Thuê tính toán và phân bổ cho Bất Động Sản.

2.4 Bên Thuê sẽ chịu bất kỳ hao phí hoặc rò rỉ điện do việc truyền tải điện liên quan đến Bất Động Sản.

2.5 Tiền Đặt Cọc:

- (a) Để đảm bảo việc thực hiện Hợp Đồng này, Bên Thuê phải thanh toán Tiền Đặt Cọc cho Bên Cho Thuê không muộn hơn (i) ngày làm việc thứ 5 (năm) kể từ ngày ký Hợp Đồng hoặc (ii) Ngày Bàn Giao, tùy ngày nào đến sớm hơn.
- (b) Bên Thuê sẽ thực hiện đầy đủ tất cả các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này mặc dù Bên Cho Thuê giữ Tiền Đặt Cọc. Bên Thuê không được yêu cầu bất kỳ khoản bù đắp hoặc ghi có nào đối với các nghĩa vụ của mình đối với Tiền Đặt Cọc.
- (c) Trừ khi có quy định khác rõ ràng trong Hợp Đồng này, Bên Thuê không được hưởng lãi suất tiền gửi trên Tiền Đặt Cọc.

2.6 Xử Lý Tiền Đặt Cọc:

- (a) Nếu Bên Thuê không thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp Đồng này hoặc các hợp đồng cung cấp các tiện ích khác đối với Bất Động Sản, Bên Cho Thuê có quyền (nhưng không bắt buộc) sử dụng Tiền Đặt Cọc hoặc bất kỳ phần nào của Tiền Đặt Cọc để thanh toán các khoản tiền còn nợ, hoặc khắc phục bất kỳ vi phạm nào của Bên Thuê, hoặc để khấu trừ Tiền Đặt Cọc cho tổn thất hoặc chi phí do vi phạm đó gây ra cho Bên Cho Thuê, nhưng không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác mà Bên Cho Thuê có thể được hưởng. Nếu bất kỳ phần nào của Tiền Đặt Cọc bị sử dụng hoặc bị khấu trừ như đã nêu ở trên, Bên Thuê phải, trong vòng 10 (mười) Ngày Làm Việc kể từ ngày yêu cầu của Bên Cho Thuê, bù đắp Tiền Đặt Cọc qua chuyển khoản ngân hàng được chỉ định bởi Bên Cho Thuê với số tiền tương đương với số tiền đã bị sử dụng.



hoặc đã được khấu trừ từ Tiền Đặt Cọc.

- (b) Trừ khi có quy định khác trong Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả Tiền Đặt Cọc (hoặc bất kỳ số tiền còn lại nào của Tiền Đặt Cọc sau khi đã được khấu trừ theo các điều khoản của Hợp Đồng này, nếu có) mà không phải trả lãi cho Bên Thuê trong vòng 30 (ba mươi) Ngày Làm Việc kể từ ngày ngày (i) Các Bên đã ký thỏa thuận về việc chấm dứt và thanh lý Hợp Đồng, và (ii) Bên Thuê đã hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này và chuyển cho Bên Cho Thuê một biên nhận hoặc xác nhận do các cơ quan cấp phép có liên quan cấp để chứng minh rằng Bên Thuê đã nộp đơn xin rút các Giấy Phép để vận hành dự án của Bên Thuê tại Bất Động Sản. Bên Cho Thuê sẽ hoàn trả bất kỳ khoản hoàn trả nào của Tiền Đặt Cọc vào tài khoản ngân hàng của Bên Thuê được chỉ định trong thỏa thuận về việc chấm dứt và thanh lý Hợp Đồng. Nếu Bên Cho Thuê trì hoãn việc hoàn trả đó, Bên Thuê sẽ có quyền yêu cầu Bên Cho Thuê áp dụng Mức Lãi Suất Áp Dụng đối với khoản hoàn trả trong khoảng thời gian kể từ ngày đến hạn cho đến ngày số tiền đó được hoàn trả đầy đủ.
- (c) Mặc dù có bất kỳ điều khoản nào khác của Hợp Đồng này, khi chấm dứt Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê có thể khấu trừ vào Tiền Đặt Cọc bất kỳ Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ, các khoản phí tiện ích chưa được thanh toán hoặc bất kỳ chi phí nào phát sinh khi Bên Thuê không khôi phục và trả lại Bất Động Sản cho Bên Cho Thuê theo yêu cầu tại Điều 4.1 hoặc không thanh toán các nghĩa vụ tài chính khác. Bất kể những quy định trên, nếu Tiền Đặt Cọc không đủ để thanh toán chi phí hoặc khoản chưa được thanh toán đó, Bên Thuê sẽ thanh toán bất kỳ khoản tiền nào còn nợ đó cho Bên Cho Thuê không muộn hơn 5 (năm) Ngày Làm Việc kể từ ngày chấm dứt.
- 2.7 Các Bên ghi nhận rằng Tiền Thuê được xác định trên cơ sở rằng, ngoài thuế sử dụng đất phi nông nghiệp với mức không đáng kể, không có thuế bất động sản được áp dụng đối với Bất Động Sản. Nếu chính phủ Việt Nam thu thuế bất động sản hay bất kỳ thuế nào có bản chất tương tự có mức thu đáng kể đối với Bất Động Sản, Bên Cho Thuê có thể điều chỉnh Tiền Thuê theo và thông báo cho Bên Thuê về Tiền Thuê điều chỉnh sẽ được áp dụng đối với việc cho thuê Bất Động Sản sau thông báo của Bên Cho Thuê, với điều kiện là không có trường hợp nào Bên Cho Thuê được tăng Tiền Thuê một cách bất hợp lý.

Điều 3. Phương Thức và Thời Hạn Thanh Toán

3.1. Phương thức thanh toán:

Bên Thuê sẽ thanh toán Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ và các khoản phí khác (nếu có) bằng Đồng Việt Nam vào tài khoản của Bên Cho Thuê được quy định tại Phần I hoặc được chỉ định bởi thông báo bằng văn bản của Bên Cho Thuê gửi cho Bên Thuê tùy từng thời điểm. Phí phát sinh từ các giao dịch chuyển khoản ngân hàng đối với các thanh toán như vậy sẽ do Bên Thuê chịu.

3.2. Thời gian thực hiện thanh toán:

- (a) Phụ thuộc vào Điều 2.1(a), Tiền Thuê sẽ được tính từ Ngày Bàn Giao và được Bên Thuê thanh toán trước cho Bên Cho Thuê trên cơ sở hàng tháng hoặc hàng quý như quy định tại Mục 8 của Phần A và phù hợp với quy định sau:
- (i) Trong trường hợp thanh toán theo quý, Tiền Thuê sẽ được thanh toán trong vòng 10 (mười) Ngày Làm Việc đầu tiên của tháng đầu tiên của mỗi quý. Trong trường hợp ký thanh toán tiền thuê đầu tiên không phải là ngày đầu tiên của tháng đầu tiên của quý dương lịch, Tiền Thuê của quý đầu tiên sẽ được tính theo số ngày thực tế kể từ ngày bắt đầu thanh toán tiền thuê đó đến ngày cuối cùng của quý dương lịch đó (bao gồm cả hai ngày biên).
- (ii) Trong trường hợp thanh toán hàng tháng, Tiền Thuê và Phí Dịch Vụ sẽ được thanh toán trong vòng 5 (năm) Ngày Làm Việc đầu tiên của mỗi tháng dương lịch. Trong trường hợp ký thanh toán tiền thuê đầu tiên không phải là ngày đầu tiên của tháng dương lịch đầu tiên, Tiền Thuê của tháng đầu tiên sẽ được tính theo số ngày thực tế kể từ ngày bắt đầu thanh toán tiền thuê đó đến ngày cuối cùng của tháng dương lịch đó (bao gồm cả hai ngày biên).
- (b) Phí Dịch Vụ xác định tại Mục 7(b)(i) của Phần A (trường hợp không gồm trong Tiền Thuê) sẽ được Bên Cho Thuê tính và thu trước hàng tháng từ Bên Thuê.



- (c) Trong trường hợp quy định tại Điều 2.3, Bên Cho Thuê sẽ thu các chi phí sử dụng tiện ích được phân bổ hàng tháng. Mỗi đề nghị thanh toán của Bên Cho Thuê sẽ dành cho một hoặc một số tiện ích tùy trường hợp. Bên Thuê phải thanh toán các khoản phí được phân bổ trong vòng 10 (mười) Ngày Làm Việc theo yêu cầu từ Bên Cho Thuê. Bất kỳ sự chậm trễ nào trong việc hoàn tất thanh toán như vậy có thể dẫn đến việc bị ngưng cung cấp nước, điện hoặc gián đoạn cung cấp dịch vụ như những điều khoản nghiêm ngặt được đưa ra bởi các nhà cung cấp tiện ích hoặc dịch vụ tương ứng. Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào gây ra cho Bên Thuê do việc ngưng cung cấp nước hoặc điện.

3.3. Hòa đơn:

Bên Cho Thuê sẽ xuất hòa đơn chính thức cho Bên Thuê trước khi Bên Thuê thanh toán các khoản phải trả theo Hợp Đồng.

3.4. Hậu quả của việc chậm thanh toán:

- (a) Trong trường hợp Bên Thuê chậm thanh toán Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ hoặc bất kỳ khoản nào khác phải trả cho Bên Cho Thuê, bao gồm bất kỳ khoản phí tiện ích nào mà Bên Cho Thuê đã trả thay cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê sẽ có quyền áp dụng Mức Lãi Suất Áp Dụng với bất kỳ số tiền quá hạn nào như vậy trong một khoảng thời gian kể từ ngày đến hạn cho đến ngày số tiền quá hạn đó được thanh toán đầy đủ.
- (b) Trong trường hợp sự chậm trễ của bất kỳ khoản thanh toán nào vượt quá 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày đến hạn, không ảnh hưởng đến các quyền và biện pháp khắc phục khác có sẵn theo Hợp Đồng này hoặc pháp luật hiện hành, Bên Cho Thuê có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng này bằng văn bản thông báo có hiệu lực ngay lập tức cho Bên Thuê.

Điều 4. Thời Hạn Cho Thuê, Thời Điểm Giao, Nhận Bất Động Sản và Hồ Sơ Kèm Theo

4.1. Thời Hạn Thuê:

- (a) Thời Hạn Thuê bắt đầu vào Ngày Bàn Giao đối với thời hạn được quy định ban đầu tại Mục 6 của Phần A. Các Bên có thể đồng ý gia hạn Thời Hạn Thuê theo các điều kiện sau:
- (i) Chậm nhất 06 (sáu) tháng trước Ngày Hết Hạn, một trong Các Bên muốn gia hạn Thời Hạn Thuê sẽ gửi cho Bên kia đề xuất gia hạn Hợp Đồng. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đề xuất gia hạn Hợp Đồng, Bên nhận đề xuất phải có văn bản trả lời cho Bên gửi đề xuất về quyết định của mình đối với việc gia hạn Hợp Đồng. Nếu Bên nhận đề xuất gửi văn bản đồng ý việc gia hạn Hợp Đồng cho Bên gửi đề xuất thì Các Bên sẽ tiến hành ký kết thỏa thuận bổ sung để gia hạn Hợp Đồng chậm nhất là 03 (ba) tháng trước Ngày Hết Hạn. Thỏa thuận bổ sung này sẽ nêu rõ Thời Hạn Thuê được gia hạn và Giá Thuê mới áp dụng cho Thời Hạn Thuê được gia hạn mà Các Bên đã thống nhất. Bên Thuê có thể sửa đổi Giấy Phép của mình để hoạt động tại Bất Động Sản trong Thời Hạn Thuê được gia hạn. Nếu Bên nhận đề xuất gửi văn bản từ chối việc gia hạn Hợp Đồng hoặc không có phản hồi trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị gia hạn Hợp Đồng thì Hợp Đồng này không được gia hạn và sẽ chấm dứt hiệu lực vào Ngày Hết Hạn, trừ khi được Các Bên có thỏa thuận khác; và
- (ii) Tùy theo quyền xem xét của Bên Cho Thuê, Bên Thuê chỉ được quyền ưu tiên gia hạn Hợp Đồng trong trường hợp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình trong suốt Thời Hạn Thuê.
- (b) Trong vòng 3 (ba) tháng cuối cùng của Thời Hạn Thuê hoặc của thời gian gia hạn, Bên Cho Thuê có quyền trưng bày và giới thiệu Bất Động Sản cho bất kỳ khách hàng tiềm năng nào, treo bảng cho thuê Bất Động Sản và yêu cầu Bên Thuê cho phép các bên thứ ba khác có nhu cầu thuê Bất Động Sản vào tham quan Bất Động Sản. Bên Thuê hỗ trợ Bên Cho Thuê một cách thiện chí cho những mục đích đó và không có quyền từ chối những yêu cầu đó.
- (c) Chậm nhất là 12 giờ đêm của ngày trước ngày chấm dứt Hợp Đồng, Bên Thuê phải:



- (i) chủ động khôi phục Bất Động Sản (bao gồm các Vật Tư Tiêu Hao) về Tình Trạng Ban Đầu theo yêu cầu của Bên Cho Thuê (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên); di chuyển tất cả hàng hóa, vật tư tiêu hao và các tài sản khác ra khỏi Bất Động Sản; và
- (ii) giao cho Bên Cho Thuê tất cả các chìa khóa cho phép đi vào tất cả các phần của Bất Động Sản hết kể các chìa khóa này có do Bên Cho Thuê cung cấp hay không. Việc khôi phục như vậy sẽ do Bên Thuê tự chịu chi phí và phải bao gồm việc loại bỏ tất cả các thiết bị, nội thất, máy móc, thiết bị cố định, vách ngăn hoặc các cấu trúc thay thế khác đã được lắp đặt bởi Bên Thuê, sửa chữa, trang trí lại, vệ sinh và hoàn thành các công việc khôi phục khác theo yêu cầu của Bên Cho Thuê.
- (d) Vào hoặc trước khi chấm dứt Hợp Đồng (dù hết hạn hoặc chấm dứt trước khi hết Thời Hạn Thuê), Bên Thuê phải thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để chấm dứt hoạt động của mình tại Bất Động Sản, bao gồm cả việc xin rút Giấy Phép, thanh lý các hợp đồng tiện ích với các bên thứ ba (nếu có), và sẽ không còn quyền sử dụng Bất Động Sản (địa chỉ của Bất Động Sản) cho hoạt động kinh doanh, đầu tư cũng như bất kỳ mục đích nào khác, trừ khi được cho phép bằng văn bản của Bên Cho Thuê.
- (e) Nếu Bên Thuê không giao lại Bất Động Sản cho Bên Cho Thuê theo các Điều 4.1(c) và (d), Bên Thuê sẽ được xem là đang nắm giữ Bất Động Sản vượt quá thời hạn được phép và, không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp chế tài nào khác của Bên Cho Thuê, sẽ trả cho Bên Cho Thuê một khoản tiền được tính theo mức gấp đôi đơn giá Tiền Thuê áp dụng của thời hạn thuê gần nhất theo Hợp Đồng cho mỗi ngày nắm giữ vượt quá thời hạn được phép đó với. Điều khoản này sẽ không được giải thích là sự đồng ý gia hạn Hợp Đồng của Bên Cho Thuê cũng như không để Bên Thuê giữ lại Bất Động Sản sau khi chấm dứt Hợp Đồng. Tổng số tiền phải trả theo điều khoản này sẽ được Bên Thuê trả cho Bên Cho Thuê trong vòng 5 (năm) Ngày Làm Việc từ ngày yêu cầu.
- (f) Vào ngày hoặc sau khi chấm dứt Hợp Đồng (dù hết hạn hoặc chấm dứt trước khi hết Thời Hạn Thuê), nếu Bên Thuê vẫn chưa hoàn tất việc khôi phục tình trạng của Bất Động Sản và hoàn trả Bất Động Sản lại cho Bên Cho Thuê theo các Điều 4.1(c) và (d), Bên Cho Thuê có thể theo quyết định của riêng mình (bao gồm cả việc quyết định phương pháp và người định giá), không ảnh hưởng đến các quyền và biện pháp chế tài khác, di dời và bán toàn bộ hàng hóa, thiết bị và/hoặc tài sản của Bên Thuê còn lại trong Bất Động Sản theo cách thức mà Bên Cho Thuê thấy phù hợp để thanh toán cho các khoản phải trả của Bên Thuê cho Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này và nắm quyền tiếp quản Bất Động Sản, với giá định rằng tất cả những hàng hóa, thiết bị và tài sản đó thuộc về Bên Thuê. Bên Thuê theo đây từ bỏ mọi quyền khiếu nại, khiếu kiện đối với Bên Cho Thuê trong trường hợp Bên Cho Thuê thực hiện bất kỳ việc di dời, bán hoặc xử lý hàng hóa, thiết bị và tài sản của Bên Thuê như vậy. Bên Cho Thuê có thể thanh toán số tiền bán hàng còn lại (không có lãi suất), sau khi khấu trừ tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc chuyển kho, di dời và xử lý hàng hóa, thiết bị và tài sản và các khoản nợ chưa thanh toán của Bên Thuê đối với Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này, vào tài khoản ngân hàng của Bên Thuê được nêu trong Hợp Đồng này hoặc tài khoản khác được Bên Thuê thông báo bằng văn bản.
- (g) Để tránh nghi ngờ, trong mọi trường hợp, không ảnh hưởng đến quyền của Bên Cho Thuê yêu cầu bồi thường cho bất kỳ thiệt hại nào phát sinh từ sự chậm trễ trong việc khôi phục và hoàn trả Bất Động Sản của Bên Thuê và các biện pháp khắc phục khác được quy định trong Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê sẽ được miễn trừ tất cả các nghĩa vụ của mình và Bên Thuê phải chịu trách nhiệm về tất cả các rủi ro liên quan đến Bất Động Sản trong thời gian trì hoãn khôi phục và hoàn trả Bất Động Sản cho Bên Cho Thuê, trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận khác bằng văn bản.

4.2. Thời điểm giao nhận Bất Động Sản:

- (a) Ngày Bàn Giao dự kiến được quy định tại Mục 5 của Phần A.
- (b) Việc bàn giao Bất Động Sản phụ thuộc vào việc Bên Thuê hoàn thành:
- (i) chuyển Tiền Đặt Cọc cho Bên Cho Thuê;



- (ii) đăng ký hoạt động đầu tư, kinh doanh được đề xuất tại Bất Động Sản với các cơ quan có thẩm quyền địa phương theo quy định pháp luật hiện hành; và
 - (iii) thực hiện những việc khác và các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của pháp luật hiện hành để triển khai Mục Đích Sử Dụng Được Phép một cách hợp pháp, bao gồm bất kỳ việc đăng ký môi trường, giấy phép môi trường hoặc phê duyệt nào theo yêu cầu của pháp luật có liên quan để Bên Thuê có thể hoạt động kinh doanh tại Bất Động Sản.
- (c) Với điều kiện Bên Thuê đã chuyển Tiền Đặt Cọc cho Bên Cho Thuê, Thời Hạn Thuê sẽ bắt đầu từ Ngày Bàn Giao mà Các Bên thực tế thực hiện bàn giao Bất Động Sản hoặc thông báo cho Bên Cho Thuê theo quy định tại Điều 4.2(d) bất chấp sự chậm trễ của Bên Thuê trong việc tiếp quản Bất Động Sản vào Ngày Bàn Giao hoặc không ký biên bản bàn giao để tiếp quản Bất Động Sản. Trong trường hợp không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê, Bên Thuê sẽ không bắt đầu hoạt động kinh doanh của mình trong khi chưa hoàn thành các điều kiện tiên quyết được liệt kê trong Điều 4.2(b)(ii) và (b)(iii).
- (d) Nếu có bất kỳ thay đổi nào về Ngày Bàn Giao dự kiến, Bên Cho Thuê phải thông báo cho Bên Thuê về việc điều chỉnh Ngày Bàn Giao này trước ít nhất 10 (mười) Ngày Làm Việc và Ngày Bàn Giao điều chỉnh sẽ là Ngày Bàn Giao cho mục đích của Hợp Đồng này. Để tránh nghi ngờ, nếu Bên Cho Thuê không thông báo cho Bên Thuê về việc thay đổi Ngày Bàn Giao dự kiến, Ngày Bàn Giao dự kiến được quy định tại Mục 5 của Phần A sẽ là Ngày Bàn Giao cho mục đích của Hợp Đồng này.
- (e) Không ảnh hưởng đến quy định của Điều 4.2(b) trên, vào Ngày Bàn Giao thực tế, Các Bên sẽ ký biên bản bàn giao Bất Động Sản đính kèm ảnh chụp thực tế để xác nhận Tình Trạng Ban Đầu. Ngay khi Bên Thuê tiếp quản Bất Động Sản, Bên Thuê sẽ được xem là đã nhận bàn giao Bất Động Sản, và Bất Động Sản được xem là đủ điều kiện bàn giao tại thời điểm tiếp quản không phụ thuộc vào việc ký kết biên bản bàn giao Bất Động Sản giữa Các Bên.
- (f) Bắt đầu từ Ngày Bàn Giao được xác định theo quy định tại Điều 4.2, Bên Thuê sẽ có:
- (i) quyền sử dụng Bất Động Sản và các Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung liên quan;
 - (ii) nghĩa vụ giữ Bất Động Sản luôn trong tình trạng tốt; và
 - (iii) nghĩa vụ thanh toán Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ, và (nếu có) bất kỳ chi phí và khoản bồi thường nào khác phải thanh toán cho Bên Cho Thuê theo các điều khoản của Hợp Đồng này.

4.3. Hồ sơ kèm theo:

Các tài liệu sau được coi là tài liệu kèm theo Hợp Đồng này:

- (a) biên bản bàn giao Bất Động Sản kèm theo ảnh chụp của Bất Động Sản được ký bởi Các Bên theo quy định tại Điều 4.2(e);
- (b) các Giấy Phép liên quan đến Bất Động Sản do Bên Cho Thuê cung cấp cho Bên Thuê vào từng thời điểm theo Hợp Đồng này; và
- (c) bất kỳ xác nhận, tài liệu, biên bản hoặc thỏa thuận phụ trợ nào mà Các Bên có thể đồng ý và ký vào từng thời điểm trong Thời Hạn Thuê hoặc thời gian gia hạn hết ký.

Điều 5. Sử Dụng Bất Động Sản

- 5.1. Mục đích sử dụng Bất Động Sản của Bên Thuê: Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê rằng Bất Động Sản chỉ được sử dụng cho Mục Đích Sử Dụng Được Phép và Bên Thuê không được thay đổi mục đích sử dụng Bất Động Sản trong Thời Hạn Thuê mà không có sự đồng ý và chấp thuận trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê theo yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền liên quan.



5.2. Các hạn chế sử dụng Bất Động Sản:

Bên Thuê xác nhận và đồng ý như sau:

- (a) Bên Thuê tự thực hiện đánh giá về việc liệu Bất Động Sản có phù hợp để tiến hành kinh doanh của Bên Thuê hay không trước khi ký Hợp Đồng này. Bên Cho Thuê không (i) cung cấp bất kỳ bảo hành nào về việc Bất Động Sản phù hợp với mục đích đặc biệt do Bên Thuê chỉ định; cũng như không (ii) được yêu cầu thực hiện bất kỳ thay đổi nào đối với hoặc trong Bất Động Sản để đáp ứng bất kỳ yêu cầu giấy phép nào cho hoạt động của Bên Thuê tại Bất Động Sản, ngoại trừ các quy định rõ ràng khác trong Hợp Đồng này;
- (b) Bên Thuê phải cập nhật cho (các) công ty bảo hiểm của Bên Cho Thuê về bất kỳ thay đổi trọng yếu nào đối với các vật liệu, sản phẩm hoặc hàng hóa nào cụ thể và quan trọng, và phải thông báo cho Bên Cho Thuê bằng văn bản về thay đổi đó sớm nhất có thể hoặc ít nhất là trên cơ sở hàng quý.
- (c) Bên Thuê phải tuân thủ (i) tất cả Giấy Phép và các luật, quy định, quy tắc, mệnh lệnh của các cơ quan có thẩm quyền, tiêu chuẩn ngành và các hạn chế liên quan đến việc tiếp quản và sử dụng Bất Động Sản hoặc lô đất đai Bất Động Sản, bao gồm, nhưng không giới hạn, những quy định liên quan đến phòng cháy chữa cháy, y tế, môi trường, an toàn, xây dựng và quy hoạch (gọi chung là "Yêu Cầu Luật Định"); (ii) tất cả các quy tắc và điều khoản liên quan đến Bất Động Sản và thửa đất được Bên Cho Thuê thông báo bằng văn bản trong Thời Hạn Thuê (bao gồm, nhưng không giới hạn, Quy Định Của Bên Cho Thuê và Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy hoạch, Xây dựng và Phát triển); và (iii) tất cả các hướng dẫn và mệnh lệnh của cơ quan phòng cháy chữa cháy, theo đó, nếu các hướng dẫn hoặc mệnh lệnh đó yêu cầu Bên Thuê thực hiện bất kỳ biện pháp phòng cháy chữa cháy nào hoặc lắp đặt bất kỳ cơ sở vật chất phòng cháy chữa cháy nào ngoài trang thiết bị Bên Cho Thuê đã lắp đặt, Bên Thuê tự chịu chi phí thực hiện và duy trì các cơ sở vật chất đó theo pháp luật và các quy định bắt buộc.
- (d) Bên Thuê phải luôn tuân thủ và duy trì hiệu lực Giấy Phép theo yêu cầu của pháp luật và của các cơ quan có thẩm quyền.
- (e) Bên Thuê phải sử dụng Bất Động Sản một cách cẩn trọng, an toàn và phù hợp. Bên Thuê không được mang, đặt, cất giữ bất kỳ chất độc hại, chất dễ cháy, nổ hoặc các vật dụng nguy hiểm khác, không được làm ảnh hưởng xấu đến giá trị của Bất Động Sản hoặc quyền sử dụng đất, không được kê quá tải sàn, thang máy hoặc kết cấu của Bất Động Sản, cũng như không được thực hiện bất kỳ hoạt động nào có thể gây tổn hại Bất Động Sản hoặc bất kỳ cơ sở vật chất nào.
- (f) Khi sử dụng Bất Động Sản, Bên Thuê không được thực hiện bất kỳ hoạt động nguy hiểm, bất hợp pháp, không phù hợp hoặc trái đạo đức, hoặc bất kỳ hoạt động nào có thể cản trở hoặc gây trở ngại cho Bên Cho Thuê, Bất Động Sản, thửa đất hoặc bất kỳ chủ sở hữu hoặc người sử dụng liên kế nào. Bên Thuê không được lưu trữ bất kỳ vật dụng nào bên ngoài Bất Động Sản, bao gồm, nhưng không giới hạn, việc đỗ xe tại bất kỳ nơi nào không phải để đỗ xe, trừ khi có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê và việc xin ý kiến bằng văn bản này sẽ không bị Bên Cho Thuê trì hoãn một cách vô lý.
- (g) Nếu bất kỳ thay đổi hoặc cải tạo nào được yêu cầu thực hiện trong hoặc ngoài Bất Động Sản cho hoạt động kinh doanh của Bên Thuê hoặc theo Yêu Cầu Luật Định bất kỳ (bao gồm, nhưng không giới hạn, bất kỳ quy tắc phòng cháy chữa cháy nào mà Bên Thuê phải tuân thủ để sử dụng Bất Động Sản), các chi phí đó sẽ do Bên Thuê chịu, và việc thay đổi và cải tạo đó yêu cầu phải có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê và việc xin ý kiến bằng văn bản này sẽ không bị Bên Cho Thuê trì hoãn một cách vô lý.
- (h) Bên Thuê sẽ không tiến hành hoặc cho phép bất kỳ hoạt động nào có thể làm mất hiệu lực của bất kỳ bảo hiểm nào của Bên Thuê hoặc Bên Cho Thuê hoặc làm tăng rủi ro bảo hiểm. Nếu phí bảo hiểm của Bên Cho Thuê tăng lên bởi lý do của Bên Thuê thì, không ảnh hưởng đến các quyền và biện pháp chế tài khác mà Bên Cho Thuê có thể có, Bên Thuê phải chịu phí bảo hiểm bổ sung. Nếu Bên Thuê đã tiếp quản toàn bộ hoặc một phần Bất Động Sản trước Ngày Bàn Giao, Bên Thuê phải tuân thủ tất cả các trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng này.



- (i) Trong Thời Hạn Thuê, nếu hệ thống hoặc công trình phòng cháy chữa cháy cần được bổ sung, cải tiến hoặc thay đổi theo Yêu Cầu Luật Định, Bên Thuê phải hợp tác trên tinh thần thiện chí với Bên Cho Thuê để thực hiện các thay đổi hoặc cải tiến đó theo yêu cầu bắt buộc.
- (j) Với điều kiện Bên Cho Thuê đã gửi thông báo trước về việc sửa chữa cho Bên Thuê, nếu Bên Thuê ngăn cản Bên Cho Thuê sửa chữa Bất Động Sản hoặc bất kỳ đồ đạc hoặc cơ sở vật chất nào khác trong Bất Động Sản (dù cố ý, sơ suất hoặc thiếu sót), và nếu việc ngăn cản đó gây ra bất kỳ tổn thất tài sản hoặc thương tích cá nhân nào cho Bên Cho Thuê, Bên Thuê hoặc bất kỳ bên thứ ba nào, Bên Thuê sẽ chịu mọi trách nhiệm pháp lý do việc đó gây ra.
- (k) Trong bất kỳ trường hợp nào mà Bên Thuê bị hạn chế bởi các giao ước và điều kiện trong Hợp Đồng này, việc hạn chế sẽ được xem là bao gồm nghĩa vụ Bên Thuê không cho phép việc vi phạm hạn chế bởi bất kỳ nhân viên, đại lý, nhà thầu độc lập, khách mời, khách hàng và bất kỳ cá nhân nào đòi quyền sử dụng, hưởng lợi, tham quan hoặc ở tại Bất Động Sản với sự đồng ý hoặc ủy quyền rõ ràng hoặc ngụ ý của Bên Thuê.

5.3. Đóng phí dịch vụ, phí quản lý vận hành: Bên Thuê sẽ thanh toán Phí Dịch Vụ theo quy định tại Mục 7 của Phần A và các quy định khác của Hợp Đồng này (nếu có).

5.4. Ban hành và tuân thủ nội quy, quy chế quản lý vận hành của Dự Án:

Bên Thuê phải luôn tuân thủ các quy tắc và quy định sau:

- (a) Quy Định Của Bên Cho Thuê;
- (b) Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy hoạch, Xây dựng và Phát triển; và
- (c) các quy tắc và quy định khác áp dụng đối với Bất Động Sản.

5.5. Hạn chế trong việc sử dụng Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung:

- (a) Bên Thuê không được điều chỉnh hoặc thực hiện bất kỳ hành động nào gây ra hoặc có khả năng gây ra bất kỳ thiệt hại hoặc tác động tiêu cực nào đến Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung và Khu Vực Chung hoặc hoạt động của Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung và Khu Vực Chung. Trong trường hợp Bên Thuê muốn điều chỉnh hoặc tăng công suất của Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung, Bên Thuê phải gửi thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Thuê. Bên Thuê có thể điều chỉnh, tăng công suất hoặc bổ sung Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung khác chỉ sau khi có được sự đồng ý của bên thuê khác sử dụng Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung (nếu có) và sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê. Tất cả chi phí phát sinh sẽ do Bên Thuê chịu.
- (b) Trong mọi trường hợp, Bên Thuê sẽ không điều chỉnh, tăng công suất hoặc thêm Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung khác mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê. Bất kỳ sự điều chỉnh, bổ sung hoặc tăng công suất nào mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê sẽ cấu thành việc Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp Đồng này và Bên Cho Thuê có thể chấm dứt Hợp Đồng này ngay lập tức.

5.6. Xử lý nước thải:

- (a) Bên Thuê cam kết tự tiến hành xử lý nước thải định kỳ hoặc theo yêu cầu của Bên Cho Thuê bằng chi phí riêng của Bên Thuê theo quy định pháp luật hiện hành, Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy Hoạch, Xây Dựng và Phát Triển, và Quy Định Của Bên Cho Thuê. Bên Thuê phải đảm bảo nước thải từ Bất Động Sản phải đạt tiêu chuẩn nước thải theo yêu cầu của Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng, cơ quan có thẩm quyền và pháp luật hiện hành.

Cho mục đích này, Bên Thuê có trách nhiệm xử lý nước thải (bao gồm xây dựng hệ thống xử lý nước thải nội bộ theo quy định của pháp luật hiện hành, đánh giá tác động môi trường hoặc bất kỳ phê duyệt kế hoạch bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động kinh doanh và đầu tư của Bên Thuê tại Bất Động Sản theo quy định).



- (b) Trong trường hợp nước thải của Bên Thuê không đạt các yêu cầu theo quy định tại Điều 5.6(a), Bên Thuê sẽ ngay lập tức từ ngày được thông báo về việc nước thải không đạt tiêu chuẩn:
- (i) dừng việc xả nước thải không đạt tiêu chuẩn, hoặc Bên Cho Thuê sẽ ngưng việc xả nước thải không đạt tiêu chuẩn của Bên Thuê;
 - (ii) thông báo cho Bên Cho Thuê về tình hình vụ việc, các biện pháp xử lý và tiến độ thực hiện các biện pháp này cho đến khi hoàn thành việc khắc phục sự không tuân thủ này theo yêu cầu của Bên Cho Thuê. Nếu Bên Thuê không hoàn tất khắc phục trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận văn bản thông báo của Bên Cho Thuê, ngoài các quyền và biện pháp khắc phục quy định tại Điều 5.6(b)(i) hoặc theo quy định pháp luật hiện hành, Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản thông báo có hiệu lực ngay lập tức gửi đến Bên Thuê;
 - (iii) bồi thường cho Bên Cho Thuê các chi phí phát sinh liên quan đến nước thải hoặc việc lấy và kiểm tra mẫu nước thải và các biện pháp xử lý mà Bên Cho Thuê thực hiện khi Bên Cho Thuê thấy cần thiết; để tránh nghi ngờ, Bên Cho Thuê sẽ không có trách nhiệm phải thực hiện các biện pháp xử lý này; và
 - (iv) chấp hành việc xử phạt và thanh toán tiền phạt ấn định bởi bất kỳ cơ quan nhà nước nào đối với Bên Thuê và bồi thường cho Bên Cho Thuê và bất kỳ bên thứ ba nào khác đối với bất kỳ tổn thất nào mà Bên Cho Thuê và bên thứ ba đó phải gánh chịu do hậu quả của việc Bên Thuê xả nước thải không đạt tiêu chuẩn.
- (c) Theo Điều 5.6(b), việc cho phép xả, thu gom, xử lý nước thải có thể được tiếp tục lại chỉ sau khi (i) Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ chuyên gia độc lập nào được chỉ định hoặc phê duyệt bởi Bên Cho Thuê xác nhận rằng nước thải đáp ứng tiêu chuẩn xả thải của nước thải và chi phí do Bên Thuê chịu; và (ii) Bên Thuê đã thanh toán đầy đủ tất cả các khoản tiền theo quy định tại 5.6(c) và Điều 5.6(b)(i) và (ii).
- (d) Bên Thuê phải chịu mọi chi phí cho việc khắc phục vi phạm nghĩa vụ xả thải được quy định tại Hợp Đồng này và thanh toán tiền phạt ấn định bởi cơ quan có thẩm quyền do việc vi phạm này.

5.7. Xử lý ô nhiễm khói, bụi, không khí và tiếng ồn:

Bên Thuê cam kết xử lý ô nhiễm khói, bụi, không khí và tiếng ồn bằng chi phí riêng của mình trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn theo Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy Hoạch, Xây Dựng và Phát Triển và pháp luật hiện hành, và không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh.

5.8. Hậu quả của việc không tuân thủ các yêu cầu của Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung:

- (a) Trong trường hợp Bên Cho Thuê, Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng hoặc bất kỳ cơ quan nhà nước nào phát hiện nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, chất thải rắn nguy hại từ Bất Động Sản sau Ngày Bàn Giao không đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật hiện hành, Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy Hoạch, Xây Dựng và Phát Triển, hoặc Quy Định Của Bên Cho Thuê. Nếu Bên Thuê không thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn được Bên Cho Thuê, Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo đến Bên Thuê, Bên Cho Thuê có quyền hoặc yêu cầu Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng ngưng tiếp nhận nước thải, cung cấp nước sạch, cung cấp điện cho Bên Thuê, và Bên Thuê phải bồi thường thiệt hại, tiền phạt và tổn thất phát sinh cho Bên Cho Thuê.
- (b) Không có sự gián đoạn hoặc không cung cấp bất kỳ Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung nào được quy định trong Điều 1.5 sẽ dẫn đến quyền chấm dứt Hợp Đồng của Bên Thuê, giám Tiền Thuế hoặc Phí Dịch Vụ, hoặc tạo ra bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào khác đối với Bên Cho Thuê. Bên Thuê đồng ý rằng hệ thống thoát nước thải và hệ thống thoát nước chỉ được sử dụng cho sự làm sạch và vệ sinh thông thường của Bất Động Sản.

5.9. Bảo trì và quản lý bởi Bên Cho Thuê:



Tùy thuộc vào việc Bên Thuê thanh toán Phí Dịch Vụ (dù là một phần trong Tiền Thuê hay riêng), Bên Cho Thuê sẽ quản lý, bảo trì Cơ sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung trong điều kiện bảo trì và sửa chữa tốt bằng cách cung cấp hệ thống điện và đèn đường và các dịch vụ an ninh, vệ sinh, cảnh quan và kiểm soát dịch hại trong Cơ sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung. Việc bảo trì sẽ được tiến hành theo kế hoạch định kỳ của Bên Cho Thuê. Để tránh nghỉ ngơi, Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào về tài sản hoặc con người do việc cung cấp các dịch vụ này trong Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung, với điều kiện Bên Cho Thuê phải tiến hành bảo trì một cách cẩn thận.

5.10. Sửa chữa bởi Bên Thuê:

Bên Thuê phải thay thế, bảo trì và giữ cho Bất Động Sản hoặc bất kỳ phần nào của Bất Động Sản trong điều kiện bảo trì và sửa chữa tốt, trật tự và sạch sẽ, với chi phí riêng của Bên Thuê, với điều kiện Bên Cho Thuê phải đảm bảo rằng tất cả các vật tư tiêu hao cho Bất Động Sản, bao gồm bóng đèn, bình chữa cháy, đèn báo cháy, khối điện của bộ nâng, phần cứng của cửa ra vào và cửa sổ, hệ thống chiếu sáng và các bộ phận trong khu vực thuê, các bộ phận phụ kiện vệ sinh và UPS (nguồn cung cấp điện liên tục) ("Vật Tư Tiêu Hao") hoạt động bình thường và đầy đủ chức năng trong thời gian 3 (ba) tháng đầu tiên kể từ Ngày Bàn Giao ("Thời Hạn Bảo Hành Vật Tư Tiêu Hao"). Sau hoặc vào ngày kết thúc Thời Hạn Bảo Hành Vật Tư Tiêu Hao, nếu Vật Tư Tiêu Hao bị hư hỏng, Bên Thuê phải sửa chữa hoặc thay thế bằng chi phí của mình và phải đảm bảo rằng chúng sẽ hoạt động bình thường và đầy đủ chức năng trong Thời Hạn Thuê và thời gian gia hạn bất kỳ. Nếu có yêu cầu sửa chữa, Bên Thuê phải sửa chữa trong vòng 5 (năm) Ngày Làm Việc hoặc một khoảng thời gian hợp lý khác do Bên Cho Thuê yêu cầu với chi phí của Bên Thuê, hoặc có thể ủy thác cho Bên Cho Thuê hoặc bất kỳ nhà thầu bên thứ ba chuyên nghiệp nào sửa chữa với chi phí do Bên Thuê chịu. Nếu Bên Thuê không thực hiện nghĩa vụ sửa chữa hoặc thay thế, Bên Cho Thuê có thể tự sửa chữa, thay thế hoặc thuê các nhà thầu bên thứ ba chuyên nghiệp và thông báo bằng văn bản cho Bên Thuê về các chi phí và phí tổn liên quan. Bên Thuê phải thanh toán đầy đủ các chi phí và phí tổn cho Bên Cho Thuê trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên Cho Thuê thông báo. Bên Thuê sẽ chịu mọi chi phí sửa chữa hoặc thay thế bất kỳ bộ phận nào của Bất Động Sản hoặc công trình do Bên Thuê hoặc đại lý, nhà thầu hoặc khách mời của Bên Thuê làm hỏng và thanh toán cho Bên Cho Thuê phí quản lý cộng với các chi phí và phí tổn này theo quy định tại Điều 6.1(n).

Để tránh nghỉ ngơi, Bên Thuê phải đảm bảo rằng tất cả các Vật Tư Tiêu Hao hoạt động bình thường và đầy đủ chức năng khi Bất Động Sản được trả lại cho Bên Cho Thuê sau khi chấm dứt Hợp Đồng này (cho dù khi hết Thời Hạn Thuê hoặc chấm dứt trước Thời Hạn Thuê).

5.11. Thiệt hại hoặc hư hỏng:

- (a) Nếu toàn bộ hay một phần lớn Bất Động Sản vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt Thời Hạn Thuê bị phá hủy hoặc bị hư hại hoặc trở nên không thể tiếp cận hay không phù hợp cho việc sử dụng vào mục đích hoạt động kinh doanh, vì bất kỳ lý do gì không do lỗi của Bên Thuê, Bên Cho Thuê sẽ phải nhanh chóng bắt đầu việc xây dựng lại và sửa chữa Bất Động Sản.
- (b) Nếu toàn bộ hoặc một phần lớn Bất Động Sản bị hư hại đến mức việc phá hủy Bất Động Sản là cần thiết hoặc là biện pháp khắc phục kinh tế nhất theo suy xét của Bên Cho Thuê hoặc bị phá hủy theo yêu cầu của Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì Bên Cho Thuê (sau khi thông báo cho Bên Thuê) hoặc Bên Thuê (chỉ được áp dụng đối với trường hợp mà bất kỳ thiệt hại hoặc phá hủy nào được quy định tại Điều 5.11 phát sinh không phải do bất kỳ lỗi hoặc sai sót nào bởi Bên Thuê, và phải mất hơn 90 ngày để khôi phục Bất Động Sản đó và sau khi tham khảo ý kiến của Bên Cho Thuê) sẽ có quyền chấm dứt Hợp Đồng này, mà không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền và lợi ích nào mà Bên Cho Thuê được hưởng theo Hợp Đồng này hoặc pháp luật hiện hành.

5.12. Logo:

Nếu Bên Thuê thiết lập bất kỳ logo nào bên ngoài Bất Động Sản, trước tiên Bên Thuê phải có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê về việc có thể lắp đặt logo hay không, kích thước của logo, vị trí lắp đặt và bất kỳ vấn đề nào khác. Khi giao trả Bất Động Sản, Bên Thuê phải tự mình tháo dỡ tất cả logo, sơn hoặc thay thế bề mặt của Bất Động Sản nơi gắn logo, cho đến khi phần đó của Bất Động Sản đã



được khôi phục. Bên Thuê phải có được sự cho phép cần thiết theo luật và chấp thuận đối với việc lắp đặt, sử dụng và sửa chữa logo và trang trí bên ngoài, đồng thời phải duy trì và giữ chúng trong điều kiện an toàn và tốt. Bên Thuê sẽ chịu mọi tổn thất gây ra trực tiếp hoặc gián tiếp do việc thiết lập, sử dụng hoặc loại bỏ bất kỳ logo nào, hoặc bất kỳ lỗi thiết kế hoặc lắp đặt logo, hoặc việc sửa chữa thiếu sót. Nếu bất kỳ logo nào vi phạm bất kỳ quyền hoặc lợi ích nào của Bên Cho Thuê hoặc bên thứ ba bất kỳ, Bên Thuê phải sửa chữa ngay lập tức và bồi thường cho Bên Cho Thuê hoặc bên thứ ba đó đối với bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào phát sinh liên quan đến vi phạm đó. Khi lắp đặt bất kỳ logo, đồ trang trí, quảng cáo, đồ trang trí của số khác hoặc các phương tiện an toàn khác, Bên Thuê phải được sự đồng ý của Bên Cho Thuê và sự chấp thuận hoặc cho phép của tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải đảm bảo việc lắp đặt đó tuân thủ các yêu cầu của Bên Cho Thuê và pháp luật hiện hành về mọi khía cạnh.

5.13. Tuân thủ và cam kết:

- (a) Bên Thuê thừa nhận rằng Bên Cho Thuê phải tuân theo (bên cạnh pháp luật khác) các quy định của Đạo Luật Chống Hồi Lộ Nước Ngoài của Hoa Kỳ. Bên Thuê cam kết với Bên Cho Thuê rằng tất cả các khoản thanh toán cho các cơ quan, ban, ngành và quan chức chính phủ Việt Nam tuân theo, căn cứ vào hoặc liên quan đến Hợp Đồng này phải phù hợp với pháp luật Việt Nam, bao gồm luật và quy định về phòng chống hồi lộ của Việt Nam. Đặc biệt, Bên Thuê cam kết không trả bất kỳ khoản hồi lộ hoặc thanh toán không đúng hoặc bất hợp pháp nào cho một quan chức chính phủ liên quan đến Hợp Đồng này hoặc việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên Thuê theo Hợp Đồng này. Bên Thuê đồng ý giữ hồ sơ thích hợp, kịp thời và chính xác về tất cả các khoản thanh toán được thực hiện cho các cơ quan chính phủ hoặc các quan chức căn cứ theo hoặc liên quan đến Hợp Đồng này và cung cấp các hồ sơ đó để Bên Cho Thuê kiểm tra theo yêu cầu và cung cấp thông tin và giải thích như Bên Cho Thuê yêu cầu liên quan đến hồ sơ. Việc Bên Thuê vi phạm bất kỳ hạn chế nào trong số đó sẽ được coi là đủ để gây ra sự chấm dứt ngay lập tức Hợp Đồng này bởi Bên Cho Thuê.
- (b) Bên Thuê bảo đảm và cam kết rằng:
 - (i) Bên Thuê không phải, cũng không thuộc sở hữu hoặc chịu sự kiểm soát của, một Đối tượng bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt, và người quản lý doanh nghiệp, cán bộ và người nắm giữ phần vốn góp của Bên Thuê không phải là một Đối tượng bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt;
 - (ii) Bên Thuê đã không tham gia, đang không tham gia, và sẽ không tham gia, bất kỳ công việc hoặc giao dịch nào với bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào mà vào thời điểm thực hiện công việc hoặc giao dịch đó là hoặc đã là một Đối tượng bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt, hoặc tại bất kỳ quốc gia hoặc lãnh thổ nào mà vào thời điểm thực hiện công việc hoặc giao dịch đó là hoặc đã là Vùng Lãnh thổ bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt;
 - (iii) Bên Thuê không thực hiện thanh toán theo Hợp Đồng này từ nguồn tiền thuộc tài sản của, hoặc được sở hữu về mặt lợi ích trực tiếp hay gián tiếp bởi, một Đối tượng bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt hoặc là nguồn thu từ các thỏa thuận, giao dịch, công việc hoặc mối quan hệ liên quan tới Đối tượng bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt hoặc Vùng Lãnh thổ bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt hoặc, đối với trường hợp thỏa thuận, giao dịch, công việc hoặc mối quan hệ đó được giao kết bởi một công dân Hoa Kỳ, việc thanh toán đó sẽ vi phạm Luật Trừng phạt Kinh tế; và
 - (iv) Bên Thuê không có tài sản nào đặt tại, hay bằng cách khác trực tiếp nhận được doanh thu từ việc đầu tư, hoạt động, hoặc giao dịch trong hay với, bất kỳ Vùng Lãnh thổ bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt nào.

5.14. Bảo mật:

Các Bên sẽ bảo mật nội dung của Hợp Đồng này và tất cả các vấn đề phát sinh trong quá trình đàm phán cũng như các vấn đề của Bên kia, và sẽ không tiết lộ (trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia) cho bất kỳ bên thứ ba nào, trừ khi tiết lộ theo yêu cầu của pháp luật hiện hành hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều khoản này vẫn sẽ tiếp tục có hiệu lực sau khi Hợp Đồng này chấm dứt.



Bất kể quy định nêu trên của Điều 5.14, Bên Cho Thuê có thể liệt kê Bên Thuê là một trong các khách thuê của Bất Động Sản trong các phương tiện, tài liệu tiếp thị liên quan đến năng lực và kinh nghiệm của Bên Cho Thuê, đồng thời có thể tiết lộ một số thông tin nhất định của Hợp Đồng này trong phạm vi cần thiết cho các nhà thầu, bên quản lý hoặc đối tác của Bên Cho Thuê cho mục đích quản lý và vận hành hoặc thực hiện Hợp Đồng này bởi Bên Cho Thuê.

Điều 6. Quyền và Nghĩa Vụ của Bên Cho Thuê

6.1. Quyền của Bên Cho Thuê:

Bên Cho Thuê có các quyền sau đây:

- (a) yêu cầu Bên Thuê nhận Bất Động Sản theo thời hạn đã thỏa thuận tại Điều 4;
- (b) yêu cầu Bên Thuê thanh toán đủ tiền theo thời hạn và phương thức thỏa thuận tại Điều 3;
- (c) yêu cầu Bên Thuê báo quản, sử dụng Bất Động Sản theo đúng hiện trạng đã liệt kê tại Điều 1;
- (d) yêu cầu Bên Thuê bồi thường thiệt hại hoặc sửa chữa phần hư hỏng do lỗi của Bên Thuê gây ra;
- (e) cải tạo, nâng cấp Bất Động Sản khi được Bên Thuê đồng ý nhưng không được gây ảnh hưởng cho Bên Thuê;
- (f) đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp Đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Kinh doanh bất động sản hoặc quy định khác của Hợp Đồng này;
- (g) yêu cầu Bên Thuê giao lại Bất Động Sản khi hết Thời Hạn Thuê hoặc vào ngày chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn;
- (h) vào Bất Động Sản hoặc ủy quyền cho đại diện của mình vào Bất Động Sản để kiểm tra tình trạng của Bất Động Sản hoặc triển khai việc cung cấp Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung cho Bất Động Sản hoặc kiểm tra việc thực hiện xả nước thải của Bên Thuê hoặc thực hiện các hoạt động được phép theo Hợp Đồng này, sau khi thông báo trước cho Bên Thuê. Theo đó, Bên Cho Thuê được quyền vào Bất Động Sản vào thời điểm đã thông báo, có hoặc không có nhân viên, những người đi cùng khác và các thiết bị cần thiết (nếu có). Trong trường hợp khẩn cấp, Bên Cho Thuê có thể vào Bất Động Sản mà không cần thông báo trước cho Bên Thuê;
- (i) đi lại và vận hành tự do và không bị gián đoạn đối với Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung và các cơ sở hạ tầng khác của Bên Cho Thuê mà hiện tại hoặc có thể sau này ở trong, trên hoặc dưới Bất Động Sản, và được cho hoặc có khả năng được dùng cho Bất Động Sản hoặc bất kỳ tài sản nào liền kề hoặc lân cận;
- (j) hạn chế sử dụng Bất Động Sản và hoặc các tài sản của Bên Thuê trong trường hợp có bằng chứng, chứng cứ rõ ràng cho thấy Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng Hợp Đồng hoặc có ý định bỏ trốn, rời đi, hoặc ngừng hoạt động cho đến khi Bên Thuê hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này;
- (k) tạo ra bất kỳ biện pháp bảo đảm nào (bao gồm nhưng không giới hạn việc thế chấp), bán hoặc bằng cách khác chuyển nhượng hoặc định đoạt Bất Động Sản hoặc bất kỳ phần nào trong đó, thừa đất của Bất Động Sản, hoặc thực hiện bất kỳ quyền nào khác theo Hợp Đồng này, cho bất kỳ bên cho vay hoặc người mua nào trong Thời Hạn Thuê. Cho mục đích này, Bên Cho Thuê không bắt buộc phải thông báo trước hoặc lấy ý kiến từ Bên Thuê. Bên Thuê theo đây cam kết từ bỏ vô điều kiện và không hủy ngang bất kỳ quyền nào bao gồm quyền ưu tiên mua, đồng ý hoặc các quyền khác có cùng bản chất mà Bên Thuê có thể có đối với Bất Động Sản theo quy định pháp luật hiện hành. Và Bên Thuê sẽ ký kết, xác nhận và giao các tài liệu và thực hiện thêm các hành vi hoặc những việc khác có thể được yêu cầu để Bên Cho Thuê có thể thực hiện quyền này, với điều kiện là bên mua hoặc bên nhận chuyển nhượng ghi nhận các điều khoản của Hợp Đồng này và cam kết tuân theo tất cả các nghĩa vụ của Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này;



- (l) ra vào Bất Động Sản trong trường hợp được phép theo Hợp Đồng này, và hoặc kiểm tra, sửa chữa, thay thế, bảo trì, quản lý máy móc, thiết bị, công rãnh, hệ thống dẫn nước, ống dẫn nước, đường ống, dây điện, cáp dưới sự kiểm soát của Bên Cho Thuê;
- (m) định chỉ hệ thống điện, nước và các dịch vụ khác trong Bất Động Sản trong các trường hợp cho mục đích bảo trì, sửa chữa, đổi mới, cải tiến hoặc thay thế bất kỳ hệ thống nào khi có thông báo hợp lý cho Bên Thuê (thông báo này không cần thiết trong trường hợp khẩn cấp hoặc hư hỏng); và
- (n) được Bên Thuê hoàn trả cho tất cả các chi phí và phí tổn thực tế phát sinh hoặc được thanh toán bởi Bên Cho Thuê cộng một khoản phí quản lý bằng 20% (hai mươi phần trăm) trên các chi phí và phí tổn đó (trong vòng 10 (mười) Ngày Làm Việc kể từ ngày Bên Cho Thuê yêu cầu đối với từng khoản) trong trường hợp thay Bên Thuê thanh toán cho bất kỳ nhà cung cấp, nhà thầu hoặc bên cung ứng dịch vụ nào để duy trì hoạt động bình thường của Bất Động Sản theo Hợp Đồng này, hoặc khi Bên Thuê vi phạm Hợp Đồng này mà không khắc phục, dẫn đến việc Bên Cho Thuê phải khắc phục hoặc thuê bên thứ ba để khắc phục hậu quả.

6.2. Nghĩa vụ của Bên Cho Thuê:

Bên Cho Thuê có các nghĩa vụ sau đây:

- (a) giao Bất Động Sản cho Bên Thuê theo thỏa thuận trong Hợp Đồng và hướng dẫn Bên Thuê sử dụng Bất Động Sản theo đúng công năng, thiết kế tại Điều 1 của Hợp Đồng này;
- (b) bảo đảm cho Bên Thuê sử dụng ổn định Bất Động Sản trong Thời Hạn Thuê;
- (c) bảo trì, sửa chữa kết cấu Bất Động Sản theo định kỳ hoặc theo thỏa thuận khác;
- (d) đảm bảo các Vật Tư Tiêu Hao hoạt động bình thường và đầy đủ chức năng trong Thời Hạn Bảo Hành Vật Tư Tiêu Hao;
- (e) không được đơn phương chấm dứt Hợp Đồng khi Bên Thuê thực hiện đúng nghĩa vụ theo Hợp Đồng;
- (f) bồi thường cho Bên Thuê đối với bất kỳ thiệt hại thực tế và trực tiếp nào do lỗi của Bên Cho Thuê gây ra theo yêu cầu trong Hợp Đồng này hoặc theo pháp luật hiện hành, với điều kiện là trong mọi trường hợp, (i) Bên Thuê đã tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này và (ii) tổng số tiền mà Bên Cho Thuê bồi thường cho Bên Thuê sẽ không vượt quá tổng số Tiền Thuê mà Bên Cho Thuê đã nhận được từ Bên Thuê kể từ thời điểm Bên Cho Thuê gây ra những thiệt hại đó; và
- (g) hoàn thành các nghĩa vụ tài chính của mình đối với Bất Động Sản đối với các cơ quan chính quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Quyền và Nghĩa vụ của Bên Thuê

7.1. Quyền của Bên Thuê:

Bên Thuê có các quyền sau đây:

- (a) yêu cầu Bên Cho Thuê giao Bất Động Sản theo đúng hiện trạng đã liệt kê tại Điều 1;
- (b) yêu cầu Bên Cho Thuê cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực về Bất Động Sản phù hợp với mục đích cho thuê theo Hợp Đồng này;
- (c) được đổi Bất Động Sản đang thuê với người thuê khác nếu được Bên Cho Thuê đồng ý bằng văn bản;



- (d) được cho thuê lại một phần hoặc toàn bộ Bất Động Sản nếu được Bên Cho Thuê đồng ý bằng văn bản và tùy thuộc vào việc Bên Thuê và bên liên kết của Bên Thuê đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 4.2(b);
- (e) được tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận với Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng này trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu trong Thời Hạn Thuê;
- (f) yêu cầu Bên Cho Thuê sửa chữa Bất Động Sản và Vật Tư Tiêu Hao (trong Thời Hạn Bảo Hành Vật Tư Tiêu Hao) trong trường hợp Bất Động Sản hoặc (trong Thời Hạn Bảo Hành Vật Tư Tiêu Hao) Vật Tư Tiêu Hao bị hư hỏng vì bất kỳ lý do gì mà không gây ra bởi lỗi hoặc vi phạm Hợp Đồng của Bên Thuê;
- (g) tùy thuộc vào Điều 6.2(f), yêu cầu Bên Cho Thuê bồi thường thiệt hại thực tế và trực tiếp được xác minh do lỗi của Bên Cho Thuê gây ra; và
- (h) đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Kinh doanh bất động sản hoặc các quy định của Hợp Đồng này.

7.2. Nghĩa vụ của Bên Thuê:

Bên Thuê có các nghĩa vụ sau đây:

- (a) bảo quản, sử dụng Bất Động Sản đúng công năng, thiết kế đã liệt kê tại Điều 1 và các thỏa thuận khác trong Hợp Đồng này, bao gồm cả việc duy trì và đảm bảo rằng tất cả Vật Tư Tiêu Hao hoạt động bình thường và đầy đủ chức năng trong thời gian kể từ khi hết Thời Hạn Bảo Hành Vật Tư Tiêu Hao cho đến khi Bất Động Sản được trả lại cho Bên Cho Thuê;
- (b) thanh toán đủ Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ hoặc bất kỳ chi phí nào khác đối với Bất Động Sản thỏa thuận tại Điều 3 và các quy định khác của Hợp Đồng này;
- (c) sử dụng Bất Động Sản đúng mục đích được cho phép trong Hợp Đồng này, và sửa chữa hư hỏng của Bất Động Sản do lỗi của mình gây ra;
- (d) trả lại Bất Động Sản cho Bên Cho Thuê theo đúng thỏa thuận trong Hợp Đồng;
- (e) không được thay đổi, cải tạo, phá dỡ Bất Động Sản nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê;
- (f) bồi thường thiệt hại cho Bên Cho Thuê đối với bất kỳ mất mát hoặc hư hỏng do lỗi hoặc vi phạm Hợp Đồng của Bên Thuê gây ra;
- (g) mua và duy trì các bảo hiểm sau đây có hiệu lực đầy đủ bằng chi phí riêng của Bên Thuê trong Thời Hạn Thuê:
 - (i) bảo hiểm mọi rủi ro về tài sản cho tất cả các tài sản, hàng hóa và cơ sở vật chất được Bên Thuê lắp đặt hoặc đặt trong Bất Động Sản, cho dù tài sản, hàng hóa hoặc cơ sở vật chất đó thuộc sở hữu của Bên Thuê hay không, trên cơ sở chi phí thay thế; và
 - (ii) chính sách bảo hiểm trách nhiệm công cộng sẽ bao gồm Bên Cho Thuê là một người được bảo hiểm bổ sung, được mua trên cơ sở yêu cầu bồi thường và giới hạn tối đa cho mỗi vụ tai nạn không thấp hơn hạn mức bảo hiểm theo quy định tại Mục 11 của Phần A.

Mỗi hợp đồng bảo hiểm nêu trên do Bên Thuê mua phải quy định rằng công ty bảo hiểm đồng ý từ bỏ quyền thế quyền của mình và tất cả các quyền phát sinh do việc chuyển giao bởi bên được bảo hiểm. Bên Cho Thuê hoặc giám đốc, nhân viên, đại lý, người được mời hoặc nhà thầu của Bên Cho Thuê sẽ không chịu trách nhiệm với Bên Thuê về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào gây ra bởi bất kỳ rủi ro nào trong phạm vi bảo hiểm của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào, và Bên Thuê từ bỏ quyền của mình về khôi phục những mất mát hoặc thiệt hại đó đối với Bên Cho Thuê hoặc giám đốc, nhân viên, đại lý, khách mời hoặc nhà



thầu của Bên Cho Thuê. Nếu Bên Thuê không mua hợp đồng bảo hiểm theo Điều này hoặc không duy trì hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm đó, thì việc không bảo hiểm đó sẽ không khiến cho việc từ bỏ đó mất hiệu lực. Trường hợp Bên Thuê không nêu rõ trong hợp đồng bảo hiểm của Bên Thuê rằng công ty bảo hiểm từ bỏ quyền thế quyền của mình, hoặc trong trường hợp công ty bảo hiểm thực hiện quyền thế quyền của mình, nếu công ty bảo hiểm yêu cầu khắc phục tổn thất hoặc thiệt hại trong phạm vi bảo hiểm đối với Bên Cho Thuê hoặc giám đốc, nhân viên, đại lý, khách mời hoặc nhà thầu của Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê có quyền yêu cầu Bên Thuê bồi thường tổn thất gây ra với giá định trách nhiệm của Bên Cho Thuê đối với công ty bảo hiểm.

- (h) cung cấp bản sao của các hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 7.2(g) cho Bên Cho Thuê khi có yêu cầu;
- (i) không chuyển quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này cho bất kỳ bên thứ ba bất kỳ mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê;
- (j) chịu trách nhiệm và chịu mọi chi phí và phí tổn cho việc sửa chữa của Bên Thuê theo Điều 5.10;
- (k) xử lý nước thải, ô nhiễm khói, bụi, không khí và tiếng ồn trong Thời Hạn Thuê theo Quy định hoặc Hướng dẫn Quy hoạch, Xây dựng và Phát triển, các tiêu chuẩn theo quy định pháp luật hiện hành và Hợp Đồng này;
- (l) thường xuyên đo lường tất cả các tiêu chí môi trường theo quy định của pháp luật và gửi cho Bên Cho Thuê bản sao chứng thực bởi Bên Thuê kết quả đo lường đó trong vòng 7 (bảy) Ngày Làm Việc kể từ khi nhận được kết quả đo này; Bên Thuê cũng phải thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, Quy Định Của Bên Cho Thuê và Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy Hoạch, Xây Dựng và Phát Triển, và chịu trách nhiệm theo pháp luật đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Bất Động Sản;
- (m) bảo đảm rằng hoạt động kinh doanh Bên Thuê liên quan tới Bất Động Sản không gây ô nhiễm môi trường cũng như không bị cấm hoặc hạn chế nào theo pháp luật hiện hành, bởi các cơ quan có thẩm quyền hoặc Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng. Bên Thuê phải thay đổi ngành, nghề kinh doanh của mình khi cần thiết để đảm bảo tuân thủ các điều kiện;
- (n) thường xuyên vệ sinh Bất Động Sản và duy trì Bất Động Sản (gồm cả các trang thiết bị và vật dụng được đặt, gắn hoặc lắp đặt tại Bất Động Sản) luôn ở Tình Trạng Ban Đầu, trừ những hao mòn tự nhiên; hợp tác và tạo điều kiện cho Bên Cho Thuê sửa chữa Bất Động Sản, Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung và Khu Vực Chung; cũng tham gia giữ gìn và bảo vệ Cơ sở Hạ tầng Tiện Ích Chung và Khu vực Chung trong tình trạng tốt cũng với Bên Cho Thuê và các bên thuê khác;
- (o) duy trì và giữ vệ sinh của Bất Động Sản, lối vào, sân, khu vực cây xanh, cảnh quan, khuôn viên và các tiện nghi khác trên đất nơi đặt Bất Động Sản và không thực hiện bất kỳ hành động nào có thể làm thay đổi tình trạng của Bất Động Sản hoặc các thuộc tính hóa lý của Bất Động Sản hoặc khu đất nơi đặt Bất Động Sản;
- (p) ngay lập tức thông báo cho Bên Cho Thuê về: (i) bất kỳ tai nạn nào xảy ra hoặc lỗi hoặc nhu cầu sửa chữa khẩn cấp đối với đường ống, phụ kiện, đồ đạc hoặc vật lắp đặt trong Bất Động Sản và trong bất kỳ trường hợp nào có khả năng xảy ra hoặc gây ra bất kỳ nguy hiểm, rủi ro hoặc nguy cơ nào cho Bất Động Sản hoặc bất kỳ người nào trong đó; và (ii) bất kỳ thông báo nào mà Bên Thuê nhận được từ Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng, bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ, cung cấp tiện ích, cơ quan nhà nước gửi đến Bên Cho Thuê hoặc liên quan đến Bên Cho Thuê hoặc liên quan hoặc ảnh hưởng đến Bất Động Sản hoặc hoạt động kinh doanh của Bên Thuê. Không ảnh hưởng đến các quyền và biện pháp chế tài khác của Bên Cho Thuê, Bên Thuê phải bồi thường, bảo vệ và đảm bảo một cách đầy đủ và hiệu quả cho Bên Cho Thuê không bị tổn thất, trách nhiệm pháp lý, thiệt hại, khiếu nại, chi phí và phí tổn do hoặc phát sinh từ việc Bên Thuê không thông báo kịp thời cho Bên Cho Thuê nội dung đã nêu ở trên; và
- (q) chịu trách nhiệm trước Bên Cho Thuê về các hành vi, lơ là, bỏ sót và lỗi của tất cả các nhà thầu, nhân viên, đại lý, khách của Bên Thuê như thể đó là hành vi, lơ là, bỏ sót và mặc định của chính



Bên Thuê.

Điều 8. Trách Nhiệm Phát Sinh Do Vi Phạm Hợp Đồng

8.1. Trách nhiệm của Bên Cho Thuê khi vi phạm Hợp Đồng:

Trừ khi Hợp đồng này có quy định khác, nếu Bên Cho Thuê vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp Đồng này mà vi phạm đó gây ra thiệt hại cho Bên Thuê, Bên Cho Thuê sẽ thực hiện biện pháp chế tài đối với vi phạm đó ngay khi có thể và bồi thường cho Bên Thuê đối với bất kỳ thiệt hại thực tế, trực tiếp và đã được chứng minh gây ra cho Bên Thuê.

8.2. Trách nhiệm của Bên Thuê khi vi phạm Hợp Đồng:

- (a) Trừ khi Hợp đồng này quy định khác, nếu Bên Thuê vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp đồng này mà vi phạm đó gây ra thiệt hại cho Bên Cho Thuê, Bên Thuê sẽ thực hiện biện pháp chế tài đối với vi phạm đó ngay khi có thể và bồi thường cho Bên Cho Thuê đối với bất kỳ thiệt hại thực tế, trực tiếp và thiệt hại đã được chứng minh gây ra cho Bên Cho Thuê.
- (b) Nếu Bên Thuê vi phạm bất kỳ quy định nào của Hợp đồng này, nhưng không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền hoặc biện pháp khắc phục nào khác của Bên Cho Thuê, Bên Cho Thuê có thể thực hiện tất cả hoặc một số các quyền dưới đây:
 - (i) yêu cầu Bên Thuê sửa chữa tất cả vi phạm trong một khoảng thời gian cụ thể hợp lý; hoặc trong trường hợp khẩn cấp Bên Cho Thuê tự sửa chữa những vi phạm đó và Bên Thuê phải trả cho Bên Cho Thuê tất cả các chi phí và phí tổn hợp lý thực tế phát sinh liên quan đến việc sửa chữa này ngay khi được yêu cầu;
 - (ii) cản trở vào Tiền Đặt Cọc mà Bên Cho Thuê đang giữ các khoản tiền cần thiết để khắc phục hoặc bồi thường cho các tổn hại hay mất mát phát sinh do vi phạm của Bên Thuê (trường hợp khoản tiền, các tổn hại hay mất mát đó lớn hơn Tiền Đặt Cọc, Bên Thuê phải thanh toán thêm khoản thiếu hụt đó theo yêu cầu của Bên Cho Thuê). Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê bất kỳ khoản tiền nào được khấu trừ để Tiền Đặt Cọc luôn được duy trì ở mức quy định của Hợp Đồng này;
 - (iii) cắt điện, nước và tạm ngưng việc sử dụng các tiện ích khác và Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung của Bên Thuê; và
 - (iv) nếu có áp dụng, đơn phương chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 10.1(c).

8.3. Sự Kiện Bất Khả Kháng:

Không Bên nào bị xem là vi phạm Hợp Đồng và không bị phạt và cũng không phải chịu trách nhiệm bồi thường cho bất kỳ tổn hại hay mất mát xảy ra do việc không thực hiện hoặc chậm trễ thực hiện các nghĩa vụ tương ứng theo Hợp Đồng này do xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng.

8.4. Trách nhiệm khi xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng:

- (a) Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng trong khi thực hiện nghĩa vụ của mình phải thông báo ngay cho Bên kia bằng văn bản trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận biết được mình không thể thực hiện Hợp Đồng do Sự Kiện Bất Khả Kháng, mô tả chi tiết tính chất hợp lý của Sự Kiện Bất Khả Kháng, và sẽ nỗ lực hợp lý về mặt thương mại để tránh hoặc khắc phục nguyên nhân và hậu quả của việc không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này. Nếu Bên bị ảnh hưởng không nhanh chóng gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia trong vòng 24 giờ nói trên, Bên bị ảnh hưởng sẽ phải chịu trách nhiệm về Sự Kiện Bất Khả Kháng.
- (b) Việc thực hiện Hợp Đồng của Bên bị ảnh hưởng (ngoại trừ nghĩa vụ nỗ lực hợp lý về mặt thương mại để tránh hoặc khắc phục nguyên nhân và hậu quả của Sự Kiện Bất Khả Kháng) sẽ được tạm ngưng trong thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng. Trong trường hợp này, tất cả các nghĩa vụ khác theo quy định này của Hợp Đồng sẽ được gia hạn trong một khoảng thời gian hợp lý tương



đương với khoảng thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng. Để tránh bất kỳ nghi ngờ nào, sau thời gian tạm ngừng:

- (i) Bên Cho Thuê phải thực hiện ngay các công việc bảo trì, sửa chữa và các nghĩa vụ khác mà Bên Cho Thuê không thể thực hiện do Sự Kiện Bất Khả Kháng; và
- (ii) Bên Thuê sẽ ngay lập tức thanh toán các khoản nợ tồn đọng (bao gồm các khoản Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ và các khoản phí khác được tính trong suốt khoảng thời gian Bên Thuê bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng, không tính lãi suất cho thời hạn đó) và thực hiện các nghĩa vụ khác mà không thể thực hiện do Sự Kiện Bất Khả Kháng.

8.5. Giới hạn trách nhiệm:

Dù có bất kỳ quy định nào khác trong Hợp Đồng này và trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác, Bên Cho Thuê không chịu trách nhiệm trước Bên Thuê, những người đại diện, người phục vụ, khách mời hay người được cho phép của Bên Thuê và Bên Thuê cũng không được có bất kỳ khiếu kiện chống lại Bên Cho Thuê về:

- (a) bất kỳ gián đoạn đối với bất kỳ dịch vụ nào được nêu trong Hợp Đồng này vì lý do cần phải sửa chữa hoặc bảo trì bất kỳ máy móc thiết bị lắp đặt nào hoặc sự hư hại hoặc phá hủy đối với máy móc thiết bị đó do hỏa hoạn, nước, bạo loạn, thiên tai hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác ngoài tầm kiểm soát của Bên Cho Thuê hoặc vì lý do lỗi hay hư hỏng máy móc, hoặc hư hỏng hay lỗi nào khác hoặc sự cố hoặc các điều kiện khắc nghiệt khác hoặc thiếu nhân lực, nhiên liệu, vật liệu, điện hay nước hoặc do những tranh chấp lao động;
- (b) bất kỳ thiệt hại, thương tật hay tổn thất nào phát sinh do cháy nổ, sập vữa, thoát nước hoặc rò rỉ hoặc có lỗi trong hệ thống đường ống, đường dây và hoặc hệ thống phun nước, hoặc do bất kỳ khiếm khuyết máy móc, sự gián đoạn hoặc không có bất kỳ dịch vụ nào (bao gồm biến động điện thế), dù do công việc sửa chữa, hay bảo dưỡng hay bất kỳ nguyên nhân nào khác ngoài tầm kiểm soát của Bên Cho Thuê hoặc do thiếu điện hay nước mà không thể tránh được hoặc do tranh chấp lao động trong Khu hoặc tại Bất Động Sản;
- (c) bất kỳ thiệt hại, thương tật hay tổn thất nào phát sinh do bất kỳ tai nạn hoặc những hoàn cảnh xảy ra hoặc bất kỳ công việc nào (và dù trên phạm vi rộng) đang được thực hiện tại Bất Động Sản, Khu Vực Chung hoặc bất kỳ phần nào phát sinh từ lỗi hay khiếm khuyết nào trong hoặc không hoạt động của bất kỳ trang thiết bị, sản phẩm, hệ thống và quy trình mà Bên Cho Thuê sử dụng (bao gồm, nhưng giới hạn, tất cả các phần cứng, phần mềm và hệ thống mạng); hoặc
- (d) bất kỳ thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất nào gây ra bởi các bên thuê khác, người sử dụng hoặc bất kỳ nhà thầu độc lập nào hoặc bất kỳ người nào khác hoặc từ bất kỳ khu vực nào trong Bất Động Sản, trong Khu, ngoại trừ thiệt hại, thương tích hoặc tổn thất đó do sự gian lận của Bên Cho Thuê gây ra.

Điều 9. Phạt Vi Phạm Do Vi Phạm Hợp Đồng

Các bên xác nhận và đồng ý rằng trong phạm vi pháp luật cho phép, bất kỳ khoản lãi suất quá hạn, khoản thu hồi Tiền Đặt Cọc, bồi thường hoặc thiệt hại áp dụng cho Bên vi phạm theo Hợp Đồng này đối với Bên bị vi phạm là để khôi phục tổn thất và thiệt hại và không được xem là phạt vi phạm theo quy định của Luật Thương Mại Việt Nam 2005.

Điều 10. Chấm Dứt Hợp Đồng và Hậu Quả

10.1. Chấm dứt Hợp Đồng:

Không Bên nào chấm dứt Hợp Đồng này trừ các trường hợp sau:

- (a) Trừ khi Các Bên thỏa thuận gia hạn Thời Hạn Thuê, Hợp Đồng này sẽ chấm dứt vào Ngày Hết Hạn;



- (b) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng bằng văn bản;
- (c) Bên Cho Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng này trong những trường hợp dưới đây:
- (i) Bên Thuê chậm thanh toán Tiền Thuê, Phí Dịch Vụ hoặc bất kỳ khoản phải trả khác trong thời hạn quy định tại Điều 3.4(b);
 - (ii) Bên Thuê sử dụng Bất Động Sản không đúng với Mục Đích Sử Dụng Được Phép quy định tại Hợp Đồng này mà không có chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho Thuê;
 - (iii) Bên Thuê cải tạo, nâng cấp, thay đổi hoặc cho thuê lại bất kỳ phần nào của Bất Động Sản mà không có chấp thuận bằng văn bản của Bên Cho Thuê hoặc không được cho phép theo Hợp Đồng này;
 - (iv) Bên Thuê không tuân thủ các yêu cầu về xử lý nước thải được quy định tại Điều 5.6(b) hoặc chính sách về phòng chống tham nhũng quy định tại Điều 5.13(a);
 - (v) Bên Thuê vi phạm bất kỳ chính sách nào quy định tại Điều 5.13(b);
 - (vi) Bên Thuê vi phạm nghiêm trọng Hợp Đồng này và không khắc phục được vi phạm trong vòng 60 (sáu mươi) ngày (hoặc một thời gian dài hơn được Bên Cho Thuê đồng ý) khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên Cho Thuê; hoặc
 - (vii) các trường hợp khác gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho Bên Cho Thuê cho phép Bên Cho Thuê chấm dứt Hợp Đồng này như đã quy định cụ thể tại Hợp Đồng này hoặc được cho phép theo pháp luật hiện hành;
- (d) Bên Thuê có quyền chấm dứt Hợp Đồng này trong những trường hợp dưới đây:
- (i) Bên Cho Thuê không bán giao Bất Động Sản cho Bên Thuê trong Tình Trạng Ban Đầu và trong thời hạn quy định tại Điều 4.2 trừ trường hợp Các Bên thỏa thuận bằng văn bản để thay đổi thời gian bán giao và Tình Trạng Ban Đầu của Bất Động Sản;
 - (ii) Bên Cho Thuê không sửa chữa Bất Động Sản theo yêu cầu trong Hợp Đồng này, và điều này gây nguy hiểm cho Bên Thuê trong việc sử dụng Bất Động Sản cho mục đích được cho phép trong Hợp Đồng này;
 - (iii) Bên Cho Thuê tăng Tiền Thuê mà không có văn bản đồng ý của Bên Thuê hoặc không được cho phép theo Hợp Đồng này;
 - (iv) việc Bên Thuê sử dụng Bất Động Sản cho mục đích được cho phép trong Hợp Đồng này bị cấm hoặc ngăn cản đáng kể bởi lợi ích của bên thứ ba đối với Bất Động Sản;
 - (v) Bên Cho Thuê vi phạm nghiêm trọng Hợp Đồng này và không khắc phục được vi phạm trong vòng 60 (sáu mươi) ngày (hoặc một thời gian dài hơn được Bên Cho Thuê đồng ý) khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của Bên Cho Thuê; hoặc
 - (vi) các trường hợp khác gây ra tổn hại nghiêm trọng cho Bên Thuê cho phép Bên Thuê chấm dứt Hợp Đồng được quy định cụ thể trong Hợp Đồng này hoặc được cho phép theo pháp luật hiện hành;
- (e) Khi xảy ra một Sự Kiện Bất Khả Kháng, (i) Bên bị ảnh hưởng bởi Sự Kiện Bất Khả Kháng đó không thể khắc phục và tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp Đồng này sau 180 ngày từ ngày xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng, và (ii) Các Bên không đạt được thỏa thuận để giải quyết Sự Kiện Bất Khả Kháng đó, một Bên có thể chấm dứt Hợp Đồng này và việc chấm dứt đó không bị xem là vi phạm Hợp Đồng;
- (f) Một Bên có thể chấm dứt Hợp Đồng này nếu Bên kia phá sản, giải thể hoặc Giấy Phép bị thu hồi vì bất kỳ lý do nào ngoài việc vi phạm nghĩa vụ của Hợp Đồng này; hoặc



- (g) Một Bên có thể chấm dứt Hợp Đồng này theo Điều 5.1 (b) trong trường hợp Bất Động Sản bị phá hủy.

10.2. Hậu quả của việc chấm dứt Hợp Đồng:

- (a) Trong trường hợp Hợp Đồng bị chấm dứt (chấm dứt khi hết hạn hoặc trước thời hạn, có hoặc không có lý do), Bên Thuê phải phục hồi và trả lại Bất Động Sản cho Bên Cho Thuê theo các quy định tại Điều 4.1.
- (b) Trường hợp Hợp Đồng chấm dứt theo Điều 10.1(a), hậu quả của việc chấm dứt phải được xử lý theo quy định tại Điều 2.6, Điều 4.1 và bất kỳ quy định liên quan khác của Hợp Đồng này. Trường hợp Bất Động Sản được bàn giao trong nhiều giai đoạn, Bên Thuê có thể hoàn trả mỗi phần Bất Động Sản vào Ngày Hết Hạn liên quan của phần Bất Động Sản đó. Tuy nhiên, Hợp Đồng này chỉ chấm dứt vào Ngày Hết Hạn của phần Bất Động Sản cuối cùng.
- (c) Trường hợp Hợp Đồng chấm dứt theo Điều 10.1(b), hậu quả của việc chấm dứt đó được xử lý theo thỏa thuận chấm dứt giữa Các Bên.
- (d) Trường hợp Hợp Đồng chấm dứt theo Điều 10.1(c)(i), (ii), (iii), (iv), (vi) hoặc (vii), hậu quả của việc chấm dứt được xử lý theo các trường hợp như sau:
- (i) Tiền Đặt Cọc sẽ bị tịch thu và thuộc về Bên Cho Thuê;
 - (ii) Bên Thuê sẽ thanh toán cho Bên Cho Thuê số tiền ít hơn của (A) tổng số Tiền Thuế cho Thời Hạn Thuế còn lại và (B) Tiền Thuế sáu tháng (được xác định dựa trên đơn giá Tiền Thuế áp dụng tại thời điểm chấm dứt hợp đồng), trừ khi Các Bên có thỏa thuận khác;
 - (iii) Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê bất kỳ khoản tiền còn nợ và phải trả nào khác mà Bên Thuê còn nợ Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng;
 - (iv) Bên Thuê phải bồi thường cho Bên Cho Thuê bất kỳ tổn thất và thiệt hại nào gây ra cho Bên Cho Thuê do Bên Thuê vi phạm Hợp Đồng này theo các quy định có liên quan của Hợp Đồng này; và
 - (v) Bên Thuê phải khôi phục và trả lại Bất Động Sản cho Bên Cho Thuê theo quy định tại Điều 10.2(a).
- (e) Trường hợp Hợp Đồng chấm dứt theo Điều 10.1(d),
- (i) Bên Cho Thuê phải hoàn trả cho Bên Thuê (A) bất kỳ khoản Tiền Thuế và Phí Dịch Vụ nào đã được trả cho Bên Cho Thuê nhưng Bên Thuê không sử dụng khi chấm dứt hợp đồng và (B) Tiền Đặt Cọc, sau khi trừ đi các khoản còn nợ và phải trả bởi Bên Thuê cho Bên Cho Thuê theo Hợp Đồng, theo quy định tại Điều 2.6; và
 - (ii) Bên Thuê phải khôi phục và trả lại Bất Động Sản cho Bên Cho Thuê theo quy định tại Điều 10.2(a).
- (f) Trường hợp Hợp Đồng chấm dứt theo Điều 10.1(c)(v) hoặc Bên Thuê giải thể hoặc Giấy Phép của Bên Thuê bị thu hồi từ 6 (sáu) tháng trở lên trước Ngày Hết Hạn, Tiền Đặt Cọc sẽ bị thu hồi và thuộc về Bên Cho Thuê.
- (g) Trong trường hợp Hợp Đồng bị chấm dứt theo Điều 10.1(e), (f) (trừ trường hợp giải thể hoặc bị thu hồi Giấy Phép nêu tại Điều 10.2(f) hoặc (g)), không Bên nào được coi là vi phạm Hợp Đồng này, và hậu quả của việc chấm dứt đó sẽ được xử lý theo pháp luật hiện hành và Điều 2.6, Điều 4.1 và bất kỳ điều khoản liên quan nào khác của Hợp Đồng này.

Điều 11. Giải Quyết Tranh Chấp



- 11.1. Các Bên sẽ cố gắng giải quyết mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp Đồng này bằng thương lượng hòa giải. Nếu tranh chấp không thể được giải quyết bằng thương lượng này trong một thời hạn hợp lý, tranh chấp sẽ được chuyển đến và giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ("VIAC") theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC. Trong trường hợp này, mỗi Bên tham gia trọng tài, theo các quy tắc nêu trên, chỉ định 1 (một) trọng tài viên và các trọng tài viên do Các Bên chỉ định sẽ lần lượt cùng nhau chọn 1 (một) trọng tài viên thứ ba. Địa điểm trọng tài văn phòng của VIAC tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phán quyết trọng tài sẽ là cuối cùng và có giá trị pháp lý ràng buộc Các Bên.
- 11.2. Bất kể mọi tranh chấp liên quan đến Hợp Đồng này đang được Các Bên thương lượng và giải quyết, các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này sẽ vẫn có hiệu lực và tiếp tục ràng buộc Các Bên và Các Bên sẽ tiếp tục thực hiện và tuân thủ các nghĩa vụ tương ứng của mình theo Hợp Đồng này. Trong trường hợp bất kỳ tranh chấp nào với Bên Thuê xảy ra hoặc đang tiếp diễn sau khi chấm dứt Hợp Đồng này, Bên Cho Thuê không thể cho bất kỳ bên nào khác thuê Bất Động Sản, Bên Thuê sẽ tiếp tục thanh toán Tiền Thuê trong thời gian từ khi chấm dứt cho đến ngày tranh chấp được giải quyết.

Điều 12. Hiệu Lực của Hợp Đồng và Điều Khoản Chung

12.1. Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

12.2. Mọi thông báo, đồng ý hoặc thông tin liên lạc khác được đưa ra theo Hợp Đồng này sẽ bằng văn bản, được gửi đến địa chỉ thư tin hoặc email đã đăng ký của Bên tương ứng được nêu trong Phần I đối với Bên Cho Thuê và Phần II đối với Bên Thuê, hoặc bất kỳ địa chỉ thư tin nào khác hoặc email đã đăng ký được Bên tương ứng thông báo theo cách được quy định tại Điều 12.2 và được gửi:

- (a) bằng mang đến tận nơi địa chỉ thư tin, trong trường hợp đó, sẽ được coi là đã nhận được khi được mang đến địa chỉ thư tin đó;
- (b) nếu ở Việt Nam, bằng dịch vụ chuyển phát nhanh bảo đảm trả trước, trong trường hợp này, sẽ được coi là đã nhận sau 2 (hai) Ngày làm việc kể từ ngày chuyển phát; hoặc
- (c) trong trường hợp này, sẽ được coi là đã nhận được sau 1 (một) Ngày làm việc sau ngày email được gửi thành công.

12.3. Hợp Đồng này được lập (thành) 02 (hai) bản gốc tiếng Anh và 02 (hai) bản gốc tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ một bản gốc của mỗi ngôn ngữ. Trong trường hợp có sự khác biệt hay mâu thuẫn giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Anh của Hợp Đồng thì nội dung Tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

12.4. Bất kỳ phụ lục được đính kèm theo Hợp Đồng và các sửa đổi bổ sung đã được Các Bên thỏa thuận tạo thành một phần không thể tách rời của Hợp Đồng và có hiệu lực ràng buộc Các Bên.

12.5. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng này sẽ có hiệu lực chỉ khi nó được lập bằng văn bản và được ký kết giữa hai bên.

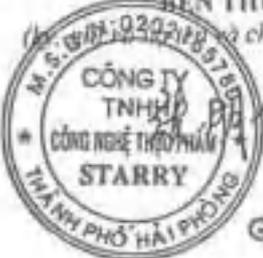
12.6. Trường hợp bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này là bất hợp pháp hoặc vô hiệu thì điều khoản đó sẽ được coi là bị loại bỏ khỏi Hợp Đồng này và không ảnh hưởng đến tính pháp lý hoặc hiệu lực của những điều khoản khác của Hợp Đồng này. Các Bên sẽ đồng ý về việc thay thế hoặc sửa đổi điều khoản vô hiệu và bất hợp pháp đó theo quy định của pháp luật hiện hành trên cơ sở các thỏa thuận theo Hợp Đồng này.

12.7. Hợp Đồng này quy định toàn bộ thỏa thuận giữa Các Bên liên quan đến việc thuê Bất Động Sản và thay thế mọi dự thảo, trình bày, thỏa thuận và sắp xếp (dù bằng lời nói hay bằng văn bản) trước ngày ký Hợp Đồng này.

12.8. Mỗi Bên cam đoan và bảo đảm thêm rằng đây các Bên là doanh nghiệp chuyên nghiệp và được cấp phép. Các Bên đã nghiên cứu kỹ lưỡng và xem xét các điều khoản của Hợp Đồng này. Việc giao kết Hợp Đồng này là tự nguyện và không Bên nào bị lừa dối hoặc bị đe dọa khi tham gia Hợp Đồng này. Mỗi Bên hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích của mình và ý nghĩa của việc giao kết Hợp Đồng này và cam kết thực hiện đầy đủ, chính xác các quy định của Hợp Đồng này.



- 12.9. Các Bên xác nhận rằng Hợp Đồng này đã được xem xét và thương lượng kỹ lưỡng trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện, và vì vậy Điều 404.6 của Bộ Luật Dân Sự 2015 không áp dụng trong Hợp Đồng này. Mỗi Bên tại đây đồng ý từ bỏ quyền yêu cầu sửa đổi hoặc thay đổi Hợp Đồng này theo Điều 420 của Bộ Luật Dân Sự 2015.
- 12.10. Việc một Bên không thực hiện hoặc chậm trễ trong việc thực hiện quyền hoặc biện pháp chế tài nào theo Hợp Đồng này hoặc theo pháp luật hiện hành sẽ không cấu thành việc từ bỏ quyền hoặc biện pháp chế tài đó.

BÊN THUÊ
(k) Ghi rõ họ tên, địa chỉ, và chức vụ, và đóng dấu)

GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI

BÊN PHÂN THUÊ
(k) Ghi rõ họ tên, địa chỉ, và đóng dấu)

FION NG SEOK HOON
GIÁM ĐỐC VẬN HÀNH



Phụ Lục 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ GIẢI THÍCH

1.1. Trong Hợp Đồng này, bao gồm cả các phụ lục theo đây, các từ và từ ngữ dưới đây sẽ có nghĩa được gán cho chúng trừ khi ngữ cảnh yêu cầu hiểu khác đi:

<i>Mức Lãi Suất Áp Dụng</i>	nghĩa là lãi suất 15% (mười lăm phần trăm) mỗi năm.
<i>Ngày Làm Việc</i>	là bất kỳ ngày nào ngoại trừ các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, các ngày lễ theo Bộ luật Lao động Việt Nam và các ngày khác mà ngân hàng của Bên Thuê hoặc Bên Cho Thuê được yêu cầu đóng cửa theo quy định của pháp luật hoặc các hành động khác của chính phủ.
<i>Bộ Luật Dân Sự 2015</i>	Là Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 (có thể được điều chỉnh tùy từng thời điểm).
<i>Khu Vực Chung</i>	là các khu vực và cơ sở vật chất chung của và trong Dự Án của Bên Cho Thuê và Bên Cho Thuê không cho Bên Thuê thuê hoặc không có dự định cho Bên Thuê thuê dù ở hiện tại hoặc sau này, được Bên Cho Thuê cung cấp cho các bên thuê bất động sản sử dụng chung trong dự án của Bên Cho Thuê và khách hàng, nhân viên, khách mời và bên được cấp phép tương ứng của các bên thuê bất động sản cùng với Bên Cho Thuê và tất cả những người khác có quyền sử dụng như nhau (bao gồm nhưng không giới hạn tổng thể hạng mục đã nói ở trên, tất cả các con đường, tường, bãi đậu xe, lối đi, vỉa hè, lối đi, lối vào, sân trong, tiền sảnh, nhà vệ sinh, cầu thang, khu vực trồng cây xanh, cảnh quan chung, hệ thống chiếu sáng, biển báo và các khu vực khác, tiện nghi, nền đất và các tiện ích khác được cung cấp tùy từng thời điểm, quy định hoặc cung cấp bởi Bên Cho Thuê cho mục đích sử dụng chung hoặc lợi ích chung của các bên thuê, khách hàng, nhân viên, khách mời và bên được cấp phép như đã nói ở trên và tất cả những người khác có quyền sử dụng như nhau).
<i>Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung</i>	là cơ sở hạ tầng cho và trong Bất Động Sản nhằm cung cấp Tiện Ích Chung và các dịch vụ liên quan, bao gồm và được giới hạn bởi các đường nội bộ, hệ thống mương rãnh xung quanh Bất Động Sản, hệ thống cung cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống xử lý nước thải (nếu có áp dụng) và hệ thống chiếu sáng công cộng như được mô tả thêm tại Điều 1.5.
<i>Vật Tư Tiêu Hao</i>	có nghĩa như được nêu tại Điều 5.10.
<i>Thời Hạn Bảo Hành Vật Tư Tiêu Hao</i>	có nghĩa như được nêu tại Điều 5.10.
<i>Hợp Đồng</i>	là Hợp Đồng Thuê Công Trình Xây Dựng này về việc cho thuê Bất Động Sản (có thể được điều chỉnh tùy từng thời điểm).
<i>Tiền Đặt Cọc</i>	là số tiền được nêu tại Mục 9 của Phần A và bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào; trường hợp Bất Động Sản được bàn giao theo nhiều giai đoạn, có thể duy trì nhiều khoản Tiền Đặt Cọc khác nhau cho các phần khác nhau của Bất Động Sản.
<i>Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng</i>	là đơn vị phát triển cơ sở hạ tầng của Khu, có thể đồng thời là Bên Cho Thuê.
<i>Luật Trưng phạt Kinh tế</i>	là bất kỳ lệnh trừng phạt kinh tế hoặc tài chính nào được thực thi hoặc áp dụng bởi Hoa Kỳ (Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài thuộc Bộ Tài chính Hoa Kỳ và Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ), Liên minh Châu Âu, Hà Lan và/hoặc Việt Nam.



Ngày Hết Hạn	là ngày cuối cùng của Thời Hạn Thuế như được nêu tại Mục 6 của Phần A; trường hợp Bất Động Sản được bán giao theo nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có thể có Ngày Hết Hạn riêng.
Sự Kiện Bất Khả Kháng	có nghĩa là bất kỳ và tất cả các trường hợp không lường trước được xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát hợp lý và không thể khắc phục được của Bên bị ảnh hưởng, bao gồm nhưng không giới hạn, thiên tai, những thay đổi trong luật, quy định và chính sách của chính phủ, các biện pháp hành chính, mệnh lệnh, chỉ thị, hướng dẫn hoặc giải thích, hành động hoặc không hành động của bất kỳ cơ quan chính phủ hoặc cơ quan giải quyết tranh chấp nào ảnh hưởng đến nghĩa vụ thực hiện của Bên bị ảnh hưởng theo Hợp Đồng này. Để tránh nghi ngờ, khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế hoặc bệnh tật thông thường (bao gồm cả Covid-19) mà không có yêu cầu chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giãn cách xã hội hoặc có yêu cầu chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giãn cách xã hội nhưng điều đó không ảnh hưởng đến việc thực hiện các nghĩa vụ của Bên bị ảnh hưởng theo Hợp Đồng này, sẽ không được coi là Sự Kiện Bất Khả Kháng.
Ngày Bàn Giao	là ngày Bất Động Sản được bàn giao thực tế hoặc được coi là được bàn giao cho Bên Thuế theo các điều khoản của Hợp Đồng này, có thể được thực hiện trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn, trong trường hợp này mỗi giai đoạn có thể có một Ngày Bàn Giao riêng.
Luật Kinh Doanh Bất Động Sản	là Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 được Quốc hội của Việt Nam thông qua ngày 25/11/2014 (có thể được điều chỉnh tùy từng thời điểm).
Bên Cho Thuê	là bên cho thuê Bất Động Sản, như được quy định tại Phần I phần đầu của Hợp Đồng này.
Bên Thuế	là bên thuê Bất Động Sản, như được quy định tại Phần II phần đầu của Hợp Đồng này.
Thời Hạn Thuế	là thời hạn thuế Bất Động Sản được quy định tại Mục 6 của Phần A; trường hợp Bất Động Sản được bán giao thành nhiều đợt, Thời Hạn Thuế sẽ bắt đầu từ Ngày Bàn Giao của đợt bán giao đầu tiên và kết thúc vào Ngày Hết Hạn của đợt bán giao cuối cùng.
Quy Định Của Bên Cho Thuê	là các quy tắc vận hành được quy định bởi Bên Cho Thuê để vận hành và quản lý Bất Động Sản hợp lý và hiệu quả theo quy định tại Phụ Lục 3 và có thể được điều chỉnh tùy từng thời điểm theo toàn quyền quyết định của Bên Cho Thuê bằng văn bản thông báo gửi cho Bên Thuế.
Giấy Phép	là giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, giấy phép hoạt động, chấp thuận, sự cho phép khác hoặc giấy tờ khác tương tự do cơ quan có thẩm quyền cấp, cho phép Bên Cho Thuê cho thuê Bất Động Sản hoặc cho phép Bên Thuế thực hiện hoạt động kinh doanh và/hoặc dự án đầu tư có địa điểm đăng ký tại Bất Động Sản, tùy từng trường hợp.
Tình Trạng Ban Đầu	nghĩa là tình trạng của Bất Động Sản và Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung đã được Bên Cho thuê lắp đặt tại thời điểm bàn giao cho Bên Thuế lần đầu hoặc được Bên Cho Thuê sửa đổi sau đó trong Thời Hạn Thuế; trong trường hợp Bất Động Sản được bán giao thành nhiều đợt, Tình Trạng Ban Đầu có thể được ghi riêng cho từng phần của Bất Động Sản.
Các Bên	là Bên Thuế và Bên Cho Thuê.
Bên	là mỗi Bên Thuế hoặc Bên Cho Thuê.



<i>Thay Đổi Được Phép</i>	nghĩa được nêu tại Điều 1.2(a).
<i>Sử Dụng Được Phép</i>	nghĩa là các mục đích sử dụng của Bất Động Sản được phép theo Hợp Đồng này được quy định tại Mục 4 của Phần A.
<i>Hướng Dẫn hoặc Quy Định về Quy Hoạch, Xây Dựng và Phát Triển</i>	là hướng dẫn, nguyên tắc chỉ đạo, hoặc quy định do Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng ban hành để chỉ đạo và điều tiết quy hoạch, phát triển, đầu tư, kinh doanh, xây dựng, lắp đặt hoàn thiện, cải tạo, hoạt động xử lý nước và chất thải, môi trường, vận hành, giao thông, trật tự công cộng, an toàn lao động trong Khu, mà có thể được sửa đổi, bổ sung hay thay thế tùy từng thời điểm.
<i>Bất Động Sản</i>	nghĩa là bất động sản được Bên Cho Thuê cho Bên Thuê theo Hợp Đồng này với các chi tiết quy định tại các Mục 1 và 2 của Phần A, bao gồm bất kỳ sửa đổi, nâng cấp hoặc cải tạo nào mà Bên Cho Thuê có thể thực hiện hoặc chấp nhận thực hiện như một phần của Bất Động Sản tùy từng thời điểm.
<i>Dự Án</i>	nghĩa là dự án của Bên Cho Thuê nhằm phát triển và cho thuê nhà xưởng và / hoặc nhà kho, các công trình phụ trợ và hỗ trợ cũng như cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản tại nơi đặt Bất Động Sản.
<i>Tiền Thuê</i>	nghĩa là tiền thuê cho việc thuê Bất Động Sản, với mức Tiền Thuê được quy định tại Mục 7 của Phần A có thể được Các Bên điều chỉnh bằng văn bản vào từng thời điểm; trong trường hợp Bất Động Sản được bàn giao thành nhiều đợt, các mức Tiền Thuê khác nhau có thể áp dụng cho các phần khác nhau của Bất Động Sản.
<i>Thời Hạn Miễn Tiền Thuê</i>	nghĩa là bất kỳ khoảng thời gian nào (đó là giai đoạn tiếp cận sớm, giai đoạn lắp đặt hoàn thiện hay giai đoạn khác khác và cho dù trong Thời Hạn Thuê hay không), trong đó Bên Thuê được phép sử dụng Bất Động Sản mà không phải trả Tiền Thuê theo Hợp Đồng này nhưng phải trả Phí Dịch Vụ.
<i>Đối tượng bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt</i>	là bất kỳ người, tổ chức hay tàu thuyền nào (a) có tên trong danh sách "Công dân bị Chỉ định Trừng phạt Đặc biệt và Người bị Chặn" do Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài thuộc Bộ Tài chính Hoa Kỳ duy trì, hoặc trong bất kỳ danh sách nào về đối tượng mục tiêu được phát hành theo Luật Trừng phạt Kinh tế của bất kỳ quốc gia nào khác hay Liên minh Châu Âu, được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm; (b) là, hoặc thuộc, chính quyền của một Vùng Lãnh thổ bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt; (c) được kiểm soát bởi, hoặc hành động thay mặt, bất kỳ đối tượng nào nêu trên; (d) được đặt tại hoặc đang hoạt động từ một Vùng Lãnh thổ bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt; hoặc (e) là mục tiêu nhắm tới theo Luật Trừng phạt Kinh tế.
<i>Vùng Lãnh thổ bị Áp dụng Lệnh Trừng phạt</i>	là bất kỳ quốc gia, vùng hoặc vùng lãnh thổ nào khác bị cấm vận xuất khẩu, nhập khẩu, tài chính hoặc đầu tư nói chung theo Luật Trừng phạt Kinh tế, và vào ngày ký Hợp Đồng này, bao gồm Cộng hòa Nhân dân Donetsk, Cộng hòa Nhân dân Luhansk, Vùng Crimea thuộc Ukraine, Cuba, Iran, Bắc Triều Tiên và Syria.
<i>Phụ Lục</i>	là một phụ lục kèm theo Hợp Đồng này, tạo thành một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này.
<i>Phí Dịch Vụ</i>	là khoản phí mà Bên Thuê phải thanh toán cho Bên Cho Thuê đối với các dịch vụ quản lý và bảo trì của Bên Cho Thuê theo quy định tại Mục 7 của Phần A.
<i>Yêu Cầu Luật Định</i>	có nghĩa như được quy định tại Điều 5.2(c).



<i>Hoa Kỳ</i>	Là Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.
<i>Thuế GTGT</i>	là thuế giá trị gia tăng theo quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.
<i>VIAC</i>	có nghĩa như được quy định tại Điều 11.1.
<i>Khu</i>	là khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, dịch vụ hoặc khu phức hợp đô thị nơi có Bất Động Sản.

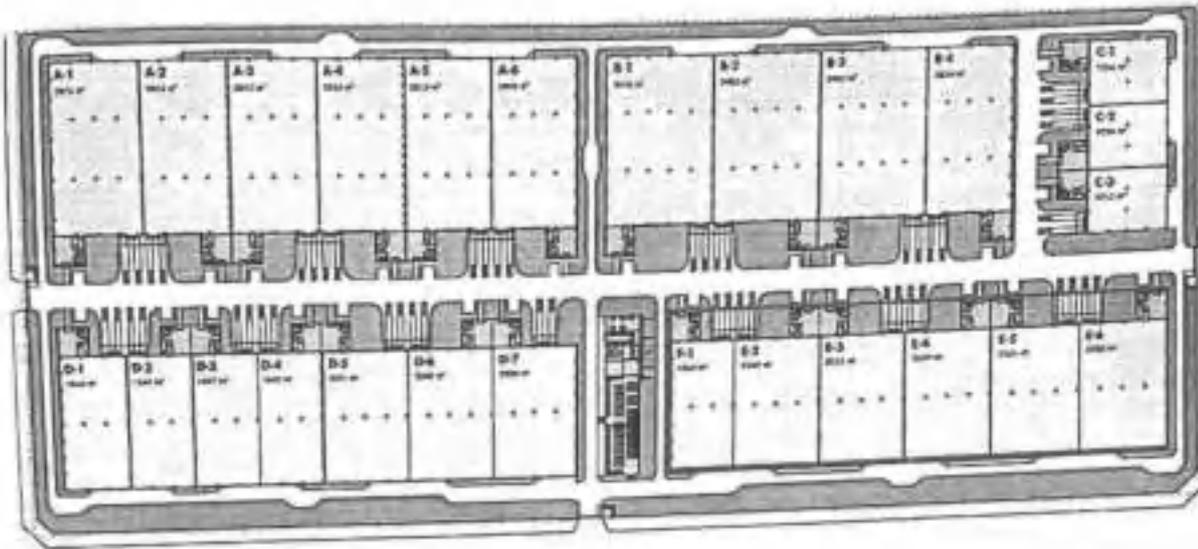
1.2. Trong Hợp Đồng này, trừ khi được quy định khác đi:

- (a) Các từ nghĩa số ít có thể được hiểu là đề cập đến số nhiều trong những trường hợp ngữ cảnh yêu cầu như vậy và ngược lại;
- (b) Các từ "bao gồm" hoặc "kể cả" được hiểu là luôn tồn tại theo sau cụm từ "không giới hạn", trừ khi được quy định khác đi;
- (c) Các tiêu đề chỉ được sử dụng cho thuận tiện và sẽ không ảnh hưởng đến ý nghĩa của nội dung mà chúng liên quan;
- (d) Các tham chiếu tới "Điều", "Mục" hoặc "Phần" nghĩa là tham chiếu đến một điều, khoản, mục hoặc phần trong Hợp Đồng này, tùy theo mức độ chi tiết được xác định;
- (e) Tham chiếu đến bất kỳ người hoặc Bên nào sẽ bao gồm cả tham chiếu đến bất kỳ cá nhân, hãng, doanh nghiệp, tổ chức có hoặc không có tư cách pháp nhân liên quan đến người hoặc Bên đó;
- (f) Bất kỳ tham chiếu nào đến bất kỳ người nào với bất kỳ tư cách nào sẽ bao gồm cả tham chiếu đến những người kế nhiệm và người nhận chuyển nhượng được phép của người đó với tư cách đó và, trong trường hợp là bất kỳ cơ quan Nhà nước nào, bất kỳ người nào kế thừa chức năng và tư cách của cơ quan Nhà nước đó.

1.3. Nếu Hợp Đồng này được ký kết trước khi Bên Cho Thuê hoàn tất việc xây dựng Bất Động Sản, Bên Thuê và Bên Cho Thuê sẽ phối hợp với nhau để giải quyết một cách trung thực thiện chí để đảm bảo hiệu lực của Hợp Đồng này trong trường hợp có bất kỳ thách thức tiềm tàng nào có thể xảy ra hoặc được thực hiện bởi bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào hoặc theo các quy định pháp luật, mà không có bất kỳ khiếu nại cũng như yêu cầu nào chống lại nhau liên quan đến thách thức đó.



Phụ Lục 2. SƠ ĐỒ BẤT ĐỘNG SẢN



Phụ Lục 3. QUY ĐỊNH CỦA BÊN CHO THUÊ

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Các quy định đối với các khách thuê của Bên Cho Thuê này được lập cho việc vận hành và quản lý Bất Động Sản hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho Bên Thuê sử dụng Bất Động Sản.

Các quy định này cũng áp dụng cho tất cả khách thuê của Bên Cho Thuê trong Khu.

Bên Cho Thuê có quyền thay đổi, sửa đổi hoặc điều chỉnh các quy định khi cần thiết để đáp ứng các yêu cầu hiện hành của Bất Động Sản, và Bên Thuê có trách nhiệm thực hiện các quy định này trong suốt Thời Hạn Thuê.

II. QUY TẮC VÀ QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Để phù hợp với cảnh quan chung trong Khu, Bên Thuê phải giữ gìn mặt ngoài của các công trình xây dựng và hàng rào sao cho mỹ quan và sạch sẽ. Bên Thuê có trách nhiệm duy trì mặt ngoài của các hạng mục thuộc khu vực gồm hàng rào, kết cấu phụ trợ và các vật dụng cố định và gá lắp cho nhu cầu vệ sinh, trạm nước, trạm điện trong điều kiện được chăm sóc thường xuyên.
2. Bên Thuê phải đảm bảo rằng không có vỏ hộp, vật liệu bao gói hoặc bất cứ vật phẩm nào khác thuộc về hoặc bị vứt bỏ bởi nhân viên hoặc đại lý của Bên Thuê bị bỏ lại trong Khu Vực Chung ngoài các điểm thu gom rác thải được chỉ định. Bên Cho Thuê có quyền thuê nhà cung cấp dịch vụ xử lý các vật phẩm đó và được Bên Thuê hoàn lại các khoản phí phát sinh.
3. Bên Thuê phải đảm bảo mọi bao rác thải sinh hoạt phải được gom và đựng trong túi đựng rác phù hợp, được bảo quản cẩn thận và đặt đúng điểm thu gom được chỉ định để xe thu gom có thể tới chở đi.
4. Bên Thuê phải đảm bảo các nhà thầu của Bên Thuê thu gom và xử lý các vật liệu xây dựng/ rác thải công nghiệp, thương mại, công kênh, kim loại, gỗ, kính, hoặc chất thải độc hại.
5. Bên Thuê phải đảm bảo rằng không có thứ gì thải ra gây tắc nghẽn cống thoát nước thải và rãnh nước mưa. Bên Thuê phải có trách nhiệm ngay lập tức loại bỏ vật cản trở và khơi thông tắc nghẽn.
6. Bên Thuê đồng thời phải đảm bảo việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước trong Khu tuân thủ các tiêu chuẩn được đưa ra bởi các quy định của chính phủ và Hướng dẫn hoặc Quy định về Quy hoạch, Xây dựng và Phát triển.
7. Các vật liệu dễ cháy, độc hại hoặc nguy hiểm phải được chứa đựng cẩn thận trong quá trình lưu kho và vận chuyển với các cảnh báo và biện pháp an toàn. Bên Thuê phải đảm bảo những vật liệu đó, mà không phải là những vật liệu được phê duyệt và yêu cầu cho hoạt động kinh doanh, sẽ không được phép lưu hành trong Khu và Bất Động Sản.
8. Bên Cho Thuê sẽ đảm nhiệm việc kiểm soát dịch hại trong Khu Vực Chung. Bên Thuê phải chịu trách nhiệm duy trì kiểm soát dịch hại tương tự trong Bất Động Sản.
9. Không được nuôi nhốt súc vật, vật nuôi trong Khu hoặc Khu Vực Chung. Chó an ninh, nếu được sử dụng, phải được giữ dây xích trong khi tuần tra và giới hạn trong Bất Động Sản.
10. Không được phép vứt rác bừa bãi trong Khu Vực Chung. Bên Thuê phải đảm bảo rằng nhân viên, khách hàng, nhà thầu và các đại lý của Bên Thuê không bỏ rác bừa bãi trong Khu Vực Chung.
11. Nhân viên, khách hàng và nhà thầu của Bên Thuê bắt buộc phải tuân theo những chỉ dẫn, các biển chỉ đường của Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng và tuân thủ các quy định, quy tắc giao thông. Bên Cho Thuê có quyền từ chối cho phép ra vào đối với ai không tuân thủ quy định.
12. Tất cả các phương tiện, kể cả xe đạp, chỉ được đỗ trong khu vực bãi đậu xe quy định.



13. Bên Thuê phải hướng dẫn nhân viên và các đại lý của Bên Thuê để không gây tổn hại hoặc làm hư hỏng tài sản của Bên Cho Thuê, cây cối và các kết cấu phụ trợ khác trong Khu Vực Chung. Người vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của Bên Cho Thuê.
14. Không được nấu ăn hoặc bày bán hàng ăn trong Khu Vực Chung. Bên Thuê đảm bảo rằng quy định hạn chế đồ cũng áp dụng trong Bất Động Sản trừ khi được Bên Cho Thuê cho phép bằng văn bản.
15. Không được phép lắp đặt thiết bị điều hòa không khí, máy nén khí, máy phát điện, máy bơm, bể chứa ga hướng ra đường hoặc mặt tiền đường của Bất Động Sản.
16. Bên Thuê không được cho phép người khác sử dụng một phần của Bất Động Sản với mục đích làm chỗ ở hoặc bất kỳ mục đích nào khác, và Bên Thuê phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với việc cho phép nhân viên của mình được tạm trú trong Bất Động Sản (theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).
17. Bên Thuê phải đảm bảo các hoạt động của mình sẽ không gây cản trở, gây tiếng ồn, ngập úng hoặc bất kỳ phiền toái nào khác làm ảnh hưởng tới bầu không khí bình yên của Khu Vực Chung.
18. Trong quá trình xây dựng, Bên Thuê phải đảm bảo rằng việc xây dựng được thực hiện trong các khu vực được chỉ định, và không được sử dụng Khu Vực Chung hoặc các lô đất liền kề cho mục đích này.
19. Bên Thuê phải tuân thủ các thủ tục trình nộp hồ sơ xin phê duyệt quy hoạch và xây dựng và sử dụng Bất Động Sản phù hợp với phê duyệt quy hoạch đó. Trước khi Bên Thuê bắt đầu lắp đặt hoàn thiện, Bên Thuê phải thông báo cho Bên Cho Thuê sơ đồ bố trí, danh sách thiết bị v.v... để đảm bảo rằng việc lắp đặt hoàn thiện không ảnh hưởng đến kết cấu của Bất Động Sản. Trong vòng 05 (năm) Ngày Làm Việc trước khi thực hiện việc lắp đặt hoàn thiện, Bên Thuê phải đặt cọc cho việc lắp đặt hoàn thiện theo quy định tại Mục 10 Phần A cho Bên Cho Thuê để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện các công việc kể trên an toàn và không gây ra vi phạm quy hoạch được phê duyệt hay thiệt hại cho bất kỳ bên nào. Ngay sau khi việc lắp đặt hoàn thiện được hoàn tất, khoản tiền đặt cọc này sẽ được hoàn trả lại không lãi, và sau khi đã trừ đi bất kỳ khoản bồi thường thiệt hại nào phải trả cho giai đoạn lắp đặt hoàn thiện.
20. Bên Thuê không được thực hiện bất kỳ thay thế hoặc bổ sung nào đối với Bất Động Sản mà không có được sự chấp thuận trước từ Bên Cho Thuê.
21. Bên Thuê phải trực tiếp thực hiện các thủ tục đăng ký kết nối, sử dụng đối với các tiện ích (nước / điện / thoát nước / đường / xả nước).
22. Bên Thuê phải đảm bảo việc mua và duy trì bảo hiểm theo yêu cầu trong Hợp Đồng này và phải nộp bản sao của các chính sách liên quan cho Bên Cho Thuê khi được yêu cầu.
23. Bên Thuê đồng ý và cho phép Bên Cho Thuê hoặc đại lý của Bên Cho Thuê được vào Bất Động Sản để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, bảo trì, ghi chỉ số đồng hồ và sửa chữa các Cơ Sở Hạ Tầng Tiện Ích Chung, nếu cần.
24. Vì lý do an toàn, người đi xe máy và người đi xe đạp phải đỗ đúng làn đường được chỉ định hoặc phía bên phải đường.
25. Giới hạn tốc độ trong khu vực của Bên Cho Thuê trong Khu được giới hạn ở mức 40 km/h hoặc theo thông báo của Đơn Vị Phát Triển Hạ Tầng. Tất cả phương tiện điều khiển phải giữ giới hạn tốc độ này vì sự an toàn.
26. Không được đỗ xe dọc hai bên đường trừ những khu vực đỗ xe được chỉ định.
27. Người tham gia giao thông không được sử dụng còi khi không cần thiết để giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn và mất tập trung.



28. Bên Cho Thuê có quyền đứng lưu thông/từ chối cho phép ra vào đối với bất kỳ người nào hoặc phương tiện nào được nhận định là mối nguy hiểm cho người khác trong Khu.
29. Hàng hóa phải được buộc/đóng chặt trên xe để đảm bảo rằng chúng không bị rơi trên đường vận chuyển. Bên Cho Thuê có quyền từ chối các xe này vào trong Bất Động Sản cho đến khi tuân thủ quy định trên.
30. Xe nâng, xe tải, xe kéo không được phép chạy trong vỉa hè xung quanh Bất Động Sản. Xe tải, xe kéo không được phép chạy vào nhà xưởng/ nhà kho.
31. Tất cả xe và máy móc xây dựng không sử dụng bánh cao su sẽ không được di chuyển trực tiếp trên đường cũng như Khu Vực Chung, ví dụ như máy lu, xe đào đất bánh xích, v.v. Tất cả các loại xe trên được vận chuyển bằng ô tô tải hoặc xe đầu kéo.
32. Xe ba gác, xe kéo bằng xúc vật không được phép hoạt động trong Khu Vực Chung bất kể khoảng thời gian nào trong ngày.
33. Bên Thuê có trách nhiệm chuẩn bị và duy trì kế hoạch phòng cháy và chữa cháy cho Bất Động Sản trong Thời Hạn Thuê tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy. Đối với các khu vực chung, Bên Cho Thuê sẽ chịu trách nhiệm.
34. Bên Thuê phải kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa các thiết bị phòng cháy chữa cháy được bàn giao từ Bên Cho Thuê cho Bên Thuê theo danh sách như sau: bình chữa cháy, vòi cuộn, vòi phun.
35. Bên Thuê phải trang bị các thiết bị phòng cháy chữa cháy cần thiết và lắp đặt đúng cách, được kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng và huấn luyện nhân viên của Bên Thuê cách sử dụng trang thiết bị phòng cháy chữa cháy tùy thuộc vào kinh doanh cụ thể của Bên Thuê.
36. Bên Thuê phải gìn giữ, bảo quản sạch sẽ là điều kiện quan trọng để phòng cháy chữa cháy. Chất thải phải được thu gom, phân loại và loại bỏ thường xuyên theo quy định liên quan. Các vật liệu dễ cháy được lưu trữ bên ngoài Bất Động Sản và phải được ngăn chặn khỏi sự tiếp cận trái phép nhiều nhất có thể.
37. Tất cả các công việc liên quan đến cắt, hàn gắn hoặc các công việc khác liên quan đến lửa thì nhà thầu thi công phải có giấy phép phòng cháy chữa cháy và cung cấp các bình chữa cháy cần thiết. Trong quá trình làm việc như vậy, phải loại bỏ hoặc ngăn cách các vật liệu dễ cháy.
38. Quy tắc an ninh cơ bản: Khi đến khu vực của Bên Cho Thuê trong Khu, các công nhân và nhà thầu phải trải qua việc kiểm tra an ninh của Bên Cho Thuê.
39. Kể từ khi nhận bàn giao Bất Động Sản, Bên Thuê có trách nhiệm bảo đảm an ninh cho tất cả mọi thứ bên trong Bất Động Sản.
40. Các quy tắc an toàn cơ bản: Các Quy tắc an toàn và sức khỏe chung sẽ được yêu cầu trong Khu. Tất cả những người liên quan phải có đủ điều kiện cho các nhiệm vụ được thực hiện, phù hợp về mặt y tế và được đào tạo.
41. Thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) phù hợp với trách nhiệm được thực hiện và có sẵn tại khu vực làm việc (giày dép, kính bảo hộ, dây nịt, áo quần bảo hộ, v.v...).
42. Làm việc ở độ cao: Trang thiết bị bảo vệ (thiết bị hỗ trợ, giàn giáo, mũ an toàn, v.v...) sẽ là thiết bị ưu tiên. Trong trường hợp các thiết bị này không sử dụng được thì phải đeo dây an toàn khi làm việc.
43. Hút thuốc bị cấm tuyệt đối trong toàn bộ khu vực Bất Động Sản và Khu Vực Chung.



III. MỘT SỐ ĐIỀU ĐƯỢC QUY ĐỊNH CỤ THỂ NHƯ SAU:

1. Không gây phiền nhiễu

Bên Thuê không được, cũng như không được cho phép khách của Bên Thuê làm:

- (a) bất cứ hành vi nào gây độc hại, gây nguy hiểm, làm khó chịu hoặc trái pháp luật; hoặc
- (b) bất kỳ việc gì khác, gây phiền nhiễu, gây thiệt hại hoặc xáo trộn cho:
 - (i) Bên Cho Thuê;
 - (ii) những khách thuê khác trong Khu; hoặc
 - (iii) bất cứ bên chiếm giữ, bên sử dụng các bất động sản khác liền kề hoặc bên cạnh hoặc các bất động sản khác.

2. Thiết bị nặng

Bên Thuê sẽ:

- (a) không được đưa vào Bất Động Sản bất kỳ thiết bị nặng nào, bao gồm nhưng không giới hạn, bất kỳ máy móc hạng nặng, phương tiện (xe tải, xe moóc), trang thiết bị nhà máy, đồ đạc, thiết bị hoặc vật liệu, trừ khi cần thiết hoặc phù hợp với mục đích sử dụng được phép;
- (b) phải báo cho Bên Cho Thuê biết, trước khi đưa vào các thiết bị nặng vào Bất Động Sản, về:
 - (i) ý định và mục đích làm việc đó; và
 - (ii) trọng lượng, kích thước và tính chất của thiết bị nặng; và
- (c) tuân thủ và thi hành bất kỳ các hướng dẫn của Bên Cho Thuê liên quan đến lộ trình, lắp đặt và vị trí đặt các thiết bị nặng.

Ngoài ra, các thiết bị nặng không được gây ra hay theo quan điểm của Bên Cho Thuê có khả năng gây ra các thiệt hại về kết cấu hoặc các nguy hại khác cho Bất Động Sản.

3. Thiết bị điện

(a) Bên Thuê:

- (i) không được lắp các thiết bị điện tại Bất Động Sản gây quá tải hoặc có thể gây quá tải hệ thống cung cấp điện; và
- (ii) giải trình bằng văn bản, và được sự đồng ý của Bên Cho Thuê, rằng việc lắp đặt theo đề nghị đối với các thiết bị điện sẽ không thể xảy ra tình trạng quá tải cho hệ thống cung cấp điện.

(b) Nếu Bên Thuê lắp đặt các thiết bị điện tại Bất Động Sản vi phạm quy định tại điều khoản này, Bên Thuê phải:

- (i) trả cho Bên Cho Thuê tất cả các chi phí cho việc sửa chữa hệ thống cung cấp điện và/hoặc bất kỳ thiệt hại nào khác đối với Bất Động Sản cũng như mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc giải quyết bất kỳ khiếu nại nào của bất kỳ bên thứ ba nào khác do sự vi phạm điều khoản này bởi Bên Thuê; và
- (ii) ngắt kết nối hoặc di dời khỏi Bất Động Sản các thiết bị điện gây quá tải, hoặc theo quan điểm hợp lý của Bên Cho Thuê, có thể gây quá tải đối với hệ thống cung cấp điện.



4. Kiểm soát dịch hại

Bên Thuê phải:

- (a) thực hiện tất cả các biện pháp phòng ngừa hợp lý để giữ cho Bất Động Sản không có các động vật gặm nhấm, sâu bọ, côn trùng, động vật nguy hại, chim chóc và các động vật khác; và
- (b) ngoài quy định chung của đoạn (a), sử dụng các loại thuốc diệt côn trùng được Bên Cho Thuê chấp thuận.

5. Xử lý bệnh truyền nhiễm

Trong trường hợp xuất hiện bệnh truyền nhiễm tại Bất Động Sản, Bên Thuê phải:

- (a) thông báo kịp thời cho Bên Cho Thuê;
- (b) bằng chi phí riêng của Bên Thuê, khử trùng, tẩy rửa và xử lý Bất Động Sản theo chỉ dẫn của Bên Cho Thuê; và
- (c) tuân thủ mọi yêu cầu hợp pháp và hợp lý của Bên Cho Thuê hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Không được lưu trữ chất nguy hiểm, dễ cháy nổ

(a) Bên Thuê không được:

- (i) lưu trữ trong khuôn viên Bất Động Sản các hóa chất, chất axetylene, cồng công nghiệp, khí đốt (ngoại trừ gas dùng để lưu trữ và sử dụng cho việc nấu nướng), chất lỏng hoặc bất kỳ chất nào khác có tính chất dễ cháy, dễ bốc hơi hoặc dễ nổ; hoặc
- (ii) sử dụng bất kỳ chất nào để cấp ở đoạn (a) trong Bất Động Sản cho bất kỳ mục đích nào.

(b) nếu những chất đó hoặc hỗn hợp của chúng là sản phẩm chính, Bên Thuê phải:

- (i) lưu trữ các chất hoặc hỗn hợp của chất đó theo quy định của giấy phép kinh doanh hoặc phân phối, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, giấy tờ về an toàn hóa chất, kế hoạch phòng tránh và phản ứng với tai nạn hóa học, ... cần thiết cho việc lưu trữ và các hoạt động kinh doanh và đầu tư liên quan; và
- (ii) tổ chức thực hiện nghiệp vụ chuyên để kiểm tra và đảm bảo rằng Bất Động Sản đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về lưu trữ và kinh doanh cũng như các hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư liên quan của nó, chẳng hạn như các quy định liên quan đến an toàn hóa chất, biển báo nguy hiểm, ánh sáng và các phương tiện chuyên dụng để phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động.

7. Máy phát thanh, truyền hình, v.v.

(a) Bên Thuê, nếu không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê, không được:

- (i) dựng hoặc đặt trong hoặc ngoài Bất Động Sản bất kỳ ăng-ten truyền thanh hoặc truyền hình nào; hoặc
- (ii) sử dụng hoặc cho phép sử dụng máy truyền thanh, máy đĩa, máy cassette, truyền hình, màn ảnh; hoặc thiết bị phương tiện thông tin khác tương tự mà được hoặc có thể được nghe hoặc thấy từ bên ngoài Bất Động Sản.



(b) Bên Cho Thuê, tùy theo quyết định của mình và vào bất kỳ lúc nào, có thể thu hồi lại văn bản đồng ý đã được đưa ra theo điều khoản này vì lợi ích của:

(i) Bên Cho Thuê;

(ii) bất kỳ khách thuê của Khu; hoặc

(iii) những bên sử dụng tại các khu liền kề và xung quanh khu đất hoặc bất động sản.

8. Đảm bảo an ninh

Bên Thuê phải:

(a) bảo vệ và giữ an toàn cho khu vực bất động sản và bất kỳ tài sản trong đó không bị trộm hoặc cướp hoặc bất kỳ tài sản nào trong đó kể từ khi nhận bàn giao từ Bên Cho Thuê; và

(b) khóa và cài cần thận các cửa ra vào, cửa sổ và các lối ra vào khác khi Bên Thuê không sử dụng Bất Động Sản.

9. Hành vi không phù hợp

Bên Thuê không được phép có:

(a) bất kỳ hành động hoặc hành vi bất hợp pháp, náo loạn, mất trật tự, tấn công hoặc không phù hợp trong Bất Động Sản; hoặc

(b) bất kỳ người nào hành xử một cách náo loạn, mất trật tự, gây khó chịu hoặc không phù hợp để ở hoặc trong Bất Động Sản.

10. Các quy định trong trường hợp khẩn cấp

(a) Cử người phụ trách phòng cháy

Bên Thuê phải:

(i) theo yêu cầu của Bên Cho Thuê, cử người phụ trách phòng cháy; và

(ii) phải nỗ lực nhằm đảm bảo rằng những người phụ trách phòng cháy tuân thủ các quy định về trình tự sơ tán trong trường hợp khẩn cấp do Bên Cho Thuê ban hành tùy từng thời điểm.

(b) Tuân thủ các quy định trong trường hợp khẩn cấp

(i) Bên Thuê phải luôn tuân thủ và thực thi các buổi tập huấn về phòng cháy, khẩn cấp hoặc các buổi huấn luyện khác liên quan đến việc sơ tán khỏi Bất Động Sản.

(ii) Bên Thuê và thành viên của Bên Thuê phải tuân thủ ngay lập tức bất kỳ yêu cầu nào của Bên Cho Thuê khi có khả năng xảy ra nguy hiểm hoặc rủi ro đối với Bất Động Sản hoặc người sử dụng khác.

11. Những quy định khác đối với việc sử dụng Bất Động Sản

Bên Thuê không được:

(a) khắc, sơn, trưng bày hoặc dán bất kỳ bảng hiệu, bảng quảng cáo hoặc bảng tên, hoặc cột cờ, cờ hoặc thông báo trên bất kỳ bộ phận nào bên trong hoặc bên ngoài Bất Động Sản mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê;

(b) lắp đặt cửa sổ, rèm, màn hoặc mái cửa sổ mà không có sự đồng ý của Bên Cho Thuê;



- (c) sử dụng các dụng cụ âm nhạc trong hoặc quanh Bất Động Sản mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên Cho Thuê;
- (d) nuôi động vật hoặc chim chóc ở khuôn viên Bất Động Sản mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên Cho Thuê;
- (e) vứt đồ vật qua cửa sổ hoặc cửa ra vào của Bất Động Sản;
- (f) uống rượu, bia trong khuôn viên Bất Động Sản;
- (g) đặt giấy vụn hoặc rác khác ngoài thùng chứa thích hợp;
- (h) chứa hoặc đốt rác hoặc chất thải trong Bất Động Sản vào bất kỳ lúc nào.

Để nhận, giao hoặc di chuyển bất kỳ hàng hóa, vật phẩm hoặc món hàng nào công kênh, hoặc hàng hóa với số lượng lớn, Bên Thuê chỉ được sử dụng hoặc cho phép hoặc chịu để bên khác sử dụng các phần của Bất Động Sản được Bên Cho Thuê chỉ định cho mục đích đó.

12. Sử dụng các tiện ích

Bên Thuê phải:

- (a) không sử dụng hoặc cho phép bất kỳ bên nào khác sử dụng nhà vệ sinh, bồn rửa, hệ thống thoát nước hoặc các hệ thống ống nước khác trong Bất Động Sản hoặc Khu Vực Chung cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích được giải thích hoặc quy định;
- (b) không ký gửi, hoặc cho phép bất kỳ bên nào khác ký gửi, bất kỳ rác hoặc các vật phẩm khác trong các cơ sở trong đoạn (a);
- (c) khôi phục các thiệt hại liên quan cho các cơ sở trong đoạn (a); và
- (d) trong trường hợp kinh doanh ngành nghề ăn uống, phải:
 - (i) trang bị ống xả cặn thích hợp, và
 - (ii) sử dụng thiết bị lọc, thiết bị và/hoặc biện pháp thích hợp khác, để nhằm tránh việc thải các chất như dầu, mỡ, khói, bụi v.v. làm ô nhiễm môi trường, ống nước và cống rãnh.

IV. BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Việc không tuân thủ các Quy Định Của Bên Cho Thuê có thể, theo quyết định của riêng Bên Cho Thuê và sau 3 (ba) lần đưa ra cảnh báo bằng văn bản, dẫn đến việc Bên Cho Thuê áp dụng các biện pháp khắc phục theo Hợp Đồng hoặc pháp luật, kể cả việc chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn và yêu cầu bồi thường thiệt hại.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Independence – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CONTRACT OF WASTEWATER TREATMENT SERVICE

Số/No: 1911/2023/HDXLNT/Starry-BW-SD

Hôm nay, ngày 19 tháng 11 năm 2023, chúng tôi gồm có:

Today, 19 November 2023, we are presented:

BÊN A (Chủ nguồn thải): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

PARTY A (Owner of wastewater source): STARRY FOOD TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202165780 cấp ngày 28/06/2022 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng và các lần sửa đổi, bổ sung;

Enterprise Registration Certificate No. 0202165780 dated on 28 June 2022 by Department of Planning and Investment of Hai Phong City and other amendments and supplements;

Địa chỉ: Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Address: Factory E, Lot CN4-01, Nam Dinh Vu Non-tariff and Industrial Park (zone 1) within Dinh Vu – Cat Hai Economic Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam

Số điện thoại: 0775.220.246

Tel: 0775.220.246

Mã số thuế: 0202165780

Tax Code: 0202165780

Đại diện bởi: Ông Zhang, Mingwei

- Chức vụ: Giám đốc

Represented by: Mr. Zhang, Mingwei

- Position: Director

(Sau đây gọi là "Starry")

(Hereinafter referred to as "Starry")



BÊN B (Bên cho thuê nhà xưởng): CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VŨ

PARTY B (Factory lessor): BW INDUSTRIAL DEVELOPMENT NAM DINH VU LIMITED LIABILITY COMPANY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0202016228 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26/02/2020 và các lần sửa đổi bổ sung.

Enterprise Registration Certificate No. 0202016228, granted by Department of Planning and Investment of Hai Phong City for the first time on 26 February 2020, and other amendments and supplements.

Địa chỉ: Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Address: Lot CN4-01, Nam Dinh Vu Non-Tariff and Industrial Park (Zone 1), Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam

Mã số thuế: 0202016228

Tax code: 0202016228

Đại diện bởi: Bà Fion Ng Seok Hoon - Chức vụ: Giám đốc vận hành

Representative: Ms. Fion Ng Seok Hoon - Position: Chief Operating Officer

(Theo văn bản ủy quyền số 230801 ngày 01/08/2023 của người đại diện theo pháp luật Wee Hsiao Chung Paul - Hộ chiếu số K2152804A cấp ngày 08/03/2021 tại Singapore)

(According to Power of Attorney No. 230801 dated 1 August 2023 issued by the legal representative Wee Hsiao Chung Paul - Passport No. K2152804A issued on 8 March 2021 in Singapore)

(Sau đây gọi là "BW")

(Hereinafter referred to as "BW")

BÊN C (Bên cung cấp dịch vụ): CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ

PARTY C (Service supplier): SAO DO INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200765782 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 16/10/2007 và các lần sửa đổi bổ sung.

Enterprise Registration Certificate No. 0200765782, granted for the first time on October 16th, 2007 by Department of Planning and Investment of Hai Phong City, and other amendments and supplements.

Địa chỉ: Số 768B Ngô Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Address: No. 768B Ngo Gia Tu, Thanh To ward, Hai An district, Hai Phong city, Vietnam

Mã số thuế: 0200765782

Tax code: 0200765782

Tài khoản số: 3230030091 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đông Hải Phòng

Account No.: 3230030091 at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hai Phong Eastern branch

Đại diện: Ông Nguyễn Thành Phương

- Chức vụ: Tổng Giám đốc

Representative: Mr. Nguyen Thanh Phuong

- *Position: General Director*

(Sau đây gọi là "Sao Đỏ")

(Hereinafter referred to as "Sao Do")

Sau khi bàn bạc, Các Bên cùng thống nhất ký Hợp Đồng Dịch Vụ Xử Lý Nước Thải ("Hợp Đồng") này với các điều khoản sau:

After negotiation, the Parties agree to sign this Contract Of Wastewater Treatment Service ("Contract") with the following terms:

ĐIỀU 1: GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

ARTICLE 1: DEFINITION

Khu Công Nghiệp	Là Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1)
<i>Industrial Park</i>	<i>Means Nam Dinh Vu Non-tariff and Industrial Park (Zone 1)</i>
Thửa Đất	Là thửa đất có ký hiệu số CN4-01 trong Khu Công Nghiệp
<i>Land Lot</i>	<i>Means the land lot marked as CN4-01 in the Industrial Park</i>
Nhà Xưởng	Là nhà xưởng nằm trong Thửa Đất mà Starry thuê lại của BW
<i>Factory</i>	<i>Means factory located in the Land Lot which Starry rents from BW</i>
Nội Quy Khu Công Nghiệp	Là Nội Quy Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) do Sao Đỏ ban hành và sửa đổi tại từng thời điểm
<i>Internal Regulations of Industrial Park</i>	<i>Means Internal Regulations of Nam Dinh Vu Non-tariff and Industrial Park (Zone 1) issued and amended by Sao Do from time to time</i>

ĐIỀU 2: NỘI DUNG DỊCH VỤ

ARTICLE 2: SERVICE

- 2.1. Starry đồng ý sử dụng và Sao Đỏ đồng ý cung cấp dịch vụ xử lý nước thải do Starry thải ra sau quá trình hoạt động sản xuất tại Nhà Xưởng nằm trong Thửa Đất thuộc Khu Công Nghiệp. *Starry agrees to be rendered and Sao Do agrees to provide treatment service of wastewater which is discharged by Starry after production process at the Factory located in the Land Lot within the Industrial Park.*
- 2.2. Nước thải của Starry được xả vào hệ thống tiếp nhận của Khu Công Nghiệp tại vị trí hố ga thứ cấp của Nhà Xưởng. Starry chỉ được phép xả nước thải vào vị trí xả thải duy nhất này. *Starry's wastewater shall be discharged into the receiving system of the Industrial Park at the secondary manhole of the Factory. Starry is only allowed to discharge wastewater into this discharge point.*

ĐIỀU 3: KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI

ARTICLE 3: WASTEWATER VOLUME

3.1. Khối lượng nước thải bị tính phí của Starry được tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch mà Sao Đỏ cung cấp cho Starry theo hợp đồng cung cấp nước ký kết giữa Starry và Sao Đỏ.
The charged wastewater volume of Starry shall be equal to 80% of the total water volume supplied to Starry by Sao Do in accordance with the water supply contract signed between Starry and Sao Do.

3.2. Trong trường hợp đồng hồ đo nước cấp cho Starry gặp sự cố hoặc hư hỏng đột xuất dẫn đến không xác định được lượng nước mà Starry sử dụng trong tháng, thì khối lượng nước được tính sẽ là khối lượng trung bình của 3 kỳ liền trước thời điểm phát hiện đồng hồ đo nước bị hư hỏng. Khối lượng nước thải sẽ được tính tương ứng với khối lượng nước được xác định theo cách trên.

In case Starry's water meter has unexpected incident or damage leading to that Starry's water volume used in the month cannot be recorded, water volume shall be calculated according to average 3 periods preceding to the time of recognizing that the water meter is damaged. Wastewater volume shall be calculated according to water volume which is determined in accordance with the above method.

3.3. Trong trường hợp Sao Đỏ có cơ sở nhận định Starry có sử dụng nguồn nước sạch khác mà không thông báo với Sao Đỏ thì Sao Đỏ có quyền ấn định khối lượng nước thải mà Starry phải thanh toán.

In case Sao Do has a ground to prove that Starry uses another source of water without notifying Sao Do, Sao Do has the right to determine the wastewater volume that Starry must pay.

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI

ARTICLE 4: WASTEWATER STANDARDS

4.1 Starry cam kết nước thải do Starry thải ra tại điểm xả thải phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

Starry commits that wastewater discharged at point of discharge by Starry must meet the following requirements:

a) Phải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm môi trường không vượt quá giá trị quy định trong Phụ lục số 01 đính kèm Hợp Đồng. Trường hợp Starry thải nước thải có nồng độ các chất ô nhiễm vượt giá trị tại Phụ lục 01 thì Starry sẽ chịu mức tăng đơn giá hoặc Sao Đỏ sẽ ngưng tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

Value of parameters and concentration of environmental pollutants shall not exceed the value specified in Appendix 01 attached with the Contract. In case that concentration of pollutants of Starry's wastewater exceeds value specified in Appendix 01, Starry shall bear increasing price or Sao Do shall suspend receiving wastewater in accordance with Article 5 of this Contract.

b) Nước thải của Starry không được có các loại chất thải rắn có kích thước lớn hơn 5mm, dầu mỡ, chất độc hại và các thành phần nguy hại bao gồm nhưng không giới hạn: các chất dễ cháy hoặc dễ nổ, các chất khó phân hủy sinh học, hóa chất bảo vệ thực vật, chất tạo màu, chất tạo mùi.

Starry's wastewater must not have solid waste which is bigger than 5mm, oil, hazardous materials and hazardous components, including but not limited to: flammable or explosive materials, non-biodegradable materials, plant protection chemicals, colorings, odorants.

- c) Các yêu cầu khác theo quy định pháp luật, quy chuẩn Việt Nam hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước tại từng thời điểm.

Other requirements in accordance with Vietnamese laws and standards or in accordance with requirements of state authorities from time to time.

- 4.2 Chất lượng nước thải để tính phí của Starry được xác định dựa trên mẫu nước thải được lấy tại hố ga thứ cấp của Nhà Xưởng.

Wastewater quality for charging of Starry is determined based on wastewater samples taken at the secondary manhole of the Factory.

- 4.3 Tiêu chuẩn chất lượng nước thải sau khi được Sao Đỏ xử lý phải đạt yêu cầu theo Giấy phép xả nước thải được cơ quan chức năng cấp.

Quality standards of wastewater after Sao Do's treatment must meet the requirements of Permit of discharging wastewater granted by state authorities.

ĐIỀU 5: PHÍ DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ THANH TOÁN

ARTICLE 5: WASTEWATER TREATMENT SERVICE FEE AND PAYMENT

5.1. Đơn giá dịch vụ xử lý nước thải (Đơn giá dịch vụ)

Unit price of wastewater treatment service (Unit price)

Đơn giá dịch vụ được căn cứ vào hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước thải của Starry, cụ thể như sau:

Unit price is based on content of pollutants in Starry's wastewater, in particular as following:

- a) Trường hợp nước thải của Starry đạt tiêu chuẩn theo Phụ lục 01 của Hợp Đồng này thì đơn giá dịch vụ là: 9.000 đồng/m³ (chưa bao gồm thuế GTGT).

In case that Starry's wastewater meets the standards specified in Appendix 01 attached with this Contract, the unit price is: 9,000 dong/m³ (exclusive of VAT).

- b) Trường hợp nước thải của Starry vượt tiêu chuẩn theo Phụ lục 01 của Hợp Đồng này thì đơn giá dịch vụ được xác định như sau:

In case that Starry's wastewater exceeds the standards in Appendix 01 attached with this Contract, the unit price shall be determined as below:

Bảng 1: Đơn giá dịch vụ trong trường hợp nước thải vượt tiêu chuẩn

Table 1: Unit price of wastewater treatment services in cases that the wastewater exceeds the standards

STT No.	Thông số Parameter	Giá trị Value (C)	Đơn giá; đồng/m ³ Unit price; dong/m ³ (chưa bao gồm thuế GTGT) (exclusive of VAT)
1.	COD (mg/l)	$C \leq 500$	9,000
		$500 < C \leq 700$	15,000
		$700 < C \leq 1.000$	20,000
		$C > 1000$	Thực hiện theo Điều 9 Perform pursuant to Article 9
2.	BOD (mg/l)	$C \leq 300$	9,000
		$300 < C \leq 500$	12,000
		$500 < C \leq 600$	15,000
		$C > 600$	Thực hiện theo Điều 9 Perform pursuant to Article 9
3.	Độ màu Coloring (Pt/Co)	$C \leq 170$	9,000
		$170 < C \leq 250$	15,000
		$250 < C \leq 350$	21,000
		$C > 350$	Thực hiện theo Điều 9 Perform pursuant to Article 9
4.	Tổng Nito Total Nitrogen (mg/l)	$C \leq 80$	9,000
		$80 < C \leq 100$	15,000
		$100 < C \leq 120$	20,000
		$C > 120$	Thực hiện theo Điều 9 Perform pursuant to Article 9
5.	Ammoni Ammonia	$C \leq 20$	9,000
		$20 < C \leq 40$	15,000

STT No.	Thông số Parameter	Giá trị Value (C)	Đơn giá; đồng/m ³ Unit price; dong/m ³ (chưa bao gồm thuế GTGT) (exclusive of VAT)
	(mg/l)	40 < C ≤ 60	20,000
		C > 60	Thực hiện theo Điều 9 Perform pursuant to Article 9
6.	Tổng photpho Total Phosphorus (mg/l)	C ≤ 8	9,000
		8 < C ≤ 16	15,000
		16 < C ≤ 24	20,000
		C > 24	Thực hiện theo Điều 9 Perform pursuant to Article 9
7.	TSS (mg/l)	C ≤ 200	9,000
		200 < C ≤ 700	15,000
		700 < C ≤ 1.000	20,000
		C > 1.000	Thực hiện theo Điều 9 Perform pursuant to Article 9

Ghi chú:

Note:

- a) Nồng độ các chất gây ô nhiễm trong nước thải của Starry làm cơ sở xác định Đơn giá dịch vụ được xác định dựa trên việc phân tích mẫu nước thải quy định tại Điều 10 Hợp Đồng này.

Content of pollutants in Starry's wastewater which serves as basis of unit price calculation shall be determined based on wastewater sample analysis as specified in Article 10 of this Contract.

- b) Trường hợp nước thải vượt cùng lúc nhiều chỉ tiêu như Bảng 1 trên thì đơn giá dịch vụ sẽ được tính bằng đơn giá xử lý cao nhất.

In case that the wastewater has many parameters exceeding the Standards in Table 1 at the same time, the highest unit price shall be applied.

- c) Các thông số ô nhiễm khác không quy định tại Bảng 1 nếu vượt tiêu chuẩn theo Phụ lục 01 của Hợp đồng này thì Sao Đỏ có quyền không tiếp nhận nước thải.

If any parameter not listed in Table 1 exceeds the value in Appendix 01 of this Contract, Sao Do has the right to refuse to receive the wastewater.

- d) Đối với các thông số có trong Bảng tiêu chuẩn nước thải quy định tại Phụ lục 01 của Hợp Đồng mà không được đề cập ở Bảng 1 nêu trên thì không được phép có nồng độ cao hơn giá trị tối đa quy định tại Bảng tiêu chuẩn nước thải của Phụ lục 01.

For the parameters listed in the Table of wastewater standards specified in Appendix 01 of the Contract but not mentioned in Table 1 above, concentrations higher than the maximum values specified in wastewater standards of Annex 01 are not allowed.

- e) Đơn giá dịch vụ đã bao gồm phí bảo vệ môi trường theo mức thu phí mà cơ quan quản lý Nhà nước ban hành tại thời điểm ký Hợp Đồng này. Trường hợp cơ quan quản lý Nhà nước tăng mức phí bảo vệ môi trường thì Sao Đỏ có quyền điều chỉnh đơn giá dịch vụ theo quy định tại Điều 5.3.

The unit price includes environment protection fee according to the fee standards issued by the State authorities. In case the State authorities increase the environmental protection fee, Sao Do has the right to adjust the unit price in accordance with Article 5.3.

5.2. Phí dịch vụ xử lý nước thải

Wastewater treatment service fee

Phí dịch vụ xử lý nước thải (Phí dịch vụ) mà Starry thanh toán cho Sao Đỏ được xác định như sau:

Wastewater treatment service fee (Service fee) which Starry pays to Sao Do shall be calculated as following:

Bảng 2: Phí dịch vụ

Table 2: Service fee

STT No.	Khối lượng nước thải; m ³ /tháng <i>Volume of wastewater; m³/month</i>	Phí dịch vụ; đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) <i>Service fee; dong (exclusive of VAT)</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1	$0 \leq Q \leq 200$	$P = 1,000,000 + Q \cdot \text{đơn giá dịch vụ}$ $P = 1,000,000 + Q \cdot \text{unit price}$	Đơn giá dịch vụ được xác định tại Điều 5.1 Hợp Đồng này. <i>Unit price is determined according to Article 5.1 of this Contract</i>
2	$200 < Q \leq 300$	$P = 500,000 + Q \cdot \text{đơn giá dịch vụ}$ $P = 500,000 + Q \cdot \text{unit price}$	
3	$Q > 300$	$P = Q \cdot \text{đơn giá dịch vụ}$ $P = Q \cdot \text{unit price}$	

5.3. Thay đổi đơn giá dịch vụ

Change of unit price

Sao Đỏ có quyền đơn phương thay đổi đơn giá dịch vụ nếu:

Sao Do has right to unilaterally change unit price if:

- a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ấn định mức phí bảo vệ môi trường mới cao hơn so với mức phí tại thời điểm ký kết Hợp Đồng này, hoặc

The State authorities apply new environmental protection fee which is higher than the fee at the time of signing of this Contract. or

- b) Cơ quan nhà nước thay đổi cơ chế, chính sách, định mức kỹ thuật, quy chuẩn nước thải ảnh hưởng đến chi phí xử lý nước thải, hoặc

The State authorities change policies, technical quota, standards of wastewater, which affects cost of wastewater treatment, or

- c) Điều chỉnh đơn giá dịch vụ định kỳ 01 lần/năm để phù hợp với sự tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) do nhà nước công bố.

Periodic adjustment of the service unit price once a year to match the increase in the consumer price index (CPI) announced by the State.

Trong trường hợp điều chỉnh đơn giá dịch vụ, Sao Do sẽ thông báo bằng văn bản cho Starry về đơn giá dịch vụ điều chỉnh ("**Thông Báo Điều Chính**"). Các Thông Báo Điều Chính là các phần không tách rời của Hợp Đồng này và có hiệu lực áp dụng ngay kể từ thời điểm được gửi đến địa chỉ của Starry hoặc kể từ thời điểm được quy định tại Thông Báo Điều Chính.

*In case of adjustment of the service unit price, Sao Do shall notify Starry in writing of the adjusted service unit price ("**Adjustment Notice**"). The Adjustment Notices are integral parts of this Contract and take effect immediately from the time of being sent to Starry's address or from the time specified in the Adjustment Notice.*

5.4. **Thanh toán:**

Payment:

- a) Định kỳ hàng tháng, sau khi chốt khối lượng nước thải, Sao Do gửi thông báo và xuất hóa đơn giá trị gia tăng phí dịch vụ xử lý nước thải cho Starry. Starry phải thanh toán phí dịch vụ xử lý nước thải hàng tháng cho Sao Do trong vòng 05 ngày làm việc (không bao gồm ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, nghỉ tết theo luật lao động) kể từ ngày Starry nhận hóa đơn.

Every month, after recording volume of wastewater, Sao Do shall send notification and issue VAT invoice of wastewater treatment service fee to Starry. Starry shall pay monthly wastewater treatment service fee to Sao Do within 05 working days (excluding Sundays, public holidays, new year holidays under the labor laws) since Starry receives the invoice.

- b) Phương thức thanh toán: thanh toán theo hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt bằng tiền Việt Nam đồng. Starry chịu phí chuyển khoản ngân hàng.

Payment method: payment by bank transfer or cash in Vietnam dong. Starry bears the bank charge.

- c) Trong trường hợp Starry chậm thanh toán một phần hoặc toàn bộ phí dịch vụ xử lý nước thải trong vòng 45 ngày kể từ ngày đến hạn phải thanh toán, Sao Do có quyền ngay lập tức tạm ngừng thực hiện dịch vụ, từ chối tiếp nhận nước thải của Starry và khóa mọi đường ống, cống tiếp nhận và ngừng cung cấp nước cho Starry theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng.

In case that Starry fails to pay a part or total of wastewater treatment service fee within 45 days from the due date, Sao Do has right to immediately suspend the service, refuse to receive

the wastewater from Starry and lock all receiving pipes, drains and suspend the water supply for Starry.

ĐIỀU 6: TRÁCH NHIỆM CỦA STARRY

ARTICLE 6: RESPONSIBILITIES OF STARRY

- 6.1. Starry phải thông báo cho Sao Đỏ đúng, chính xác về khối lượng nước mà Starry sử dụng và xuất trình giấy tờ, chứng từ, hóa đơn để chứng minh theo yêu cầu của Sao Đỏ.

Starry must notify Sao Do correctly and exactly water volume which Starry uses and show papers, vouchers, invoices for provement in accordance with Sao Do's request.

- 6.2. Starry có trách nhiệm xử lý nước thải đảm bảo theo tiêu chuẩn theo Điều 4 Hợp Đồng này. Starry phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Sao Đỏ và cơ quan bảo vệ môi trường về thành phần nước thải của mình.

Starry is responsible for treating wastewater pursuant to standards prescribed in Article 4 of this Contract. Starry must take all responsibilities to Sao Do and the environmental protection authorities for its wastewater components.

- 6.3. Starry phải có hệ thống để lọc và tách các chất thải rắn có kích thước lớn hơn 5mm trước khi xả thải vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung.

Starry must have a system for filtering and detaching solid waste which is bigger than 5mm before discharging into drain system of wastewater collection and transmitting to centralized wastewater treatment plant.

- 6.4. Starry cho phép, tạo điều kiện thuận lợi cho Sao Đỏ kiểm tra vị trí xả thải và kiểm tra hệ thống thu gom xử lý nước thải, hố ga thu nước thải cuối cùng và đồng hồ đo nước sạch của Starry.

Starry shall allow, facilitate Sao Do to inspect discharge point and inspect wastewater treatment system, final wastewater collecting manhole and water meter of Starry.

- 6.5. Starry có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi để Sao Đỏ kiểm tra chất lượng nước thải và lấy mẫu nước thải của Starry để làm căn cứ xác định đơn giá dịch vụ.

Starry shall facilitate Sao Do to inspect quality of wastewater and take sample of Starry's wastewater for the basis of calculation of unit price.

- 6.6. Starry không được phép xả nước thải ra bất kỳ vị trí nào khác ngoài điểm xả thải mà Starry và Sao Đỏ đã thống nhất theo Điều 2.

Starry is not allowed to discharge wastewater into any location other than the point of discharge which Starry and Sao Do agree in accordance with Article 2.

- 6.7. Nếu Starry xả thải mà nước thải (i) không đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Hợp Đồng hoặc (ii) có thành phần làm hư hỏng hệ thống cống tiếp nhận, hệ thống đường ống thu gom nước thải của Khu Công Nghiệp, hệ thống xử lý nước thải hoặc làm ảnh hưởng đến việc vận hành hệ thống xử lý nước thải của Sao Đỏ hoặc (iii) gây ô nhiễm môi trường, thì Starry phải bồi thường toàn bộ các thiệt hại cho Sao Đỏ và các bên khác có liên quan. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất và các khoản lợi mà Sao Đỏ và các bên khác có liên quan đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm của Starry.

If wastewater which Starry discharges (i) does not meet the standards specified in the Contract or (ii) contains components which cause damage to receiving drain system, system

of wastewater collection pipeline of Industrial Park, wastewater treatment system or affect to operation of wastewater treatment system of Sao Do or (iii) pollute to environment, Starry must compensate total damages for Sao Do and other relating parties. Compensation value includes loss and benefits which Sao Do and other relating parties would have been entitled to without the infringement of Starry.

- 6.8. Starry chịu trách nhiệm thanh toán đầy đủ, đúng kỳ hạn toàn bộ chi phí xử lý nước thải và các khoản phạt hợp đồng, bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Sao Đỏ.

Starry is responsible for full and timely payment of all costs of wastewater treatment and contract penalties and damages (if any) to Sao Do.

- 6.9. Starry có trách nhiệm đăng ký công suất nước thải với Sao Đỏ. Trong trường hợp Starry có nhu cầu mở rộng đầu tư, sản xuất, kinh doanh dẫn đến tăng khối lượng nước thải thì Starry phải đăng ký trước cho Sao Đỏ ngay tại thời điểm lên kế hoạch mở rộng đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Nếu khối lượng nước thải tăng vượt mức có thể xử lý của Sao Đỏ thì Starry và Sao Đỏ sẽ thỏa thuận cụ thể về thời điểm tiếp nhận khối lượng nước thải tăng.

Starry is responsible for registering the capacity of wastewater with Sao Do. In case Starry has demand of expanding investment, production, business leading to increase of wastewater, Starry must register with Sao Do right at the time of planning to expand investment, production, business. If wastewater volume increases more than the volume Sao Do can treat, Starry and Sao Do shall negotiate about time of receiving the increased wastewater.

- 6.10. Starry có trách nhiệm thông báo và đăng ký với Sao Đỏ trước khi có bất kỳ hoạt động nào dẫn đến sự thay đổi thành phần nước thải xả vào hệ thống xử lý của Sao Đỏ.

Starry is responsible for notifying and registering with Sao Do before having any act which leads to change of components of wastewater discharged into Sao Do's treatment system.

ĐIỀU 7: TRÁCH NHIỆM CỦA BW

ARTICLE 7: RESPONSIBILITIES OF BW

- 7.1. BW có trách nhiệm quản lý, giám sát Starry trong thời hạn thuê Nhà Xưởng để bảo đảm chất lượng nước thải của Starry không vượt quá tiêu chuẩn và xả thải đúng quy định.

BW is responsible for managing and supervising Starry during the lease term of the Factory, to ensure that Starry's wastewater quality does not exceed standards and is discharged in accordance with the regulations.

- 7.2. BW sẽ phối hợp cùng với Sao Đỏ lấy mẫu nước thải, kiểm tra, giám sát việc xả thải của Starry.
BW will coordinate with Sao Do to take wastewater samples, inspect and monitor Starry's wastewater discharge.

- 7.3. Trong trường hợp Starry vi phạm quy định về xả thải, BW sẽ đốc thúc Starry thực hiện các chế tài xử lý vi phạm.

In case Starry violates regulations on wastewater discharge, BW will force Starry to implement the sanctions.

ĐIỀU 8: TRÁCH NHIỆM CỦA SAO ĐỎ

ARTICLE 8: RESPONSIBILITIES OF SAO DO

- 8.1. Sao Đỏ chỉ tiếp nhận xử lý nước thải của Starry đã qua xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Hợp Đồng này. Sao Đỏ có quyền thay đổi tiêu chuẩn nước thải quy định tại Phụ Lục số 01 của Hợp Đồng này nếu quy định pháp luật thay đổi hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và sẽ thông báo cho Starry ít nhất 60 ngày trước khi áp dụng. Thông báo thay đổi tiêu chuẩn nước thải mà Sao Đỏ gửi cho Starry sẽ là một phần không thể tách rời của Hợp Đồng này và sẽ có hiệu lực ngay từ thời điểm được gửi đến địa chỉ của Starry.

Sao Do only receives wastewater from Starry which is preliminarily treated to meet the standards specified at Article 4 and Article 5 of this Contract. Sao Do has the right to change wastewater standards in Appendix 01 attached with this Contract in accordance with change of law or requirements of competent state authorities and shall notify Starry at least 60 days before applying. Notification of change of wastewater standards which Sao Do sends to Starry is an integral part of this Contract and shall be effective since the time of being sent to Starry's address.

- 8.2. Sao Đỏ có trách nhiệm kiểm tra và lấy mẫu nước thải của Starry để làm cơ sở xác định Đơn giá dịch vụ.

Sao Do is responsible for inspecting and taking wastewater sample of Starry for the basis of determination of the Unit price.

- 8.3. Sao Đỏ tiếp nhận, xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau khi xử lý không gây ô nhiễm môi trường và đảm bảo đạt yêu cầu theo Giấy phép xả thải trước khi xả ra môi trường.

Sao Do shall receive, treat wastewater and ensure that wastewater after treatment does not pollute the environment and meet the requirements of Permit of discharging wastewater before discharging into the environment.

- 8.4. Sao Đỏ phải xuất hóa đơn GTGT theo quy định pháp luật cho Starry.

Sao Do must issue VAT invoice in accordance with the laws to Starry.

- 8.5. Sao Đỏ đảm bảo hệ thống xử lý nước thải sẽ tiếp nhận và xử lý toàn bộ khối lượng nước thải do Starry thải ra. Tuy nhiên, Sao Đỏ sẽ không chịu trách nhiệm đối với sự gián đoạn trong khâu xử lý nước thải nếu sự gián đoạn xảy ra do các nguyên nhân sau đây:

Sao Do ensures that wastewater treatment system shall receive and treat whole volume of wastewater discharged by Starry. However, Sao Do shall not bear any responsibility for interruption of wastewater treatment if the interruption is caused by following reasons:

- (i) Do Starry vi phạm Hợp Đồng này;

Because Party A violates this Contract;

- (ii) Do các nguyên nhân bất khả kháng, vượt ngoài tầm kiểm soát của Sao Đỏ;

Due to force majeure reason, which is beyond Sao Do's control;

- (iii) Do Starry hoặc một bên thứ ba khác gây thiệt hại, hư hại cho hệ thống công tiếp nhận nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung;

Because Starry or a third party causes damage to system of wastewater receiving drain, centralized wastewater treatment plant;

- (iv) Starry không đăng ký trước với Sao Đỏ khi tăng công suất xả thải theo quy định tại Điều 6 của Hợp Đồng này;

Starry does not register with Sao Do before increasing capacity of wastewater discharge in accordance with Article 6 of this Contract;

- (v) Các nguyên nhân khác không do lỗi của Sao Đỏ.

Other reasons which are not under Sao Do's faults.

- 8.6. Sao Đỏ có quyền tạm ngừng tiếp nhận nước thải trong một khoảng thời gian hợp lý để sửa chữa, nâng cấp, duy tu hệ thống đường ống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp này, Sao Đỏ sẽ báo trước cho Starry trước ít nhất 07 (bảy) ngày.

Sao Do has the right to suspend receiving wastewater for a reasonable time to repair, upgrade and maintain system of wastewater collection pipeline, wastewater treatment system. In this case, Sao Do shall notify Starry at least 07 (seven) days in advance.

ĐIỀU 9: XỬ LÝ VI PHẠM HỢP ĐỒNG

ARTICLE 9: PUNISHMENT FOR VIOLATIONS OF CONTRACT

- 9.1. Nếu Starry vi phạm các cam kết tại Hợp Đồng này thì Starry phải chịu các biện pháp xử lý theo như bảng sau:

In case Starry violates its commitment in this Contract, Starry shall bear the punishment as following table:

Bảng 4: Biện pháp xử lý vi phạm Hợp Đồng

Table 4: Punishment for violations of Contract

STT No.	Mức độ vi phạm Level of violation	Biện pháp xử lý Punishment		
		Lần 1/ 1 st time	Lần 2/ 2 nd time	Lần 3/ 3 rd time
I	Chất lượng nước thải vượt ngưỡng tiếp nhận quy định tại Điều 4 và Điều 5; hoặc Starry thải chất thải rắn có kích thước lớn hơn 5mm; hoặc Nước thải của Starry có chất độc hại, chất thải nguy hại <i>Quality of Party A's wastewater exceeds the limit of suspending the receipt in accordance with Article 4 and Article 5; or Party A discharges solid waste which is bigger than 5mm; or Party A's wastewater contains toxic and hazardous substances</i>			
I	Không để xảy ra sự cố cho trạm xử lý nước thải tập trung <i>Causing no damage to centralized wastewater treatment station</i>	Nhắc nhở <i>Remind</i>	Ngừng cung cấp nước và ngừng tiếp nhận nước thải <i>Suspend water supply and stop receiving wastewater</i>	

STT No.	Mức độ vi phạm Level of violation	Biện pháp xử lý Punishment		
		Lần 1/ 1 st time	Lần 2/ 2 nd time	Lần 3/ 3 rd time
2	Gây hư hại hệ thống công tiếp nhận nước thải, hệ thống đường ống thu gom nước thải, hoặc để xảy ra sự cố cho trạm xử lý nước thải tập trung, hoặc gây ô nhiễm môi trường <i>Causing damage to the wastewater receiving sewer system, the wastewater collection pipeline system, or the centralized wastewater treatment station, or causing environmental pollution</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 100.000.000đ <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for damage + Fine of VND100,000,000</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 200.000.000đ <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for damage + Fine of VND200,000,000</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 400.000.000đ <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for damage + Fine of VND400,000,000</i>
II	Xả thải không đúng điểm xả thải quy định tại Điều 2 (bao gồm nhưng không giới hạn: xả thải vào nguồn nước mặt, xả thải vào lòng đất...) <i>Discharging wastewater outside locations agreed in Article 2 (including but not limited to: discharging into surface water, discharging into land...)</i>			
1	Không để xảy ra sự cố cho môi trường xung quanh <i>Causing no damage to surrounding environment</i>	Nhắc nhở <i>Remind</i>	Ngừng cung cấp nước và ngừng tiếp nhận nước thải <i>Suspend water supply and stop receiving wastewater</i>	Ngừng cung cấp nước và ngừng tiếp nhận nước thải <i>Suspend water supply and stop receiving wastewater</i>
2	Để xảy ra sự cố cho môi trường xung quanh <i>Causing damage to surrounding environment</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 100.000.000đ <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 200.000.000đ <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 400.000.000đ <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for</i>

STT No.	Mức độ vi phạm <i>Level of violation</i>	Biện pháp xử lý <i>Punishment</i>		
		Lần 1/ 1 st time	Lần 2/ 2 nd time	Lần 3/ 3 rd time
		<i>damage + Fine of VND100,000,000</i>	<i>damage + Fine of VND200,000,000</i>	<i>damage + Fine of VND400,000,000</i>
III	<p>Không tuân thủ hồ sơ môi trường hiện hành của Starry dẫn đến chất lượng nước thải của Starry vượt ngưỡng tiếp nhận quy định tại Điều 4 và Điều 5; hoặc Starry thải chất thải rắn có kích thước lớn hơn 5mm; hoặc nước thải của Starry có chất độc hại, chất thải nguy hại</p> <p><i>Incompliance with Starry's current environment dossiers resulting in quality of Starry's wastewater exceeds the limit of suspending the receipt in accordance with Article 4 and Article 5; or Starry discharges solid waste which is bigger than 5mm; or Starry's wastewater contains toxic and hazardous substances</i></p>			
1	<p>Không để xảy ra sự cố cho trạm xử lý nước thải tập trung</p> <p><i>Causing no damage to centralized wastewater treatment station</i></p>	<p>Nhắc nhở</p> <p><i>Remind</i></p>	<p>Ngừng cung cấp nước và ngừng tiếp nhận nước thải</p> <p><i>Suspend water supply and stop receiving wastewater</i></p>	<p>Gửi thông báo về hành vi vi phạm tới cơ quan quản lý nhà nước</p> <p><i>Send notice of violations to state authorities</i></p>
2	<p>Để xảy ra sự cố cho trạm xử lý nước thải tập trung</p> <p><i>Causing no damage to centralized wastewater treatment station</i></p>	<p>Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 100.000.000đ</p> <p><i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for damage + Fine of VND100,000,000</i></p>	<p>Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 200.000.000đ</p> <p><i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for damage + Fine of VND200,000,000</i></p>	<p>Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước sạch + Bồi thường thiệt hại + Phạt 400.000.000đ</p> <p><i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply + Compensate for damage + Fine of VND400,000,000</i></p>
IV	<p>Các trường hợp khác</p> <p><i>Other cases</i></p>			
1	<p>Starry chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ phí dịch vụ xử lý nước thải quá 45</p>	<p>Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước</p> <p><i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply</i></p>		

11.8 M.R
 12.24
 13.06

STT No.	Mức độ vi phạm Level of violation	Biện pháp xử lý Punishment		
		Lần 1/ 1 st time	Lần 2/ 2 nd time	Lần 3/ 3 rd time
	ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán <i>Starry fails to pay whole or part of wastewater treatment service fee within 45 days from the due date</i>			
2	Starry tăng khối lượng nước thải mà không đăng ký trước với Sao Đỏ theo quy định tại Điều 6 <i>Starry increases wastewater volume without advanced registration with Sao Do in accordance with Article 6</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply</i>		
3	Các trường hợp khác theo quy định tại Hợp Đồng Cung Cấp Dịch Vụ Và Tiện Ích, Hợp Đồng Thuê Đất và Nội Quy Khu Công Nghiệp <i>Other cases specified in Services and Utilities Supply Contract, Land Lease Contract and Internal Regulations of Industrial Park</i>	Ngừng tiếp nhận nước thải + Ngừng cung cấp nước <i>Stop receiving wastewater + Suspend water supply</i>		

9.2. Các lỗi vi phạm trong các lần tiếp sau lần 3 mức phạt sẽ tăng gấp đôi so với lần vi phạm gần nhất;

The fine of violations in the next times after the 3rd time shall be doubled compared to the fine of the most recent violation;

9.3. Starry chịu mọi chi phí và thiệt hại phát sinh do việc Sao Đỏ ngừng tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều này, đồng thời Starry phải có biện pháp để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường phát sinh do việc Sao Đỏ ngừng tiếp nhận nước thải. Trường hợp Starry không thực hiện để ngăn ngừa ô nhiễm môi trường phát sinh do việc Sao Đỏ ngừng tiếp nhận nước thải thì Sao Đỏ có quyền ngừng cung cấp nước sạch cho Starry.

Starry is responsible for all costs and damages arising from Sao Do's suspension of receipt of wastewater in accordance with this Article; at the same time, Starry must take measures to prevent environmental pollution arising from Sao Do's suspension of receipt of wastewater. In case Starry does not take measures to prevent environmental pollution after Sao Do suspends receiving wastewater, Sao Do has right to suspend supplying water to Starry.

- 9.4. Việc Sao Đô thực hiện việc ngừng cung cấp nước sạch theo quy định tại Điều này không bị coi là hành vi vi phạm hợp đồng cung cấp nước giữa Starry và Sao Đô.

The suspension of wastewater supply by Sao Do in accordance with this Article shall not deemed as an infringing act of water supply contract signed between Starry and Sao Do.

- 9.5. Sao Đô chỉ cung cấp dịch vụ trở lại khi Starry đã khắc phục tất cả các hành vi vi phạm, thanh toán đủ các khoản nợ, tiền bồi thường phát sinh và hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Sao Đô hoạt động bình thường và ổn định trở lại.

Sao Do shall re-supply service only when Starry has remedied all infringing acts, paid all arisen debts, indemnification, and Sao Do's wastewater collection and treatment system is in normal and stable operation.

ĐIỀU 10: LẤY MẪU NƯỚC THẢI

ARTICLE 10: TAKING SAMPLE OF WASTEWATER

- 10.1. Sao Đô có thể lấy mẫu nước thải của Starry định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất vào bất kỳ thời điểm nào (nhưng không được vượt quá 3 lần trong 1 tháng) để giám sát chất lượng nước thải của Starry.

Sao Do can take sample of Starry's wastewater monthly or at any time (but no more than 3 times in 1 month) for inspection of quality of Starry's wastewater.

- 10.2. Tại thời điểm lấy mẫu, Sao Đô sẽ thông báo tới Starry trước ít nhất 30 phút. Starry phải cử đại diện chứng kiến và ký biên bản lấy mẫu nước thải. Các Bên tham gia lấy mẫu phải cùng ký Biên bản lấy mẫu và niêm phong mẫu nước thải. Trong trường hợp đại diện Starry không có mặt, hoặc đến muộn quá 15 phút, hoặc không ký biên bản mà không có lý do chính đáng, Starry sẽ không còn quyền giữ mẫu và lưu mẫu đối chứng, trong trường hợp này, Sao Đô sẽ tự gửi mẫu nước thải đến đơn vị phân tích và mẫu nước thải được lấy vẫn có giá trị pháp lý như được Starry cùng ký tên.

At the time of sampling, Sao Do will notify Starry at least 30 minutes in advance. Starry must appoint a representative to witness and sign the minutes of wastewater sampling. Starry and Sao Do participating in sampling must mutually sign the Sampling Minute and seal the wastewater samples. In case Starry's representative is not present, or arrives more than 15 minutes late, or does not sign the Minute without a valid reason, Starry will no longer have the right to send samples and save corresponding samples. In this case, Sao Do will send the wastewater samples to the analysis agency by itself, and such wastewater sample still has the same legal value as with Starry's signature.

- 10.3. Mỗi lần lấy 3 mẫu nước thải ở cùng một vị trí; mỗi Bên lưu 01 mẫu nước thải để kiểm tra đối chứng; 01 mẫu nước thải còn lại được Starry và Sao Đô cùng đem đi gửi mẫu ở đơn vị có chức năng phân tích nước thải theo quy định.

Taking 3 samples of wastewater at the same location in each time; each Party keeps 01 sample of wastewater for inspection and comparison; 01 remaining sample of wastewater shall be

sent to a functional enterprise for wastewater analysis in accordance with laws by Starry and Sao Do.

- 10.4. Mẫu nước thải sau khi được lấy xong sẽ được gửi đi phân tích ngay. Trường hợp thời gian lấy mẫu vào buổi tối hoặc trùng vào thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ lễ không thể gửi mẫu phân tích ngay tại thời điểm đó thì mỗi Bên sẽ lưu mẫu nước thải cho đến ngày làm việc gần nhất, Starry và Sao Đồ sẽ đối chiếu kiểm tra niêm phong của các mẫu nước thải và cùng gửi mẫu phân tích như trên.

Sample of wastewater shall be sent out for analysis right after taking. In case that sampling in the evening or on Saturday, Sunday, holiday leading to that sample cannot be sent immediately, each Party shall keep sample till the subsequent working day, then check the seal of wastewater sample and send out for analysis as above.

- 10.5. Sau khi có tất cả các kết quả phân tích trong 1 tháng thì sẽ chọn kết quả phân tích có độ ô nhiễm cao nhất làm căn cứ để xác định chi phí dịch vụ xử lý nước thải trong tháng đó.

After having all analysis results in 1 month, the result with the highest content of pollution shall be the basis of determination of wastewater treatment service fee in that month.

- 10.6. Khi tiến hành lấy mẫu có sự chứng kiến của cả đại diện Starry, Sao Đồ. Các bên tham gia lấy mẫu phải cùng ký Biên bản lấy mẫu và niêm phong mẫu nước thải. Nếu đại diện Starry cố tình không ký vào biên bản lấy mẫu thì Starry mất quyền gửi mẫu và lưu mẫu đối chứng; trong trường hợp này, Sao Đồ sẽ tự gửi mẫu nước thải đến đơn vị phân tích và mẫu nước thải được lấy vẫn có giá trị pháp lý như được Starry cùng ký tên.

The sampling must be witnessed by representatives of Starry and Sao Do. The parties who join the sampling must sign on Minute of taking and sealing sample of wastewater. If representative of Starry does not sign on the minute, Starry waive the right of sending and keeping sample; in this case, Sao Do shall itself send sample of wastewater to the analyzing enterprise; and this sample of wastewater has the same legal value as sample signed by Starry.

ĐIỀU 11: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

ARTICLE 11: EFFECTIVENESS OF CONTRACT

- 11.1. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

This Contract takes effect from the signing date.

- 11.2. Hợp Đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

This Contract terminates in the following cases:

- (i) Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp Đồng, hoặc

The Parties agree to terminate the Contract, or

- (ii) Sao Đồ đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 11.3 dưới đây.

Sao Do unilaterally terminates the Contract in accordance with Article 11.3 as below.

- 11.3. Sao Đồ có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng nếu:

Sao Do has right to unilaterally terminate the Contract if:

- (i) Starry không khắc phục các hành vi vi phạm tại Điều 9 trong thời hạn 60 ngày; hoặc

- Starry has not remedied infringing acts specified in Article 9 within 60 days; or*
- (ii) *Starry xả thải gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.*
Starry discharges wastewater causing environment pollution.

ĐIỀU 12: SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG
ARTICLE 12: FORCE MAJEURE

- 12.1. "Sự Kiện Bất Khả Kháng" nghĩa là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

An event of "Force Majeure" is an event which occurs in an objective event which is not able to be foreseen and which is not able to be remedied by all possible necessary and admissible measures being taken.

- 12.2. Việc thực hiện nghĩa vụ Hợp Đồng của Các Bên sẽ được hoãn thực hiện trong thời gian xảy ra Sự Kiện Bất Khả Kháng. Tuy nhiên, Bên bị ảnh hưởng do Sự Kiện Bất Khả Kháng phải:

The performance of Contract obligations of the Parties shall be postponed during the event of Force Majeure. However, the party affected by the Force Majeure must:

- a) Nhanh chóng gửi thông báo cho Bên kia khi nhận thấy mình không thể thực hiện được nghĩa vụ do Sự Kiện Bất Khả Kháng;

Promptly send notice to the other Party when it is unable to perform its obligations due to Force Majeure;

- b) Dùng mọi nỗ lực để giảm thiểu ảnh hưởng của Sự Kiện Bất Khả Kháng; và

Use all effort to minimize the impact of the Force Majeure; and

- c) Tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp Đồng này (bao gồm các nghĩa vụ thanh toán) trong phạm vi có thể.

Continue to perform its obligations under this Contract (including payment obligations) to the extent practicable.

ĐIỀU 13: LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
ARTICLE 13: GOVERNING LAW AND DISPUTE RESOLUTION

- 13.1. Luật điều chỉnh Hợp Đồng này là pháp luật Việt Nam.

The governing law of this contract is the laws of Vietnam.

- 13.2. Trường hợp Các Bên có tranh chấp về nội dung của Hợp Đồng này mà không thể thương lượng được nảy thì một trong Các Bên có quyền yêu cầu tòa án có thẩm quyền tại thành phố Hải Phòng để giải quyết.

In the event that a dispute arises out of the Contract between the Parties, which is unable to negotiate, one of the Parties is entitled to bring such dispute to competent court in Hai Phong city.

ĐIỀU 14: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

ARTICLE 14: GENERAL PROVISIONS

- 14.1 Mọi thay đổi bổ sung Hợp Đồng, tài liệu kèm Hợp Đồng này đều được lập thành văn bản và phải được Các Bên ký mới có giá trị.

Any amendment and supplement of the Contract, document attached with this Contract is valid only when being made in writing and signed by the Parties.

- 14.2 Mọi thông báo, đề nghị, hoặc thư từ giao dịch v.v. do một Bên gửi cho Bên kia phải được lập thành văn bản và gửi đến các địa chỉ tương ứng nêu tại phần tiêu đề của Hợp Đồng này, trừ trường hợp có thay đổi theo thông báo bằng văn bản của các Bên.

Any notification, offer or letter of transaction, etc, sent by a Party to the other Party must be made in writing and send to corresponding address specified in the title of this Contract, unless there is any change in accordance with written notification of the Parties.

- 14.3 Việc một Bên không thực hiện, hoặc trì hoãn thực hiện bất cứ quyền, quyền hạn hoặc biện pháp khắc phục quy định trong Hợp Đồng này hoặc theo pháp luật quy định sẽ không được coi là hành vi từ bỏ quyền, quyền hạn hoặc biện pháp khắc phục đó và không ảnh hưởng đến những quyền, quyền hạn, biện pháp khác.

No failure or delay of a Party to exercise any of the rights, powers and remedies provided in this Contract or in the laws shall operate as a waiver thereof, nor precludes any further rights, powers or remedies.

- 14.4 Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Trường hợp mâu thuẫn giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt, bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Contract is made and signed into 6 (six) originals in English and Vietnamese with the same legal value. Each party shall keep 2 (two) originals. In case of discrepancy between English content and Vietnamese content, the Vietnamese content shall prevail.

ĐẠI DIỆN STARRY
REPRESENTATIVE OF STARRY



The signature is in black ink. The circular stamp contains the text "CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ STARRY" and "HÀNG ĐƯỢC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG" (Quality Certified Product).

ĐẠI DIỆN BW
REPRESENTATIVE OF BW



The signature is in black ink. The circular stamp contains the text "CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN NAM ĐỊNH VÀ THANH PHỐ HẢI PHÒNG" and "M. 0200 0123 8888".

HON NG SEOK HOON
GIÁM ĐỐC VÀ HÀNH

ĐẠI DIỆN SAO ĐỎ
REPRESENTATIVE OF SAO ĐỎ



The signature is in black ink. The circular stamp contains the text "CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ SAO ĐỎ" and "CÔNG TY CỔ PHẦN".

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tuấn

PHỤ LỤC SỐ 01

APPENDIX 01

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của chủ nguồn thải khi xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu Công Nghiệp:

Limit value of parameters and concentration of pollutants in wastewater of the owner of wastewater source when discharging into system of wastewater collection and treatment of the Industrial Park:

STT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Giá trị tối đa Maximum value
1	Nhiệt độ Temperature	°C	45
2	Màu Color	Pt/Co	170
3	pH	-	5 – 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	TSS	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0.1
8	Thủy ngân Mercury	mg/l	0.01
9	Chì Lead	mg/l	0.5
10	Cadmium	mg/l	0.1
11	Crom (VI) Chromium (VI)	mg/l	0.1
12	Crom (III) Chromium (III)	mg/l	1
13	Đồng Copper	mg/l	2
14	Kẽm Zinc	mg/l	3
15	Niken Nickel	mg/l	0.5
16	Mangan Manganese	mg/l	1
17	Sắt Iron	mg/l	5
18	Tổng xianua Total Cyanide	mg/l	0.1
19	Tổng Phenol Total Phenol	mg/l	0.5
20	Tổng dầu mỡ khoáng Mineral oil and fat	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0.5



	<i>Sulfide</i>		
22	Florua <i>Fluoride</i>	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N) <i>Ammonium (as N)</i>	mg/l	20
24	Tổng nitơ <i>Total Nitrogen</i>	mg/l	80
25	Tổng phot pho (tính theo P) <i>Total Phosphorus (as P)</i>	mg/l	8
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ) <i>Chloride (not applicable when discharging into salt and brackish water)</i>	mg/l	1,000
27	Clo dư <i>Residual chlorine</i>	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ <i>Pesticides: organic chloride</i>	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ <i>Pesticides: organic phosphorus</i>	mg/l	1
30	Tổng PCB <i>Total PCB</i>	mg/l	0,01
31	Coliform	VK/100 ml	7,500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α <i>Gross alpha activity</i>	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β <i>Gross beta activity</i>	Bq/l	1,0
34	Chất hoạt động bề mặt <i>Surfactants</i>	mg/l	10



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness



BIÊN BẢN THỎA THUẬN VỊ TRÍ ĐẦU NÓI MINUTES OF CONNECTION POINTS AGREEMENT

Biên bản thỏa thuận (Biên bản này) lập ngày 01 tháng 10 năm 2020.
The minutes of agreement ("This minutes") is made on 1st October 2020.

Giữa các Bên:

Between

1. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ SAO DO INVESTMENT GROUP JSC

- Đại diện : Ông Nguyễn Thành Phương - Tổng Giám đốc
Representative: Mr. Nguyen Thanh Phuong - General Director
- Địa chỉ : Số 768B Ngô Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Address : No.768B Ngo Gia Tu, Thanh To Ward, Hai An District, Hai Phong City, Vietnam
- Điện thoại : 0225.3814301; Fax: 0225.3814300
Telephone : 0225.3814301; Facsimile: 0225.3814300
- Tài khoản thụ hưởng duy nhất: 32310000030091 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đông Hải Phòng
Bank account number: 32310000030091 at Joint Stock Commercial Bank for investment and development of Vietnam (BIDV) -Hai Phong Eastern Branch
- Mã số thuế: 0200765782
Tax code No.: 0200765782

Dưới đây gọi là *Bên cho thuê*
Hereafter referred to as Lessor

2. CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐÌNH VŨ NAM DINH VU BW INDUSTRIAL DEVELOPMENT LIMITED LIABILITY COMPANY

- Đại diện : Shi Feng – Giám đốc dự án
Representative: Shi Feng – Project Director
- Giấy ủy quyền ký ngày 01/10/2020 / *Power of attorney sign on this 1st day of October 2020*



Tiêu điểm/No.	North-X (m)	East-Y (m)
1A	2301952.783	610346.422
1B	2302044.824	610109.600
1C	2302059.182	610596.391
2	2301952.580	610340.267
3	2301952.547	610339.267
4A	2301960.976	610112.366
4B	2302148.424	610106.182
4C	2302164.481	610592.918
4D	2301977.033	610599.101
5	2301953.305	610362.255

2. Trách nhiệm của Bên Cho Thuê/ *Responsibility of the Lessor:*

2.1 Bên Cho Thuê bàn giao cho Bên Thuê các vị trí đấu nối cho Lô Đất thuê theo điều kiện nêu trên/ *The Lessor will handover connection points to the Lessee as conditions mentioned above.*

Bên Thuê xác nhận, chấp thuận và đồng ý tiếp nhận vị trí đấu nối cho Lô Đất thuê từ Bên Cho Thuê với các điều kiện nêu trên/ *The Lessee confirms and agrees to receive the connection points of the leased land from the Lessor with the above conditions.*

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau. Bên Cho Thuê giữ 02 bản và Bên Thuê giữ 02 bản/ *This Minutes is made into 04 originals with equal validity. The Lessor keeps 02 copies and the Lessee keep 02 copies.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ
SAO DO INVESTMENT GROUP
JOINT STOCK COMPANY**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VŨ
NAM DINH VU BW INDUSTRIAL
DEVELOPMENT LIMITED LIABILITY
COMPANY**



GIÁM ĐỐC DỰ ÁN
Phi Feng

1/2/2024



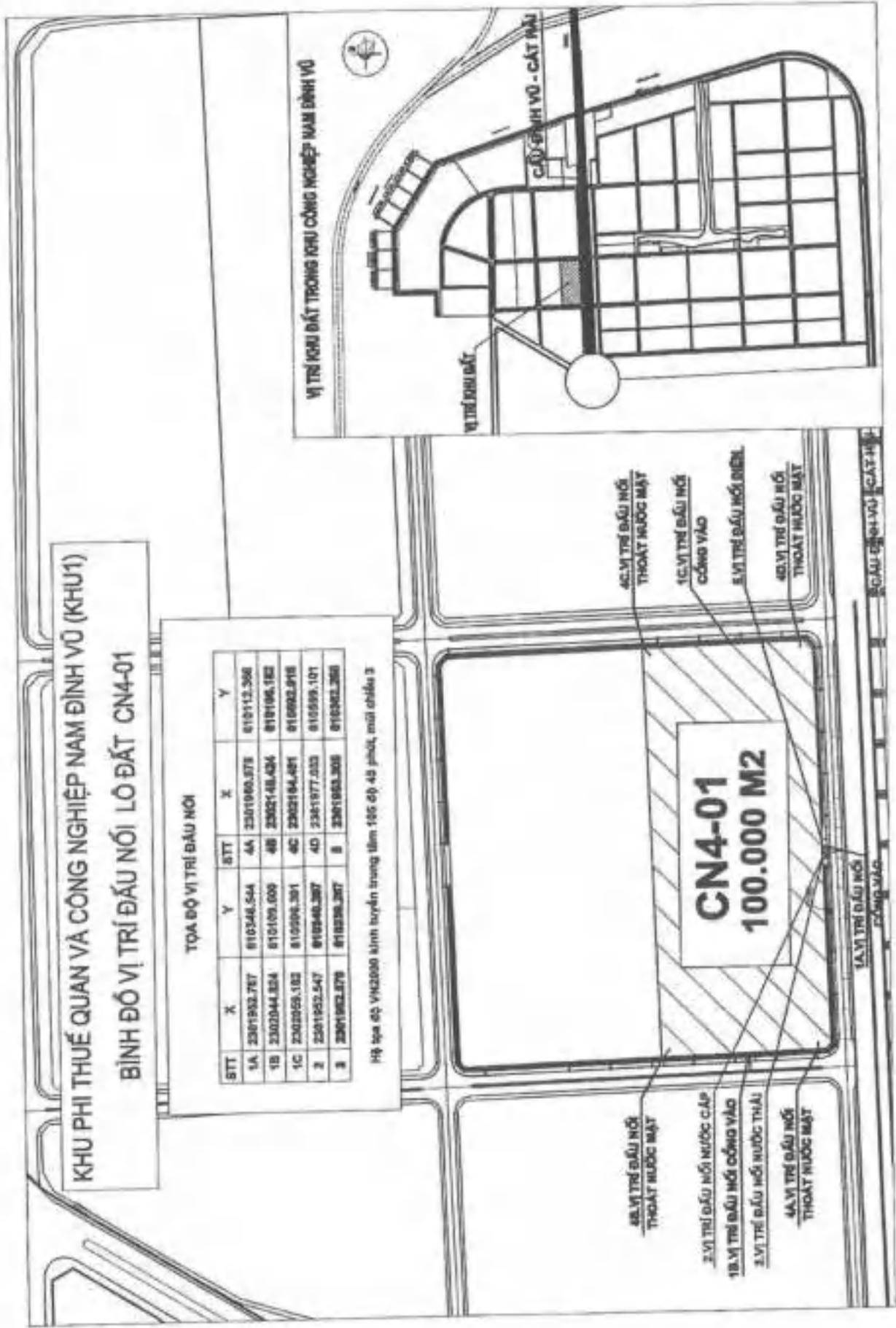
KHU PHI THUẾ QUAN VÀ CÔNG NGHIỆP NAM ĐỊNH VŨ (KHU1)

BÌNH ĐỒ VỊ TRÍ ĐẦU NỐI LÔ ĐẤT CN4-01

TỌA ĐỘ VỊ TRÍ ĐẦU NỐI

STT	X	Y	STT	X	Y
1A	2301932.787	810348.544	4A	2301980.878	810113.308
1B	2302044.824	810109.009	4B	2302148.424	810106.182
1C	2302058.182	810096.301	4C	2302184.481	810092.918
2	2301952.547	810240.287	4D	2301977.233	810589.107
3	2301982.879	810239.287	5	2301983.308	810302.268

Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trung tâm 100 độ 49 phút, múi chiều 3



Số: 424/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 24 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 09/2023/CV ngày 19/5/2023 của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án "Dự án công nghệ thực phẩm Starry"; Văn bản số 018/ST ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án "Dự án công nghệ thực phẩm Starry" và hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi Trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry có địa chỉ tại Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Dự án công nghệ thực phẩm Starry" tại khu

nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry.

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5422737246 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202165780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/6/2022.

1.4. Mã số thuế: 0202165780.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả gồm hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phỉ, hạt macca và các loại quả hạch và các loại hạt khác (mã ngành theo VSIC: 1079); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa theo quy định pháp luật Việt Nam (mã ngành theo VSIC: 8299).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ

- Diện tích đất sử dụng: 13.596 m².

- Quy mô, công suất: Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả gồm hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phỉ, hạt macca và các loại quả hạch, các loại hạt khác với công suất: 4.840 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 17 tháng 1 năm 2023 đến ngày 17 tháng 1 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. *VT*

Nơi nhận:

- UBND TP (để l/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Ban;
- Các UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSDT, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) để tiếp tục xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty đã kí Hợp đồng thuê nhà xưởng số BWNDV/PLC/22002 ngày 15/9/2022 với Công ty TNHH Phát triển công nghiệp Nam Đình Vũ; Hợp đồng thu gom xử lý nước thải số 1004/HĐNV-2023 ngày 10/4/2023 với Công ty TNHH Xử lý môi trường Nam Việt (đơn vị quản lý và vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)) để thu gom và xử lý nước thải phát sinh từ dự án .

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ công nhân viên trong Công ty: Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại (tổng dung tích 70,8 m³). Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về các ga thoát nước thải, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê, sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ các bể rửa hạt, làm sạch bể thêm muối được dẫn qua hệ thống xử lý hóa lý (công suất 7 m³/8 giờ), sau đó vào đường ống mềm vào 01 hố ga nước thải của khu nhà xưởng cho thuê, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê, sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của khu công nghiệp về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải các khu vệ sinh → bể tự hoại → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho

thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) → trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

+ Nước thải từ rửa hạt, rửa bể thêm muối → hệ thống xử lý hóa lý (keo tụ → lắng cặn) → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) → trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 70,8 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất 7 m³/8 giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 70,8 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 7 m³/8 giờ.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

+ 01 điểm tại bể đầu vào hệ thống xử lý nước thải sản xuất 7 m³/8 giờ.

+ 01 điểm tại điểm cuối của hệ thống xử lý nước thải sản xuất 7m³/8 giờ trước khi dẫn vào hồ ga nước thải của khu nhà xưởng cho thuê.

+ 01 điểm tại hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Các chất ô nhiễm đặc trưng: pH, BOD₅, TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliforms, độ màu, Clorua.

- Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

2.5. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 230224/GPMT-BQL ngày 11. tháng 5. năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- + Nguồn số 01: Khí thải từ 02 lò rang hạt.
- + Nguồn số 02: Khí thải từ 01 dây chuyền tách hạt đế cùi.
- + Nguồn số 03: Khí thải sau thiết bị lọc khí của phòng kiểm nghiệm.
- + Các nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: 07 điểm thu nhiệt, hơi nước từ 02 dây chuyền rửa - sấy hạt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt (xử lý khí thải tương ứng nguồn số 01). Tọa độ: $X(m) = 2302032$; $Y(m) = 610495$.

- Dòng khí thải số 02: Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt đế cùi (xử lý khí thải tương ứng nguồn số 02). Tọa độ: $X(m) = 2302033m$; $Y(m) = 610561$.

- Dòng khí thải số 03: Ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm. Tọa độ: $X(m) = 2302034m$; $Y(m) = 610495$.

- Các dòng khí thải số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: Ứng với 07 ống thoát nhiệt, hơi nước từ 02 dây chuyền rửa - sấy hạt với các tọa độ như sau:

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 1: $X(m) = 2301970$; $Y(m) = 610487$;

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 2: $X(m) = 2301970$; $Y(m) = 610498$;

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 3: $X(m) = 2301973$; $Y(m) = 610511$;

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 4: $X(m) = 2301971$; $Y(m) = 610529$;

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 5: $X(m) = 2301973$; $Y(m) = 610543$;

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 6: $X(m) = 2301975$; $Y(m) = 610560$;

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 7: $X(m) = 2301975$; $Y(m) = 610573$;

(Theo hệ tọa độ VN 2011), mũi chiều 3°, kinh tuyến trục 105°45')

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Công suất xả khí thải của hệ thống thu bụi chung từ 2 lò rang (nguồn số 01): 35.000 m³/giờ.

- Công suất xả khí thải của hệ thống thu bụi từ chuyên tách vỏ hạt dẻ cười (nguồn số 02): 20.000 m³/giờ.

- Công suất xả khí thải của thiết bị xử lý khí thải từ phòng kiểm nghiệm (nguồn số 03): 1.000 m³/giờ.

- Công suất của 07 ống thoát nhiệt từ dây chuyền rửa - sấy (các nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10): 4.000 m³/giờ/ống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đối với các nguồn thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, với hệ số K_p = 0,9; K_v = 0,6, cụ thể:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Đối với khí thải lò rang, chuyên tách vỏ hạt dẻ				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000-35.000	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	Bụi tổng	mg/m ³	108		
II	Đối với khí thải từ phòng kiểm nghiệm	<i>Do thành phần bay hơi trong hóa chất phòng kiểm nghiệm là Etanol và axit acetic không quy định nồng độ trong khí thải công nghiệp. Do đó báo cáo không đề xuất giám sát với 2 nguồn thải này</i>			
III	Đối với 7 ống thoát nhiệt, hơi nước	<i>Chỉ phát sinh nhiệt, hơi nước.</i>			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống thu gom khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ 02 lò rang hạt được thu gom qua đường ống vào 01 hệ thống thu gom xử lý bụi và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười được thu gom vào 04 quạt hút trên mái qua đường ống vào 01 hệ thống thu gom xử lý bụi và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải từ phòng kiểm nghiệm được thu gom bằng 01 quạt hút dẫn vào thiết bị lọc bằng than hoạt tính và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Hơi nước, nhiệt từ 02 chuyền sấy được thu gom bằng 07 quạt hút và thoát ra ngoài môi trường qua 07 ống thoát nhiệt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Bụi, khí thải từ 02 lò rang hạt → hệ thống đường ống thu gom → 01 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải → 01 quạt hút → 01 ống thoát khí.

Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ

- Bụi, khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ → hệ thống đường ống thu gom → 01 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải → 01 quạt hút → 01 ống thoát khí.

Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

- Khí thải từ phòng kiểm nghiệm → hệ thống thu gom → 01 hệ thống xử lý bằng tấm lọc than hoạt tính → 01 quạt hút → 01 ống thoát khí.

Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hơi nước, nhiệt từ 02 chuyền sấy hạt → 07 quạt hút → 07 ống thoát khí.

Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ/quạt.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống thu gom khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý bụi của 02 lò rang hạt, công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi của dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.

2.3. Vị trí và thông số quan trắc:

- Vị trí lấy mẫu: Tại 02 ống thoát khí của 02 hệ thống xử lý khí thải

- Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi tổng.

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, bụi tổng sau xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, với hệ số Kp = 0,9; Kv = 0,6.

2.5. Thời gian, tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 ngày 01 tháng 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo cam kết.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-BQL ngày... tháng... năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 2: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phòng rang.
- Nguồn số 3: Khu vực quạt cấp khí phòng rang.
- Nguồn số 4: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười.
- Nguồn số 5: Khu vực quạt cấp khí phòng sơ chế

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Khu vực máy nén khí: Tọa độ: X(m) = 2301975; Y(m) = 610465
- Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải phòng rang: Tọa độ: X(m) = 2302032; Y(m) = 610495
- Khu vực quạt cấp khí phòng rang: Tọa độ: X(m) = 2302031; Y(m) = 610499
- Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười: Tọa độ: X(m) = 2302033; Y(m) = 610561
- Khu vực quạt cấp khí phòng sơ chế: Tọa độ: X(m) = 2302010; Y(m) = 610462
(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24 tháng 3 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

Stt	Thành phần	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	18 02 01	30
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
3	Dầu bôi trơn hợp trộn thải	17 02 03	100
4	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	182
5	Bao bì cứng là chai lọ hóa chất thí nghiệm	18 01 09	5
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp số)	18 01 03	7
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	100
8	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khí tráng rửa chai lọ)	19 10 01	2.600
9	Tấm lọc than hoạt tính thải	12 01 04	1
	Tổng		3.045

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: bao gồm: vỏ hạt, hạt hỏng, bụi từ hệ thống tách bụi, cặn lắng hệ thống xử lý nước thải, bao bì carton, ni lông, ...khoảng: 5,35 tấn/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 34,4 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng chứa có nắp đậy dung tích 300 lít – 220 lít, téc chứa 2m³ có nắp đậy đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều

35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Bố trí 01 kho diện tích 10 m²
- Thiết kế, cấu tạo: kho lưu giữ CTNH có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ CTNH dạng lồng ra bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo đáp ứng các quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Bố trí 01 kho diện tích 20 m²
- Thiết kế, cấu tạo: nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, tách biệt với khu vực xung quanh. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa có nắp đậy, dung tích 30 lít. Trước giờ thu gom 30 phút, chất thải rắn sinh hoạt được chuyển về khu vực tập kết tại cổng công ty, chờ đơn vị thu gom đến mang đi xử lý.
- Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó

sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

13/01/2022

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

Số:262../TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số BWStarry/PCCC01 ngày 06/6/2023 của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ;

Người đại diện theo pháp luật là ông: Kwak Dong Won; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TP. HẢI PHÒNG
CHỨNG NHẬN**

Công trình: Dự án công nghệ thực phẩm Starry.

Địa điểm xây dựng: Nhà xưởng E, Lô CN4-01 Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư (Đơn vị cho thuê nhà xưởng): Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH cơ điện và xây dựng Viva.

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

1. Bậc chịu lửa (hiện trạng); Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC;
2. Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng A, C);
3. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan (bao gồm cả thiết bị bảo rò rỉ khí gas (LPG));
4. Giải pháp thoát nạn; Phương án chống sét hiện trạng, chống tĩnh điện;
5. Giải pháp chống tụ khói (thông gió tự nhiên khu bồn chứa LPG; hệ thống hút khói cưỡng bức nhà xưởng E); Hệ thống báo cháy tự động;
6. Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bổ sung; hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà hiện trạng; hệ thống làm mát và chữa cháy cố định Drencher);
7. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống khác có liên quan về PCCC;
8. Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn;
9. Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy ghi tại trang 2, 3./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư;
- Công ty TNHH CNTP Starry;
- Lưu: PC07 (Đ2).

Hải Phòng, ngày 23 tháng 6 năm 2023



Đại tá Hoàng Văn Bình



QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ
ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY
theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy
số 262.../TD-PCCC ngày 23.../06.../2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	<p>QUY MÔ CÔNG TRÌNH: Khu đất lô CN4-01 có diện tích khoảng 10ha thuộc Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Định Vũ gồm các hạng mục đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC: Khối nhà - Block A (gồm Nhà xưởng sản xuất A xây 01 tầng, diện tích 15.120m² và 06 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block B (gồm Nhà xưởng sản xuất B xây 01 tầng, diện tích 11.970m² và 04 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block C (gồm Nhà xưởng sản xuất C xây 01 tầng, diện tích 2.673m² và 03 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block D (gồm Nhà xưởng sản xuất D xây 01 tầng, diện tích 12.096m² và 07 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block E (gồm Nhà xưởng sản xuất E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích 144m²); Khối nhà - Block F có tổng diện tích xây dựng là 1.020m² gồm khu vực nhà để xe xây 01 tầng, diện tích 630m² và nhà trạm bơm chữa cháy, nhà bảo trì, nhà rác và văn phòng làm việc.</p> <p>- Giai đoạn này, Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry thuê lại của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Định Vũ nhà xưởng E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 nhà văn phòng 02 tầng diện tích 144m² để tiến hành hoạt động sản xuất.</p> <p>- Tính chất hoạt động: Công trình phục vụ sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả (thực phẩm).</p>	
	<p>- Hạng mục điều chỉnh thiết kế: Ngăn chia lại Nhà xưởng E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 nhà văn phòng 02 tầng diện tích 144m² tiếp giáp nhà xưởng E.</p> <p>- Hạng mục bổ sung: Trạm cung cấp LPG (gồm 02 bồn chứa có dung tích mỗi bồn 23m³, đặt nổi bên ngoài trời) phục vụ hoạt động sản xuất cho nhà xưởng E.</p>	Thẩm duyệt
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ	
1.	Giao thông phục vụ chữa cháy: PC-01; LPG-02; LPG-11.	
2.	Khoảng cách an toàn phòng cháy và chữa cháy: PC-01; LPG-02.	
3.	Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng A, hạng C): PC-02; PC-03; PC-04; PC-05; LPG-01; LPG-02 và tính chất hoạt động.	
4.	Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan (bao gồm cả thiết bị bảo rò ri khí gas (LPG)): PC-02; PC-03; PC-04; PC-05; PC-13; PC-14; PC-15; PC-16; PC-17; LPG-05; LPG-08.	
5.	Giải pháp thoát nạn: PC-02; PC-03; PC-04; PC-13; PC-14; PC-15; PC-16; LPG-02;	
6.	Phương án chống sét hiện trạng, chống tĩnh điện: LGP-09.	
7.	Giải pháp chống tụ khói (thông gió tự nhiên khu bồn chứa LPG; hệ thống hút khói cưỡng bức nhà xưởng E): LPG-02; LPG-03; FP-FF-04; FP-FF-05.	
8.	Hệ thống báo cháy tự động: FP-FF-06; FP-FF-07.	
9.	Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bổ sung; hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà hiện trạng; hệ thống làm mát và chữa cháy cố định Drencher): LPG-07; FP-FF-01; FP-FF-01.1; FP-FF-01.2; FP-FF-02; FP-FF-02.1; FP-FF-02.2; FP-FF-02.3; FP-FF-02.4; FP-FF-02.5; FP-FF-03.	
11.	Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống khác có liên quan về PCCC: FP-FF-04; FP-FF-06; FP-FF-09.	
12.	Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn: FP-FF-08.	

13.	<p>Phương tiện chữa cháy di động: FP-FF-02.6; LPG-06.</p> <p>Các tài liệu liên quan:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 258/TD-PCCC ngày 17/11/2020; Văn bản thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 268/TD-PCCC ngày 06/10/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng cấp; - Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 03/12/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng lập; - Công văn nghiệm thu về PCCC số 218/NT-PC07 ngày 08/12/2021 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng cấp. - Văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 350/TD-PCCC ngày 28/10/2022 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng cấp; 	
14.	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn nghiệm thu về PCCC số 267/NT-PC07 ngày 06/12/2022 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng cấp; - Hợp đồng thuê xưởng số BWNDV/PLC/22002 ngày 15/9/2022 giữa bên cho thuê là Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ với bên thuê là Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry; - Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Mã số dự án: 5422737246, chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2022) do Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp; - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên (Mã số doanh nghiệp: 0202165780, đăng ký lần đầu ngày 28/6/2022) do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. 	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng/.



BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy (PCCC)

Hồi 08 giờ 30 phút, ngày 27 tháng 7 năm 2023.

Tại Công trình: Dự án công nghệ thực phẩm Starry.

Phạm vi nghiệm thu: Toàn bộ công trình.

Địa điểm xây dựng: Nhà xưởng E, Lô CN4-01 Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Lần kiểm tra: 01.

Chúng tôi gồm:

Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng:

- Ông Hoàng Văn Bình; Cấp bậc: Đại tá; Chức vụ: Trưởng phòng;
- Ông Phạm Anh Đức; Cấp bậc: Thiếu tá; Chức vụ: Phó đội trưởng;
- Ông Đào Thanh Tùng; Cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Cán bộ;
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng; Cấp bậc: Đại úy; Chức vụ: Cán bộ;
- Ông Nguyễn Văn Trang; Cấp bậc: Thượng úy; Chức vụ: Cán bộ.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Dự án công nghệ thực phẩm Starry theo đề nghị của Chủ đầu tư là Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ tại văn bản số 01/CV/NTPCCC ghi ngày 06/7/2023 và Kế hoạch kiểm tra của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

1. Đại diện Chủ đầu tư (Đơn vị cho thuê nhà xưởng): Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ

- Bà Fion Ng Seok Hoon; Chức vụ: Giám đốc vận hành;
- Ông Phạm Nhật Linh; Chức vụ: Quản lý kỹ thuật.

2. Đại diện Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry

- Ông Zhang Ming Wei; Chức vụ: Tổng Giám đốc;

- Ông Zhang Yao Cong; Chức vụ: Phó Giám đốc;

- Bà Đồng Thị Hiền; Chức vụ: Phiên dịch.

3. Đại diện Nhà thầu chính: Công ty TNHH kỹ thuật Liasi (Việt Nam)

- Ông Sun Guo Liang; Chức vụ: Tổng Giám đốc;

- Ông Liao Bingri; Chức vụ: Giám đốc dự án.

4. Đại diện Đơn vị thi công: Công ty TNHH xây dựng và cơ điện Viva

- Ông Nguyễn Anh Dũng; Chức vụ: Giám đốc;

- Ông Nguyễn Quang Vinh; Chức vụ: Tổ trưởng tổ thi công.

5. Đại diện Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty cổ phần thiết bị điện và xây dựng Việt Nam

- Ông Trần Đăng Tinh; Chức vụ: Giám đốc.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

1. Quy mô công trình:

Khu đất lô CN4-01 có diện tích khoảng 10ha thuộc Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Định Vũ gồm các hạng mục đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC: Khối nhà - Block A (gồm Nhà xưởng sản xuất A xây 01 tầng, diện tích 15.120m² và 06 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block B (gồm Nhà xưởng sản xuất B xây 01 tầng, diện tích 11.970m² và 04 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block C (gồm Nhà xưởng sản xuất C xây 01 tầng, diện tích 2.673m² và 03 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block D (gồm Nhà xưởng sản xuất D xây 01 tầng, diện tích 12.096m² và 07 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích xây dựng 144m²); Khối nhà - Block E (gồm Nhà xưởng sản xuất E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích 144m²); Khối nhà - Block F có tổng diện tích xây dựng là 1.020m² gồm khu vực nhà để xe xây 01 tầng, diện tích 630m² và nhà trạm bơm chữa cháy, nhà bảo trì, nhà rác và văn phòng làm việc.

Giai đoạn này, Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry thuê lại của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Định Vũ nhà xưởng E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 nhà văn phòng 02 tầng diện tích 144m² để cải tạo và tiến hành hoạt động sản xuất; Bổ sung trạm cung cấp LPG gồm 02 bồn LPG đặt nổi bên ngoài trời, khối tích mỗi bồn 23m³ để phục vụ hoạt động sản xuất tại nhà xưởng E.

Hạng mục công trình nghiệm thu về PCCC giai đoạn này: Cải tạo nhà xưởng E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 nhà văn phòng 02 tầng diện tích 144m²/tầng/nhà và trạm cung cấp LPG gồm 02 bồn LPG, khối tích mỗi bồn 23m³.

2. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy, nổ.

3. Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

3.1 Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đảm bảo số lượng, thành phần quy định tại điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.

3.2. Về công tác thi công, lắp đặt: Đã đảm bảo theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt.

4. Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: phần đường ống, dây dẫn,...đi âm trong tường, chôn ngầm... đều đã được nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

5. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra đánh giá về công tác PCCC của công trình Dự án công nghệ thực phẩm Starry.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Bản sao các giấy chứng nhận hoặc văn bản thẩm duyệt thiết kế về PCCC kèm theo hồ sơ đã được đóng dấu thẩm duyệt của cơ quan Cảnh sát PCCC;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 262/TD-PCCC ngày 23/6/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng cấp cho công trình Dự án công nghệ thực phẩm Starry với các nội dung được thẩm duyệt gồm: Bậc chịu lửa (hiện trạng); Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn PCCC; Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (Hạng A, C); Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan (bao gồm cả thiết bị báo rò rỉ khí gas LPG); Giải pháp thoát nạn; Phương án chống sét hiện trạng, chống tĩnh điện; Giải pháp chống tụ khói (thông gió tự nhiên khu bồn chứa LPG; hệ thống hút khói cưỡng bức nhà xưởng E); Hệ thống báo cháy tự động; Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bổ sung; hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà hiện trạng; hệ thống làm mát và chữa cháy cố định Drencher); Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống khác có liên quan về PCCC; Đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn; Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

- Bản sao các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình:

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 808/KĐ-PCCC-P7 ngày 28/02/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1469/KĐ-PCCC-P7 ngày 11/4/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1669/KĐ-PCCC-P7 ngày 28/4/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1608/KĐ-PCCC-P7 ngày 25/4/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 3025/KĐ-PCCC-P7 ngày 16/6/2022 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 8089/KĐ-PCCC-P7 ngày 05/4/2021 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1088/KĐ-PCCC-P7 ngày 15/3/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 344/KĐ-PCCC-Đ2 ngày 11/6/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hồ Chí Minh.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 04/KĐ-PCCC ngày 02/8/2022 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1804/KĐ-PCCC-P7 ngày 15/5/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1805/KĐ-PCCC-P7 ngày 15/5/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 556/KĐ-PCCC-P7 ngày 07/02/2023 của Cục Cảnh sát PCCC&CNCH.

+ Biên bản kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1716/BBKĐ-TT2 ngày 22/5/2023 của Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ - Trường Đại học PCCC.

+ Các giấy kiểm định thiết bị (gồm: các van, máy hoá hơi, áp kế, bồn chứa LPG,...) của hệ thống trạm cấp LPG do Công ty cổ phần kiểm định kỹ thuật an toàn và tư vấn xây dựng Incosaf tiến hành kiểm định.

- Các Biên bản thử nghiệm, nghiệm thu từng phần và nghiệm thu tổng thể hệ thống PCCC: Các biên bản nghiệm thu vật tư, thiết bị đầu vào; Các biên bản nghiệm thu lắp đặt tình thiết bị; Các biên bản thử nghiệm đơn động; Biên bản thử nghiệm liên động của hệ thống; Biên bản nghiệm thu tổng thể các hạng mục, hệ thống PCCC.

- Các bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC và các hạng mục liên quan đến PCCC;

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống PCCC và các hệ thống liên quan đến PCCC của công trình.

- Văn bản nghiệm thu hoàn thành các hạng mục, hệ thống liên quan đến phòng cháy và chữa cháy.

- Bản sao Giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ PCCC của đơn vị tư vấn giám sát, đơn vị thi công, lắp đặt hệ thống PCCC.

Nhận xét, đánh giá: Hồ sơ nghiệm thu về PCCC đáp ứng được thành phần theo quy định.

III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC.

Kiểm tra sự phù hợp giữa kết quả nghiệm của chủ đầu tư với hồ sơ thiết kế được thẩm duyệt về PCCC và thử nghiệm xác suất hoạt động của hệ thống PCCC và hệ thống liên quan đến PCCC tại công trình.

3.1. Bậc chịu lửa (hiện trạng):

- Nhà xưởng E xây sẵn cao 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 khu vực văn phòng xây 02 tầng, diện tích 144m² đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy về bậc chịu lửa.

Nhận xét, đánh giá: Bậc chịu lửa giữa nguyên theo hiện trạng đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

3.2. Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ:

* Bố trí công năng:

- Nhà xưởng E: Bố trí thành các khu vực: kho lạnh, kho thành phẩm, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất.

- Khu vực văn phòng (hiện trạng) tiếp giáp bên ngoài nhà xưởng E cao 02 tầng thay đổi, bố trí như sau: Khu vực văn phòng (trục XE1-XE3 trên bản vẽ tổng mặt bằng) nay bố trí tầng 1 làm phòng làm việc, phòng làm khô, tầng 2 chứa tài liệu; Khu vực văn phòng (trục XE6-XE10 trên bản vẽ tổng mặt bằng) nay bố trí tầng 1 làm khu vực văn phòng, phòng thay đồ, tầng 2 làm phòng ăn; Khu vực văn phòng (trục XE14-XE18 trên bản vẽ tổng mặt bằng) nay bố trí tầng

1 làm khu vực văn phòng, phòng để dụng cụ máy văn phòng, tầng 2 làm văn phòng làm việc; Khu vực văn phòng (trục XE22-XE24 trên bản vẽ tổng mặt bằng) nay bố trí tầng 1 làm phòng thay đồ, tầng 2 làm phòng thí nghiệm phát triển sản phẩm.

Giai đoạn này, bổ sung trạm cung cấp LPG phục vụ sản xuất gồm 02 bồn chứa LPG đặt nổi, ngoài trời, khối tích mỗi bồn $23m^3$ kèm các thiết bị phụ trợ cho trạm cấp LPG đi kèm.

- Kiểm tra bố trí công năng tại các khu vực, các hạng mục.

Nhân xét, đánh giá: Bố trí công năng đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

* Hạng nguy hiểm cháy nổ:

- Nhà xưởng sản xuất phục vụ sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả (thực phẩm): Hạng C.

- Trạm cấp LPG phục vụ sản xuất: Hạng A.

Nhân xét, đánh giá: Hạng nguy hiểm cháy nổ đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.3. Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy:

- Phía ngoài công trình: Công trình tiếp giáp với đường nội bộ khu công nghiệp, thuận lợi về giao thông và phòng cháy chữa cháy, có 03 lối vào chính từ đường nội bộ khu công nghiệp từ các hướng: Nam, Đông và hướng Tây.

- Phía trong công trình: Nhà xưởng E hiện trạng có đường nội bộ bên trong chạy xung quanh, chiều rộng làn đường rộng tối thiểu 3,5m, tại vị trí có kết cấu chặn phía trên (cầu dẫn đường ống hơi LPG của trạm cung cấp LPG) thì chiều cao thông thủy $>5,0m$, không bố trí cây cao thành hàng, kết cấu đường bê tông và kết cấu đường đá rầm được lu lèn, trải thảm nhựa asphalt, mặt đường bằng phẳng, chịu được tải trọng xe chữa cháy.

- Khu vực trạm cung cấp LPG (gồm 02 bồn chứa LPG đặt nổi, bên ngoài nhà xưởng E) có 01 mặt tiếp giáp đường giao thông nội bộ Công ty.

* Kiểm tra chiều rộng, chiều cao đường, kết cấu chặn phía trên. Đường giao thông chạy qua mặt các hạng mục, công trình.

Nhân xét, đánh giá: Đường giao thông phục vụ cho xe chữa cháy thi công theo thiết kế được thẩm duyệt.

3.4. Khoảng cách an toàn PCCC:

** Khoảng cách giữa các hạng mục, công trình với tường rào khu đất:*

+ Phía Nam: 02 bồn chứa LPG đặt nổi cách hàng rào ranh giới đất >1,5m, phía bên ngoài hàng rào ranh giới đất là đường nội bộ khu công nghiệp, không có công trình xây dựng.

+ Phía Bắc, phía Đông và phía Tây: Nhà xưởng E cách các hạng mục xung quanh theo hiện trạng.

** Khoảng cách giữa các hạng mục bên trong công trình:*

- Khoảng cách từ nhà xưởng E đến các hạng mục nhà xưởng, nhà phụ trợ xung quanh theo hiện trạng đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

- Khoảng cách từ nhà xưởng E đến bồn chứa LPG (xây mới) >15m. Khoảng cách giữa 02 bồn chứa gas (LPG) 15m, khoảng cách từ bồn chứa gas (LPG) đến máy hoá hơi >1,5m.

* Kiểm tra khoảng từ công trình đến đường ranh giới khu đất và khoảng cách giữa các hạng mục trong công trình.

Nhân xét, đánh giá: Khoảng cách an toàn PCCC thi công theo thiết kế được thẩm duyệt.

3.5. Giải pháp thoát nạn:

- Nhà xưởng E: Khu vực kho lạnh có 02 cửa thoát nạn trực tiếp ra ngoài, 01 cửa từ phòng đệm kho lạnh mở sang kho thành phẩm; Kho thành phẩm và kho nguyên liệu có tối thiểu 02 cửa thoát nạn ra ngoài. Khu vực xưởng sản xuất chính đều có tối thiểu 02 cửa thoát nạn trực tiếp ra ngoài nhà, các gian phòng phụ trợ sản xuất có 01 cửa mở ra không gian xưởng sản xuất thoát nạn ra ngoài nhà.

- Khu vực 02 tầng tiếp giáp bên ngoài nhà xưởng: Số lượng cầu thang thoát nạn, cửa thoát nạn trực tiếp ra ngoài nhà giữ nguyên hiện trạng đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

- Khu vực trạm cung cấp LPG: Gồm 02 bồn chứa đặt ở 02 hàng rào trạm riêng biệt bằng lưới thép mắt cáo, mỗi hàng rào trạm có 02 cửa thoát nạn ra ngoài trạm cung cấp LPG.

- Các cửa thoát nạn là loại cửa bán lễ, cửa mở xuôi chiều thoát nạn, kích thước cửa, kích thước cầu thang bộ dùng để thoát nạn đảm bảo theo quy định.

* Kiểm tra vị trí, số lượng, khoảng cách thoát nạn, chiều rộng, chiều cao, hướng cửa trên đường thoát nạn.

Nhân xét, đánh giá: Giải pháp thoát nạn thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.6. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan:

- Nhà xưởng E: Khu vực kho lạnh ngăn cách với kho thành phẩm và kho nguyên liệu bằng vách ngăn cháy cao tới mái; khu vực kho thành phẩm và kho nguyên liệu ngăn cách với khu vực xưởng sản xuất bằng vách ngăn cháy, cửa trên vách là cửa chống cháy; khu vực xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất ngăn cách với nhau bằng vách panel thường.

- Khu vực văn phòng hiện trạng 02 tầng bên ngoài nhà xưởng E được ngăn cách với xưởng sản xuất E bằng tường gạch cao tới mái, cửa trên tường là cửa chống cháy và ô kính chống cháy hiện trạng.

- Đối với Trạm cung cấp LPG:

+ Gồm 02 bồn chứa gas (LPG) lắp mới, khối tích mỗi bồn 23m³ bố trí ở 02 trạm riêng biệt, được đặt nổi trên bệ đỡ bồn bằng bê tông. Phía dưới bồn chứa, trên nền bê tông bố trí 01 đầu báo rò rỉ khí gas (LPG) được liên kết về tủ trung tâm điều khiển, báo cháy.

- Tủ trung tâm điều khiển được đặt bên ngoài hàng rào trạm, tủ hiển thị có đèn báo và còi báo động cảnh báo rò khí gas (LPG), được kết nối với hệ thống báo cháy tự động.

- Mỗi bồn chứa lắp đặt 02 van an toàn hướng lên phía trên, chiều cao miệng ống xả cách đỉnh bồn 2,0m. Tại bồn chứa có bố trí đồng hồ đo áp suất, đồng hồ

bảo mức chất lỏng, đồng hồ báo nhiệt độ, van xả đỉnh, van xả đáy, ống nhập LPG lỏng, ống xuất LPG lỏng, van an toàn áp suất đường ống, cửa vào bồn.

- Đường ống nhập LPG lỏng từ xe bồn vào bồn chứa, đường ống xuất LPG lỏng từ bồn chứa đến máy hoá hơi được làm bằng thép, sơn màu xanh. Trên đường ống nhập LPG lỏng có trang bị van một chiều và van chặn điều khiển bằng tay, van được bố trí ở vị trí dễ tiếp cận, thuận tiện cho việc thao tác.

- Đường ống hồi hơi từ bồn chứa về xe bồn (xe nhập LPG lỏng cho bồn chứa) và đường ống xuất LPG hơi từ máy hoá hơi được làm bằng thép, sơn màu vàng.

- Hạng nhập LPG lỏng được bố trí bên trong hàng rào mỗi trạm gas (LPG).

* Kiểm tra giải pháp ngăn cháy giữa các khu vực có công năng khác nhau, kiểm tra việc thi công trạm cung cấp gas (LPG).

Nhân xét, đánh giá: Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan được thi công theo thiết kế đã được duyệt.

3.7. Giải pháp chống tụ khói:

- Lắp đặt hệ thống hút khói cưỡng bức tại các khu vực bên trong nhà xưởng E. Đường ống của hệ thống hút khói được đặt nằm ngang, kết nối với các quạt thải khói, bao gồm số lượng cụ thể như sau:

+ 01 quạt thải khói phục vụ khu vực kho thành phẩm và kho nguyên liệu, có lưu lượng $79.400\text{m}^3/\text{h}$, cột áp 400Pa .

+ 02 quạt thải khói phục vụ khu vực xưởng gia công, lưu lượng quạt là $23.400\text{m}^3/\text{h}$, cột áp 400Pa và $37.800\text{m}^3/\text{h}$, cột áp 400Pa .

+ 01 quạt thải khói phục vụ khu vực xưởng sơ chế, lưu lượng quạt là $76.700\text{m}^3/\text{h}$, cột áp 400Pa .

+ 03 quạt thải khói phục vụ khu vực xưởng sấy khô, lưu lượng mỗi quạt là $49.400\text{m}^3/\text{h}$, cột áp 300Pa .

- Miệng hút khói dưới trần (tại những khu vực có trần giả) và dưới mái (tại khu vực không có trần giả). Đường ống của hệ thống hút khói được đặt nằm ngang, chống cháy kết nối với quạt thải khói, thải trực tiếp khói ra ngoài trời

- Hệ thống hút khói cưỡng bức được hoạt động ở 02 chế độ: Thông qua nút ấn khởi động bằng tay và liên động từ hệ thống báo cháy tự động.

- Hệ thống hút khói cưỡng bức được cấp bù không khí từ 02 quạt cấp gió tươi, lưu lượng mỗi quạt là 23.400m³/h, cột áp 400Pa và 37.800m³/h, cột áp 400Pa và các cửa chớp trên tường ngoài.

- Khu vực trạm cung cấp gas (LPG) được thông gió tự nhiên.

* Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Kiểm tra vị trí, kích thước các cửa chớp, các cửa sổ có cơ cấu mở trên tường ngoài, miệng hút khói, miệng cấp gió tươi.

+ Kiểm tra thi công lắp đặt các quạt hút khói cưỡng bức, đường ống hút khói, quạt cấp gió tươi, đường ống cấp gió tươi.

+ Kiểm tra nguồn điện cấp vào cho quạt hút khói cưỡng bức, quạt cấp gió tươi.

+ Kiểm tra thử nghiệm hoạt động của hệ thống hút khói cưỡng bức, quạt cấp gió tươi ở 02 chế độ (nút ấn khởi động bằng tay và liên động qua hệ thống báo cháy tự động).

Nhân xét, đánh giá: Giải pháp chống tụ khói được thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo quy định.

3.8. Hệ thống báo cháy tự động:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động tại các hạng mục, công trình. Hệ thống báo cháy lắp đặt tại khu vực văn phòng, khu vực kho lạnh, kho thành phẩm, kho nguyên liệu và các khu vực xưởng sản xuất, gian phụ trợ sản xuất.

- Khu vực kho lạnh lắp đặt đầu báo cháy khói tia chiếu, khu vực xưởng sấy khô lắp đặt đầu báo cháy khói tia chiếu (tận dụng hiện trạng) và bổ sung các đầu báo cháy khói tại các khu vực, gian phòng.

- Các đầu báo cháy, dây tín hiệu của hệ thống báo cháy là loại dây chống cháy 2Cx1.5mm² và 2Cx2.5mm², được đi trong ống bảo vệ, được kết nối về tủ trung tâm báo địa chỉ 02Loop lắp mới, đặt tại nơi có người trực 24/24h.

- Khoảng cách giữa các đầu báo cháy, khoảng cách đầu báo cháy đến tường đảm bảo theo quy định.

- Tổ hợp nút ấn báo cháy, chuông, đèn: được lắp đặt trên tường, đây nút ấn báo cháy cách sàn thao tác khoảng 1,2m.

* Kiểm tra, thử nghiệm:

+ Kiểm tra thi công lắp đặt nút ấn báo cháy, chuông đèn báo cháy, đầu báo cháy, tủ trung tâm báo cháy;

+ Kiểm tra dây tín hiệu của hệ thống báo cháy;

+ Kiểm tra thử nghiệm hoạt động của hệ thống báo cháy (nút ấn, đầu báo cháy...);

+ Kiểm tra hoạt động liên động, điều khiển thiết bị ngoại vi đến hệ thống hút khói cường bức, hệ thống quạt cấp gió tươi.

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống báo cháy tự động đã được thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.9. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn:

- Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn tại các hạng mục, công trình, gồm: kho lạnh, kho thành phẩm, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất, khu vực văn phòng 02 tầng và cầu thang, hành lang. Khoảng cách giữa các đèn nhỏ hơn 30m.

- Nguồn điện cấp: Nguồn cấp đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn lấy từ nguồn điện lưới ưu tiên.

- Kiểm tra, thử nghiệm: Kiểm tra vị trí, số lượng, thử khả năng hoạt động của hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn đã thi công theo thiết kế được duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.10. Hệ thống chữa cháy bằng nước:

3.10.1. Trạm bơm, nguồn nước phục vụ chữa cháy:

* Trạm bơm cấp nước chữa cháy (đã được nghiệm thu về PCCC):

- Trạm bơm cấp nước chữa cháy đặt trong nhà trạm bơm riêng, bên ngoài nhà xưởng sản xuất.

- Kiểm tra, thử nghiệm tại trạm bơm:

+ Chung loại, tình trạng hoạt động máy bơm chữa cháy, tủ điều khiển bơm;

Kiểm tra vị trí, lắp đặt trạm bơm chữa cháy

+ Chế độ hoạt động của trạm bơm;

+ Trạng thái đóng mở của các van trên hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy.

Nhân xét, đánh giá: Trạm bơm chữa cháy giữ nguyên so với thời điểm nghiệm thu và hoạt động đảm bảo theo quy định.

* Nguồn nước phục vụ chữa cháy (đã được nghiệm thu về PCCC):

- Nguồn nước chữa cháy được lấy trực tiếp bể nước chữa cháy đã được nghiệm thu về PCCC.

- Kiểm tra vị trí, khối tích nguồn nước phục vụ công tác chữa cháy.

Nhân xét, đánh giá: Nguồn nước chữa cháy giữ nguyên so với thời điểm nghiệm thu.

3.10.2. Hệ thống chữa cháy tự động sprinkler.

- Lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động tại kho thành phẩm, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất, khu vực vận phòng 02 tầng. Các đầu phun sprinkler được lắp đặt hướng xuống dưới trần giả (tại khu vực có trần giả) và hướng lên (dưới mái). Hệ thống chữa cháy tự động được lắp đặt 02 lớp (lớp dưới trần giả và lớp trên trần giả).

- Khoảng cách giữa các đầu phun, khoảng cách đầu phun đến mái đảm bảo quy định.

- Đường ống cấp nước của hệ thống chữa cháy tự động sprinkler vào nhà được đi nổi, kiểu mạng vòng, làm bằng thép, được đấu nối từ đường ống cấp nước chữa cháy hiện trạng có sẵn.

- Kiểm tra, thử nghiệm: Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước (vị trí, số lượng đầu phun; thử khả năng làm việc của đầu phun) tại vị trí bất kỳ.

Nhân xét, đánh giá: Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước đã thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.10.3. Hệ thống phun nước làm mát và chữa cháy cố định Drencher.

- Trên đỉnh bồn chứa LPG 20 tấn lắp mới có lắp đặt các đầu phun nước hồ, đường ống cấp nước làm mát bố trí trên đỉnh là ống thép tráng kẽm D50 sơn màu đỏ, được nối thành mạch vòng, đầu nối trực tiếp (phía sau van tổng) từ đường ống cấp nước chữa cháy chung của Nhà máy.

- Hệ thống phun nước làm mát và chữa cháy cố định Drencher được khởi động bằng 02 cách: Đóng/mở bằng tay tại khu vực vận hành hoặc đóng/mở tự động bằng van điện tử.

* Kiểm tra, thử nghiệm:

- Kiểm tra vị trí, số lượng, chủng loại đầu phun;

- Tiến hành thử hoạt động, cơ chế vận hành của hệ thống phun nước làm mát và chữa cháy cố định Drencher tại 02 bồn chứa LPG 23m³.

Nhận xét, đánh giá, kết luận: Hệ thống phun nước làm mát và chữa cháy cố định Drencher được thi công theo thiết kế đã được thẩm duyệt và hoạt động đảm bảo theo quy định.

3.11. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống khác có liên quan về PCCC:

- Nguồn điện cung cấp cho công trình được lấy từ điện lưới khu vực, qua trạm biến áp, đến các tủ điện tổng để cấp điện đến các hạng mục, các khu vực.

- Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy (hiện trạng), hệ thống báo cháy tự động, hệ thống hút khói cưỡng bức, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn là nguồn điện riêng biệt với các nhu cầu khác. Dây điện được luồn trong ống bảo vệ, tại các vị trí xuyên sàn được xử lý, chèn bịt bằng vật liệu chống cháy.

- Nguồn điện cấp cho hệ thống PCCC và hệ thống có liên quan về PCCC (hệ thống hút khói cưỡng bức và hệ thống cấp không khí bù) được lấy từ nguồn điện lưới và nguồn dự phòng từ máy phát điện (đặt bên ngoài các hạng mục công trình).

- Tủ điện được nối đất an toàn.

- Kiểm tra, thử nghiệm: Vị trí lắp đặt các tủ điện, thời gian, phương thức hoạt động khi có tín hiệu báo cháy.

Nhân xét, đánh giá: Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống khác có liên quan về PCCC đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.12. Phương tiện chữa cháy xách tay:

- Trang bị bổ sung các bình chữa cháy xách tay bằng khí, bằng bột tại các hạng mục, công trình, gồm: khu vực kho lạnh, kho thành phẩm, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, khu xưởng làm trắng, xưởng sấy lạnh và các gian phòng phụ trợ sản xuất, khu vực văn phòng 02 tầng. Các bình chữa cháy còn mới, chưa có sử dụng.

- Kiểm tra, thử nghiệm:

- + Kiểm tra số lượng bình chữa cháy xách tay;
- + Kiểm tra vị trí trang bị các bình chữa cháy;
- + Kiểm tra áp lực nạp bình theo đồng hồ đo áp suất tại cổ bình.

Nhân xét, đánh giá: Phương tiện chữa cháy xách tay được trang bị theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

3.13. Phương án chống sét, chống tĩnh điện

- Hệ thống chống sét tia tiên đạo bảo vệ cho các hạng mục nhà xưởng hiện trạng, đã được thẩm duyệt và nghiệm thu về PCCC.

- 02 bồn chứa gas (LPG) lắp mới nằm trong phạm vi bán kính bảo vệ của hệ thống chống sét đánh thẳng.

- Bồn chứa được lắp đặt nổi trên bệ đỡ bằng bê tông, được nối đất an toàn bằng hai dây cáp đồng tiết diện 70mm², vỏ máy hoá hơi, vỏ tủ điện được nối đất an toàn bằng cáp đồng.

- Các đường ống trên mặt đất và các thiết bị phụ trợ của các mặt bích được nối đất an toàn chống tĩnh điện trên đường ống.

- Mặt bích nối các đường ống, thiết bị công nghệ với nhau có các cầu đồng liên kết.

- Tại nơi bố trí cho xe bồn nhập LPG lỏng vào bồn chứa có bố trí điểm nối đất chống tĩnh điện cho xe bồn.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ YÊU CẦU

1. Nhận xét, đánh giá:

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan hoạt động theo chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 8 Điều 15 của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Chủ đầu tư liên hệ với Bộ phận một cửa của Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH - Công an thành phố Hải Phòng để nhận văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với công trình.

2. Yêu cầu:

- Chủ đầu tư, đơn vị sở hữu và đơn vị quản lý vận hành phải đảm bảo sử dụng theo đúng công năng, diện tích đã được thẩm duyệt, đồng thời tổ chức kiểm tra, bảo dưỡng phương tiện PCCC theo TCVN 3890 và quy định của pháp luật. Trường hợp cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của các hạng mục công trình ảnh hưởng đến một trong các yêu cầu an toàn PCCC quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ thì phải lập hồ sơ thiết kế điều chỉnh, gửi đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH theo thẩm quyền để được thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu về PCCC theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Việc kiểm tra của Cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

Biên bản được lập xong hồi 12 giờ 30 phút, cùng ngày gồm 17 trang, được lập thành 06 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

**Đại diện
Chủ đầu tư
(Đơn vị cho
thuê nhà xưởng)**



**Đại diện
Đơn vị thi công
(Chủ đầu chính)**



**GIÁM ĐỐC HẠNG MỤC
LIAO BING RI**

**Đại diện
Chủ đầu tư
(Đơn vị thuê xưởng)**



**GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI**

**Đại diện
Đoàn kiểm tra**

**TRƯƠNG PHÒNG
Đại tá Hoàng Văn Bình**

**Đại diện
Đơn vị tư vấn giám sát**



**GIÁM ĐỐC
Trần Đăng Linh**

**Đại diện
Đơn vị thi công**



**GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Dũng**

Số: 227...../NT-PC07

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 262/TĐ-PCCC ngày 23/6/2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 01/CV/NTPCCC ghi ngày 06/7/2023 của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

Người đại diện theo pháp luật là ông: Kwak Dong Won ; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình Dự án công nghệ thực phẩm Starry với các nội dung sau:

Địa điểm xây dựng: Nhà xưởng E, Lô CN4-01 Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu I) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Chủ đầu tư (Đơn vị cho thuê nhà xưởng): Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

Đơn vị thuê nhà xưởng: Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry.

Đơn vị tư vấn giám sát: Công ty cổ phần thiết bị điện và xây dựng Việt Nam.

Đơn vị thi công:

- Công ty TNHH kỹ thuật Liasi (Việt Nam);

- Công ty TNHH xây dựng và cơ điện Viva.

Quy mô công trình:

- Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry thuê lại của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ nhà xưởng E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 nhà văn phòng 02 tầng diện tích 144m² để cải tạo và tiến hành hoạt động sản xuất; Bổ sung trạm cung cấp LPG gồm 02 bồn LPG đặt nổi bên ngoài trời, khối tích mỗi bồn 23m³ để phục vụ hoạt động sản xuất tại nhà xưởng E.

- Hạng mục công trình nghiệm thu về PCCC giai đoạn này: Cải tạo nhà xưởng E xây 01 tầng diện tích 11.592m² và 06 nhà văn phòng 02 tầng diện tích 144m²/tầng/nhà và trạm cung cấp LPG gồm 02 bồn LPG, khối tích mỗi bồn 23m³.

- Tính chất hoạt động: Công trình phục vụ sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả (thực phẩm).

Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

1. Bậc chịu lửa (hiện trạng); Giao thông phục vụ chữa cháy;
2. Khoảng cách an toàn PCCC;
3. Bố trí công năng và hạng nguy hiểm cháy nổ (hạng A, C);
4. Giải pháp thoát nạn; Phương án chống sét hiện trạng, chống tĩnh điện;
5. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan (bao gồm cả thiết bị báo rò rỉ khí gas LPG);
6. Giải pháp chống tụ khối (thông gió tự nhiên khu vực bồn chứa LPG; hệ thống hút khối cưỡng bức nhà xưởng E); Hệ thống báo cháy tự động;
7. Hệ thống chữa cháy bằng nước (hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bổ sung, hệ thống chữa cháy trong và ngoài nhà hiện trạng; hệ thống làm mát và chữa cháy cố định Drencher);
8. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống khác có liên quan về PCCC;
9. Đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố;
10. Phương tiện chữa cháy xách tay chỗ.

Các yêu cầu kèm theo:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ;

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan;

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

Ghi chú: Việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC không thay thế cho các tiêu chí về quy hoạch, cấp phép xây dựng và chỉ là một trong những căn cứ để chủ đầu tư trình các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đưa công trình vào hoạt động./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: PC07 (Đ2).

TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Hoàng Văn Bình

Số: 232/2023/PC07.

PHƯƠNG ÁN CHỮA CHÁY CỦA CƠ SỞ

Tên cơ sở: Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry.

Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 02253.2828.99

Cơ quan Công an được phân công thực hiện nhiệm vụ chữa cháy: Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Công an quận Hải An và Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Khu vực Trung Tâm - Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an TP Hải Phòng.

Điện thoại: 0692785373 / 114

Hải Phòng, tháng 12... năm 2023

A. ĐẶC ĐIỂM CƠ SỞ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC CHỮA CHÁY

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ:

- Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry thuê mặt bằng Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ, địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Cách trung tâm thành phố Hải Phòng khoảng 33 km về hướng Đông - Nam, các hướng tiếp giáp cụ thể như sau:

+ Phía Đông giáp: Đường nội bộ Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

+ Phía Tây giáp: Đường nội bộ Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

+ Phía Nam giáp: Đường nội bộ Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

+ Phía Bắc giáp: Đường nội bộ Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

- Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry có tổng diện tích mặt bằng khoảng 12.456 m².

II. GIAO THÔNG PHỤC VỤ CHỮA CHÁY:

1. Giao thông bên trong:

- Đường nội bộ trong cơ sở, nền bê tông rộng từ 1,5-6m, đảm bảo cho xe chữa cháy tiếp cận các khu vực triển khai các đội hình chữa cháy và CNCH thuận lợi.

- Công ty có 06 cửa cuốn, 12 cửa thoát hiểm, 06 cửa dạng kính thông trực tiếp ra đường nội bộ Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ, công rộng khoảng 0,9m - 3m thuận lợi xe chữa cháy, xe thang và xe cứu nạn, cứu hộ vào tiếp cận các khu vực.

2. Giao thông bên ngoài cơ sở.

Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry thông trực tiếp ra đường nội bộ Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ, đường trải nhựa rộng khoảng 4-10m, thuận lợi cho các xe chữa cháy tiếp cận đám cháy và triển khai đội hình chiến đấu.

Để tiếp cận Cơ sở phục vụ công tác chữa cháy lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH phải đi qua các con đường chính sau để đến cơ sở:

+ Cơ sở cách Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an TP Hải Phòng (PC07) và Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Khu vực Trung tâm (KV1-PC07) khoảng 17 km qua các tuyến đường: Đường Nguyễn Bình Khiêm - Đường Đinh Vũ / ĐT.356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

+ Cơ sở cách Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an quận Hải An khoảng 15,9 km qua các tuyến đường: Đường Lê Hồng Phong - Đường Bùi Viện - Đường Liên Phường - Đường Đinh Vũ / ĐT.356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

+ Cơ sở cách Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Khu vực Quán Toan (phân đội Sở Dầu - KV4-PC07) khoảng 22 km qua các tuyến đường: Đường khu tái định cư - Đường Hùng Vương (quốc lộ 5 cũ) - Đường Bạch Đằng - Đường Lê Thánh Tông - Đường Đinh Vũ / ĐT.356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

- Cơ sở cách Đội Công tác chữa cháy và CNCH (Đội 3-PC07) và Đội chữa cháy và CNCH Khu vực Dương Kinh (Đội KV6- PC07) khoảng 24 km theo các tuyến đường: Đường khu trung tâm hành chính quận Dương Kinh - đường Mạc Đăng Doanh - đường Quốc lộ 5B - đường Đinh Vũ - đường 356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

+ Cơ sở cách Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Khu vực Kiến An (KV2-PC07) khoảng 27,1 km qua các tuyến đường: Đường Trần Thành Ngọ - Đường Nguyễn Lê Duẩn - Đường Trường Chinh - Đường Nguyễn Văn Linh - Đường Nguyễn Bình Khiêm - Đường Đinh Vũ / ĐT.356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

+ Cơ sở cách Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Khu vực Núi Đèo (KV5-PC07) khoảng 28,8 km qua các tuyến đường: Đường 359C - Đường Bạch Đằng - Đường Lê Thánh Tông - Đường Đinh Vũ / ĐT.356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

+ Cơ sở cách Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Khu vực Quán Toan (KV4-PC07) khoảng 29 km qua các tuyến đường: Đường QL.10 - Đường Hùng Vương - Đường Hoàng Diệu - Đường Lê Thánh Tông - Đường Đinh Vũ / ĐT.356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

+ Cơ sở cách Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Khu vực Đồ Sơn (KV3-PC07) khoảng 29,1 km qua các tuyến đường: Đường Phạm Văn Đồng - Đường Quốc lộ 5B - Đường Đinh Vũ / ĐT.356 - Đường nội bộ khu công nghiệp - Cơ sở.

Các tuyến đường trên đi qua cầu, có nhiều điểm giao cắt với ngã ba, ngã tư, vào giờ tan tầm, giờ cao điểm, ngày lễ tết, nghỉ cuối tuần, mật độ người, phương tiện tham gia giao thông rất đông... chính vì vậy có ảnh hưởng rất lớn đến công tác tổ chức chữa cháy khi có cháy xảy ra.

* Khi xảy ra sự cố cháy, Trung tâm thông tin chỉ huy thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH điều động lực lượng phương tiện của Đội PCCC&CNCH chuyên ngành Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Công ty cổ phần tập đoàn Sao Đỏ), Đội Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an quận Hải An và Đội chữa cháy và CNCH Khu vực Trung tâm chữa cháy đầu tiên.

* Trường hợp cháy lớn, phức tạp, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH sẽ báo cáo Giám đốc Công an thành phố chỉ viện:

- Các Đội chữa cháy và CNCH Khu vực thuộc PC07;
- Các đội PCCC và CNCH Công an các quận, huyện;
- Các Đội PCCC&CNCH chuyên ngành trên địa bàn thành phố;
- Các đơn vị có xe chữa cháy trên địa bàn thành phố.

III. NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ CHỮA CHÁY:

TT	Nguồn nước	Trữ lượng (m ³) hoặc lưu lượng (l/s)	Vị trí, khoảng cách nguồn nước (m)	Những điểm cần lưu ý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Bên trong			
1	Bể nước ngầm	800 m ³	Dưới trạm bơm Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ	Xe chữa cháy hút nước thuận lợi
II	Bên ngoài			
1	Trụ nước chữa cháy KCN	14 l/s	Trụ nước nằm đường nội bộ KCN cách 30m về hướng Đông và cách 150m có 1 trụ nước chữa cháy trên đường	Xe chữa cháy hút nước thuận lợi

			nội bộ KCN	
--	--	--	------------	--

IV. ĐẶC ĐIỂM CỦA CƠ SỞ:

1. Đặc điểm kiến trúc:

Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry thuê mặt bằng nhà xưởng Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ có tổng diện tích mặt bằng khoảng 12.456 m², gồm các hạng mục công trình sau:

- Khu vực nhà xưởng có diện tích khoảng 11.592m², nhà xây 01 tầng với kết cấu khung thép, mái tôn mạ màu, tường tôn, được ngăn bằng vách thạch cao chống cháy 150 phút gồm các khu vực như: Kho thành phẩm, kho lạnh, kho nguyên liệu, xưởng gia công, xưởng đóng gói, xưởng sấy khô, khu vực sơ chế, xưởng sấy lạnh, khu vực nướng xáo....

- 06 nhà văn phòng có cùng diện tích khoảng 144m², xây 02 tầng với kết cấu khung thép chịu lực, sàn bê tông cốt thép, tường gạch trần nhựa. Có 01 cầu thang từ tầng 2 xuống mặt đất, vế thang rộng khoảng 1,2m.

- Trạm cung cấp LPG gồm 02 bồn LPG đặt nổi bên ngoài trời, kết cấu thép, khối tích mỗi bồn 23m³ để phục vụ hoạt động sản xuất tại Khu nhà xưởng E.

Khi xảy ra sự cố cháy, nổ tại một số khu vực có tính chất nguy hiểm cháy nổ đám cháy phát triển mạnh, thời gian cháy kéo dài vượt quá giới hạn chịu lửa các cấu kiện xây dựng sẽ mất khả năng chịu lực biến dạng, sụp đổ gây nguy hiểm tới tính mạng con người, khó khăn cho công tác chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

2. Tình chất hoạt động của cơ sở:

- Cơ sở kinh doanh sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả (thực phẩm).

- Tổng số CBCNV của cơ sở có: 45 người làm việc giờ hành chính (Từ 08 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Lực lượng bảo vệ thuộc công ty có 01 người thường trực 24/24.

- Lực lượng bảo vệ của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ có: 08 người thường trực 24/24 tại các khu vực.

V. TÍNH CHẤT, ĐẶC ĐIỂM NGUY HIỂM VỀ CHÁY, NỔ, ĐỘC.

1. Đặc điểm nguy hiểm về cháy, nổ, độc.

Cơ sở kinh doanh sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả (thực phẩm) chứa số lượng lớn chất cháy như: nhựa, thùng bia carton, nilong, gỗ, giấy đây là các chất dễ cháy, khi cháy sẽ sinh ra nhiều khói, khí độc gây khó khăn cho công tác chữa cháy, thoát nạn và di chuyển tài sản.

- Với tính chất hoạt động nêu trên, cơ sở có nguy cơ mất an toàn cháy nổ cao, khi có sự cố cháy, nổ xảy ra sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, an ninh trật tự trong khu vực.

- Nhà văn phòng chứa một số chất dễ cháy như thiết bị văn phòng, thiết bị điện, gỗ, giấy, nhựa,... các chất này đều là các chất dễ cháy, khi cháy sinh ra nhiều khói khí độc. Để cháy tại đây thì thiệt hại về tài sản là các tài liệu, hóa đơn chứng từ, sổ sách là điều không thể tránh khỏi, vậy nên cần có biện pháp đảm bảo an toàn PCCC khu vực nhà điều hành.

- Trong công ty có các phương tiện giao thông phục vụ vận chuyển hàng hóa. Trong xe chứa xăng, dầu làm nhiên liệu. Đây cũng là một loại chất cháy nguy hiểm, có tốc độ cháy lan nhanh. Nếu sự cố cháy xảy ra, đám cháy sẽ lan rất nhanh, theo hơi khí cháy xăng thoát ra từ phương tiện, dẫn đến cháy lan toàn bộ nhà xe, gây hậu quả nghiêm trọng.

- Các chất dễ cháy phân bố ở các khu vực vì vậy khi xảy ra cháy, đám cháy sẽ lan truyền rất nhanh ra toàn bộ diện tích văn phòng, nhà xưởng, kho chứa... gây cháy lớn. Cháy xảy ra sẽ toả nhiều khói, khí độc và dưới tác động của nguồn nhiệt trong khoảng thời gian ngắn thì kết cấu khung thép mái tôn hoàn toàn có thể bị sụp đổ gây khó khăn cho công tác trình sát, triển khai cứu chữa.

2. Một số đặc điểm về nguy hiểm cháy, nổ, độc của các loại chất cháy chủ yếu có trong cơ sở:

Nhìn chung chất cháy trong Cơ sở đa số là những vật liệu dễ như thiết bị điện, bao bì, giấy, nhựa, gỗ... Đặc điểm chung nhất của các chất này là nhiệt độ bắt cháy thấp, khi cháy lan rất nhanh, tỏa ra lượng nhiệt lớn, nhiều khói khí độc.

Chất cháy Nhựa PVC:

- Nhựa PVC có cấu tạo với dạng bột màu trắng hoặc cũng có thể màu vàng hơi nhạt. Nhựa PVC nó được tồn tại với hai dạng là huyền phù (PVC.S – PVC Suspension) và nhũ tương (PVC.E – PVC Emulsion). Với PVC.S sở hữu kích thước với hạt nhựa PVC lớn từ 20 – 150 micron. Và PVC.E nhũ tương và cấu tạo với độ mịn khá cao.

- Hạt nhựa PVC không độc, và nó chỉ độc bởi các chất phụ gia, monome VC còn tồn dư, và lúc được gia công hoặc chế tạo sản phẩm trong quá trình đó có sự tách thoát HCl... và PVC chịu được va đập kém. Chính vì thế để tăng tính va đập cao cho PVC người ta thường dùng trong lúc chế tạo gồm các chất sau: MBS, ABS, CPE, EVA với tỉ lệ từ 5 – 15%. Nhựa PVC được coi là loại vật liệu có tính cách điện cực tốt, và PVC có tính mềm dẻo khá cao, mang lại khả năng uốn, tạo theo các hình thù mà bạn mong muốn.

- Ti trọng của hạt nhựa PVC nằm trong khoảng từ 1,25 đến 1,46 g/cm³ (nhựa chìm trong nước), cao hơn hẳn so với những loại nhựa PVC khác như PE, PP, EVA (nhựa nổi trong nước)...

Chất cháy chủ yếu là nhựa, giấy tờ, kệ hàng, thiết bị văn phòng (máy tính, máy in...) thiết bị điện, các phương tiện phục vụ khác.

Đây là những chất dễ cháy có nhiệt độ bắt cháy từ 2800C – 3500C, có tốc độ cháy lan trung bình từ 1 – 1.5m/phút. Các chất cháy khá như giấy tờ tái liệu, thiết bị văn phòng, các vật dụng trong kho như giấy, máy móc, thiết bị điện...

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến cháy là do sự cố của thiết bị điện (chập điện, quá tải), do lỗi sơ xuất bất cẩn của con người, do vi phạm các quy định an toàn PCCC...

Cường độ đám cháy diễn ra mãnh liệt do lượng chất cháy lớn điều kiện trao đổi khí diễn ra mạnh. Cháy lan do truyền nhiệt và bức xạ nhiệt là chủ yếu. Khi cháy nếu thời gian xảy ra cháy dài thì công trình hoặc cấu kiện xây dựng có thể bị sụp đổ. Sản phẩm cháy thoát ra có khói, khí độc và các tàn lữa gây khó khăn trong việc tiếp cận chữa cháy.

Chất cháy là len, vải sợi:

Đây là loại vật liệu dễ cháy, ở nhiệt độ 1000C thì len, vải bị carbon hóa và bị phân hủy sinh ra các sản phẩm khói khí độc như: CO, CO₂ và các hợp chất Hydrô các bon khác.

Nhiệt độ bốc cháy của len, vải là 2100C, nhiệt độ tự bốc cháy của búi là 4070C. Vận tốc cháy trung bình theo khối lượng là 0.36kg/m² .phút

Nhiệt độ cháy của len, vải có thể đạt từ 650 đến 10000C. Khi cháy len, vải tỏa ra một lượng lớn khói, khí độc như Co, Co₂... trong đó nồng độ của các chất có thể đạt đến: với Co: 2g/m² : CO₂: 1.44g/m².

Với nồng độ của các chất như thế thì sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của con người, có thể gây choáng, ngất và có thể dẫn đến tử vong nếu bị kẹt lại lâu trong đám cháy.

Các chất cháy là giấy:

- Giấy có một số tính chất nguy hiểm cháy: T₀tbc là 1840C, vận tốc cháy là 27,8 kg/m².h, vận tốc cháy lan từ 0,3 - 0,4 m/ph. Khi cháy giấy tạo ra 0,833m³ CO₂, 0,73m³ SO₂, 0,69 m³ H₂O, 3,12m³ N₂. Sự bốc cháy của giấy phụ thuộc vào thời gian và nguồn nhiệt tác động.

- Với nguồn nhiệt có nhiệt lượng 53.400W/m² giấy tự bốc cháy sau 3s, nguồn nhiệt có nhiệt lượng 41.900 W/m² giấy sẽ tự bốc cháy sau 5s.

- Giấy có khả năng hấp thụ nhiệt tốt hơn bức xạ nhiệt dẫn đến khi bị tác động nhiệt từ đám cháy, giấy nhanh chóng tích đủ nhiệt tới nhiệt độ bốc cháy.

- Khi cháy giấy tạo ra sản phẩm cháy là tro, cặn trên bề mặt giấy. Nhưng lớp tro, cặn này không có tính chất bám dính trên bề mặt giấy, nó dễ dàng bị quá trình đối lưu không khí cuốn đi và tạo ra bề mặt trống của giấy dẫn tới quá trình giấy cháy sẽ càng thuận lợi hơn.

Gỗ và các sản phẩm từ gỗ:

Thành phần cơ bản của gỗ là xenluloza 50% ((C₆H₁₀O₅)_n), bán xenluloza 25% (hỗn hợp của pentozan (C₅H₈O₄), hexozan (C₆H₁₀O₅) và poliuronit) và licnbin 25 %.

Sự phân huỷ nhiệt của gỗ ra thành một số giai đoạn đặc trưng sau:

- Khi nung nóng đến 120 ÷ 1500C kết thúc quá trình làm khô gỗ (nghĩa là kết thúc quá trình tách nước vật lý).

- Khi nung nóng đến nhiệt độ 150 ÷ 180°C xảy ra sự tác âm nội và âm liên kết hoá học cùng với sự phân huỷ thành phần kém bền nhiệt của gỗ.

- Khi nung nóng đến nhiệt độ 250°C xảy ra sự phân huỷ của gỗ chủ yếu là bán xenluloza làm thoát các khí như: CO, CH₄, H₂, CO₂, H₂O... Hỗn hợp khí tạo thành này có khả năng bốc cháy bởi nguồn bốc cháy. Tương tự như chất lỏng, nhiệt độ này có thể coi là nhiệt độ bắt cháy của gỗ.

- Ở nhiệt độ 350÷4500C xảy ra sự phân huỷ mạnh của gỗ làm thoát ra chủ yếu khối lượng khí cháy 40% số lượng lớn nhất có thể có trong thành phần phân huỷ đó số khí thoát ra bao gồm 25% H₂; 40% Cacbonhydro không no.

- Ở nhiệt độ 500-550°C tốc độ phân huỷ của gỗ giảm mạnh, sự thoát chất bốc cháy thực tế coi như dừng lại, ở nhiệt độ 600°C sự phân huỷ của gỗ thành sản phẩm khí và tro được kết thúc.

Một số thông số cháy của gỗ:

- Nhiệt lượng cháy thấp của gỗ: 15000 kJ/kg
- Vận tốc cháy theo bề mặt: 0,5 ÷ 0,55 cm/phút
- Vận tốc cháy theo chiều sâu: 0,2 ÷ 0,5 cm/phút
- Vận tốc cháy khối lượng của gỗ: 7 ÷ 8 g/m³.s

Gỗ cháy là quá trình cháy không hoàn toàn, than tạo ra có thể cháy âm ỉ không thành ngọn lửa bên trong, sản phẩm cháy gỗ là CO₂, H₂O, CO,... 2.3.4. Chất cháy là nhựa tổng hợp và các sản phẩm từ Polime:

Khi cháy thì các sản phẩm này tạo ra nhiều khói, khí độc khác nhau có khả năng gây nguy hiểm cho con người .

Đặc tính của các sản phẩm làm từ nhựa là : có khả năng nóng chảy và có tính linh động cao khi ở dạng lỏng, khả năng cháy lan cao, làm cho đám cháy có thể phát triển thành đám cháy lớn.

Điều cần chú ý là trong sản phẩm cháy của loại chất cháy này có nhiều sản phẩm cháy là các khí độc như: CO, CO₂, N₂....

Chất cháy là xăng dầu.

Xăng dầu được chứa trong các bình nhiên liệu của xe ô tô, xe máy được phân bố tập trung chủ yếu ở khu vực sân của cơ sở với số lượng lớn.

Xăng dầu có 1 số đặc điểm nguy hiểm cháy như:

- Xăng dầu dự trữ chạy máy phát ô tô, xe máy: xăng là chất lỏng có nguy hiểm nổ cao. Xăng có T_{hct}= - 50°C đến - 28°C. Hỗn hợp hơi xăng với không khí có tính nguy hiểm nổ cao. Trong điều kiện bình thường (20°C, 1at). Giới hạn nồng độ nổ của hỗn hợp hơi xăng với không khí là C_t = 0,7%, C_c = 0,8%

- Xăng dầu có tốc độ lan lớn:

Xăng: V_{lbn} = 4,25 mm/ph

Dầu mazut: V_{lbn} = 1,41 mm/ph

- Xăng dầu có đặc điểm luôn bay hơi ở điều kiện bình thường hơi xăng dầu nặng hơn không khí 5 lần nên nó thường bay là là trên mặt đất và đọng lại ở các hố trũng tạo ra môi trường nguy hiểm cháy nổ nên có khả năng bắt cháy từ các nguồn nhiệt ở xa hàng chục mét.

- Hơi xăng kết hợp với O₂ trong không khí thành hỗn hợp nổ, tỷ lệ 0,7% - 8% lượng hơi xăng có trong không khí.

- Xăng dầu nhẹ hơn nước, nổi và cháy trên nước, tỷ trọng 0,7 - 0,9 kg/l (nếu để xăng dầu chảy ra trong thời tiết mưa rất dễ xảy ra cháy lan).

- Nhiệt lượng riêng của xăng lớn, 1kg xăng cháy hết toả ra nhiệt lượng 11250 kcal. Do đó khi cháy sẽ hạn chế khả năng tiếp cận. Trường hợp hệ thống dẫn nhiên liệu bị hở, xăng dầu dò rỉ ra gặp nguồn nhiệt gây cháy. Đám cháy nhanh chóng làm đứt các tuy ô dẫn xăng làm xăng trong bình chứa cháy tự do ra ngoài gây cháy lớn.

- Xăng dầu khi cháy còn toả ra một nhiệt lượng lớn và nhiệt độ vùng cháy rất cao đồng thời còn toả ra một lượng khí độc đậm đặc và thường kèm theo hiện tượng sôi trào, phụt bắn gây cháy lớn.

Do có đặc điểm nguy hiểm như vậy, cho nên khi xảy ra cháy, đám cháy sẽ nhanh chóng lan nhanh kèm theo rất nhiều khói và khí độc. Sự toả nhiệt ra môi trường xung quanh cũng rất lớn. Chính những điều này gây cản trở sự tiếp cận điểm cháy của lực lượng PCCC&CNCH tại chỗ cũng như chuyên nghiệp dẫn tới công tác cứu người và tổ chức triển khai chữa cháy không đạt hiệu quả cao và đúng như ý đồ chiến thuật.

Và tạo ra một lượng lớn khói toả ra xung quanh cũng như bốc lên cao làm ảnh hưởng đến việc thoát nạn, cứu chữa ở đám cháy.

Khi xảy ra cháy và đám cháy nhanh chóng phát triển thì sẽ tăng nhanh các thông số nguy hiểm của đám cháy như: khói, bức xạ nhiệt và nhiệt độ toả ra từ đám cháy. Những thông số trên không những gây nguy hiểm tới sức khỏe và tính mạng con người mà còn làm ảnh hưởng tới hiệu quả của các hoạt động chiến đấu của lực lượng chữa cháy.

3. Các dạng nguồn nhiệt có khả năng gây cháy chủ yếu như.

- Ngọn lửa trần.

Trong cơ sở ngọn lửa trần có thể tồn tại dưới các dạng như: Ngọn lửa do hút thuốc lá, sử dụng bật lửa, diêm, các thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, ngọn lửa do hàn cắt kim loại không đảm bảo an toàn PCCC ... Ngọn lửa trần thường có công suất lớn, nhiệt độ khoảng từ 700 - 1500°C và toả ra nhiệt lượng lớn trong thời gian ngắn nên khi tiếp xúc với chất cháy khả năng gây cháy cao.

- Nguồn nhiệt phát sinh do sự cố điện.

- Nguồn nhiệt do điện là một trong những nguyên nhân gây ra nhiều vụ cháy nhất. Một số sự cố điện thường làm phát sinh đám cháy như: ngắn mạch, quá tải, điện trở tiếp xúc.

- Nguồn nhiệt do sét đánh: Sét thường xuất hiện vào mùa mưa bão. Cường độ dòng điện do sét gây ra có thể lên đến 200.000 A nếu sét đánh vào những nơi có chất cháy rất dễ gây ra cháy, nổ.

- Nguồn nhiệt do ma sát: nguồn nhiệt xuất hiện do sự cọ sát giữa các vật rắn với nhau làm phát sinh tia lửa hoặc tăng nhiệt độ tại điểm ma sát.

- Đốt do mâu thuẫn, trả thù, vụ lợi ...

4. Khả năng phát triển của đám cháy:

Với tính chất hoạt động của cơ sở, tính chất nguy hiểm cháy nổ của những vật liệu dễ cháy như thiết bị điện, bao bì, giấy, nhựa, gỗ... là chất cháy chủ yếu của cơ sở) khi xảy ra cháy, nổ, đám cháy sẽ nhanh chóng phát triển, lan rộng ra các khu vực khác của cơ sở, đồng thời sự bức xạ của đám cháy có thể làm bốc cháy các đám cháy tại các khu vực lân cận làm đám cháy trở lên phức tạp hơn. Do các công trình trong Cơ sở đa phần là khung cột thép, mái tôn mạ màu, nếu thời gian cháy kéo dài sẽ dẫn đến khả năng sụp đổ công trình. Mặt khác, đối với đám cháy là các loại bao bì, giấy, bìa carton... khi cháy tỏa ra rất nhiều khói, khí độc, gây khó khăn cho công tác tổ chức chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

5. Điều kiện, khả năng thoát nạn của con người khi xảy ra cháy:

Tại các khu vực nguy hiểm trong công ty như: khu vực sản xuất, kho nguyên liệu, kho thành phẩm, văn phòng, các khu vực khác đều có các cửa thoát nạn phù hợp... Về cơ bản bảo đảm cho việc thoát nạn khi có sự cố xảy ra nếu mọi người bình tĩnh thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ chuyên trách...

Tại tất cả các khu vực trong công ty đều có lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, biển báo chỉ dẫn hướng, lối thoát nạn ...

Mặt khác do tính chất hoạt động nên trong Cơ sở thường xuyên có số lượng lớn người làm việc hoặc đến liên hệ công tác, ý thức về PCCC không đồng đều, dễ dẫn đến việc vi phạm quy định, nội quy an toàn về PCCC là rất cao. Vì vậy việc quan tâm và duy trì về công tác PCCC tại Cơ sở luôn được đặt lên hàng đầu.

VI. TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG CHỮA CHÁY TẠI CHỖ:

1. Tổ chức lực lượng:

- Tổng số CBCNV của cơ sở có: 45 người làm việc giờ hành chính (Từ 08 giờ 00 đến 17 giờ 00).

- Đội PCCC cơ sở: Cơ sở đã thành lập Đội PCCC cơ sở gồm 10 người đã được huấn luyện nghiệp vụ PCCC và CNCH, (do Ông Vũ Văn Kiên làm đội trưởng, SĐT: 0985453064)

(Tại thời điểm xảy ra cháy, người có chức vụ cao nhất làm chỉ huy chữa cháy và CNCH để điều hành công tác chữa cháy và CNCH)

2. Lực lượng thường trực chữa cháy:

- Số người thường trực trong giờ làm việc: 10 người.
- Lực lượng bảo vệ thuộc công ty có 01 người thường trực 24/24.

Lực lượng bảo vệ của Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Định Vũ có: 08 người thường trực 24/24 tại các khu vực.

VII. PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY TẠI CHỖ:

STT	Chủng loại phương tiện chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng	Vị trí bố trí	Ghi chú
1.	Bình bột chữa cháy MFZ8	Bình	214	Bố trí xung quanh khu vực sản xuất, kho chứa, văn phòng	
2.	Bình khí chữa cháy CO2MT3	Bình			
3.	Lăng chữa cháy	Chiếc	32		
4.	Vòi chữa cháy	Chiếc	60		

- Trạm bơm nước chữa cháy gồm: 01 máy bơm động cơ điện có $Q=587\text{m}^3/\text{giờ}$, $H=85\text{m}$, $P=250\text{KW}/380\text{V}/3\text{p}/1490\text{rpm}/50\text{Hz}$; 01 máy bơm động cơ Diesel có $Q=587\text{m}^3/\text{giờ}$, $H=85\text{m}$, $P=246\text{KW}$; 01 máy bơm bù áp động cơ điện có $Q=15\text{m}^3/\text{giờ}$, $H=92\text{m}$, công suất $P=7.5\text{KW}/380\text{V}/3\text{p}/2900\text{rpm}/50\text{Hz}$.

- Cơ sở lắp đặt hệ thống họng nước chữa cháy tại xung quanh nhà kho, gồm có: Các họng nước chữa cháy vách tường, vòi chữa cháy đồng bộ kèm theo.

- Cơ sở lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn trên các lối ra thoát nạn của nhà kho và lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, với tủ trung tâm báo cháy được đặt tại phòng trực có người thường trực 24/24 giờ.

- Cơ sở đã lắp đặt hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler bằng nước tại các khu vực sản xuất và kho chứa.

- Các phương tiện chữa cháy được bố trí tại nơi dễ thấy, dễ lấy để thuận lợi cho công tác chữa cháy khi có sự cố xảy ra.

B. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ MỘT SỐ TÌNH HUỐNG CHÁY

I. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY PHỨC TẠP NHẤT:

1. Giả định tình huống cháy phức tạp nhất:

- Cháy xảy ra tại: Khu vực sấy khô.
- Vào hồi 14 giờ 00 phút, ngày .../.../..., xảy ra cháy tại vị trí giữa khu vực sấy khô.

- Chất cháy chủ yếu: máy móc, bao bì, nhựa, giấy...

- Nguyên nhân: Do vi phạm quy định an toàn PCCC.

- Khả năng cháy: Cháy xảy ra trong giờ làm việc, lực lượng nhân viên phát hiện nhưng do lúng túng, chữa cháy không hiệu quả nên đám cháy nhanh chóng phát triển do chất cháy chủ yếu là máy móc, bao bì, nhựa, giấy... Đám cháy có nguy cơ cháy lan ra toàn bộ khu vực sấy khô và các công trình xung quanh nếu không được cứu chữa kịp thời sẽ gây cháy lan ra toàn bộ nhà xưởng và các khu vực lân cận sụp đổ cấu kiện xây dựng. Khi sự cố xảy ra, một số CBCNV do tâm lý quá hoảng loạn và bị khói, khí độc bao trùm, 05 công nhân bị thương và bị mắc kẹt trong khu vực cháy.

- Diện tích đám cháy tính đến thời điểm triển khai chữa cháy của lực lượng tại chỗ: 100m².

- Hướng gió: Hướng Tây Bắc.

- Khi cháy xảy ra sẽ xuất hiện những yếu tố ảnh hưởng tác động lớn đến việc chữa cháy như:

† Nhiệt độ tăng cao, xuất hiện nhiều khói, khí độc.

† Khi nhiệt độ tăng cao sẽ làm biến đổi kết cấu công trình dẫn đến việc công trình sẽ bị sụp đổ.

2. Tổ chức triển khai chữa cháy:

- Nhân viên đang làm việc gần khu vực sấy khô phát hiện thấy cháy nhanh chóng hô hoán báo động cho mọi người biết (*sử dụng loa cầm tay hô hoán, ấn nút chuông báo cháy...*).

- Khi nhận được tin về sự cố cháy, Đội PCCC cơ sở phối hợp với lực lượng Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Định Vũ nhanh chóng triển khai công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bằng các phương tiện được trang bị, đồng thời báo ngay lãnh đạo cơ sở biết để tổ chức, huy động lực lượng đến tham gia chữa cháy, CNCH.

Chỉ huy chữa cháy và CNCH ban đầu của cơ sở trực tiếp điều hành các bộ phận, tổ chức trình sát nắm tình hình cháy, thoát nạn, cứu nạn, cứu tài sản và chữa cháy.

Lực lượng đội PCCC cơ sở tổ chức triển khai như sau:

*** Tổ thông tin:**

- Gọi điện báo cháy Đội PCCC&CNCH chuyên ngành Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Công ty cổ phần tập đoàn Sao Đỏ), theo số máy **0904552671** với nội dung **"Cháy khu vực sấy khô thuộc Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry. Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam"**

- Gọi điện báo cháy tới Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng theo số máy 114 với nội dung: **"Cháy khu vực sấy khô thuộc Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry. Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam"**.

- Báo cho Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ vận hành trạm bơm cấp nước cho hệ thống trụ nước chữa cháy.

- Gọi điện thông báo cho UBND quận Hải An, báo cháy cho Công an quận Hải An, Công an phường Đông Hải 2, lực lượng y tế **115** đến hỗ trợ trong công tác chữa cháy, thoát nạn, bảo đảm an ninh trật tự, giao thông và sơ cứu người bị nạn,...

- Sẵn sàng tiếp nhận thông tin và truyền đạt mệnh lệnh của Chỉ huy chữa cháy, CNCH cơ sở đến các tổ triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

- Chuẩn bị sẵn sàng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác Chỉ huy, điều hành của Chỉ huy chữa cháy và CNCH cơ sở.

- Phối hợp với tổ cơ điện tổ chức trình sát nắm diễn biến tình hình đám cháy, công tác triển khai chữa cháy, thoát nạn, cứu người và di chuyển tài sản báo cáo Chỉ huy chữa cháy, CNCH cơ sở.

*** Tổ xử lý kỹ thuật, cơ điện:**

- Khi nghe báo cháy nhanh chóng đến khu vực cầu dao điện, cắt điện toàn bộ cơ sở.

- Phối hợp với Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ theo dõi hoạt động của máy bơm chữa cháy, kịp thời khắc phục khi có sự cố.

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến cử người tham gia trình sát cùng lực lượng CNCH chuyên nghiệp.

*** Tổ hướng dẫn thoát nạn:**

- Toàn bộ nhân viên đang làm việc tại các khu vực trong cơ sở nhanh chóng chạy ra ngoài theo các lối thoát nạn, di chuyển ra khu vực tập kết thoát nạn tại cơ sở.

- Trực tiếp hướng dẫn bằng loa, trấn tĩnh tâm lý cho mọi người giữ bình tĩnh, không chen lấn, xô đẩy, dẫm đạp lên nhau, ra khỏi khu vực sự cố đến nơi tập kết, kiểm đếm số lượng, xác định người bị mắc kẹt trong đám cháy (khu vực tập kết tại cơ sở).

- Hướng dẫn tổ di chuyển các phương tiện, hàng hóa, tài sản có giá trị ra ngoài khu vực tập kết an toàn, tạo khoảng cách ngăn cháy.

*** Tổ sơ tán tài sản:**

Khi được điều động sang hỗ trợ, theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, chạy vào khu vực cháy và các khu vực lân cận di chuyển toàn bộ hàng hóa trong khu vực cháy ra nơi an toàn tạo khoảng cách chống cháy lan, khu vực tập kết tài sản cử người trông coi để phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp tài sản.

*** Tổ trình sát:**

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ nhanh chóng tiếp cận Khu vực bị cháy nắm bắt tình hình đám cháy, khả năng thoát nạn, số lượng, tình trạng nạn nhân để báo cáo cho chỉ huy.

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến cử người tham gia trình sát cùng lực lượng CNCH chuyên nghiệp.

*** Tổ cứu nạn:**

- Khi nhận được thông tin có người đang mắc kẹt trong đám cháy nhanh chóng tiếp cận khu vực đang có cháy để tìm kiếm người bị thương để đưa ra khỏi hiện trường

- Y tá mang túi cứu thương và các dụng cụ cần thiết đến hiện trường để hỗ trợ công tác cứu thương

- Gọi điện tới Trung tâm cấp cứu thành phố (115) để hỗ trợ đưa các nạn nhân bị thương nặng đến cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu

*** Tổ chữa cháy:**

- Lực lượng nòng cốt là đội PCCC&CNCH cơ sở đã được tập huấn nghiệp vụ về PCCC & CNCH, sau khi được phân công nhiệm vụ triển khai như sau:

- Sử dụng bình chữa cháy chạy tới phun vào đám cháy.

- Triển khai các lăng chữa cháy xung quanh khu vực cháy phun nước làm mát bảo vệ quá trình thoát nạn, tìm kiếm nạn nhân, di chuyển tài sản và ngăn chặn cháy lan. Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức cứu chữa thì các lăng đang phun nước chống cháy lan chuyển sang làm mát lực lượng chữa cháy.

*** Tổ bảo vệ:**

Bảo vệ ANTT xung quanh Công ty, không cho người không có nhiệm vụ vào trong khu vực Công ty.

Cử người ra đón các xe chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Bảo vệ tài sản được di chuyển ra từ khu vực cháy phối hợp với Công an quận Hải An, Công an phường Đông Hải 2, chốt chặn tại các điểm xung yếu, để phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp, phá hoại tài sản.

Đảm bảo công tác hậu cần khi công tác chữa cháy, CNCH kéo dài (như chuẩn bị các điều kiện chiếu sáng trong khi trời tối hoặc cung cấp thực phẩm, nước uống cho lực lượng chữa cháy).

3. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy. (kèm theo)

4. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy:

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến, Chỉ huy chữa cháy cơ sở nhanh chóng bàn giao quyền chỉ huy chữa cháy cho Cảnh sát PCCC&CNCH và nhanh chóng báo cáo Chỉ huy chữa cháy của Cảnh sát PCCC&CNCH thành phố về tình hình cháy, các công việc đã làm.

- Bàn giao quyền chỉ huy chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH thành phố, thực hiện một số nhiệm vụ do Chỉ huy chữa cháy yêu cầu.

- Chủ động các điều kiện tổ chức hậu cần tại chỗ để phục vụ công tác chữa cháy có thể kéo dài.

II. PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ CÁC TÌNH HUỐNG CHÁY ĐẶC TRƯNG:

1. Tình huống 1:

a. Giả định tình huống cháy:

- Vào hồi 09 giờ 40 phút ngày .../.../..., xảy ra cháy tại Khu vực văn phòng.
- Nguyên nhân: Do chập điện gây cháy.
- Chất cháy chủ yếu: các thiết bị điện, gỗ, giấy, nhựa,...
- Hướng gió: Hướng Tây Bắc.
- Diện tích đám cháy khoảng: 30 m²
- Khả năng cháy: Sau khi phát hiện đám cháy, lực lượng cơ sở có mặt tại hiện trường do quá hoảng loạn, lúng túng việc chữa cháy ban đầu không được hiệu quả. Nếu không kịp thời chữa cháy và xử lý hiệu quả, đám cháy có thể nhanh chóng phát triển rộng cháy lan sang các phương tiện lân cận thành đám cháy lớn phức tạp hơn, gây nguy cơ cháy ra toàn bộ khu vực xung quanh.

b. Tổ chức triển khai chữa cháy:

- Nhân viên đang làm việc gần khu vực văn phòng phát hiện thấy cháy nhanh chóng hô hoán báo động cho mọi người biết (*sử dụng loa cầm tay hô hoán, ấn nút chuông báo cháy...*).

- Khi nhận được tin về sự cố cháy, Đội PCCC cơ sở phối hợp với lực lượng Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ nhanh chóng triển khai công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bằng các phương tiện được trang bị, đồng thời báo ngay lãnh đạo cơ sở biết để tổ chức, huy động lực lượng đến tham gia chữa cháy, CNCH.

- Chỉ huy chữa cháy và CNCH ban đầu của cơ sở trực tiếp điều hành các bộ phận, tổ chức trình sát nắm tình hình cháy, thoát nạn, cứu nạn, cứu tài sản và chữa cháy.

Lực lượng đội PCCC cơ sở tổ chức triển khai như sau:

* Tổ thông tin:

- Gọi điện báo cháy Đội PCCC&CNCH chuyên ngành Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Công ty cổ phần tập đoàn Sao Đỏ), theo số máy 0904552671 với nội dung "*Cháy khu vực văn phòng thuộc Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry. Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam*"

- Gọi điện báo cháy tới Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng theo số máy 114 với nội dung: "*Cháy khu vực văn phòng thuộc*

Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry. Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam”.

- Báo cho Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ vận hành trạm bơm cấp nước cho hệ thống trụ nước chữa cháy.

- Gọi điện thông báo cho UBND quận Hải An, báo cháy cho Công an quận Hải An, Công an phường Đông Hải 2, lực lượng y tế 115 đến hỗ trợ trong công tác chữa cháy, thoát nạn, bảo đảm an ninh trật tự, giao thông và sơ cứu người bị nạn,...

- Sẵn sàng tiếp nhận thông tin và truyền đạt mệnh lệnh của Chỉ huy chữa cháy, CNCH cơ sở đến các tổ triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

- Chuẩn bị sẵn sàng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác Chỉ huy, điều hành của Chỉ huy chữa cháy và CNCH cơ sở.

- Phối hợp với tổ cơ điện tổ chức trình sát nắm diễn biến tình hình đám cháy, công tác triển khai chữa cháy, thoát nạn, cứu người và di chuyển tài sản báo cáo Chỉ huy chữa cháy, CNCH cơ sở.

*** Tổ xử lý kỹ thuật, cơ điện:**

- Khi nghe báo cháy nhanh chóng đến khu vực cầu dao điện, cắt điện toàn bộ cơ sở.

- Phối hợp với Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ theo dõi hoạt động của máy bơm chữa cháy, kịp thời khắc phục khi có sự cố.

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến cử người tham gia trình sát cùng lực lượng CNCH chuyên nghiệp.

*** Tổ hướng dẫn thoát nạn:**

- Toàn bộ nhân viên đang làm việc tại các khu vực trong cơ sở nhanh chóng chạy ra ngoài theo các lối thoát nạn, di chuyển ra khu vực tập kết thoát nạn tại cơ sở.

- Trực tiếp hướng dẫn bằng loa, trấn tĩnh tâm lý cho mọi người giữ bình tĩnh, không chen lấn, xô đẩy, dẫm đạp lên nhau, ra khỏi khu vực sự cố đến nơi tập kết, kiểm đếm số lượng, xác định người bị mắc kẹt trong đám cháy (khu vực tập kết tại cơ sở).

- Hướng dẫn tổ di chuyển các phương tiện, hàng hóa, tài sản có giá trị ra ngoài khu vực tập kết an toàn, tạo khoảng cách ngăn cháy.

*** Tổ sơ tán tài sản:**

Khi được điều động sang hỗ trợ, theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, chạy vào khu vực cháy và các khu vực lân cận di chuyển toàn bộ hàng hóa trong khu vực cháy ra nơi an toàn tạo khoảng cách chống cháy lan, khu vực tập kết tài sản cử người trông coi để phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp tài sản.

*** Tổ trình sát:**

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ nhanh chóng tiếp cận Khu vực bị cháy nắm bắt tình hình đám cháy, khả năng thoát nạn, số lượng, tình trạng nạn nhân để báo cáo cho chỉ huy.

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến cử người tham gia trình sát cùng lực lượng CNCH chuyên nghiệp.

*** Tổ cứu nạn:**

- Khi nhận được thông tin có người đang mắc kẹt trong đám cháy nhanh chóng tiếp cận khu vực đang có cháy để tìm kiếm người bị thương để đưa ra khỏi hiện trường

- Y tá mang túi cứu thương và các dụng cụ cần thiết đến hiện trường để hỗ trợ công tác cứu thương

- Gọi điện tới Trung tâm cấp cứu thành phố (115) đến hỗ trợ đưa các nạn nhân bị thương nặng đến cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu

*** Tổ chữa cháy:**

- Lực lượng nòng cốt là đội PCCC&CNCH cơ sở đã được tập huấn nghiệp vụ về PCCC & CNCH, sau khi được phân công nhiệm vụ triển khai như sau:

- Sử dụng bình chữa cháy chạy tới phun vào đám cháy.

- Triển khai các lăng chữa cháy xung quanh khu vực cháy phun nước làm mát bảo vệ quá trình thoát nạn, tìm kiếm nạn nhân, di chuyển tài sản và ngăn chặn cháy lan. Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức cứu chữa thì các lăng đang phun nước chống cháy lan chuyển sang làm mát lực lượng chữa cháy.

*** Tổ bảo vệ:**

Bảo vệ ANTT xung quanh Công ty, không cho người không có nhiệm vụ vào trong khu vực Công ty.

Cử người ra đón các xe chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Bảo vệ tài sản được di chuyển ra từ khu vực cháy phối hợp với Công an quận Hải An, Công an phường Đông Hải 2, chốt chặn tại các điểm xung yếu, đề phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp, phá hoại tài sản.

Đảm bảo công tác hậu cần khi công tác chữa cháy, CNCH kéo dài (như chuẩn bị các điều kiện chiếu sáng trong khi trời tối hoặc cung cấp thực phẩm, nước uống cho lực lượng chữa cháy).

c. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy. (kèm theo)

d. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy:

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến, Chỉ huy chữa cháy cơ sở nhanh chóng bàn giao quyền chỉ huy chữa cháy cho Cảnh sát PCCC&CNCH và nhanh chóng báo cáo Chỉ huy chữa cháy của Cảnh sát PCCC&CNCH thành phố về tình hình cháy, các công việc đã làm.

- Bàn giao quyền chỉ huy chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH thành phố, thực hiện một số nhiệm vụ do Chỉ huy chữa cháy yêu cầu.

- Chủ động các điều kiện tổ chức hậu cần tại chỗ để phục vụ công tác chữa cháy có thể kéo dài.

2. Tình huống 2:

a. Giả định tình huống cháy:

- Vào hồi 10 giờ 00 phút ngày .../.../....., xảy ra cháy tại khu vực kho thành phẩm.

- Chất cháy chủ yếu: Nhựa, gỗ, thùng bia carton;

- Nguyên nhân: Do chập điện.

- Diện tích đám cháy tính đến thời điểm triển khai chữa cháy của lực lượng tại chỗ: 50m².

- Hướng gió: Hướng Đông Bắc.

- Khả năng cháy: Cháy xảy ra trong giờ làm việc, lực lượng nhân viên đang làm việc tại khu vực nhập hàng phát hiện nhưng tổ chức lúng túng, không cách ly được các chất cháy ra khỏi vị trí cháy nên đám cháy phát triển nhanh do chất cháy chủ yếu là Nhựa, gỗ, thùng bia carton... Nếu không kịp thời chữa cháy và xử lý hiệu quả, đám cháy có thể nhanh chóng phát triển rộng cháy lan sang các khu vực lân cận thành đám cháy lớn phức tạp hơn, gây nguy cơ cháy ra toàn bộ khu vực xung quanh.

b. Tổ chức triển khai chữa cháy:

- Nhân viên đang làm việc gần khu vực kho thành phẩm phát hiện thấy cháy nhanh chóng hô hoán báo động cho mọi người biết (*sử dụng loa cầm tay hô hoán, ấn nút chuông báo cháy...*).

- Khi nhận được tin về sự cố cháy, Đội PCCC cơ sở phối hợp với lực lượng Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ nhanh chóng triển khai công tác chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bằng các phương tiện được trang bị, đồng thời báo ngay lãnh đạo cơ sở biết để tổ chức, huy động lực lượng đến tham gia chữa cháy, CNCH.

- Khi nhận tin báo cháy, Lãnh đạo cơ sở nhanh chóng có mặt tại hiện trường cháy để điều hành lực lượng PCCC cơ sở tham gia cứu chữa cụ thể như sau:

Lực lượng đội PCCC cơ sở tổ chức triển khai như sau:

* Tổ thông tin:

- Gọi điện báo cháy Đội PCCC&CNCH chuyên ngành Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Công ty cổ phần tập đoàn Sao Đỏ), theo số máy 0904552671 với nội dung "*Cháy khu vực kho thành phẩm thuộc Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starrý. Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình*

Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam”

- Gọi điện báo cháy tới Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hải Phòng theo số máy 114 với nội dung: *“Cháy khu vực kho thành phẩm thuộc Công ty TNHH công nghệ thực phẩm Starry. Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam”*.

- Báo cho Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ vận hành trạm bơm cấp nước cho hệ thống trụ nước chữa cháy.

- Gọi điện thông báo cho UBND quận Hải An, báo cháy cho Công an quận Hải An, Công an phường Đông Hải 2, lực lượng y tế 115 đến hỗ trợ trong công tác chữa cháy, thoát nạn, bảo đảm an ninh trật tự, giao thông và sơ cứu người bị nạn,...

- Sẵn sàng tiếp nhận thông tin và truyền đạt mệnh lệnh của Chỉ huy chữa cháy, CNCH cơ sở đến các tổ triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

- Chuẩn bị sẵn sàng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác Chỉ huy, điều hành của Chỉ huy chữa cháy và CNCH cơ sở.

- Phối hợp với tổ cơ điện tổ chức trinh sát nắm diễn biến tình hình đám cháy, công tác triển khai chữa cháy, thoát nạn, cứu người và di chuyển tài sản báo cáo Chỉ huy chữa cháy, CNCH cơ sở.

*** Tổ xử lý kỹ thuật, cơ điện:**

- Khi nghe báo cháy nhanh chóng đến khu vực cầu dao điện, cắt điện toàn bộ cơ sở.

- Phối hợp với Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ theo dõi hoạt động của máy bơm chữa cháy, kịp thời khắc phục khi có sự cố.

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến cử người tham gia trinh sát cùng lực lượng CNCH chuyên nghiệp.

*** Tổ hướng dẫn thoát nạn:**

- Toàn bộ nhân viên đang làm việc tại các khu vực trong cơ sở nhanh chóng chạy ra ngoài theo các lối thoát nạn, di chuyển ra khu vực tập kết thoát nạn tại cơ sở.

- Trực tiếp hướng dẫn bằng loa, trấn tĩnh tâm lý cho mọi người giữ bình tĩnh, không chen lấn, xô đẩy, dẫm đạp lên nhau, ra khỏi khu vực sự cố đến nơi

tập kết, kiểm đếm số lượng, xác định người bị mắc kẹt trong đám cháy (khu vực tập kết tại cơ sở).

- Hướng dẫn tổ di chuyển các phương tiện, hàng hóa, tài sản có giá trị ra ngoài khu vực tập kết an toàn, tạo khoảng cách ngăn cháy.

*** Tổ sơ tán tài sản:**

Khi được điều động sang hỗ trợ, theo nhiệm vụ đã được phân công, theo hướng dẫn của Chỉ huy chữa cháy, chạy vào khu vực cháy và các khu vực lân cận di chuyển toàn bộ hàng hóa trong khu vực cháy ra nơi an toàn tạo khoảng cách chống cháy lan, khu vực tập kết tài sản cử người trông coi để phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp tài sản.

*** Tổ trình sát:**

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ nhanh chóng tiếp cận Khu vực bị cháy nắm bắt tình hình đám cháy, khả năng thoát nạn, số lượng, tình trạng nạn nhân để báo cáo cho chỉ huy.

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến cử người tham gia trình sát cùng lực lượng CNCH chuyên nghiệp.

*** Tổ cứu nạn:**

- Khi nhận được thông tin có người đang mắc kẹt trong đám cháy nhanh chóng tiếp cận khu vực đang có cháy để tìm kiếm người bị thương để đưa ra khỏi hiện trường

- Y tá mang túi cứu thương và các dụng cụ cần thiết đến hiện trường để hỗ trợ công tác cứu thương

- Gọi điện tới Trung tâm cấp cứu thành phố (115) để hỗ trợ đưa các nạn nhân bị thương nặng đến cơ sở y tế gần nhất để cấp cứu

*** Tổ chữa cháy:**

- Lực lượng nòng cốt là đội PCCC&CNCH cơ sở đã được tập huấn nghiệp vụ về PCCC & CNCH, sau khi được phân công nhiệm vụ triển khai như sau:

- Sử dụng bình chữa cháy chạy tới phun vào đám cháy.

- Triển khai các lăng chữa cháy xung quanh khu vực cháy phun nước làm mát bảo vệ quá trình thoát nạn, tìm kiếm nạn nhân, di chuyển tài sản và ngăn chặn cháy lan. Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH tổ chức cứu chữa thì các lăng đang phun nước chống cháy lan chuyển sang làm mát lực lượng chữa cháy.

*** Tổ bảo vệ:**

Bảo vệ ANTT xung quanh Công ty, không cho người không có nhiệm vụ vào trong khu vực Công ty.

Cử người ra đón các xe chữa cháy của lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH.

Bảo vệ tài sản được di chuyển ra từ khu vực cháy phối hợp với Công an quận Hải An, Công an phường Đông Hải 2, chốt chặn tại các điểm xung yếu, đề phòng kẻ gian lợi dụng trộm cắp, phá hoại tài sản.

Đảm bảo công tác hậu cần khi công tác chữa cháy, CNCH kéo dài (như chuẩn bị các điều kiện chiếu sáng trong khi trời tối hoặc cung cấp thực phẩm, nước uống cho lực lượng chữa cháy).

c. Sơ đồ triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy. (kèm theo)

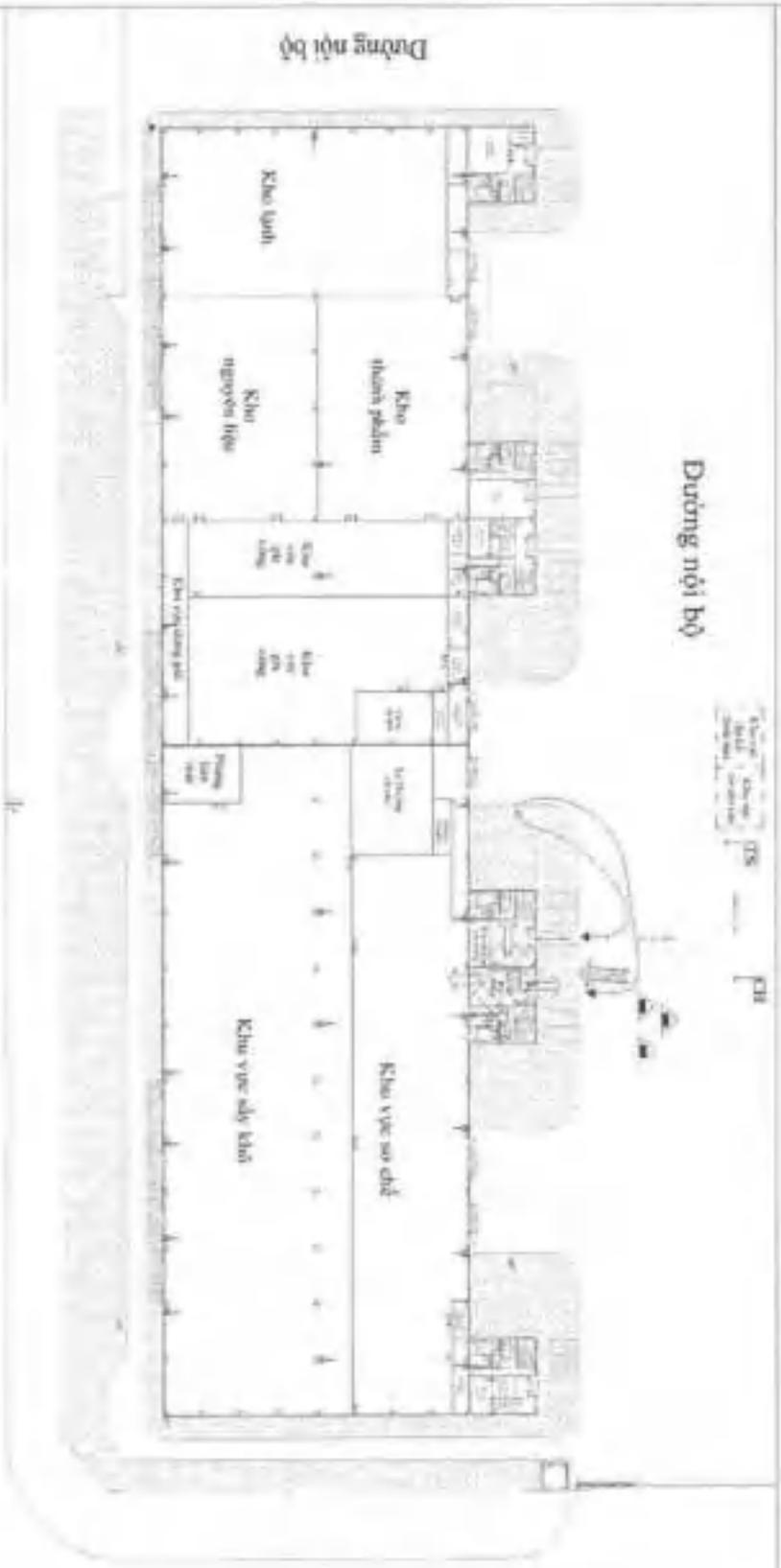
d. Nhiệm vụ của người chỉ huy chữa cháy tại chỗ khi lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt để chữa cháy:

- Khi lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đến, Chỉ huy chữa cháy cơ sở nhanh chóng bàn giao quyền chỉ huy chữa cháy cho Cảnh sát PCCC&CNCH và nhanh chóng báo cáo Chỉ huy chữa cháy của Cảnh sát PCCC&CNCH thành phố về tình hình cháy, các công việc đã làm.

- Bàn giao quyền chỉ huy chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH thành phố, thực hiện một số nhiệm vụ do Chỉ huy chữa cháy yêu cầu.

- Chủ động các điều kiện tổ chức hậu cần tại chỗ để phục vụ công tác chữa cháy có thể kéo dài.

SƠ ĐỒ XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY, NỔ ĐẶC TRƯNG I

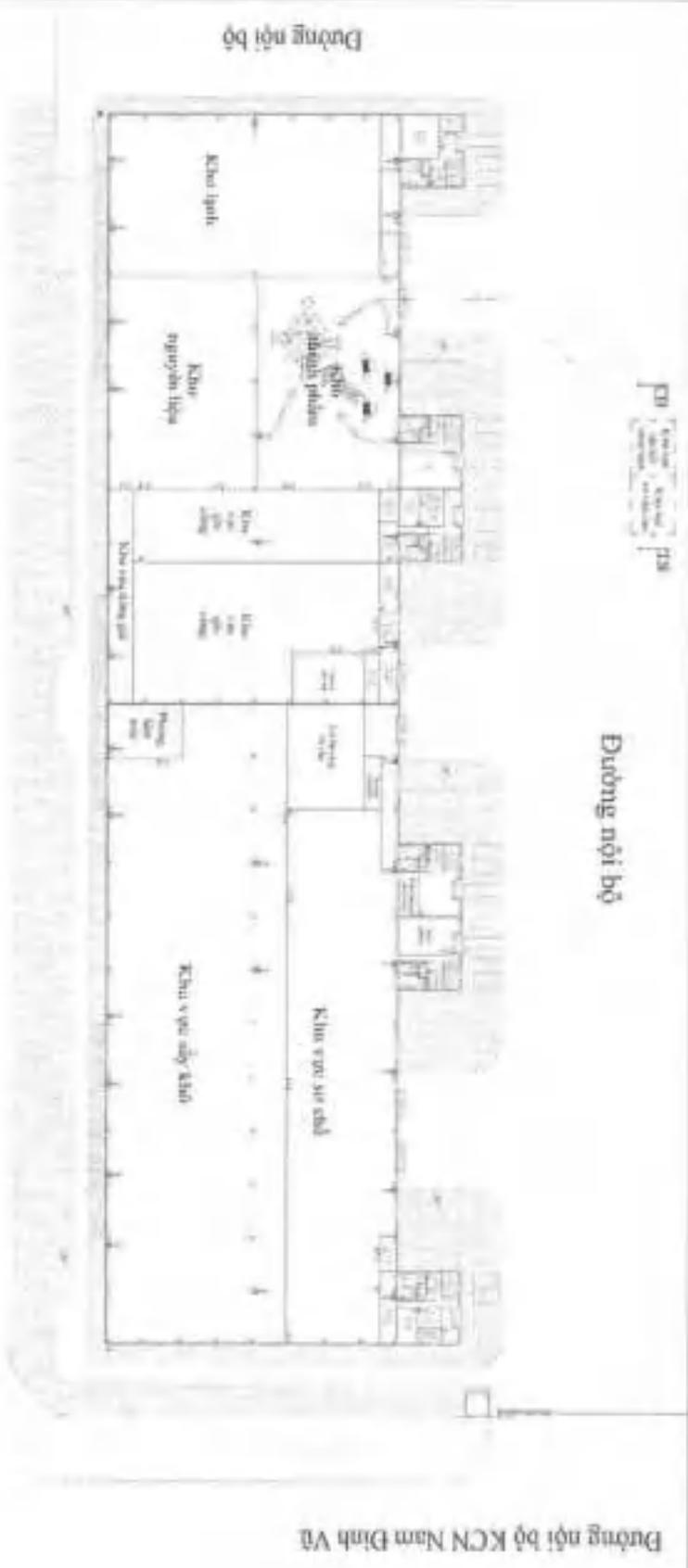


Đường nội bộ KCN Nam Định V&A

Ghi chú:

-  : Khu vực nguy hiểm cháy cao
-  : Khu vực nguy hiểm cháy trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm cháy thấp
-  : Khu vực nguy hiểm nổ cao
-  : Khu vực nguy hiểm nổ trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm nổ thấp
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ cao
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ thấp
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ cao
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ thấp
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ cao
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ thấp
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ cao
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ thấp
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ cao
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ thấp
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ cao
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ trung bình
-  : Khu vực nguy hiểm cháy nổ thấp

SƠ ĐỒ XỬ LÝ TÌNH HUỐNG CHÁY, NỔ ĐẶC TRƯNG II



Đường nội bộ KCN Nam Dinh VI

- Ghi chú:**
- (Hình thức báo cháy) / (Hình thức báo cháy)
 - (Hình thức chữa cháy) / (Hình thức chữa cháy)
 - (Hình thức chữa cháy) / (Hình thức chữa cháy)
 - (Hình thức chữa cháy) / (Hình thức chữa cháy)
 - (Hình thức chữa cháy) / (Hình thức chữa cháy)
 - (Hình thức chữa cháy) / (Hình thức chữa cháy)
 - (Hình thức chữa cháy) / (Hình thức chữa cháy)

CÁCH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY

1. Bình chữa cháy bằng cacbonic CO₂

a. Cấu tạo nguyên lý làm việc

Thân bình làm bằng thép đúc, hình trụ đứng thường được sơn màu đỏ.

Cụm van làm bằng hợp kim đồng có cấu tạo kiểu van vận 1 chiều (bình của Nga, Ba Lan), hay kiểu van lò xo nén 1 chiều thường đóng, có cò bóp phía trên, cò bóp cũng đồng thời là tay xách (bình của Trung Quốc, Nhật Bản). Tại đây có chốt hãm kẹp chì bảo đảm chất lượng bình.

Trong bình và dưới van là ống nhựa cứng dẫn Cacbonic lỏng ra ngoài, ở trên cụm van có một van an toàn, van làm việc khi áp suất trong bình tăng quá mức quy định van sẽ xả khí ra ngoài đảm bảo an toàn.

Loa phun bằng kim loại hay cao su, nhựa cứng và được gắn với khớp nối bộ van qua một ống thép cứng hoặc ống xifong mềm. Bình thường được sơn màu đỏ (trừ bình của Ba Lan sơn màu trắng và bình loại CDE của Trung Quốc sơn màu đen). Trên thân bình có nhãn ghi đặc điểm của bình, cách sử dụng...

Khí CO₂ được nén chặt trong bình với áp suất cao sẽ chuyển sang thể lỏng nên khi chữa cháy chỉ vận van hay rút chốt bóp cò là khí CO₂ sẽ phun ra dập tắt đám cháy.

Cơ chế chữa cháy của CO₂ là làm loãng nồng độ hơi chất cháy trong vùng cháy và bên cạnh đó nó còn có tác dụng làm lạnh do CO₂ ở dạng lỏng khi bay hơi sẽ thu nhiệt.

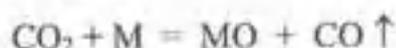
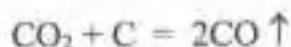
b. Phạm vi sử dụng, bảo quản kiểm tra

* Phạm vi sử dụng.

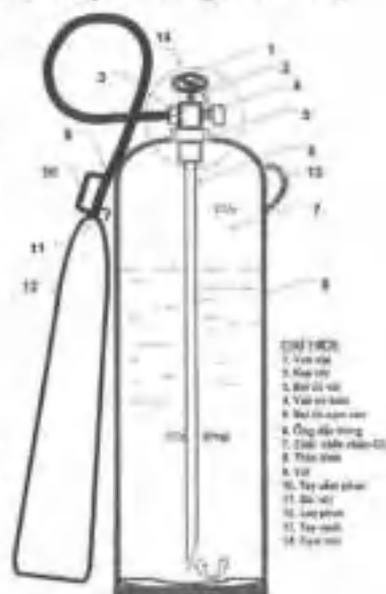
Bình chữa cháy bằng Dioxit cacbon thường được dùng để dập các đám cháy thiết bị điện tử hay đồ vật quý vì khí phun không lưu lại chất chữa cháy (CO₂) trên vật cháy nên không làm hư hỏng thêm vật.

Bình loại này thích hợp cho các đám cháy buồng, phòng, hầm, nơi kín khuất gió, không hiệu quả với đám cháy ngoài hay nơi thoáng gió vì CO₂ khuếch tán nhanh trong không khí.

Không dùng đioxit cacbon để dập các đám cháy than hay kim loại nóng đỏ, vì:



CO là khí độc và rất dễ nổ.



** Bảo quản.*

Để nơi dễ thấy, dễ lấy, nếu để ngoài nhà phải có mái che; tránh những nơi có ánh nắng, nhiệt bức xạ mạnh và nhiệt độ cao

Bình khí đã qua sử dụng hoặc hỏng hóc cần để riêng, tránh nhầm lẫn khi chữa cháy.

Khi bảo quản nhất thiết không để bình gần các thiết bị, máy móc sinh nhiệt. Khi di chuyển bình cần tránh va đập mạnh.

** Kiểm tra*

Phải thường xuyên kiểm tra bình, vặn lại các đai ốc, kiểm tra tránh đường vòi tắc.

Kiểm tra bằng quan sát và cân và so sánh với khối lượng ban đầu.

Trước mỗi lần nạp khí mới và sau 5 năm sử dụng, vỏ bình phải được kiểm tra áp suất thủy tĩnh.

Có thể kiểm tra bằng cách nhúng nước kiểm tra độ kín của bình.

c. Sử dụng

** Cách sử dụng.*

Khi có cháy xảy ra, di chuyển bình tới gần điểm cháy, giật chốt hãm.

Chọn đầu hướng ngọn lửa, hướng loa phun vào càng gần góc lửa càng tốt.

Bóp (hay vặn) van để khí tự phun ra dập lửa.

** Chú ý*

Đọc hướng dẫn, nắm kỹ tính năng của từng loại bình để bố trí dập các đám cháy cho phù hợp.

Khi phun phải tắt hẳn mới ngừng phun

Khi dập các đám cháy chất lỏng phải phun phủ lên bề mặt cháy, tránh phun xọc xuống chất lỏng.

Khi phun tùy thuộc vào từng đám cháy mà chọn vị trí, khoảng cách đứng phun cho phù hợp.

Không nên sử dụng bình để dập các đám cháy ngoài trời. Nếu dùng, khi phun phải chọn đầu hướng gió.

Để phòng bỏng lạnh. Chỉ được cầm vào phần nhựa, cao su trên vòi và loa phun.

Trước khi phun ở phòng kín, phải bảo cho mọi người ra hết khỏi phòng, phải dự trữ lối thoát ra sau khi phun. Nếu có mặt nạ nên sử dụng.

2. Bình chữa cháy bằng bột

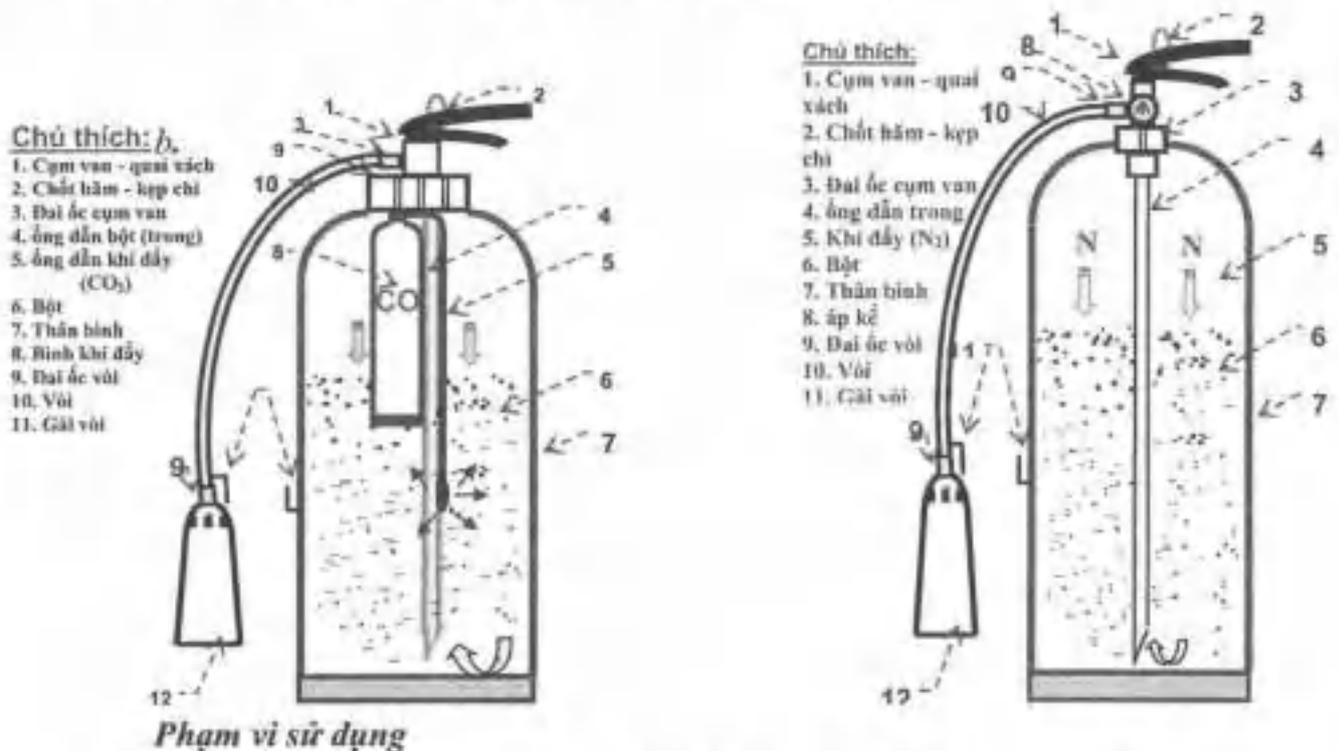
a. Cấu tạo nguyên lý làm việc

Bình chữa cháy bằng bột gồm hai loại:

- Loại có bình khí đẩy riêng, bình khí đẩy có thể đặt ở trong (bình MF - Trung Quốc) hoặc ngoài bình bột (bình OPX - Nga).

- Loại không có bình khí đẩy riêng mà nạp khí trực tiếp vào bình bột (bình MFZ - Trung Quốc).

Các bình được làm bằng thép chịu áp lực. Bình khí đẩy được nối với bình bột bằng một ống xìfong. Khí đẩy thường là Nitơ, Cacbonic, Cacbon hiđrô halogen...Cụm van gắn liền nắp đậy,có thể tháo ra nạp lại bột, khí sau khi sử dụng. Van Khoá có thể là van bóp hay van vận, van Khoá được kẹp chỉ . Đồng hồ áp lực khí đẩy có thể có (bình MFZ - Trung Quốc) hoặc không có (bình MF - Trung Quốc). Loa phun bằng kim loại hoặc nhựa, cao su; kích cỡ tuỳ thuộc từng loại bình. ống xìfong ngoài có thể cứng hay mềm, chiều dài tuỳ thuộc loại bình. Bình sơn màu đỏ trên có nhãn ghi đặc điểm, cách sử dụng.



Với loại bình bột loại ABC dùng để dập hầu hết các loại đám cháy chất rắn, lỏng, khí.

Với loại bình bột BC cũng có thể dập hầu hết các loại đám cháy chất lỏng, khí, tuy nhiên đối với đám cháy chất rắn hiệu quả không cao. Dập đám cháy thiết bị điện có điện lưu tới 380V.

Không nên bố trí dùng bình bột để dập các đám cháy thiết bị có độ chính xác cao.

c. Bảo quản, kiểm tra

Đề nơi dễ thấy, dễ lấy thuận tiện cho việc chữa cháy.

Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng, mưa, ẩm.

Nếu để ngoài nhà phải có mái che.

Tránh tiếp xúc trực tiếp với nhiệt độ cao, thiết bị rung động.

Khi di chuyển cần nhẹ nhàng.

Phải thường xuyên kiểm tra bình theo quy định của nhà sản xuất hoặc ít nhất 3 tháng/lần.

Kiểm tra khi đầy thông qua áp kế hoặc cân rồi so sánh với khối lượng ban đầu.

Kiểm tra khối lượng bột bằng cách cân so sánh.

Kiểm tra vòi, loa phun

d. Sử dụng

Chuyển bình tới gần địa điểm cháy.

Lắc xóc vài lần nếu là bình bột loại khí đẩy chung với bột (MFZ).

Giật chốt hãm kẹp chì.

Chọn đầu hướng gió hướng loa phun vào gốc lửa.

Giữ bình ở khoảng cách 4 – 1,5 m tùy loại bình.

Bóp van để bột chữa cháy phun ra.

Khi khí yếu thì tiến lại gần và đưa loa phun qua lại để dập tắt hoàn toàn đám cháy.

e. Chú ý

Đọc hướng dẫn, nắm kỹ tính năng tác dụng của từng loại bình để bố trí dập các đám cháy cho phù hợp.

Khi phun phải đứng ở đầu hướng gió (cháy ngoài); đứng gần cửa ra vào (cháy trong).

Khi phun phải tắt hẳn mới ngừng phun.

Khi dập các đám cháy chất lỏng phải phun bao phủ lên bề mặt cháy, tránh phun xọc trực tiếp xuống chất lỏng để phòng chúng bắn ra ngoài, cháy to hơn.

Khi phun tùy thuộc vào từng đám cháy và lượng khí đầy còn lại trong bình mà chọn vị trí, khoảng cách đứng phun cho phù hợp.

Bình chữa cháy đã qua sử dụng cần để riêng tránh nhầm lẫn.

Khi phun giữ bình ở tư thế thẳng đứng.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ VỆ SINH

SỐ: 179HA1 /HB-DV

- Căn cứ Bộ luật Dân sự của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015.
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 20/04/2021 của UBND Thành phố Hải Phòng "Về giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn Thành phố Hải Phòng".
- Căn cứ Quyết định số 194B/QĐ-MTĐT ngày 29/4/2021 của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng "Về việc giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực đô thị trên địa bàn Thành phố Hải Phòng".
- Căn cứ nhu cầu và khả năng thực tế các các bên trong hợp đồng.

Hôm nay, ngày 17 tháng 08 năm 2023, tại Văn phòng của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry, Chúng tôi gồm:

1. Bên sử dụng dịch vụ vệ sinh (bên A):

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Đại diện: Ông Zhang Mingwei Chức vụ: Giám đốc

Trụ sở: Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Mã số thuế: 0202165780 Điện thoại: 0775220246

2. Bên cung cấp dịch vụ vệ sinh (bên B):

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HẢI PHÒNG

Đại diện: Bà Phạm Thị Thu An Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

(Giấy ủy quyền ngày 19/12/2022 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng giao cho Bà Phạm Thị Thu An.)

Trụ sở: Số 1 Lý Tự Trọng, P.Minh Khai, Q.Hồng Bàng, Hải Phòng.

Tài khoản số: 2112201022230 Tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng.

Mã số thuế: 0200149536 Điện thoại: 02253-747787

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ vệ sinh với các điều khoản sau:



Điều 1: Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ và Bên A đồng ý sử dụng dịch vụ cho việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của đơn vị, bao gồm:

1. Rác thải sinh hoạt :

x
2. / :
3. :

Điều 2: Khối lượng dịch vụ:

1. Khối lượng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải được lấy đơn vị đo là: m^3 (mét khối)
2. Phương pháp xác định khối lượng là dung tích các dụng cụ chứa đựng (thiết bị, phương tiện vận chuyển) mà 2 bên nhất trí sử dụng theo dung tích xác định của nhà sản xuất.
3. Khối lượng dịch vụ thanh toán: Lấy khối lượng rác thải vận chuyển xử lý theo tháng làm khối lượng thanh toán dịch vụ.

Khối lượng rác thải sinh hoạt: Khối lượng thực tế (KLTT) m^3

Điều 3: Giá trị hợp đồng:

a. Nếu khối lượng rác thải $\leq 7m^3$ /tháng, chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt khoán gọn **2.000.000 đồng/tháng** (Hai triệu đồng chẵn một tháng), giá trị này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b. Nếu khối lượng rác thải $> 7m^3$ /tháng, chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt sẽ tính theo khối lượng thực tế hàng tháng.

+ KLTT là khối lượng rác thải được thu gom, vận chuyển, xử lý thực tế hàng tháng và được hai bên xác nhận từng đợt thi công bằng biên bản xác nhận khối lượng. Căn cứ vào khối lượng thống nhất trong biên bản, bên B sẽ xuất hoá đơn cho bên A.

+ Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải là: **294.000 đồng/ m^3**

+ Giá trị hợp đồng: **KLTT x 294.000 đồng/ m^3**

(Giá trên chưa bao gồm VAT)

Điều 4: Thanh toán:

Bên A thanh toán đầy đủ cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt trong vòng bảy (07) ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ các loại giấy tờ sau:

+ Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ cho chi phí thu gom rác thải do bên B phát hành.

+ Phiếu thu gom rác thải nếu khối lượng rác thải $> 7m^3$ /tháng, có xác nhận của Bên A.

Điều 5: Quyền hạn và trách nhiệm của các bên:

1. Quyền hạn và trách nhiệm của bên A:

1.1. Bên A có quyền cử cán bộ kiểm tra giám sát quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, với điều kiện việc kiểm tra giám sát này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của bên B.

1.2. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng (nếu có).

1.3. Chứa đựng chất thải vào các dụng cụ chứa đựng hợp vệ sinh.

1.4. Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

1.5. Đảm bảo thành phần chất thải đúng theo chủng loại đã ghi tại Điều 1 của hợp đồng này, khi có thay đổi về loại chất thải thì phải thông báo cho bên B để có phương án xử lý.

1.6. Tập kết chất thải đúng địa điểm quy định.

2. Quyền hạn và trách nhiệm của bên B:

2.1. Ngừng cung cấp dịch vụ khi bên A vi phạm quy định về vệ sinh môi trường của Dự án. Việc cung cấp dịch vụ trở lại chỉ được tiến hành sau khi bên A thanh toán đầy đủ các khoản nợ tiền dịch vụ hoặc thực hiện đầy đủ Quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền và đã trả đủ các chi phí khắc phục vi phạm theo quyết định.

2.2. Đảm bảo cung cấp dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải ổn định cho bên A:

- Về thời gian thu gom rác thải: Sáng thứ 2 và sáng thứ 5 hàng tuần.

- Điểm thu tại: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry (Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng).

2.3. Khi ngừng cung cấp dịch vụ vì lý do sự cố, phải thông báo cho bên A trong vòng 24h bằng điện thoại hoặc các phương tiện khác.

2.4. Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của bên A về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ vệ sinh đã được thỏa thuận tại hợp đồng này và theo các quy định hiện hành.

2.5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Thay đổi, sửa đổi hợp đồng:

1. Nếu một trong hai bên có thông báo hoặc đề nghị bằng văn bản về thay đổi, bổ sung điều khoản có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận bằng văn bản, phụ lục hợp đồng.

2. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Chấm dứt hợp đồng:

1. Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1.1. Bên A giải thể và đề nghị chấm dứt hợp đồng theo quy định hoặc hợp đồng hết hạn.

1.2. Bên B đơn phương hủy bỏ hợp đồng do bên A vi phạm hợp đồng hoặc được xác định là không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh trên thực tế.



2. Khi hợp đồng chấm dứt, bên B ngừng cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường. Nếu bên A có nhu cầu dịch vụ vệ sinh trở lại phải ký kết hợp đồng mới sau khi đã giải quyết xong các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện hợp đồng cũ với bên B.

Điều 8: Giải quyết tranh chấp và vi phạm hợp đồng:

1. Nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền đơn phương đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng, yêu cầu bên vi phạm phải chịu bồi thường mọi tổn thất do bên đó gây ra.
2. Khi phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng thương lượng; nếu không thương lượng được thì các bên có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện tại toà án theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Sự kiện bất khả kháng:

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được.
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Thông báo ngay cho bên kia trong vòng 3 ngày ngay sau sự kiện xảy ra.

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 10: Điều khoản chung:

1. Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt này có hiệu lực kể từ ngày: 17/08/2023 đến ngày 31/12/2024.
2. Các phụ lục kèm theo hợp đồng này có hiệu lực thực hiện như hợp đồng. Nếu trong quá trình thực hiện có các văn bản mang tính thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên hoặc các thông báo đề chi tiết, bổ sung, sửa đổi các thông tin liên quan đến việc thực hiện hợp đồng thì cũng được coi là phụ lục của hợp đồng này.
3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng và các quy định hiện hành về vệ sinh môi trường đô thị. Nếu một trong hai bên thực hiện không đúng thì được coi là vi phạm hợp đồng.
4. Hợp đồng rác thải sinh hoạt này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi



GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG

VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG

合同 普通废物的运输和处理

(Số 编号: 2024/STARRY-ĐT/RCN)

- Căn cứ vào Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;

根据越南社会主义共和国国民议会第 91/2015/QH13 号民法,自 2017 年 1 月 1 日起生效

- Căn cứ vào luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;

根据越南社会主义共和国国民议会第 72/2020/QH14 号环境保护法,自 2022 年 1 月 1 日起生效

- Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày hiệu lực 10/01/2022;

根据政府第 08/2022/NĐ-CP 号法令,生效日期为 2022 年 1 月 10 日

- Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiệu lực 10/01/2022;

根据自然资源和环境部第 02/2022/TT-BTNMT 号通知,2022 年 1 月 10 日生效;

- Căn cứ Giấy phép môi trường số: 450/GPMT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng ngày 13 tháng 11 năm 2023;

根据自然资源和环境部于 2023 年 11 月 13 日向 大胜发展贸易及生产有限公司颁发第 450/GPMT-BTNMT 号的环保许可证

- Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên.

- 根据双方的需求和能力

Hải Phòng, ngày 06 tháng 06 năm 2024, tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY, Chúng tôi gồm:

海防, 2024 年 06 月 06 日, 星瑞食品科技有限公司, 我们包括:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

甲方: 星瑞食品科技有限公司

Đại diện: Ông ZHANG, MINGWEI Chức vụ: Giám Đốc

代表人: 张明伟先生 职务: 经理

Địa chỉ : Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phí Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

地址 : 越南, 海防市, 海安区, 东海二号坊, 延武-吉海经济区, 非关税区和南延武工业区 (第一区) CN4-01 号, E 厂区

Mã số thuế 税号: 0202165780

Số tài khoản 银行账号 : 19088888558999 Techcombank Hải Phòng (tài khoản tiền VND)

Số tài khoản 银行账号 : 19088888558689 Techcombank Hải Phòng (tài khoản tiền USD)

Số tài khoản 银行账号 : 118002943761 Vietinbank Ngô Quyền Hải Phòng

BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

乙 方: 大胜开发贸易及生产有限公司

Đại diện là: Ông ĐOÀN NGỌC HÙNG Chức vụ: Tổng Giám đốc

代表人 : 团玉雄 先生 职务: 总经理

Địa chỉ : Số 318 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

地址 : 海防, 黎真郡, 湖南坊, 苏号 318 号

Điện thoại 电话: 0225.3701184 Fax 传真: 0225.3956954

Mã số thuế 税号: 0200504396

Số tài khoản : 3310548 001 tại Ngân hàng Indovinabank- CN Hải Phòng

: 0031000230875 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

账号 : 3310548 001 开户行 Indovinabank 银行-海防 分行

: 海防 Vietcombank 的 0031000230875, 海防分行

Cùng nhau thỏa thuận ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt với các điều khoản sau:

双方同意签署工业和生活垃圾运输和处理合同, 条款如下:

Điều 1: Phạm vi thực hiện hợp đồng

第 1 条: 合同范围

- Bên B đồng ý cung cấp dịch vụ và bên A đồng ý sử dụng dịch vụ của bên B cho việc vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt không chứa thành phần nguy hại thải ra từ quá trình hoạt động của bên A.

- 乙方同意提供服务，甲方同意使用乙方的服务来运输和处理公司运营中排放的不含有害成分的工业废物和生活垃圾。

Điều 2: Đơn giá vận chuyển, xử lý và phương thức thanh toán:

第 2 条: 收集、运输、处理单价和付款方式

2.1 Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải:

2.1 废物运输及处理单价

- Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải được thể hiện bằng báo giá hoặc phụ lục đính kèm, là phần không tách rời và có giá trị như hợp đồng này.

- 运输和处理废物的单价由报价或所附附录表示，这是必不可少的部分，与本合同具有相同的价值。

2.2 Phương thức thanh toán:

2.2 付款方式

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo tài khoản đã ghi trong hợp đồng.

- 付款方式：按照合同约定账户银行

- Có xác nhận khối lượng của hai bên khi thực hiện và có biên bản tổng hợp khối lượng.

- 具有双方进行履行的数量确认和具有数量综合记录

- Thời hạn thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B chậm nhất 30 ngày sau khi nhận được chứng từ hoá đơn thanh toán đúng và phù hợp với quy định của luật tài chính hiện hành.

- 付款期限：甲方负责在收到正确的付款发票后 30 天内并按照现行金融法的规定向乙方付款。

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của bên A

第 3 条: 甲方的权利和义务

3.1 Bên A có các quyền sau:

3.1 甲方有权利如下:

- Yêu cầu bên B đưa phương tiện vận chuyển đến địa điểm tập kết, lưu giữ chất thải của bên A vào thời gian theo yêu cầu của bên A để vận chuyển và xử lý chất thải.

- 要求乙方在甲方运输和处理废物所需的时间将车辆运至甲方收集和储存废物的地点。

3.2 Bên A có các nghĩa vụ sau:

3.2 甲方有义务如下:

CÔNG TY
GIỚI THIỆU
A SÀM XÍ
DẠI THẢI
T.V - T.V

- Thanh toán phí dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng hoặc báo giá kèm theo (nếu có).
- 根据合同及合同附件或所附报价单（如有）按时足额支付运输及垃圾处理服务。
- Chứa các chất thải vào các dụng cụ chứa đựng hợp vệ sinh.
- 用符合环保卫生规定的容器盛装废料垃圾。
- Trường hợp khối lượng vận chuyển và xử lý chất thải có phát sinh lớn thì bên A phải thông báo trước cho bên B ít nhất 03 ngày để bên B có phương án hỗ trợ.
- 如果运输和废物处理量很大，甲方必须至少提前 03 天通知乙方，以便乙方制定支持计划。
- Hỗ trợ bên B nâng các bao, thùng đựng chất thải lên xe (nếu là chất thải nặng).
- 支持乙方将垃圾袋和容器抬到车辆上（如果垃圾很重）。
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
- 按现行法律规定的其他义务。

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của bên B

第四条：乙方权利和义务

4.1 Bên B có các quyền sau:

4.1 乙方具有如下的权利：

- Yêu cầu bên A chứa đựng, tập kết chất thải đúng theo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng vị trí quy định, không gây ô nhiễm môi trường.
- 要求甲方严格按照技术标准在规定的地点存储和收集废物，而不会造成环境污染
- Yêu cầu bên A khắc phục các trở ngại để bên B thực hiện công việc vận chuyển và xử lý chất thải được nhanh chóng, thuận lợi.
- 要求甲方克服障碍，使乙方可以迅速，顺利地进行运输和废物处理。

4.2 Bên B có các nghĩa vụ sau:

4.2 乙方具有如下的义务：

- Đảm bảo cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải cho bên A.
- 确保为甲方提供工业废物运输和处理服务

Về thời gian: Theo yêu cầu của bên A nhưng bên A phải báo trước lịch lấy hàng cho bên B ít nhất là 48 giờ để bên B bố trí nhân lực và phương tiện hợp lý.

关于时间：应甲方要求，甲方必须至少提前 48 小时通知乙方接机时间，以便乙方安排合理的人力资源和设施

Địa điểm tại: Địa điểm quy định của bên A

地点：甲方规定的地点

- Cùng bên A xác định khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý
- 与甲方一起确定运输和处理的废物量
- Khi ngừng cung cấp dịch vụ vì lý do sự cố, phải thông báo cho bên A trong vòng 24 giờ bằng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác.
- 因事故而停止提供服务时，必须在 24 小时内通过电话或其他通讯方式通知甲方。
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
- 根据 法律规定的 其他义务

Điều 5: Điều khoản chung.

第五条：总则

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng và các quy định hiện hành về công tác quản lý chất thải của Nhà nước và Thành phố.
- 双方承诺严格执行本合同所记录的一切条款以及遵守当地政府和国家有关废料垃圾管理落实文件的规定。
- Nếu bên nào vi phạm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất do bên đó gây ra. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án Kinh tế thuộc tòa án nhân dân Hải Phòng. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên vi phạm hợp đồng chịu.
- 违约者应向对方赔偿因自己违约行为造成的全部损失。在履行合同过程中，如果发生纠纷，首先双方应以友好合作、平等互利精神商量解决。无法商量解决者，提请海防市经济法院依法判决。海防市经济法院的决议是约束双方执行的终审。由此所发生的全部费用以及经济后果均由败诉乙方承担。

Điều 6: Hiệu lực hợp đồng

第六条：合同效力

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31/12/2025, nếu 01 tháng (30 ngày) trước ngày hết hạn hợp đồng, hai bên không có sự thay đổi (được gửi bằng văn bản) thì Hợp đồng này mặc nhiên được gia hạn cho các năm tiếp theo. Trong trường hợp có phát sinh hai bên sẽ thống nhất bổ sung bằng các phụ lục hợp đồng.
- 本合同自签订之日起至 2025 年 12 月 31 日止。如果合同期满前 1 个月（30 天），双方没有发生任何变更（以书面形式发送），则本合同自动续签如下年度。如有问题，双方同意以合同附件予以补充。

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện.

- 本合同一式 04 份, 甲乙双方各执 02 份具有同等的法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表



Stamp: CÔNG TY TNHH...
Signature: Zhang Mingwei
Text: GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表



Stamp: CÔNG TY TNHH...
Signature: Đoàn Ngọc Hùng
Text: TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

HỢP ĐỒNG

Số: 273/2023.TK/XLCTNH

"Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại"

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự Số: 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường Số: 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ V/v: "Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường";
- Căn cứ vào Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 V/v "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường";
- Căn cứ Sổ đăng ký chủ nguồn thải số 31.001167.T do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/5/2018;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX của Công ty Cổ phần Hoà Anh do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 28/05/2021;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry và khả năng của Công ty Cổ phần Hoà Anh.

Hôm nay, ngày 30 tháng 8 năm 2023 tại Công ty Cổ phần Hòa Anh, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Địa chỉ : Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại : Fax:
Mã số thuế : 0202165780
Đại diện : Ông Zhang Mingwei Chức vụ: Giám đốc
Tài khoản : 19088888558999, ngân hàng Techcombank Hải Phòng

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ ANH

Địa chỉ : Số 37/33 đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Điện thoại : 0225.3765109 Fax: 0225.3765109
Mã số thuế : 0200431395
Đại diện : Ông NGUYỄN VĂN CHÍN Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ ANH - HOAANH.JSC - ISO 14001 : 2015
Số 37/33 - đường Ngô Quyền - P.Máy Chai - Q.Ngô Quyền - TP.Hải Phòng
Tel: 0225.3765109 Fax: 0225.3765109
Email: congtycophanhoanh@gmail.com Website: hoanhjsc.com.vn

Trang 1/5

Tài khoản : 0031000053654 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hải Phòng
32110000215919 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Hải Phòng

Sau khi bàn bạc thỏa thuận hai Bên cùng nhất trí ký kết hợp đồng "Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH)" với những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: BÊN A THUÊ BÊN B THỰC HIỆN NHỮNG CÔNG VIỆC NHƯ SAU.

1. Vận chuyển và xử lý các chất thải nguy hại (CTNH) mà Bên A là chủ nguồn thải:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	18 02 01	30
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	20
3	Dầu bôi trơn hợp trộn thải	17 02 03	100
4	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	182
5	Bao bì cứng là chai lọ hóa chất thí nghiệm	18 01 09	5
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp số)	18 01 03	7
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	100
8	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ)	19 10 01	2.600
9	Tấm lọc than hoạt tính thải	12 01 04	1

2. Vận chuyển và xử lý những chất thải nguy hại này tuân thủ đúng các quy định về vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, SỐ LƯỢNG, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN.

1. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại địa điểm phát sinh chất thải của Công ty TNHH Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry. Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

2. Địa điểm lưu giữ, xử lý: Tại Công ty Cổ phần Hoà Anh – Số 37, ngõ 33, đường Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

3. Thời gian giao nhận: định kỳ thu gom 2 lần/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH - HOAANH.JSC - ISO 14001 : 2015

Số 37/33 - đường Ngô Quyền - P.Máy Chai - Q.Ngô Quyền - TP.Hải Phòng

Tel: 0225.3765109

Fax: 0225.3765109

Email: congtycophanhoanh@gmail.com

Website: hoanhjsc.com.vn

Trang 2/5

4. Số lượng chất thải: Tổng khối lượng bên A bán giao cho bên B không quá 1.000kg/năm.

5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển chuyên dùng, sắp xếp người cho hàng hoá lên xe.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

1. Đơn giá vận chuyển - xử lý:

- Phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại: 35.000.000VND/01 năm

(Bảng chữ: Ba mươi lăm triệu đồng chẵn./).

- Nếu khối lượng phát sinh vượt quá 1.000kg hoặc tăng số lần thu gom thì đơn giá sẽ được hai bên thỏa thuận bằng phụ lục.

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2. Phương thức thanh toán:

- Ngay sau khi hai bên ký hợp đồng, Bên B xuất hóa đơn GTGT cho Bên A. Bên A thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho Bên B bằng chuyển khoản trong vòng 05 ngày kể từ ngày hóa đơn.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

1. Trách nhiệm Bên A:

- Trước mỗi đợt bán giao chất thải nguy hại, Bên A phải báo trước cho Bên B để Bên B có thời gian bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân lực và phương tiện của chủ vận chuyển vào điểm tập kết chất thải để thực hiện bốc xếp CTNH lên phương tiện chuyên phù hợp.

- Hỗ trợ xe nâng hàng và công nhân giúp Bên B bốc xếp chất thải lên xe.

- Chuyển giao chất thải cho Bên B, xác nhận chứng từ CTNH gồm có 3 liên theo như quy định của Thông tư 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng Bên B thực hiện các hoạt động chuyên môn, giải quyết các vướng mắc và giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển - xử lý CTNH để công việc tiến triển thuận lợi và đúng pháp luật.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo đúng nội dung hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH - HOAANH.JSC - ISO 14001 : 2015

Số 37/33 - Đường Ngô Quyền - P. Máy Chai - Q. Ngô Quyền - TP. Hải Phòng

Tel: 0225.3765109

Fax: 0225.3765109

Email: congtycopphanhoaph@gmail.com

Website: hoanhjsc.com.vn

Trang 3/5



- Phải có trách nhiệm đến cùng với chất thái đã bàn giao, phối hợp và tạo mọi điều kiện thuận lợi để cùng Bên B vận chuyển và xử những chất thái nói trên một cách an toàn, hiệu quả và triệt để. Định kỳ có trách nhiệm báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương về quá trình thực hiện quản lý CTNH theo quy định của nhà nước.

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có sự yêu cầu bàn giao chất thái và thông báo cho Bên A thời gian đến nhận chất thái.

- Vận chuyển đúng khối lượng và chủng loại CTNH của chủ nguồn thái bàn giao cho chủ xử lý. Có trách nhiệm giải quyết các sự cố xảy ra trên đường vận chuyển - xử lý và ngay lập tức thông báo cho Bên A để cùng phối hợp giải quyết các sự cố xảy ra (nếu có).

- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng với CTNH của Bên A.

- Lập chứng từ CTNH gồm có 3 liên theo như quy định của Thông tư 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 yêu cầu ghi rõ tên - số lượng CTNH bàn giao, đại diện có thẩm quyền ký và đóng dấu xác nhận, giữ lại liên 1 và bàn giao cho Bên A các liên còn lại sau khi đã hoàn thành trách nhiệm của mình.

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng Bên A thực hiện các hoạt động chuyên môn để triển khai công việc cũng như giám sát trong quá trình bốc dỡ, vận chuyển và xử lý CTNH.

- Nếu có bất kỳ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho Bên A để cùng phối hợp giải quyết.

ĐIỀU 5: SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh hoặc nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì:

- Hai bên sẽ tiến hành thảo luận tìm cách tháo gỡ khó khăn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhau trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH - HOAANH.JSC - ISO 14001 : 2015

Số 37/33 - đường Ngô Quyền - P.Máy Chai - Q.Ngô Quyền - TP.Hải Phòng

Tel: 0225.3765109

Fax: 0225.3765109

Trang 4/5

Email: congtycophanhhoaanh@gmail.com

Website: hoaanhjsc.com.vn

Được quét bằng CamScanner

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa, các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.
- Thông báo cho bên kia ngay sau khi xảy ra các sự kiện bất khả kháng để cùng phối hợp giải quyết.
- Bên A có thể liên lạc với các số hotline sau: 0903.452630/0913.246407/0903.430067.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG.

- Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc, kịp thời thông báo cho nhau cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích cho cả hai Bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới Tòa án kinh tế Hải Phòng để giải quyết.
- Hợp đồng này có hiệu lực một năm kể từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2024, hết hạn hợp đồng thì hợp đồng này sẽ mặc nhiên được thanh lý khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng này và không có phát sinh tranh chấp nào trong thời gian 15 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng. Sau đó, căn cứ vào nhu cầu của hai Bên để ký hợp đồng mới tiếp theo.
- Hợp đồng lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện. *Recap*



ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI



ĐẠI DIỆN BÊN B
CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Chín

TỈNH/THÀNH PHỐ: **Hải Phòng** CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
 Số: 565/2022/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ sở hữu CTNH 1: Công ty cổ phần Hòa An
 Địa chỉ văn phòng: Số 37/33 Ngõ Quyết - Máy Chai - Ngõ Quyết - Hải Phòng
 Địa chỉ cơ sở thải: Số 37/33 Ngõ Quyết - Máy Chai - Ngõ Quyết - Hải Phòng
 Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.046.VX
 ĐT: 0225.3765189
 ĐT: 0225.3765189

2. Chủ sở hữu CTNH 2: _____ Mã số QLCTNH: _____
 Địa chỉ văn phòng: _____ ĐT: _____
 Địa chỉ cơ sở: _____ ĐT: _____

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry Giấy phép QLMT Số: 4224/GPMT - BQL
 Địa chỉ văn phòng: Khu nhà xưởng E, 16 CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
 Địa chỉ cơ sở: Khu nhà xưởng E, 16 CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
 ĐT: _____
 ĐT: _____

4. Kế khai CTNH chuyển giao (tờ đang điền trong phụ lục cho bằng đơn này nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý
		Bắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau, găng tay chôn thành phần nguy hại	x			18 02 01	5	TD
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
3	Dầu bôi trơn hợp trên thải	x	x		17 02 03	1	TC
4	Pin thải, ắc quy thải	x			16 01 12	0	TR
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chai dầu động cơ hộp số)	x			18 01 03	1	Tẩy rửa
6	Hồa chất và hỗn hợp hồa chất phòng thí nghiệm		x		19 05 02	0	TD
7	Nước thải ăn cao thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khí trong nhà chai lọ)		x		19 10 01	0	HIXLNY
8	Tắm lọc than hoạt tính thải	x			12 01 04	0	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tồn tại chỗ), TH (Trung hoà), PT (Phân tách/chia lọc lõi rắn), OH (Oxy hoá), SH (Sinh học), ĐX (Đông xử lý), TD (Thuần đốt), HR (Hồi thu), CL (Cả lập đồng kết), C (Chôn lấp), SC (Sơ chế), Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: _____ Cửa khẩu nhập: _____
 Số hiệu phương tiện: _____ Ngày xuất cảnh: _____ Cửa khẩu xuất: _____

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-081.99

7.1. Họ tên người nhận thay xuất chủ sở hữu CTNH 1: Nguyễn Trọng Khánh Ký: KT Ngày: 12/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ sở hữu CTNH 2 Ký: _____ Ngày: ____/____/2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ sở hữu CTNH (hoặc đồng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
 Hải Phòng, ngày 12 tháng 12 năm 2023

M.S.D. H: 0204/15.130
 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
 TỈNH/THÀNH PHỐ: HẢI PHÒNG
 Giám đốc
 ZHANG, MING WRT
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

M.S.D.N: 0200437385 - CTCP
 CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA AN
 TỈNH/THÀNH PHỐ: HẢI PHÒNG
 CHỦ TỊCH HĐQT
 Nguyễn Văn Chính
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

* Liên số: K2 - 20 - 30 - 40

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Biên bản này lập ngày 12 tháng 12 năm 2023, tại Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry.

I. Đại diện bên giao: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY**

1. Ông/Bà: Chức vụ:

2. Ông/Bà: Chức vụ:

II. Đại diện bên nhận: **CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH**

1. Ông: Nguyễn Trọng Khánh Chức vụ: Kỹ sư môi trường

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	18 02 01	5	15C - 081.99
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2	
3	Dầu bôi tổng hợp trơn thải	17 02 03	1	
4	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	0	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp số)	18 01 03	1	
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	0	
7	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ)	19 10 01	0	
8	Tấm lọc than hoạt tính thải	12 01 04	0	

- Tổng số lượng: 9 kg

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.



GIÁM ĐỐC
ZHANG. M

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Nguyễn Trọng Khánh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

—o0o—

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

危害垃圾的搬运及处理合同

Số 编号 2024/STARRY-ĐT/CTNH

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017;
- 根据越南社会主义共和国国民议会第91/2015/QH13号民法典，自2017年1月1日起生效
- Căn cứ vào luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022;
- 根据越南社会主义共和国国民议会第72/2020/QH14号环境保护法，自2022年1月1日起生效
- Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày hiệu lực 10/01/2022;
- 根据政府第08/2022/NĐ-CP号法令，生效日期为2022年1月10日
- Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hiệu lực 10/01/2022;
- 根据自然资源和环境部第02/2022/TT-BTNMT号通知，2022年1月10日生效;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 450/GPMT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển, thương mại và sản xuất Đại Thắng ngày 13 tháng 11 năm 2023;
- 根据自然资源和环境部于2023年11月13日向大胜发展贸易及生产有限公司颁发第450/GPMT-BTNMT号的环保许可证
- Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên.
- 根据双方的需求和能力

Hải Phòng, ngày 06 tháng 06 năm 2024, tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY, Chúng tôi gồm:

海防，2024年06月06日，星瑞食品科技有限公司，我们包括：

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

甲方：星瑞食品科技有限公司

Đại diện : Ông ZHANG, MINGWEI Chức vụ: Giám đốc

代表人 : 张明伟先生 职务: 经理

Địa chỉ : Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

地址 : 越南, 海防市, 海安区, 东海二号坊, 廷武-吉海经济区, 非关税区和南廷武工业区 (第一区) CN4-01 号, E 厂区

Mã số thuế 税号: 0202165780

Số tài khoản 银行账号 : 19088888558999 Techcombank Hải Phòng (tài khoản tiền VND)

Số tài khoản 银行账号 : 19088888558689 Techcombank Hải Phòng (tài khoản tiền USD)

Số tài khoản 银行账号 : 118002943761 Vietinbank Ngô Quyền Hải Phòng

BÊN B: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT ĐẠI THẮNG

甲方: 大胜开发贸易及生产有限公司

Đại diện : Ông ĐOÀN NGỌC HÙNG Chức vụ: Tổng Giám đốc

代表人 : 团玉雄 先生 职务: 总经理

Địa chỉ : Số 318 Tô Hiệu, phường Hồ Nam, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

地址 : 海防, 黎真郡, 湖南坊, 苏号 318 号

Điện thoại 电话 : 0225.3701184 Fax 传真: 0225.3956954

Mã số thuế 税号 : 0200504396

Số tài khoản : 3310548 001 tại Ngân hàng Indovinabank- CN Hải Phòng

: 0031000230875 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

账号 : 3310548 001 开户行 Indovinabank 银行-海防 分行

: 海防 Vietcombank 的 0031000230875,海防分行

Cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các điều khoản sau:

经友好协商, 双方同意签订危害废物运输及处理合同, 条款如下:

ĐIỀU 1: Nội dung công việc:

第一条: 工作内容

- Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý thực hiện việc vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động kinh doanh của bên A.
- 甲方同意交付、同时乙方也同意承包搬运及处理甲方在生产经营活动过程中所排出的危险废物。
- Bên B vận chuyển và xử lý tiêu huỷ chất thải nguy hại này tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- 乙方在搬运、处理这些危险废物过程中，应严格遵守越南有关环保现行法律的规定。

ĐIỀU 2: Địa điểm và thời gian giao nhận, số lượng, phương tiện vận chuyển

第二条：交接地点和时间，数量及运输工具

- Địa điểm giao nhận chất thải: Tại khu lưu giữ chất thải của bên A.
- 危险废物的交接地点：在甲方存放废物场所。
- Địa điểm lưu giữ và xử lý: Tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của công ty TNHH Phát triển, Thương mại và Sản xuất Đại Thắng - Lô CN04, KCN Nam Cầu Kiền, Thủy Nguyên, Hải Phòng.
- 废物存放及处理地点：在大胜生产及贸易发展有限公司的危险垃圾处理工厂，地址：海防市水源县建桥（CAU KIEN）南工业区 CN04 栋。
- Thời gian giao nhận: Bên B tiến hành vận chuyển và xử lý, tiêu huỷ chất thải theo lịch yêu cầu của bên A, nhưng bên A phải đảm bảo báo cho bên B trước 48 giờ để bên B bố trí phương tiện vận chuyển và nhân lực.
- 交接时间乙方按照甲方规定的时间表，进行收拾、搬运及焚毁处理危险垃圾。但是，甲方应保证提前 48 个小时向乙方通知，让乙方有时间安排运输工具和人工。
- Số lượng hàng hoá: Lượng chất thải được tính theo lượng phát sinh tại bên A.
- 货物数量：废物的数量以在甲方发生的数量为准。
- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí phương tiện vận chuyển.
- 交通工具：乙方负责安排交通工具。

ĐIỀU 3: Đơn giá và phương thức thanh toán

第三条：单价及结算方式

3.1 Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải:

3.1 废物运输及处理单价

- Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải được thể hiện bằng báo giá hoặc phụ lục đính kèm, là phần không tách rời và có giá trị như hợp đồng này.

- 运输和处理废物的单价由报价或所附附录表示，这是必不可少的部分，与本合同具有相同的价值。

3.2 Phương thức thanh toán:

3.2 付款方式

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo tài khoản đã ghi trong hợp đồng.

- 付款方式：按照合同约定账户银行

- Có xác nhận khối lượng của hai bên khi thực hiện và có biên bản tổng hợp khối lượng.

- 具有双方进行履行的数量确认和具有数量综合记录

- Thời hạn thanh toán: Bên A có trách nhiệm thanh toán cho bên B chậm nhất 30 ngày sau khi nhận được chứng từ hoá đơn thanh toán đúng và phù hợp với quy định của luật tài chính hiện hành.

- 付款期限：甲方负责在收到正确的付款发票后 30 天内并按照现行金融法的规定向乙方付款。

ĐIỀU 4: Trách nhiệm của mỗi bên

第四条：各方责任

4.1. Trách nhiệm của bên A

4.1 甲方责任

- Đảm bảo thành phần chất thải không được trộn lẫn các chất thải sinh hoạt với chất thải nguy hại, và chúng loại chất thải phải đảm bảo như trong giấy phép môi trường.

- 确保废物成分不与生活垃圾和危险废物混合，废物类型必须符合环境许可要求。

- Chất thải nguy hại phải được phân loại riêng biệt, đựng trong bao, thùng đúng quy định trước khi bên B tiến hành vận chuyển và bên B chỉ vận chuyển chất thải nguy hại đã được đóng gói theo đúng quy định của Luật bảo vệ Môi trường.

- 危险废物必须单独分类，在乙方运输前按规定装入袋子和桶中，乙方仅将按照环境保护法规定包装好的危险废物运输到学校

- Cử cán bộ, nhân viên kỹ thuật phối hợp cùng bên B xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở kê khai chứng từ chất thải nguy hại.

- 指派负责人、技术人员与乙方配合确认其收拾、搬运及处理的废物数量，作为今后开列危害垃圾的依据。

- Hỗ trợ bên B nâng các bao, thùng đựng chất thải lên xe (nếu là chất thải nặng).

- 支持乙方将垃圾袋和容器抬到车辆上（如果垃圾很重）。

- Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải thì phải có thông báo bằng văn bản cho bên B để phối hợp giải quyết.
- 当废物成分有变更时，应以书面形式通知乙方，以配合解决。
- Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên B theo đúng nội dung hợp đồng sau khi bên A nhận được hóa đơn thanh toán hợp lệ.
- 在收到合法的发票时，应严格遵守本合同的规定，按时、足额给乙方付款。

4.2. Trách nhiệm bên B

4.2 乙方责任

- Nhanh chóng bố trí nhân lực và phương tiện vận chuyển khi có yêu cầu bàn giao chất thải của bên A.
- 在收到甲方的要求时，应尽快安排人工和运输工具到场收拾和搬运废物到处理地点。
- Đảm bảo đúng các quy định về vận chuyển, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- 确保遵守越南有关运输、废物处理和环境保护的法规。
- Xuất hóa đơn giá trị gia tăng và xác nhận chứng từ CTNH cho bên A khi đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình.
- 在完成收拾、搬运及处理垃圾责任之后，应签收有关证件及开发票给甲方

ĐIỀU 5: Điều khoản chung

第五条：总则

- Hai bên không được đơn phương sửa đổi nội dung hay huỷ bỏ hợp đồng. Mọi sự thay đổi bổ sung các điều khoản đều phải được sự nhất trí của hai bên và được lập thành văn bản mới có giá trị.
- 合同任何一方都不得擅自单方修改合同内容或终止合同。本合同的一切更改补充内容，经双方达成协议之后，制作成书面形式才有效。
- Hai bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện hợp đồng, nếu có gì vướng mắc kịp thời thông báo cho nhau, cùng bàn bạc tìm cách giải quyết trên cơ sở hợp tác đảm bảo lợi ích của hai bên. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được sẽ khiếu nại tới toà án kinh tế Hải Phòng để giải quyết. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên vi phạm hợp đồng chịu.
- 双方应主动互相通知履行合同的进度，在履行合同工程中，如发生障碍、困难，双方应以友好合作、平等互利精神商量解决。若双方协商之后未达成协议，提请海

防经济法院依法判决。海防市经济法院的决议是约束双方执行的终审。由此所发生的全部费用以及经济后果，均由败诉一方承担。

ĐIỀU 6: Hiệu lực hợp đồng

第六条：合同效力

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 31/12/2025, nếu 01 tháng (30 ngày) trước ngày hết hạn hợp đồng, hai bên không có sự thay đổi (được gửi bằng văn bản) thì Hợp đồng này mặc nhiên được gia hạn cho các năm tiếp theo. Trong trường hợp có phát sinh hai bên sẽ thống nhất bổ sung bằng các phụ lục hợp đồng.

- 本合同自签订之日起至 2025 年 12 月 31 日止。如果合同期满前 1 个月（30 天），双方没有发生任何变更（以书面形式发送），则本合同自动续签如下年度。如有问题，双方同意以合同附件予以补充。

- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để làm cơ sở thực hiện.

- 本合同一式 04 份，甲乙双方各执 02 份具有同等的法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表

CÔNG TY TNHH
CÔNG NGHỆ ĐÀO TẠO
STARBY
HÀNG PHÒNG HÀ NỘI
GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI

ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表

CÔNG TY
TÍCH NHẬP MỸ PHẨM
THẬT THỰC, HỮU NGHĨ
VÀ GÂN ZIAT
ĐẠI THẮNG
LE CHÂN - TP. HẢI PHÒNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

越南社会主义共和国

独立 - 自由 - 幸福

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP SUẤT ĂN CÔNG NGHIỆP

工业餐饮供应合同

Hợp đồng số: 11/2023/STARRY- H&H

合同编号: 11/2023/STARRY- H&H

- Căn cứ theo bộ Luật Dân sự năm 2015, Quốc Hội Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

- 根据 2015 年民法, 越南社会主义共和国国民议会。

- Căn cứ khả năng nhu cầu, năng lực và sự thống nhất của hai bên:

- 根据双方的能力、需求、和同意:

ôm nay ngày 01 tháng 11 năm 2023 tại CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY, Chúng tôi bao gồm:

今日 2023 年 11 月 01 在星星食品科技有限公司, 我们包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

甲方: 星星食品科技有限公司

Người đại diện: ZHANG, MINGWEI

Chức vụ: Giám đốc

代表人: ZHANG MINGWEI 先生

职务: 经理

Địa chỉ : Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

地址:

Điện thoại: 02253.282899

Mã số thuế 税号: 0202165780

Bên B: CÔNG TY TNHH H&H VINA

乙方: H&H 维纳有限公司

Địa chỉ : Thửa đất số 911, tờ bản đồ số 08, Tổ dân phố số 11, Phường Nam Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

地址 : 越南海防市海安区南海区第 11 号住宅组第 911 号地块, 第 08 号地图

Điện thoại: 0903.234.755

电话: 0903.234.755

Mã số: 0202203605

编号: 0202203605 Đại diện: Ông TRẦN LÝ HIẾN

Chức vụ: GIÁM ĐỐC

代表人: 陈李献 先生

职位: 经理

Tài khoản : 86788686 Techcombank - CN Bắc Ninh

帐户: 86788686, Techcombank 银行, 北宁省分行。

Trên cơ sở thỏa thuận hai bên đi đến thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với nội dung và điều khoản sau

双方经友好商量达成协议，签订以下内容和条款的经济合同

ĐIỀU I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

第一条：合同内容

Bên A nhất trí giao cho bên B nhận thực hiện hợp đồng cung cấp suất ăn công nghiệp (đã được nấu chín và vận chuyển đến bên A cho CBCNV bên A có thể tiêu dùng, sử dụng ngay) trong thời gian từ ngày 06/11/2023 đến ngày 05/11/2024, thời hạn là: 01 (một) năm. Những suất ăn bên B cung cấp phải đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm và thuộc dịch vụ được phép kinh doanh của Bên B.

甲方同意授予乙方执行工业餐饮合同（已烹饪和送至 A 方供 A 方员工立即使用），从 2023 年 11 月 06 日至 2024 年 11 月 06 日，为期一年。乙方提供的餐饮必须保证卫生、食品安全，并属于 Bên B 被允许经营的服务范围。

ĐIỀU II: TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CỦA MỖI BÊN

第二条：各方的责任和义务

I. Trách nhiệm bên A 甲方的责任

1. Tạo điều kiện tốt nhất cho bên B thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng

为乙方履行合同义务创造最佳条件。

2. Thông báo, hướng dẫn nội qui quy định của bên A cho nhân viên bên B được biết.

向乙方员工通知和说明甲方内部规章制度。

3. Tạo điều kiện mặt bằng và trang thiết bị (bàn ghế, quạt thông gió, bóng điện...) để phục vụ suất ăn

提供场所和设备（桌椅、通风扇、电灯泡...）以提供份餐。

4. Có trách nhiệm ký nhận hàng ngày, ký chốt sổ cuối tháng suất ăn mà bên B đã cung cấp.

负责每日签收，月底结账乙方所提供的份餐。

5. Thanh toán cho bên B đầy đủ và đúng thời gian thỏa thuận theo hợp đồng.

按照合同约定按时足额向乙方付款。

6. Phương thức phục vụ hai bên đã thống nhất :Vận chuyển, giao hàng, phục vụ tận nơi.

双方约定的服务方式：运输、送货、上门服务。

II. Trách nhiệm bên B 乙方的责任

- Trước khi ký hợp đồng, Bên B phải cung cấp cho bên A 1 bộ hồ sơ năng lực gồm giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm do cơ quan thẩm quyền cấp còn hiệu lực, giấy chứng nhận ĐKKD.

在签订合同之前，乙方必须向甲方提供一套能力档案，包括由主管机关颁发且仍有效的食品安全卫生条件证书，以及营业注册证书。

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm của suất ăn công nghiệp do bên B cung cấp. Trong trường hợp suất ăn do bên B cung cấp không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm gây ảnh hưởng tới sức khỏe của người lao động bên A thì bên B phải chịu hoàn toàn mọi trách nhiệm trước pháp luật cũng như đền bù cho bên A mọi thiệt hại liên quan.

对乙方所提供的工业份餐的食品安全卫生承担全部责任。如乙方所提供的份餐不保证食品卫生安全，影响甲方员工的健康，乙方必须依法规定承担一切责任，并赔偿甲方的相关损失。

- Đảm bảo chất lượng bữa ăn đúng như thỏa thuận với bên A trong suốt quá trình cung cấp. Nếu bên B tự ý giảm chất lượng bữa ăn và đã được bên A nhắc nhở 3 lần trở lên trong 01 (một) tháng, mà bên B vẫn không thay đổi thì bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng.

在整个供餐过程中确保与甲方约定的份餐质量。如乙方自愿降低餐食质量，并在 01 (一) 个月内被甲方提醒 03 次以上，且乙方仍未改变，甲方有权单方面终止合同。

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nếu các suất ăn do bên B cung cấp xảy ra nhiều vấn đề liên quan đến an toàn vệ sinh thực phẩm mà đã được bên A hướng dẫn khắc phục nhưng không cải tiến trong vòng 30 ngày.

甲方有权在期限前单方面终止合同，如果乙方提供的餐饮出现多个与食品安全卫生相关的问题，并经甲方指导改进但未在 30 天内改善

1. Nhân viên 员工

- Bên B sẽ có trách nhiệm giám sát, chỉ huy, điều hành và huấn luyện nhân viên bếp ăn của mình.

乙方将负责监督、指挥、操作和培训其厨房工作人员。

- Nhân viên bên B sẽ ký tên chấp thuận vào bản nội qui của bên A và sẽ tuân thủ nghiêm túc mọi qui định có liên quan.

乙方员工将签署同意甲方规定，并严格遵守所有相关的规定。

- Bên B sẽ chịu mọi chi phí về lương, bảo hiểm xã hội cho tất cả nhân viên của mình.

乙方将承担支付其所有员工的工资、社会保险费用。

- Bên A sẽ xác định trước các khu vực nhân viên bên B được phép đến. Nhân viên bên B đồng ý chỉ đi lại ở những khu vực này và không đến bất kỳ nơi nào khác.

甲方将提前确定允许乙方员工可以进入的区域。乙方员工同意只在这些地区行走，不能去其他任何地方。

2. Dịch vụ cung cấp suất ăn công nghiệp

工业份餐服务

Bên B sẽ chịu trách nhiệm về việc mua tất cả các loại thực phẩm, rau củ quả, nguyên liệu. Bên B cam kết lựa chọn nhà cung cấp đảm bảo chất lượng thực phẩm, kiểm tra chất lượng và vệ sinh thực phẩm để đảm bảo chất lượng tốt nhất. Bên A có quyền từ chối ăn các suất ăn có mùi vị và màu sắc bất thường đã được xác nhận của cả hai bên, những suất ăn hư hỏng này sẽ không được tính và số lượng suất ăn đã cung cấp và thanh toán chi phí đồng thời bên B phải có trách nhiệm bổ sung suất ăn/ đồ ăn nhẹ kịp thời cho bên A.

乙方将负责采购各类食品、蔬菜、水果和配料。乙方承诺选择保证食品质量、质量控制和食品卫生的供应商，以确保最好质量。甲方有权拒绝食用有异常气味和颜色的餐点，这一点已经双方确认。这些损坏的餐点不会被计入已供应的数量和付款中，同时乙方有责任及时补充餐点/点心给甲方

Bên B sẽ đảm bảo chuẩn bị bữa ăn cho công nhân viên của bên A hàng tuần từ thứ Hai đến Chủ nhật (nếu ngày lễ tết bên A vẫn đi làm thì bên A thông báo cho bên B trước 02 ngày).

乙方保证每周一至周日为甲方员工准备份餐（如在国定假日甲方仍上班，甲方将提前 2 天通知乙方）。

Định lượng và cơ cấu bữa ăn: Lấy cơ sở suất ăn mẫu trong thời gian bên B phục vụ cho bên A ăn thử để cam kết thực hiện.

份餐定量及结构：以乙方为甲方服务试吃期间的样餐为准，承诺执行。

Thời gian ăn: 用餐时间：

• Bữa trưa: từ : 12h00 và kết thúc 13h00

午餐：从：12:00 到 13:00 结束

• Bữa tối: từ 17h00 đến 18h00

晚餐：17:00 至 18:00

• Bữa đêm: từ 00h00 đến 01h00

熬夜：00:00 至 01:00

• Bữa sáng: từ 05h00 đến 06h00

早餐：从早上 05:00 到早上 6:00

Sau khi kết thúc giờ ăn nói trên, bên B không có trách nhiệm phục vụ đồ ăn cho công nhân đi ăn muộn nếu không có sự thông báo trước bằng điện thoại và văn bản từ phòng hành chính nhân sự của bên A

在上述用餐时间结束后，未经甲方人事行政部门以电话和书面通知，乙方不负责为迟到的工人提供份餐。

Bên B sẽ gửi thực đơn của tuần kế tiếp cho bên A vào chiều thứ sáu của tuần hiện tại để bên A xem xét và duyệt.

乙方将在当周周五下午将下周菜单发送给甲方，供甲方审核批准。

Thực đơn tuần đảo bảo đủ calo dinh dưỡng cho CBCNV như sau:

每周菜单可确保为员工提供足够的营养卡路里，具体如下：

Mỗi thực đơn bữa ăn chính và bữa ăn tăng ca bao gồm:

每份主餐菜单和加班餐包括：

• 01 Món Canh.

01 份汤。

• 03 Món mặn chính phụ từ (thịt lợn, thịt bò, thủy hải sản, gà, hay trứng, giò lụa, chả lụa, đậu phụ...)

03 种主要配菜（猪肉、牛肉、海鲜、鸡肉或鸡蛋、肉团、豆腐.....）

• 01 món rau củ quả.

01 份蔬菜和水果。

• 01 Cơm và tráng miệng.

01 份米饭和甜点。

Bữa ăn tăng ca có thể thay đổi bằng các món bún, phở, ghi chỉ tiết thực đơn đi kèm bún phở

Trong trường hợp bên A vẫn báo suất ăn nhưng không có nhu cầu ăn theo thực đơn sẵn có thì bên B sẽ chuẩn bị suất bù. Ghi rõ thực đơn suất bù: ví dụ (bánh mì, sữa, mì tôm,...). Số lượng các suất bù này phải được thông báo trước cho bên B từ khi chốt số lượng suất ăn buổi hôm đó.

加班餐可以用面条、河粉等替代；详细记录伴随面条和 phở 的菜单。如果甲方仍然订餐但不需要现有菜单中的食物，乙方将准备补充餐点。明确列出补充餐点的菜单，例如（面包、牛奶、方便面等）。这些补充餐点的数量必须在当天订餐数量确定时提前通知乙方

Nếu nhân viên phụ trách nhà ăn của bên A (hoặc ban quản lý nhà ăn) có yêu cầu đặc biệt để tăng chất lượng bữa ăn làm thay đổi giá thành và được sự phê duyệt bằng văn bản từ trước của phòng Hành chính nhân sự của bên A, thì bên A sẽ phải chịu các chi phí này.

如甲方餐厅人员（或餐厅管理人员）有特殊要求提高膳食质量，变更费用并经甲方人事行政部门以书面批准，甲方需承担这些费用。

Các sự kiện đặc biệt và Thời gian làm việc ngoài giờ:

特别活动和加班时间:

- Bên B sẵn sàng tổ chức bữa ăn đặc biệt, tổ chức sự kiện, và các ngày Lễ, Tết ...khi bên A có nhu cầu.

在甲方需要的时候，乙方可以组织特殊的份餐、活动、固定假日.....

- Bên A sẽ thông báo trước cho bên B 1 (một) tuần, phí dịch vụ phụ thuộc vào thực đơn được chọn.

甲方将提前 1（一）周通知乙方，服务费视所选菜单而定。

Trong trường hợp làm việc ngoài giờ (bữa sáng tăng ca, bữa chiều tăng ca, bữa ăn tăng ca ngày chủ nhật, vv...) Với số lượng ít nhất là từ 25 suất trở lên bên A sẽ thông báo trước cho bên B để đảm bảo việc tổ chức phục vụ tốt nhất.

如遇加班（早餐加班、晚餐加班、周日餐加班等.....）至少 25 份以上，甲方要提前通知乙方，以确保提供最好的服务。

Số lượng suất ăn

餐饮数量

Do đặc thù của bên A là công ty sản xuất nên việc bán suất ăn hàng ngày cũng phải phụ thuộc vào tình hình sản xuất. Việc tăng hoặc giảm số lượng suất ăn phụ thuộc vào các trường hợp cụ thể:

因为甲方是一家生产企业，所以日常膳食的销售也要看生产情况。份餐数量的增减视具体情况而定:

1) Ăn ca trưa: Trước 9h00 sáng (chậm nhất 09:30) hằng ngày, bên A sẽ thông báo cho bên B số suất cơm dự kiến cho bữa trưa.

午餐：每天上午 9:00 前（最晚 09:30），甲方将通知乙方预计的午餐餐数。

2) Ăn ca chiều: Trước 14h (chậm nhất là 14h00) hằng ngày, bên A sẽ thông báo cho bên B số người đặt ăn dự kiến cho bữa chiều.

下午茶：每天 14:00 前（最晚 14:00），甲方将通知乙方预计的下午茶餐数。

3) Trong trường hợp cần tăng thêm suất ăn dưới 20 suất thì bên A phải báo trước cho bên B trước 1 tiếng trở lên, và thêm dưới 5-10 suất thì phải báo trước cho bên B trước 45 phút trở lên (Những suất báo tăng không yêu cầu thực đơn cố định).

如需增加 20 份以下的份餐，甲方须提前 1 小时以上通知乙方，增加 5-10 份以下的份餐，须提前 45 分钟以上通知乙方。（增加份餐不要求固定菜单）。

- Trong trường hợp báo hủy toàn bộ số lượng suất ăn:
取消全部份餐的情况下:

Nếu báo hủy toàn bộ sau 40p – 60p so với thời gian báo hàng ngày thì bên A sẽ phải chịu chi phí 100% so với tổng số suất ăn đã hủy.

如果甲方在每日通知时间的 40 分钟-60 分钟 后全部取消, 甲方将需要支付全部取消餐费的 100%.

Nếu bên B không nhận được số lượng thông báo từ bên A, số suất ăn sẽ được nấu bằng số lượng được ghi trong văn bản hàng tuần.

如乙方未收到甲方通知的数量, 则按周文件规定的数量烹制餐食.

- Bên A sẽ thông báo hàng ngày cho bên B số lượng suất ăn thực tế.

甲方将每日实际用餐次数通知乙方.

3. Trang thiết bị

设备

Bên B có thể cung cấp các trang thiết bị phục vụ nấu ăn và các dụng cụ làm vệ sinh cần thiết cho các hoạt động của mình. Tất cả các thiết bị và dụng cụ này là tài sản của bên B, nếu có (kèm theo danh sách).

乙方可以为其活动提供必要的烹饪设备和清洁工具。所有这些设备和工具都是乙方的财产, 如果有的话 (附在清单上)。

4. Thực phẩm 食物

- Bên B sẽ lựa chọn các nhà cung cấp và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

乙方将选择供应商并确保食品安全卫生.

- Bên B phải cung cấp cho bên A giấy chứng nhận về vệ sinh an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền về vệ sinh an toàn thực phẩm cấp định kỳ theo luật.

乙方必须向甲方提供由食品安全主管部门依法定期颁发的食品卫生安全证明.

- Bên B sẽ giữ những mẫu thực phẩm của mỗi bữa ăn trong tủ lạnh trong vòng 24 giờ. Mẫu lưu sẽ được niêm phong với chữ ký của quản lý căng tin bên B.

乙方将每餐的食物样本在冰箱中保管 24 小时。存储的样本将由乙方 餐厅管理签字盖章。

- Các mẫu này không được lấy khỏi nơi lưu trữ nếu không có sự chấp thuận trước của đại diện ủy quyền của bên B. Bên B sẽ được miễn mọi trách nhiệm nếu như bất kỳ mẫu nào được lấy khỏi tủ hoặc chuyển cho bên thứ ba khi không có sự đồng ý và giám sát của bên B cũng như việc bên B không có cơ hội tiến hành các phân tích. Nếu bên A có nhu cầu kiểm tra mẫu lưu, thì bên A sẽ chỉ định nhân viên của mình cùng mang mẫu thức ăn đi với bên B tới phòng thí nghiệm.

未经乙方授权代表人先批准, 这些样品不得从保管之处取出。如果样品从柜子中取出或转移给第三方, 未经乙方同意和监督和甲方 B 无法进行分析, 乙方将不承担任何责任。甲方如需对保管的样品进行检查, 甲方将指派其工作人员将食品样品与乙方一起带到实验室。

5. Các điều khoản khác 其他条款

Bên B sẽ không chịu trách nhiệm trong trường hợp ngộ độc thực phẩm do các đồ ăn bán cho công nhân viên của bên A trong phạm vi hoặc tại cổng của bên A hoặc đồ ăn công nhân viên của bên A mang từ nhà đến mà không thuộc sự quản lý của bên B.

乙方不负责因在甲方门内或门口出售给甲方员工的食品或甲方员工从家中未经乙方管理而带来的食品引起的食物中毒。

III. Trang thiết bị và trách nhiệm của bên A

甲方设备及责任

1. Trang thiết bị 设备

Khuôn viên:

校园:

- Bên A sẽ cung cấp cho bên B khuôn viên cần thiết và tất cả các phương tiện khác cần cho dịch vụ mô tả trong hợp đồng này theo qui định của Luật pháp Việt Nam.

甲方将根据越南法律的规定，为乙方提供本合同所述服务所需的校园和所有其他设施。

- Bên A sẽ tuân thủ bất kỳ qui định nào bổ sung về an toàn và vệ sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành và thực hiện những thay đổi cần thiết ở mọi lúc.

甲方将遵守越南主管部门颁布的任何额外的安全和卫生规定，并随时进行任何必要的更改。

Nội thất và trang thiết bị:

家具和设备:

- Bên A sẽ cung cấp đồ đạc trong khu vực nhà ăn (bàn, ghế), các đồ dùng phục vụ sẵn có (quạt, điều hoà nhiệt độ, thông gió).

甲方将在用餐区提供家具（桌子、椅子）、可用的服务项目（风扇、空调、通风）。

Bên B sẽ không chịu trách nhiệm thay thế, sửa chữa các trang thiết bị đó.

乙方不负责更换或修理此类设备。

2. Các tiện ích khác 其他便利

- Nước cấp cho hoạt động của nhà ăn phải là nước đảm bảo tiêu chuẩn sinh hoạt. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm nếu ngộ độc thực phẩm liên quan đến các vấn đề về nước uống của bên A tại nhà ăn.

为餐厅运作供应饮水必须是符合生活标准饮水。如果食物中毒与甲方食堂饮水问题有关，乙方概不负责。

- Bên A sẽ thực hiện việc trừ diệt côn trùng trong khu vực nhà ăn.

甲方将在餐厅区域进行灭虫工作。

- Bên A sẽ cung cấp cho nhân viên bên B một nơi để xe miễn phí. Nếu không có địa điểm, bên A và bên B sẽ phối hợp để tìm ra giải pháp khả thi nhất.

甲方将为乙方员工提供免费停车位。如果没有位置，甲方和乙方将协调寻找最可能的解决方案。

- Bên B sẽ thu gom và di chuyển toàn bộ rác thải của nhà ăn (cơm thừa, canh cạn, đồ chừa, sau khi CBCNV của bên A ăn xong).

乙方将食堂的所有垃圾（甲方员工吃完后剩下的饭、汤）收集搬运。

3. Hỗ trợ y tế 医疗协助

Bên A đồng ý hợp tác với bên B và làm hết sức mình để thực hiện việc cấp cứu khẩn cấp đến bệnh viện địa phương gần nhất khi không may xảy ra ngộ độc thực phẩm. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường các chi phí: chi phí thuốc men, điều trị, viện phí (nếu có) nếu kết luận nguyên nhân ngộ độc là do suất ăn của bên B.

甲方同意与乙方合作，当食物中毒不幸发生的情况下，尽最大努力送到最近的当地医院进行紧急处理。乙方负全部责任赔偿费用：包括药物、治疗、医疗费用（如果有）若结论认定中毒原因是由于乙方提供的餐点。

IV. MỐI QUAN HỆ GIỮA BÊN A VÀ BÊN B. 甲方和乙方之间的关系。

- Mọi bất đồng hay khiếu nại cần được các đại diện có thẩm quyền của bên A và bên B giải quyết. Các đại diện có thẩm quyền này sẽ do hai bên chỉ định và gửi văn bản thông báo cho nhau.

任何分歧或投诉应由甲方和乙方的授权代表人解决。这些授权代表人将由双方指定并以书面形式相互通知。

- Trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì nhờ Tòa án Kinh Tế có thẩm quyền giải quyết. Mọi chi phí liên quan do bên thua kiện phải chịu.

如果双方不能自行解决问题，则应由有管辖权的经济法院解决。所有相关费用必须由败诉方承担。

- Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của các văn bản về hợp đồng kinh tế.

本合同未载明的其他条款，由双方按照现行经济合同文件的规定执行。

V. ĐIỀU KIỆN TÀI CHÍNH 财务条件

1. Giá bữa ăn 份餐价格

- Bên A sẽ chỉ trả giá cho một bữa ăn chính/người cũng như các bữa ăn tăng ca/người là:

甲方将支付主餐/人以及加班餐/人的价格：

Các suất ăn ca ngày = 35.000VND (chưa bao gồm VAT)

每日轮班餐费 = 35.000 越南盾（未含增值税）。

Bữa ăn đêm và sang hoặc tăng ca chiều = 35.000 VND (chưa bao gồm VAT).

熬夜和早餐 = 35.000 VND（未含增值税）。

Theo các qui định và điều kiện được nêu trong hợp đồng này, tất cả giá và chi phí mà bên B đã thoả thuận bao gồm như sau:

根据本合同所规定的条款和条件，乙方同意的所有价格和费用包括以下内容：

- Giá thực phẩm

食品价格

- Chi phí Gas, điện nước, chi phí vận chuyển

煤气费、电费和水费、运输费

- Lương nhân viên phục vụ cùng với tiền thưởng và các quyền lợi khác.

服务人员的工资以及奖金和其他福利。

- Hoá đơn sẽ được phát hành dựa trên số lượng suất ăn thực tế mà bên B đã giao cho bên A.

以乙方送达给甲方的实际份餐数量开具发票。

- Số lượng suất ăn hàng ngày bắt buộc phải có ký xác nhận của đại diện bên A để làm cơ sở thanh toán giữa hai bên.

每日用餐数量需甲方代表签字，作为双方支付的依据。

- Trường hợp có sự sụt giảm đáng kể về số lượng suất ăn hoặc có sự biến động lớn về giá cả trên thị trường so với thời điểm hai bên ký kết làm thay đổi các điều kiện của hợp đồng này, bên B và bên A sẽ xem xét lại các điều khoản và điều kiện của hợp đồng và điều chỉnh đơn giá suất ăn sao cho phù hợp.

如与双方签订时相比，用餐数量显著减少或市场价格出现较大波动，致使本合同条款发生变更，乙方和甲方将审查合同的条款并条件，并相应调整份餐单价。

2. Phương thức thanh toán 支付方式

- Bên B sẽ gửi báo cáo tháng về số lượng suất ăn (từ ngày 01 đến ngày cuối tháng), giấy yêu cầu thanh toán và hoá đơn GTGT tới bộ phận kế toán của bên A. Việc thanh toán được thực hiện chậm nhất là 30 ngày kể từ khi bên A nhận được hóa đơn thanh toán và xác nhận không có sai sót của hai bên.

乙方将向甲方财务部门发送每月报告，包括餐点数量（从01号到月底），付款要求书和增值税发票。付款最迟在甲方收到付款发票并确认双方无误后的30天内完成。

- Nếu bên A thanh toán trễ hơn 10 ngày so với thời hạn thanh toán khi không có lý do chính đáng và xác nhận do lỗi của bên A, bên B sẽ được quyền phạt 1% trên tổng số tiền và thêm 1% cho mỗi tuần trả chậm tiếp theo. Với bất cứ lý do gì khi bên A thanh toán chậm bên B vẫn có trách nhiệm đảm bảo giữ nguyên chất lượng bữa ăn.

如果甲方无正当理由迟于付款期限超过10天，并确认为甲方的错误，乙方有权对总金额处以1%的罚款，以及在随后的每周再增加1%。无论甲方付款延迟的原因如何，乙方仍有责任确保餐品质量不受影响

VI. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG 合同期限

1. Thời hạn hợp đồng 合同期限

- Thời hạn thoả thuận của hợp đồng được thực hiện từ ngày 06/11/2023 và kết thúc vào ngày 05/11/2024.

合同的协议期限为2023年11月06日至2024年11月05日。

Sau khi hết hạn hợp đồng hai bên thương lượng và gia hạn hợp đồng.

合同期满后，双方协商续约。

- Hết hạn HĐ mà bên A không có ý kiến thì hợp đồng được sẽ được tự động gia hạn thêm 01(một) năm tiếp theo.

当合同到期但甲方没有意见时，合同将自动延长01（一）年。

2. Chấm dứt hợp đồng 终止合同

- Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng ngay nếu bên B xảy ra những sự cố sau:
如乙方出现以下问题，甲方有权立即单方面终止合同：

Sự cố về ngộ độc thực phẩm do ăn các suất ăn của bên B cung cấp với số lượng từ 50% tổng số CBCNV của bên A. Sau khi đã có kết luận chính xác của các Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận và đồng thời bên B phải chịu bồi thường 100% tiền viện phí, tiền điều trị.

因食用乙方提供的膳食而引起甲方总员工的 50%被食物中毒。经越南主管部门作出准确结论后，乙方须给予 100%赔偿住院费用和治疗费用。

Trong thời hạn hợp đồng đang có hiệu lực, bên A tuyệt đối không gọi nhà cung cấp nào khác cho dù là dùng thử dịch vụ suất ăn hoặc cung cấp song song cùng bên B tại Công ty của bên A, khi không có sự đồng ý và thỏa thuận của bên B, đồng thời bên B cũng tuyệt đối không được tự ý dùng dịch vụ của mình khi không được sự đồng ý hay thỏa thuận của bên A. Nếu một trong hai bên vi phạm điều này thì sẽ phải bồi thường cho bên bị vi phạm với số tiền = 2000 USD.

在合同有效期内，甲方绝对不会在未经乙方同意的情况下请任何其他供应商，无论是在甲方公司试用餐饮服务还是与乙方平行提供份餐。同时乙方也绝对不允许未经甲方同意停止其服务，如果任何一方违反此规定，则必须赔偿，通常向受害方赔偿金额为 2000 美元。

3. Trường hợp bất khả kháng 不可抗力的情况

Hai bên sẽ không có quyền khiếu nại nhau điều gì nếu xảy ra một trong các trường hợp bất khả kháng sau:

发生下列不可抗力事件之一的情况，双方无权投诉：

• Các xáo động xã hội, dịch bệnh, thiên tai nghiêm trọng.

严重的社会动荡、流行病和自然灾害。

• Các nổi loạn, phá hoại hay hành động khủng bố.

叛乱、破坏或恐怖行为。

VII: TÀI PHÁN TRANH CHẤP 争议判决

Mọi tranh chấp và bất đồng (nếu có) liên quan đến hợp đồng này trước tiên sẽ được giải quyết trên tinh thần hoà giải và thương lượng giữa hai bên. Nếu việc giải quyết bằng thương lượng vẫn không đạt thoả thuận, hai bên có quyền khiếu kiện ra toà theo luật định Việt Nam tại Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Phán quyết của toà án là phán quyết cuối cùng và ràng buộc trách nhiệm của các bên. Mọi chi phí toà án sẽ do bên thua chịu.

与本合同有关的一切争议和分歧（如有），双方本着双方和解与谈判的精神解决。如果协商解决仍无法达成协议，双方有权根据越南法律向北宁省人民法院提起诉讼。法院的判决是终后的判决，对当事人的责任具有约束力。所有法庭费用将由败诉方承担。

Trường hợp có những Điều khoản sửa đổi, bổ sung hợp đồng hoặc có những thoả thuận khác giữa hai bên thì sẽ được quy định cụ thể trong Phụ lục hợp đồng và phải có sự xác nhận của cả hai bên.

合同有修改补充条款或双方另有约定的，将在合同附件中注明，并经双方签名确认。

VIII. ĐIỀU KHOẢN CHUNG 共同条款

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng.

双方承诺遵守本合同所规定的条款。

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

本合同自签订之日起生效。

- Hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 02 bản để theo dõi, thực hiện.

本合同一式二份，具有同等法律效力。各方各保留 01 份，以供监控和执行。

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B





Số:/...../.....

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của "Dự án công nghệ thực phẩm Starry"

Kính gửi: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

- Căn cứ vào Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 24/8/2023 cho "Dự án công nghệ thực phẩm Starry".

- Căn cứ vào Kế hoạch quan trắc vận hành thử nghiệm theo văn bản số 23121101/CV ngày 11/12/2023 về việc thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của "Dự án công nghệ thực phẩm Starry" đã gửi Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

Chúng tôi là Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry xin báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình Xử lý chất thải của "Dự án công nghệ thực phẩm Starry" như sau:

I. Thông tin chung về dự án

- Tên dự án đầu tư: "Dự án công nghệ thực phẩm Starry"
- Tên chủ đầu tư: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry
- Địa chỉ văn phòng: Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:

Ông Zhang Mingwei

Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0971.354.468

- Email: tpstarry.vn@gmail.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202165780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/6/2022.



- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5422737468 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2022, thay đổi lần thứ 01 ngày 23/10/2023.

- Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 24/8/2023.

II. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án

2.1. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải các khu vệ sinh → bể tự hoại → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) → trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

+ Nước thải từ rửa hạt, rửa bể thêm muối → hệ thống xử lý hóa lý (keo tụ → lắng cặn) → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) → trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Công suất thiết kế:

+ 06 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 70,8 m³.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất 7 m³/8 giờ.

Hiện tại, chuyển sản xuất của dự án chưa phát sinh nước thải sản xuất do chưa bố trí sản xuất các sản phẩm có công đoạn rửa hạt. Riêng công đoạn thêm muối, chúng tôi đã lắp đặt bộ lọc tuần hoàn để tái sử dụng nước muối, không thải nước muối ra ngoài.

Do vậy, nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm giai đoạn này chỉ giám sát vận hành thử nghiệm đối với nước thải sinh hoạt.

Đối với nước thải sản xuất, khi bố trí chuyển sản xuất có rửa hạt, chúng tôi sẽ báo cáo lên Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sản xuất.

2.2. Hệ thống, công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải:

* Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt

- Nguồn phát sinh: Khí thải từ 02 lò rang hạt

- Thành phần: Bụi tổng.

- Lưu lượng tối đa: 35.000 m³/h.

- Dòng khí thải: Dòng khí thải sau xử lý bằng hệ thống thu bụi bằng túi vải.

- Giá trị giới hạn.

+ Bụi tổng: 108 mg/m^3 (theo QCVN19:2009/BTNMT với $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$);

- Tọa độ điểm xả: $X = 2302032 \text{ m}$; $Y = 610495 \text{ m}$.

* Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tác vỏ hạt dẻ cười:

- Nguồn phát sinh: Khí thải từ 01 dây chuyền tách hạt dẻ cười

- Thành phần: Bụi tổng

- Lưu lượng tối đa: $20.000 \text{ m}^3/\text{h}$.

- Dòng khí thải: Dòng khí thải sau xử lý bằng hệ thống thu bụi bằng túi vải.

- Giá trị giới hạn như sau:

+ Bụi tổng: 108 mg/m^3 (theo QCVN19:2009/BTNMT, hệ số $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$).

- Tọa độ điểm xả: $X = 2302033 \text{ m}$; $Y = 610561 \text{ m}$.

* Hệ thống lọc khí bằng than hoạt tính từ phòng kiểm nghiệm:

- Nguồn phát sinh: Khí thải sau thiết bị lọc của phòng kiểm nghiệm.

- Thành phần: Etanol, axit acetic

- Dòng khí thải: Dòng khí thải sau xử lý bằng hệ thống thu gom hơi hóa chất công suất $1000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ bằng màng lọc than hoạt tính.

- Giá trị giới hạn: Thành phần bay hơi trong hóa chất phòng kiểm nghiệm là Etanol và axit acetic không quy định nồng độ trong khí thải công nghiệp. Do đó báo cáo không đề xuất giám sát với nguồn thải này.

- Tọa độ điểm xả: $X = 2302034 \text{ m}$; $Y = 610495 \text{ m}$.

* Hệ thống quạt hút thoát nhiệt chuyển rửa – sấy hạt

- Nguồn phát sinh: 07 điểm thu nhiệt, hơi nước từ 02 dây chuyền rửa – sấy hạt.

- Thành phần: Nhiệt, hơi nước.

- Dòng khí thải: Dòng nhiệt, hơi nước được xử lý bằng 07 quạt hút công suất $4.000 \text{ m}^3/\text{h}$ và 07 ống thu gom D600 thoát ra ngoài nhà xưởng.

- Tọa độ điểm xả:

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 1: $X(m)=2301970$; $Y(m)=610487$.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 2: $X(m)=2301970$; $Y(m)=610498$.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 3: $X(m)=2301973$; $Y(m)=610511$.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 4: $X(m)=2301971$; $Y(m)=610529$.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 5: $X(m)=2301973$; $Y(m)=610543$.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 6: $X(m)=2301975$; $Y(m)=610560$.

+ Ống thoát nhiệt, hơi nước số 7: $X(m)=2301975$; $Y(m)=610573$.

III. Việc thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Tuân thủ theo đúng Giấy phép môi trường đã được cấp, Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry đã có văn bản số 23121101/CV ngày 11/12/2023 về việc thông báo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của “Dự án công nghệ thực phẩm Starry”:

STT	Vị trí quan trắc	Chỉ tiêu phân tích	Loại mẫu	Ngày lấy mẫu
I	Nước thải			
1.1	01 điểm tại hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê	pH, BOD ₅ , TSS, Sunfua, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliform, Độ màu, Clorua	Mẫu đơn	21/12/2023 22/12/2023 23/12/2023 <i>Đối chứng</i> 23/12/2023
II	Khí thải			
2.1	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	Lưu lượng, bụi tổng	Mẫu đơn	21/12/2023 22/12/2023 23/12/2023 <i>Đối chứng</i> 23/12/2023
2.2	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tác vỏ hạt dẻ cười	Lưu lượng, bụi tổng	Mẫu đơn	21/12/2023 22/12/2023 23/12/2023 <i>Đối chứng</i> 23/12/2023

IV. Kết quả quan trắc:

a. Hệ thống xử lý nước thải

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, chủ dự án đã kết hợp với Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC có địa chỉ tại Lô B06 Tiên Phong, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội tiến hành lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý.

- Đơn vị thực hiện lấy mẫu đối chứng: Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN Bảo vệ môi trường Thủy. Thời gian lấy mẫu đối chứng: 23/12/2023

- Vị trí, thời gian, tần suất thực hiện quan trắc: Thời gian lấy mẫu đánh giá hiệu quả các công trình xử lý nước thải diễn ra trong vòng 03 ngày 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023, tần suất lấy mẫu 1 ngày/lần.

- Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

Stt	Thông số	Phương pháp lấy mẫu	Phương pháp phân tích
1.	pH	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016	TCVN 6492:2011
2.	Độ màu		TCVN 6185.C:2015
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)		TCVN 6001-1:2008
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		TCVN 6625:2000
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)		TCVN 6179-1:1996
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)		SMEWW 4500.NO ₃ .B&E:2017
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)		TCVN 6202:2008
8.	Clorua (Cl ⁻)		SMEWW 4500.Cl.B:2017
9.	Sulfua (S ²⁻)		SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017
10.	Coliform		TCVN 8880:2011

- Quá trình lấy mẫu:

+ Xác định điểm lấy mẫu;

+ Bình chứa mẫu, dụng cụ lấy mẫu được tráng bằng chính nước thải trước khi lấy mẫu nhằm giảm khả năng gây sai số;

+ Lấy mẫu và bảo quản mẫu: nước thải được lấy vào các chai, lọ chuyên dụng và tiến hành bảo quản mẫu (bằng hóa chất và/hoặc bảo quản lạnh).

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý: Nước thải tại hố ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê. Tọa độ X = 2302029 m; Y = 610394 m.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				TC KCN Nam Định Và
			21/12/2023	22/12/2023	23/12/2023	Đổi chứng 23/12/2023	
1.	pH	-	7,73	7,65	7,65	8,0	5-9
2.	Độ màu	mgPtC o/L	38	34	35	39	170
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	27	24	30	25	300

4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	55	59	60	57	200
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/L	10,52	9,45	10,79	9,98	20
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ _N)	mg/L	21,1	19,81	21,85	20,53	-
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ _P)	mg/L	1,14	1,05	1,04	1,25	-
8.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	88	82	93	91	1.000
9.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,24	0,21	0,27	0,18	0,5
10.	Coliform	MPN/100mL	2.300	2.200	2.400	2.100	7.500

- Quy chuẩn so sánh:

- "TCKCN Nam Đình Vũ": Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Nam Đình Vũ.

Đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau tại hồ ga cuối được thực hiện 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định ngày 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023 và mẫu đối chứng ngày 23/12/2023 cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm đặc trưng trong nước thải phát sinh tại dự án đều đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào của KCN Nam Đình Vũ.

b. Hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Để đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý, chủ dự án đã kết hợp với Công ty CP Đầu tư Công nghệ & Môi trường CEC có địa chỉ tại Lô B06 Tiền Phong, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội tiến hành lấy mẫu phân tích chất lượng nước thải sau xử lý.

- Đơn vị thực hiện lấy mẫu đối chứng: Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN Bảo vệ môi trường Thủy. Thời gian lấy mẫu đối chứng: 23/12/2023

- Vị trí, thời gian, tần suất thực hiện quan trắc: Thời gian lấy mẫu đánh giá hiệu quả các công trình xử lý diễn ra trong vòng 03 ngày: 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023.

- Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

Stt	Thông số	Phương pháp lấy mẫu	Phương pháp phân tích
1	Lưu lượng	US.EPA Method 2	Đo tại hiện trường
2	Bụi tổng	US.EPA Method 5	US.EPA Method 5

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý:

+ Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt. Tọa độ $X(m) = 2302032$, $Y(m) = 610495$.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				QCVN 19:2009/ BTNMT Cmax (Cột B)
			21/12/2023	22/12/2023	23/12/2023	Đối chứng 23/12/2023	
1	Lưu lượng	m^3/h	29.897	29.728	30.114	33.161	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	48	50	52	30	108

- Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cmax là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, cột B với $Kp=0,9$, $Kv=0,6$.

Đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý: Kết quả quan trắc chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý chung của 02 lò rang hạt được thực hiện 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải ngày 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023 và mẫu đối chứng ngày 23/12/2023 cho thấy chỉ tiêu bụi trong khí thải đảm bảo QCVN 19:2009/ BTNMT.

+ Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười. Tọa độ $X(m)=2302033$, $Y(m)=610561$.

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích				QCVN 19:2009/ BTNMT Cmax (Cột B)
			21/12/2023	22/12/2023	23/12/2023	Đối chứng 23/12/2023	
1	Lưu lượng	m^3/h	19.346	19.412	19.667	19.823	-
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	45	47	48	23	108

- Quy chuẩn so sánh;

- QCVN 19:2009/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

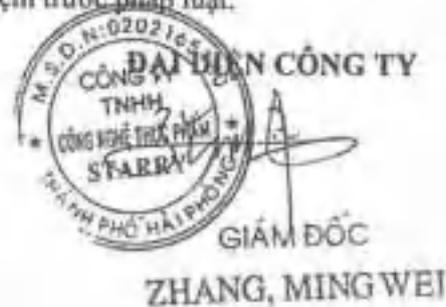
C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, cột B với $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$.

Đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý: Kết quả quan trắc chất lượng khí thải từ chuyên tách vỏ hạt để cười được thực hiện 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý khí thải ngày 21/12/2023, 22/12/2023, 23/12/2023 và mẫu đối chứng ngày 23/12/2023 cho thấy chỉ tiêu bụi trong khí thải đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT.

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



PHỤ LỤC 1

KẾT QUẢ QUAN TRẮC VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: 22.12.3.../2023/BBLM

Hôm nay vào hồi giờ ngày 21 tháng 12 năm 2023.

Tại: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Sầu...

Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, P. CV-01, Khu phi thuế quan I, Khu công nghiệp...

Địa điểm quan trắc: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Sầu...

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Sầu...

Ông (Bà): Bà Thị Huyền Trang Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): Nguyễn Văn Huy Chức vụ: DTQT

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): Công ty Cổ phần Đầu tư CM

Ông (Bà): Vũ Trọng Đại Chức vụ: NV

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU
Thời không mưa

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU
Thất công, bụi, tiếng

8. NỘI DUNG ĐO ĐẶC, LẤY MẪU

Stt	Kí hiệu	Vị trí đo đặc, lấy mẫu	Ghi chú	
1.	KT1-SR	Hệ thống xử lý nước thải chung của ĐL		
2.		Hệ thống thoát nước		
3.	KT2-SR	Hệ thống xử lý nước thải từ dây chuyền		
4.		Biển số thoát nước của		
5.	NT-SR	Hai bể ga của Công ty trước nhà		
6.		Nơi môi trường thu gom nước thải của		
7.		Phu nhà xí ở nhà		
8.				
9.				
10.				tt
11.				Thôn
12.				Lưu lượng
13.				Bụi (PM)
14.				Ghi chú:
15.				Thông tin

9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: Mẫu lập. MT thiết bị MT hiện trường MT vận chuyển

Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: Có. Không.

Ghi chú:
 - Tất cả có

Nội dung đo đặc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.
 C_{max} là n

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) bản, (-): Khế
 giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
 Đại diện Đoàn Giám sát (nếu có)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)

- (*) Chỉ số
- Thông số
- Các kết quả
- Mẫu thử
- Không có
- CEC.BN

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 3317 - 6012



Kính khách hàng : Công ty Cổ phần đầu tư CM
Địa chỉ : 6/5/348 Trần Nguyễn Hữu, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry - Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 02
Mã mẫu : KT.231221.06; KT. 231221.07.
Ngày lấy mẫu : 21/12/2023 Thời gian phân tích: 21/12/2023-28/12/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 19:2009/BTNMT C _{max} (Cột B)
				KT1	KT2	
1.	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	29.897	19.346	-
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	48	45	108

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
KT1	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	2302032	0610495
KT2	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	2302033	0610561

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, cột B với hệ số K_p=0,9, K_v=0,6.

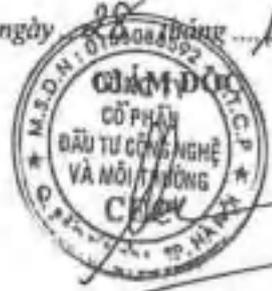
- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG QA/QC

Dhyan

Đinh Thị Tuyết



Nguyễn Văn Bảy

(*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Thông số nghiệm chưa được chứng nhận VILAS.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 05 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng.
- Phiếu được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty.
Lần ban hành: 03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 3316 - 6012



Tên khách hàng : Công ty Cổ phần đầu tư CM
Địa chỉ : 6/5/348 Trần Nguyễn Hãn, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry - Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Mã mẫu : NT.231221.05
Ngày lấy mẫu : 21/12/2023 Thời gian phân tích: 21/12/2023-28/12/2023

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	
				NT	TC KCN Nam Đình Vũ
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,73	5-9
2.	Độ màu	mgPtCo/L	TCVN 6185.C:2015	38	170
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	27	300
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	55	200
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	10,52	20
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ .B&E:2017	21,1	-
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,14	-
8.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.B:2017	88	1.000
9.	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	0,24	0,5
10.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017	2.300	7.500

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
NT	Nước thải hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê	2302029	0610394

- Quy chuẩn so sánh:

+ "TC KCN Nam Đình Vũ": Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Nam Đình Vũ.

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG QA/QC

Duyệt

Đinh Thị Tuyết



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng

(*) Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Thông số nghiệm thu được chứng nhận Vilar.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 03 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng.
- Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: ...12, 12...1.../2023/BBLM

Hôm nay, vào hồi giờ ngày 12 tháng 12 năm 2023.

Tại: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Staley

Địa chỉ: Khu nhà xưởng E số CN4-01, Khu phố Thủ Quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Lễ (Khu 1) Phường Đại Thắng, Thị trấn Thủ Đức, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa điểm quan trắc: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Staley

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Staley

Ông (Bà): Bà Bùi Thuý Hiền Trang Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): Nguyễn Văn Huy Chức vụ: PIOT

Ông (Bà): Chức vụ:

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): Công ty Cổ phần Đầu tư CM

Ông (Bà): Đỗ Trung Đức Chức vụ: NV

Ông (Bà): Chức vụ:

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

Ông (Bà): Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU
Trời không mưa

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU
Thao tác công bình thường

8. NỘI DUNG ĐO ĐẶC, LẤY MẪU

Stt	Kí hiệu	Vị trí đo đặc, lấy mẫu	Ghi chú
1.	KT1-SR	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02	<p>CEC Environment Together VIMCERTS 230</p> <p>ên khách hàng ia chỉ</p> <p>ia điểm quan t</p> <p>oại mẫu lấy mẫu ngày lấy mẫu</p> <p>itt Thô:</p> <p>Lưu lưu</p> <p>Bụi (P)</p> <p>Ghi chú: Thông tin</p> <p>Ký hiệu</p> <p>KT1</p> <p>KT2</p> <p>- Quy chu + QCVN</p> <p>vỏ cơ; Cột B: Q công ngh □ Không - Các cơ 2007; - Tất cả 01 tháng</p> <p>C_{max} là $K_p=0,9$</p> <p>biên bản, (-): K</p>
2.		Sơ tầng	
3.	KT2-SR	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền	
4.		tiếp là tầng của	
5.	NT-SR	Hệ thống xử lý nước thải	
6.		nội xử lý nước thải	
7.		phần xử lý nước thải	
8.			
9.			
10.			
11.			
12.			
13.			
14.			
15.			

9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: Mẫu lập. MT thiết bị MT hiện trường MT vận chuyển

Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: Có. Không

Ghi chú:

Nội dung đo đặc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) bản, giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

[Signature]

ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU

[Signature]

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)

[Signature]

(*) C
Thờ
Các
Mẫu
Kh
CEC

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 3348 - 602 / KQPT/2023



Tên khách hàng : Công ty Cổ phần đầu tư CM
Địa chỉ : 6/5/348 Trần Nguyễn Hữu, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry - Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Dông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Khí thải
Mã mẫu : KT. 231222.02; KT. 231222.03.
Số lượng mẫu: 02
Ngày lấy mẫu : 22/12/2023
Thời gian phân tích: 22/12/2023-28/12/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 19:2009/BTNMT C _{max} (Cột B)
				KT1	KT2	
1.	Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	29.728	19.412	-
2.	Bụi (PM)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	50	47	108

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
KT1	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	2302032	0610495
KT2	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	2302033	0610561

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

Cột B: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với:

- Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007;

- Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

C_{max} là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, cột B với hệ số K_p=0,9, K_v=0,6.

- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Duyệt

Đinh Thị Tuyết



Nguyễn Văn Hùng

(*) Chỉ nên được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
- Dạng số nghiêng chưa được chứng nhận Vilas.
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 03 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng.
- Phiếu được tạo trên nền mẫu kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty.
- Hạn hành: 03

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 8347 - 602



VILAS 1222

Tên khách hàng
Số chỉ

Địa điểm quan trắc

Loại mẫu

Mã mẫu

Ngày lấy mẫu

: Công ty Cổ phần đầu tư CEM
: 6/5/348 Trần Nguyễn Hữu, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry - Khu nhà xưởng E, lô CN4-01,
: khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2,
: quận Hải An, thành phố Hải Phòng
: Nước thải
: NT.231222.01
: 22/12/2023

Số lượng mẫu: 01

Thời gian phân tích: 22/12/2023-28/12/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	TC KCN Nam Đình Vũ
				NT	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,65	5-9
2.	Độ màu	mgPtCo/L	TCVN 6185.C:2015	34	170
3.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	24	300
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	59	200
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	9,45	20
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ .B&E:2017	19,81	-
7.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,05	-
8.	Clorua (Cl)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.B:2017	82	1.000
9.	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	0,21	0,5
10.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017	2.200	7.500

Ghi chú:

- Thông tin mẫu:

Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
NT	Nước thải hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê	2302029	0610394

- Quy chuẩn so sánh:

"TCKCN Nam Đình Vũ": Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Nam Đình Vũ.

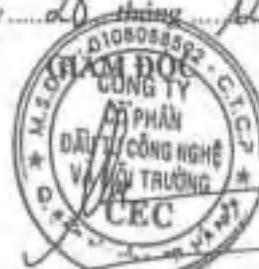
- (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG
QA/QC

Dinh Thị Tuyết

Dinh Thị Tuyết



Nguyễn Thị Hằng

(*) Chỉ số được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
Kính gửi quý khách chưa được chứng nhận Vilas.
Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
Kết quả được lưu tại công ty trong thời hạn 03 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng.
Chúng tôi được xem chấp một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty.
(01/01/2023)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Số: 23.12.1.../2023/BHLM

Thời gian: giờ... ngày 23 tháng 12 năm 2023.
Tại: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Saigon

Địa chỉ: Khu nhà máy P. 10 CN 1-01 Khu phố Thủ Đức Quận Thủ Đức Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Môi trường CEC
Địa điểm quan trắc: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Saigon

1. ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC LẤY MẪU: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Saigon

Ông (Bà): Bà. Thị Huyền Trang Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG CEC

Ông (Bà): Nguyễn Văn Huy Chức vụ: DTCT

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ): Công ty Cổ phần Kiến trúc CM

Ông (Bà): Vũ Trọng Đại Chức vụ: NV

4. ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU PHỤ (NẾU CÓ):

Ông (Bà): Chức vụ:

5. ĐẠI DIỆN ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ): Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

Ông (Bà): Nguyễn Văn Vương Chức vụ: CV

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

6. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: Trời không mưa

7. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: Hoạt động bình thường

8. NỘI DUNG ĐO ĐẶC, LẤY MẪU

STT	Kí hiệu	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Đơn vị
1.	NT-SR	Tại hợp Cui Cui công ty kiến trúc và xây dựng	
2.		với hệ thống thông gió mức thời gian lưu	
3.		như xây dựng hồ bơi	
4.	KT-SR	Hệ thống xử lý khí thải công nghiệp	
5.		hệ thống xử lý	
6.	KT-SR	Hệ thống xử lý khí thải từ máy công nghiệp	
7.		trích nước thải để phân tích	
8.			
9.			
10.			
11.			
12.			
13.			
14.			
15.			

9. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT

Bảo quản lạnh và hóa chất theo TCVN hiện hành.

Kiểm soát chất lượng: Mẫu lập. MT thiết bị MT hiện trường MT vận chuyển

Các bên thống nhất tình trạng niêm phong mẫu: Có. Không

Ghi chú:

Nội dung đo đạc - lấy mẫu, thông số theo kế hoạch và yêu cầu đã được thống nhất giữa các bên.

Biên bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và lập thành ... (0...) có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Nguyễn Văn Sơn
ĐẠI DIỆN
ĐOÀN GIÁM SÁT (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LẤY MẪU

Nguyễn Văn Sơn

ĐẠI DIỆN NHÀ
THẦU PHỤ (NẾU CÓ)

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ TƯ VẤN (NẾU CÓ)

Nguyễn Văn Sơn
Ngày: 12/12/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CECC
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
 Địa chỉ: Lô B06 Tiền Phong - P.Phước Diễn - Q.Bắc Từ Liêm - TP.Hà Nội.
 ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999
 Website: moitruongcecc.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 3359 - 6012 / KQPT/2023



VILAS 1222

Khách hàng
 Đơn vị
 Quan trắc
 Mẫu
 Thời gian

Công ty Cổ phần đầu tư CM
 6/5/348 Trần Nguyễn Hữu, Niệm Nghĩa, Lê Chân, Hải Phòng
 Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry - Khu nhà xưởng E, lô CN4-01,
 khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đồng Hải 2,
 quận Hải An, thành phố Hải Phòng
 Khí thải
 Số lượng mẫu: 02
 KT.231223.02; KT.231223.03.
 23/12/2023

Thời gian phân tích: 23/12/2023-28/12/2023

Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 19:2009/BTNMT C _{max} (Cột B)
			KT1	KT2	
Lưu lượng	m ³ /h	US.EPA Method 2	30.114	19.667	-
Bụi (PM)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	52	48	108

Địa chỉ
 Thời gian lấy mẫu

Mã mẫu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
KT1	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	2302032	0610495
KT2	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	2302033	0610561

Quy chuẩn so sánh:

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất
 Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải
 công nghiệp đối với:
 Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm
 2015.
 Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày
 01/01/2015.
 Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, cột B với hệ số
 Kv=0,6
 Không có quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG
 QA/QC

Dinh Thị Tuyết

Dinh Thị Tuyết



Nguyễn Văn Sơn

Phiếu này được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
 Mọi nghi ngờ chưa được chứng nhận VILAS.
 Mọi sai sót trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 Mọi thắc mắc xin liên hệ phòng QA/QC trong thời hạn 03 ngày sau khi trả kết quả cho khách hàng.
 Mọi chi phí vận chuyển kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty
 sẽ do khách hàng chịu.
 Liên ban hành: 03



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG CEN
 PHÒNG QUAN TRÁC VÀ PHÂN TÍCH HẠT LƯỢNG, MÔI TRƯỜNG
 Địa chỉ: Lô B06 Tiên Phong - P. Phúc Diễn - Q. Bắc Từ Liêm - TP. Hà Nội
 ĐT: (024).73.087.000 - 0985.542.999 Website: moitruongcen.vn

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



Số phiếu: 3358-6012 / KQPT/2023

Cho khách hàng
 (b) chỉ
 Cho đơn vị quan trắc
 (b) chỉ
 Thời gian
 Mũi
 Ngày lấy mẫu

- : Công ty Cổ phần đầu tư CM
- : 6/5/348 Trần Nguyễn Hữu, Niệm Nghĩn, Lê Chân, Hải Phòng
- : Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry - Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- : Nước thải Số lượng mẫu: 01
- : NT.231223.01
- : 23/12/2023 Thời gian phân tích: 23/12/2023-28/12/2023

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích	
				NT	TC KCN Nam Đình Vũ
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,65	5-9
2	Độ màu	mgPtCo/L	TCVN 6185.C:2015	35	170
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	30	300
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	60	200
5	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	10,79	20
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500.NO ₃ .B&E:2017	21,85	-
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,04	-
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	SMEWW 4500.CI.B:2017	93	1.000
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	SMEWW 4500.S ²⁻ .B&D:2017	0,27	0,5
10	Sulfua (S ²⁻)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2017	2.400	7.500

Ghi chú:		Tọa độ	
- Thông tin mẫu:		X (m)	Y (m)
Ký hiệu	Tên mẫu/Vị trí lấy mẫu		
NT	Nước thải hồ ga cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê	2302029	0610394

- Quy chuẩn so sánh:
 TC KCN Nam Đình Vũ: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải khu công nghiệp Nam Đình Vũ.
 (-): Không có quy định.

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2023

TRƯỞNG PHÒNG
 QA/QC
 Đinh Thị Tuyết



* Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
 Phòng sẽ ngừng chấp nhận chứng nhận nếu:
 - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 - Mẫu thử được lưu tại công ty trong thời hạn 03 ngày sau khi trả kết quả cho Khách hàng.
 - Phòng được lưu trữ một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý của Công ty.
 Lần ban hành: 03

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỐI CHỨNG

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2023

BIÊN BẢN LẤY MẪU

- Tên đơn vị được lấy mẫu: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry
- Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Định Vũ(khu 1), Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Đại diện: Ông (bà) Bùi Thị Huyền Trang
- Đại diện: Ông (bà)

Chức vụ:

Chức vụ:

- Tên đơn vị lấy và phân tích mẫu: Trung tâm Đào tạo và Tư vấn KHCN bảo vệ môi trường thủy

Công ty cổ phần công nghệ môi trường Hải Việt

- Cán bộ quan trắc và lấy mẫu tại hiện trường: Đặng Thanh Tùng,

- Tên và loại mẫu môi trường của đơn vị được kiểm tra cụ thể như sau:

Khí thải

STT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Tọa độ vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	Hệ thống xử lý khí thải chung của 02 lò rang hạt	Ngày 23/12/2023	X(m)= 2302032 Y(m)= 610495	Lưu lượng, Bụi tổng	QCVN 19:2019/BTNMT Cột B Kp=0,9; Kv=0,6	Biên bản quan trắc môi trường kèm theo
2	Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	Ngày 23/12/2023	X(m)= 2302033 Y(m)= 610561	Lưu lượng, Bụi tổng	QCVN 19:2019/BTNMT Cột B Kp=0,9; Kv=0,6	Biên bản quan trắc môi trường kèm theo

STT	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	Tọa độ vị trí lấy mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
1	01 điểm tại hồ bơi cuối của Công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê	Ngày 23/12/2023	$X(m) = 2.200.000$ $Y(m) = 6.000.000$	pH, BOD5, TSS, Sulfua, Amoni, Nitrat, phosphat, độ màu, Tổng Coliform	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào khu công nghiệp Nam Định Vũ(Khu 1)	Biên bản quan trắc môi trường kèm theo

Nội dung biên bản lấy mẫu đã thông qua những người tham gia và nhất trí ký tên dưới đây, được lập thành 04 bản, Đoàn kiểm tra giữ 02 bản, đơn vị quan trắc giữ 01 bản và đơn vị được lấy mẫu 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện cơ sở được lấy mẫu

Đại diện đoàn kiểm tra

Đại diện đơn vị lấy mẫu


 Nguyễn Văn Khoa


 Nguyễn Văn Khoa


 Đại Đoàn



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN KHCN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỦY
(VIMCERTS 094)

Địa chỉ: P109 Nhà A5 - Trường ĐH Hàng Hải VN - Số 484 Lạch Tray - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3828803; Fax: 0225.3736311; Email: tcep.vjmarv@gmail.com

Số: 103A/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng : Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry
Địa chỉ : Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 23/12/2023
Số vị trí lấy mẫu : 02

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	Tiêu chuẩn so sánh
			KT01	KT02		
1	Lưu lượng	m ³ /h	33.161	19.823	US EPA Method 2	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	30	23	US EPA Method 5	(1) 108

Ghi chú:

KT01: Khí thải từ 02 lò rang hạt. Toạ độ: 2302032X; 610495Y.

KT02: Khí thải từ 01 dây chuyền tách hạt dẻ cười. Toạ độ: 2302033X; 610561Y.

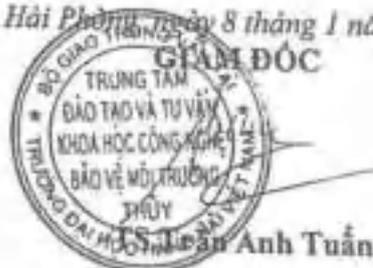
(1) QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ với $K_p=0,9$; $K_v=0,6$.

Dấu "-": Không quy định;

TP. QUAN TRÁC - PHÂN TÍCH
VÀ TƯ VẤN QLMT

Phạm Thị Dương

Hải Phòng, ngày 8 tháng 1 năm 2024



1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

2. Không được sao chép từng phần kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của TCEP.

3. Các chú



TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ TƯ VẤN KHCN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG THỦY
(VIMCERTS 094)

Địa chỉ: P109 Nhà A5 - Trường ĐH Hàng Hải VN - Số 484 Lạch Tray - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3828803; Fax: 0225.3736311; Email: tcep.vimaru@gmail.com

Số: 106/Đ.../2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng : Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry
Địa chỉ : Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, KCN Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng
Loại mẫu : Nước thải
Ngày lấy mẫu : 23/12/2023
Số vị trí lấy mẫu : 01

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	Tiêu chuẩn KCN Nam Đình Vũ
			NT01			
1	pH	-	8,0		TCVN 6492:2011	5 - 9
2	Độ màu	°C	39		TCVN 6185:2015	170
3	Sunfua	mg/L	0,18		SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	0,5
4	BOD ₅	mg/L	25		SMEWW 5210B:2017	300
5	TSS	mg/L	57		SMEWW 2540D:2017	200
6	NH ₄ ⁺ -N	mg/L	9,98		TCVN 6179-1:1996	20
7	NO ₃ -N	mg/L	20,53		SMEWW 4500-NO ₃ .E:2017	-
8	PO ₄ ³⁻ -P	mg/L	1,25		TCVN 6202:2008	-
9	Cl ⁻	mg/L	91		TCVN 6194:1996	1000
10	Coliform	MPN/100mL	2100		SMEWW 9221B:2017	7.500

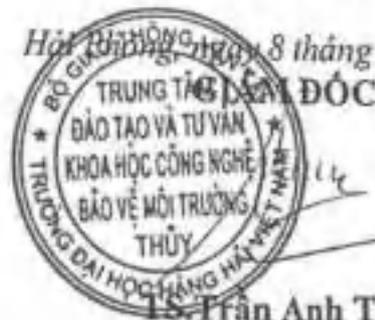
Ghi chú:

NT01: Nước thải tại hồ ga cuối của công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê. Toạ độ: 2302029X; 610394Y.

Tiêu chuẩn KCN Nam Đình Vũ: Giới hạn tiếp nhận chất lượng nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung.

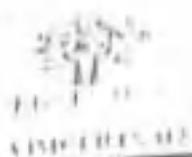
TP. QUAN TRÁC - PHÂN TÍCH VÀ TƯ VẤN QLMT

Phạm Thị Dương



TS. Trần Anh Tuấn

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm
2. Không được



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HẢI PHÒNG
 Địa chỉ: Thôn số 2, Lã Vọng, Khu đô thị mới Lã Vọng, Lã Vọng, Hải Phòng
 Điện thoại: (0225) 3732479 Fax: 0225 3732479

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: KT.21/01.01.2024 / QJ

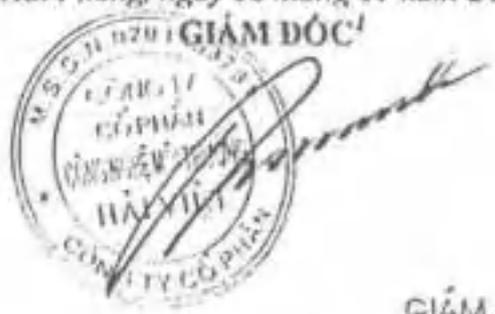
- 1. Tên khách hàng : Trung tâm đào tạo và tư vấn E.HC21 của công ty môi trường (thực)
- 2. Địa chỉ : Số 484 đường Lạch Tray, phường Vành Đai 1, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
- 3. Địa điểm quan trắc : Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Nature - Khu nhà xưởng E, Hố C04-01, KCN Hòa Bình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- 4. Loại mẫu : Khí thải Số lượng mẫu: 02
- 5. Ngày lấy mẫu : 23/12/2023
- 6. Thời gian phân tích : 23/12/2023 đến ngày 02/01/2024

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích		QCVN 19:2009/BTNMT
				KT1	KT2	
1.	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	33.161	19.823	-
2.	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	30	23	180

Ghi chú:

- **Vị trí lấy mẫu:**
 - + KT1: Khí thải từ 02 lò rang hạt. Tọa độ: X(m)= 2302043; Y(m)= 610468.
 - + KT2: Khí thải từ 01 dây chuyền tách hạt để cười. Tọa độ: X(m)= 2302052; Y(m)= 610565.
- **Quy chuẩn so sánh:**
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cột B với giá trị $C_{max} = C \times K_q \times K_v$, trong đó $K_q = 0,9$ ($20.000 < P \leq 100.000$ m³/h) và $K_v = 1,0$ (Khu công nghiệp).

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2024



GIÁM ĐỐC
Hồng Minh Thanh

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: NT.22/08.01.2024_KQ

- Tên khách hàng : Trung tâm đào tạo và tư vấn KHCN bảo vệ môi trường thủy
- Địa chỉ : Số 484 đường Lạch Tray, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng
- Địa điểm quan trắc : Mẫu do khách hàng gửi đến
- Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu : 25/12/2023
- Thời gian phân tích : 25/12/2023 đến ngày 08/01/2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả phân tích (NT01)
1.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100
2.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2017	20,53
3.	Độ màu	mg/L	TCVN 6185:2015	39

Ghi chú: Thông tin do khách hàng cung cấp

NT01: Mẫu nước thải tại hồ ga cuối của công ty trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê – Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 01 năm 2024


GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
Không Minh Thanh

Số: 01/2023/BCMT

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2023

- Kính gửi: - Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng
- Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng
- UBND quận Hải An

THÔNG TIN CHUNG

- Tên công ty: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry
- Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Người đại diện: (Ông) Zhang Mingwei Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0971354468.
- Loại hình sản xuất: Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả gồm hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phỉ, hạt macca và các loại quả hạch và các loại hạt khác.
- Quy mô/công suất:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)
1	Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ hạt, quả gồm hạt dẻ cười, hạt hạnh nhân, hạt điều, quả óc chó, quả hồ đào, quả phỉ, hạt macca và các loại quả hạch, các loại hạt khác	4.840

- Giấy đăng ký đầu tư số 5422737246 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2022. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202165780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28/6/2022.

- Mã số thuế: 0202165780.



- Giấy phép môi trường số 4224/GPMT-BQL ngày 24/8/2023 do Ban Quản lý Kỹ kinh tế Hải Phòng cấp phép.

- Hiện công ty đang trong quá trình bắt đầu sản xuất nên chưa có sản phẩm hoàn thiện.

- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm 2023:

STT	Nhiên liệu, điện, nước	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng
			Năm 2023
1	Nước	m ³ /năm	871
2	Điện	kWh/năm	126.198

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

* Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ công nhân viên trong Công ty: Nước thải từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua 06 bể tự hoại (tổng dung tích 70,8 m³). Toàn bộ nước thải sau đó được thu gom về các ga thoát nước thải, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê, sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của KCN về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và KCN Nam Định Vũ (khu 1).

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ các bể rửa hạt, làm sạch và bể thêm muối được dẫn qua hệ thống xử lý hóa lý (công suất 7 m³/8 giờ), sau đó vận đường ống mềm vào 01 hồ ga nước thải của khu nhà xưởng cho thuê, theo hệ thống dẫn nước thải chung của khu nhà xưởng cho thuê, sau đó qua hệ thống dẫn nước thải của KCN về trạm xử lý nước thải tập trung của khu phi thuế quan và KCN Nam Định Vũ (khu 1).

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải các khu vệ sinh → 06 bể tự hoại → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

+ Nước thải từ rửa hạt, rửa bể thêm muối → Châm chất keo tụ → Lắng cặn → điểm đầu nối nước thải với khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống thu gom nước thải của khu nhà xưởng cho thuê → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh năm 2023: 618,4 m³

- Công ty đang tiến hành đầu nối nước thải sau hệ thống xử lý vào hệ thống chung của KCN Nam Định Vũ.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc nước thải định kỳ

Công ty không thuộc đối tượng phải thực quan trắc nước thải định kỳ theo Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, công

HA

ty chủ động đề xuất quan trắc nước thải 1 lần/năm để theo dõi chất lượng nước thải phát sinh.

Hiện tại công ty đang thực hiện quan trắc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải bắt đầu từ tháng 12/2023. Khi có kết quả, công ty sẽ làm báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi tới Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

Công ty xin lược bỏ nội dung này do công ty không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

* Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Khí thải từ 02 lò rang hạt.
- Nguồn số 02: Khí thải từ 01 dây chuyền tách hạt dẻ cười.
- Nguồn số 03: Khí thải sau thiết bị lọc khí của phòng kiểm nghiệm.
- Nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10: 07 điểm thu nhiệt, hơi nước từ 02 dây chuyền sấy hạt.

* Mạng lưới thu gom:

- Khí thải phát sinh từ 02 lò rang hạt được thu gom qua đường ống dẫn vào 01 hệ thống thu gom xử lý bụi và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười được thu gom vào 04 quạt hút trên mái dẫn qua đường ống dẫn vào 01 hệ thống thu gom xử lý bụi và thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải từ hoạt động kiểm nghiệm được thu gom bằng 01 quạt hút dẫn qua bộ lọc than hoạt tính, rồi dẫn qua ống thoát khí ra ngoài phòng kiểm nghiệm.

- Hơi nước, nhiệt từ 07 ống thoát nhiệt của 2 dây chuyền sấy được quạt hút hút đi ra ngoài nhà xưởng.

* Tóm tắt quy trình công nghệ của 2 hệ thống:

- Khí thải từ 02 lò rang hạt → Hệ thống đường ống thu gom → Hệ thống xử lý bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí. Công suất quạt hút 35.000 m³/h

- Khí thải từ chuyển tách vỏ hạt dẻ → Hệ thống đường ống thu gom → Hệ thống xử lý bụi bằng túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí. Công suất quạt hút 20.000 m³/h.

- Khí thải từ phòng kiểm nghiệm → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý bằng tấm lọc than hoạt tính → Thải ra ngoài phòng kiểm nghiệm.

- Hơi nước, nhiệt từ 02 chuyển rửa, sấy hạt → Quạt hút → Ống dẫn khí ra ngoài xưởng.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Quan trắc khí thải định kỳ

Công ty không thuộc đối tượng phải thực quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, công ty chủ động đề xuất quan trắc bụi, khí thải 06 tháng/lần để theo dõi chất lượng khí thải phát sinh.

Hiện tại công ty đang thực hiện quan trắc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải bắt đầu từ tháng 12/2023. Khi có kết quả, công ty sẽ làm báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm gửi tới Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

Công ty xin lược bỏ nội dung này do dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Thống kê chất thải rắn sinh hoạt:

Bảng 7. Thống kê chất thải rắn sinh hoạt

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2023 (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
1	Rác thải sinh hoạt	0,75	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hải Phòng
	Tổng cộng	0,75	

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Cơ sở xin lược bỏ nội dung này do hiện tại cơ sở chưa phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường.

4. Về quản lý chất thải nguy hại

Bảng 8. Thông kê chất thải nguy hại (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất)

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng năm 2023 (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	18 02 01	5	TĐ	Công ty Cổ phần Hòa A Mã số QLCTNH: 3-4-5-6.046.V)
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2	Nghiên, HR	
Dầu bôi trơn tổng hợp trơn thải	17 02 03	1	TC	
Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	0	TR	
Bao bì cứng là chai lọ hóa chất thí nghiệm	18 01 09	0	TĐ, Nghiên, HR	
Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp số)	18 01 03	1	Tẩy rửa	
Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	0	TĐ	
Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ)	19 10 01	0	HTXLNT	
Tầm lọc than hoạt tính thải	12 01 04	0	TĐ	

⁽¹⁾Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sục); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Cấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

- Cơ sở không có CTNH được xuất khẩu.

- Cơ sở không có CTNH được tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở.

5. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Công ty xin lược bỏ nội dung này do năm 2023 không có sự kiểm tra của cơ quan thanh tra, cơ quan nhà nước.

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRCNTT, CTNH

Công ty không thuộc đối tượng nên xin phép không đề cập trong nội dung báo cáo.

Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu

Công ty không sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất, nên xin lược bỏ không đề cập trong nội dung báo cáo.

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản

Công ty không thực hiện khai thác khoáng sản, vì vậy xin phép không đề cập trong nội dung báo cáo.

Nơi nhận:

- Chi cục Bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng;
- Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- UBND quận Hải An;
- Lưu: VP



GIÁM ĐỐC
ZHANG, MING WEI





HÒA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 16 tháng 12 năm 2023

Mã QCV: 0097F202C575DB4A59B0FD909063B840F2

Ký hiệu: 1C23THA

Số: 09000444

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANHI

Mã số thuế: 0200431393

Địa chỉ: Số 37/33 đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253765109

Email: letoanhoaanh@gmail.com

Số tài khoản: 0031000053654 - VIETCOMBANK-CN Hải Phòng

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP TIÊU PHẨM STARRY

Mã số thuế: 0202165780

Địa chỉ: Khu Nhà Xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) Thuộc

Khu Kinh Tế Đình Vũ-CM Hải, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản/Tiền mặt

Số tài khoản:

Đơn vị tiền tệ: VND



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo hợp đồng số 273/2023.TK/XI.CTNH ngày 30/08/2023	Năm	1,00	35.000.000,00	35.000.000
Cộng tiền hàng:					35.000.000
Thuế suất GTGT: 8% Tiền thuế GTGT:					2.800.000
Tổng tiền thanh toán:					37.800.000

Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng chẵn.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANHI

Ký ngày: 16/12/2023

Tra cứu tại Website: <https://www.mcinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu hóa đơn: XLTDF7G9L8D

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

Mé ban ch
2023

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CHỨNG TỬ CHIẾT THẢI NGUY HẠI
Số: 565/2022/1-2-3-4-5-6.046.VX

1. Chủ xử lý CTNH: Công ty cổ phần Hòa An
Địa chỉ văn phòng: Số 37/33 Ngõ Quyền - Máy Chai - Ngõ Quyền - Hải Phòng
Địa chỉ cơ sở xử lý: Số 37/33 Ngõ Quyền - Máy Chai - Ngõ Quyền - Hải Phòng

2. Chủ xử lý CTNH 2: _____
Địa chỉ văn phòng: _____
Địa chỉ cơ sở: _____

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry
Địa chỉ văn phòng: Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Địa chỉ cơ sở: Khu nhà xưởng E, lô CN4-01, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

4. Kế khai CTNH chuyển giao (xử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	
		Rắn	Lỏng	Hơi			
1	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	x			18 02 01	5	TD
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	2	Nghiên, HR
3	Dầu bôi trơn hợp tạo thải	x	x		17 02 03	1	YC
4	Pia thải, ốc quy thải	x			16 01 12	0	TR
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chèn đầu đồng cơ hộp số)	x			18 01 03	1	Tẩy rửa
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm		x		19 05 02	0	TD
7	Mechê thải có các thành phần nguy hại (trước thải phòng kiểm nghiệm khí trong rửa chai lọ)		x		19 10 01	0	HIXLNT
8	Tấm lọc than hoạt tính thải	x			12 01 04	0	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đi áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tồn trữ tại chỗ); TH (Trung hòa); PT (Phân tích/chuẩn/loại/tiêu); OH (Ôxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đóng gói); TD (Thuần đốt); HR (Hồi rắn); CL (Cố lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): _____ Nước nhập khẩu: _____ Cửa khẩu nhập: _____
Số hiệu phương tiện: _____ Ngày xuất cảnh: _____ Cửa khẩu xuất: _____

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 15C-081.99

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 1: Nguyễn Trọng Khánh. Ký: KT Ngày: 12/12/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý CTNH 2: _____ Ký: _____ Ngày: ____/____/2023

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) ngày 12 tháng 12 năm 2023

8. Chủ xử lý CTNH (trước đây) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4. Hải Phòng, ngày 12 tháng 12 năm 2023


GẤM ĐỐC
ZHANG, MING WU
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)


CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Hòa An

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI

Chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền

Ngày 2 tháng 12 năm 2023, tại Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry.

I. Đại diện bên giao: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

1. Ông/Bà: Chức vụ:

2. Ông/Bà: Chức vụ:

II. Đại diện bên nhận: CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA ANH

1. Ông: Nguyễn Trọng Khánh Chức vụ: Kỹ sư môi trường

Cùng nhau bàn giao số lượng chất thải theo nội dung sau:

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương tiện vận chuyển
1	Giẻ lau, găng tay chứa thành phần nguy hại	18 02 01	5	15C - 081.99
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2	
3	Dầu bôi trơn hợp trơn thải	17 02 03	1	
4	Pin thải, ắc quy thải	16 01 12	0	
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại (vỏ chứa dầu động cơ hộp số)	18 01 03	1	
6	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm	19 05 02	0	
7	Nước thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng kiểm nghiệm khi tráng rửa chai lọ)	19 10 01	0	
8	Tám lọc than hoạt tính thải	12 01 04	0	

- Tổng số lượng: 9 kg

Các bên thống nhất nội dung ghi trên và đồng ý ký vào biên bản giao nhận.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.



GIÁM ĐỐC
ZHANG. M

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Nguyễn Trọng Khánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ**

Mã số thuế (Tax Code): 0200765782

Địa chỉ (Address): Số 766B Ngô Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0904689566

Số tài khoản (Account No.): 3231 00000 30091 tại Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Mã của Cơ quan thuế: 00DE20D97FE691437FB96853961A621B0A

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C23TSD

Số (Invoice No.): 00000520

Ngày (date) 05 tháng (month) 08 năm (year) 2023

Họ tên người mua hàng (Buyer full name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Mã số thuế (Tax Code): 0202165780

Địa chỉ (Address): Khu Nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất (Tax Rate)	Tiền thuế (Tax Amount)
1	2	3	4	5	$6 = 4 \times 5$	7	$8 = 6 \times 7$
1	Tiền nước sạch từ ngày 28/06/2023 đến ngày 03/08/2023	m3	50	16.300	815.000	5%	40.750
2	Phí vận hành, duy tu và quản lý nước sạch từ ngày 28/06/2023 đến ngày 03/08/2023				24.450	8%	1.956
Cộng tiền hàng (Sub total):							839.450
Tiền thuế GTGT (VAT amount):							42.706
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):							882.156

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Tám trăm tám mươi hai nghìn một trăm năm mươi sáu đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ SAO ĐỎ

Ngày: 05/08/2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Bkav - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - <http://weheadon.vn>
Hóa đơn Điện tử (HDDT) được tra cứu trực tuyến tại <http://tracuuhoadon.vn>. Mã tra cứu HDDT này: K77JCU3SLYP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ**

Mã số thuế (Tax Code): 0200765782

Địa chỉ (Address): Số 788B Ngô Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0904689556

Số tài khoản (Account No.): 3231 00000 30091 tại Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Mã của Cơ quan thuế: 00D7BDE74FD86843068C114A786A164BDE

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C23TSD

Số (Invoice No.): 00000591

Ngày (date) 07 tháng (month) 09 năm (year) 2023

Họ tên người mua hàng (Buyer full name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Mã số thuế (Tax Code): 0202165780

Địa chỉ (Address): Khu Nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất (Tax Rate)	Tiền thuế (Tax Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7
1	Tiền nước sạch từ ngày 03/08/2023 đến ngày 05/09/2023	m3	378	16.300	6.177.700	5%	308.885
2	Phí vận hành, duy tu và quản lý nước sạch từ ngày 03/08/2023 đến ngày 05/09/2023				185.331	8%	14.826
Cộng tiền hàng (Sub total):							6.363.031
Tiền thuế GTGT (VAT amount):							323.711
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):							6.686.742

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Sáu triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ SAO ĐỎ

Ngày: 07/09/2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Bkav - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - <http://lehoadon.vn>
Hóa đơn Điện tử (HDDT) được tra cứu trực tuyến tại <http://tracuus.hoadon.vn>. Mã tra cứu HDDT này: X7FYDDGH572

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ**

Mã số thuế (Tax Code): 0200765782

Địa chỉ (Address): Số 768B Ngõ Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0904689566

Số tài khoản (Account No.): 3231 00000 30091 tại Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Mã của Cơ quan thuế: 006F20DB56262D4DD2B060F9E07F310602

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C23TSD
Số (Invoice No.): 00000671

Ngày (date): 05 tháng (month) 10 năm (year) 2023

Họ tên người mua hàng (Buyer full name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Mã số thuế (Tax Code): 0202165780

Địa chỉ (Address): Khu Nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất (Tax Rate)	Tiền thuế (Tax Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7
1	Tiền nước sạch từ ngày 05/09/2023 đến ngày 04/10/2023	m ³	167	16.300	2.722.100	5%	136.105
2	Phí vận hành, duy tu và quản lý nước sạch từ ngày 05/09/2023 đến ngày 04/10/2023				81.663	8%	6.533
Cộng tiền hàng (Sub total):							2.803.763
Tiền thuế GTGT (VAT amount):							142.638
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):							2.946.401

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ một đồng chẵn./.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ SAO ĐỎ

Ngày: 05/10/2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Ekvay - MST 0101360097 - ĐT 1900 545414 - <http://ehoadon.vn>
Hóa đơn Điện tử (HDDT) được tra cứu trực tuyến tại <http://tracuu.ehoadon.vn>. Mã tra cứu HDDT này: U7NGWWT7FH8

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ**

Mã số thuế (Tax Code): 0200765782

Địa chỉ (Address): Số 708B Ngô Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0904689500

Số tài khoản (Account No.): 3231 00000 30091 tại Ngân hàng BIDV - CN Đồng Hải Phòng

Mã của Cơ quan thuế: 00709F3726C38545FBB4FB031A88D335AA

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C23TSD
Số (Invoice No.): 00000736

Ngày (date) 09 tháng (month) 11 năm (year) 2023

Họ tên người mua hàng (Buyer full name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Mã số thuế (Tax Code): 0202165780

Địa chỉ (Address): Khu Nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất (Tax Rate)	Tiền thuế (Tax Amount)
1	2	3	4	5	$6 = 4 \times 5$	7	$8 = 6 \times 7$
1	Tiền nước sạch từ ngày 04/10/2023 đến ngày 03/11/2023	m3	129	16.300	2.102.700	5%	105.135
2	Phí vận hành, duy tu và quản lý nước sạch từ ngày 04/10/2023 đến ngày 03/11/2023				63.081	8%	5.046
Cộng tiền hàng (Sub total):							2.165.781
Tiền thuế GTGT (VAT amount):							110.181
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):							2.275.962

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Hai triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi hai đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ SAO ĐỎ

Ngày: 09/11/2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Bkav - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - <http://ehoadon.vn>
Hóa đơn Điện tử (HDDT) được tra cứu trực tuyến tại <http://tracuu.ehoadon.vn>. Mã tra cứu HDDT này: W7XNMY8FA43

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ**

Mã số thuế (Tax Code): 0200765782

Địa chỉ (Address): Số 768B Ngô Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0988961471

Số tài khoản (Account No.): 32300 30091 tại Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Mã của Cơ quan thuế: 008BB7412209304413ADE54C17559DE7EC

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C23TSD

Số (Invoice No.): 00000808

Ngày (date) 07 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Họ tên người mua hàng (Buyer full name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Mã số thuế (Tax Code): 0202165780

Địa chỉ (Address): Khu Nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất (Tax Rate)	Tiền thuế (Tax Amount)
1	Tiền nước sạch từ ngày 03/11/2023 đến ngày 04/12/2023	m3	75	16.300	1.222.500	5%	61.125
2	Phí vận hành, duy tu và quản lý nước sạch từ ngày 03/11/2023 đến ngày 04/12/2023				36.875	8%	2.934
Cộng tiền hàng (Sub total):							1.259.175
Tiền thuế GTGT (VAT amount):							64.059
Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):							1.323.234

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu ba trăm hai mươi ba nghìn hai trăm ba mươi tư đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ SAO ĐỎ

Ngày: 07/12/2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi tập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Bkav - MST 0101360897 - ĐT 1900 545414 - <http://ehoadon.vn>
Hóa đơn Điện tử (HDDT) được tra cứu trực tuyến tại <http://tracu.hoadon.vn> Mã tra cứu HDDT này: VB8BPHLY6H4

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ SAO ĐỎ**

Mã số thuế (Tax Code): 0200765782

Địa chỉ (Address): Số 768B Ngô Gia Tự, Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại (Tel): 0988961471

Số tài khoản (Account No.): 32300 30091 tại Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Mã của Cơ quan thuế: 00752218BA077C4C65B89D32339B6AEA13

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu (Serial No.): 1C24TSD

Số (Invoice No.): 00000082

Ngày (date) 05 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Họ tên người mua hàng (Buyer full name):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Mã số thuế (Tax Code): 0202165780

Địa chỉ (Address): Khu Nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1) thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): Tiền mặt/Chuyển khoản

Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền (Amount)	Thuế suất (Tax Rate)	Tiền thuế (Tax Amount)
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5	7	8 = 6 x 7
1	Tiền nước sạch từ ngày 04/12/2023 đến ngày 04/01/2024	m3	71	16.300	1.157.300	5%	57.865
2	Phí vận hành, duy tu và quản lý nước sạch từ ngày 04/12/2023 đến ngày 04/01/2024				34.719	8%	2.778

Cộng tiền hàng (Sub total): 1.192.019

Tiền thuế GTGT (VAT amount): 60.643

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 1.252.662

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): Một triệu hai trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng chẵn.

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ SAO ĐỎ

Ngày: 05/01/2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Bkav - MST 0101350097 - ĐT 1900 545414 - http://ehoadon.vn
Hóa đơn Điện tử (HDDT) được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.ehoadon.vn. Mã tra cứu HDDT này: SBGCTWP1127



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Ký hóa đơn: Ký 1 - 07/2023 (Từ ngày: 01/07/2023 đến 10/07/2023)

Ký hiệu: 1C23TTD
Số: 00000657
ID HD: 465663

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

MST: 0201637430

Điện thoại: 0225.8532.055

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu I) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số CCS: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6KV

Mã gửi: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NILÀN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRỰC TIẾP (kWh)	ĐN TRÚ PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	159,82	152,32	800	6.000,00	0,00	3.874,80	2.125,20
CD	61,57	58,87	800	2.160,00	0,00	1.401,60	758,40
TD	84,45	81,84	800	2.088,00	0,00	1.976,80	111,20
VC	17,72	15,52	800	1.760,00	0,00	222,80	1.537,20

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VND/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	2.125,20	1.738	3.693.598
Khung giờ cao điểm	758,40	3.171	2.404.856
Khung giờ thấp điểm	111,20	1.133	125.990
Diễn giải CSPK: Cost _h = 0,89; Hệ số k = 1,12	1.537,2		69.714
Phí quản lý vận hành			188.826
Cộng:	2.994,8		6.483.014
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	518.641
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			7.001.655
Số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu không trăm lẻ một nghìn sáu trăm năm mươi lăm đồng chẵn.			
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ			Ký ngày: 10/07/2023

Mã của cơ quan thuế: 007DA32DBF27E2449FAC3A828522FERJ6F

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: mbx.vco.vn hoặc: helpdesk@portal.hien.com.vn, mã tra cứu: 465663QUITT)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02462640909



NOVESCO

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

(Là hóa đơn lập lại của hóa đơn có Ký hiệu 1C23TTD Số 690)
Ký hóa đơn: Kỳ 1 - 07/2023 (Từ ngày: 11/07/2023 đến 20/07/2023)

Ký hiệu: 1C23TTD

Số: 00000747

ID HD: 475931

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201637430

Điện thoại: 0225.8832.055

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xưởng E. Lô CN4-01, Khu Phú Thuê Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số GCS: NDV03-10-20-30

Cấp DA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã giá: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	DN TIÊU THỤ (kWh)	DN TRƯ/C TIẾP (kWh)	DN TRÚ PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	163,8	159,82	800	3.184,00	0,00	867,20	2.316,80
CD	63,52	61,57	800	1.560,00	0,00	329,60	1.230,40
TD	85,27	84,45	800	656,00	0,00	566,40	89,60
VC	20,44	17,72	800	2.176,00	0,00	46,40	2.129,60

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	DN THỰC TẾ(kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	2.316,80	1.738	4.026.598
Khung giờ cao điểm	1.230,40	3.171	3.901.598
Khung giờ thấp điểm	89,60	1.133	101.517
Diễn giải: CSPK: Cosφ = 0.86; Hệ số k = 4.65	2.129,6		373.382
Phí quản lý vận hành			252.093
Cộng:	3.636,8		8.655.188
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	692.415
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			9.347.603

Số tiền viết bằng chữ: Chín triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm lẻ ba đồng chẵn.

Ký ngày: 01/08/2023 Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 00AC319CAC7B55471B9550D.A2F60E36496

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: novesco.vn hoặc: hdvtcs28portal.hien.com.vn, mã tra cứu: 475931BC1RW)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0101795850, SĐT: 02462640909



HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Ký hóa đơn: Kỳ 3 - 07/2023 (Từ ngày: 21/07/2023 đến 31/07/2023)

Ký hiệu: 1C23TTD
Số: 00060729
ID HD: 475870

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201657430

Điện thoại: 0225.8832.055

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100055

Số GC'S: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã gửi: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHẢY	DN TIÊU THỤ (kWh)	DN TRỰC TIẾP (kWh)	DN TRÚ PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	167,51	163,8	800	2.968,00	0,00	1.046,40	1.921,60
CD	64,75	63,52	800	984,00	0,00	360,00	624,00
TD	86,15	85,27	800	704,00	0,00	616,00	88,00
VC	20,57	20,44	800	104,00	0,00	17,60	86,40

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BẮN ĐIỆN	DN THỰC TẾ(kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	1.921,60	1.738	3.339.741
Khung giờ cao điểm	624,00	3.171	1.978.704
Khung giờ thấp điểm	88,00	1.133	99.704
Phi quản lý vận hành			162.544
Cộng:	2.633,6		5.580.693
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	446.455
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			6.027.148

Số tiền viết bằng chữ: Sáu triệu không trăm hai mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi tám đồng chẵn.

Ký ngày: 31/07/2023

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 003495D94DB6A64DDEBE048.ADF58A52048

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hdvesco.vn hoặc: hd@vescoportal.hifu.com.vn, mã tra cứu: 475870QBMPJ)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02462640909



HVA

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 08/2023 (Từ ngày: 01/08/2023 đến: 10/08/2023)

Ký hiệu: 1023TĐ

Số: 0000775

ID (ID): 479459

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201637430

Điện thoại: 0225.8832.055

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100056

Số GC/S: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã giá: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRỰC TIẾP (kWh)	ĐN TRÚ PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	173,24	167,51	800	4.584,00	0,00	995,20	3.588,80
CD	67,21	64,75	800	1.968,00	0,00	368,00	1.600,00
TD	87,94	86,15	800	1.432,00	0,00	590,40	841,60
VC	25,27	20,57	800	3.760,00	0,00	78,40	3.681,60

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	3.588,80	1.738	6.237.334
Khung giờ cao điểm	1.600,00	3.171	5.073.600
Khung giờ thấp điểm	841,60	1.133	953.533
Điện giải CSPK: Cosφ = 0.85; Hệ số k = 5.88	3.681,6		721.151
Phi quản lý vận hành			389.569
Cộng:	6.030,4		13.375.187
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.070.015
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			14.445.202

Số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm lẻ hai đồng chẵn.

Ký ngày: 10/08/2023

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 00104FF0F7EA7F428BB8ABDF904B201A14

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hdvn.vn hoặc: hdvn24portal.hva.com.vn, mã tra cứu: 4759599UJWS)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0103795850, SĐT: 02462640909



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 08/2023 (Từ ngày: 11/08/2023 đến 20/08/2023)

Ký hiệu: 1C23TTD
Số: 0000001
ID ID: 476020

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0201637430
Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Điện thoại: 0225.8832.655

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số GCS: NDV03-10-20-30

Cấp DA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã gửi: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRÚ/ C TIẾP (kWh)	ĐN TRÚ/ PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	178,99	173,24	800	4.600,00	0,00	1.206,40	3.393,60
CD	69,26	67,21	800	1.640,00	0,00	457,60	1.182,40
TD	89,68	87,94	800	1.392,00	0,00	593,60	798,40
VC	29,27	25,27	800	3.200,00	0,00	83,20	3.116,80

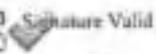
Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ(kWh)	ĐƠN GIÁ (VND/kWh)	TIỀN TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	3.393,60	1.738	5.898.077
Khung giờ cao điểm	1.182,40	3.171	3.749.390
Khung giờ thấp điểm	798,40	1.133	904.587
Điểm giá CSPK: Cosφ = 0.87; Hệ số k = 3.45	3.116,8		364.046
Phí quản lý vận hành			327.483
Cộng:	5.374,4		11.243.583
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	899.487
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			12.143.070

Số tiền viết bằng chữ: Mười hai triệu một trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bảy mươi đồng chẵn.

Ký ngày: 20/08/2023

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ



Mã của cơ quan thuế: 000F1C4574287D442C8DEA1B4B1C66B782

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hdvESCO.vn hoặc: hdvESCO@pttd.halo.com.vn, mã tra cứu: 476020CZQXJ)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 0246.2640909



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 08/2023 (Từ ngày: 21/08/2023 đến 31/08/2023)

Ký hiệu: 1C23T1D

Số: 00000864

ID HD: 476145

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201637430

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Điện thoại: 0225.8832.055

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hai An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165790

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số GCS: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã gửi: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NIÊN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRỰC TIẾP (kWh)	ĐN TRÚC PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	187,05	178,99	800	6.448,00	0,00	1.612,80	4.835,20
CD	71,8	69,26	800	2.032,00	0,00	524,80	1.507,20
TD	91,82	89,68	800	1.712,00	0,00	712,00	1.000,00
VC	34,08	29,27	800	3.848,00	0,00	147,20	3.700,80

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÀN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	4.835,20	1.738	8.403.578
Khung giờ cao điểm	1.507,20	3.171	4.779.331
Khung giờ thấp điểm	1.000,00	1.133	1.133.000
Điền giải CSPK: Cosφ = 0.89; Hệ số k = 1.12	3.700,8		160.338
Phi quản lý vận hành			434.287
Cộng:	7.342,4		14.910.534
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.192.843
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			16.103.377

Số tiền viết bằng chữ: Mười sáu triệu một trăm lẻ ba nghìn ba trăm bảy mươi bảy đồng chẵn.

Ký ngày: 31/08/2023 Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 08AC19313A39EE4BA688F5416B7CF2C5A2

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: nvdcsco.vn hoặc: hdhdcv78@nvdcsco.vn, mã tra cứu: 476145UCYGG)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105791830, SĐT: 0246.2640909



HOYESCO

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 09/2023 (Từ ngày: 01/09/2023 đến 10/09/2023)

Ký hiệu: 1C21TTD

Số: 00000000

ID HD: 476191

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201627430

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Điện thoại: 0225.8832.855

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số GCN: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 300V đến dưới 6kV

Mô tả: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Độ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	DN TIỂU THỤ (kWh)	DN TRƯỚC TIẾP (kWh)	DN TRÚ PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	196,17	187,05	800	7.296,00	0,00	1.256,00	6.040,00
CD	75,37	71,8	800	2.856,00	0,00	456,00	2.400,00
TD	93,64	91,82	800	1.456,00	0,00	819,20	836,80
VC	42,12	34,08	800	6.432,00	0,00	84,80	6.347,20

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BẮN ĐIỆN	DN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	6.040,00	1.738	10.497.520
Khung giờ cao điểm	2.400,00	3.171	7.610.400
Khung giờ thấp điểm	836,80	1.133	948.094
Diễn giải CSPK: Cosφ = 0.83; Hệ số k = 8.43	6.347,2		1.606.422
Phí quản lý vận hành			619.873
Cộng:	9.276,8		21.282.309
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.702.585
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			22.984.894

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi hai triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng chẵn.

Ký ngày: 10/09/2023 Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 0042F9888366D04B549D08D3DC7B442108

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: mbs.vtc.vn hoặc: hdhdcs.tdpc.vn, hdhdcs.vtc.vn, mã tra cứu: 476193311PM)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Nông nghiệp. MST: 0105795850. SĐT: 02462640909



HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 09/2023 (Từ ngày: 11/09/2023 đến 20/09/2023)

Ký hiệu: H.23TTD
Số: 0000020
Họ tên: 476274

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41-143, Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0201637439
Số điện thoại: 32310000125677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng Điện thoại: 0225 8932.025

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phố Thuê Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Đồi Và (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Điện thoại: 0912102779

Mã KH: NDVCN00100058

MST: 0202163780

Số công tơ: 43704152

Số giờ: SNBT

Số CCT: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRỰC TIẾP (kWh)	ĐN TRỰC PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	203,69	196,17	800	6.016,00	0,00	1.902,40	4.113,60
CD	77,84	75,37	800	1.976,00	0,00	718,40	1.257,60
TD	95,71	93,64	800	1.656,00	0,00	750,40	905,60
VC	47,25	42,12	800	4.104,00	0,00	168,00	3.936,00

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÀN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	4.113,60	1.738	7.149.437
Khung giờ cao điểm	1.257,60	3.171	3.987.850
Khung giờ thấp điểm	905,60	1.133	1.026.045
Diễn giải CSPK: Cosφ = 0.85; Hệ số k = 5.88	3.936		715.204
Phí quản lý vận hành			386.356
Cộng:	6.276,8		13.264.892
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.061.191
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			14.326.083

Số tiền viết bằng chữ: Mười bốn triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn không trăm tám mươi ba đồng chẵn.

Ký ngày: 20/09/2023. Signature Valid

Mã của cơ quan thuế: 00163F296B497A498CA4C97C768AB28408

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hdv.viettel.com.vn hoặc: hdv@portal.halo.com.vn, mã tra cứu: 476274ZBVDI)
Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Nông nghiệp, MST: 0103795930, SĐT: 02462640909



HOYESCO

HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hóa đơn: Kỳ 3 - 09/2023 (Từ ngày: 21/09/2023 đến 30/09/2023)

Ký hiệu: 1023TTD

Số: 0000000

ID:001496251

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41-143 Trường Chinh, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201637430

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Điện thoại: 0225.8532.055

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phố Thuê Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165799

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100055

Số GC: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã gói: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

BỘ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HỆ NHÃN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRỤ C TIẾP (kWh)	ĐN TRỤ PHỤ (kWh)	ĐN THỤ C TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	212,77	203,69	800	7.264,00	0,00	2.419,20	4.844,80
CD	81,1	77,84	800	2.608,00	0,00	1.043,20	1.564,80
TD	97,86	95,71	800	1.720,00	0,00	809,60	910,40
VC	53,47	47,25	800	4.976,00	0,00	169,60	4.806,40

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÀN ĐIỆN	ĐN THỤ C TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	4.844,80	1.738	8.420.762
Khung giờ cao điểm	1.564,80	3.171	4.961.981
Khung giờ thấp điểm	910,40	1.133	1.031.483
Điểm giá CSPK: Cosφ = 0,84; Hệ số k = 7,14	4.806,4		1.029.140
Phí quản lý vận hành			463.296
Cộng:	7.320		15.906.152
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.272.492
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			17.178.644

Số tiền viết bằng chữ: Mười bảy triệu một trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.

Ký ngày: 30/09/2023

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 00817C6B791B26446D9E91357C59406164

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hoysesco.vn hoặc: halite@spatial.hilo.com.vn, mã tra cứu: 486251G6ZK2)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105793830, SĐT: 02462640900

**HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)**

(Đơn thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký hóa đơn: Kỳ 1 - 10/2023 (Từ ngày: 01/10/2023 đến 10/10/2023)

Ký hóa: H 23TTD

Số: 000000001

ID ĐHA: 406336

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41-143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201637430

Điện thoại: 0225.8832.055

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cầu Hai, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0912102779

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số GC: NDV03-10-20-30

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 60V

Mã g: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

BỘ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRỰC TIẾP (kWh)	ĐN TRỰC PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	226,04	212,77	800	10.616,00	0,00	2.592,00	8.024,00
CD	85,25	81,1	800	3.320,00	0,00	977,60	2.342,40
TD	100,37	97,86	800	2.008,00	0,00	777,60	1.230,40
VC	60,97	53,47	800	6.000,00	0,00	158,40	5.841,60

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BẮN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	TIỀN TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	8.024,00	1.738	13.945.712
Khung giờ cao điểm	2.342,40	3.171	7.427.750
Khung giờ thấp điểm	1.230,40	1.133	1.394.043
Điểm giá CSPK: Cosφ = 0,89; Hệ số k = 1,12	5.841,6		254.996
Phi quản lý vận hành			690.675
Cộng:	11.596,8		23.713.176
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.897.054
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			25.610.230

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn hai trăm ba mươi đồng chẵn.

Ký ngày: 10/10/2023 Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 0025F6479F196E4B36A3559E10185D41E9

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: mbase.vtc.vn hoặc: buclitx@viettel.halo.vtc.vn, mã tra cứu: 486336SEQNE)
Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SDT: 02462640909



HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Ký hóa đơn: Ký 2 - 10/2023 (Từ ngày: 11/10/2023 đến 20/10/2023)

Ký hiệu: 1C23TTD
Số: 0001040
ID HD: 486341

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41-143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0201637430
Số tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng Điện thoại: 0225.8332.855

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hai An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: MST: 0202165780 Số công tơ: 43704152
Mã KH: NDVCN00100058 Số GC/S: NDV03-10-20-30 Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV
Mã gủ: SNBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

BỘ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NIÊN	DN TIÊU THỤ (kWh)	DN TRỰC TIẾP (kWh)	DN TRÚ PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	240,28	226,04	800	11.392,00	0,00	2.073,60	9.318,40
CD	90,81	85,25	800	4.448,00	0,00	985,60	3.462,40
TD	102,79	100,37	800	1.936,00	0,00	659,20	1.276,80
VC	69,07	60,97	800	6.480,00	0,00	64,00	6.416,00

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÀN ĐIỆN	DN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	9.318,40	1.738	16.195.379
Khung giờ cao điểm	3.462,40	3.171	10.979.270
Khung giờ thấp điểm	1.276,80	1.133	1.446.614
Phi quản lý vận hành			858.638
Cộng:	14.057,6		29.479.901
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	2.358.392
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			31.838.293

Số tiền viết bằng chữ: Ba mươi một triệu tám trăm ba mươi tám nghìn hai trăm chín mươi ba đồng chẵn.

Ký ngày: 10/10/2023 Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 001CBE57B3BA69472496DA007D24A14D08

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: mbs.vcc.vn hoặc: hukhoes78portal.lula.com.vn, mã tra cứu: 4864110YSUC)
Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0103795850, SĐT: 02462640909

**HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)**

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 10/2023 (Từ ngày: 21/10/2023 đến 31/10/2023)

Ký hiệu: 10-23TTD

Số: 00001101

ID Hóa: 486540

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41-143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201637430

Điện thoại: 0225.8832.055

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starrý

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phủ Thuê Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại:

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số GC/S: NDV03-10-20-50

Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã giá: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	DN TIÊU THỤ (kWh)	DN TRÚC TIẾP (kWh)	DN TRÚC PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	253,43	240,28	800	10.520,00	0,00	2.084,80	8.435,20
CD	95,26	90,81	800	3.560,00	0,00	929,60	2.630,40
TD	105,92	102,79	800	2.504,00	0,00	814,40	1.689,60
VC	77,24	69,07	800	6.536,00	0,00	52,80	6.483,20

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÀN ĐIỆN	DN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	8.435,20	1.738	14.660.378
Khung giờ cao điểm	2.630,40	3.171	8.340.998
Khung giờ thấp điểm	1.689,60	1.133	1.914.317
Điện gửi CSPK: Cosφ = 0.89; Hệ số k = 1.12	6.483,2		279.056
Phí quản lý vận hành			755.842
Cộng:	12.755,2		25.950.591
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	2.076.047
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			28.026.638

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi tám triệu không trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng chẵn.

Ký ngày: 31/10/2023

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 003766074BEF604470887919212E53CBFC

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hovesco.vn hoặc: baloies78portal.hilo.com.vn, mã tra cứu: 486540WQJTL)

Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0103793650, SĐT: 02462640909



HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Hình thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 11/2023 (Từ ngày: 01/11/2023 đến 10/11/2023)

Ký hiệu: K23TTD
Số: 0001119
H311D.486596

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41-143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0201637430 Điện thoại: 0225.8832.055
Tài khoản: 32510000129677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Số công ty: 43704152
Mã KH: NDVCN00100058 MST: 0202165780 Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV
Mã gửi: SXBT Số GCSE: NDV03-10-20-30

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHẢY	ĐN TIỂU THỤ (kWh)	ĐN TRỰC TIẾP (kWh)	ĐN TRỰC PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công ty: 43704152)							
BT - Chốt ngày 09/11/2023	262,55	253,43	800	7.296,00	0,00	1.988,80	5.307,20
CD - Chốt ngày 09/11/2023	99,01	95,26	800	3.000,00	0,00	940,80	2.059,20
TD - Chốt ngày 09/11/2023	108,59	105,92	800	2.136,00	0,00	675,20	1.460,80
VC - Chốt ngày 09/11/2023	85,37	77,24	800	6.504,00	0,00	41,60	6.462,40
BT	263	262,55	800	360,00	0,00	281,60	78,40
CD	99,11	99,01	800	80,00	0,00	80,00	0
TD	108,81	108,59	800	176,00	0,00	113,60	62,40
VC	85,83	85,37	800	368,00	0,00	12,80	355,20

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ(kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	5.307,20	1.738	9.223.914
Khung giờ bình thường	78,40	1.809	141.826
Khung giờ cao điểm	2.059,20	3.171	6.529.723
Khung giờ cao điểm	0,00	3.314	0
Khung giờ thấp điểm	1.460,80	1.133	1.655.086
Khung giờ thấp điểm	62,40	1.184	73.882
Điểm gửi CSPK: Cosφ = 0.80; Hệ số k = 12.50	6.817,6		2.203.054
Phí quản lý vận hành			594.825
Cộng:	8.968		20.422.310
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.633.785
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			22.056.095

Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi hai triệu không trăm năm mươi sáu nghìn không trăm chín mươi lăm đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 004BCF98E2B71B450993A62FEEB3DB5211



HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 11/2023 (Từ ngày: 11/11/2023 đến 20/11/2023)

Ký hiệu: 11231TD
Số: 00001174
ID HD: 406751

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Cầu An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0201637430
Tài khoản: 32310000126677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng Điện thoại: 0225.8832.035

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starrý

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuê Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định VŨ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: MST: 0202165700 Số công tơ: 43704152
Mã KH: NDVCN00100055 Số GCS: NDV03-10-20-30 Cấp DA: Từ 380V đến dưới 6kV
Mã gửi: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HIS NHÂN	DN TIÊU THỤ (kWh)	DN TRỰC TIẾP (kWh)	DN TRÚ PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	270,02	263	800	5.616,00	0,00	1.843,20	3.772,80
CD	101,51	99,11	800	1.920,00	0,00	836,80	1.083,20
TD	110,91	108,81	800	1.680,00	0,00	675,20	1.004,80
VC	91,99	85,83	800	4.928,00	0,00	35,20	4.892,80

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	DN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	3.772,80	1.809	6.824.995
Khung giờ cao điểm	1.083,20	3.314	3.589.725
Khung giờ thấp điểm	1.004,80	1.184	1.189.683
Điểm giải CSPK: Cosφ = 0.77; Hệ số k = 16.88	4.892,8		1.958.823
Phi quản lý vận hành			406.897
Cộng:	5.560,8		13.970.123
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.117.610
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			15.087.733

Số tiền viết bằng chữ: Mười lăm triệu không trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm ba mươi ba đồng chẵn.

Ký ngày: 20/11/2023
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 000705FC13F3F4406BB3BB85D70D1A4FD-A

(Truy cứu hóa đơn điện tử tại: hva.vn hoặc: portal.hva.vn, mã tra cứu: 48673101111C1)
Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0103795830, SĐT: 02462640009



HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ hóa đơn Kỳ 3 - 11/2023 (Từ ngày: 21/11/2023 đến 30/11/2023)

Ký hiệu: 1C23TTD
Số: 0001207
ID HD: 486920

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trương Công Định, phường Lão Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0201637430
Số điện thoại: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Nông E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Điện thoại: MST: 0202165780
Số GC: NDV03-10-20-30

Số công tơ: 43704152

Cấp DA: Từ 380V đến dưới 6kV

Mô tả: SXDT
Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NIÊN	DN TIÊU THỤ (kWh)	DN TRỰC TIẾP (kWh)	DN TRÚ PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_01 (Số công tơ: 43704152)							
BT	277,3	270,02	800	5.824,00	0,00	1.985,60	3.838,40
CD	104,16	101,51	800	2.120,00	0,00	987,20	1.132,80
TD	112,98	110,91	800	1.656,00	0,00	632,00	1.024,00
VC	98,45	91,99	800	5.168,00	0,00	67,20	5.100,80

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BẮN ĐIỆN	DN THỰC TẾ(kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	TOTAL TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	3.838,40	1.809	6.943.666
Khung giờ cao điểm	1.132,80	3.314	3.754.099
Khung giờ thấp điểm	1.024,00	1.184	1.212.416
Điền giá CSPK: Cosφ = 0,76; Hệ số k = 18,42	5.100,8		2.193.855
Phí quản lý vận hành			423.121
Cộng:	5.995,2		14.527.157
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.162.173
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			15.689.330

Số tiền viết bằng chữ: Mười lăm triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn ba trăm ba mươi đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ Ký ngày: 30/11/2023

Mã của cơ quan thuế: 0045D3F9F6B1D44C9A87980AA25E7ED360

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: mohvscs.vn hoặc: hdctcs78portal.hieu.com.vn, mã tra cứu: 4868205R28G)
Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02462640909



HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Kỳ hóa đơn: Kỳ 1 - 12/2023 (Từ ngày: 01/12/2023 đến 30/12/2023)

Ký hiệu: 1023TTD
Số: 00001265
ID.HH: 486878

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0201637430 Điện thoại: 0225.3032.035
Tài khoản: 32210000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phố Dưở Quan Vũ Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
Điện thoại: MST: 0202165780 Số công ty: 43704152
Mã KH: NDVCN00100058 Số GC: NDV03-10-20-30 Cấp ĐA: Từ 380V đến dưới 6kV
Mã gửi: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HỆ NHÃN	ĐN TIỂU THỤ (kWh)	ĐN TRÚC TIẾP (kWh)	ĐN TRÚ PHỤ (kWh)	ĐN THỤC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công ty: 43704152)							
BT	253	277,3	800	4.560,00	0,00	1.078,40	3.481,60
CD	106,15	104,16	800	1.592,00	0,00	561,60	1.030,40
TD	114,85	112,98	800	1.496,00	0,00	516,80	979,20
VC	103,79	98,45	800	4.272,00	0,00	49,60	4.222,40

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ(kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	3.481,60	1.809	6.298.214
Khung giờ cao điểm	1.030,40	3.314	3.414.746
Khung giờ thấp điểm	979,20	1.184	1.159.373
Điểm giá CSPK: Cosφ = 0.79; Hệ số k = 13.92	4.222,4		1.513.429
Phi quản lý vận hành			371.573
Cộng:	5.491,2		12.757.335
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.020.587
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			13.777.922
Số tiền viết bằng chữ: Mười ba triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi hai đồng chẵn.			
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ			Ký ngày: 18/12/2023 Số Invoice Valid

Mã của cơ quan thuế: 00DE9A65178CCC4244AE5E51CE0C890A73

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: ndvesco.vn hoặc: hdhcs7@pocul.hilo.com.vn, mã tra cứu: 486878XF3JJS)
Đơn vị cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795830, SĐT: 02462640909



HANOI ELECTRIC CO.

HÒA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ hóa đơn: Kỳ 2 - 12/2023 (Từ ngày: 11/12/2023 đến 20/12/2023)

Ký hiệu: 1123TH
Số: 0001395
ID: 111: 49/019

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41/143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

SĐT: 021637430

Điện thoại: 0225.8832.055

Khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Vũ Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Hải - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Mã thuế:

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Mã KH: NDVCN00100058

Số GCS: NDV03-10-20-30

Cấp DA: Từ 380V đến dưới 6kV

Loại SXBT

Chỉ hình sử dụng điện của khách hàng:

BỘ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	ĐN TIÊU THỤ (kWh)	ĐN TRÚC TIẾP (kWh)	ĐN TRÚC PHỤ (kWh)	ĐN THỰC TẾ (kWh)
Hiếm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	289,4	283	800	5.120,00	0,00	1.096,00	4.024,00
CD	108,23	106,15	800	1.664,00	0,00	510,40	1.153,60
TD	116,84	114,85	800	1.592,00	0,00	513,60	1.078,40
VC	109,78	103,79	800	4.792,00	0,00	67,20	4.724,80

ô tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	ĐN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	THÀNH TIỀN
Hiếm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Chung giờ bình thường	4.024,00	1.809	7.279.416
Khung giờ cao điểm	1.153,60	3.314	3.823.030
Khung giờ thấp điểm	1.078,40	1.184	1.276.826
Điền giải CSPK: Cosφ = 0.80; Hệ số k = 12.50	4.724,8		1.547.409
Phí quản lý vận hành			417.800
Cộng:	6.256		14.344.481
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	1.147.558
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			15.492.039

Số tiền viết bằng chữ: Mười lăm triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn không trăm ba mươi chín đồng chẵn.

Ký ngày: 20/12/2023

Ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Mã của cơ quan thuế: 00A333FFBE999640F7857D6695EA16A8X7

(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: hanoi.viettel.com.vn hoặc: hotline@viettel.com.vn, mã tra cứu: 484919DAC42)

Đơn vị cung cấp giờ phát: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795950, SĐT: 024626-0909



KVIETCO

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ hóa đơn: Kỳ 3 - 12/2023 (Từ ngày: 21/12/2023 đến 31/12/2023)

Ký hiệu: IC23TTD
Số: 09001354
ID HD: 466999

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ

Địa chỉ: Số 41 143 Trường Chinh, phường Lâm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MST: 0201637430

Tài khoản: 32310000128677 Ngân hàng BIDV - CN Đông Hải Phòng

Điện thoại: 0225.8832.055

Tên khách hàng: Công ty TNHH Công nghệ thực phẩm Starry

Địa chỉ: Khu Nhà Xương E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan Và Khu Công Nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1) Thuộc Khu Kinh Tế Đình Vũ - Cầu Hai Phường Đồng Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại:

MST: 0202165780

Số công tơ: 43704152

Họ tên: NDVCN00100058

Số GCS: NDV03-10-20-30

Cấp DẠ: Từ 380V đến dưới 6kV

Mã gửi: SXBT

Tình hình sử dụng điện của khách hàng:

Bộ CS	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	HS NHÂN	DN TIÊU THỤ (kWh)	DN TRỰC TIẾP (kWh)	DN TRỰC PHỤ (kWh)	DN THỰC TẾ (kWh)
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02 (Số công tơ: 43704152)							
BT	293,83	289,4	800	3.544,00	0,00	936,00	2.608,00
CD	110,09	108,23	800	1.488,00	0,00	544,00	944,00
TD	118,51	116,84	800	1.336,00	0,00	556,80	779,20
VC	113,76	109,78	800	3.184,00	0,00	24,00	3.160,00

Số tiền thanh toán:

THỜI GIAN BÁN ĐIỆN	DN THỰC TẾ (kWh)	ĐƠN GIÁ (VNĐ/kWh)	TRÌNH TIỀN
Điểm đo: NDV473PP475.4C_032_02			
Khung giờ bình thường	2.608,00	1.809	4.717.872
Khung giờ cao điểm	944,00	3.314	3.128.416
Khung giờ thấp điểm	779,20	1.184	922.573
Điểm giá CSPK: Cosφ = 0.81; Hệ số k = 11.11	3.160		974.220
Phí quản lý vận hành			292.292
Cộng:	4.331,2		10.035.373
Thuế suất GTGT: 8%		Tiền thuế (đồng):	802.830
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng):			10.838.203

Số tiền viết bằng chữ: Mười triệu tám trăm ba mươi tám nghìn hai trăm lẻ ba đồng chẵn.

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH ĐIỆN NAM ĐỊNH VŨ Ký ngày: 31/12/2023

Mã của cơ quan thuế: 008967813585314269.ADC.F0B58180C7E27
(Tra cứu hóa đơn điện tử tại: ndvco.vn hoặc: baiboc28@ndvco.com.vn, mã tra cứu: 4869698PE11L)
Đầu tư và cung cấp giải pháp: Công ty Cổ phần Giải pháp Quản lý Năng lượng, MST: 0105795850, SĐT: 02482640909

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY



BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
ĐỢT I NĂM 2024

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

HẢI PHÒNG - 06/2024

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY



BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
ĐỢT I NĂM 2024

Thời gian quan trắc: ngày 21 tháng 06 năm 2024

CHỦ CƠ SỞ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC
PHẨM STARRY



GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Quỳnh

HẢI PHÒNG - 06/2024

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	2
DANH MỤC BẢNG.....	3
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC.....	4
1. Căn cứ thực hiện	4
2. Phạm vi Nội dung quan trắc đợt 1/2024	4
3. Thông tin về cơ sở Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ.....	4
3.1. Thông tin chủ cơ sở.....	4
3.2 Thông tin về Đơn vị Tham gia phối hợp.	5
4. Giới thiệu sơ lược phạm vi thực hiện của nhiệm vụ.....	5
CHƯƠNG II: NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC	7
1. Kết quả và nhận xét môi trường khí thải	7
2. Kết quả và nhận xét môi trường nước thải	8
CHƯƠNG III: ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH	11
1. Kết quả QA/QC hiện trường.....	11
2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm.....	11
CHƯƠNG IV: KẾT LUẬN.....	12
PHỤ LỤC.....	13
Phụ lục 1: Tổng hợp tình hình hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ....	13
Phụ lục 2: Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2024.....	14
Phụ lục 3: Một số hình ảnh quan trắc tại hiện trường.....	14
Phụ lục 4: Phiếu kết quả phân tích môi trường.....	16
Phụ lục 5: Biên bản xác nhận công việc đo đạc, lấy mẫu quan trắc môi trường.....	17
Phụ lục 6: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.	18

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT 1 NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM STARRY

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	KÝ HIỆU VIẾT TẮT	NỘI DUNG
1	BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	BYT	Bộ Y tế
3	BOD ₅	Nhu cầu ôxy sinh hóa
4	COD	Nhu cầu ô xy hóa học
5	CTCP	Công ty Cổ phần
6	PTN	Phòng thí nghiệm
7	ND	Nghị định
8	QA	Đảm bảo chất lượng
9	QC	Kiểm soát chất lượng
10	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
11	QĐ	Quyết định
12	SOP	Quy trình phương pháp trong phòng thí nghiệm
13	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
14	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
15	TT	Thông tư

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Nội dung quan trắc đợt 1/2024.....	4
Bảng 2. Thông tin về các điểm quan trắc	6
Bảng 3: Kết quả môi trường khí thái	7
Bảng 4: Kết quả môi trường nước thái	8

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của Bụi tổng theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B.....	7
Biểu đồ 2: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của BOD ₅ , Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Độ màu theo TC KCN Nam ĐV	9
Biểu đồ 3: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của Clorua (Cl-) theo TC KCN Nam ĐV.....	9
Biểu đồ 4: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của Coliform theo TC KCN Nam ĐV.....	10

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1. Căn cứ thực hiện

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14.
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.
- Tiêu chuẩn xả nước thải cho phép xả vào hệ thống thu gom và xử lý của khu công nghiệp Nam Đình Vũ.
- Các tiêu chuẩn TCVN quy định về lấy mẫu, phân tích mẫu và các SOP đã xây dựng của phòng thí nghiệm đã được cấp giấy VIMCERTS 253.
- Hợp đồng dịch vụ quan trắc môi trường giữa CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY với Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội.

2. Phạm vi Nội dung quan trắc đợt 1/2024

Bảng 1: Nội dung quan trắc đợt 1/2024

STT	Nguồn thải	Số lượng mẫu	Ngày quan trắc
1	Khí thải	2	21/06/2024
2	Nước thải	1	

3. Thông tin về cơ sở Sản xuất Kinh doanh Dịch vụ

3.1. Thông tin chủ cơ sở

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
- Địa chỉ liên hệ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phí Thuế Quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Thuộc khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Mã số thuế: 0202165780
- Người đại diện: (Ông) Zhang, Mingwei
- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất thực phẩm.

Chức vụ: Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT 1 NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

3.2 Thông tin về Đơn vị Tham gia phối hợp.

- Tên đơn vị quan trắc: Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội (HETC).

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thượng Khê, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

- Địa chỉ VPDD: C21-20 khu C, KĐT Geleximco, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 45/QĐ-BTNMT ngày 10/11/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 253.

4. Giới thiệu sơ lược phạm vi thực hiện của nhiệm vụ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY có vị trí nằm trong mặt bằng tổng thể Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Thuộc khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vị trí chi tiết điểm quan trắc xem bảng 2.

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT I NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Bảng 2. Thông tin về các điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
I	Khí thải					
1	Khí thải	KT01	Lưu lượng, Bụi tổng	Ống khí thải của HTXL khí thải chung của 02 lò rang hạt	601465	2302037
2		KT02		Ống khí thải của HTXL từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	610556	2302014
II	Nước thải					
1	Mẫu nước thải	NT01	pH, BOD ₅ (20°C), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), Sunfua (S ²⁻), Độ màu, Cloam (Cl ⁻), Coliform	Mẫu nước thải tại vị trí hồ ga cuối cùng của nhà máy	610383	2302061

CHƯƠNG II NHẬN XÉT - ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

1. Kết quả và nhận xét môi trường khí thải

Kết quả phân tích môi trường khí thải được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3: Kết quả môi trường khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
			KT01	KT02	Cột B
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	23,4	25,1	200
2	Lưu lượng	m ³ /h	32.219	18.891	-

Ghi chú:

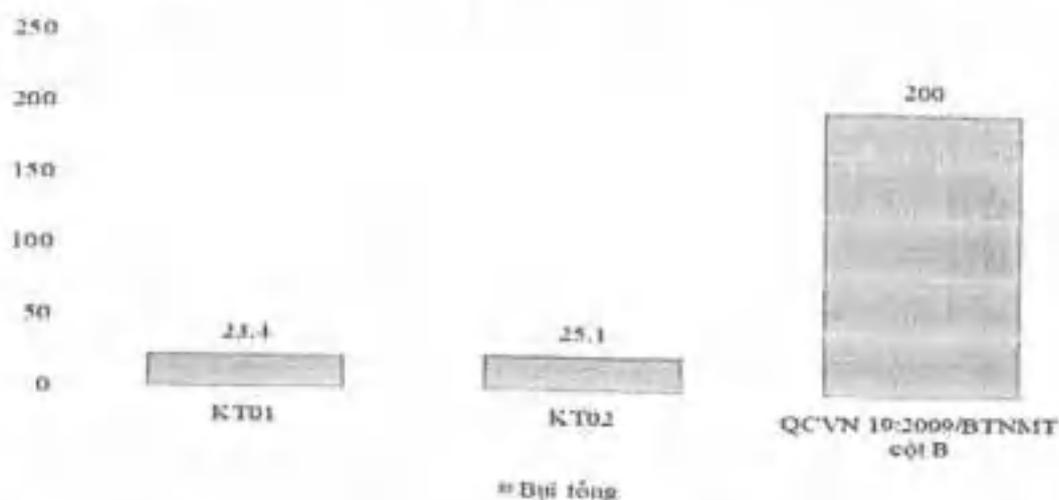
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- (-): Không quy định.

Nhận xét:

Từ bảng trên cho thấy chất lượng môi trường khí thải của công ty tốt, các thông số tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

Biểu đồ so sánh nồng độ phân tích của các chỉ tiêu và giá trị cho phép được thể hiện ở các biểu đồ sau:



Biểu đồ 1: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của Bụi tổng theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT I NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

2. Kết quả và nhận xét môi trường nước thải

Kết quả phân tích môi trường nước thải được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4: Kết quả môi trường nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	
			NT01	TC KCN Nam ĐV
1	pH	-	8,24	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7	300
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	65	500
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	14,3	20
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	3,58	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	0,06	-
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	<0,03*	0,5
8	Độ màu	Pt/Co	109	170
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	189,6	1.000
10	Coliform	MPN/ 100ml	6.300	7.500

Ghi chú:

- TC KCN Nam ĐV: Tiêu chuẩn xả nước thải cho phép xả vào hệ thống thu gom và xử lý của khu công nghiệp Nam Đình Vũ;

- (-): Không quy định;

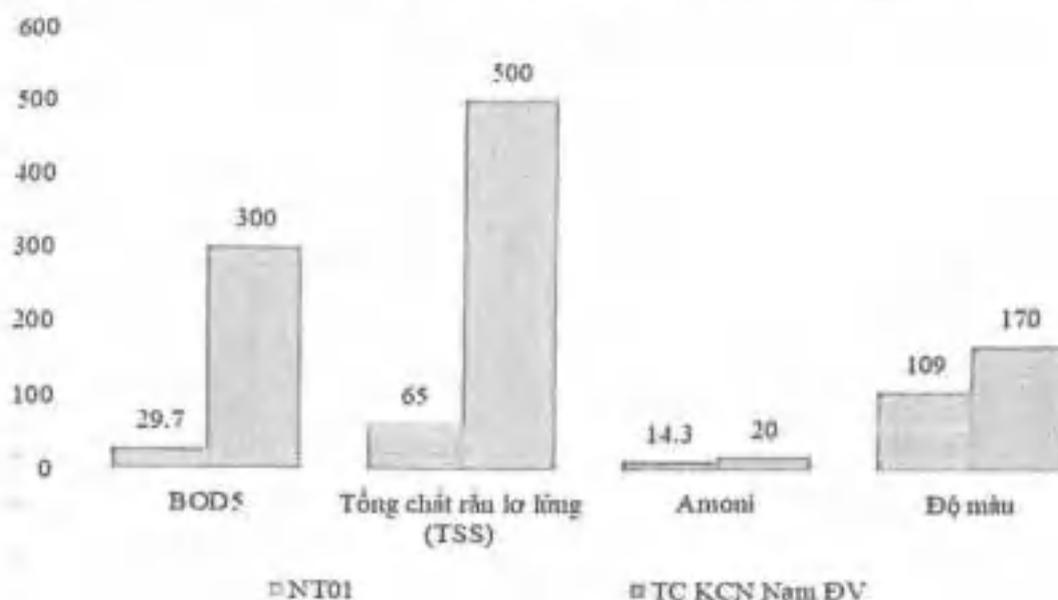
- (*): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;

Nhận xét:

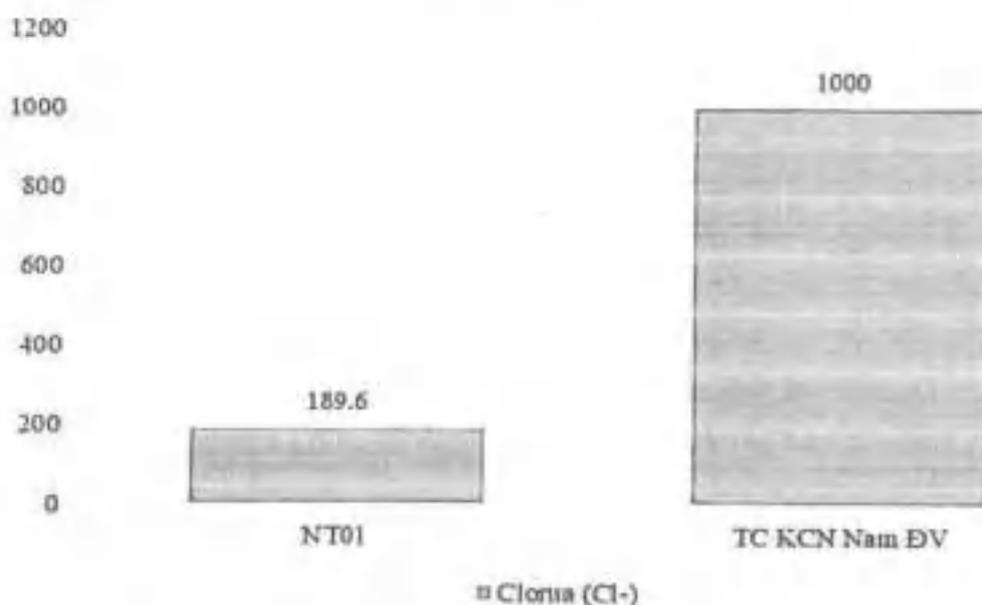
Kết quả phân tích môi trường nước thải tại vị trí quan trắc của công ty ở bảng trên cho thấy các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo TC KCN Nam ĐV.

Biểu đồ so sánh nồng độ phân tích của các chỉ tiêu và giá trị cho phép được thể hiện ở các biểu đồ sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT 1 NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

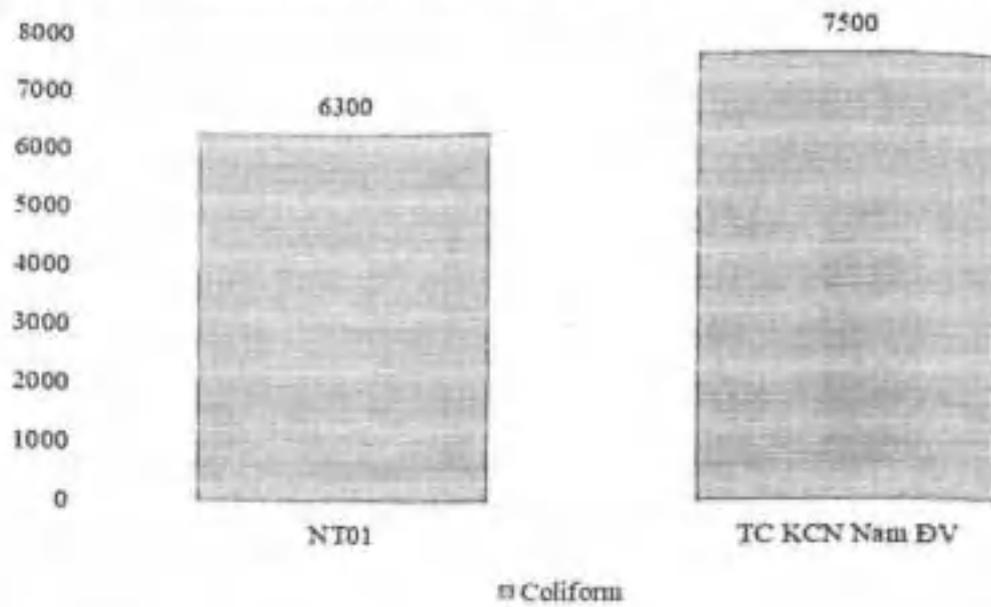


Biểu đồ 2: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của BOD₅, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni, Độ màu theo TC KCN Nam ĐV



Biểu đồ 3: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của Clorua (Cl⁻) theo TC KCN Nam ĐV

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRÁC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT I NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY



Biểu đồ 4: Biểu đồ so sánh giá trị phân tích và giá trị cho phép của Coliform theo TC KCN Nam ĐV

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

1. Kết quả QA/QC hiện trường

Thực hiện lấy mẫu trắng hiện trường, mẫu lập hiện trường, mẫu trắng thiết bị và mẫu trắng vận chuyển như mẫu thực. Số lượng mẫu QC không quá 10% tổng số mẫu môi trường quan trắc.

Mẫu trắng hiện trường: Là mẫu vật liệu sạch được sử dụng để kiểm soát sự nhiễm bẩn trong quá trình quan trắc tại hiện trường. Mẫu trắng hiện trường được xử lý, bảo quản, vận chuyển và phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm như mẫu thực.

Mẫu lập hiện trường: Là hai mẫu trở lên được lấy tại cùng một vị trí, cùng một thời gian, được xử lý, bảo quản, vận chuyển và phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm tương tự nhau. Mẫu lập hiện trường được sử dụng kiểm soát sai số trong hoạt động quan trắc tại hiện trường, phân tích trong phòng thí nghiệm và để đánh giá độ chụm của kết quả quan trắc.

Mẫu trắng thiết bị: Là mẫu vật liệu sạch được sử dụng để kiểm soát sự nhiễm bẩn của thiết bị lấy mẫu, đánh giá sự ổn định và độ nhiễu của thiết bị. Mẫu trắng thiết bị được xử lý như mẫu thực bằng thiết bị lấy mẫu, được bảo quản, vận chuyển, phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm như mẫu thực.

Mẫu trắng vận chuyển: Là mẫu vật liệu sạch được sử dụng để kiểm soát sự nhiễm bẩn trong quá trình vận chuyển mẫu. Mẫu trắng vận chuyển được vận chuyển cùng với mẫu thực trong cùng một điều kiện, được bảo quản, vận chuyển, phân tích các thông số trong phòng thí nghiệm như mẫu thực.

2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Công tác QA/QC trong phòng thí nghiệm tuân thủ, đảm bảo đúng Quy trình phương pháp (SOP) trong phòng Thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích và Quan trắc Môi trường đã xây dựng và đã được chứng nhận cấp giấy chứng VIMCERTS 253 và hướng dẫn của Thông tư 10/2021 /TT-BTNMT. Các mẫu QC phân tích không ảnh hưởng đến kết quả của mẫu thực. Do vậy kết quả phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm đảm bảo chất lượng.

Kết quả phân tích được chấp nhận khi RSD của mẫu lập nằm trong khoảng kiểm soát do phòng thí nghiệm của HETC thiết lập dựa trên kết quả phê duyệt phương pháp đáp ứng theo yêu cầu về độ chụm của phương pháp.

CHƯƠNG IV

KẾT LUẬN

Công tác quan trắc và phân tích thực hiện đảm bảo chất lượng (QA) và kiểm soát chất lượng (QC) đúng theo kế hoạch quan trắc, hướng dẫn của pháp luật (TCVN, QCVN, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT) và các quy trình phương pháp (SOP) do Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội cho phòng Thử nghiệm Kỹ thuật Phân tích và Quan trắc Môi trường và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp VIMCERTS 253.

Chất lượng môi trường khí thải của công ty tốt, các thông số tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

Kết quả phân tích môi trường nước thải tại vị trí quan trắc của công ty cho thấy các thông số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép theo TC KCN Nam ĐV.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp tình hình hoạt động của cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
- Địa chỉ liên hệ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Thuộc khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Mã số thuế: 0202165780
- Người đại diện: (Ông) Zhang, Mingwei Chức vụ: Giám đốc
- Loại hình sản xuất chính: Sản xuất thực phẩm.

1

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT 1 NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Phụ lục 1: Kết quả quan trắc đợt 1 năm 2024

1. Kết quả phân tích môi trường khí thải được thể hiện ở bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
			KT01	KT02	Cột B
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	23,4	25,1	200
2	Lưu lượng	m ³ /h	32.219	18.891	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- (-): Không quy định.

2. Kết quả phân tích môi trường nước thải được thể hiện ở bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	TC KCN Nam ĐV
			NT01	
1	pH	-	8,24	5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	29,7	300
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	65	500
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	14,3	20
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	3,58	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	0,06	-
7	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	<0,03*	0,5
8	Độ màu	Pt/Co	109	170
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	189,6	1.000
10	Coliform	MPN/ 100ml	6.300	7.500

Ghi chú:

- TC KCN Nam ĐV: Tiêu chuẩn xả nước thải cho phép xả vào hệ thống thu gom và xử lý của khu công nghiệp Nam Định Vũ;

- (-): Không quy định;

- (*): Kết quả phân tích mẫu nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỢT 1 NĂM 2024
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY

Phụ lục 3: Một số hình ảnh quan trắc tại hiện trường



Phụ lục 4: Phiếu kết quả phân tích môi trường



Số: 1459-2024-PQT (KT2406.293.001-002)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
 Địa chỉ quan trắc : Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Quận Hải Phòng, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
 Loại mẫu : Khí thải
 Số lượng/Tên mẫu : 02
 Ngày lấy mẫu : 21/06/2024 Thời gian phân tích : 21-28/06/2024



II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN
				KT01	KT02	19:2009/BTNMT
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	US EPA Method 5	23,4	25,1	Cột B
2	Lưu lượng	m ³ /h	US EPA Method 2	32.219	18.891	-

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B);
- KT01: Ống khí thải của HTXL khí thải chung của 02 lò rang hạt (X: 2102037; Y: 601465)
- KT02: Ống khí thải của HTXL từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ (X: 2302014; Y: 610556)

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Vũ Thị Thu Huyền

TRƯỞNG PHÒNG

Hồng Thị Sương

GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phép sao chép, dùng phân, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của phòng kỹ thuật phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày mà kết quả. Hồ sơ lưu lưu mẫu, phòng EM&AT không chịu trách nhiệm về việc khước từ kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, từ khách hàng được ghi trên phiếu của người gửi mẫu.

QT1.10-B1801 Kết quả thử nghiệm – Ban hành lần 2

Ngày ban hành:



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
 Địa chỉ quan trắc : Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
 Loại mẫu : Nước thải
 Số lượng/Tên mẫu : 01
 Ngày lấy mẫu : 21/06/2024 Thời gian phân tích : 21-28/06/2024



II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	
				NT01	TC KCN Nam DV
1	pH	-	TCVN 6492:2011	8,24	5 – 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	TCVN 6001-1:2008	29,7	300
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	TCVN 6625:2000	65	500
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	TCVN 6179 – 1:1996	14,3	20
5	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	TCVN 6202:2008	3,58	-
6	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	0,06	-
7	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	TCVN 6637:2000	<0,03*	0,5
8	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	109	170
9	Clorua (Cl)	mg/l	TCVN 6194:1996	189,6	1.000
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2017	6.300	7.500

Ghi chú:

- TC KCN Nam DV: Tiêu chuẩn xả nước thải cho phép xả vào hệ thống thu gom và xử lý của khu công nghiệp Nam Đình Vũ;
- (-): Không quy định;
- (*): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn định lượng của phương pháp;
- NT01: Mẫu nước thải tại vị trí hồ ga cuối cùng của nhà máy (X: 2302061; Y: 610383)

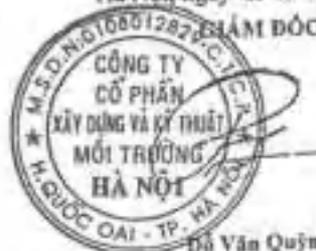
Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Vũ Thị Thu Huyền

TRƯỞNG PHÒNG

Hồng Thị Suong



Đỗ Văn Quỳnh

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của phòng kỹ thuật phân tích và quan trắc môi trường (EM&AT);
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
- Thời gian lưu mẫu 7 ngày. Kể từ ngày trả kết quả. Nếu thời gian lưu mẫu phòng EM&AT không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
- Trang tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu.

Ngày ban hành:

Phụ lục 5: Biên bản xác nhận công việc đo đạc, lấy mẫu quan trắc môi trường



**BIÊN BẢN XÁC NHẬN
 CÔNG VIỆC ĐO ĐẠC, LẤY MẪU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Số:/EM&AT

Mã KH:

Chúng tôi gồm:

1. Đơn vị được quan trắc: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Starry

Đại diện: Ông (bà): Vũ Văn Tiến Chức vụ: NV

Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Thuộc khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

Số điện thoại:; Fax:



2. Đơn vị quan trắc: Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội

1) Vũ Hữu Thu Chức vụ: KT

2) Lê Đức Cảnh Chức vụ: KT

3) Nguyễn Xuân Việt Chức vụ: KT

4) Hoàng Văn Liên Chức vụ: KT

Địa chỉ: C21-20 khu C, KĐT Galeximco, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội

Số điện thoại: 0246.683.2969

3. Đơn vị thầu phụ (nếu có):

1) Chức vụ:

2) Chức vụ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

4. Đơn vị giám sát (nếu có):

1) Chức vụ:

2) Chức vụ:

Địa chỉ:

Số điện thoại:



Đã cùng nhau thực hiện, tham gia chứng kiến công việc quan trắc, lấy mẫu, đo đạc tại Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Starry - Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phố Thué Quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), Thuộc khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

5. Thời gian thực hiện: 2.11.06.2024
 6. Điều kiện khí hậu: Trời nắng, nhiệt độ 32... 34°C

7. Nội dung đo đạc, lấy mẫu:

STT	NỀN MẪU	TÊN VỊ TRÍ LẤY MẪU	TỌA ĐỘ	THÔNG SỐ
1	Khí thải	Ống khí thải của HTXL khí thải chung của 02 lò rang hạt	X: 250037 Y: 601465	Lưu lượng, Bụi tổng số
2		Ống khí thải của HTXL từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	X: 202014 Y: 610556	
3	Nước thải	Nước thải tại vị trí hồ gas cuối cùng của nhà máy	X: 230206 Y: 610383	pH TSS BOD ₅ Amôni (Tinh theo N _T Tổng Nitrat (Tinh theo N _T) Phosphat Đốt than Clorua Tổng coliform

Biên bản quan trắc, lấy mẫu, đo đạc được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 1 bản, có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện đơn vị
giám sát
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị
thầu phụ
(ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện đơn vị
quan trắc
(ký, ghi rõ họ tên)

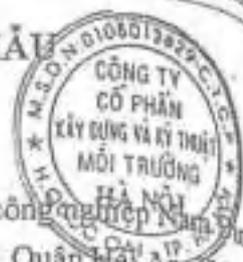
Vũ Hải Thi

Đại diện đơn vị
được quan trắc
(ký, ghi rõ họ tên)

Trần Thị Ngọc



BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH ĐIỂM HÚT MẪU



Đơn vị yêu cầu: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Starry
 Địa chỉ: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu công nghiệp Phố Nhài
 (Khu 1), Thuộc khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố
 Hải Phòng.

Vị trí LM: Ống khí thải của HTXL từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười

Tọa độ: X: 2302014 Y: 6180556

Ngày quan trắc: 21/06/2024

Khoảng cách từ lỗ lấy mẫu đến thành trong ống	C_1	Điểm	% đường kính ống khói	Khoảng cách từ thành ống khói đến điểm hút mẫu	Khoảng cách từ bên ngoài lỗ lấy mẫu
Khoảng cách từ tường đến lỗ lấy mẫu/ độ dày thành ống	0,01	1	0,083	0,05	0,01
Đường kính ống (> 0,3m)	0,6	2	0,25	0,15	0,16
Chiều rộng (ống hình chữ nhật)	0,6	3	0,917	0,25	0,26
Tiết diện ngang ống $A = \pi D^2/4$ hoặc DW (> 0,071m ²)	0,96	4	0,543	0,35	0,36
		5	0,75	0,45	0,46
		6	0,917	0,55	0,56
		7			
		8			
		9			
		10			
		11			
		12			

	Khoảng cách tính từ vị trí lấy mẫu (L)	Tỉ lệ L/D	Số điểm cần lấy mẫu
Thượng nguồn ($\geq 2D$)	1,9	3,17	
Hạ nguồn ($\geq 0,5D$)	1,4	2,33	

Đại diện đơn vị
 quan trắc
 (ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Hải Thi

Đại diện đơn vị
 được quan trắc
 (ký, ghi rõ họ tên)

Vũ Văn Khoa



BIÊN BẢN LẤY MẪU KHÍ THẢI

Đơn vị yêu cầu quan trắc: Công ty TNHH Công nghệ Thực phẩm Starry

Địa chỉ quan trắc: Khu nhà xưởng E, Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu công nghiệp Nam Định Vũ (Khu 1), Thôn ~~Chy~~ Kình tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

Đặc điểm thời tiết: Trời nắng, nhiệt độ 32,39°C

Thiết bị lấy mẫu: Số kế nhiệt C.S80

Ngày quan trắc: 21/06/2024

T	Vị trí lấy mẫu	Kí hiệu mẫu	Tọa độ	Thông số Quan trắc	Thời gian	Áp suất trong ống khí (mmH ₂ O)	Nhiệt độ khí thải (°C)	Thể tích khí (Nm ³)	Mẫu thu hồi	Bảo quản
1	Ống khí thải của HTXL khí thải chung của 02 lò rang hạt	KT01	X: 2302037 Y: 614465	- Bụi tổng	131,35				- giấy lọc - d ² acetone	- d ² P110 - LOTA
2	Ống khí thải của HTXL từ dây chuyền tách vỏ hạt dẻ cười	KT02	X: 2302049 Y: 610556	- Bụi tổng	141,50				- giấy lọc - d ² acetone	- d ² P110 - LOTA

Đại diện đơn vị quan trắc
 (ký, ghi rõ họ tên)

(Signature)
 Vũ Hữu Tài

Đại diện đơn vị được quan trắc
 (ký, ghi rõ họ tên)

(Signature)
 Vũ Văn Khoa

1
2
3
4

Phụ lục 6: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BẢN SAO

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội

Địa chỉ:

- Văn phòng Công ty: Thôn Thượng Khê, xã Cán Hữu, huyện Quốc Oai, TP. Hà Nội

- Phòng thí nghiệm: C21 20 Khu đô thị Geleximco C, phường Dương Nội, Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0246.6832969

Email: hetc.moitruong@gmail.com

Dù điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi được
nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 253**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 09
tháng 11 năm 2025.

4. Công ty cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội phải theo
đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày
tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc
đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (12)



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 002.0076 - - 05 - SCSIES

NGÀY: 15-11-2022



CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Ngọc Phương

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUẢN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Công ty cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Hà Nội

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc môi trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên / số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 + 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 + 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 + 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 + 200 mS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 + 1000 NTU
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HETC/SOP-QTHT-N11	0 + 400.000 mg/L
7	ORP	SMEWW 2580B:2017	-1999 + 1999 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 + 70 ‰

HETC/SOP-QTHT-N11: phương pháp nội bộ đo đặc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-4:2020;
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	1,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/l.

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phép hiện/Phạm vi
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
12	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
13	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
14	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,02 mg/L
15	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
16	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
17	Tổng Phospho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
18	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
20	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/L
21	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
22	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
24	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,014 mg/L
25	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
26	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
27	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
28	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
29	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,001 mg/L
30	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
31	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
32	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Coliform	SMEWW 9221B:2017	1,8 MPN/100ml
34	E.coli	SMEWW 9221G:2017	1,8 MPN/100ml
35	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
36	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,01 mg/L

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc môi trường:

- Thông số (đo tại hiện trường)

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đơn đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 + 50 °C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HETC/SOP-QTHT-N11	0 + 400.000 mg/L
4	Vận tốc	HETC/SOP-QTHT-N15	0,1 + 14 6,1 m/s
5	Lưu lượng	HETC/SOP-QTHT-N16	0 + 10.000 m ³ /h

HETC/SOP-QTHT : phương pháp nội bộ đo đạc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016 TCVN 5999:1995;
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Thạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/l
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,01 mg/L
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Cyanua (CN)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-2:2012	0,05 mg/L
11	Clorua (Cl)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,02 mg/L
13	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
14	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
15	Tổng Phospho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,014 mg/l
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/l
20	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/l
21	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
22	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
23	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,001 mg/L
24	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
25	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
26	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
27	Crom (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Coliform	SMEWW 9221B:2017	1,8 MPN/100ml
29	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
30	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,01 mg/L

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Đải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50 °C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 200 mS/cm
5	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1000 NTU
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HETC/SOP-QTHT-N11	0 ÷ 400.000 mg/L
7	ORP	SMEWW 2580B:2017	-1999 ÷ 1999 mV
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70 ‰

HETC/SOP-QTHT: phương pháp nội bộ đo đạc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 6663-11:2011; TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6636-1:2000	1,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/l
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,3 mg/L
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,01 mg/L
9	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
10	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
11	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Cyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
14	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
15	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,02 mg/L
16	Sunfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
17	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
18	Tổng Phospho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
19	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
21	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/L
22	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,014 mg/l
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/l
27	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/l
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0002 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi
32	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
33	Nhôm (Al)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
34	Coban (Co)	SMEWW 3113B:2017	0,003 mg/L
35	Tổng Crom (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
36	Crom VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
37	Coliform	SMEWW 9221B:2017	1,8 MPN/100ml
38	E.coli	SMEWW 9221G:2017	1,8 MPN/100ml
39	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
40	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
41	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,01 mg/L

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 200 mScm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HETC/SOP-QTHT-N11	0 ÷ 400.000 mg/l

HETC/SOP-QTHT: phương pháp nội bộ đo đạc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995, TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-1:2011

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi
1	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
2	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
3	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/L
4	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp xử dụng	Đơn đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0°C + 50°C
2	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	750 + 1100 hPa
3	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 + 360°
4	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 + 90 % RH
5	Tốc độ gió	HETC/SOP-QTHT-KX04	0 + 30,00 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	30 + 130 dB
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 + 130 dB

HETC/SOP-QTHT: phương pháp nội bộ đã được đo tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1	Bụi lơ lửng tổng số (TSP)	TCVN 5067:1995
2	HF	NIOSH Method 7906
3	HCl	NIOSH Method 7907
4	HCN	NIOSH Method 6010
5	H ₃ PO ₄	NIOSH Method 7908
6	HBr	NIOSH Method 7907
7	HNO ₃	NIOSH Method 7907
8	H ₂ SO ₄	NIOSH Method 7908
9	CO	HETC/SOP-QTHT-KX07
10	Thủy ngân (Hg)	NIOSH Method 6009
11	Chì (Pb)	ASTM D4185-96
12	Arsin (AsH ₃)	NIOSH Method 6001
13	Cl ₂	MASA Method 202
14	Axen (As)	NIOSH Method 7300
15	Cadimi (Cd)	ASTM D4185-96
16	Niken (Ni)	ASTM D4185-96
17	Mangan (Mn)	ASTM D4185-96
18	Hydrocacbon	NIOSH Method 1500
	<i>n-heptane</i>	

	<i>n</i> -hexane	
	<i>n</i> -pentane	
	<i>n</i> -octane	
	Cyclohexane	
	<i>n</i> -nonane	
	<i>n</i> -decane	
	<i>n</i> -undecane	
	Methylcyclohexane	NIOSH Method 1007
19	Vinyl Chloride	NIOSH Method 1501
20	Chloroform	NIOSH Method 1501
21	VOCs	
	Benzene	
	Toluene	
	Styrene	
	Xylen (<i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> -)	
	Cumene	
	Cresol (<i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> -)	
	<i>p</i> -tert-butyltoluene	
	α -methylstyrene	
	β -methylstyrene	
22	NO ₂	TCVN 6137:2009
23	SO ₂	TCVN 5971:1995
24	H ₂ S	MASA Method 701
25	NH ₃	TCVN 5293:1995
26	Chrom VI	NIOSH Method 7600
27	Tetrachloetylen	NIOSH Method 1003
28	Naphthalen	OSHA Method 35
29	Formandehyt	NIOSH Method 2541
30	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
31	Acrolein	NIOSH Method 2501
32	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538
33	Acetonitril	NIOSH Method 1606
34	Benzidin	NIOSH Method 5509

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	9,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
3	NO ₂	TCVN 6137:2009	15,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
4	CO	HETC/SOP-QTTN-KX03	3.000 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
5	H ₂ S	MASA Method 701	5,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	15 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
7	Cl ₂	MASA Method 202	10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
8	Mangan (Mn)	ASTM D 4185-96	1,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

HETC/SOP-QTHT: phương pháp nội bộ đo đạc tại hiện trường

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo tại hiện trường):

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
2	Vận tốc	US EPA Method 2	0 + 70 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 + 2.421.720 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 + 100 %
6	Nhiệt độ	HD.QT.KT-18	0 + 1250°C
7	Áp suất	HD.QT.KT-19	0 + 250 mmH ₂ O
8	NO _x (tính theo NO ₂)	HD.QT.KT-05	0 + 4908 mg/m ³
	NO		0 + 940,7 mg/m ³
	NO ₂		0 + 11451,9 mg/m ³
9	CO	HD.QT.KT-05	0 + 13087,9 mg/m ³
10	SO ₂	HD.QT.KT-05	0 + 25%
11	O ₂	HD.QT.KT-05	0 + 25%
12	CO ₂	HD.QT.KT-05	0 + 25%

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1	Bụi tổng số	US EPA Method 5
2	Br ₂	US EPA Method 26A
3	SO ₂	US EPA Method 6

		US EPA Method 7
4	NO _x	US EPA Method 10
5	CO	JIS K 0108:2010
6	H ₂ S	JIS K 0099:2004
7	NH ₃	US EPA Method 26A
8	Cl ₂	US EPA Method 26A
9	HF	US EPA Method 26A
10	HCl	US EPA Method 08
11	H ₂ SO ₄	US EPA method 29
12	Chì và hợp chất chì, Pb	US EPA method 29
13	Antimon và hợp chất antimon, Sb	US EPA method 29
14	Asen và hợp chất asen, As	US EPA method 29
15	Bari và hợp chất bari, Ba	US EPA method 29
16	Bery và hợp chất bery, Be	US EPA method 29
17	Cadimi và hợp chất cadimi, Cd	US EPA method 29
18	Crom và hợp chất crom, Cr	US EPA method 29
19	Coban và hợp chất coban, Co	US EPA method 29
20	Đồng và hợp chất đồng, Cu	US EPA method 29
21	Mangan và hợp chất mangan, Mn	US EPA method 29
22	Thủy ngân và hợp chất thủy ngân, Hg	US EPA method 29
23	Niken và hợp chất niken, Ni	US EPA method 29
24	Selen và hợp chất selen, Se	US EPA method 29
25	Bạc và hợp chất bạc, Ag	US EPA method 29
26	Tali và hợp chất tali, Tl	US EPA method 29
27	Kẽm và hợp chất kẽm, Zn	US EPA method 29
28	HBr	US EPA Method 26A

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi
1	Bụi PM	US EPA Method 5	2,0 mg/Nm ³
2	SO ₂	US EPA Method 6	5,0 mg/Nm ³
3	NO _x	TCVN 7172:2002	8,0 mg/Nm ³
4	H ₂ S	JIS K 0108:2010	2,0 mg/Nm ³
5	Asen (As)	US EPA Method 29	0,0005 mg/Nm ³

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,007 mg/Nm ³
9	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,026 mg/Nm ³
10	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,005 mg/Nm ³
11	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
12	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,003 mg/Nm ³
13	Beri (Be)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
14	Crom (Cr)	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
15	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,011 mg/Nm ³
16	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm ³
17	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,0005 mg/Nm ³
18	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
19	Tali (Tl)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
20	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,0008 mg/Nm ³
21	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	0,1 mg/Nm ³

3. Đất:

3.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005

3.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 + 12
2	Asen (As)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	0,04 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,05 mg/kg
4	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	4,16 mg/kg
5	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,4 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,35 mg/kg
7	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	7,5 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8882:2011	0,01 mg/kg
9	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1%

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phù hiện/Phạm vi
10	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 + 200 μ S/cm
11	Thành phần cation	TCVN 8567:2010	0,002 + 2 mg/l
12	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,03 mg/kg
13	Tổng Phospho	TCVN 8940:2011	3,5 mg/kg

4. Bùn:

4.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phù hiện/Phạm vi
1	pH	Method 9040C + Method 9045D	0- 14
2	Asen (As)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	0,011 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,40 mg/kg
4	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	3,12 mg/kg
5	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,47 mg/kg
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1 mg/kg
7	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	1,39 mg/kg
8	Selen (Se)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,50 mg/kg
9	Crom	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	7,5 mg/kg
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 7470	0,01 mg/kg
11	Bari (Ba)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,50 mg/kg
12	Bạc (Ag)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	0,05 mg/kg
13	Coban (Co)	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	0,74 mg/kg

5. Trầm tích:

5.1. Quan trắc môi trường:

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 + 12
2	Asen (As)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2010	0,011 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,41 mg/kg
4	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	2,61 mg/kg
5	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,31 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	0,4 mg/kg
7	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	7,5 mg/kg
8	Crom	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	7,5 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 + TCVN 8882:2011	0,01 mg/kg

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ
CỦA ĐƠN VỊ CHO THUÊ
NHÀ XƯỞNG



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0202016228

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 02 năm 2020

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 07 tháng 06 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
BW NAM ĐÌNH VŨ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BW INDUSTRIAL DEVELOPMENT NAM
DINH VU LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: BWID NAM DINH VU CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Lô CN4-01, Khu Phi Thuế Quan và Khu Công Nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc
khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải
Phòng, Việt Nam*

Điện thoại: 0931259255

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 121.548.000.000 đồng

*Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ năm trăm bốn mươi tám triệu đồng
(Giá trị tương đương 5.216.653USD)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SAO HÓA TOÀN QUỐC

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3702927760

Ngày cấp: 05/11/2020 Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở
Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 17 Becamex Tower, số 230 Đại lộ Bình Dương, Phường
Phù Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: WEE HSIAO CHUNG PAUL

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *14/10/1967*

Dân tộc: *Quốc tịch:*

Singapore

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *K1768504D*

Ngày cấp: *03/01/2020*

Nơi cấp: *Bộ Nội vụ Singapore*

Địa chỉ thường trú: *232 Carpmael Road, Singapore 429953, Singapore*

Địa chỉ liên lạc: *Wilton Tower, Số 71/3 Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Hoàng Anh Tuấn

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: **3281990145**

Chứng nhận lần đầu: Ngày 17 tháng 01 năm 2020

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 03: Ngày 20 tháng 3 năm 2021

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

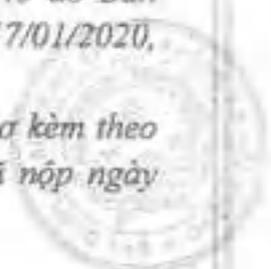
Căn cứ Quyết định số 3022/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng, về việc thành lập Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), quận Hải An;

Căn cứ Thông báo số 326-TB/TU ngày 27/7/2021 ý kiến của Thường trực Thành ủy về chủ trương điều chỉnh tổng vốn đầu tư dự án của Công ty TNHH phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ tại Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1);

Căn cứ Văn bản số 5190/UBND-ĐT ngày 30/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về chủ trương điều chỉnh tổng vốn đầu tư dự án của Công ty TNHH phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ tại Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1);

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3281990145 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/01/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 31/3/2021;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ nộp ngày 16/6/2021,



BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Chúng nhận:

Dự án đầu tư DỰ ÁN 18 – CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐÌNH VŨ; mã số dự án 3281990145 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/01/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 31/3/2021; được đăng ký điều chỉnh thông tin nhà đầu tư (thay đổi người đại diện theo pháp luật), tăng tổng vốn đầu tư và vốn góp thực hiện dự án

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO HÒA TOÀN QUỐC

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3702927760;

Ngày cấp: đăng ký lần đầu ngày 05/11/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14/5/2021;

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương;

Địa chỉ trụ sở: Tầng 17 Becamex Tower, Số 230 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02747399468

Email: lance.li@bwidjsc.com

Thông tin về người đại diện theo pháp luật:

Họ tên: LI TING

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 20/08/1974

Quốc tịch: Trung Quốc

Hộ chiếu số: EH1129692

Ngày cấp: 22/08/2019

Nơi cấp: Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Trung Hoa

Địa chỉ thường trú: No.18 Building, No.909 Zhongyi Road, Minhang, Shanghai, Trung Quốc;

Chỗ ở hiện tại: Wilton Tower, số 71/3 đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;

Điện thoại: 02747399468

Email: lance.li@bwidjsc.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0202016228 đăng ký lần đầu ngày 26/02/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 19/02/2021; Mã số thuế: 0202016228.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

**DỰ ÁN 18 – CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐÌNH VŨ**

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Tên ngành	Mã ngành VSIC	Mã ngành CPC
1	Cho thuê nhà xưởng (bao gồm: văn phòng và nhà kho)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810	
2	Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210	742
3	Quản lý và tư vấn bất động sản	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820	

3. Quy mô dự án (cho năm sản xuất ổn định):

- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà kho và các công trình phụ trợ: tổng diện tích sàn tối đa 64.477,78 m²;
- Dịch vụ kho bãi container: 45.910 tấn/năm;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản: doanh thu dự kiến 29.309 USD/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

5. Diện tích đất dự kiến sử dụng: 100.000 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 607.739.000.000 (sáu trăm lẻ bảy tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu) đồng, tương đương 26.083.199 (hai mươi sáu triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, một trăm chín mươi chín) đô la Mỹ

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là 121.548.000.000 (một trăm hai mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi tám triệu) đồng, tương đương 5.216.653 (năm triệu, hai trăm mười sáu nghìn, sáu trăm năm mươi ba) đô la Mỹ.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
	VND	USD			
CÔNG TY CỔ PHẦN SAO HÓA TOÀN QUỐC	92.780.600.000	3.982.000	76,33	Tiền mặt	Đã được Nhà đầu tư góp đủ tính đến ngày 13/7/2020
	28.767.400.000	1.234.653	23,67	Tiền mặt	Sẽ được góp đủ trong vòng 90 ngày kể từ ngày được điều chỉnh GCNĐKĐT

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 39 (ba mươi chín) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 17/01/2020.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Số vốn góp 3.982.000 USD đã được nhà đầu tư góp đủ tính đến 13/7/2020

- Số vốn góp 1.234.653 USD sẽ được góp đủ trong vòng 90 ngày kể từ ngày được điều chỉnh GCNĐKĐT

- Số vốn vay 20.866.546 USD từ Nhà đầu tư (đã huy động và tổ chức tín dụng).

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

Xây dựng văn phòng, nhà xưởng, kho (diện tích sàn 64.477,8 m²)

- Từ tháng 04/2021 đến tháng 12/2021: Thi công xây dựng;

- Từ tháng 01/2022 trở đi: Hoạt động chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với dự án đầu tư mới thực hiện trên địa bàn Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

+ Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

+ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Các pháp luật khác có liên quan.

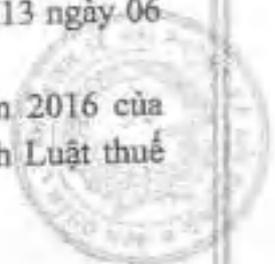
2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Theo quy định của pháp luật hiện hành

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi:

+ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

+ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.



Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Khi thực hiện Dự án đầu tư, Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ phải tiến hành thực hiện đầy đủ các thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản, quy hoạch, bảo vệ môi trường, phòng - chống cháy nổ và các thủ tục liên quan khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

2. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ phải đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật;

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình triển khai thực hiện dự án cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và các cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật; tuân thủ các quy định về báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư theo quy định.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3281990145 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/01/2020, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 31/3/2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 (ba) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản cấp cho Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN



Lê Trung Kiên

Số: 2225 /GXN- UBND

Hải An, ngày 03 tháng 12 năm 2020

**GIẤY XÁC NHẬN
ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ủy ban nhân dân quận Hải An xác nhận Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ đã đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường của "Dự án 18-Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ" tại Ủy ban nhân dân quận Hải An vào ngày 02/12/2020. Địa điểm thực hiện dự án: tại Lô đất CN4-01, Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin và các biện pháp bảo vệ môi trường trong bản Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường.
3. Tổ chức thực hiện các công trình quản lý, xử lý chất thải theo nội dung kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.
4. Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải rắn xuất 06 tháng/ 01 lần trong quá trình triển khai và thực hiện dự án (được tích hợp trong kế hoạch bảo vệ môi trường); bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định pháp luật.
5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình thi công các hạng mục công trình, Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ phải thực hiện đúng theo đồ án quy hoạch và dự án đầu tư đã phê duyệt.

Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện. / *qu*

Nơi nhận:

- CT NCH;
- Phòng TN&MT;
- UBND phường Đông Hải 2;
- Công ty TNHH Phát triển công nghiệp BW Nam Đình Vũ;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH


Nguyễn Công Hân

Nguyễn Công Hân



Hải Phòng, ngày 25 tháng 6 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 2705/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

Địa chỉ: Lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Dự án 18-Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

- Tổng số công trình: 10.

- Do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Giá Trị Kỹ Thuật Việt lập.

Chủ nhiệm dự án: Ông Lê Thanh Trị.

- Đơn vị thẩm tra, thẩm định: Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Đất Việt.

Chủ trì thẩm tra thiết kế: Bà Phạm Thị Phương.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) thuộc khu kinh tế Đình Vũ –Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành Phố Hải Phòng.

+ Cốt nền xây dựng công trình: $\geq +5,0$ m (Cao độ Hải đồ).

+ Mật độ xây dựng dự án: 59,70 %

Hệ số sử dụng đất: 0,64.

+ Chỉ giới đường đỏ, Chỉ giới xây dựng: Theo quy hoạch được duyệt.

+ Màu sắc công trình (nếu có): Phù hợp với chức năng và loại công trình

+ Chiều sâu công trình (tính từ cốt 0,00 đối với công trình có tầng hầm):

+ Diện tích xây dựng tầng 1; Tổng diện tích sàn; Chiều cao công trình; Số tầng:

Chi tiết theo Phụ lục đi kèm.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 271885 (số cấp GCN: CT16137) ngày 02/02/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

4. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP, P. QH&XD.



TRƯỞNG BAN

Lê Trung Kiên

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 405 /GPXD ngày 25 tháng 6 năm 2021)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

Địa chỉ: Lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải.

2. Được phép xây dựng các công trình:

TT	Hạng mục công trình	DTXD (m ²)	TDTS (m ²)	Số tầng	CCT1 (m)	CCCT (m)
I	Các hạng mục công trình	59.706,98	64.477,78			
1	Khối nhà A – Block A	16.231,23	17.124,03	02	3,5	12,20
2	Khối nhà B – Block B	12.710,80	13.306,00	02	3,5	12,20
3	Khối nhà C – Block C	3.228,95	3.675,35	02	3,5	11,50
4	Khối nhà D – Block D	13.392,80	14.434,40	02	3,5	12,00
5	Khối nhà E – Block E	12.703,20	13.596,00	02	3,5	12,00
6	Nhà bảo vệ số 01	59,00	59,00	01		3,70
7	Nhà bảo vệ số 02	33,00	33,00	01		3,70
8	Nhà bảo vệ số 03	33,00	33,00	01		3,70
9	Nhà xe + phòng MBA+ Phòng FM+ phòng rác+phòng bơm+bể nước ngâm	1.020,00	1.922,00	02	3,5	7,70
10	Tường rào	295,00	295,00	01		2,00

Ghi chú: Diện tích xây dựng (DTXD), Tổng diện tích sàn (TDTS),

Chiều cao công trình tầng 1 (CCT1), Chiều cao công trình (CCCT).

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Giấy phép xây dựng số 2705/GPXD-BQL ngày 25 tháng 6 năm 2021)

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ.
Địa chỉ: Lô CN4-01, khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2. Nội dung điều chỉnh:

- Tổng số công trình điều chỉnh: 01
- Do Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Đất Việt lập.
Chủ trì thiết kế: Ông Nguyễn Anh Minh.
- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng Sao Vàng Hải Phòng.
Chủ trì thẩm tra thiết kế: Ông Nguyễn Triều Dương.
- Điều chỉnh Nhà phụ trợ (nhà xe + phòng MBA + phòng FM + phòng rác + phòng bơm + bể nước ngầm): Diện tích xây dựng = Diện tích sàn = 1.020,00 m²; Chiều cao công trình điều chỉnh từ 7,7 m còn 4,4m; Số tầng điều chỉnh từ 02 tầng còn 01 tầng.

Ghi chú: Mật độ xây dựng giữ nguyên: 59,70% ; Hệ số sử dụng đất: 0,63.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 11 năm 2021

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB, các PTB;
- Lưu VP: QHXD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Chu Đức Anh

Số: 5359/BQL-QHXD

Hải Phòng, ngày 16 tháng 12 năm 2021

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Định Vũ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Giấy phép xây dựng số 2705/GPXD-BQL ngày 25/6/2021 và Phụ lục 2 ngày 5/11/2021 do Ban Quản lý cấp cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Định Vũ.

Căn cứ Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 2225/GXN-UBND ngày 03/12/2020 do Ủy ban nhân dân quận Hải An cấp cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Định Vũ;

Căn cứ Văn bản số 218/NT-PC07 ngày 08/12/2021 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình dự án 18 - Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Định Vũ của Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Định Vũ;

Căn cứ Kết quả kiểm tra đối với hạng mục công trình, công trình của Phòng Quản lý Quy hoạch và Xây dựng - Ban Quản lý tại Biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng ngày 09/12/2021;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng số BWNDV/PJ/12004 ngày 10/12/2021 của Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Định Vũ.



Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chấp thuận kết quả nghiệm thu công trình xây dựng của Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ để đưa vào sử dụng đối với các hạng mục công trình như sau:

1. Thông tin chung về hạng mục công trình, công trình xây dựng:

a) Tên công trình/dự án: Dự án 18 - Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Đình Vũ.

b) Địa điểm xây dựng: Lô CN4-01, Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

c) Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp II.

d) Quy mô công trình: Các thông số chính công trình theo bảng sau:

STT	Hạng mục công trình	DTXD (m ²)	TDTS (m ²)	Số tầng	CCT1 (m)	CCCT (m)
1	Khối nhà A – Block A	16.231,23	17.124,03	02	3,50	12,20
2	Khối nhà B – Block B	12.710,80	13.306,00	02	3,50	12,20
3	Khối nhà C – Block C	3.228,95	3.675,35	02	3,50	11,50
4	Khối nhà D – Block D	13.392,80	14.434,40	02	3,50	12,00
5	Khối nhà E – Block E	12.703,20	19.596,00	02	3,50	12,00
6	Nhà bảo vệ số 01	59,00	59,00	01		3,70
7	Nhà bảo vệ số 02	33,00	33,00	01		3,70
8	Nhà bảo vệ số 03	33,00	33,00	01		3,70
9	Nhà xe + phòng MBA + phòng FM + phòng rác + phòng bơm + bể nước ngầm diện tích xây dựng:	1.020,00	1.020,00	01	4,40	4,40
10	Tường rào	295,00	295,00	01		2,20

2. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình; hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật;

- Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, khai thác, vận hành, bảo trì công trình theo đúng công năng, thiết kế được duyệt; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường, xả thải và an toàn lao động;

- Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn và nhà thầu thi công chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác của các thông tin, hồ sơ, tài liệu trong hồ sơ hoàn thành công trình và chất lượng công trình xây dựng theo quy định;

- Thực hiện các công việc khác thuộc về trách nhiệm của chủ đầu tư;

- Việc kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư về công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và trách nhiệm của các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng về chất lượng công trình xây dựng đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng thông báo để Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp BW Nam Định Vũ thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ;
- Lưu: VP, QHXD.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Chu Đức Anh

PHỤ LỤC
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ
CỦA KHU CÔNG NGHIỆP

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 1859/QĐ-BTNMT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)” tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)” họp ngày 27 tháng 3 năm 2019 tại Hà Nội;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm theo Văn bản số 45.2019/CV-TĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:



* Xây dựng và vận hành hạ tầng kỹ thuật khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ với diện tích khoảng 1.329 ha tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000.

Dự án tiến hành xây dựng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, bao gồm các hạng mục công trình chính như sau:

- San lấp mặt bằng và hoàn thiện hạ tầng các khu đất xây dựng công nghiệp, xây dựng khu dịch vụ hành chính, khu đất cây xanh, khu kỹ thuật đầu mối, đường giao thông nội bộ.

- Xây dựng và vận hành hệ thống cấp thoát nước, hệ thống cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, khu thu gom lưu giữ chất thải rắn. Trong đó, tổng công suất trạm xử lý nước thải công nghiệp là 37.000 m³/ngày.đêm bao gồm hạng mục công trình hồ sinh học để ứng phó sự cố với tổng dung tích 90.000 m³, trạm xử lý nước thải tập trung đặt ở phía Tây Bắc của Dự án với công suất 9.200 m³/ngày.đêm và trạm xử lý nước tập trung đặt ở phía Nam của Dự án với công suất 27.800 m³/ngày.đêm.

Vị trí, quy mô của các hạng mục công trình được mô tả chi tiết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Nội dung được phê duyệt không bao gồm các hoạt động: (1) bồi thường, giải phóng mặt bằng (đã hoàn thành); (2) xây dựng công trình cảng và công trình khai thác nước mặn; (3) xây dựng tuyến đê biển quốc gia; (4) khai thác và vận chuyển các loại nguyên liệu, vật liệu phục vụ thi công hạ tầng khu công nghiệp.

Chi tiết các hạng mục công trình của Dự án được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường phê duyệt kèm theo Quyết định này.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Tuân thủ các quy định tại Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2.2. Chỉ tiếp nhận vào khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành nghề đăng ký và được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, thực hiện phân khu chức năng khu công nghiệp và đảm bảo diện tích đất được trồng cây xanh theo quy định.

2.3. Quy định cụ thể đối với các dự án đầu tư vào khu công nghiệp về việc xử lý nước thải và thực hiện biện pháp kiểm soát các nguồn nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

2.4. Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành, Dự án phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN

27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; thu gom và xử lý toàn bộ nước thải thi công, nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành trước khi thải ra môi trường.

2.5. Xây dựng và vận hành mạng lưới thu gom và trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung đảm bảo toàn bộ các loại nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án được thu gom và xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột B với các hệ số $K_q = 1,3$ và $K_r = 0,9$ trước khi thải ra môi trường; không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc nước thải sau xử lý không đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B với các hệ số nêu trên; lắp đặt và vận hành hệ thống giám sát tự động lưu lượng và các thông số nhiệt độ, pH, DO, COD, TSS của nước thải tại cửa xả trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp; kết nối kết quả quan trắc tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng để theo dõi, giám sát; bố trí cửa xả ở vị trí thuận lợi, minh bạch cho việc kiểm tra, giám sát.

2.6. Thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, sự cố cháy, nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong toàn bộ các hoạt động của Dự án.

2.8. Tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Chỉ được triển khai thực hiện Dự án khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định.

3.2. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước và bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động triển khai xây dựng và vận hành của Dự án.



3.3. Phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý khu kinh tế thành phố Hải Phòng, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trong quá trình thực hiện Dự án và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *am*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, TCMT(3), VPMC.VTH1.

am



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 311 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 66A/2023/CV-TĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)" - Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (223,7 ha) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ, địa chỉ tại Số 768B Ngô Gia Tự, phường Thành Tô, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)" - Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (diện tích 223,7 ha), tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) - Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (diện tích 223,7 ha).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2228055434 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 01 năm 2018 (Cấp đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 02221000024 cấp ngày 06 tháng 5 năm 2009); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200765782 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0200765782.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư:

- Nhóm ngành gia công chế tạo cơ khí chế tạo lắp ráp: Lắp ráp máy móc công cụ; Sản xuất thiết bị chuyên dụng cho các nhà máy; Sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy; Sản xuất các sản phẩm dùng trong nông, lâm nghiệp (không có hóa chất bảo vệ thực vật); Sản xuất các thiết bị dùng trong du lịch; Cơ khí, chế tạo máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ kiện, chế tạo và lắp ráp các kết cấu thép; Sản xuất khuôn chính xác, linh kiện nhựa chính xác; Chế tạo sản xuất thiết bị kiểm định chuẩn đo lường ô tô, bộ phận linh kiện ô tô; Chế tạo sản xuất động cơ (motor) cho thiết bị gia dụng; Sản xuất, gia công chế tạo sản phẩm các loại mút xốp dùng cho ngành ô tô, đồ gia dụng; Sản xuất chế tạo bộ phận linh kiện hệ thống an toàn thụ động ô tô,....

- Nhóm ngành công nghiệp điện tử, điện lạnh: Sản xuất hàng điện tử và vi điện tử; Lắp ráp hệ thống thiết bị điện tử viễn thông; Sản xuất và lắp ráp điện thoại di động; Sản xuất và lắp ráp máy vi tính; Chế tạo khuôn mẫu; Sản xuất thiết bị điện lạnh cho tiêu dùng và công nghiệp; Cấp điện công nghiệp và viễn thông (không sản xuất sim mạng); Công nghiệp điện máy, sản xuất máy móc, thiết bị phụ tùng điện công nghiệp và điện gia dụng; Ngành công nghiệp điện tử, công nghệ tin học, phương tiện thông tin, viễn thông, truyền hình, công nghệ kỹ thuật cao,....

- Nhóm ngành thiết bị điện: Sản xuất các loại ổ cắm, phích cắm, công tắc, atomat, lưu điện, máy hút bụi; Sản xuất dây và cáp điện; Sản xuất hệ thống phát điện dùng năng lượng gió, mặt trời, thủy triều, sóng biển, địa nhiệt,....

- Nhóm vật liệu xây dựng: Sản xuất vật liệu nhẹ, siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn; Sản xuất các vật liệu xây dựng không nung; Sản xuất các loại ngói tráng men, ngói trang trí,....

- Nhóm ngành hóa chất - cao su nhựa: Sản xuất các sản phẩm hóa dầu; Xây dựng vận hành đường ống dẫn dầu, dẫn khí, kho chứa LPG; Sản xuất sơn (đáp ứng các điều kiện theo quy định); Sản xuất hóa chất, cao su và hóa mỹ phẩm,...

- Nhóm ngành công nghiệp nhẹ: Sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành may mặc (công nghiệp hỗ trợ); may mặc (không thực hiện công đoạn nhuộm); dệt sợi, các sản phẩm nhựa; dụng cụ thể thao,...

- Nhóm ngành sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao.

- Nhóm ngành sản xuất vật liệu bao bì đóng gói.

- Hậu cần và kho vận.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 1.329,11 ha (khu đất phía Bắc có tổng diện tích 369,7 ha và khu đất phía Nam có tổng diện tích 959,41 ha).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô công suất:

+ Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) - Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (diện tích 223,7 ha).

+ Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc, công suất 2.500 m³/ngày (Đã hoàn thành).

+ Khu vực diện tích 300 m² trong khu kỹ thuật đầu mỗi 1 làm khu lưu chứa chất thải của khu công nghiệp. Được chia thành 3 ngăn để lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. Trong đó diện tích kho lưu giữ chất thải rắn thông thường là 262,5 m², còn kho chứa chất thải nguy hại là 37,5 m² (Đã hoàn thành).

+ Đầu tư trạm bơm cưỡng bức nước mưa từ hồ điều hòa của hệ thống thu gom và thoát nước mưa, đường ống xả nước thải sau xử lý cùng điểm xả thải nước thải của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) (Chưa thực hiện).

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 2) công suất 6.700 m³/ngày - khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) công suất 2.500 m³/ngày khu phía Nam (diện tích 223,7 ha) (Chưa thực hiện).

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng trên phần diện tích 735,71 ha khu phía Nam, bao gồm: san nền 40% diện tích; xây dựng hệ thống giao thông; hệ thống thoát nước thải, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống thông tin liên lạc,... hệ thống xử lý nước thải công suất 25.300 m³/ngày) (Chưa thực hiện).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khí chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô

nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày ³⁰... tháng ⁸... năm 2023 đến ngày tháng ²⁹... năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần là Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 119/GP-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 54/GXN-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 19 tháng 7 năm 2021 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng;
- Ban Quản lý Khu kinh tế thành phố Hải Phòng;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ;
- Lưu: VT, KSONMT, TT.12



Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 311/GPMT-BTNMT ngày 30. tháng 08. năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành tạm thời khu công nghiệp - khu phía Bắc tại trạm bơm nước cấp và phòng cháy chữa cháy của khu công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc.
- Nguồn số 03: Nước rỉ rác từ khu vực nhà rác (các kho chất thải) - khu phía Bắc.
- Nguồn số 04: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp - khu phía Bắc.
- Nguồn số 05: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp - khu phía Nam (diện tích 223,7 ha).
- Nguồn số 06: Nước thải từ máy ép bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Vùng nước biển ven bờ cửa Nam Triệu, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc công suất thiết kế 2.500 m³/ngày.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Tọa độ điểm xả thải: X = 2302541; Y = 611972.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45' mũi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.500 m³/ngày (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Bơm cưỡng bức, xả mặt, xả ven bờ.
- Nước thải sau khi xử lý được bơm cưỡng bức theo đường ống HDPE ra hố ga cuối và tự chảy ra vùng nước biển ven bờ cửa Nam Triệu. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp**

ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_d = 1,3$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Pt/Co	150		-
3	pH	-	5,5 - 9		Đã lắp đặt
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	65		-
5	COD	mg/l	195		Đã lắp đặt
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	130		Đã lắp đặt
7	Asen	mg/l	0,13		-
8	Thủy ngân	mg/l	0,013		-
9	Chì	mg/l	0,65		-
10	Cadimi	mg/l	0,13		-
11	Crom (VI)	mg/l	0,13		-
12	Crom (III)	mg/l	1,3		-
13	Đồng	mg/l	2,6		-
14	Kẽm	mg/l	3,9		-
15	Niken	mg/l	0,65		-
16	Mangan	mg/l	1,3		-
17	Sắt	mg/l	6,5		-
18	Tổng xianua	mg/l	0,13		-
19	Tổng Phenol	mg/l	0,65		-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	13		-
21	Sunfua	mg/l	0,65		-
22	Florua	mg/l	13		-
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	13		Đã lắp đặt
24	Tổng nitơ	mg/l	52		-
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	7,8	-	
26	Clo dư	mg/l	2,6	-	
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,13	01 năm/lần	-
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,3		-

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
29	Tổng PCB	mg/l	0,013		-
30	Coliform	VK/100 ml	5.000	03 tháng/lần	-
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		-

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành tạm thời khu công nghiệp - khu phía Bắc tại trạm bơm nước cấp và phòng cháy chữa cháy được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại (thể tích 2,72 m³), sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc được xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại (thể tích 2,72 m³), sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1) - khu phía Bắc, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước rỉ rác từ khu vực nhà rác - khu phía Bắc được thu gom về hố ga và hố bơm sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1) - khu phía Bắc, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp - khu phía Bắc, được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải trước khi thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1) - khu phía Bắc, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp - khu phía Nam (diện tích 233,7 ha), được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải trước khi thu gom về 02 trạm bơm nước thải nối tiếp (thể tích 65m³/trạm và công suất bơm đẩy là 125 m³/giờ) và bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1) - khu phía Bắc, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ máy ép bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1) - khu phía Bắc được thu gom về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung (modul 1) - khu phía Bắc, công suất thiết kế 2.500 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể trung hòa → Hồ kỵ khí → Bể Aerotank 1, 2 → Bể lắng 1, 2 → Hồ sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 2.500 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, FeCl₃, Clorin, ri mật, vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

- Đã đầu tư 01 máy ép bùn 2,2 kW cho hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại bể chứa nước thải sau xử lý, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: pH, nhiệt độ, COD, TSS, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra, amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng theo dõi, giám sát. (Thông số pH, nhiệt độ, COD, DO, TSS, lưu lượng xả thải đã hoàn thành và được xác nhận việc dẫn truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tại biên bản xác nhận của đại diện Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Hải Phòng và Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng vào ngày 18 tháng 12 năm 2019; Amoni, lưu lượng đầu vào đã hoàn thành và được xác nhận việc dẫn truyền dữ liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tại biên bản xác nhận của đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng và Trung tâm quan trắc môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng vào ngày 18 tháng 5 năm 2021).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung có thể tích 5.772 m³. Đáy và thành hồ được xây bằng bê tông cốt thép, đảm bảo chống rò rỉ, không thấm thấu nước ra môi trường. Mực nước trong hồ được duy trì ở cao độ +2,0 m so với đáy hồ để bảo dưỡng công trình.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, ngừng bơm nước thải sau xử lý ra môi trường. Bơm toàn bộ nước mưa lưu chứa trong hồ sự cố ra hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp, sau đó nước thải từ bể thu gom và bể chứa nước thải sau xử lý được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Trường hợp 01 trong 02 bể Aerotank của hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố thiết bị, nước thải đầu vào được xử lý bằng bể Aerotank còn lại, đồng thời bơm toàn bộ nước mưa lưu chứa trong hồ sự cố ra hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp. Sau đó nước thải từ bể Aerotank bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp cả 02 bể Aerotank của hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố thiết bị, ngừng bơm nước thải sau xử lý ra môi trường. Bơm toàn bộ nước mưa lưu chứa trong hồ sự cố ra hệ thống thoát nước mưa khu công nghiệp, sau đó nước thải tại các bể

Aerotank, bể thu gom, bể chứa nước thải sau xử lý sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp, kiểm tra đầu nổi và song chắn rác. Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên vệ sinh và nạo vét các trạm bơm trung chuyển hạn chế gây sự cố cho bơm trung chuyển.

- Bố trí cán bộ chuyên môn chịu trách nhiệm vận hành, giám sát hệ thống đồng thời ghi nhật ký vận hành đầy đủ.

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng như bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác...

- Đối với chất lượng nước thải sau xử lý: Công tác giám sát chất lượng nước thải sau xử lý được thực hiện liên tục, tự động thông qua trạm quan trắc chất lượng nước thải. Số liệu quan trắc được lưu trữ và theo dõi tại Công ty. Trường hợp phát hiện sự cố, Đơn vị vận hành sẽ tiến hành khắc phục ngay.

- Đối với chất lượng nước thải tại các công đoạn: Định kỳ 02 lần/ngày (sáng và chiều), Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra theo dõi chất lượng nước thải tại công đoạn để phát sinh sự cố như bể Aerotank, hồ sinh học thông qua cảm quan như: màu, mùi, mật độ bùn vi sinh (tại bể Aerotank), cá thể thủy sinh (hồ sinh học) và các thiết bị cầm tay như: pH, DO, độ dẫn điện. Trong trường hợp chất lượng nước thải tại các công đoạn này bắt đầu diễn biến xấu thì tiến hành cô lập dòng nước thải và khắc phục ngay.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (đầu vào khu công nghiệp)
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	45
2	Màu	Pt/Co	170
3	pH	-	5 – 9
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (đầu vào khu công nghiệp)
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/l	1
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
24	Tổng nitơ	mg/l	80
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	8
26	Clo dư	mg/l	2
27	Clorua	mg/l	1.000
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	7.500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc, công suất 2.500 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tại bể thu gom.

- Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (theo cam kết của chủ đầu tư), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

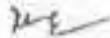
3.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường

và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách vàng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 244 /GPMT-BTNMT ngày 20. tháng 02. năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 5kVA tại trạm bơm trên tuyến đường T18 khu phía Bắc.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 5kVA tại trạm bơm trên tuyến đường T19 khu phía Bắc.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 125kVA tại trạm bơm số 1 khu phía Nam.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 125kVA tại trạm bơm số 2 khu phía Nam.
- Nguồn số 05: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 125kVA tại trạm xử lý nước thải tập trung (module 1) - khu phía Bắc của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 06: Khu vực máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung (modul 1) - khu phía Bắc của Khu công nghiệp.
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 80kVA tại trạm bơm nước thải sau xử lý (bể 400m³).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2302438; Y = 610558
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2302901; Y = 610546
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2301285; Y = 610095
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2300122; Y = 610134
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2302694; Y = 610012
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2302680; Y = 609984
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2302581; Y = 610408

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' mui chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức giá tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

ME

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 321/GPMT-BTNMT ngày 30... tháng 8... năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

I. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chúng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	350
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
TỔNG KHỐI LƯỢNG			370

1.2. Khối lượng, chúng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	5
2	Xi hên có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 02	2
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	119.110
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 01	40
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	50
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	18 01 03	100
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	200
TỔNG KHỐI LƯỢNG			119.507

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

1.3. Khối lượng, chúng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Bao bì không chứa thành phần nguy hại thải	0,05
2	Cặn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom nước mưa Khu công nghiệp	0,6
TỔNG KHỐI LƯỢNG		0,65

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	85,6
	Tổng khối lượng	85,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng và bao bì được dán nhãn cảnh báo nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- 01 kho chứa có diện tích 37,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Móng xây gạch đặc; nền bê tông trên lớp base đầm chặt dày 20 cm, mái lợp tôn sóng; tường làm tôn; có cửa che chắn bằng tôn có khóa đảm bảo không bị mưa nắng thấm nhập; chiều cao kho chứa 4,4 m.

+ Nền kho có thiết kế rãnh thu kích thước 0,2x0,2m; ga thu chất thải nguy hại lỏng phòng sự cố đổ tràn kích thước 0,3x0,3m.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải công nghiệp phải kiểm soát):

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải → Bể chứa bùn → Máy ép bùn 2,2 kW → Sân phơi bùn (10 m x 5 m) → Bùn khô (lưu giữ trong bao) → Kho chứa chất thải nguy hại.

- Diện tích sân phơi bùn: 50 m².

- Kết cấu sân phơi bùn: Sân đổ bê tông, gạch xây bao quanh cao 0,3 m.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 112,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Móng xây gạch đặc; nền bê tông trên lớp base đầm dày 20 cm, có bố trí rãnh thu nước trong nhà rộng 0,2 m; mái lợp tôn sóng dày 0,4 mm; tường xây gạch đặc dày 22 cm; chiều cao kho chứa 4,4 m.

+ Bố trí gờ chắn ngăn nước rỉ rác kích thước 400x150 mm. Sân được đánh mác dốc 1% về phía 3 hố thu nước, nước rỉ rác theo hố thu nước chảy về 2 hố ga và 1 hố bơm kích. Hố bơm có bố trí bơm công suất 0,75 kW, nước rỉ rác theo đường ống áp lực HDPE D20,

chiều dài 100 m về bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1)
- khu phía Bắc.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: 04 xe gom có thể tích 500 lít/xe, có bạt che đảm bảo hạn chế phát sinh mùi và côn trùng gây hại.

- Kho/khu lưu chứa: 150 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có cùng thiết kế, cấu tạo với kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 311/GPMT-BTNMT ngày 30. tháng 8. năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Công ty đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) đối với Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (diện tích 223,7 ha) tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

2. Các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2019) mà chủ cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Các hạng mục cơ sở hạ tầng:

- Tiếp tục xây dựng cơ sở hạ tầng trên phần diện tích đã được san nền của khu phía Nam bao gồm: Xây dựng hệ thống đường giao thông nội bộ; hệ thống thu gom thoát nước mưa; hệ thống cấp nước; hệ thống thu gom thoát nước thải; hệ thống điện chiếu sáng; hệ thống cấp điện; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống kỹ thuật, cây xanh... (đã thực hiện san nền khoảng 60% diện tích trên phần diện tích 735,71 ha khu phía Nam).

- Tiếp tục hoàn thiện việc san nền trên phần diện tích còn lại của khu vực 735,71 ha khu phía Nam.

2.2. Xây dựng công trình bảo vệ môi trường:

- Xây dựng trạm bơm cưỡng bức nước mưa từ hồ điều hòa của hệ thống thu gom và thoát nước mưa cùng điểm xả thải nước mưa của khu công nghiệp.

- Xây dựng đường ống xả nước thải sau xử lý cùng điểm xả thải nước thải của khu công nghiệp.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Đối với khu phía Bắc: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 6.700 m³/ngày.

+ Đối với khu phía Nam: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 27.800 m³/ngày khu phía Nam (diện tích 959,41 ha).

+ Chủ đầu tư sẽ chia thành từng modul với công suất 2.500 m³/ngày hoặc theo công

suất phù hợp với tiến độ thu hút đầu tư.

+ Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B với hệ số $K_q = 1,3$ và $K_t = 1,0$).

2.3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của Dự án, cụ thể như sau:

- Đối với việc thu gom và xử lý nước thải trong giai đoạn xây dựng:

+ Nước thải sinh hoạt của nhà vệ sinh di động được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung (module 1) hiện hữu của Khu công nghiệp để xử lý; tuyệt đối không xả thẳng ra ngoài môi trường.

+ Nước thải từ hoạt động rửa bánh xe của phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường được thu gom và xử lý bằng phương pháp hồ lắng 2 ngăn có tấm chắn lọc dầu, hồ lắng có dung tích 3 m^3 , sau đó thải vào hệ thống thoát nước mưa. Bùn đất, cát tại hồ lắng được nạo vét và thuê các đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định. Váng dầu mỡ, vật liệu hấp phụ dầu được thu gom, lưu chứa tại kho chất thải nguy hại; định kỳ thuê đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý theo quy định.

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động dưỡng hộ bê tông được thu gom, xử lý cặn bằng hồ thu có dung tích khoảng 02 m^3 và lọc qua băng lọc cát trước khi sau đó thu về hệ thống xử lý nước thải hiện hữu để xử lý.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị, thi công của Dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 1,3$; $K_t = 1,0$) đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định.

- Đối với việc thu gom và xử lý nước mưa trong giai đoạn xây dựng:

Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước mưa tạm trong quá trình thi công. Bố trí rãnh thoát nước bao xung quanh khu vực công trường thu vào hệ thống thoát nước mưa của khu công nghiệp.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường trong giai đoạn xây dựng:

+ Thường xuyên thu gom đất cát, cây cỏ phát sinh từ hoạt động dọn dẹp mặt bằng và tận dụng cho hoạt động san lấp của Khu công nghiệp.

+ Tận dụng một phần đất đá, bê tông, phế liệu phát sinh từ hoạt động giải phóng mặt bằng để phục vụ quá trình thi công, xây dựng; phần không sử dụng phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy, sau đó chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát trong giai đoạn xây dựng:

+ Bố trí các thiết bị chuyên dụng chứa chất thải nguy hại, có nắp đậy và dán nhãn, thu gom về kho lưu chứa chất thải hiện hữu diện tích $37,5 \text{ m}^2$ có thùng chứa phân biệt riêng từng loại, dán nhãn và mã, biển cảnh báo, biện pháp thu gom chất thải lỏng và chuyển giao

cho đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nhiễu tiếng ồn, độ rung trong quá trình thi công:

+ Chỉ sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, đã được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; bố trí nhân sự tại các chốt để điều tiết giao thông trong phạm vi khu công nghiệp; yêu cầu các phương tiện phải tắt máy khi dừng đỗ trong phạm vi khu công nghiệp.

+ Trồng cây xanh đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn và độ rung đạt các quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng:

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công như các biện pháp thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, bố trí kho, bãi nguyên vật liệu.

+ Chỉ sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải,...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo thi công tới đâu sạch tới đó; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; lắp đặt hệ thống rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe đều được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

+ Tưới nước tạo độ ẩm tại những khu vực phát sinh nhiều bụi với tần suất 2 lần/ngày.

+ Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1895/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2019.

2.4. Các biện pháp khác trong giai đoạn thi công xây dựng các phần diện tích đất còn lại của Dự án, cụ thể như sau:

- Biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông trong giai đoạn thi công: Xây dựng phương án tổ chức thi công, đảm bảo an toàn giao thông công cộng trong quá trình thi công, dựng hàng rào trong phạm vi không gian và thời gian cho phép.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án; đảm bảo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực Dự án trong quá trình thi công xây dựng.

- Lập kế hoạch cụ thể, chi tiết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng ngừa, ứng phó các sự cố tai nạn lao động, ngập lụt, cháy, nổ và các rủi ro và sự cố môi trường khác trong giai đoạn thi công và vận hành Dự án; chủ động phòng ngừa, ứng phó với các điều kiện thời tiết cực đoan để đảm bảo an toàn cho người, phương tiện và các công trình khu vực Dự án.

- Thiết kế, xây dựng và vận hành hệ thống thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động thi công xây dựng và vận hành của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý nước thải của Dự án.

- Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của khu công nghiệp, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi hoàn thành hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn tiếp theo của dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường cho giai đoạn tiếp theo của dự án theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Bụi, khí thải từ 06 máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, công suất 5 kVA (02 máy), 125 kVA (03 máy) và 80 kVA (01 máy)), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai

thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

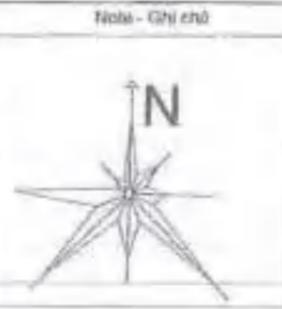
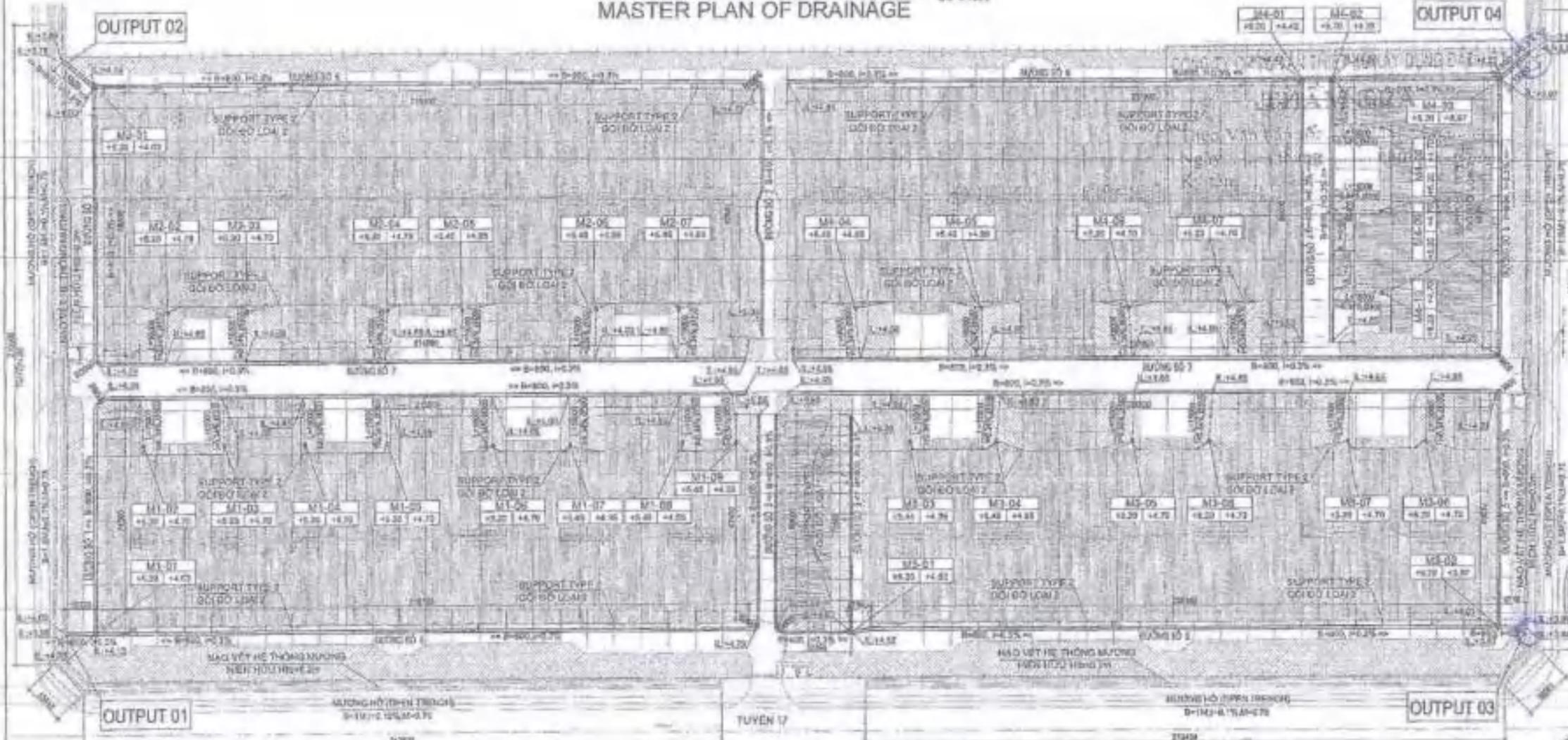
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./

Handwritten signature

PHỤ LỤC
CÁC SƠ ĐỒ, BẢN VẼ
LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA
MASTER PLAN OF DRAINAGE

SC 1/1000



Note - Ghi chú

Trụ sở	□	Đầu cầu
Thiết kế	□	Thiết kế chi tiết
Thiết kế kỹ thuật	□	Thiết kế kỹ thuật chi tiết
Thiết kế chi tiết	□	Thiết kế chi tiết chi tiết
Thiết kế chi tiết chi tiết	□	Thiết kế chi tiết chi tiết chi tiết

Trụ sở	□	Đầu cầu
Thiết kế	□	Thiết kế chi tiết
Thiết kế kỹ thuật	□	Thiết kế kỹ thuật chi tiết
Thiết kế chi tiết	□	Thiết kế chi tiết chi tiết
Thiết kế chi tiết chi tiết	□	Thiết kế chi tiết chi tiết chi tiết



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24... tháng 12... năm 20 21.

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU - LEGEND

KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI - DESCRIPTION
	MƯỜNG THỦY MỰC - RÁP BTCT TRÊN - RC COVER
	RC PIPELINE UNDER WALKWAY TUYÊN CÔNG BTCT LY TÂM VÀ HÉ
	PVC DOWNSPOUT ROOF PIPE (CONNECT TO MANHOLE) ỐNG THOÁT NƯỚC MÀI PVC (KẾT NỐI HỐ GÀ)
	RC MANHOLE UNDER WALKWAY HỐ GÀ BTCT DƯỚI VÀ HÉ
	RC MANHOLE ON ROAD HỐ GÀ DƯỚI ĐƯỜNG

Chỉ huy trưởng công trình
Trần Văn Tuấn
(Chữ ký họ tên, chức vụ, chữ ký)

Tư vấn giám sát trưởng
Phạm Trọng Lượng
(Chữ ký họ tên, chức vụ, chữ ký)

MANHOLE NAME: M1-01
COVER LEVEL: +4.80
MANHOLE COVER LEVEL: +4.80

DATE: 24/12/2021

QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 2705 / 2021

Ngày: 25/06/2021

Ký tên:

Project name	Tên dự án
Project location	Địa điểm dự án
Project owner	Chủ đầu tư
Project manager	Quản lý dự án
Project engineer	Kỹ sư dự án
Project architect	Kiến trúc sư
Project contractor	Đơn vị thi công
Project date	Ngày lập hồ sơ

MASTER PLANNING

Scale: 1/1000

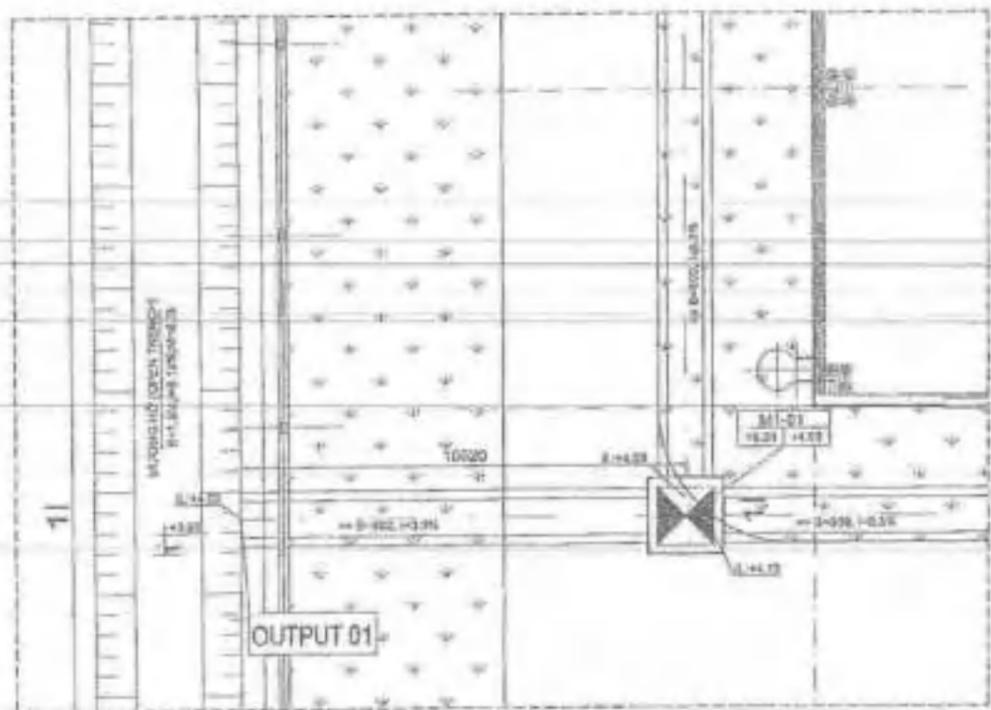
Sheet: 01/01

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA
MASTER PLAN OF DRAINAGE
(01/01)

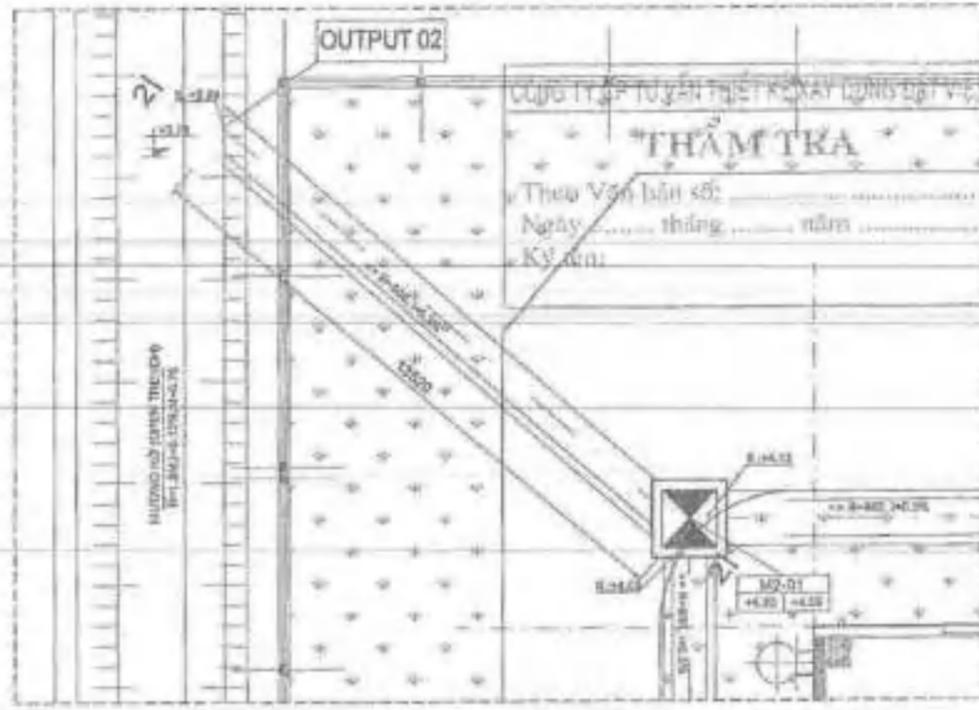
Scale: 1/1000

Sheet: 01/01

Date of issue: 2021



1ST CONNECTION POINT
DIỂM KẾT NỐI SỐ 1
SC 1/100

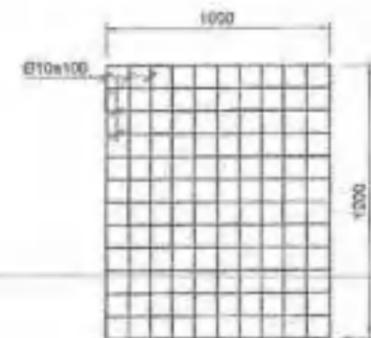


2ND CONNECTION POINT
DIỂM KẾT NỐI SỐ 2
SC 1/100



SECTION 2-2
MẶT CẮT 2-2
SC 1/50

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 2705 / 5720
Ngày: 25/10/2021
Ký tên:



DETAIL SCREEN MESH
CHI TIẾT LƯỚI CHẀN RẮC
SC 1/20

Note - Ghi chú

Author	Chủ đầu tư
Designer	Thiết kế
Checker	Kiểm tra
Approver	Phê duyệt
Contractor	Đơn vị thi công
Material	Vật liệu
As-Built	Hiện trạng

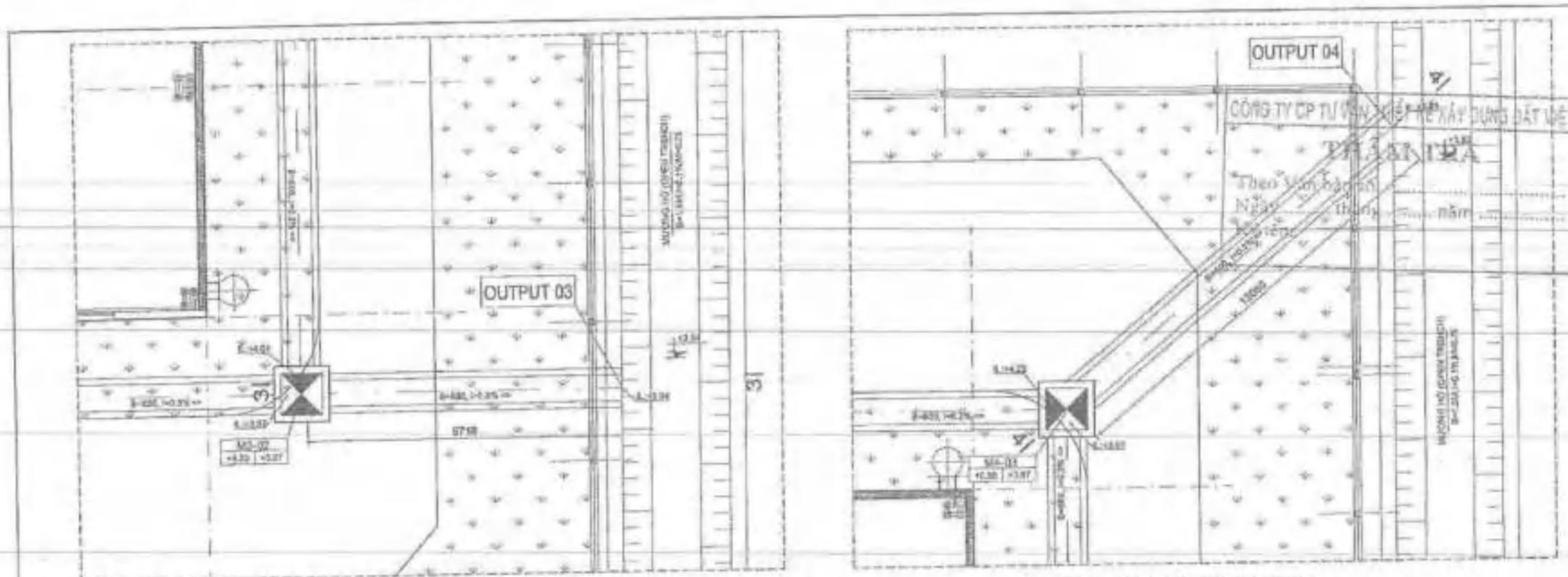
BW INDUSTRIAL
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN BỈ NAM ĐỊNH VŨ
TỈNH BẮC GIANG
PH. 10/10/2019
Số: 10/10/2019
NAM ĐỊNH VŨ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Contractor - Tư vấn
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT SAMSAI VINA
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN BỈ NAM ĐỊNH VŨ
Số: 10/10/2019
NAM ĐỊNH VŨ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Project name - Tên dự án
**DỰ ÁN 14 - CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN BỈ NAM ĐỊNH VŨ**
Địa chỉ: 10/10/2019
Số: 10/10/2019
NAM ĐỊNH VŨ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

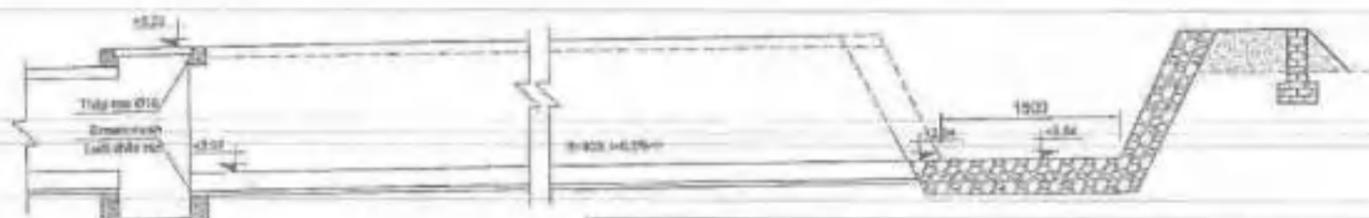
DIỂM KẾT NỐI SỐ 1 VÀ SỐ 2
1ST AND 2ND CONNECTION POINT

Drawing No - Số hồ sơ kỹ thuật	Project No - Số dự án
P219-BF-DR-DC-01	1419
Scale - Tỷ lệ	Ngày hoàn thành
A3	2020

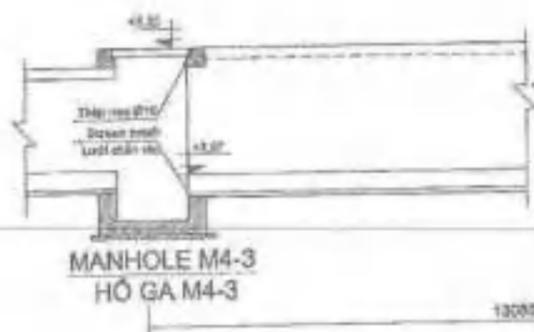


3RD CONNECTION POINT
ĐIỂM KẾT NỐI SỐ 3 SC 1/100

4TH CONNECTION POINT
ĐIỂM KẾT NỐI SỐ 4 SC 1/100



MANHOLE M3-2
HỒ GA M3-2

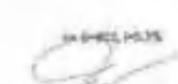


MANHOLE M4-3
HỒ GA M4-3

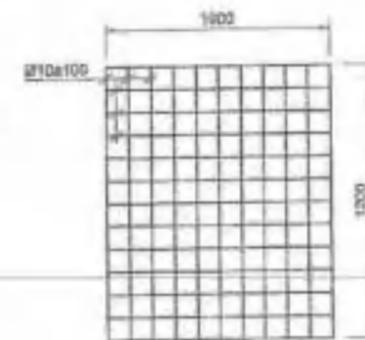
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SECTION 3-3
MẶT CẮT 3-3 Ngày 2.1. tháng 12. năm 20 2.1.

Người lập (Chữ rõ họ tên, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án (Chữ rõ họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Chữ rõ họ tên, chữ ký)
 Đặng Văn Tiếp	 Phạm Trọng Lượng	 Đặng Văn Tiếp

SECTION 4-4
MẶT CẮT 4-4 SC 1/200



DETAIL SCREEN MESH
CHI TIẾT LƯỚI CHẮN RÁC SC 1/200

Note - Ghi chú

Vendor	<input type="checkbox"/> Báo cáo
Basic Design	<input type="checkbox"/> Thiết kế cơ sở
Technical Design	<input type="checkbox"/> Thiết kế kỹ thuật chi tiết
For Approval	<input type="checkbox"/> Trình duyệt
Construction	<input type="checkbox"/> Bản vẽ thi công
Handout	<input type="checkbox"/> Bàn giao
As-Built	<input type="checkbox"/> Hoàn công

Client - Chủ đầu tư

BW INDUSTRIAL
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VŨ

TÊN QUẢN LÝ: NGUYỄN VĂN ĐÌNH VŨ
CHỨC VỤ: QUẢN LÝ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VŨ
NAM ĐỊNH VŨ
THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG

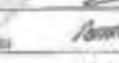
Consultant - Tư vấn

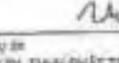
KANSAI VINA
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Số điện thoại: 024.3911.1111 Fax: 024.3911.1111

Ký và ghi rõ họ tên: 
Chức vụ: **QUẢN LÝ DỰ ÁN**

Ký và ghi rõ họ tên: 
Chức vụ: **CHỦ ĐẦU TƯ**

Ký và ghi rõ họ tên: 
Chức vụ: **QUẢN LÝ DỰ ÁN**

Ký và ghi rõ họ tên: 
Chức vụ: **QUẢN LÝ DỰ ÁN**

Project name - Tên dự án

**DỰ ÁN XE - CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VŨ**

Address - Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Số điện thoại: 024.3911.1111 Fax: 024.3911.1111

Design team - Hãng thiết kế

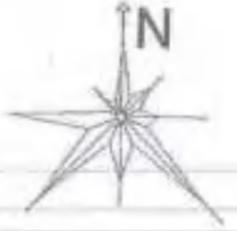
INFRASTRUCTURE - HẠ TẦNG

Drawing title - Tên bản vẽ

ĐIỂM KẾT NỐI SỐ 3 VÀ SỐ 4 3RD AND 4TH CONNECTION POINT	
Drawing ID - ID bản vẽ	Rev - Số lần sửa
PJ10-01-01-02-03	1-017
Scale - Tỷ lệ	Scale of work Ngày: 12/01/2021
Project	002

MAT BANG THOAT NUOC THAI
MASTER PLAN OF SEWERAGE SC 1/1000

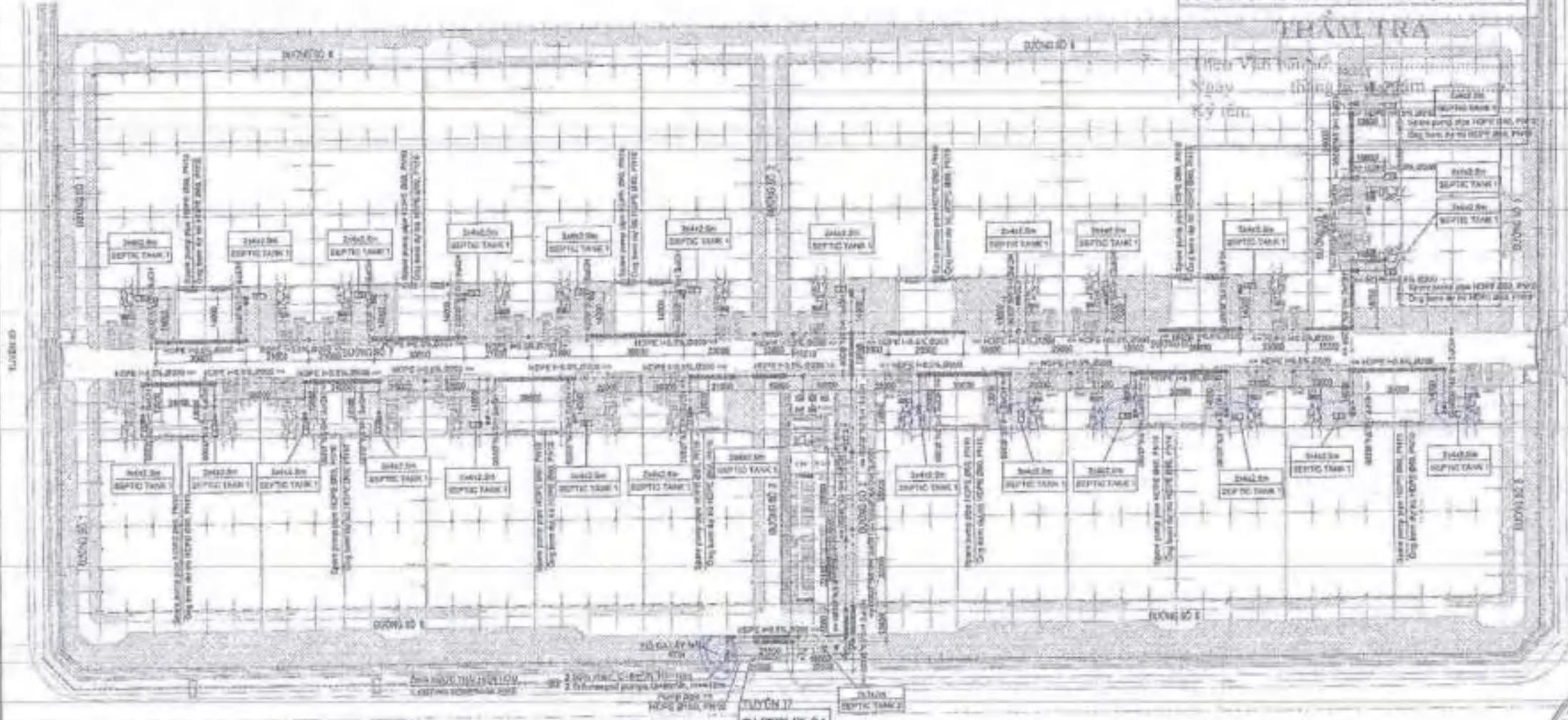
Note - Ghi chú



CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT

THẨM TRA

Ngày tháng năm
Ký tên:



Scale	1/1000
Tender	<input type="checkbox"/> Đấu thầu
Basic Design	<input type="checkbox"/> Thiết kế cơ sở
Technical Design	<input checked="" type="checkbox"/> Thiết kế kỹ thuật chi tiết
For Approval	<input type="checkbox"/> Trình duyệt
Construction	<input type="checkbox"/> Xây dựng công trình
Handed	<input type="checkbox"/> Bàn giao
As-built	<input type="checkbox"/> Hoàn công

BW INDUSTRIAL
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ BỀN NAM ĐỊNH VŨ

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 2705/GPĐ
Ngày: 25/05/2024
Ký tên:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU - LEGEND

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24 tháng 11 năm 2021

KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI - DESCRIPTION
	ỐNG BƠM (PUMP PIPE) (STEEL PIPE GALVANIZED)
	TUYẾN CÔNG HOPE 1 LAYER
	TUYẾN CÔNG HOPE 2 LAYER CÓ BÀN BÊ TÔNG BẢO VỆ
	PHẪM LƯỚI BÊ TÔNG BẢO VỆ
	ỐNG THOÁT BỂ TỰ HỒI UPVC
	HỒ GA BẾ TỬ DƯỚI VÍA HÉ
	HỒ GA BẾ TỬ DƯỚI VÍA HÉ (ĐIỀU KÈM TRẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC XẢ)
	HỒ GA BẾ TỬ DƯỚI ĐƯỜNG
	BỂ TỰ HỒI

Tư vấn giám sát trưởng
(Ký rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
VẬT LIỆU CHO

Phạm Trọng Lượng

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 2705/GPĐ
Ngày: 25/05/2024
Ký tên:

Project name - Tên dự án
ĐU AN M - CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ BỀN NAM ĐỊNH VŨ

Design firm - Hãng thiết kế
MASTER PLANING

Drawing title - Tên bản vẽ

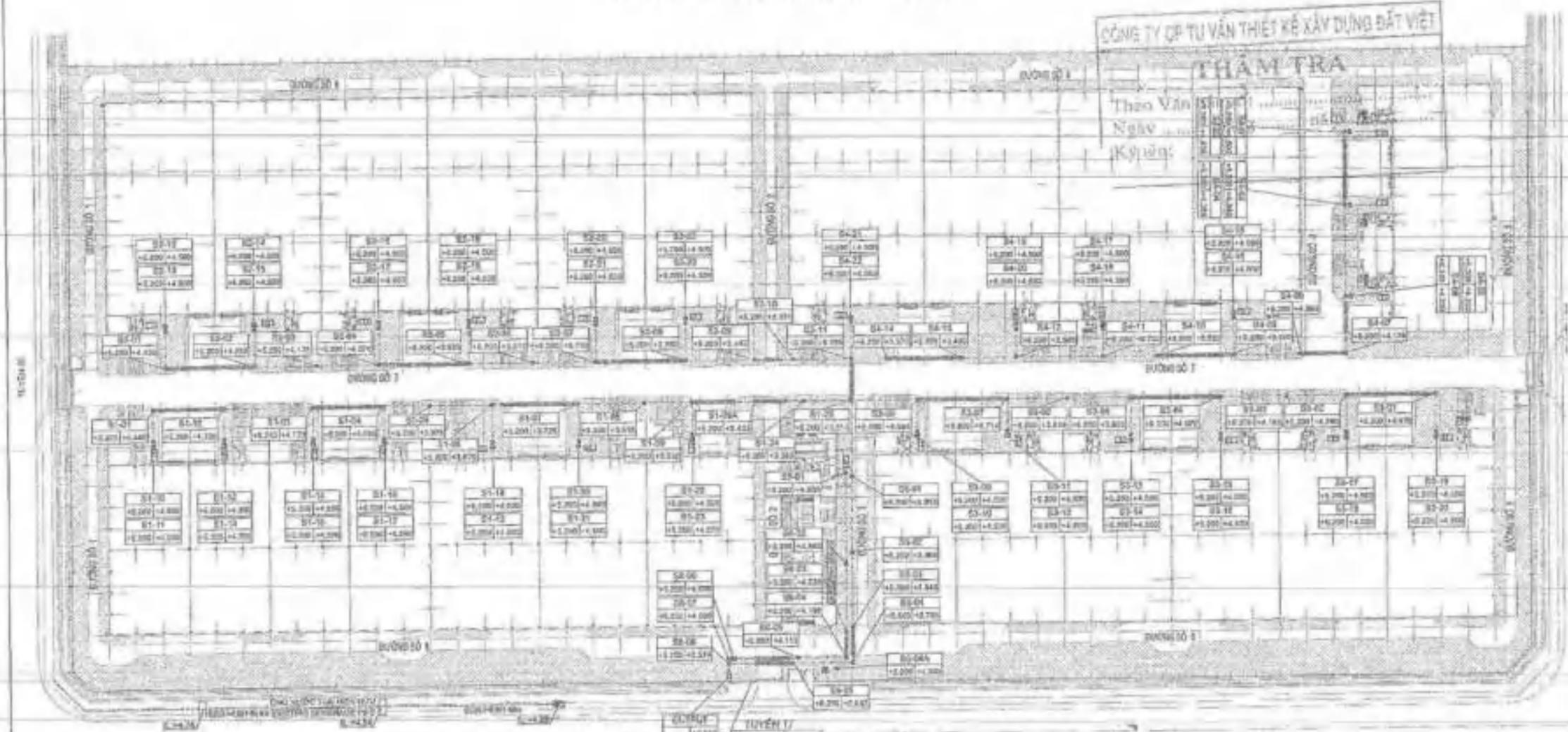
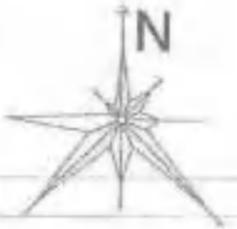
MAT BANG THOAT NUOC THAI
MASTER PLAN OF SEWERAGE
(1/2)

Scale - Tỷ lệ: 1/1000
Date - Ngày: 25/05/2024

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI
MASTER PLAN OF SEWERAGE

SC 1/1000

Note - Ghi chú



Author	<input type="checkbox"/> Draft
Basic Design	<input type="checkbox"/> Technical
Technical Design	<input checked="" type="checkbox"/> Sewerage
For Approval	<input type="checkbox"/> Final
Construction	<input type="checkbox"/> As per drawing
Standard	<input type="checkbox"/> Local
As Built	<input type="checkbox"/> As per drawing



Consultant - Tư vấn	BVI CÔNG TY TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ THIẾT KẾ THOÁT NƯỚC VIỆT NAM
Address - Địa chỉ	10/10 Đường Nguyễn Huệ, Phường Nguyễn Huệ, Quận Hải Phòng
Phone - Điện thoại	031.352.1111
Fax - Điện thoại	031.352.1111
Project manager - Chủ trì dự án	<i>[Signature]</i>
Designer - Thiết kế	<i>[Signature]</i>
Checker - Kiểm tra	<i>[Signature]</i>
Approval - Thẩm định	<i>[Signature]</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

GIẢI THÍCH KÍ HIỆU - LEGEND		BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI - DESCRIPTION	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH hoặc Giám đốc dự án (Chữ ký và họ tên, chữ ký)	Tư vấn giám sát trưởng (Chữ ký và họ tên, chữ ký)
	RC MANHOLE UNDER WALKWAY HỐ GÁ ĐƯỜNG DƯỚI VẠ HÉ	<i>[Signature]</i> Phạm Trọng Lương	<i>[Signature]</i>
	RC MANHOLE ON ROAD HỐ GÁ DƯỚI ĐƯỜNG		
	SEPTIC TANK BỂ TỰ HỒN		

HỘI QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

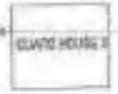
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: **2705/GP**
Ngày: **15/06/2021**
Ký tên:

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI MASTER PLAN OF SEWERAGE (2/2)	
Scale - Tỷ lệ	1:1000
Date - Ngày	15/06/2021

CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT

THẨM TRA

Theo Văn bản số
 Ngày tháng năm
 Kỹ sư:



SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ CẤP NƯỚC
 WATER SUPPLY SCHEMATIC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày hoàn công tháng ... năm 202...
 Người lập (Chữ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký) **buy trưởng công trình** hoặc Giám đốc dự án (Chữ rõ họ tên, chữ ký)
 Tư vấn giám sát trường (Chữ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Đặng Văn Tiếp *Phạm Trọng Lượng*

Approval stamps and signature lines for various roles including project manager and consultant.

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

Stamp: THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

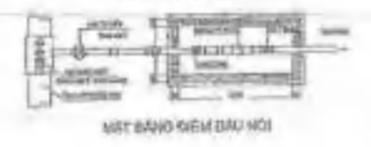
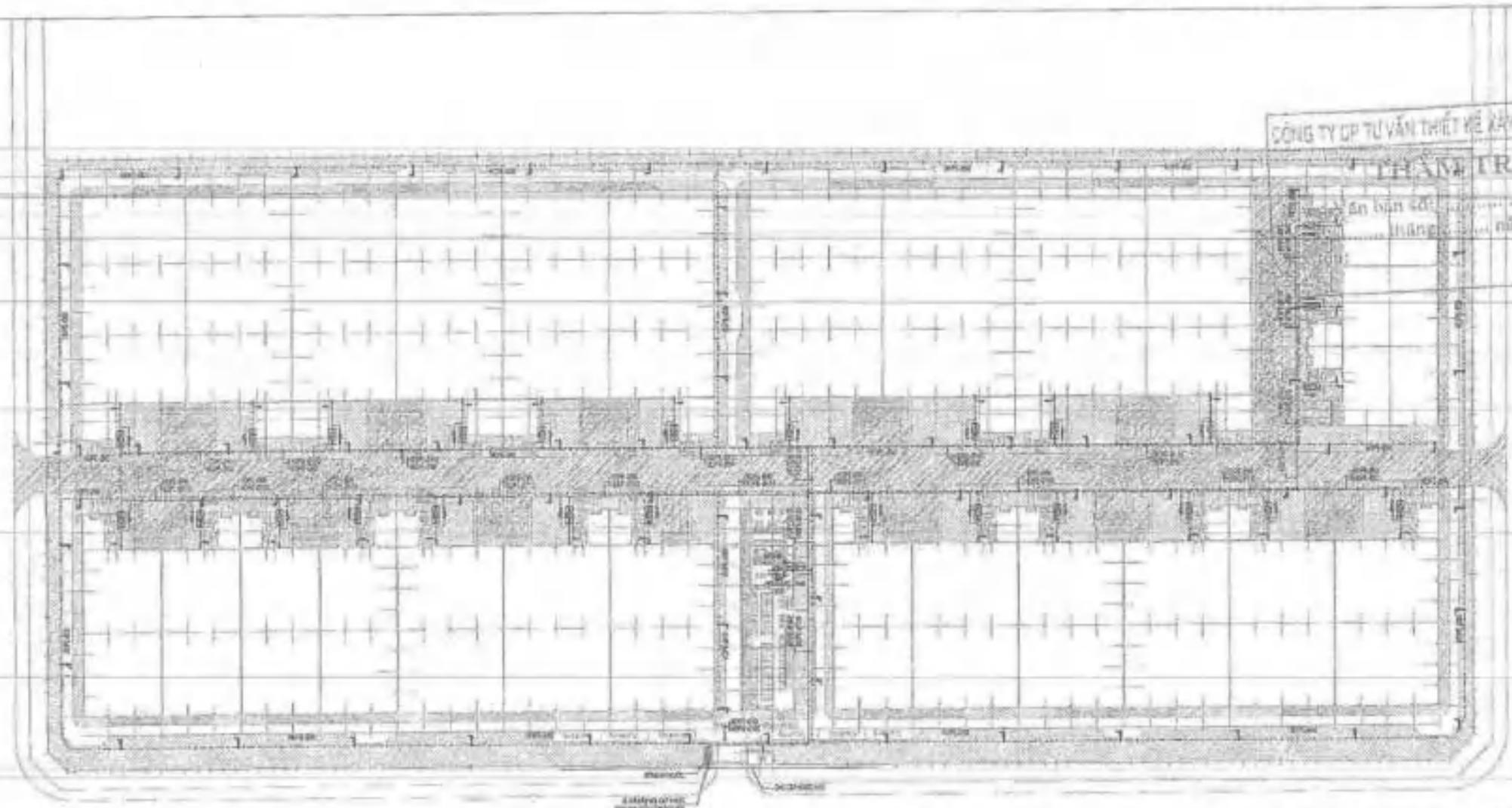
Stamp: TƯ VẤN GIÁM SÁT

Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT

THÀNH TRẠ

án ban số tháng năm



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

MẶT BẰNG BỐ CẠP NƯỚC VÀ CẤP NƯỚC TƯỚI CÂY
WATER PLAN WATER SUPPLY AND IRRIGATION COMBINE

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24. tháng 12. năm 2021.

Người lập <i>(Chữ ký)</i> Động Văn Tiếp	Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án <i>(Chữ ký họ tên, chữ ký)</i> Phạm Trọng Lượng	Tư vấn giám sát trưởng <i>(Chữ ký họ tên, chữ ký)</i> <i>(Chữ ký)</i>
---	--	---

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 2305 / 8902

Ngày: 25/12/2021

Ký tên:

Công ty
 Nhà máy
 Khu dân cư
 Khu công nghiệp
 Khu du lịch
 Khu bảo tồn thiên nhiên
 Khu vực khác

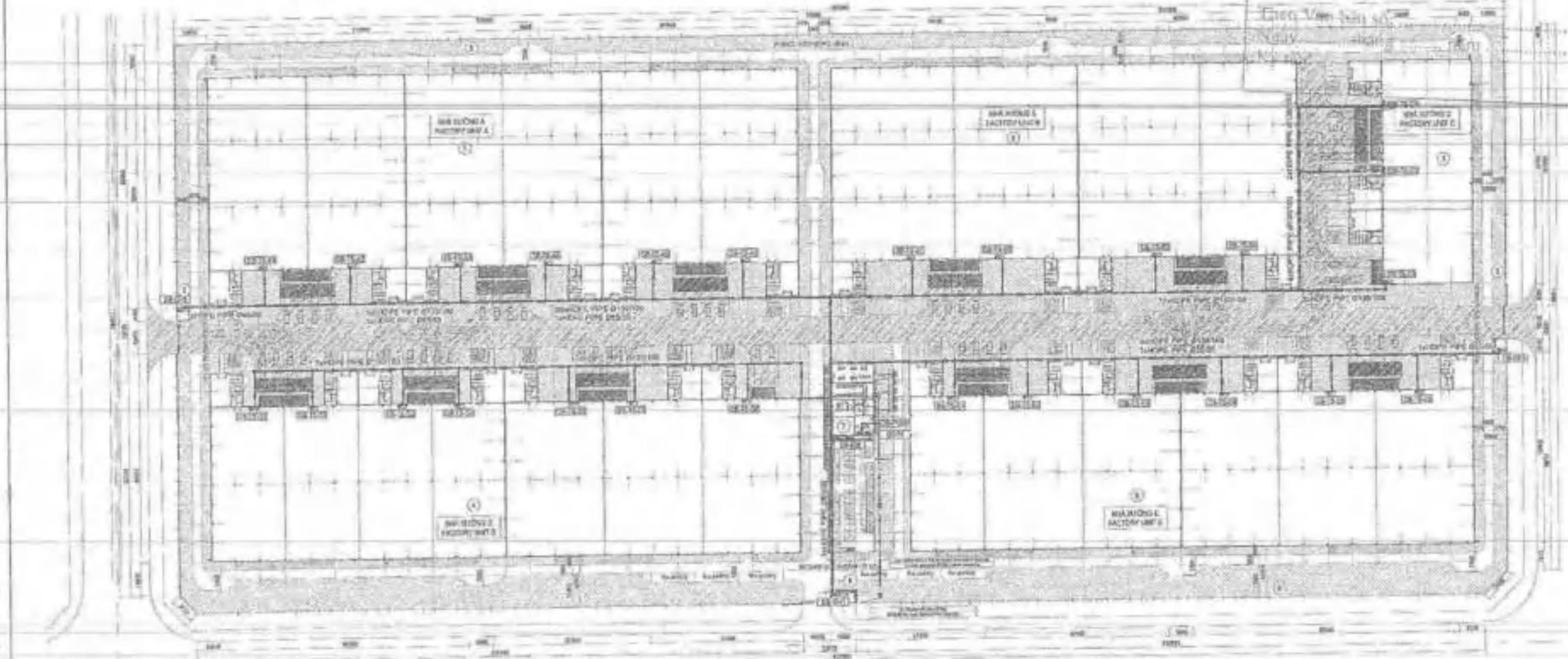
Công ty TNHH MTV
ĐẤT VIỆT
 CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT
 11/10/2019

Ban Quản lý Khu Kinh Tế Hải Phòng
 Giấy Phép Xây Dựng
 Số: 2305 / 8902
 Ngày: 25/12/2021

Hệ thống cấp nước
 Mặt bằng bố cạp nước và cấp nước tưới cây
 WATER PLAN WATER SUPPLY AND IRRIGATION COMBINE



CÔNG TY GP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT
THẨM TRA



Loại hình công trình	Nhà máy
Địa điểm xây dựng	Thị trấn Bình Mỹ, Huyện Bình Mỹ, Tỉnh Bạc Liêu
Chủ đầu tư	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA
Đơn vị tư vấn	CÔNG TY GP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT
Ngày ban hành	24/11/2011
Ngày hết hạn	24/11/2012
Đơn vị thẩm tra	CÔNG TY GP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT
Ngày thẩm tra	24/11/2011



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN TỔNG THỂ
POWER LAYOUT - MASTER PLAN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24. tháng 11. năm 20 11.

Người lập (Chữ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án (Chữ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	Tư vấn giám sát (Chữ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Đặng Văn Tiếp	Phạm Trọng Lượng	

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 1275/GP
Ngày: 24/11/2011
Ký tên:

CHỖ:

STT	KÝ HIỆU	GIẢI THÍCH
1		CẤP ĐIỆN TẬP THỂ CÁC PHÒNG MÁY - MÁY PHỤ KIỆN, CÔNG TY 100
2		CẤP ĐIỆN TẬP THỂ CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG MÁY, CÔNG TY 100
3		CẤP ĐIỆN TẬP THỂ CÁC PHÒNG MÁY PHỤ KIỆN, CÔNG TY 100
4		CẤP ĐIỆN TẬP THỂ CÁC PHÒNG MÁY PHỤ KIỆN, CÔNG TY 100
5		BIẾN TỬ ĐỘNG CẤP ĐIỆN TẬP THỂ, M = 10, U = 10KV, P = 100
6		HỆ QUẢN LÝ THÔNG TIN (M = 10KV, U = 10KV)
7		HỆ QUẢN LÝ THÔNG TIN (M = 10KV, U = 10KV)
8		TỔNG THỂ

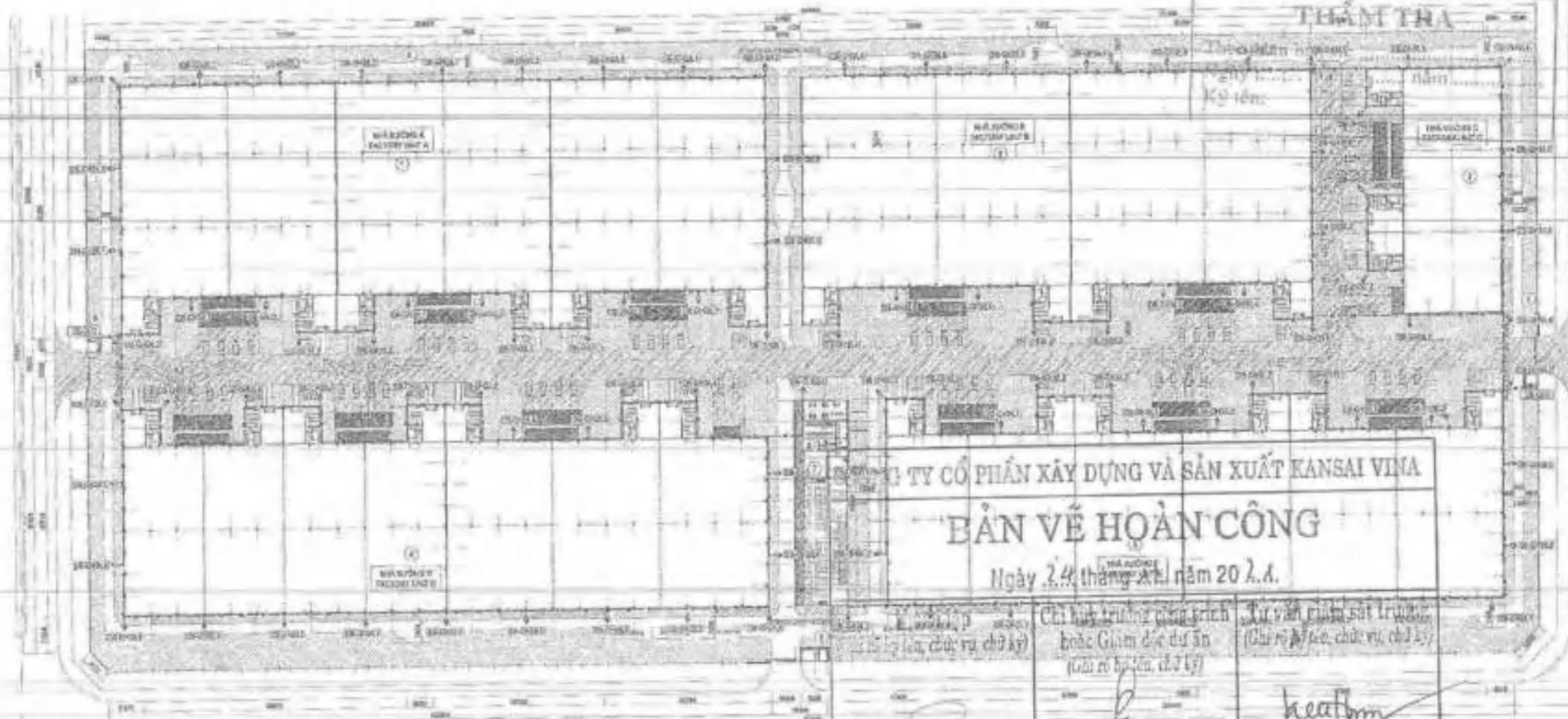


Ngày ban hành	24/11/2011
Ngày hết hạn	24/11/2012
Đơn vị thẩm tra	CÔNG TY GP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT
Ngày thẩm tra	24/11/2011



CÔNG TY CP TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT

THÀNH TRẠ



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24 tháng 06 năm 2021

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Kansai Vina
Đơn vị thi công: Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đất Việt

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Đặng Văn Tiếp

Phạm Trọng Lượng

MẶT BẰNG CHIẾU SÁNG TỔNG THỂ
LIGHTING LAYOUT - MASTER PLAN

NOTE

STT	KÝ HIỆU	MÔ TẢ
1		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 01M (01P/01P, 01P/01L, 01L/01L)
2		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 02M (02P/02P, 02P/02L, 02L/02L)
3		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 03M (03P/03P, 03P/03L, 03L/03L)
4		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 04M (04P/04P, 04P/04L, 04L/04L)
5		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 05M (05P/05P, 05P/05L, 05L/05L)
6		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 06M (06P/06P, 06P/06L, 06L/06L)
7		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 07M (07P/07P, 07P/07L, 07L/07L)
8		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 08M (08P/08P, 08P/08L, 08L/08L)
9		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 09M (09P/09P, 09P/09L, 09L/09L)
10		CÁP THANG THE CUNG PHÂN PHỐI - 10M (10P/10P, 10P/10L, 10L/10L)

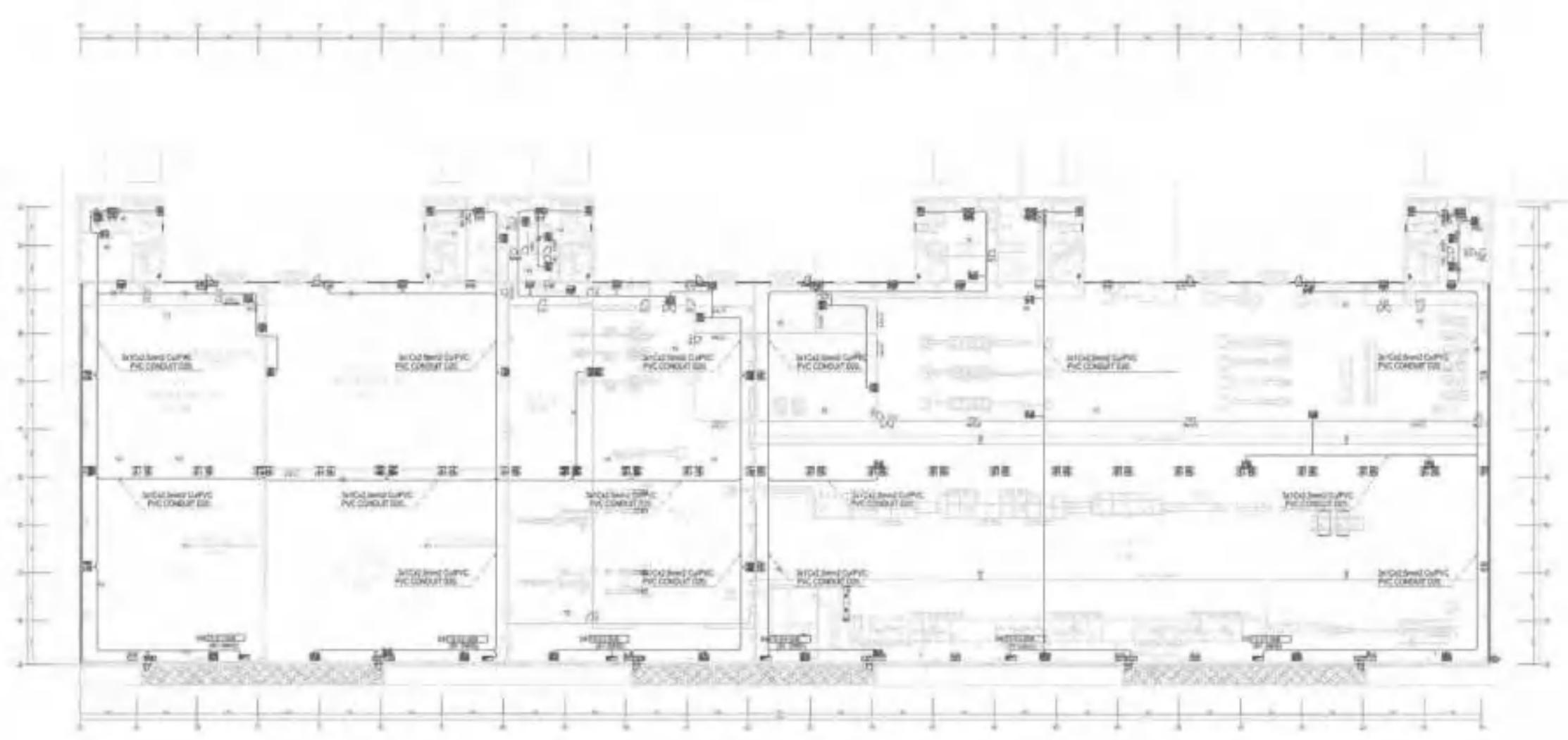
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
 số: 205 / GPXD
 Ngày: 25/06/2021
 Ký tên:



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THIẾT KẾ

Ngày: 25/06/2021	Thời gian: 08h00 - 17h00
Địa điểm: Hải Phòng	Người lập: Phạm Trọng Lượng



MẶT BẰNG HỆ THỐNG ĐÈN THOÁT HIỂM & SỰ CỐ - TẦNG 1
 EXIT & EMERGENCY SYSTEM PLAN - 1st FLOOR

TL: 1:500
 SC: 1:500

DẠNG THỰC HIỆN HỆ THỐNG ĐÈN THOÁT HIỂM & SỰ CỐ		XE LƯỚI GRANIT
	ĐÈN THOÁT HIỂM HIỆN TẠI, THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG 200 EXIT LIGHT ON BATTERY PACK 2 HOURS MINIMUM	
	ĐÈN SỰ CỐ HIỆN TẠI, THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG 200 EMERGENCY LIGHT ON BATTERY PACK 2 HOURS MINIMUM	
	CÁP ĐIỆN LƯỚI CHUYỂN - 3x0.75mm ² POWER CABLE OVER & UNDER HƯỚNG CÁP ĐIỆN ĐIÊN CHUYỂN THOÁT HIỂM VÀ SỰ CỐ	
	TRỤ CỘT CEMENT & BÊ TÔNG LƯỚI CHUYỂN VÀ CÁP ĐIỆN SỰ CỐ HIỆN TẠI	

01/2024
 BẢN VẼ KỸ THUẬT
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. THÔNG TIN CHUNG
 3. THÔNG TIN CHI TIẾT
 4. THÔNG TIN KỸ THUẬT
 5. THÔNG TIN KHÁC

THIẾT KẾ	✓
THẨM ĐỊNH	✓
THIẾT KẾ CHI TIẾT	✓
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	✓

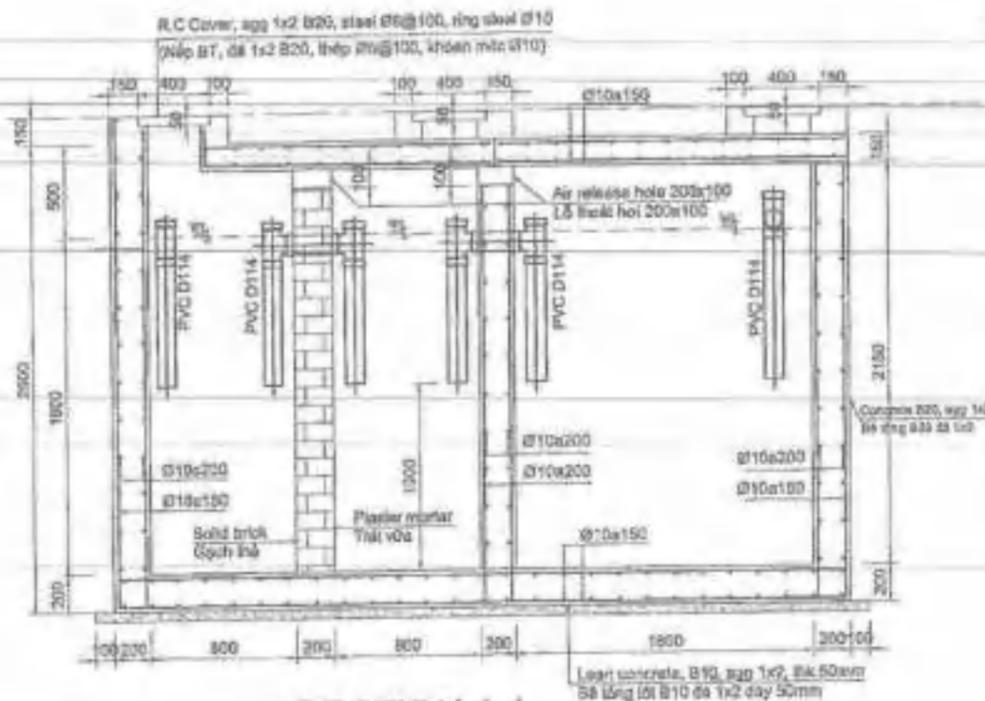
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐÔNG ANH VIỆT
 CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT LIAH (VIỆT NAM)
 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
 CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI VÀ XÂY DỰNG VINA

HỌ TÊN	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	✓
HỌ TÊN	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	✓
HỌ TÊN	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	✓
HỌ TÊN	NGUYỄN VĂN ĐĂNG	✓

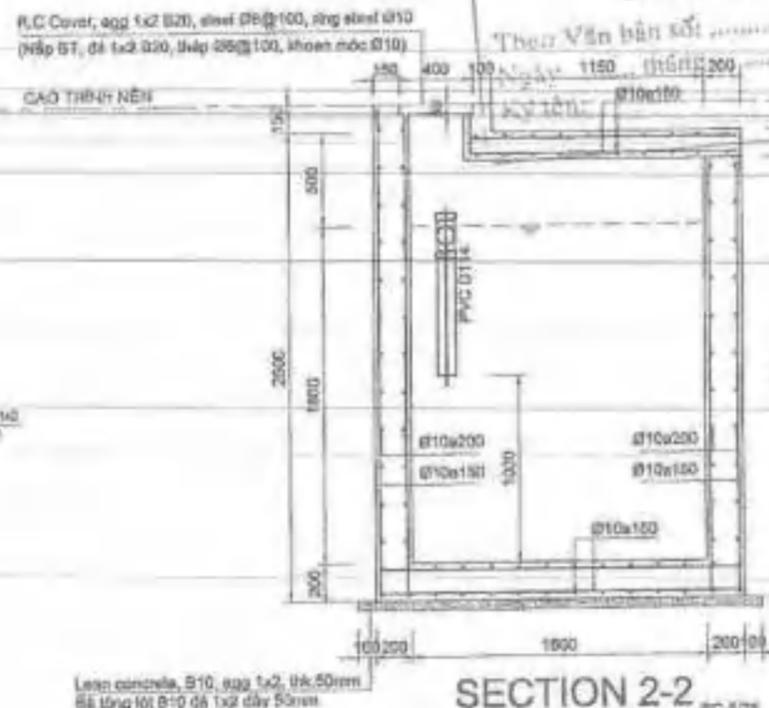
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
 CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI VÀ XÂY DỰNG VINA

01/2024
 BẢN VẼ KỸ THUẬT
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. THÔNG TIN CHUNG
 3. THÔNG TIN CHI TIẾT
 4. THÔNG TIN KỸ THUẬT
 5. THÔNG TIN KHÁC

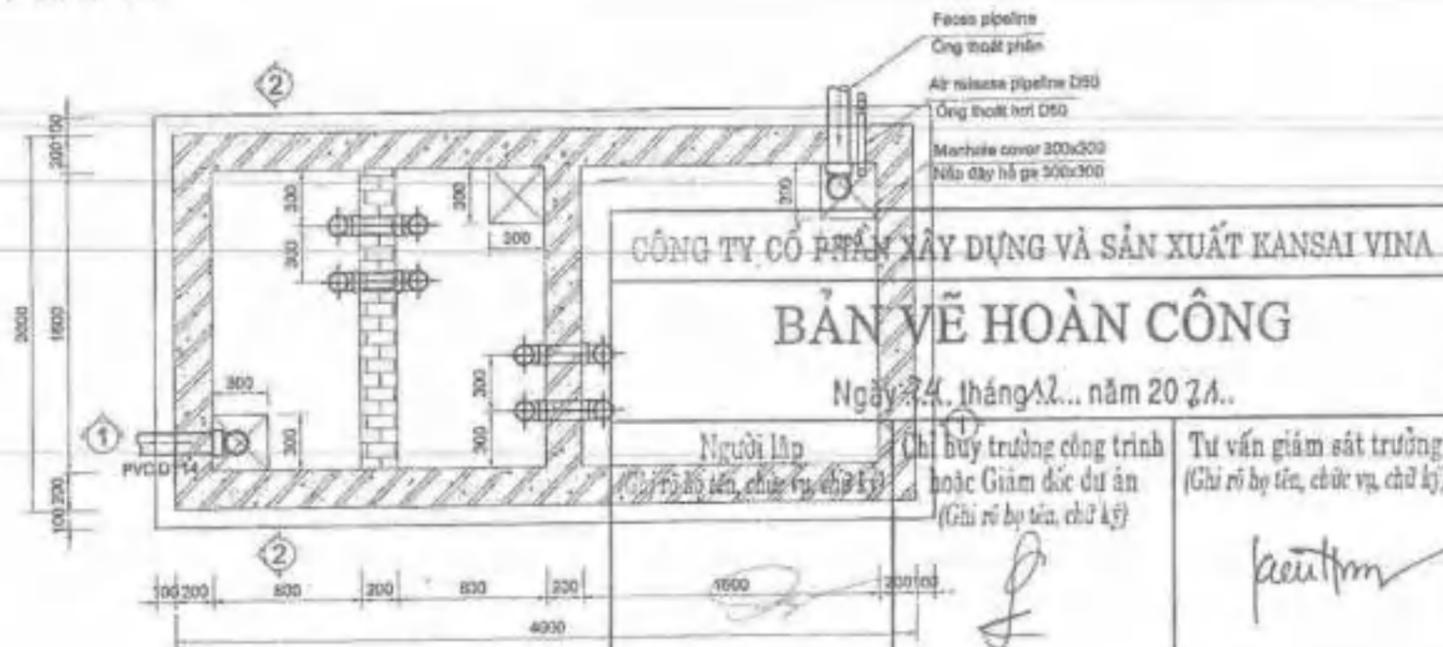
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐÔNG ANH VIỆT
 CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT LIAH (VIỆT NAM)
 CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
 CÔNG TY TNHH CƠ GIỚI VÀ XÂY DỰNG VINA



SECTION 1-1
MẶT CẮT 1-1



SECTION 2-2
MẶT CẮT 2-2



SEPTIC TANK 1
MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠT 1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Người lập <i>(Chữ ký)</i>	Chỉ huy trưởng công trình hoặc Giám đốc dự án <i>(Chữ ký)</i>	Tư vấn giám sát trưởng <i>(Chữ ký)</i>
<i>(Chữ ký)</i>	<i>(Chữ ký)</i>	<i>(Chữ ký)</i>

Phạm Trọng Lượng

Note - Ghi chú

Temp	<input type="checkbox"/> Gấu thủ
Basic Design	<input type="checkbox"/> Thiết kế cơ sở
Technical Design	<input checked="" type="checkbox"/> Thiết kế kỹ thuật chi tiết
Final Approval	<input type="checkbox"/> Trình duyệt
Construction	<input type="checkbox"/> Sản xuất thi công
Contract	<input type="checkbox"/> Hợp đồng
As-built	<input type="checkbox"/> Hoàn công

BV INDUSTRIAL

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN BỈ NAM ĐỊNH VŨ

CÔNG NGHIỆP BỀN BỈ
NAM ĐỊNH VŨ

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Người lập
(Chữ ký)

Chỉ huy trưởng công trình
hoặc Giám đốc dự án
(Chữ ký)

Tư vấn giám sát trưởng
(Chữ ký)

(Chữ ký)

Project name - Tên dự án
DỰ ÁN 15 - CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN BỈ NAM ĐỊNH VŨ

Design type - Hình thức thiết kế
INFRASTRUCTURE - 1/2 TẦNG

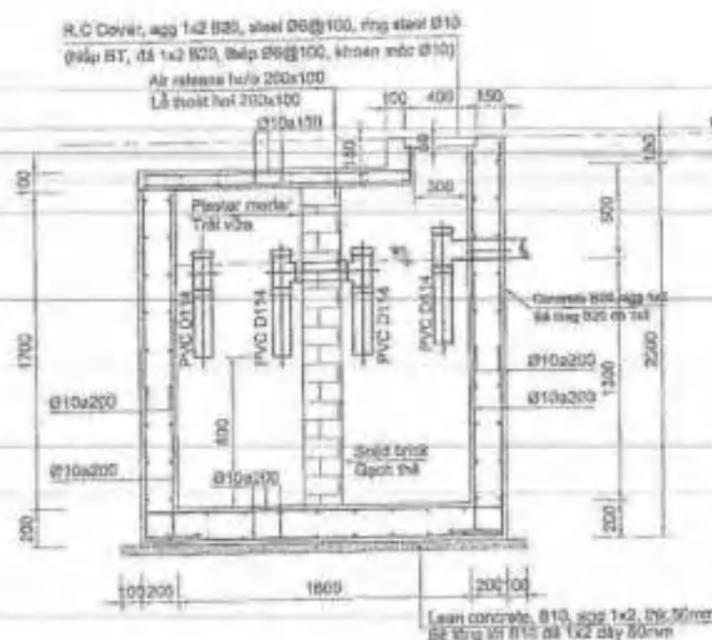
Drawing title - Tên bản vẽ

CHI TIẾT NƯỚC THẢI
SEWERAGE DETAIL
(06/27)

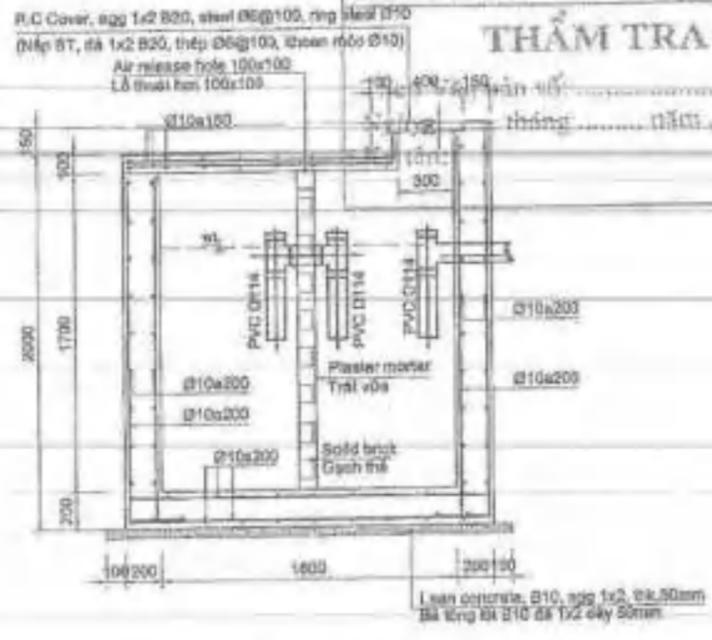
Drawing Code - Mã số bản vẽ
PJ15-001-05-02-06

Scale - Tỷ lệ
A2

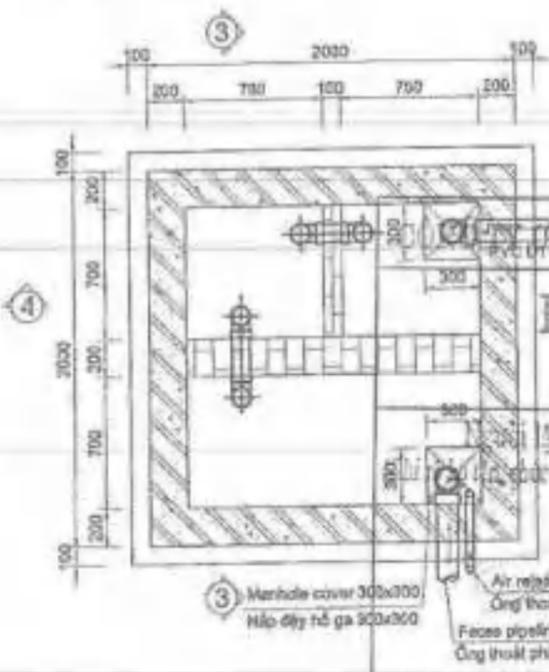
Date of issue - Ngày hoàn thiện
2024



SECTION 3-3
MẶT CẮT 3-3



SECTION 4-4
MẶT CẮT 4-4



SEPTIC TANK 2 PHẦN TIẾP
MẶT BẰNG BỂ TỰ HOẠT 2

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 24 tháng 12 năm 2024.

Chỉ huy trưởng công trình
hoặc Giám đốc dự án
(Chữ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Tư vấn giám sát trưởng
(Chữ rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)

Phạm Trọng Lượng

Notes - Ghi chú

Rev	Date	Description	By

OWNER - CHỦ ĐẦU TƯ

BW INDUSTRIAL
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG ĐÌNH VŨ
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG ĐÌNH VŨ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

DESIGNER - THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT KANSAI VINA

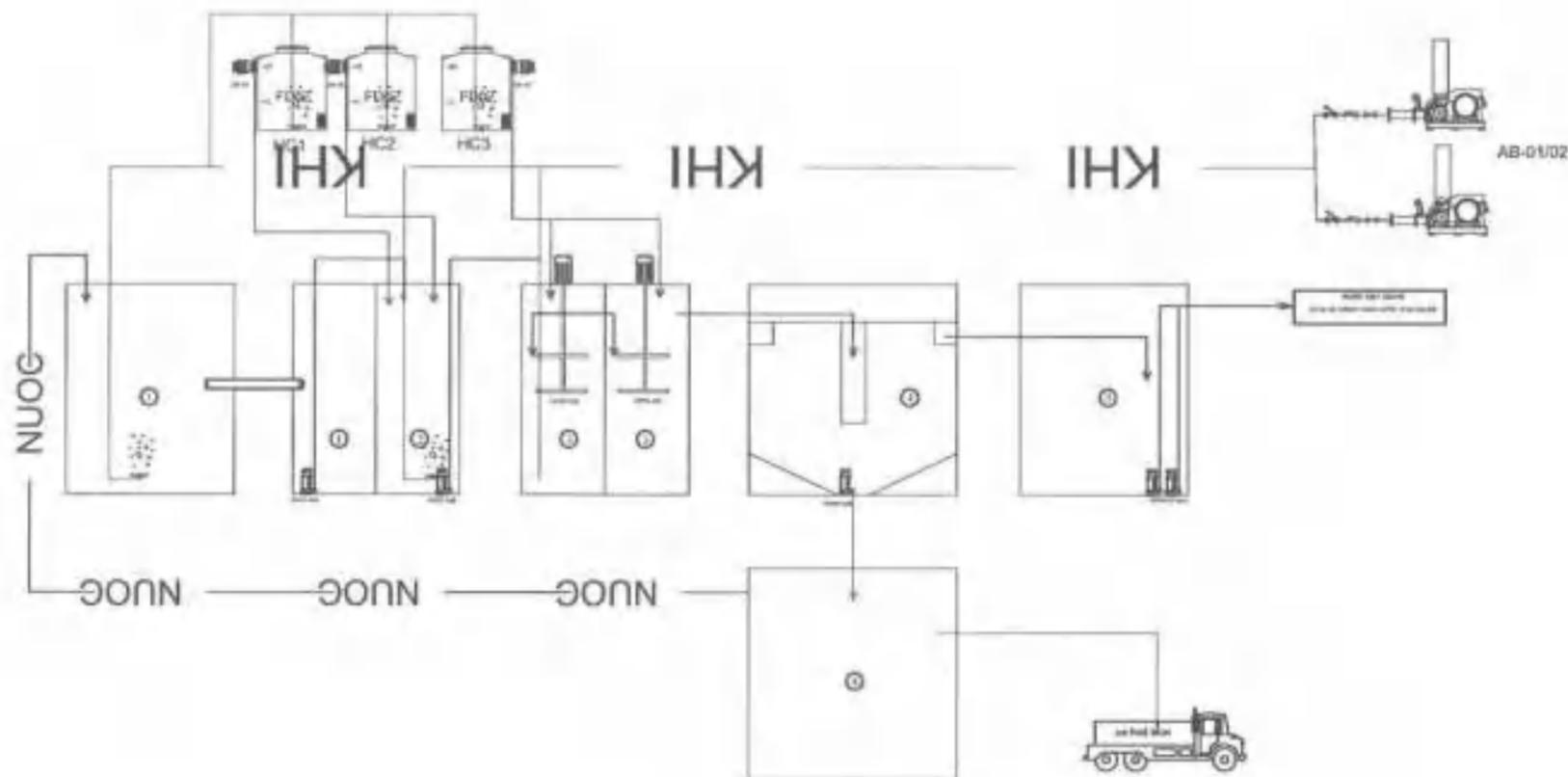
PROJECT NAME - TÊN DỰ ÁN
DỰ ÁN 18 - CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG ĐÌNH VŨ

DESIGN TYPE - Hạng mục thiết kế
INFRASTRUCTURE - HẠ TẦNG

DRAWING SHEET - TÊN BẢN VẼ

Project No - Mã bản vẽ BVS-NP-SS-CE-07	Scale - Tỷ lệ A2	Sheet No - Số bản vẽ 1/03	Date of Issue Ngày ban hành 02/01/2025
---	---------------------	------------------------------	--

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 150M3/NGÀY ĐÊM



GHI CHÚ:

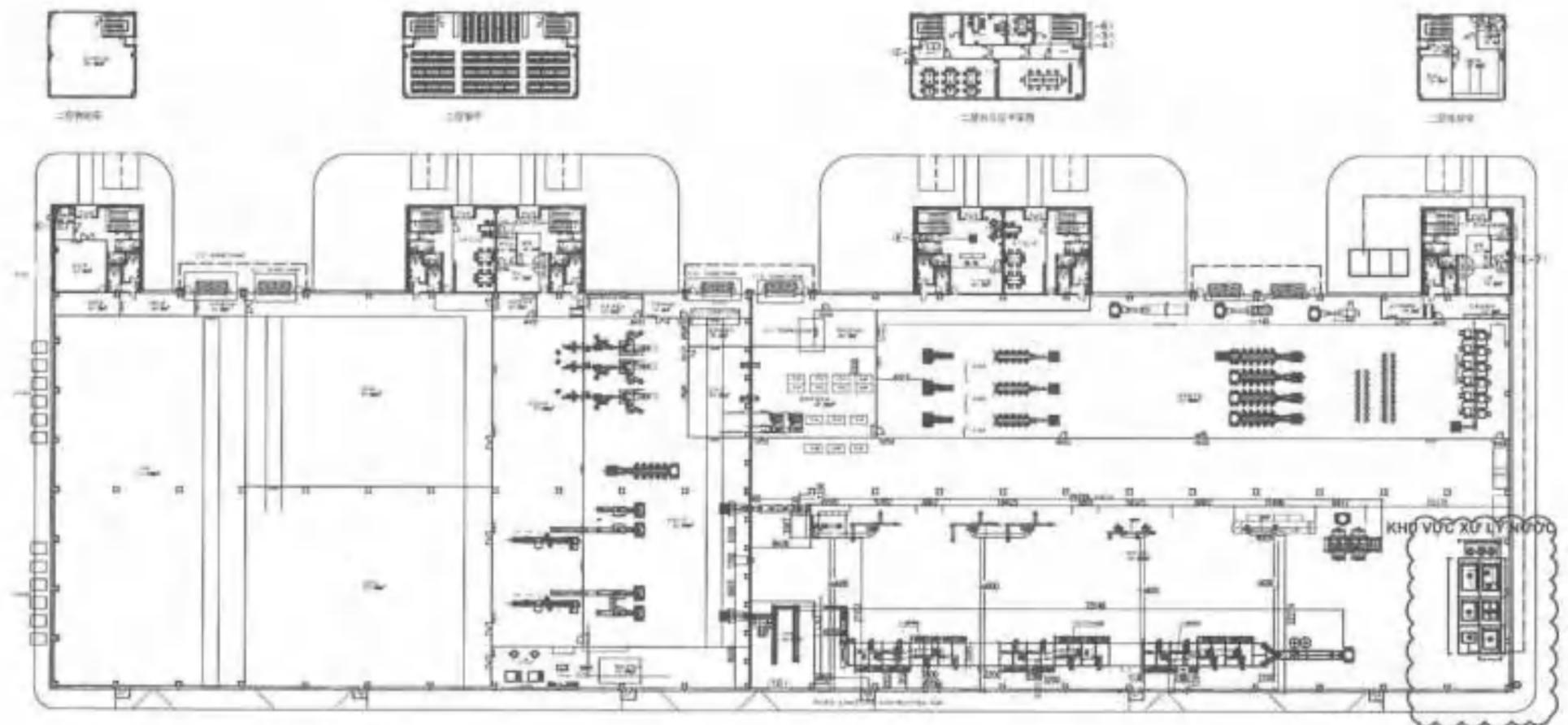
- TK01: BỂ ĐIỀU HOÀ
- TK02: BỂ PHẢN ỨNG
- TK03: BỂ TẠO BONG
- TK04: BỂ LẮNG
- TK05: BỂ CHỨA SAU XỬ LÝ
- TK06: BỂ CHỨA Bùn

- WP01-A/B: BƠM ĐIỀU HOÀ
- WP02-A/B: BƠM BỂ PHẢN ỨNG
- WP03/04-A/B: MÁY KHUẤY
- WP05-A/B: BƠM Bùn
- WP06/07-A/B: BỂ CHỨA NƯỚC SAU XỬ LÝ
- AB-01/02: MÁY THỔI KHÍ
- DF-01/02/03: BƠM ĐỊNH LƯỢNG
- LS: PHẠO MỨC NƯỚC
- FD01: Đĩa THỔI KHÍ TÍNH
- FD02: Đĩa PHẢN PHỐI KHÍ THO

- VAN MỘT CHIỀU
- VAN BƠM
- VAN ĐÁY
- KHỚP MỀM
- RÁC CỎ
- PH01: MÁY ĐO PH
- DO01: MÁY ĐO OXY HOÀ TAN
- STM001: THIẾT BỊ TRỘN HÒA CHẤT

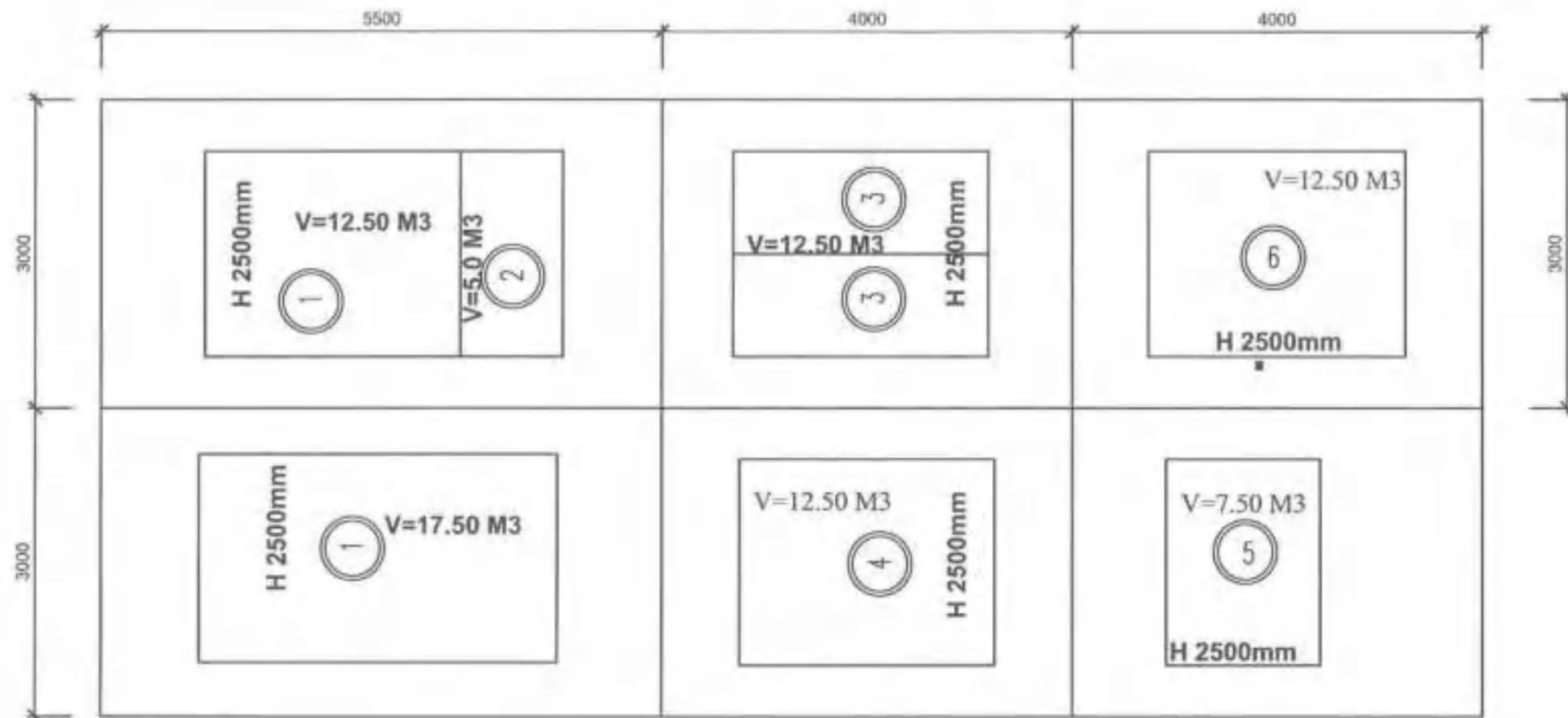
- BƯỜNG NƯỚC THẢI
- DƯỜNG KHÉ NỒN
- BƯỜNG Bùn
- BƯỜNG HÒA CHẤT

BV	
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BV NAM ĐỊNH VŨ	
CHỨC NĂNG (FUNCTION)	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY	
CÔNG TRÌNH (PROJECT)	
HỆ THỐNG THỦ GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
Số Khu Nhà Kiosk, E, L1 ĐƯỜNG, Khu Phố Thủ Đức, Xã Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh (Phụ 1) Thị trấn Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh (Phụ 2) Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh (Phụ 3)	
TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGN CONSULTANT)	
 INTECHCO CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ	
ĐC: PHẠO LÂM, KHU ĐỨC, TỰ AN, HỒ CHÍ MINH ĐT: 096 220 819 - 091 176 100	
QUẢN LÝ (DIRECTOR)	
NGUYỄN VĂN NGHỆM QUẢN LÝ CÔNG NGHỆ (TECHNOLOGY MANAGEMENT)	
KHỐI (CHIEF)	
NGUYỄN BÁ VƯƠNG	
THIẾT KẾ (DESIGNER)	
NGUYỄN ĐÌNH HẸM	
HỆ (SYSTEM)	
LÂM VĂN ĐỨC	
THIẾT KẾ (DESIGNER)	
NGUYỄN THANH HIỆU TÊN BÀI VIẾT (TITLE)	
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ	
Ngày (Date)	08/08/2024
Tỷ lệ (Scale)	1/1
Phiên bản (Version)	01
Số bản vẽ (Drawing No)	01



VỊ TRÍ ĐẶT BÈ XỬ LÝ

<p>BW</p> <p>CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VŨ</p> <p>CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR</p> <p>CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY</p> <p>TỔNG THẠM / BUILDING</p> <p>HỆ THỐNG THŨ GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI</p> <p>ĐC Khu Mía Đường (LĐ) Quận 10, Hồ Chí Minh VP Khu Công Nghiệp Nam Định (VN) Trục: Khu Kinh Tế Đình Lập - Cầu Hả, Phường Đình Lập, Quận Hải Hà, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam</p> <p>TƯ VẤN THIẾT KẾ / DESIGN CONSULTANT</p> <p>INTECHCO Tập đoàn và hệ thống công nghệ nước</p> <p>CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ</p> <p>ĐC: PHẠC LAM MINH ĐỨC, TỶ HỀ, HẢI DƯƠNG ĐĐT: 0352.375.214 - 0351.241.828</p> <p>CHỦ ĐẦU TƯ / DIRECTOR</p> <p>NGUYỄN VĂN NGHIÊM CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY</p> <p>NGUYỄN BA VƯƠNG CHỦ ĐẦU TƯ</p> <p>NGUYỄN ĐÌNH HUÂN THIẾT KẾ / DESIGNER</p> <p>LÂM VĂN ĐÀ VẼ / DRAWER</p> <p>NGUYỄN THANH HIỆU TÊN NHÂN VIÊN / TITLE</p> <p>VỊ TRÍ ĐẶT BÈ</p> <table border="1"> <tr> <td>HỌ TÊN / NAME</td> <td>10000001</td> </tr> <tr> <td>TÊN CÔNG VIỆC / TITLE</td> <td>0100</td> </tr> <tr> <td>HỌ QUÂN / DRAWING NO.</td> <td>01</td> </tr> <tr> <td>SỐ BẢN VẼ / DRAWING NO.</td> <td>01</td> </tr> </table>		HỌ TÊN / NAME	10000001	TÊN CÔNG VIỆC / TITLE	0100	HỌ QUÂN / DRAWING NO.	01	SỐ BẢN VẼ / DRAWING NO.	01
HỌ TÊN / NAME	10000001								
TÊN CÔNG VIỆC / TITLE	0100								
HỌ QUÂN / DRAWING NO.	01								
SỐ BẢN VẼ / DRAWING NO.	01								

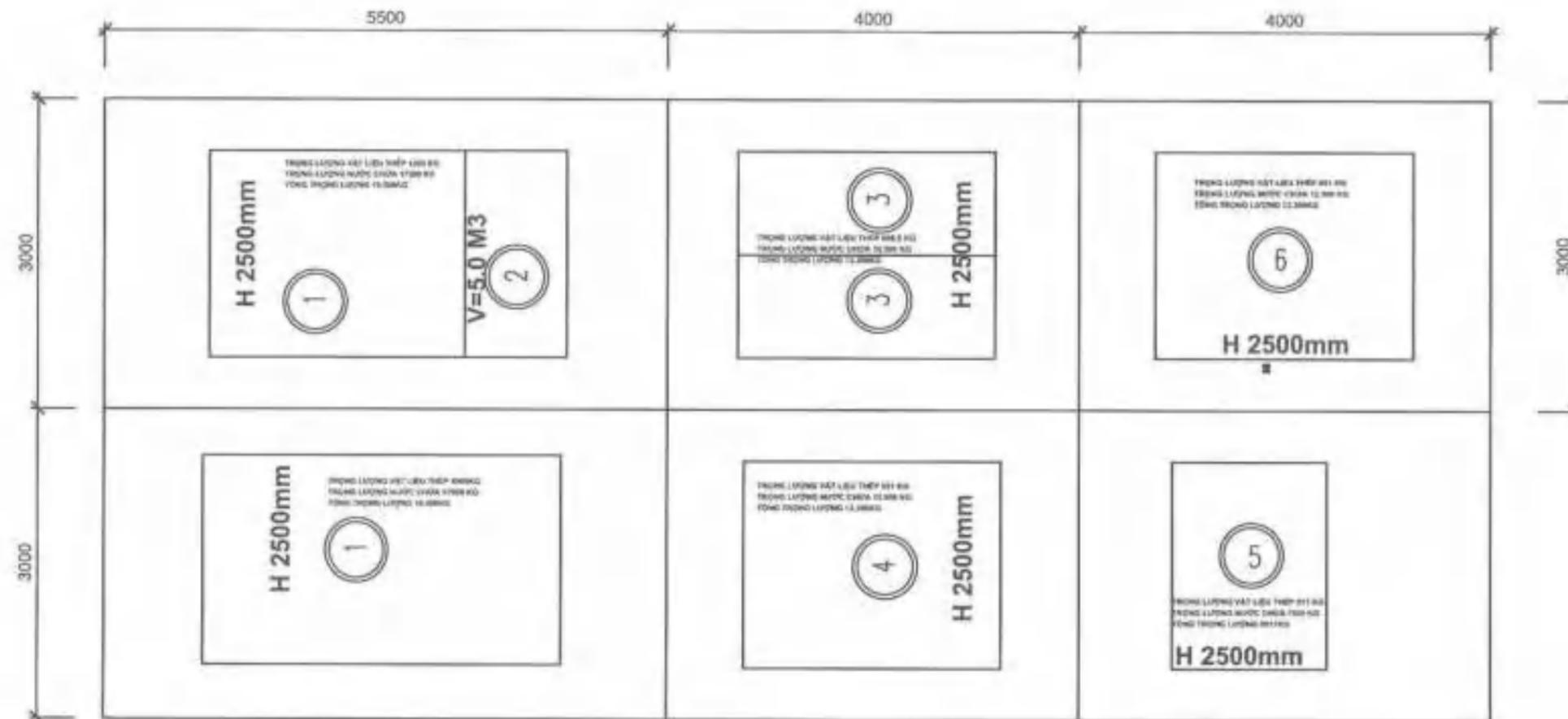


GHI CHÚ:

- TK01: BỂ ĐIỀU HOÀ
- TK02: BỂ PHẢN ỨNG
- TK03: BỂ TẠO BÔNG
- TK04: BỂ LẮNG
- TK05: BỂ CHỨA SAU XỬ LÝ
- TK06: BỂ CHỨA BÙN

MẶT BẰNG BỂ

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỸ NAM ĐỊNH VŨ	
CHỦ ĐẦU TƯ (INVESTOR)	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY	
CÔNG TRÌNH (BUILDING)	
HỆ THỐNG THŨ GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
<small> 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định Quận Hải An, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam </small>	
SƠ TẠM THIẾT KẾ (GENERAL CONCEPT)	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ	
<small> 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định </small>	
TÊN CHỦ (OWNER)	
NGUYỄN VĂN NGHIÊM	
<small> 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định </small>	
TÊN CHỦ (OWNER)	
NGUYỄN BÁ VƯƠNG	
<small> 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định </small>	
THIẾT KẾ (DESIGNER)	
NGUYỄN ĐÌNH HUẤN	
<small> 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định </small>	
VẼ (DRAWER)	
LÂM VĂN ĐÀ	
<small> 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định </small>	
THIẾT KẾ (DESIGNER)	
NGUYỄN THANH HIẾU	
<small> 8/ Cầu Mây Xuân E, Lũy Ông, Yên Phú, Thành Phố Nam Định, Tỉnh Nam Định </small>	
TỔNG MẶT BẰNG	
<small> HỌ TÊN (NAME) </small>	<small> CHỨC VỤ (JOB) </small>
<small> TÊN (NAME) </small>	<small> VỊ TRÍ (JOB) </small>
<small> KHO (DEPARTMENT) </small>	<small> SỐ (NO.) </small>
<small> SỐ QUÂN (NUMBER) </small>	<small> SỐ (NO.) </small>



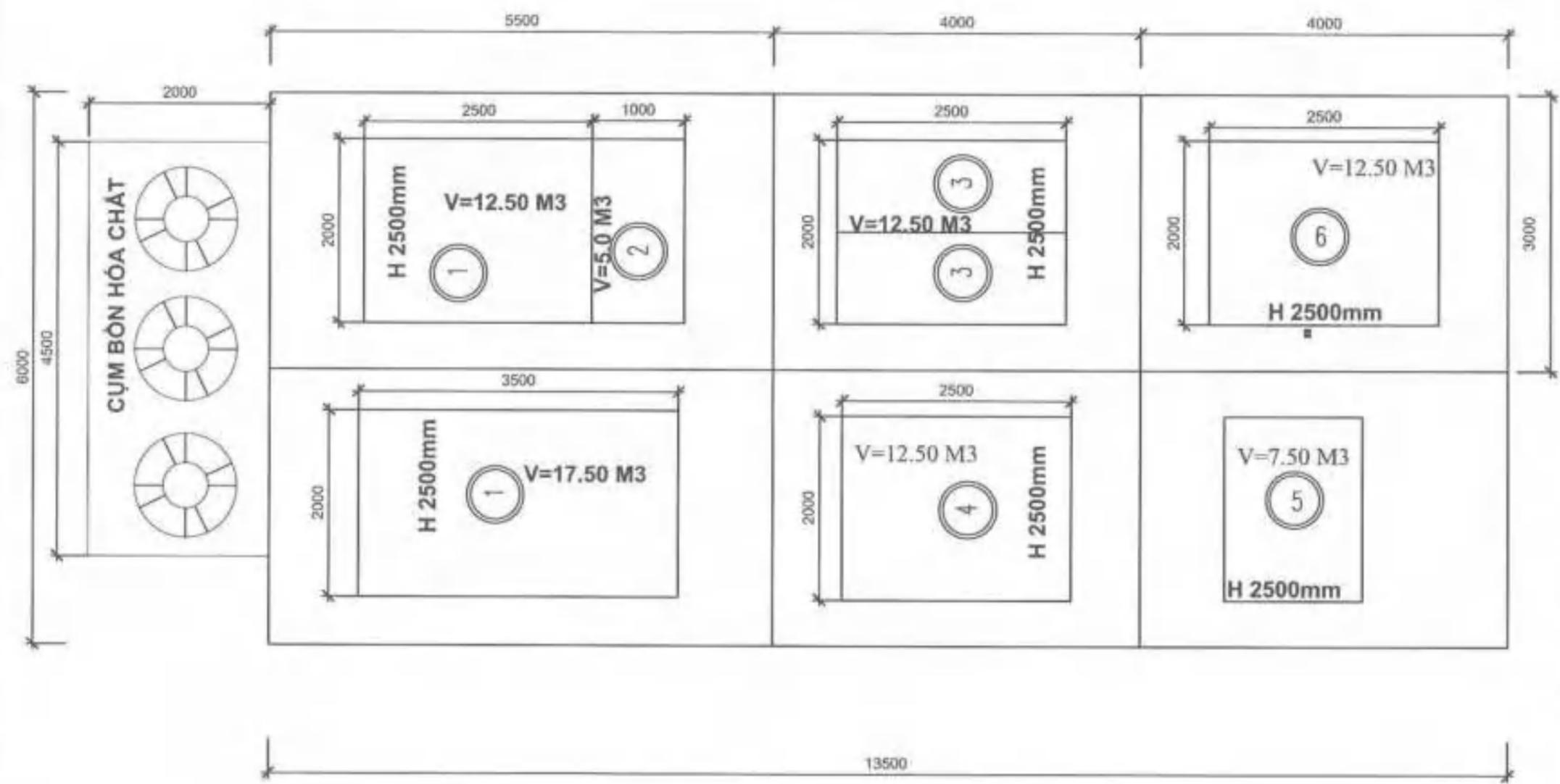
HI CHÚ:

- TK01: BỂ ĐIỀU HOÀ
- TK02: BỂ PHẢN ỨNG
- TK03: BỂ TẠO BÔNG
- TK04: BỂ LẮNG
- TK05: BỂ CHỨA SAU XỬ LÝ
- TK06: BỂ CHỨA BÙN

MẶT BẰNG BỂ

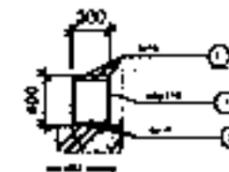
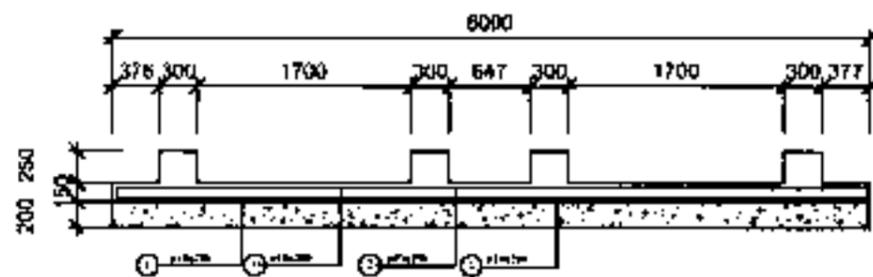
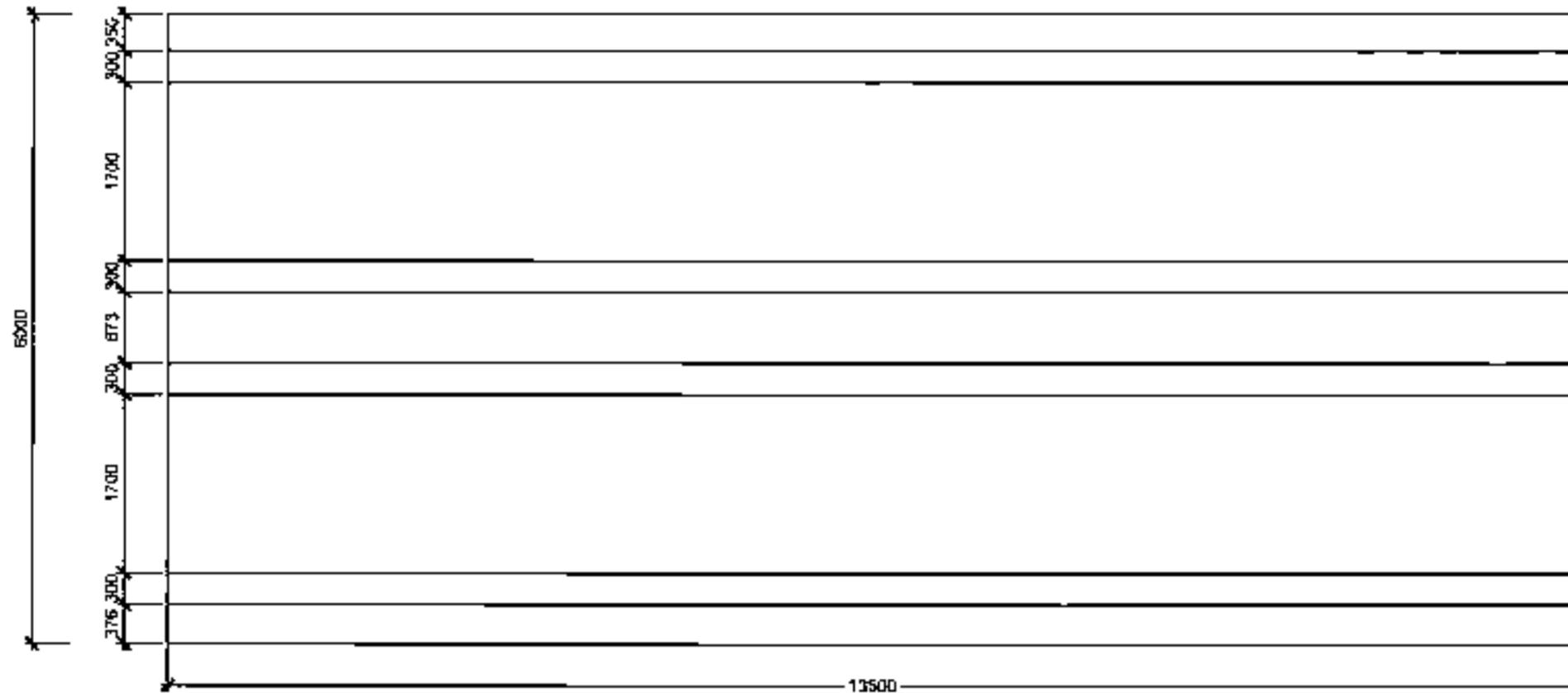
<p>CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BƯN NAM ĐỊNH VŨ</p> <p>CHUYÊN TƯ VẤN & THIẾT KẾ</p> <p>CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM - STARRY</p> <p>CÔNG NGHỆ (MULTI)</p> <p>HỆ THỐNG THŨ GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI</p> <p>ĐC: Khu Mũi Sừng K.1.2 CH.ĐT. Khu Phố Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh (Chi. 1) Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Phường Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam</p> <p>TƯ VẤN THIẾT KẾ DESIGN CONSULTANT</p> <p>CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ</p> <p>ĐC: PHẠO LÃNG, KHU PHỐ (T. 1) H. QUẢNG BÌNH, QUẢNG BÌNH, VIỆT NAM ĐĐT: 090.478.878 - 091.478.878</p>	
<p>NAME: DIRECTOR</p> <p>NGUYỄN VĂN NGHỆM</p> <p>QUALITY CONTROL CONTROL MANAGEMENT</p> <p>NGUYỄN BÁ VƯƠNG</p> <p>NAME: DESIGN</p> <p>NGUYỄN BÌNH HUÂN</p> <p>THIẾT KẾ DESIGNER</p> <p>LÂM VĂN ĐÌNH</p> <p>VỊ: CHẾ BẢN</p> <p>NGUYỄN THÀNH HIẾU</p> <p>TÊN BẢN VẼ TITLE</p> <p>TỔNG MẶT BẰNG</p>	
<p>NGÀY DATE</p>	<p>10/05/2024</p>
<p>TH. SCALE</p>	<p>1/50</p>
<p>HỒ CHỮ DRAWING NO.</p>	<p>KT</p>
<p>ĐỒ BẰN DRAWING NO.</p>	<p>01</p>

BW	
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BW NAM ĐỊNH VÀ	
CHỦ ĐẦU TƯ (INVESTOR)	
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY	
CÔNG TRÌNH (PROJECT)	
HỆ THỐNG THÙ GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
<small> 100 Khu Phố Xương L, Lô D04-01, Khu Phố Thủ Đức và Khu Công Nghiệp Nam Định-Vũ Bản 1 Thôn Khu Trại 70, Đỉnh Vũ Cầu Hải, Phường Đông Hải 3 Quận Hải An, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam </small>	
TƯ VẤN THIẾT KẾ (DESIGN CONSULTANT)	
 INTECHCO <small>Giải pháp công nghệ thực phẩm</small>	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ	
<small> ĐC: PHƯỚC LÂM, MỸ HẠNG, TỈNH HÀ NỘI SỐ QUÂN: 03030191 - 0303191002 </small>	
SẢN XÚC (DIRECTOR)	
NGUYỄN VĂN NGHỆM	
QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH (PROJECT CONTROL)	
NGUYỄN BÁ VƯƠNG	
KỸ SƯ (ENGINEER)	
NGUYỄN ĐÌNH HUÂN	
THIẾT KẾ (DESIGNER)	
LÂM VĂN DAI	
KẾ (DRAWER)	
NGUYỄN THÀNH HIỆU	
THIẾT KẾ (DESIGNER)	
TỔNG MẶT BẰNG	
WSP (DATE)	10/06/2024
IT (S) (SCALE)	1/50
WSP (DATE)	01/06/2024
WSP (DATE)	01/06/2024



- GHI CHÚ:**
- TK01: BỂ ĐIỀU HOÀ
 - TK02: BỂ PHẢN ỨNG
 - TK03: BỂ TẠO BÔNG
 - TK04: BỂ LẮNG
 - TK05: BỂ CHỨA SAU XỬ LÝ
 - TK06: BỂ CHỨA BÙN

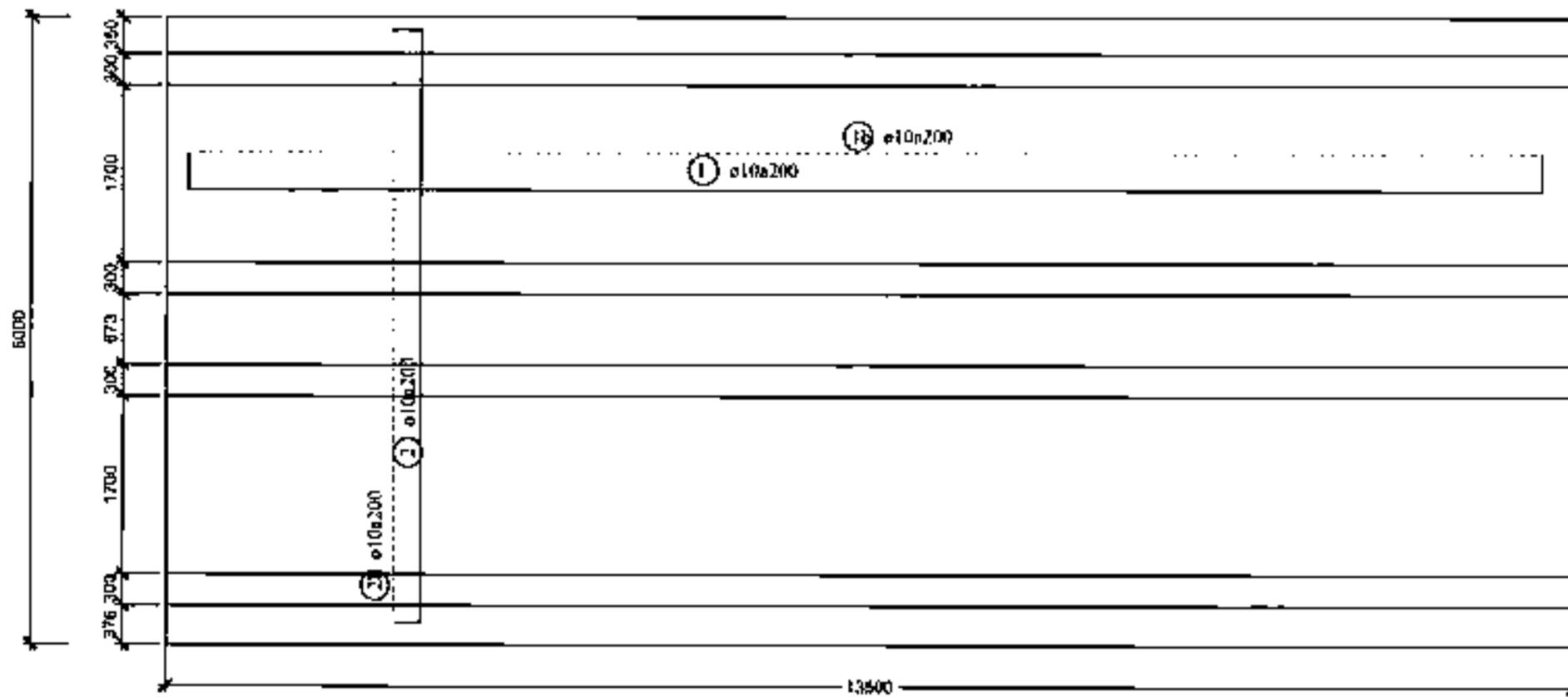
MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ



ĐỤC NHÃM, LIÊN KẾT VỚI
NỀN XƯƠNG BĂNG SIKALATEX

MẶT BẰNG BỐ TRÍ BỆ ĐỒ

 CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BIV NAM ĐỊNH VŨ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY	
HỆ THỐNG THỦ GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI <small>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BIV NAM ĐỊNH VŨ (CÔNG TY BIV)</small> <small>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY</small>	
 CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ <small>ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY</small>	
NGUYỄN VĂN KHÔI <small>CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ</small>	
NGUYỄN BÁ VƯƠNG <small>CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ</small>	
NGUYỄN CHÍ HUÂN <small>CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ</small>	
LÂM VĂN ĐỨC <small>CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ</small>	
NGUYỄN THÀNH HIỆU <small>CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ</small>	
LÔNG MẠI BẢNG	
<small>Ngày vẽ:</small> 11/01/2024	<small>Ngày duyệt:</small> 11/01/2024
<small>Người vẽ:</small> Nguyễn Văn Khải	<small>Người duyệt:</small> Nguyễn Văn Khải
<small>Đơn vị vẽ:</small> Công ty TNHH Công Nghệ Thực Phẩm Starry	<small>Đơn vị duyệt:</small> Công ty TNHH Công Nghệ Thực Phẩm Starry
<small>Địa chỉ:</small> Khu vực Công nghiệp BIV Nam Định Vũ, Phường Xuân Hòa, Quận Nam Định, Tỉnh Nam Định	<small>Điện thoại:</small> 0366.366.888



MẶT BẰNG BÔ TRÍ THÉP SÀN

BV

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP BỀN NAM ĐỊNH VÀ
LIÊN QUAN

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ
THỰC PHẨM STARRY

CÔNG TY TNHH
HỆ THỐNG THỦ CƠM
VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

88 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
88 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Số 10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Số 10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TIỀN ĐỀ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH



INTECHCO

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ

100 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 0903 666 666

CHUYÊN NGHIỆP

NGUYỄN VĂN NGHỆM

NGUYỄN BÁ VŨNG

NGUYỄN VĂN BẢO

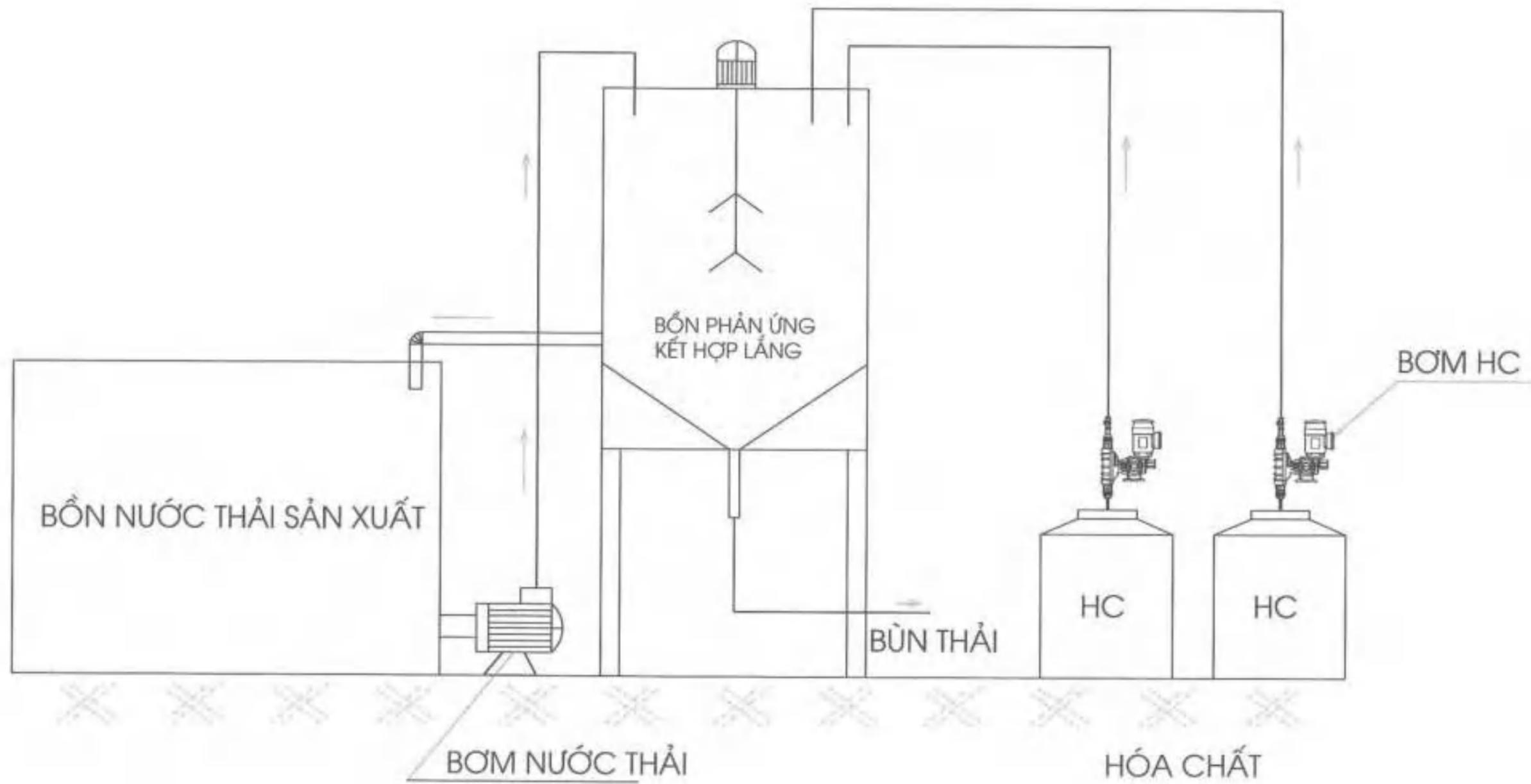
NGUYỄN VĂN HỮU

TỔNG MẶT BẰNG

THIẾT KẾ	100%
THI CÔNG	100%
CHẤT LƯỢNG	100%
THỜI GIAN	100%

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT 1 M³/M²



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HỒ SƠ BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ	: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ & THI CÔNG	: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT LIASI (VIỆT NAM)
HẠNG MỤC	: HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG
CÔNG TRÌNH	: NHÀ MÁY CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM STARRY
ĐỊA ĐIỂM	: KHU NHÀ XƯỞNG E, LÔ CN4-01, KHU PHI THUẾ QUAN VÀ KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐÌNH VŨ (KHU 1), THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2, QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG, VIỆT NAM

DANH MỤC BẢN VẼ
DRAWING LIST

STT. NO.	KH BẢN VẼ DWG. NO.	HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME	GHI CHÚ REMARKS
01	FF-01	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ mặt bằng trạm gas LPG	
02	FF-02	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ mặt bằng ống cấp thoát khí nhà xưởng	
03	FF-03	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ hệ thống thoát nước mưa	
04	FF-04	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ mặt bằng ống cấp thoát nước nhà xưởng	
05	FF-05	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ mặt đứng sản thao tác quạt hút ngoài trời E3	
06	FF-06	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ mặt đứng sản thao tác quạt hút ngoài trời E6	
07	FF-07	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ mặt đứng sản thao tác quạt hút ngoài trời	
08	FF-08	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ mặt bằng nền móng và phần nóc sản thao tác quạt hút ngoài trời	
09	FF-09	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ quạt hút khí thải E6	
10	FF-10	THIẾT KẾ PHƯƠNG ÁN	Bản vẽ quạt hút khí thải E3	

